

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo : Bảo vệ thực vật
Tên tiếng Anh : Plant Protection
Tên chuyên ngành: Bảo vệ thực vật
Mã ngành : 7620112
Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy

Đắk Lắk, 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày ... tháng ... năm 20 ... của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

Tên chương trình : BẢO VỆ THỰC VẬT

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Bảo vệ thực vật

Mã ngành : 7620112

Hình thức đào tạo : Chính quy

Tên gọi văn bằng : Kỹ sư

Thời gian đào tạo : 4,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư Bảo vệ thực vật có sức khỏe tốt, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết và tuân thủ pháp luật; có kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn ngành Bảo vệ thực vật tương đối hoàn chỉnh; có năng lực vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn; có kỹ năng thực hành thành thạo, có phương pháp làm việc khoa học, có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Bảo vệ thực vật; có khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa dạng, có khả năng tự học tập bồi dưỡng để chuyển đổi nghề nghiệp hoặc học tập nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho đất nước, góp phần vào sự phát triển một nền nông nghiệp theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1: Giáo dục những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

M2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

M3: Hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng và tin học ứng dụng để giải quyết các yêu cầu công việc.

M4: Trang bị kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M5: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội nhằm có thể giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật.

M6: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh lý, hóa sinh, di truyền) và các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển của thực vật (sinh thái, thổ nhưỡng, nông hóa, sinh vật khác ...) làm nền tảng để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn.

M7: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về các đặc điểm sinh học, đặc điểm sinh thái, kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại cây trồng chủ lực (cây ngắn ngày, cây dài ngày, cây ăn quả, Hoa, cây cảnh ...), các phương pháp canh tác

khác nhau (canh tác truyền thống, canh tác hữu cơ, canh tác trong nhà màng) để đáp ứng nhu cầu phát triển đa dạng của nền sản xuất nông nghiệp.

M8: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về các nhóm đối tượng dịch hại cây trồng (sâu hại, bệnh hại, cỏ dại, động vật hại) và thiên địch của chúng, quy luật phát sinh, phát triển của dịch hại, phương pháp điều tra, phát hiện, giám định và quản lý dịch hại theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

M9: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về tiếp thị nông nghiệp, xây dựng và quản lý dự án nhằm đa dạng lĩnh vực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

M10: Trang bị cho sinh viên các phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: phát hiện vấn đề, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu, viết và trình bày kết quả nghiên cứu.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M11: Sinh viên được trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M12: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như *giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian*; qua đó giúp sinh viên áp dụng được các kỹ năng này vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M13: Hướng dẫn sinh viên kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào công tác điều tra, phát hiện, giám định chính xác các đối tượng dịch hại cây trồng thường gặp trong thực tiễn sản xuất, phân tích thực tế và đề xuất các giải pháp quản lý dịch hại một cách hiệu quả, an toàn và thân thiện với môi trường.

M14: Hướng dẫn sinh viên có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị

M15: Sinh viên được trang bị những kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất qua đó giúp sinh viên có thể vận dụng học tập nâng cao sức khỏe.

M16: Giáo dục sinh viên có ý thức tuân thủ pháp luật nhà nước, luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần tự phục vụ và khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển của xã hội và môi trường làm việc.

1.2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

M17: Các cơ quan quản lý hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, kiểm dịch thực vật, bảo vệ thực vật, khuyến nông như: Cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng, Trung tâm kiểm dịch thực vật vùng, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh/thành phố, Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật quận/huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Trạm Khuyến nông, ...

M18: Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu thuộc lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ thực vật và trồng trọt như: trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông trung học, Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu, Phòng thí nghiệm

M19: Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tư vấn hoạt động trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật, trồng trọt và nông nghiệp như: công ty sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, trang trại, cơ sở sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, đại lý phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, trung tâm tư vấn và dịch vụ nông nghiệp.

M20: Tự khởi nghiệp

1.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M21: Kết thúc chương trình đào tạo, sinh viên có Chứng chỉ Anh văn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ theo quy định hiện hành.

2. Chuẩn đầu ra

Tích lũy đủ 150 tín chỉ trong Chương trình đào tạo đại học ngành Bảo vệ thực vật và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo, người học sẽ có khả năng:

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

2.1.1. Chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương

C1. Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Pháp luật: vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật.

C4. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

2.1.2. Chuẩn đầu ra khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

C6. Cơ sở ngành

- Nhận định được vai trò của từng nhóm sinh vật trên đồng ruộng, mối tương tác giữa chúng với nhau và giữa chúng với cây trồng trong hệ sinh thái đồng ruộng

- Liên kết và vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh hóa, sinh lý, di truyền), các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển thực vật (khí tượng, sinh thái, nông hóa, thổ nhưỡng, sinh vật khác ...) và các đặc điểm sinh học, sinh thái của cây trồng cũng như các đối tượng gây hại, các sinh vật có ích để giải thích, phân tích và đề xuất được các biện pháp kỹ chăm sóc và bảo vệ cây trồng.

- Giải thích được các dữ liệu trong thông kê ứng dụng trong nông nghiệp.

C7. Chuyên ngành

- Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được các kiến thức lý thuyết và thực tế về các nhóm đối tượng gây hại cây trồng, các nhóm sinh vật có ích và các kiến thức cơ sở ngành trong việc điều tra, phát hiện, giám định các đối tượng này, trên cơ sở đó, có thể đề xuất được các biện pháp quản lý chúng một cách hiệu quả và hợp lý theo hướng canh tác bền vững.

- Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về pháp luật, luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tiếp thị nông nghiệp, dịch hại và cây trồng vào sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, chăm sóc và bảo vệ cây trồng.

- Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về cây trồng, dịch hại, phương pháp nghiên cứu trong khoa học để phát hiện vấn đề, xây dựng được đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm, tiến hành thí nghiệm/khảo nghiệm, thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó có thể viết, biện luận và trình bày báo cáo kết quả, bảo vệ quan điểm khoa học.

2.1.3 Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C8. Kỹ năng chung

- Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản, xử lý số liệu và viết báo cáo các hoạt động chuyên môn

- Có khả năng giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh, có khả năng đọc và hiểu được một số tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm một cách có hiệu quả.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản như Microsoft Word, Excel, Power Point để soạn thảo các loại văn bản, xử lý và tổng hợp số liệu, viết báo cáo và thuyết trình; Biết cách

khai thác và chọn lọc thông tin trên Internet; sử dụng được một số phần mềm phân tích thống kê trong công việc.

C9. Kỹ năng chuyên môn

- Thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin, các trang thiết bị cơ bản, hiện đại phục vụ hiệu quả việc nghiên cứu khoa học, quản lý, sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để thiết lập các mẫu phiếu điều tra, thực hiện điều tra, phát hiện và giám định các đối tượng dịch hại phổ biến cũng như các sinh vật có ích trên đồng ruộng

- Xác định được vấn đề, xây dựng đề cương và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng, dự án nhằm đạt được các mục tiêu trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để đề xuất, trình bày, lập kế hoạch và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là bảo vệ thực vật.

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

- Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững.

- Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.

- Có định hướng tương lai rõ ràng, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức GD chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M1	x									x
M2					x					x
M3				x			x		x	x
M4									x	x
M5			x				x			x
M6						x				x
M7							x		x	x
M8							x		x	x
M9							x		x	x
M10							x		x	x
M11				x						x
M12								x		x
M13						x	x		x	x
M14								x		x
M15					x					x
M16		x					x			x
M17	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M20	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M21	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 tín chỉ (TC)

(Không tính giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)

4.1. Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy:

$$M = \frac{150 \text{ tín chỉ}}{4,5 \text{ năm}} = 34$$

4.2. Kiến thức giáo dục đại cương: 41 TC

- Lý luận Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh : 11 TC
- Khoa học xã hội : 2 TC (Tự chọn 2 trong 6 tín chỉ)
- Ngoại ngữ - Tiếng Anh : 12 TC
- Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường: 16 TC

4.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 109 TC

- Kiến thức cơ sở ngành: 37 TC
- Khối kiến thức ngành :72 TC

5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh
- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh trường Đại học Tây Nguyên

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

Cách thức đánh giá áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Nội dung chương trình

8.1. Kiến thức Giáo dục đại cương: 41 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3.0	0.0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2.0	0.0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	0.0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2		ML211002
6.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3.0	0.0	3		
7.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3.0	0.0	3		FL211011
8.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3.0	0.0	3		FL211012
9.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3.0	0.0	3		FL211013
10.	KC211027	Tin học đại cương	2	1.0	1.0	2		
11.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2.0	0.0	2		
12.	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	0.0	1.0	1		
13.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2.0	0.0	2		
14.	KC211023	Thực hành sinh học ĐC	1	0.0	1.0	1		
15.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2.0	0.0	2		

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
16.	NL211702	Pháp luật VN Đại cương	2	2.0	0.0	2		
17.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2.0	0.0		2	
18.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2.0	0.0			
19.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2.0	0.0			
20.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2.0	0.0	2		
21.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
Tổng:			41			39	02	

8. 2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0.0	1.0	1		
	Học phần tự chọn 1: 1/4							
2	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0.0	1.0		1	
3	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0.0	1.0			
4	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0.0	1.0			
5	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0.0	1.0			
	Học phần tự chọn 2: 1/4							
6	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0.0	1.0		1	
7	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0.0	1.0			
8	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0.0	1.0			
9	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0.0	1.0			
Tổng:			3			1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP211039	Cờ vua 1	1	0.0	1.0	0.0		
2	SP211040	Cờ vua 2	1	0.0	1.0	0.0		
3	SP211041	Cờ vua 3	1	0.0	1.0	0.0		
Tổng:			3			3	0	

8. 3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	3	3.0	0.0	3		
2	QP211006	Công tác QP & AN	2	2.0	0.0	2		
3	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
4	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0.0	2.0	2		
Tổng cộng						8	0	

8.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 109 TC

8.4.1. Kiến thức cơ sở ngành: 37 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	L T	TH	B B	T C	Mã HP học trước
1.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2		

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	L T	TH	B B	T C	Mã HP học trước
2.	NL212707	Khí tượng Nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5	3		KC211091 NL212075
4.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5	2		
5.	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5	2		KC211091
6.	NL212733	Vi sinh vật đất	2	1.5	0.5	2		NL212709
7.	NL212709	Thổ nhưỡng	2	1.5	0.5	2		KC211062
8.	NL212711	Nông hóa	2	1.5	0.5	2		NL212709
9.	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
10.	NL213455	Côn trùng đại cương	3	2.0	1.0	3		
11.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
12.	NL213486	Bệnh cây đại cương	3	2.0	1.0	3		
13.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5	2		
14.	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	1.5	0.5	2		
15.	KT213116	Xây dựng và quản lý dự án	2	1.5	0.5		2	
16.	KT213115	Marketing nông nghiệp	2	2.0	0.0			
17.	NL213338	Tin học ứng dụng	2	1.5	0.5	2		
18.	NL213339	Thủy nông	2	1.5	0.5	2		
Tổng cộng						33	2	

8.4.2. Kiến thức ngành: 72 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL213418	Cây dài ngày	3	3.0	0.0	3		
2.	NL213408	Cây ngắn ngày	3	3.0	0.0	3		
3.	NL213410	Côn trùng chuyên khoa	3	2.0	1.0	3		NL213455
4.	NL213411	Bệnh cây chuyên khoa	3	2.0	1.0	3		NL213486
5.	NL213723	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	3	2.0	1.0	3		
6.	NL213420	Dịch tể học BVTV	2	1.5	0.5	2		NL213455 NL213486
7.	NL213421	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	1.5	0.5	2		
8.	NL213429	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	1.5	0.5	2		NL213410 NL213411
9.	NL213012	Khoa học cỏ dại	2	1.5	0.5	2		
10.	NL213404	Động vật hại nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
11.	NL213430	Luật bảo vệ & kiểm dịch thực vật	2	2.0	0.0	2		
12.	NL213998	Bảo vệ thực vật trong nhà có mái che	2	1.5	0.5	2		NL213410 NL213411
13.	NL213999	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2	1.5	0.5	2		NL213455 NL213486 NL213012
14.	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2	1.5	0.5		2	
15.	NL213047	Nông nghiệp công nghệ cao	2	1.5	0.5			
16.	NL213197	Khuyến nông lâm	2	2.0	0.0	2		
17.	NL213419	TTGT cây dài ngày	1	0.0	1.0	1		
18.	NL213409	TTGT cây ngắn ngày	1	0.0	1.0	1		

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
19.	NL213480	Rèn nghề bảo vệ thực vật	2	0.0	2.0	2		NL213455 NL213486 NL213012 NL213723
20.	NL213481	Thực tập cơ sở	6	0.5	5.5	6		NL213410 NL213411 NL213429 NL213012 NL213723
21.	NL213342	Cây ăn quả	2	1.5	0.5	2		
22.	NL216359	Cây lấy củ	2	1.5	0.5		2	
23.	NL213787	Hoa, cây cảnh	2	1.5	0.5			
24.	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2.0	0.0	2		
25.	NL212401	Chọn giống cây trồng chống bệnh	2	1.5	0.5		2	
26.	NL213997	Công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp	2	1.5	0.5			
27.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2.0	0.0		2	
28.	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	1.5	0.5			
29.	NL213725	Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan	2	1.5	0.5			
30.	NL212717	Độc tố nông sản và thực phẩm	1	1.0	0.0		1	
31.	NL216434	Sinh thái học côn trùng	1	1.0	0.0			
32.	NL213422	Kiểm soát dư lượng thuốc BVTV	1	0.5	0.5			
33.	NL213996	Nhân nuôi côn trùng có ích	2	1.5	0.5	2		NL213455 NL213410
34.	NL213990	Phòng trừ sinh học côn trùng nông nghiệp	2	1.5	0.5		2	
35.	NL213992	Phòng trừ sinh học bệnh cây nông nghiệp	2	1.5	0.5			
36.	NL213417	Bệnh VK và virus hại cây trồng	2	1.5	0.5	2		
37.	NL214430	Khoá luận tốt nghiệp	10	0.0	10.0		10	
38.	NL215430	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0.0	4.0		4	
Sinh viên làm Chuyên đề tốt nghiệp, chọn thêm 6 TC trong số các TC sau								
39.	NL216362	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	2.0	0.0		2	
40.	NL213433	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	1.5	0.5			
41.	NL213994	Thuốc thảo mộc	2	1.5	0.5		2	
42.	NL213431	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5			
43.	NL213995	Bệnh phát sinh từ đất	2	1.5	0.5		2	
44.	NL213993	Bệnh không truyền nhiễm	2	1.5	0.5			
Tổng cộng						38	16	

9. Kế hoạch giảng dạy chuẩn**9.1. Năm thứ nhất: 33 TC (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)**

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	
2	KC211023	Thực hành sinh học ĐC	1	1	
3	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	
4	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	
5	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	1	
6	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	
7	NL211702	Pháp luật VN đại cương	2	2	
8	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
9	NL212707	Khí tượng Nông nghiệp	2	2	
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1		1
11	SP211039	Cờ vua 1	1		
Tổng			18	15	3
Học kỳ 2					
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
3	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	2	
4	NL212709	Thỏ nhưỡng	2	2	
5	NL212706	Di truyền thực vật	2	2	
6	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	2	
7	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	
8	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
9	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
10	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		
12	SP211040	Cờ vua 2	1		
13	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
14	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	
15	QP211012	Quân sự chung	1	1	
16	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
Tổng			25	24	1

9.2. Năm thứ hai : 34 TC (không tính Giáo dục thể chất)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
2	SP211006	Xã hội học đại cương	2		2
3	SP211014	Tâm lý học đại cương	2		
4	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2		
5	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	
6	NL212711	Nông hóa	2	2	
7	NL212708	Sinh lý thực vật	3	3	
8	NL212733	Vì sinh vật đất	2	2	
9	NL213339	Thủy nông	2	2	
10	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1		1
11	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		
12	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
14	SP211041	Cờ vua 3	1		
Tổng			17	16	1
Học kỳ 2					
1	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
2	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	
3	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	2	
4	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
5	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	2	
6	NL213338	Tin học ứng dụng	2	2	
7	NL213408	Cây ngắn ngày	3	3	
8	NL213409	TTGT cây ngắn ngày	1	1	
9	NL212737	Công nghệ sinh học	2	2	
Tổng			19	19	0

9.3. Năm thứ ba: 34 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2	NL213455	Côn trùng đại cương	3	3	

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
3	NL213486	Bệnh cây đại cương	3	3	
4	NL213723	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	3	3	
5	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
6	NL213418	Cây dài ngày	3	3	
7	NL213419	TTGT cây dài ngày	1	1	
Tổng			17	17	0
Học kỳ 2					
1	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
2	NL213411	Bệnh cây chuyên khoa	3	3	
3	NL213410	Côn trùng chuyên khoa	3	3	
4	NL213404	Động vật hại nông nghiệp	2	2	
5	NL213012	Khoa học cỏ dại	2	2	
6	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2		2
7	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2		
8	NL213725	Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan	2		
9	NL213430	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật	2	2	
10	NL213342	Cây ăn quả	2	2	
Tổng			18	16	2

9.4. Năm thứ tư: 33 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	NL213996	Nhân nuôi côn trùng có ích	2	2	
2	NL213429	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	2	
3	NL213197	Khuyến nông lâm	2	2	
4	NL213420	Dịch tễ học BVTV	2	2	
5	NL213421	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	2	
6	NL213480	Rèn nghề bảo vệ thực vật	2	2	
7	NL216434	Sinh thái học côn trùng	1		1
8	NL213422	Kiểm soát dư lượng thuốc BVTV	1		
9	NL212717	Độc tố nông sản và thực phẩm	1		
10	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2		2
11	NL213047	Nông nghiệp công nghệ cao	2		

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
12	NL212401	Chọn giống cây trồng chống bệnh	2		2
13	NL213997	Công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp	2		
Tổng			17	12	5
Học kỳ 2					
1	NL213481	Thực tập cơ sở	6	6	
2	NL213787	Hoa, cây cảnh	2		2
3	NL216359	Cây lấy củ	2		
1	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2	
6	NL213999	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2	2	
7	NL213998	Bảo vệ thực vật trong nhà có mái che	2	2	
8	NL213417	Bệnh vi khuẩn và virus hại cây trồng	2	2	
Tổng			16	14	2

9.5. Năm thứ năm: 14 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	NL213992	Phòng trừ sinh học bệnh cây nông nghiệp	2		2
2	NL213990	Phòng trừ sinh học côn trùng nông nghiệp	2		
3	KT213116	Xây dựng và quản lý dự án	2		2
4	KT213115	Marketing nông nghiệp	2		
5	NL214430	Khoá luận tốt nghiệp	10		10
6	NL215430	Chuyên đề tốt nghiệp	4		4
Sinh viên làm chuyên đề chọn 6/12 Tín chỉ sau:					
6	NL216362	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2		2
7	NL213433	Quản lý cây trồng tổng hợp	2		
8	NL213431	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	2		2
9	NL213994	Thuốc thảo mộc	2		
10	NL213993	Bệnh không truyền nhiễm	2		2
11	NL213995	Bệnh phát sinh từ đất	2		
Tổng cộng kì 9			14	0	14

10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1.	Triết học Mác - Lênin	3									2
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3									2

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									2
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									2
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3									2
6.	Tiếng Anh 1				3				3		2
7.	Tiếng Anh 2				3				3		2
8.	Tiếng Anh 3				3				3		2
9.	Tiếng Anh 4				3				3		2
10.	Tin học đại cương				3					3	2
11.	Hóa học đại cương			3			2	2			2
12.	Thực hành Hóa học đại cương			3			2	2			2
13.	Sinh học đại cương			3			2	2			2
14.	Thực hành sinh học ĐC			3			2	2			2
15.	Toán cao cấp cho Nông Lâm			3			2	2			1
16.	Pháp luật Việt Nam đại cương		3				2	2			2
17.	Xã hội học đại cương			3			2	2			2
18.	Tâm lý học đại cương			3			2	2			1
19.	Tiếng Việt thực hành			3			2	2			1
20.	Kỹ năng mềm									3	2
21.	Khởi nghiệp									2	3
22.	Thể dục cơ bản và điền kinh					3			3		
23.	Bóng chuyền cơ bản					3			3		
24.	Bơi lội cơ bản					3			3		
25.	Cầu lông cơ bản					3			3		
26.	Bóng bàn cơ bản					3			3		
27.	Thể dục nhịp điệu cơ bản					3			3		
28.	Taekwondo cơ bản					3			3		
29.	Bóng đá cơ bản					3			3		
30.	Bóng rổ cơ bản					3			3		
31.	Cờ vua 1					3			3		
32.	Cờ vua 2					3			3		
33.	Cờ vua 3					3			3		
34.	Đường lối QP&AN của ĐCSVN					3			3		
35.	Công tác Quốc phòng và an ninh					3			3		
36.	Quân sự chung					3			3		
37.	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật					3			3		
38.	PP nghiên cứu khoa học							3		2	2
39.	Khí tượng Nông nghiệp						3	3		2	2
40.	Sinh lý thực vật						3	3		2	2
41.	Hóa sinh thực vật						3	3		2	2
42.	Di truyền thực vật						3	3		2	2
43.	Vi sinh vật đất						3	3		2	2
44.	Thổ nhưỡng						3	3		2	2
45.	Nông hoá						3	3		2	2
46.	Sinh thái nông nghiệp						3	3		2	2
47.	Côn trùng đại cương						3	3		2	2
48.	Hệ thống nông nghiệp						3	3		2	2

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
49.	Bệnh cây đại cương						3	3		2	2
50.	Công nghệ sinh học						3	3		2	2
51.	PP thí nghiệm đồng ruộng						3	3		2	2
52.	Xây dựng và quản lý dự án						3	3		2	2
53.	Marketing nông nghiệp						3	3		2	2
54.	Tin học ứng dụng				3		3	3		2	2
55.	Thủy nông						3	3		2	2
56.	Cây dài ngày						3	3		2	2
57.	Cây ngắn ngày						3	3		2	2
58.	Côn trùng chuyên khoa						3	3		2	2
59.	Bệnh cây chuyên khoa						3	3		2	2
60.	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật						3	3		2	2
61.	Dịch tể học bảo vệ thực vật						3	3		2	2
62.	Kiểm dịch thực vật và Dịch hại nông sản sau thu hoạch						3	3		2	2
63.	Quản lý dịch hại tổng hợp						3	3		2	2
64.	Khoa học cỏ dại						3	3		2	2
65.	Động vật hại nông nghiệp						3	3		2	2
66.	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật						3	3		2	2
67.	Bảo vệ thực vật trong nhà có mái che						3	3		2	2
68.	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ						3	3		2	2
69.	Nông nghiệp hữu cơ						3	3		2	2
70.	Nông nghiệp công nghệ cao						3	3		2	2
71.	Khuyến nông lâm						3	3		2	2
72.	TTGT cây dài ngày						3	3		2	2
73.	TTGT cây ngắn ngày						3	3		2	2
74.	Rèn nghề bảo vệ thực vật						3	3		2	2
75.	Thực tập cơ sở						3	3		2	2
76.	Cây ăn quả						3	3		2	2
77.	Cây lấy củ						3	3		2	2
78.	Hoa, cây cảnh						3	3		2	2
79.	Nông lâm kết hợp						3	3		2	2
80.	Chọn giống cây trồng chống bệnh						3	3		2	2
81.	Công nghệ vi sinh vật trong NN						3	3		2	2
82.	Lâm nghiệp đại cương						3	3		2	2
83.	Viễn thám và GIS đại cương						3	3		2	2
84.	Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan						3	3		2	2
85.	Độc tố nông sản và thực phẩm						3	3		2	2
86.	Sinh thái học côn trùng						3	3		2	2
87.	Kiểm soát dư lượng thuốc BVTV						3	3		2	2
88.	Nhân nuôi côn trùng có ích						3	3		2	2
89.	Phòng trừ sinh học côn trùng NN						3	3		2	2
90.	Phòng trừ sinh học bệnh cây NN						3	3		2	2
91.	Bệnh vi khuẩn và virus hại cây trồng						3	3		2	2
92.	Khoá luận tốt nghiệp						3	3		2	2
93.	Chuyên đề tốt nghiệp						3	3		2	2

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
94.	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)						3	3		2	2
95.	Quản lý cây trồng tổng hợp						3	3		2	2
96.	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật						3	3		2	2
97.	Bệnh phát sinh từ đất						3	3		2	2
98.	Bệnh không truyền nhiễm						3	3		2	2
99.	Thuốc thảo mộc						3	3		2	2

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

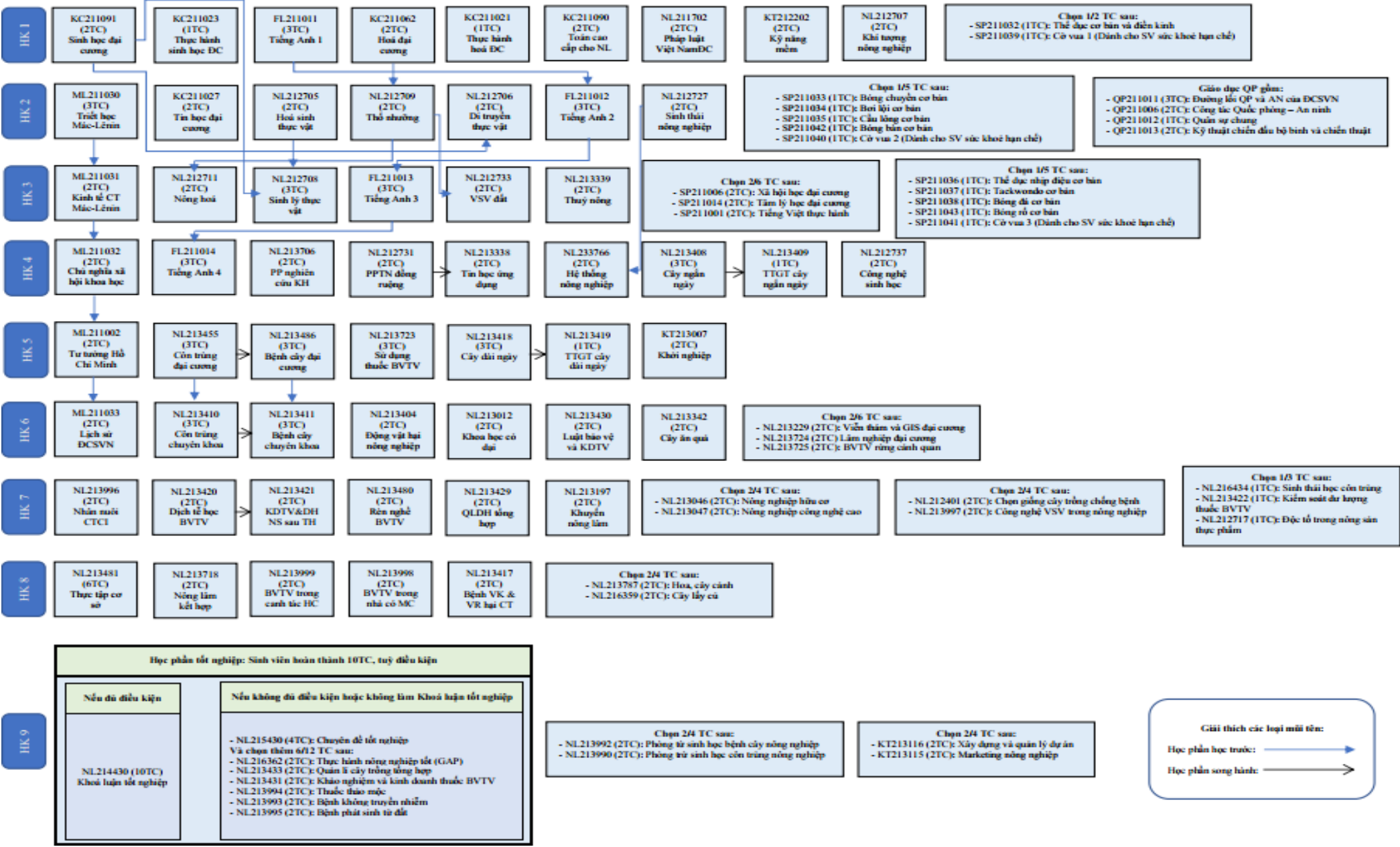
2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Để trống = không đóng góp.

11. Tiến trình đào tạo

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT
Tên chuyên ngành đào tạo: Bảo vệ thực vật (150 tín chỉ)



12. Cơ sở vật chất

12. 1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	Bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	
4	Phòng học thực hành, thí nghiệm	phòng	88	

12. 2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi, ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	Cơ sở	1	
3	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
4	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

12. 3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

13. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1.	Nguyễn Thị Hải Yên	1978	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mác - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Đặng Nguyên Hà	1981	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Phương Anh	1984	Thạc sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	Thạc sĩ	Triết học		
	Phạm Thị Tâm	1991	Cử nhân	Triết học		
2.	Vũ Thị Việt Anh	1977	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Khoa Lý luận chính trị
	Trương Văn Thủy	1991	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		
	Nguyễn Quang Dương	1984	Cử nhân	Kinh tế chính trị		
3.	Nguyễn Bảo Lâm	1986	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
4.	Nguyễn Minh Hải	1978	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		
	Nguyễn Thị Khuyên	1982	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học LLCT		
5.	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Khắc Trinh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		
6.	Phan Thúy An	1986	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa Kinh tế Phòng Thanh tra và Pháp chế
	Đỗ Thị Bông	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Nguyễn Thị Tuyên	1988	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Đặng Thị Nhung	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Trịnh Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Nguyễn Trường Tam	1979	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Bùi Thị Thu Dung	1987	Thạc sĩ	Luật		
7.	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa Sư Phạm
	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học		
8.	Lê Đức Niêm	1972	Tiến sĩ	Kinh tế	Khởi nghiệp	Khoa Kinh tế
	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Nguyễn Văn Đạt	1977	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
	Nguyễn Thị Hải Yến	1979	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Đỗ Thị Nga	1977	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Huỳnh Thị Nga	1978	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
9.	Hà Thị Thanh Trang	1994	Cử nhân	Điều dưỡng	Kỹ năng mềm	Khoa Y Dược
	Vũ Nhật Phương	1986	Thạc sĩ	Chính sách công		Khoa Kinh tế
	Thái Thị Hoài An	1975	Tiến sĩ	Lý luận văn học		Khoa Sư phạm
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		Khoa LLCT
	Lương Huỳnh Viêt Thắng	1983	Thạc sĩ	Thú y		Khoa CNTY
	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	1979	Tiến sĩ	Sinh thái		Khoa KHTN&CN
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		Khoa Ngoại ngữ
	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Lâm nghiệp		Khoa NLN
10.	Nguyễn Lê Hằng	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Khoa Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Kim Phượng	1977	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Văn Thông	1961	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1977	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	1987	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Trần Ngọc Anh	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Phạm Thị Thanh Huệ	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Bùi Thị Tịnh	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Xuân	1969	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Y Cour B'Krông	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Đoàn Thị Dung	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hà Lê Hồng Hoa	1989	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Tổng Thị Lan Chi	1979	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Tường Như	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Hà Thanh	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Lê Thị Hồng Vân	1973	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Khánh Bảo	1978	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thiện Khoa	1991	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
11.	Ngô Đình Quốc	1958	Tiến sĩ	Toán giải tích	Toán Cao cấp cho Nông Lâm	Khoa Khoa học tự nhiên
	Nguyễn Ngọc Huệ	1970	Thạc sĩ	Toán học		

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1984	Thạc sĩ	Toán giải tích		và công nghệ
	Đinh Thị Xinh	1984	Thạc sĩ	Toán học		
	Nguyễn Thị Phương Đông	1988	Thạc sĩ	Toán_SP		
	Hruda Niê	1988	Thạc sĩ	Toán - Tin_SP		
12.	Nguyễn Văn Sĩ	1960	Thạc sĩ	Công nghệ máy tính	Tin học đại cương	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Nguyễn Thị Như	1979	Thạc sĩ	Tin học		
	Nguyễn Đức Thắng	1989	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Quốc Cường	1985	Thạc sĩ	Tin học		
	Trần Xuân Thắng	1991	Cử nhân	Công nghệ thông tin		
	Trương Thị Hương Giang	1884	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Phan Thị Đài Trang	1985	Thạc sĩ	Toán –Tin		
	Trương Hải	1971	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm		
	Phạm Văn Thuận	1978	Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phụng	1980	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Vũ Anh Tuấn	1985	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Ngọc Tự	1978	Tiến sĩ	Toán giải tích		
13.	Phan Thị Thu Hà	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ	Hóa học đại cương Thực hành hóa học ĐC	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Ninh Thị Minh Giang	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ		
	Phạm Thị Bé	1985	Thạc sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Đặng Thị Thùy My	1988	Thạc sĩ	PP dạy học hóa học		
	Phan Tứ Quý	1981	Tiến sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Ngũ Trường Nhân	1981	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ - Hóa HCTN		
	Đinh Thị Xuân Thảo	1983	Thạc sĩ	PP dạy học hóa học		
14.	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Di truyền	Sinh học ĐC Thực hành sinh học ĐC	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Nguyễn Phương Đại Nguyên	1979	PGS.TS	Sinh học		
	Bùi Thị Quỳnh Hoa	1981	Thạc sĩ	Động vật học		
	Trương Bá Phong	1983	Thạc sĩ	Động vật học		

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Nguyễn Thị Thủy	1984	Thạc sĩ	Sinh học		
	Phạm Thị Phương	1987	Thạc sĩ	Di truyền		
	Trần Thị Thanh Thảo	1988	Thạc sĩ	Lí luận và PP dạy học sinh học		
	Vũ Bích Thủy	1992	Cử nhân	Sinh học thực nghiệm		
	Trần Thị Kim Thi	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
	Nguyễn Hữu Kiên	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
15.	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	Thể dục cơ bản và Điền kinh	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	GDTC		
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	GDTC		
16.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	GDTC	Cờ vua 1	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Thạc sĩ	GDTC		
17.	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	GDTC	Bóng chuyền cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	GDTC		
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	GDTC		
18.	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	GDTC	Bơi lội cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	GDTC		
19.	Bùi Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	GDTC	Cầu lông cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	GDTC		
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	GDTC		
20.	Phạm Xuân Trí	1987	Thạc sĩ	GDTC	Bóng bàn cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	GDTC		
21.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	GDTC	Cờ vua 2	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	GDTC		
22.	Trần Thị Thu	1980	Thạc sĩ	GDTC	Thể dục nhịp điệu CB	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	GDTC		
23.	Y Rubi Bkrong	1988	Thạc sĩ	GDTC	Taekwondo cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	GDTC		
24.	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	GDTC	Bóng đá cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	GDTC		
25.	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	Thạc sĩ	GDTC	Bóng rổ cơ bản	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	GDTC		
26.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	GDTC	Cờ vua 3	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	GDTC		
27.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý HCNN		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		
28.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Công tác quốc phòng và an ninh	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý HCNN		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		
29.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Quân sự chung	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
30.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
31.	Nguyễn Văn Nam	1968	PGS.TS	Bảo vệ thực vật Công nghệ sinh học	Bệnh cây chuyên khoa,	Ban Giám hiệu
					Phòng trừ sinh học bệnh cây NN	
32.	Đỗ Thị Kiều An	1978	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cỏ dại	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Bệnh cây chuyên khoa	
					Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	
					Phòng trừ sinh học bệnh cây NN	
					Thực tập cơ sở	
33.	Ngô Đăng Duyên	1965	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Luật Bảo vệ và KDTV	Khoa Nông Lâm nghiệp

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
					Bệnh không truyền nhiễm	
					Thực tập cơ sở	
34.	Trần Thị Huế	1982	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Côn trùng chuyên khoa	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Quản lý dịch hại tổng hợp	
					Quản lý cây trồng tổng hợp	
					Dịch tễ học BVTV	
					Rèn nghề BVTV	
					Thực tập cơ sở	
35.	Trang Thị Nguyệt Quế	1984	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Động vật hại nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông nghiệp sau thu hoạch	
					Sinh thái côn trùng	
					BVTV trong nhà có mái che	
					Phòng trừ sinh học côn trùng NN	
36.	Trần Thị Phượng	1982	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Sử dụng thuốc BVTV	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Thuốc thảo mộc	
					Kiểm soát dư lượng thuốc BVTV	
					Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc BVTV	
					Thực tập cơ sở	
37.	Trần Thị Lệ Trà	1988	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Côn trùng đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Nhân nuôi côn trùng có ích	
					Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc BVTV	
					Rèn nghề BVTV	
					Thực tập cơ sở	
38.	Chung Như Anh	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Bệnh vi khuẩn và virus hại cây trồng	Khoa Nông Lâm nghiệp

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
					BVTV trong nhà có mái che	
					Thực tập cơ sở	
39.	Nguyễn Tuân	1985	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Bệnh cây đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Bệnh cây chuyên khoa	
					Bảo vệ thực vật trong nhà có mái che	
					Bệnh phát sinh từ đất	
					Rèn nghề BVTV	
					Thực tập cơ sở	
40.	Phan Văn Tân	1956	PGS.TS.	Sinh học	Sinh lý thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
41.	Nguyễn Thanh Bình	1961	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Sinh thái nông nghiệp,	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Khí tượng nông nghiệp	
42.	Nguyễn Ngọc Hữu	1982	Tiến sĩ	Hóa sinh	Dịch tễ học bảo vệ thực vật,	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp	
43.	Huỳnh Văn Quốc	1965	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Di truyền thực vật	Phòng Quản lý CL
44.	Trần Ngọc Duyên	1963	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây dài ngày	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Thực tập giáo trình Cây dài ngày	
					Hoa, cây cảnh	
45.	Nguyễn Xuân An	1962	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây dài ngày	Khoa Nông Lâm nghiệp
					TTGT Cây dài ngày	
					Thực hành nông nghiệp tốt	
46.	Nguyễn Văn Sanh	1961	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Vi sinh vật đất	Khoa Nông Lâm nghiệp
47.	Nguyễn Văn Minh	1977	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây dài ngày	Khoa Nông Lâm nghiệp
					TTGT Cây dài ngày	
					Khuyến nông lâm	
					Hệ thống nông nghiệp	
48.	Nguyễn Thị Hương Cẩm	1987	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Cây ngắn ngày	Khoa Nông Lâm nghiệp
					TTGT Cây ngắn ngày	

TT	Họ và tên GV	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
49.	Trần Thị Biên Thùy	1988	Thạc sĩ	Thỏ nhưỡng	Thỏ nhưỡng	Khoa Nông Lâm nghiệp
50.	Phan Thị Thanh Hoài	1982	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	PP thí nghiệm đồng ruộng Tin học ứng dụng	Khoa Nông Lâm nghiệp
51.	Nguyễn Thị Vân	1985	Thạc sĩ	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Độc tố nông sản thực phẩm	Khoa Nông Lâm nghiệp
52.	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	1984	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học	Khoa Nông Lâm nghiệp
53.	Võ Hùng	1963	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	PP nghiên cứu khoa học	Khoa Nông Lâm nghiệp
54.	Đặng Thành Nhân	1965	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Nông lâm kết hợp	Khoa Nông Lâm nghiệp
55.	Nguyễn Thị Thanh Hương	1967	PGS.TS.	Lâm nghiệp	Viễn thám và GIS đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
56.	Ngô Thế Sơn	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15. Đề cương chi tiết các học phần

ML211030 – ĐCHP Triết học Mác-Lênin

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

Mã học phần: ML211030

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03;

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Hải Yến; SĐT: 0914069347;

Email: nguyenthihaiyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Đặng Nguyên Hà, SĐT: 9014411422;

Email: dnha@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Phạm Phương Anh; SĐT: 0914250184;

Email: Phuonganh84@yahoo.com

Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân ; SĐT: 0914483777;

Email: ndhuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Lê Thị Hồng Hạnh, SĐT: 0935882303;

Email: ltthanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: Phạm Thị Tâm, SĐT: 0944535491; Email: pttam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

M1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

M2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

M3: Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

M4: Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2. Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3. Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									
H3	x									
H4	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	LT: 5tiết	[1] Chương 1.
2	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	LT: 20Tiết	[1] Chương 2.
3	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước	LT: 20Tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. <i>Vấn đề cơ bản của triết học</i> 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội Yêu cầu SV - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp +Vấn đáp trước lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2;3;4;5;6 /20	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Vận dụng mối quan hệ trong hoạt động thực tiễn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
7;8;9;10; 11;12/20	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		Địa điểm học: GD	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nội dung được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	33,3%
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài,	H1 H2 H3 H4	33,3%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
		tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	33,3%
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	CĐR HP	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt	Quá giờ

			điều chỉnh theo tình huống	điều chỉnh theo tình huống.	theo tình huống.	
Trả lời câu hỏi	10	H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV.	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm.	H1 H2 H3 H4	70%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra.	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra.

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
		- Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Có ví dụ minh họa	- Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

Giảng viên giảng dạy:

+ Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Thị Việt Anh; SĐT: 0917984411

Email: vtvanh@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 2 : Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Nguyên; SĐT: 0914409756

Email: nguyenthithunguyen@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 3: Họ và tên: Trương Văn Thủy; SĐT: 0913913544

Email: truongvanthuy@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Quang Dương; SĐT: 0946122285

Email: nqduong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin . Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

M2: Trang bị cho người học khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

M3: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Hệ thống những kiến thức được trang bị đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

H2. Người học có khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

H3. Người học có lập trường tư tưởng vững vàng, hình thành ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	LT: 3 tiết	[1] Chương 1
2	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước	LT: 5 tiết	[1] Chương 2
3	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận.	LT: 8 tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa		
4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	LT: 4 tiết	[1] Chương 4
5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích	LT: 5 tiết	[1] Chương 5
6	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam	LT: 5 tiết	[1] Chương 6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GĐ	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp
1;2/5	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GĐ	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
3;4/8	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường	H1 H2	Phương pháp dạy học: thuyết	- Các bài đánh giá:

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa	H3	trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu SV - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm: GD	+ Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
5/4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
6;7/5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học:	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
7;8/5	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33,33%
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,33%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4
Thái độ tham dự	50	Tích cực tham gia đầy đủ các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia 70 - 90% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Không tham gia các hoạt động
Thời gian Tham dự	50	Tham dự >90% các buổi học	Tham dự 80- 90% các buổi học	Tham dự 75- 80% các buổi học	Tham dự 50 - 75% các buổi học	Tham dự dưới 50% các buổi học

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4
Thái độ tham dự	30	Luôn chủ động, tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Có kết nối nhưng thường xuyên phải nhắc nhở	Không kết nối
Thời gian Tham dự	30	Tham dự >90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 80-90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 75-80% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 50 - 75% các buổi làm việc nhóm	Tham dự dưới 50% các buổi làm việc nhóm
Ý kiến đóng góp	40	Thường xuyên có những ý kiến sáng tạo, rất hữu ích	Có những ý kiến sáng tạo hữu ích	Có ý kiến có thể sử dụng được cho nhiệm vụ của nhóm	Có ý kiến đóng góp	Không có ý kiến

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên từ 50% - 70% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên từ 40 - 50% yêu cầu đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đặt ra
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày cầu thả, nhiều lỗi chính tả

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm tùy quy định từng năm	H1 H2 H3	60%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên từ 50% - 70% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên từ 40 - 50% yêu cầu đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đặt ra
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày cầu thả, nhiều lỗi chính tả

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
Mã học phần: ML211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2TC; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Giảng viên giảng dạy:

1: Họ và tên: Nguyễn Bảo Lâm ;

ĐT: 0905232423; Email: nblam@ttn.edu.vn

2: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân;

ĐT: 0914483777; Email: ndhuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

M2. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức Chủ nghĩa xã hội khoa học và việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

M3. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức: sinh viên có những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

H2. Kỹ năng: sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cộng đồng xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

H3. Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2. Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.	LT: 5tiết BT: 1 tiết	[1] chương 2
3	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	LT: 4tiết BT: 1 tiết	[1] chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 4
5	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 5
6	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 6
7	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí.	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2 Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, đặt câu hỏi Địa điểm học: - GD	- Bài kiểm tra - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
2,3/5	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài kiểm tra - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
3,4/4	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
4,5/4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học:	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	+ Bảng bài viết nộp tại lớp.
5,6/4	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
6,7/4	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học:	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	+ Bảng bài viết nộp tại lớp.
7,8/3	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ GD&ĐT(2020). Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXBCTQG

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận
 - Hoàn thành các bài tập được giao
- 7.2. *Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)*
- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
 - Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. *Phần khác (nếu có):* Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70*

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà	H1 H2 H3	33.3%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động và trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33.3%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	33.3%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 75- 80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Mức độ tham gia các hoạt động học	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Tham gia thảo luận nhưng không đáng kể/ thụ động.	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic
Nội dung chính 1	H2,3	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2,2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 3	H2,3	20%				
Nội dung chính 4	H2,3	20%				
Nội dung chính 5	H2,3	20%				
ĐIỂM TỔNG						

Rubric 3: Đánh giá điểm bài tập nhóm/ thảo luận

Tiêu chí	CDR HP	Trọng số (%)	Mức chất lượng				
			Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0
Hình thức trình bày/ báo cáo			Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe				Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Kỹ năng trình bày			Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin
Nội dung trình bày			Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi			Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng >1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng ½ số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện			100% thành viên tham gia thực hiện				
ĐIỂM TỔNG							

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Rubric 4: Đánh giá điểm định kỳ (Thi tự luận; mỗi đề 02 câu hỏi)

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic
Nội dung chính 1	H1	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	20%				
Nội dung chính 3	H3	20%				
Nội dung chính 4	H4	20%				
Nội dung chính 5	H5	20%				
ĐIỂM TỔNG						

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Giảng viên giảng dạy:

1: TS. Nguyễn Minh Hải; SĐT: 0987504608; Email: nmhai@ttn.edu.vn

2: ThS. Lại Thị Ngọc Hạnh; SĐT: 0984949906; Email: ltnganh@ttn.edu.vn

3: TS. Nguyễn Thị Khuyên; SĐT: 0946097279; Email: ntkhuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

M2. Rèn luyện cho người học năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

M3. Hình thành cho người học niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được kiến thức cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

H2. Có khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

H3. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu	LT: 2 tiết	[1] Chương 1, [2] Chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng HCM 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác		
2	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng HCM tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	LT: 2,5 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 2, [2] Chương 2
3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở VN 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với CNXH IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 3, [2] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		
4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ 2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 4, [2] Chương 4
5	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 5, [2] Chương 5
6	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 6, [2] Chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP đàm thoại Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... Địa điểm học: GĐ	Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên
2/4 3/1,5	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày.	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại		- GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: GD	
3/2 4/4 5/3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội Nội dung: I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: GD	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay 1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: GD	- Báo cáo của nhóm trước lớp.
5/1 6/4 7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: GD	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 2. Nhà nước pháp quyền	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: GD	- Báo cáo của nhóm trước lớp.
8/4 9/2	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Làm bài kiểm tra 1 tiết Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm bài kiểm tra 1 tiết. Địa điểm học: GD	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Bài kiểm tra viết.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
9/2 10/4	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm HCM về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng HCM về con người 1. Quan niệm HCM về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: GĐ	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đoàn Sỹ Tuấn, Nguyễn Minh Hải, Trần Trọng Đạo (2020), *Hướng dẫn học và ôn tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Huế.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc tham gia xây dựng bài trên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà	H3	33,33 %
2	Đánh giá thảo luận	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	33,33 %
		Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với SV.			
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận/trắc nghiệm	H1 H2	33,33 %
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	30%				
Nội dung chính 3	H3	30%				
ĐIỂM TỔNG						

Rubric3: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	CDR	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời	10	H2 H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng,	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận	Trả lời đúng chưa đúng đa	Không trả lời được đa số câu

câu hỏi			thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	dùng được trong thực tiễn	số câu hỏi đặt đúng	hỏi đặt đúng

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm	H1 H2	70%

Thi tự luận

Tiêu chí	CDR HP	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dung chính 3	H3	30%				

Thi vấn đáp

Tiêu chí	CDR HP	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Kỹ năng trình bày		10%	Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 3	H3	30%				

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

Lại Thị Ngọc Hạnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã học phần: ML211033

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1.4. Số tín chỉ thảo luận: 0.6

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Giảng viên giảng dạy:

1: Họ và tên: Nguyễn Thị Tĩnh; SĐT: 091 446 1976; Email: nttinh@ttn.edu.vn

2: Họ và tên: Nguyễn Khắc Trinh; SĐT: 0983 133 145; Email: nktrinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

M2: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

M3: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

H2: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

H3: Hiểu được phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học, vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									x
H3	x									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	LT: 2	[1] Chương nhập môn
2	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945	LT: 5 TL: 2	[1] Chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 2
4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 3
5	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam	TL: 3	[1] Kết luận

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Bài đánh giá: Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần
1,2,3/ 5-4	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Thảo luận nhóm: + Vai trò của Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng. + Quá trình tạo và chớp thời cơ làm nên thành công của cách mạng tháng Tám năm 1945. Yêu cầu SV: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: GD	
3,4,5,6/ 7-4	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Phương châm tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. + Vai trò của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 1 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân
6,7,8,9/ 7-4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ý nghĩa của đường lối đổi mới. Liên hệ với địa phương.	Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 2 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân
9,10/6	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Xem phim tư liệu - Thảo luận nhóm: Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Cộng điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40; Trọng số thi kết thúc học phần: 60

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà	H1 H2 H3	33,33 %
2	Kiểm tra	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33 %
3	Thảo luận	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,34 %
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100 %

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Thi tự luận hoặc vấn đáp	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	80	Mỗi buổi học là 10%			

Rubric 2. Đánh giá điểm thảo luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thời gian tham gia	10	Chia đều cho số lần thảo luận			
Thái độ tham gia	10	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	10	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Nộp trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được
Kỹ năng trình bày	20	Mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Khá mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương đối rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Thiếu rõ ràng, không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác

Rubric 3: Đánh giá điểm kiểm tra, thi tự luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 đ	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic	Khó đánh giá nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, không thể đánh giá được các nội dung quan trọng
Nội dung cơ bản	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 đ	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng	15	Tự hào, niềm tin	Có nêu nhưng không đầy đủ	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có
Vận dụng vào công tác thực tiễn	15	Cái chung và cái riêng	Cái chung	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có

Rubric 4: Đánh giá điểm thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Phong cách	10	Tự tin, tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Nội dung bài làm theo 3 chuẩn đầu ra	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Trả lời câu hỏi của giảng viên	20	Đúng	Tương đối đúng	Tương đối đúng nhưng còn sai nội dung cơ bản	Không trả lời hoặc trả lời sai

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Nguyễn Khắc Trinh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 1
Mã học phần: FL211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 1 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hàng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc, đồ vật trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

Học phần tiếng Anh 1 sẽ:

M1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc và đồ vật trong nhà.

M2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về sở hữu cách, trạng từ chỉ tần suất, động từ khiếm khuyết *can*, đại từ tân ngữ, cấu trúc *there is / there are* và *there was / there were*, mạo từ *a* và *an*, định lượng từ, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn; cách phát âm các âm khó, âm đuôi *_ed* của động từ có quy tắc, cách nối âm, cách nhấn trọng âm từ và nhấn trọng âm trong câu.

M3. cung cấp cho người học một số bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của các nước nói tiếng Anh;

M4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt chậm và rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết mệnh đề và các câu đơn giản có sử dụng liên từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 1, người học:

H1. Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.

H2. Có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H3. Có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống.

H4. Có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H5. Có khả năng viết tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.

H6. Có nhận thức đúng về học phần, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X
H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Welcome 1.1. Nice to meet you 1.2. Travel Flight 1.3. Can I have a coffee? 1.4. Family Towers	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 8 – 16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Lifestyle 2.1. Join us! 2.2. High Flyers 2.3. What time does it start?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.4. A visit to Panama		
3	Bài 3: People 3.1. Big happy family 3.2. Real friends? 3.3. Are you free? 3.4. Diwali Celebrations	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Places 4.1. A place to stay 4.2. Around town 4.3. Can I help you? 4.4. Favorite places	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Food 5.1. My fridge 5.2. A lifetime in numbers 5.3. Are you ready to order? 5.4. Beach barbecue	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4], [5]
6	Bài 6: The past 6.1. In the past 6.2. Time twins 6.3. What did you do? 6.4. Nelson Mandela	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Welcome 1.1. <i>Nice to meet you</i> 1.1.1. Grammar: Present simple: be 1.1.2. Vocabulary: countries and nationalities 1.1.3. Pronunciation: word stress 1.1.4. Listening: listen to people introduce themselves 1.1.5. Speaking: introduce yourself and others 1.1.6. Writing: improve your use of capital letters 1.2. <i>Travel Flight</i> 1.2.1. Grammar: this, that, these, those, possessives 1.2.2. Vocabulary: objects 1.2.3. Pronunciation: word stress: this, that, these, those 1.2.4. Reading: read about the traveling flight 1.2.5. Speaking: identify objects 1.3. <i>Can I have a coffee?</i> 1.3.1. Grammar: making requests 1.3.2. Vocabulary: tourist places 1.3.3. Pronunciation: polite intonation, sentence stress	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countries, nationalities, objects, tourist places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: GD	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.4. Listening: understand people in tourist situations 1.3.5. Speaking: check into a hotel <i>1.4. Family Towers</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a sitcom about a hotel 1.4.2. Writing: complete a registration form at a hotel			
Buổi 3 + 4 Số tiết: 7	Bài 2: Lifestyle 2.1. <i>Join us!</i> 2.1.1. Grammar: Present simple: I/ You/ We / They 2.1.2. Vocabulary: activities 2.1.3. Pronunciation: linking: do you 2.1.4. Reading: read about local groups 2.1.5. Speaking: talk about activities and groups 2.1.6. Writing: link sentences with <i>and, but</i> and <i>or</i> 2.2. <i>High Flyers</i> 2.2.1. Grammar: Present simple: he/ she/ it 2.2.2. Vocabulary: daily routines and jobs 2.2.3. Pronunciation: third person 's' 2.2.4. Listening: listen to people talk about their daily routines 2.2.5. Speaking: talk about your daily routines and people's jobs 2.3. <i>What time does it start?</i> 2.3.1. Grammar: asking for information 2.3.2. Vocabulary: the time 2.3.3. Pronunciation: sentence stress, polite intonation 2.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 2.3.5. Listening: listen to people at a tourist information center 2.3.6. Speaking: ask questions at a tourist information center 2.4. <i>A visit to Panama</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from a programme about living with tribes 2.4.2. Speaking: talk about good guests and bad guests 2.4.3. Writing: write an email asking a friend for a place to stay	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple, daily routines, jobs, places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: GD	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 5 + 6 Số tiết: 7	Bài 3: People 3.1. <i>Big happy family</i> 3.1.1. Grammar: have / has got 3.1.2. Vocabulary: family 3.1.3. Pronunciation: sentence stress 3.1.4. Reading: read about a usual family 3.1.5. Speaking: talk about family 3.2. <i>Real friends?</i> 3.2.1. Grammar: adverbs of frequency 3.2.2. Vocabulary: personality 3.2.3. Pronunciation: word stress 3.2.4. Listening: listen to people talk about their friends 3.2.5. Speaking: describe someone you know and say why you like them 3.2.6. Writing: improve your use of apostrophe 's / write about your family and friends 3.3. <i>Are you free?</i> 3.3.1. Grammar: making arrangement 3.3.2. Vocabulary: time expressions 3.3.3. Pronunciation: intonation to show interest 3.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 3.3.5. Listening: learn to show interest when you listen 3.3.6. Speaking: make arrangements to meet friends 3.4. <i>Diwali Celebrations</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme showing traditions of Diwali 3.4.2. Speaking: talk about a special occasion 3.4.3. Writing: write a description of a special event	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: adverbs of frequency, family, personality, time expression Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: GD	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 7 + 8 Số tiết: 8	Bài 4: Places 4.1. <i>A place to stay</i> 4.1.1. Grammar: there is / there are 4.1.2. Vocabulary: rooms and furniture, prepositions 4.1.3. Pronunciation: word stress, weak forms: there's a, there are 4.1.4. Reading: read about two places in Malta 4.1.5. Listening: listen to a woman describing her apartment	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1.6. Speaking: describe a room in your home 4.1.7. Writing: improve your use of commas, write a description of your home 4.2. <i>Around town</i> 4.2.1. Grammar: ‘can’ for possibility 4.2.2. Vocabulary: places in towns, prepositions 4.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: <i>can</i> / <i>can’t</i> 4.2.4. Reading: read about some unusual places in town 4.2.5. Speaking: talk about things you can do in your town 4.3. <i>Can I help you?</i> 4.3.1. Grammar: shopping 4.3.2. Vocabulary: things to buy 4.3.3. Pronunciation: polite intonation 4.3.4. Listening: understand conversations in shops 4.3.5. Speaking: have a conversation in a shop 4.4. <i>Favorite places</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about some amazing places 4.4.2. Speaking: talk about a favorite place 4.4.3. Writing: write a blog about your favorite place		- Thảo luận nhóm: can, rooms, furniture, shopping Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: GĐ	đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 9 + 10 Số tiết: 8	Bài 5: Food 5.1. <i>My fridge</i> 5.1.1. Grammar: countable and uncountable noun 5.1.2. Vocabulary: food and drink 5.1.3. Pronunciation: weak forms: a, an, some, any 5.1.4. Reading: read about a photographer’s project 5.1.5. Listening: listen to a photographer talk about food 5.1.6. Speaking: talk about your eating and drinking habit 5.2. <i>A lifetime in numbers</i> 5.2.1. Grammar: how much / how many, quantifiers 5.2.2. Vocabulary: containers 5.2.3. Pronunciation: number	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countable and uncountable noun, food, drink, how much / how many,	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.4. Reading: read about eating and drinking habits 5.2.5. Speaking: conduct a class food survey 5.2.6. Writing: use paragraphs to write a short report about your class 5.3. <i>Are you ready to order?</i> 5.3.1. Grammar: ordering in a restaurant 5.3.2. Vocabulary: restaurant words 5.3.3. Pronunciation: polite intonation, linking 5.3.4. Reading: read a menu 5.3.5. Listening: listen to people ordering in a restaurant, learn to understand fast speed 5.3.6. Speaking: order a meal in a restaurant 5.4. <i>Beach barbecue</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a cookery programme with a famous chef 5.4.2. Speaking: describe your favorite special dish 5.4.3. Writing: write an email with a recipe		quantifiers, restaurant words Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: GĐ	
Buổi 11 + 12 Số tiết: 8	Bài 6: The past 6.1. <i>In the past</i> 6.1.1. Grammar: was / were 6.1.2. Vocabulary: dates and time phrases 6.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 6.1.4. Listening: hear interesting facts about famous people's lives 6.1.5. Speaking: describe your favorite childhood things 6.2. <i>Time twins</i> 6.2.1. Grammar: past simple 6.2.2. Vocabulary: life story collocations 6.2.3. Pronunciation: past simple verbs: -ed ending 6.2.4. Reading: read about time twins 6.2.5. Speaking: talk about past events in your life 6.2.6. Writing: link sentences with <i>because</i> and <i>so</i> , write your life story in 100 words 6.3. <i>What did you do?</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple, dates, time phrases, life story collocations Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3.1. Grammar: asking follow-up questions 6.3.2. Vocabulary: activities 6.3.3. Pronunciation: linking: did you 6.3.4. Listening: listen to people talking about their weekends 6.3.5. Speaking: talk about how your weekend was 6.4. <i>Nelson Mandela</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a great leader 6.4.2. Speaking: interview a special person 6.4.3. Writing: write a profile about a special person		Địa điểm học: GD	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

[3] Jonathan Marks (2007). *English Pronunciation in Use Elementary*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4] Patricia Wilcox Peterson (2003). *Developing Writing - Writing Skills Practice Book for EFL: Beginning / Intermediate Level*. United State Department of State.

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1

CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
	hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.				
H5	có thể viết được các tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần Tiếng Anh 1, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H3 H4	có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng; có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hàng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống; có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
	Tổng			100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H6	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H4 H5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4- 5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	CDR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Ngữ pháp và từ vựng	H1-4	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ tương đối đủ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng tương đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thỉnh thoảng không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ hạn chế khi trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không nói gì hoặc không dự thi.
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự nhiên như người bản xứ.	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu tương tự người bản xứ.	Thỉnh thoảng phát âm sai, thiếu ngữ điệu.	Thường xuyên phát âm sai, gần như không có ngữ điệu.	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ điệu.
Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, tương đối khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khá khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H6	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ, chính xác các yêu cầu của đề bài. Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%).	Trình bày tương đối đầy đủ các yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%).	Trình bày chưa đầy đủ các yêu cầu đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	Trình bày không đúng theo các yêu cầu đề bài. Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin, nhưng có đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục nhưng thiếu mạch lạc. Cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn chưa chính xác.	Các ý tưởng không được sắp xếp theo một trình tự hợp lý. Không viết đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh. Rất hiếm hoặc không có lỗi chính tả.	Vốn từ đa dạng. Đôi chỗ có lỗi chính tả hoặc lựa chọn từ chưa chính xác.	Vốn từ vựng tương đối đa dạng. Mắc một vài lỗi chính tả.	Vốn từ ở mức độ cơ bản hoặc không phù hợp với đề bài. Mắc nhiều lỗi chính tả.	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ sử dụng được một vài từ đơn. Mắc nhiều lỗi sai chính tả khiến thông tin sai lệch.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc câu đơn giản. Thỉnh thoảng có dùng các cấu trúc câu phức tạp. Hầu hết các câu không có lỗi sai.	Sử dụng nhiều cấu trúc câu đơn giản. Phần lớn các câu không có lỗi sai. Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt.	Sử dụng các cấu trúc câu đơn giản. Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin	Sử dụng các cấu trúc câu đơn giản. Nhiều lỗi ngữ pháp, gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.	Vốn cấu trúc câu hạn chế. Nhiều lỗi ngữ pháp gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 06 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 2
Mã học phần: FL211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Tiếng Anh 1

Giảng viên giảng dạy:

Các giảng viên khoa ngoại ngữ.

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 2 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh là kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm); từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng Tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

Học phần tiếng Anh 2 sẽ:

M1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm.

M2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, tương lai với *will* và *be going to*; so sánh với tính từ và trạng từ; các động từ khiếm khuyết *can, have to, would like, might, should*; các mạo từ và trạng từ; cách phát âm các âm cơ bản và một số âm khó, nhấn từ và nhấn câu, ngữ điệu, nối âm, và cách đọc phiên âm của từ vựng.

M3. cung cấp cho người học các bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của một số quốc gia trên thế giới.

M4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết câu và đoạn văn đơn giản có sử dụng đại từ, liên từ, trạng từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học có khả năng:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kì nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.

H2. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.

H3. nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.

H4. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

H5. viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X
H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Holidays 1.1. Travel partners 1.2. The longest bike ride 1.3. Can you tell me the way? 1.4. Hong Kong	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 67 - 76 [2], [3], [4]
2	Bài 2: Now 2.1. Having a great time 2.2. What a difference! 2.3. What do you recommend? 2.4. Changing Trends	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Bài 3: Transport 3.1. Citybikes 3.2. Free ride 3.3. Sorry I'm late 3.4. Airport	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 87 - 96 [2], [3], [4]
4	Bài 4: Plans 4.1. Life's a lottery 4.2. Survive 4.3. Let's do something 4.4. Wild Weather	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 97 - 105 [2], [3], [4]
5	Bài 5: Health 5.1. I don't feel well 5.2. One thing at a time 5.3. Help! 5.4. Fat or Sugar?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 107 - 116 [2], [3], [4]
6	Bài 6: Experiences 6.1. Great experiences 6.2. Afraid of nothing 6.3. Hello, I've got a problem 6.4. Shark Therapy	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 117 - 125 [2], [3], [4]
7	Ôn tập và kiểm tra	Kiểm tra: 2 tiết Ôn tập: 1 tiết Tự học: 6 tiết	[1] trang 67 - 125 [2], [3], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1-2 Số tiết: 7	Bài 1: Holidays <i>1.1. Travel partners</i> 1.1.1. Grammar: comparatives 1.1.2. Vocabulary: travel adjectives 1.1.3. Pronunciation: word stress, sentence stress 1.1.4. Reading: read a quiz about travel 1.1.5. Listening: listen to people talk about how they like to travel 1.1.6. Speaking: talk about holidays <i>1.2. The longest bike ride</i> 1.2.1. Grammar: superlative 1.2.2. Vocabulary: places 1.2.3. Pronunciation: weak form: <i>the</i> 1.2.4. Reading: read an article about a bike tour across Asia 1.2.5. Listening: listen to a conversation with a traveler 1.2.6. Speaking: plan and talk about a long journey 1.2.7. Writing: check and correct information about a holiday <i>1.3. Can you tell me the way?</i> 1.3.1. Grammar: giving directions	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: travel adjectives, comparatives, superlative, giving directions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.2. Vocabulary: places 1.3.3. Pronunciation: sentence stress: correcting 1.3.4. Reading: read about Liverpool 1.3.5. Listening: understand directions 1.3.6. Speaking: give directions 1.4. <i>Hong Kong</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a travel show about Hong Kong 1.4.2. Speaking: describe part of a town/ city you know 1.4.3. Writing: write a short travel article about a town/ city			
Buổi học: 2-3-4 Số tiết: 7	Bài 2: Now 2.1. <i>Having a great time</i> 2.1.1. Grammar: Present continuous 2.1.2. Vocabulary: verbs + prepositions 2.1.3. Pronunciation: weak form: prepositions and article 2.1.4. Reading: read research about language people use on social networking sites 2.1.5. Speaking: talk about what people are doing 2.1.6. Writing: improve your use of pronouns, write comments on a photo 2.2. <i>What a difference!</i> 2.2.1. Grammar: Present simple and continuous 2.2.2. Vocabulary: appearance 2.2.3. Pronunciation: intonation in questions 2.2.4. Listening: listen to people talk about actors 2.2.5. Speaking: talk about what you wear 2.3. <i>What do you recommend?</i> 2.3.1. Grammar: recommending 2.3.2. Vocabulary: types of film 2.3.3. Pronunciation: word stress, linking 2.3.4. Reading: read a questionnaire about films 2.3.5. Listening: listen to conversations about films 2.3.6. Speaking: ask for and give recommendations 2.4. <i>Changing Trends</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: Present continuous, present simple, appearance, types of film, recommending, - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme about shopping trends 2.4.2. Speaking: talk about a survey on trends 2.4.3. Writing: write a summary of a survey			
Buổi học: 4-5-6 Số tiết: 8	Bài 3: Transport 3.1. <i>Citybikes</i> 3.1.1. Grammar: can / can't, have to / don't have to 3.1.2. Vocabulary: adjectives 3.1.3. Pronunciation: word stress, weak sound /ə/ 3.1.4. Reading: read an article about Mexico City's EcoBici 3.1.5. Speaking: talk about transport in different cities 3.2. <i>Free ride</i> 3.2.1. Grammar: articles: a/ an, the, no article 3.2.2. Vocabulary: transport collocations 3.2.3. Pronunciation: weak form: a, an, the 3.2.4. Reading: read about transport in different places 3.2.5. Listening: listen to a man talk about travelling for free 3.2.6. Speaking: talk about types of transport 3.3. <i>Sorry I'm late</i> 3.3.1. Grammar: apologizing 3.3.2. Vocabulary: excuses 3.3.3. Pronunciation: intonation in apologies 3.3.4. Reading: read excuses for being late 3.3.5. Listening: learn to a woman talk about her problems getting to work 3.3.6. Speaking: apologize for being late 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Airport</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a day at Heathrow airport	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: can / can't, have to / don't have to, transport collocations, apologizing, excuses, adjectives - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.4.2. Speaking: deal with problems when flying 3.4.3. Writing: write a website entry about problems when flying			
Buổi học: 6-7-8 Số tiết: 7	Bài 4: Plans 4.1. <i>Life's a lottery</i> 4.1.1. Grammar: be going to, would like to 4.1.2. Vocabulary: plans 4.1.3. Pronunciation: weak forms: going to, would 4.1.4. Reading: read about a lottery winner 4.1.5. Listening: listen to a radio interview with a lottery winners 4.1.6. Speaking: talk about your future plans/ wishes 4.2. <i>Survive</i> 4.2.1. Grammar: will, might (not), won't 4.2.2. Vocabulary: phrases with get 4.2.3. Pronunciation: contractions 4.2.4. Reading: read an article about nature's danger 4.2.5. Speaking: make predictions about situations 4.2.6. Writing: improve you use of linker and write a short story 4.3. <i>Let's do something</i> 4.3.1. Grammar: making suggestions 4.3.2. Vocabulary: art and culture 4.3.3. Pronunciation: intonation: sounding positive 4.3.4. Speaking: make and respond to suggestions for a day out 4.4. <i>Wild Weather</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the wettest place in Europe 4.4.2. Speaking: describe unusual weather 4.4.3. Writing: write a message forum notice about your city	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: be going to, would like to, plans, will, might (not), won't, phrases with get, making suggestions, art and culture - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi học: 8-9 Số tiết: 7	Bài 5: Health 5.1. <i>I don't feel well</i> 5.1.1. Grammar: should / shouldn't 5.1.2. Vocabulary: the body, health 5.1.3. Pronunciation: sentence stress, weak forms: should	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1.4. Listening: listen to a radio programme about colds and flu 5.1.5. Speaking: talk about what to do when you don't feel well 5.2. <i>On thing at a time</i> 5.2.1. Grammar: adverbs 5.2.2. Vocabulary: communication 5.2.3. Pronunciation: sentence stress, adverbs 5.2.4. Reading: read an article about multi - tasking 5.2.5. Speaking: talk about ways of reducing stress 5.2.6. Writing: make your stories more interesting with adverbs 5.3. <i>Help!</i> 5.3.1. Grammar: offering to help 5.3.2. Vocabulary: verbs of movement 5.3.3. Pronunciation: intonation in offers 5.3.4. Reading: read about helpful cities 5.3.5. Listening: listen to situations where people offer to help 5.3.6. Speaking: offer to help someone 5.4. <i>Fat or Sugar?</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about fat and sugar 5.4.2. Speaking: talk about diets 5.4.3. Writing: write some advice for a health forum		- Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: should / shouldn't, the body, health, adverbs, communication, offering to help, verbs of movement - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi học: 10-11-12 Số tiết: 9	Bài 6: Experiences 6.1. <i>Great experiences</i> 6.1.1. Grammar: present perfect 6.1.2. Vocabulary: experiences 6.1.3. Pronunciation: sentence stress: present perfect 6.1.4. Listening: listen to people talk about their experiences 6.1.5. Speaking: ask and answer questions about life experiences 6.1.6. Writing: write an email using linkers 6.2. <i>Afraid of nothing</i> 6.2.1. Grammar: present perfect and past simple 6.2.2. Vocabulary: prepositions	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: present perfect, experiences, prepositions, telephoning,	- Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2.3. Pronunciation: irregular past participles 6.2.4. Reading: read about a dangerous job 6.2.5. Speaking: describe how you feel about different situations 6.3. <i>Hello, I've got a problem</i> 6.3.1. Grammar: telephoning 6.3.2. Vocabulary: telephoning expressions 6.3.3. Pronunciation: sentence stress 6.3.4. Listening: listen to phone conversations 6.3.5. Speaking: make telephone calls and say telephone numbers 6.4. <i>Shark Therapy</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about sharks 6.4.2. Speaking: talk about an exciting or frightening experience 6.4.3. Writing: write a story about an exciting or frightening experience Ôn tập		telephoning expressions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

[3] Annette Capel and Wendy Sharp (2005). *Objective KET*, Cambridge University Press.

[4] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu, tự học và luyện tập thêm.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kì nghỉ, ngoại hình, thể loại phim,	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nhiệm khách quan	06	15%	Điểm TP 1

	phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.	(nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)			
H5	viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H3 H4 H2	nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
Tổng:				100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4- 5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các câu trúc ngữ pháp đơn giản , có nỗ lực sử dụng một số câu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát khá tốt các các câu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít các câu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát được một số câu trúc ngữ pháp đơn giản , có cố gắng sử dụng rất ít các câu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công .	- Kiểm soát được ít câu trúc ngữ pháp đơn giản , không sử dụng câu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)		Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	

Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	Không nói gì./Không dự thi.
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài Đủ số lượng từ yêu cầu (85-100%)	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chứa đựng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70-84%)	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55-69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40-54%)	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (<39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	Vốn từ vựng tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi chính tả	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Hầu hết các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	Sử dụng cấu trúc đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng nhiều cấu trúc đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 3
Mã học phần: FL211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 2

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttnh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn... bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn. Ngoài ra, học phần tiếng Anh 3 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 3 sẽ trang bị cho người học

M1. từ vựng tiếng Anh về cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật.

M2. các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như các các loại câu hỏi, thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ sự thường xuyên, cấu trúc ‘be going to’, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc động từ, động từ khiếm khuyết, các mẫu câu dùng để thể hiện điều thích làm và không thích làm, các mẫu câu dùng để chỉ đường, các mẫu câu dùng để gọi điện thoại, các mẫu câu dùng để đưa lời khuyên; cách phát âm đuôi ‘ed’, cách phát âm nhanh ‘going to’, cách phát âm dạng yếu của ‘have’, ‘have to’, ‘was, were’, cách nối âm, cách nhấn từ, nhấn câu, cách thể hiện ngữ điệu, cách phát âm các âm câm.

M3. kiến thức về đất nước, văn hóa của một số nước nói Tiếng Anh.

M4. bốn kỹ năng tiếng như nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác, kỹ năng đọc lấy thông tin và lập luận, kỹ năng viết sản sinh và viết tương tác.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.

H2. có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông).

H3. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.

H4. có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc.

H5. có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X
H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Life 1.1. Feeling good? 1.2. True love 1.3. Nice day, isn't it 1.4. Someone Special	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[2] trang 7-16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Work 2.1. The company 2.2. A risky business 2.3. I like working outside 2.4. Dream Commuters	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: Time Out 3.1. Free in New York City 3.2. Relax! 3.3. Can I take a message? 3.4. Rio De Janeiro	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Great minds 4.1. Hidden talent 4.2. Schools of thought 4.3. What should I do? 4.4. Inventions	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Travel 5.1. Fantastic film strips 5.2. Travel tips 5.3. You can't miss it 5.3.6. Speaking: ask for and give directions 5.4. Full Circle	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4], [5]
6	Bài 6: Keeping fit 6.1. Great experiences 6.2. The future of food 6.3. How are you feeling? 6.4. Monitor Me	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Life <i>1.1. Feeling good?</i> 1.1.1. Grammar: question forms 1.1.2. Vocabulary: free time 1.1.3. Pronunciation: stressed words 1.1.4. Reading: understand an article about the secrets of happiness 1.1.5. Speaking: ask and answer questions about holidays and weekends <i>1.2. True love</i> 1.2.1. Grammar: past simple	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: free time, past simple, relationships Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.2. Vocabulary: relationships 1.2.3. Pronunciation: past simple verbs: ed-endings 1.2.4. Listening: listen to stories about offers of marriage 1.2.5. Speaking: ask and answer personal questions 1.2.6. Writing: write about important year in your life, improve your use of linking words 1.3. <i>Nice day, isn't it</i> 1.3.1. Grammar: making conversation 1.3.2. Vocabulary: conversation topics 1.3.3. Pronunciation: linking 1.3.4. Listening: understand routine exchanges 1.3.5. Speaking: making conversation 1.4. <i>Someone Special</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a sitcom about a woman called Miranda 1.4.2. Speaking: talk about important people in your life 1.4.3. Writing: write about your best friend		- Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GĐ	
Buổi 3+4 Số tiết: 7	Bài2: Work 2.1. <i>The company</i> 2.1.1. Grammar: Present simple and continuous 2.1.2. Vocabulary: work 2.1.3. Pronunciation: word stress 2.1.4. Listening: listen to interviews about jobs 2.1.5. Speaking: talk about what motivates you at work 2.1.6. Writing: write an email about work experience 2.2. <i>A risky business</i> 2.2.1. Grammar: adverbs of frequency 2.2.2. Vocabulary: jobs 2.2.3. Pronunciation: stressed syllables 2.2.4. Reading: read a newspaper article about dangerous jobs 2.2.5. Speaking: talk about dangerous jobs	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple and continuous, work, jobs, adverbs of frequency, work / life balance Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GĐ	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. <i>I like working outside</i> 2.3.1. Grammar: expressing likes / dislikes 2.3.2. Vocabulary: types of work 2.3.3. Pronunciation: intonation: sound interested 2.3.4. Listening: listen to a man talking about his job 2.3.5. Speaking: talk about your perfect job 2.4. <i>Dream Commuters</i> 2.4.1. Reading: read the results of a survey about work / life balance 2.4.2. Listening: watch an extract from a BBC documentary about commuting 2.4.3. Speaking: describe your work / life balance 2.4.4. Writing: write a web comment about work / life balance			
Buổi 5+6 Số tiết: 7	Bài 3: Time Out 3.1. <i>Free in New York City</i> 3.1.1. Grammar: present continuous, be going to for future 3.1.2. Vocabulary: time out 3.1.3. Pronunciation: fast speech: going to 3.1.4. Listening: listen to a radio programme about going out in New York 3.1.5. Speaking: talk about your future plans 3.1.6. Writing: write an email invitation 3.2. <i>Relax!</i> 3.2.1. Grammar: questions without auxiliaries 3.2.2. Vocabulary: places to visit 3.2.3. Pronunciation: stress in compound nouns 3.2.4. Reading: read about how people spend their free time around the world 3.2.5. Speaking: discuss how you spend your free time 3.3. <i>Can I take a message?</i> 3.3.1. Grammar: making a phone call 3.3.2. Vocabulary: collocations 3.3.3. Pronunciation: linking: can	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present continuous, be going to for future, time out, questions without auxiliaries, places to visit, making a phone call Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GĐ	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.4. Listening: understand some problem phone calls 3.3.5. Speaking: make and receive phone calls 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Rio De Janerio</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme about visiting Rio De Janerio 3.4.2. Speaking: plan a perfect day out 3.4.3. Writing: write an invitation for a day out			
Buổi 7+8 Số tiết: 8	Bài 4: Great minds 4.1. <i>Hidden talent</i> 4.1.1. Grammar: present perfect: ever / never 4.1.2. Vocabulary: make and do 4.1.3. Pronunciation: weak form: have 4.1.4. Listening: listen to someone describing how he used his hidden talent 4.1.5. Speaking: talk about hidden talents 4.1.6. Writing: Check your work and correct mistakes 4.2. <i>Schools of thought</i> 4.2.1. Grammar: can, have to, must 4.2.2. Vocabulary: education 4.2.3. Pronunciation: weak form: have to 4.2.4. Reading: read an article about different schools 4.2.5. Speaking: talk about rules in schools 4.3. <i>What should I do?</i> 4.3.1. Grammar: giving advice 4.3.2. Vocabulary: language learning 4.3.3. Pronunciation: silent letters 4.3.4. Reading: read replies to a website message 4.3.4. Speaking: give advice and make suggestions for language learners 4.4. <i>Inventions</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect, make and do, hidden talents, can, have to, must, education, giving advice Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	development that have changed the world 4.4.2. Speaking: talk about inventions 4.4.3. Writing: write a forum post about invention			
Buổi 9+10 Số tiết: 8	Bài 5: Travel 5.1. <i>Fantastic film strips</i> 5.1.1. Grammar: past simple and past continuous 5.1.2. Vocabulary: transport 5.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 5.1.4. Reading: read about amazing journeys in film 5.1.5. Speaking: tell a anecdote 5.2. <i>Travel tips</i> 5.2.1. Grammar: verb patterns 5.2.2. Vocabulary: travel items 5.2.3. Pronunciation: stressed syllables 5.2.4. Listening: understand travel advice 5.2.5. Speaking: discuss travel 5.2.6. Writing: write an email describing a trip or a weekend away 5.3. <i>You can't miss it</i> 5.3.1. Grammar: asking for / giving directions 5.3.2. Vocabulary: tourism 5.3.3. Pronunciation: intonation questions 5.3.4. Reading: read a text about a man who works in three countries every day 5.3.6. Speaking: ask for and give directions 5.4. <i>Full Circle</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme 5.4.2. Speaking: present ideas for an award 5.4.3. Writing: write an application for an award	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple and past continuous, transport, verb patterns, travel items, asking for / giving directions, tourism Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 11+12 Số tiết: 8	Bài 6: Keeping fit 6.1. <i>Great experiences</i> 6.1.1. Grammar: present perfect: since / for 6.1.2. Vocabulary: health	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1.3. Pronunciation: sentence stress 6.1.4. Reading: identify specific information in an article about types of exercise 6.1.5. Speaking: talk about your lifestyle 6.2. <i>The future of food</i> 6.2.1. Grammar: may, might, will 6.2.2. Vocabulary: food 6.2.3. Pronunciation: intonation: certainty / uncertainty 6.2.4. Listening: listen to a radio interview with a food expert 6.2.5. Speaking: discuss food preferences 6.2.6. Writing: write about food 6.3. <i>How are you feeling?</i> 6.3.1. Grammar: seeing the doctor 6.3.2. Vocabulary: illness 6.3.3. Pronunciation: difficult words: spelling versus pronunciation 6.3.4. Listening: listen to conversations between a doctor and her patients 6.3.5. Speaking: explain health problems 6.4. <i>Monitor Me</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about health 6.4.2. Speaking: talk about health habits 6.4.3. Writing: write a blog post about health advice		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect: since / for, health, may, might, will, food, food preferences, illness Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GĐ	+ Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Louise Hashemi and Barbara Thomas (2017). *Objective Pet*, Cambridge University Press.

[4] Sue Ireland and Joanna Kosta (2015). *Pet Direct*, Cambridge University Press.

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:**7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu**8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần****8.1. Tổng số điểm thành phần: 02**

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các CĐR của học phần

CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H4 H3	có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông). Có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc. Có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
Tổng				100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	Tỷ lệ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		10-9	8-7	6-5	4	
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản ,	-Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản ,	Không nói gì./Không dự thi.

Từ vựng (Vocabulary)		giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp . - Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	các cấu trúc ngữ pháp phức tạp . - Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công . - Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	không sử dụng cấu trúc phức tạp - Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng . - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý . - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp .	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công . - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản .	- Nói rất chậm , thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi .	Không nói gì./Không dự thi.
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu.	Không nói gì./Không dự thi.

		- Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.		- Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	
Giao tiếp tương tác	25	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác, thương thảo để đi đến thống nhất với rất ít sự trợ giúp.	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách khá dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác khá tốt, đôi khi cần trợ giúp.	- Hầu hết chỉ có thể phản hồi một cách tương đối phù hợp. - Duy trì được sự tương tác thông thường, đôi khi thiếu chủ động và phải chờ gợi ý, trợ giúp.	- Đa phần chỉ chờ để phản hồi khi được hỏi. - Hầu như không duy trì được sự tương tác, phụ thuộc nhiều vào gợi ý và sự trợ giúp của người khác.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ, chính xác 3 yêu cầu của đề bài Đủ số lượng từ yêu cầu (85%- 100%)	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chứa đựng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70-84%)	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55-69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40-54 %)	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0– 39%)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần thục các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	Vốn từ vựng tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi sai chính tả	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Hầu hết các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều câu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng kiểm soát	Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây	Sử dụng nhiều câu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
				ngữ pháp tốt	gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	việc hiểu nghĩa	trong bài viết Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 01 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Bùi Thị Tịnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 4
Mã học phần: FL211014

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 3

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lệ Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 4 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 4 sẽ trang bị cho người học:

M1. từ vựng tiếng Anh về sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng.

M2. ngữ pháp tiếng Anh về các cấu trúc động từ, mệnh đề chỉ mục đích, nguyên nhân và kết quả, mệnh đề quan hệ, các cấu trúc so sánh, câu điều kiện loại 1 và loại 2, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ hoàn thành, thể chủ động và bị động, câu trần thuật, các mẫu câu chỉ sự đồng ý....để thực hiện các bài tập về hoàn thành câu sao cho ý nghĩa không thay đổi so với câu cho sẵn.

M3. các kỹ năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát; nghe hội thoại giữa những người bản ngữ; nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc; có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

M4. kỹ năng nói về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.

M5: các chiến lược đọc hiểu để lấy thông tin cụ thể trong các văn bản hàng ngày như bảng tin, quảng cáo, thực đơn, thời gian biểu, biển báo, thư từ

M6: các kỹ năng viết để có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú nhằm cung cấp thông tin cá nhân; trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan đề hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản (cảm ơn, xin lỗi, lấy thông tin, cung cấp thông tin,...) và có thể viết về bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.

H2. có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

H3. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm,...

H4. có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

H5. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X
H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Unit 1: Changes 1.1. Living the dream 1.2. The great impostor 1.3. Can you tell me? 1.4. A Greek Adventure	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[3] trang 67 -76 [2], [3], [4], [5]
2	Unit 2: Money 2.1. Treasure hunt 2.2. Pay me more! 2.3. I'm just looking 2.4. soleRebels	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4], [5]
3	Unit 3: Nature 3.1.Green Living 3.2. Into the wild 3.3. It could be because 3.4. The Northern Lights	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 87 -96 [2], [3], [4], [5]
4	Unit 4: Society 4.1. Top cities 4.2. Crime and punishment 4.3. There's a problem 4.4. Mary's Meals	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 97 -106 [2], [3], [4], [5]
5	Unit 5: Technology 5.1. Keeping in touch 5.2. Make a difference 5.3. I totally disagree 5.4. Is TV bad for kids?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 107 -116 [2], [3], [4], [5]
6	Unit 6: Fame 6.1. Caught on film 6.2. A lucky break 6.3. What can I do for you? 6.4. Billion Dollar Man	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 117 -126 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2: Số tiết: 7	Unit 1: Changes 1.1. Living the dream 1.1.1. Grammar: used to	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học:	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.2. Vocabulary: verbs + preposition 1.1.3. Pronunciation: weak forms: used to 1.1.4. Reading: read about living the dream 1.1.5. Listening: listen to a radio programme about a woman who changed her life 1.1.6. Speaking: talk about how your life has changed 1.1.7. Writing: use paragraphs to write about a decision that changed your life 1.2. <i>The great impostor</i> 1.2.1. Grammar: purpose, cause and result 1.2.2. Vocabulary: collocations 1.2.3. Pronunciation: rhythm in complex sentences 1.2.4. Reading: read and predict information in a story 1.2.5. Speaking: talk about why people tell lies 1.3. <i>Can you tell me?</i> 1.3.1. Grammar: finding out information 1.3.2. Vocabulary: facilities 1.3.3. Pronunciation: intonation, checking information 1.3.4. Reading: read about studying abroad 1.3.5. Listening: understand short, predictable conversations 1.3.6. Speaking: learn to check and confirm information 1.4. <i>A Greek Adventure</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from the beginning of a BBC film about a family that moves to Greece 1.4.2. Speaking: talk about new experience 1.4.3. Writing: write a blog/ diary	H4	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: used to, verbs + preposition, purpose, cause and result, collocations, finding out information, facilities Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	+ Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 3+4: Số tiết: 7	Unit 2: Money 2.1. <i>Treasure hunt</i> 2.1.1. Grammar: relative clauses 2.1.2. Vocabulary: money 2.1.3. Pronunciation: pronouncing the letter 's' 2.1.4. Reading: read the story of a treasure hunt 2.1.5. Speaking: talk about a project that people should invest in 2.2. <i>Pay me more!</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.1. Grammar: too much, too many, enough, very 2.2.2. Vocabulary: multi-word verbs 2.2.3. Pronunciation: multi-word verb stress 2.2.4. Listening: listen to a discussion about salaries 2.2.5. Speaking: talk about why you should earn more 2.2.6. Writing: write an opinion piece 2.3. <i>I'm just looking</i> 2.3.1. Grammar: buying things 2.3.2. Vocabulary: shopping 2.3.3. Pronunciation: weak forms: do you/ can't 2.3.4. Reading: read the questionnaire about shopping 2.3.5. Listening: listen to conversations in shops 2.3.6. Speaking: describe items, go shopping 2.4. <i>sole Rebels</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from BBC news about an Ethiopian business 2.4.2. Speaking: present a money – making idea 2.4.3. Writing: write a competition entry for a business investment		- Thảo luận nhóm: relative clauses, money, too much, too many, enough, very, multi-word verbs, shopping, buying things Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	
Buổi 5+6: Số tiết: 7	Unit 3: Nature 3.1. <i>Green Living</i> 3.1.1. Grammar: comparative and superlative 3.1.2. Vocabulary: nature 3.1.3. Pronunciation: stressed syllables 3.1.4. Reading: read about great green ideas 3.1.5. Listening: listen to a radio programme about green ideas 3.1.6. Speaking: talk about green issues 3.1.6. Writing: write about your views on the environment 3.2. <i>Into the wild</i> 3.2.1. Grammar: articles 3.2.2. Vocabulary: the outdoors 3.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: a, the 3.2.4. Reading: understand an article about an experience in the wild	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: comparative and superlative, nature, articles, the outdoors, making guesses, animals	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.5. Speaking: give your views on life in the city or in the country 3.3. <i>It could be because</i> 3.3.1. Grammar: making guesses 3.3.2. Vocabulary: animals 3.3.3. Pronunciation: silent letters 3.3.4. Listening: listen to people discussing quiz questions 3.3.5. Speaking: talk about different animals 3.4. <i>The Northern Lights</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about the Northern Lights 3.4.2. Speaking: talk about amazing places 3.4.3. Writing: write a travel blog		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	
Buổi 7+8: Số tiết: 8	Unit 4: Society 4.1. <i>Top cities</i> 4.1.1. Grammar: uses of like 4.1.2. Vocabulary: describing a city 4.1.3. Pronunciation: sentence stress 4.1.4. Reading: read about the best cities for young people 4.1.5. Listening: listen to conversations about different cities 4.1.6. Speaking: discuss quality of different places 4.1.7. Writing: use formal expressions to write an email 4.2. <i>Crime and punishment</i> 4.2.1. Grammar: present / past passive 4.2.2. Vocabulary: crime and punishment 4.2.3. Pronunciation: weak forms: was / were 4.2.4. Reading: read an article about crime and punishment 4.2.5. Speaking: discuss alternative punishments to fit the crimes 4.3. <i>There's a problem</i> 4.3.1. Grammar: complaining 4.3.2. Vocabulary: problems 4.3.3. Pronunciation: sentence stress 4.3.4. Listening: listen to people complaining 4.3.4. Speaking: talk about problems in a school 4.4. <i>Mary's Meals</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: uses of like, describing a city, present / past passive, crime and punishment, complaining, problems Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about an internet sensation 4.4.2. Speaking: talk about an important issue 4.4.3. Writing: write about an issue			
Buổi 9+10: Số tiết: 8	Unit 5: Technology 5.1. <i>Keeping in touch</i> 5.1.1. Grammar: present perfect 5.1.2. Vocabulary: communication 5.1.3. Pronunciation: sentence stress 5.1.4. Listening: listen to people talking about how they keep in touch 5.1.5. Speaking: talk about things you've done / would like to do 5.1.6. Writing: improve your use of pronouns 5.2. <i>Make a difference</i> 5.2.1. Grammar: real conditionals + when 5.2.2. Vocabulary: feelings 5.2.3. Pronunciation: weak forms: will 5.2.4. Reading: read an article about social media 5.2.5. Speaking: talk about future consequences 5.3. <i>I totally disagree</i> 5.3.1. Grammar: giving opinions 5.3.2. Vocabulary: internet terms 5.3.3. Pronunciation: polite intonation 5.3.4. Reading: read about wasting time 5.3.6. Listening: listen to a discussion about the internet 5.3.7. Speaking: give your opinion 5.4. <i>Is TV bad for kids?</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about giving up television 5.4.2. Speaking: talk about technology you couldn't live without 5.4.3. Writing: write a web comment about technology	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect, communication, real conditionals + when, feelings, giving opinions, internet terms Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 11+12: Số tiết: 8	Unit6: Fame 6.1. <i>Caught on film</i> 6.1.1. Grammar: reported speech 6.1.2. Vocabulary: film 6.1.3. Pronunciation: contrastive stress 6.1.4. Reading: read a magazine article about writing a blockbuster	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1.5. Speaking: talk about your favorite film 6.2. <i>A lucky break</i> 6.2.1. Grammar: hypothetical conditionals present / future 6.2.2. Vocabulary: suffixes 6.2.3. Pronunciation: word stress 6.2.4. Reading: read a magazine article about internet fame 6.2.5. Listening: listen to people talking about fame 6.2.6. Speaking: talk about being famous 6.2.7. Writing: write about a famous person 6.3. <i>What can I do for you?</i> 6.3.1. Grammar: requests and offers 6.3.2. Vocabulary: collocations 6.3.3. Pronunciation: polite intonation: requests 6.3.4. Reading: read a text about concierges 6.3.5. Listening: listen to people making requests 6.3.6. Speaking: make requests and offers 6.4. <i>Billion Dollar Man</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about Lewis Hamilton 6.4.2. Speaking: talk about your ambitions 6.4.3. Writing: write about your childhood ambitions		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: reported speech, film, hypothetical conditionals present / future, suffixes, requests and offers, collocations Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - GD	đôi, điền khuyết) + Bài viết

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 2, 5th edition*, Cambridge University Press

[4] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 3, 5th edition*, Cambridge University Press

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các CĐR của học phần

CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H4	có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H5 H3	có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống, học tập, việc làm.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
Tổng:				100%	

8.3. Các Rubrics sử dụng trong đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	5%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản , có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công .	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản , không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)	25	Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc .	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng . - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý . - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp .	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công . - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản .	- Nói rất chậm , ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi .	Không nói gì./Không dự thi.
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu.	Không nói gì./Không dự thi.

		tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	cả câu nói lẫn các từ đơn.		- Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H2 H3	25 %	- Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài - Đủ số lượng từ yêu cầu (85%- 100%)	- Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chứa đựng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70-84%)	- Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55-69%)	- Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40-54 %)	- Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organizational)	H1 H2 H3	25%	- Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic - Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư	- Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic - Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của	- Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng - Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi	- Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc - Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
				một bài viết thư	chỗ chưa chính xác	Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H2 H3	25%	- Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh - Rất hiếm lỗi sai chính tả	- Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác - Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	- Vốn từ vựng tương đối đa dạng - Mắc một vài lỗi sai chính tả	- Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài - Mắc nhiều lỗi sai chính tả	- Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn - Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H2 H3	25%	- Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức - Hầu hết các câu không có lỗi sai	- Sử dụng nhiều cấu trúc phức - Phần lớn các câu không có lỗi sai - Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	- Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp - Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	- Sử dụng nhiều cấu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	- Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết - Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phụng

Bùi Thị Tịnh

Cù Thị Ngọc Hoa

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 01 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. Nguyễn Thị Như;	Điện thoại: 0906200625;	Email: ntnhu@ttn.edu.vn
2. Nguyễn Đức Thắng;	Điện thoại: 0983507907;	Email: ndthang@ttn.edu.vn
3. Trần Xuân Thắng;	Điện thoại: 01694031657;	Email: txthang@ttn.edu.vn
4. Phan Thị Đài Trang;	Điện thoại: 0943087474;	Email: ptdtrang@ttn.edu.vn
5. Nguyễn Quốc Cường;	Điện thoại: 0973303109;	Email: nguyenquoccuong@ttn.edu.vn
6. Trương Thị Hương Giang;	Điện thoại: 0942509609;	Email: tthgiang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học.

Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, tính toán và phân tích dữ liệu nâng cao với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần hỗ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên:

- M1. Kiến thức tổng quan về tin học, quản lý thông tin, các thành phần cơ bản của máy vi tính.
- M2. Kiến thức cơ bản về xử lý văn bản, bảng tính điện tử và thực hiện bài báo cáo.
- M3. Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và cuộc sống.
- M4. Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về trình bày, soạn thảo văn bản, tính toán cơ bản với bảng tính, thiết kế và trình diễn bài báo cáo.
- M5. Kỹ năng tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức. Có kỹ năng giao tiếp, thảo luận và làm việc nhóm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Diễn giải được các kiến thức tổng quan về thông tin, các đơn vị đo lường thông tin, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, cách hệ điều hành quản lý thông tin trong máy tính thông qua các đối tượng cơ bản như tập tin, thư mục, ổ đĩa và đường dẫn. Phân biệt sự khác nhau giữa Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng

H2. Phân biệt, diễn giải được các chức năng của các phím lệnh trong phần mềm soạn thảo văn bản MS. Word, các hàm xử lý bảng tính và phân tích dữ liệu trong MS Excel, các công cụ trong xây dựng bài thuyết trình sử dụng MS. PowerPoint.

H3. Vận dụng kiến thức về soạn thảo văn bản để xây dựng các văn bản, công văn, tờ trình, báo cáo nghiên cứu khoa học với MS Word.

H4. Vận dụng kiến thức về kiểu dữ liệu và các hàm để xây dựng bảng tính và phân tích dữ liệu với bảng tính điện tử MS Excel.

H5. Vận dụng kiến thức về bài báo cáo để xây dựng được bài thuyết trình và phương pháp thuyết trình hiệu quả với MS PowerPoint.

H6. Rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, theo phong cách công nghiệp, hệ thống.

H7. Có kỹ năng đọc và hiểu tài liệu hướng dẫn của kỳ thi vô địch tin học văn phòng MOS

H8. Có tư duy độc lập, khả năng tìm tòi kiến thức mới và thích ứng với môi trường làm việc nhóm để giúp nhau hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề liên quan đến môn học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X									
H2	X									
H3	X								X	X
H4	X								X	
H5	X								X	X
H6	X									
H7	X									X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	LT: 2 Tiết TH: 4 Tiết	[1] Chương 1,2 [2] Chương 1
2	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ		
3	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính	LT: 5 Tiết TH: 10 Tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [4] Chapter 1-5
4.	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 6 [5] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 – 6	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức nền tảng về tin học đã biết. - Thảo luận nhóm: sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu? Các đơn vị đo thông tin trong máy vi tính, cách chuyển đổi giữa các đơn vị đo thông tin. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2]. - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: GD	- Phân biệt thông tin, dữ liệu, các đơn vị đo thông tin; Các thành phần chính của máy vi tính; cách tổ chức, quản lý thông tin trong máy vi tính. - Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm khách quan trên hệ thống Moodle.
Tiết 7 – 18	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản	H3, H4, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Tạo lập, soạn thảo và căn chỉnh văn bản theo mẫu. - Hình thức đánh giá: nộp file văn bản lên

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ		- Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về soạn thảo văn bản sử dụng MS. Word đã học. - Đưa ra các tình huống soạn thảo văn bản thường gặp để sinh viên suy luận, ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Word? Các quy tắc soạn thảo văn bản. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [3] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: GD	Google Docs.
Tiết 19 – 33	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	H3, H5, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về xử lý bảng tính sử dụng MS. Excel đã học. - Đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận, giải quyết, ứng dụng và phối hợp các hàm đã học để giải quyết các bài toán phức tạp. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Excel? Các kiểu dữ liệu cơ	- Tạo lập, nhập dữ liệu, xử lý và phân tích bảng tính theo yêu cầu cho trước. - Hình thức đánh giá: Hoàn thành file bài tập thực hành MS. Excel trên Google Sheets, gửi file mềm qua email.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính		bản, sự khác nhau giữa chúng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [4] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: GD	
Tiết 34 – 45	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình	H3, H6, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận và ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. PowerPoint? Các yếu tố cấu thành một bài trình chiếu đẹp, cuốn hút và truyền tải đầy đủ nội dung. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [5] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: GD	- (1) Tạo lập, xây dựng bài thuyết trình và hiệu chỉnh theo mẫu cho trước. - (2) Xây dựng, thiết kế, sáng tạo bài thuyết trình dựa trên văn bản, báo cáo hoàn chỉnh. - Hình thức đánh giá: nộp file mềm bài thuyết trình qua email (1,2); trình diễn, thuyết trình nội dung trước lớp (2).

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Thị Thanh Hà (2014). Giáo trình Tin học đại cương, NXB Thông tin Truyền thông.

[2] Nguyễn Đức Thắng (2015). Bài giảng Tin học đại cương, Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Word, Pearson Education.

[4] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Excel, Pearson Education.

[5] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft PowerPoint, Pearson Education.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao trên lớp, trong sách thực hành.

7.2. Phần thực hành

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Thực hành Soạn thảo văn bản 1.1. Khởi động máy tính và thao tác trên cửa sổ (Windows) 1.2. Sử dụng Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) 1.3. Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục 1.4. Sử dụng chương trình hỗ trợ soạn thảo Tiếng Việt: Unikey 1.5. Khởi động ứng dụng Word và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu văn bản, tạo văn bản mới, mở văn bản có sẵn,... 1.6. Xác lập môi trường soạn thảo trong văn bản. 1.7. Nhập điều chỉnh và định dạng văn bản: định dạng trang in định dạng ký tự, định dạng đoạn. 1.8. Sử dụng tab stop 1.9. Chia cột báo và chữ thụt đầu đoạn	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
2	Bài 2: Thực hành soạn thảo văn bản (tiếp theo) 2.1. Sử dụng bảng biểu. 2.1. Chèn các đối tượng trong văn bản. 2.3. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.4. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.5. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.6. Thao tác với Header và Footer 2.7. Mục lục tự động 2.8. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.9. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.10. Trộn thư (Mail Merge) 2.11. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
3	Bài 3. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Khởi động ứng dụng Excel và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu bảng tính, tạo mới, mở bảng tính có sẵn,... 3.2. Soạn thảo và định dạng bảng tính 3.3. Thao tác cơ bản trên bảng tính 3.4. Nhóm hàm thông dụng.	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
4	Bài 4. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 4.1. Nhóm hàm logic 4.1. Nhóm hàm tra cứu	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2. Nhóm hàm thống kê cơ bản		
5	Bài 5. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 5.1. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 5.2. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 5.3. Sắp xếp dữ liệu	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
6	Bài 6. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 6.1. Trích lọc dữ liệu 6.2. Định dạng trang in 6.3. Chèn số trang 6.4. Xem trước và in bảng tính	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
7	Bài 7. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 7.1. Khởi động ứng dụng PowerPoint; thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu, tạo mới, mở bản thuyết trình có sẵn. 7.2. Các thao tác tạo mới, chỉnh sửa trên slide 7.3. Slide Master 7.4. Sử dụng Slide Templates 7.5. Chèn các đối tượng trên slide, liên kết (Hyperlink) và nút lệnh (Action Buttons) 7.6. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 7.7. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 7.8. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 7.9. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 7.10. Định dạng và in bài thuyết trình.	TH: 4 tiết	[1] Chương 6 [3] Phần 3: Bài tập PowerPoint [5] Chapter 1-5
8	Bài 8. Ôn tập và kiểm tra Ôn tập và thực hiện bài kiểm tra tổng hợp.	TH: 2 tiết	

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Sinh viên tìm kiếm và thực hiện các bài thi trắc nghiệm về chuẩn công nghệ công tin cơ bản
- Sinh viên nghiên cứu tài liệu, nội dung bài học trước khi đến lớp

TT	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Đại cương về Tin học	18	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 1,2 – [2] Chương 1
2	Soạn thảo văn bản với MS. Word	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 4 – [2] Chương 2 – [3] Chapter 1-5
3	Xử lý và phân tích bảng tính với MS. Excel	45	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 5 – [2] Chương 3 – [4] Chapter 1-5
4	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 6 – [5] Chapter 1-5

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40% ; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H8	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua việc hoàn thành bài tập cá nhân của sinh viên, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.	H4, H5, H6, H7	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề sau một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá: – Thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm. – Thông qua bài kiểm tra thực hành – thực hiện bài báo cáo trên word, excel và powerpoint	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào khả năng hiểu biết và vận dụng các lý thuyết đã học để giải quyết vấn đề của SV	Thực hiện bài kiểm tra thực hành trên máy tính	H1, H2, H3.	100%

a. Rubric đánh giá chuyên cần

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát
- **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, Phiếu ghi chép

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0
Mức độ tham dự theo TKB	H8	50%	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H8	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

b) Rubric đánh giá bài thực hành/ kiểm tra thực hành cá nhân (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm
- **Công cụ đánh giá:** File bài tập nộp lên hệ thống máy chủ

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0
Chuẩn bị lý thuyết	H1	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi
Thao tác thực hành và xử lý dữ liệu	H1-H5	40%	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ tốt	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ khá	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu chưa đúng	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu sai
Kỹ năng vận dụng các công cụ phần mềm	H6 – H7	30%	Làm thành thạo các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu, đúng thời gian.	Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời gian	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian
Kết quả bài thực hành	H4-H6	20%	Kết quả TH đúng và trả lời đúng các yêu cầu	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 70%	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 50%	Kết quả TH sai hoặc trả lời các yêu cầu đúng dưới 50%

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

Đắk Lắk, ngày 4 tháng 10 năm 2021
GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Nguyễn Thị Như

KC211031 – ĐCHP Hóa học đại cương**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**
TÊN HỌC PHẦN: HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211031**1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:**

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
2	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgiang@ttn.edu.vn
3	ThS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
5	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
6	TS. Ngủ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
7	ThS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxthao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử giúp sinh viên hiểu rõ được các quá trình hóa học như: nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, mối liên quan giữa phản ứng hóa học và dòng điện từ đó đưa ra các ứng dụng thực tế của nó. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tính chất hóa học đặc trưng và những ứng dụng trong đời sống của các hợp chất vô cơ và hữu cơ quan trọng làm cơ sở để sinh viên có thể học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan đến hóa học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1. Trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử, các quá trình hóa học, các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ, hữu cơ.

M2. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán hóa học, đồng thời giải thích được các hiện tượng thực tiễn liên quan đến môn học.

M3. Bồi dưỡng và hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học; phát triển năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, thái độ chuyên cần, nghiêm túc và tập trung trong học tập

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được các cấu tử chính của nguyên tử, lịch sử phát hiện các hạt cơ bản trong nguyên tử và lịch sử phát triển của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, nguyên lý và quy tắc sắp xếp electron trong nguyên tử nhiều electron.

H2. Phân tích được quan điểm của cơ học lượng tử về liên kết hoá học và phân biệt được các loại lai hoá.

H3. Trình bày được nội dung, công thức toán học của nguyên lý thứ nhất và thứ 2 của nhiệt động lực học và vận dụng giải các bài toán hóa học tính hiệu ứng nhiệt của phản ứng dựa vào sinh nhiệt và tiêu nhiệt của các chất tham gia và sản phẩm.

H4. Trình bày được các khái niệm cơ bản về động hoá học như tốc độ phản ứng hoá học, các yếu tố ảnh hưởng của các yếu tố đến tốc độ phản ứng hoá học như nồng độ, nhiệt độ, chất xúc tác; các khái niệm về cân bằng hóa học và nguyên lý chuyển dịch cân bằng.

H5. Trình bày được khái niệm chất điện li, đặc điểm điện li của một số loại hợp chất, pH của dung dịch.

H6. Trình bày được sự biến đổi hoá năng thành điện năng và ngược lại, nêu được cấu tạo của pin điện hóa và các ứng dụng của các nguyên tố Galvani. Phân biệt được các loại điện cực và vận dụng tính thế điện cực của các dung dịch và suất điện động của các loại pin điện hoá.

H7. Nêu được các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ và ứng dụng của nó trong thực tiễn.

H8. Trình bày được cơ sở lý thuyết các phản ứng hóa học hữu cơ và các tính chất hóa học quan trọng và ứng dụng của của hợp chất hữu cơ trong thực tiễn.

H9. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông.

H10. Chuyên cần, có năng lực tự học, chủ động và tích cực trong việc học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X							
H2			X							
H3			X							
H4			X							
H5			X							
H6			X							
H7						X				
H8						X				
H9										X
H10										X

4. Cấu trúc học phần

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 1,2 [3] Chương 1,2 [4] Chương 1,2
2	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 3,4 [3] Chương 3,4,5 [4] Chương 3,5
3	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 5,6 [3] Chương 5,6 [4] Chương 4,6
4	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydrua 4.3. Hợp chất oxit và hydroxit	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 1,2,3 [5], [6]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 4 [7], [9], [10]
6	Chương 6: Hidrocacbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 5 [7], [9]
7	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – điều chế	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 6-12 [8]; [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-5	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	H1, H2, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày; Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học; Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: GD	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
6-10	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H3, H4, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học; - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: GD	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
11- 14	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	H5, H7, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: GD	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
15-18	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydrua 4.3. Hợp chất oxit và hydroxit	H7, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: GD	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
19-21	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học.	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: GD	
22-25	Chương 6: Hydrocacbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: GD	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
26-30	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – điều chế	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: GD	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Lê Trọng Hải, Đinh Thị Xuân Thảo, Phạm Thị Bé (2015), *Hóa học đại cương 1*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

[2]. Phan Văn Đức Lợi, Lê Văn Cơ, Ngũ Trường Nhân (2015), *Hóa học đại cương 2*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Nguyễn Văn Tấu, Dương Văn Đảm, Hoàng Hà, Nguyễn Tiến Quý (2003), *Giáo trình hóa học đại cương, tập 1*, NXB Giáo dục.

[4]. Hoàng Nhâm (2006), *Hóa học vô cơ, tập 1*, NXB Giáo dục.

- [5]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.
 [6]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.
 [7]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.
 [8]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.
 [9]. Nguyễn Hữu Đĩnh, Đỗ Đình Răng (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 1*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Không được vắng quá 30% tổng thời lượng của học phần.
- Xem trước nội dung bài học.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: **20%**; Trọng số thi kết thúc học phần: **80%**

8.2. Thành phần, mục đích và tỉ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỉ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	PP đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H9, H10	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do GV đề ra.	PP đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp	H1-H8	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kĩ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của, đánh giá kĩ năng tái hiện kiến thức, kĩ năng vận dụng tri thức, kĩ năng giải quyết vấn đề của SV sau mỗi quá trình học	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1-H8	60%
Tổng tỉ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỉ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kĩ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1-H10	100 %

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (tham dự lớp): (10%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Thái độ tham dự	H5	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Có chú ý, rất ít tham gia	không chú ý, không tham gia
Thời gian tham dự	H5	50	80 - 100%	60 - 80%	50 - 60%	40 - 50%	Ít hơn 40%

8.4.2. Rubric 2. Kiểm tra giữa kỳ – Tự luận (20%) – Thang điểm 10

Tiêu chí	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
1. Nội dung về các thức hóa học cơ bản nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, khái niệm về dung dịch và các đặc điểm của dung dịch. 2. Tính toán xác định các thông số: năng lượng, nhiệt, công, nội năng, tốc độ phản ứng, pH dung dịch, hằng số cân bằng, xem xét phản ứng tự xảy ra ở điều kiện cụ thể. 3. Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocaron và dẫn xuất 4. Xác định các cấu chất hữu cơ thông qua tên gọi 5. Xác định tên gọi thông qua cấu trúc hóa học	H1, H2	30%	Trả lời đúng >85% các ý của câu hỏi,	Trả lời đúng >70-85 % các ý của câu hỏi	Trả lời đúng >55-70 %	Trả lời chỉ đúng >40-55 %	Trả lời chỉ đúng < 40% ý của câu hỏi
6. Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC 7. Các loại cơ chế đặc trưng cho hydrocaron và dẫn xuất	H3, H4	30%	Trả lời đúng >85% các ý của câu hỏi,	Trả lời đúng >70-85 % các ý của câu hỏi	Trả lời đúng >55-70 %	Trả lời chỉ đúng >40-55 %	Trả lời chỉ đúng < 40% ý của câu hỏi
8: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; chuỗi phản ứng; giải thích cơ chế phản ứng 9: Điều chế chất đã cho dưới dạng : tên chất đã có hoặc công thức hóa học từ chất ban đầu và các điều kiện tổng hợp		40%					

8.4.3. Rubric 3. Kiểm tra kết thúc học phần -Tự luận -70%

Tiêu chí	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
1: Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocaron và dẫn xuất 2: Nhận biết các đồng phân	H3	30%	Trả lời đúng >85% các ý	Trả lời đúng >70-85 % các ý	Trả lời đúng >55-70 %	Trả lời chỉ đúng >40-55 %	Trả lời chỉ đúng <

3: Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC 4: Các loại cơ chế đặc trưng cho hydrocarbon và dẫn xuất	H4	30%	của câu hỏi,	của câu hỏi			40% ý của câu hỏi
5: Viết phương trình phản ứng; xác định loại cơ chế 6: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; giải thích cơ chế phản ứng 7: Điều chế chất cụ thể từ chất cho trước	H3, H4	40%	Trả lời đúng >85% các ý của câu hỏi,	Trả lời đúng >70-85 % các ý của câu hỏi	Trả lời đúng >55-70 %	Trả lời chỉ đúng >40-55 %	Trả lời chỉ đúng <40% ý của câu hỏi

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng năm 2020
Người biên soạn

KC211021 – ĐCHP Thực hành hóa học đại cương**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN****TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG****Mã học phần: KC211021****1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:**

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Hóa học đại cương

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
2	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgiang@ttn.edu.vn
3	ThS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
5	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
6	TS. Ngũ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
7	ThS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxtthao@ttn.edu.vn
8	ThS. Đàm Thị Bích Hạnh	0384661389	dtbhanh@ttn.edu.vn
9	ThS. Phạm Thị Huyền Thoa	0982176565	pththoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng sử dụng và bảo quản hóa chất, cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm như tốc độ phản ứng, sự chuyển dịch cân bằng, dung dịch chất điện li, pin điện hóa, điện phân, khảo sát tính chất của các đơn chất và hợp chất vô cơ, khảo sát tính chất của các hợp chất hữu cơ,... nhằm khắc sâu thêm phần lý thuyết hoá học đại cương, tạo điều kiện để sinh viên các ngành khoa Nông Lâm Nghiệp như bảo vệ thực vật, công nghệ sau thu hoạch, quản lý tài nguyên rừng và môi trường, lâm sinh, thú y, ... rèn luyện các thao tác làm việc trong phòng thí nghiệm và làm tiền đề cho việc thực tập các môn chuyên ngành sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1. Rèn luyện cho sinh viên khả năng quan sát và giải thích hiện tượng dựa vào kiến thức đã học.

M2. Đào tạo cho sinh viên có kỹ năng về kỹ thuật phòng thí nghiệm hóa học, kỹ năng sử dụng hiệu quả và an toàn thiết bị phòng thí nghiệm.

M3. Đào tạo sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, khả năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

M4. Rèn luyện cho sinh viên có ý thức kỷ luật khi làm việc trong phòng thí nghiệm và trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các kiến thức về hóa học trong các học phần hóa đại cương để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong các thí nghiệm hóa học.

H2. Có kỹ năng cơ bản về các sử dụng các dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm, cách sử dụng và bảo quản hóa chất, cách phòng xử lý sự cố xảy ra trong khi tiến hành thí nghiệm.

H3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

H4. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x			x	x			
H3										x
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	TH: 3 tiết	[1] Bài 1 [2] Bài 1
2	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	TH: 4 tiết	[1] Bài 2 [2] Bài 15
3	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC TN 1. Phản ứng một chiều TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học TN 4. Ảnh hưởng của môi trường đến sự chuyển dịch cân bằng hoá học	TH: 3 tiết	[1] Bài 3 [2] Bài 14
4	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PIN ĐIỆN HÓA – ĐIỆN PHÂN TN 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất TN 2. Xác định màu của chất chỉ thị acid – base TN 3. Xác định pH của dung dịch TN 4. Pin điện hóa Zn – Cu TN 5. Điện phân dung dịch CuSO ₄ với các điện cực trơ (graphit)	TH: 4 tiết	[1] Bài 4 [2] Bài 18, 19, 23
5	BÀI 5. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT VÔ CƠ TN 1. Khảo sát tính chất của NH ₃ và ion NH ₄ ⁺ TN 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric TN 3. Khảo sát tính chất của NaOH TN 4. Tính chất của Al và Al ³⁺ TN 5. Tính chất của Fe, Fe ²⁺ , Fe ³⁺	TH: 4 tiết	[1] Bài 5 [3] Bài 4, 6, 9, 11, 14.
6	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON TN 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hydrocarbon thơm	TH: 4 tiết	[1] Bài 6
7	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT ALCOHOL – ALDEHYDE - KETONE <i>A. Khảo sát tính chất của alcohol</i>	TH: 4 tiết	[1] Bài 7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	TN 1. Phản ứng với Na kim loại TN 2. Phản ứng ester hóa TN 3. Phản ứng oxy hóa không hoàn toàn TN 4. Phản ứng đặc trưng của polyalcohol <i>B. Khảo sát tính chất của aldehyde – ketone</i> TN 5. Phản ứng với Natribisulfite (NaHSO_3) TN 6. Phản ứng với thuốc thử Tollen's TN 7. Phản ứng với thuốc thử Fehling		
8	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID <i>I. Khảo sát tính chất của acid carboxylic</i> TN 1. Tính acid của acid carboxylic TN 2. Phản ứng tạo kết tủa của acid oxalic với dung dịch CaCl_2 <i>II. Khảo sát tính chất của amine – amino acid</i> TN 3. Tính base của methylamine TN 4. Tính chất của aniline TN 5. Khảo sát tính chất của amino acid	TH: 4 tiết	[1] Bài 8

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 3	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	H2 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình. - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành sử dụng một số dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Kỹ thuật sử dụng một số dụng cụ cơ bản như pipet, ống nghiệm, kẹp ống nghiệm, ... + Báo cáo tường trình.
Tiết 4 - 7	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng		- Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: PTN	+ Báo cáo tường trình.
Tiết 8 - 10	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC TN 1. Phản ứng một chiều TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học TN 4. Ảnh hưởng của môi trường đến sự chuyển dịch cân bằng hoá học	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: PTN	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 11 - 14	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PIN ĐIỆN HÓA – ĐIỆN PHÂN TN 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất TN 2. Xác định màu của chất chỉ thị acid – base TN 3. Xác định pH của dung dịch TN 4. Pin điện hóa Zn – Cu TN 5. Điện phân dung dịch CuSO₄ với các điện cực trơ (graphit)	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: PTN	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 15 - 18	BÀI 5. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT VÔ CƠ TN 1. Khảo sát tính chất của NH_3 và ion NH_4^+ TN 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric TN 3. Khảo sát tính chất của NaOH TN 4. Tính chất của Al và Al^{3+} TN 5. Tính chất của Fe , Fe^{2+} , Fe^{3+}	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: PTN	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 19 - 22	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON TN 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hydrocacbon thơm	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: PTN	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 23 - 26	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT ALCOHOL – ALDEHYDE – KETONE <i>A. Khảo sát tính chất của alcohol</i> TN 1. Phản ứng với Na kim loại TN 2. Phản ứng ester hóa	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	TN 3. Phản ứng oxy hóa không hoàn toàn TN 4. Phản ứng đặc trưng của polyalcohol <i>B. Khảo sát tính chất của aldehyde – ketone</i> TN 5. Phản ứng với Natri bisulfite (NaHSO ₃) TN 6. Phản ứng với thuốc thử Tollen's TN 7. Phản ứng với thuốc thử Fehling		tổ ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: PTN	
Tiết 27 - 30	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID <i>I. Khảo sát tính chất của acid carboxylic</i> TN 1. Tính acid của acid carboxylic TN 2. Phản ứng tạo kết tủa của acid oxalic với dung dịch CaCl ₂ <i>II. Khảo sát tính chất của amine – amino acid</i> TN 3. Tính base của methylamine TN 4. Tính chất của aniline TN 5. Khảo sát tính chất của amino acid	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: PTN	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đinh Thị Xuân Thảo (2017). Giáo trình *Thực hành hoá học đại cương*, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hà Thị Ngọc Loan (2004). *Hóa học đại cương 3: Thực hành trong phòng thí nghiệm*, NXB Đại học Sư phạm.

[3]. Nguyễn Thế Ngôn (2007). *Thực hành hóa học vô cơ*, NXB Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần thí nghiệm, thực hành

- Xem lại lý thuyết liên quan và đọc trước các bài thí nghiệm trước khi đi thực hành.
- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm đúng kỹ thuật, đảm bảo an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm.

7.2. Phần viết tường trình thí nghiệm

- Viết tường trình thí nghiệm sau mỗi bài thực hành theo mẫu cho sẵn.
- Trong các bài tường trình cần mô tả rõ hiện tượng quan sát được qua thực tế tiến hành thí nghiệm và vận dụng được lý thuyết liên quan để giải thích những hiện tượng xảy ra.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H3 H4	20%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, thông qua báo cáo tường trình thí nghiệm	H2 H3 H4	80%
Tổng					100%

8.1. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.1.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0
1. Thái độ học tập	H5, H7	30 %	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, rất tích cực làm thí nghiệm, báo cáo đầy đủ kết quả TN	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, khá tích cực làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả TN	Đi học đầy đủ, chấp hành quy định của PTN, có làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả TN	Đi học đầy đủ, chưa chấp hành quy định của PTN, ít làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả TN	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
2. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu		20 %	Thực hiện đúng các bước TN, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước TN, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu
3. Kết quả thí nghiệm		40 %	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng và đưa ra kết luận về kiến	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, đưa ra kết luận về	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng,	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng,	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, không giải thích được, không viết

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0
			thức chính xác, đầy đủ.	kiến thức chính xác nhưng chưa đầy đủ.	nhưng không đưa ra được kết luận về kiến thức.	nhưng không đưa ra được kết luận về kiến thức.	PTHH đúng, không rút kết ra được kết luận về kiến thức.
4. Mức độ hợp tác trong thực hành nhóm	H5, H6, H7	10 %	Rất tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Khá tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Có tham gia thực hành nhóm nhưng chưa tích cực	Ít tham gia thực hành nhóm và không tích cực.	Không hợp tác trong thực hành nhóm
5. Trả lời câu hỏi	H1, H2, H3, H4, H5	15 %	Trả lời chính xác khoảng >90%	Trả lời chính xác khoảng >70%	Trả lời chính xác khoảng 40-60%	Trả lời chính xác khoảng <40%	Trả lời hoàn toàn sai

8.1.2. Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	
1. Hình thức trình bày (viết tay hoặc đánh máy)	H1, H3, H5, H7	20 %	Trình bày đẹp, rõ ràng, đúng bố cục GV yêu cầu.	Trình bày chưa đẹp nhưng rõ ràng, đúng bố cục GV yêu cầu	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng nhưng đúng bố cục GV yêu cầu	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng, chưa đúng bố cục GV yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
2. Mô tả, giải thích các hiện tượng thí nghiệm	H6	40 %	Luôn luôn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Phần lớn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng thỉnh thoảng giải thích sai.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng không biết giải thích.	Không bao giờ mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng TN
3. Kết quả TN và trả lời câu hỏi liên quan đến kết	H4, H7	40 %	Biện luận, giải thích chính xác kết quả thí nghiệm và	Biện luận, giải thích khá phù hợp với kết quả TN và trả lời đúng	Biện luận, giải thích phù hợp với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng	Biện luận, giải thích sai so với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng	Không biện luận, giải thích kết quả thí nghiệm và trả lời

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0
quả thí nghiệm			trả lời đúng các câu hỏi	70 % nội dung câu hỏi	50 % nội dung câu hỏi	dưới 50 % nội dung câu hỏi	đúng dưới 30% nội dung câu hỏi

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2 TC Số tín chỉ thực hành:

Loại môn học: bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không có

Giảng viên giảng dạy:

1: Nguyễn Thị Thu; SĐT: 0905418109;

Email: thu.daihoctaynguyen@gmail.com

2: Nguyễn Phương Đại Nguyên; SĐT: 0914032103; Email: nguyendhtn@gmail.com

3: Bùi Thị Quỳnh Hoa; SĐT: 0912858774; Email: quynhhoadhtn@gmail.com

4: Trương Bá Phong; SĐT: 0995204082; Email: baphongdhtn@gmail.com

5: Nguyễn Thị Thủy; SĐT: 0907754747 ; Email: pthuydhtn@gmail.com

6: Phạm Thị Phương; SĐT: 0964535998; Email: phamhiphuongtnu@gmail.com

7: Trần Thị Thanh Thảo; SĐT: 0972004424; Email: thanhthaotnu@gmail.com

8: Vũ Bích Thủy; SĐT: 0985852041; Email: bichthuycnsh10@gmail.com

9: Trần Thị Kim Thi; SĐT: 0377064299; Email: kiMhi0612@gmail.com

10: Nguyễn Hữu Kiên; SĐT: 0388345725; Email: huukienbM@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh học đại cương là học phần bao gồm những kiến thức khái quát nhất về Sinh học; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng của cơ thể sống; cấu trúc và chức năng của các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể sinh vật đa bào; cơ sở vật chất và cơ chế của di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất và di truyền quần thể; các loại biến dị và vai trò của các biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; các nhân tố sinh thái trong môi trường sống của sinh vật; các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần xã sinh vật, hệ sinh thái và các loại diễn thế sinh thái.

Các kiến thức của học phần có liên quan đến kiến thức của nhiều môn học khác, như: Tế bào học, Di truyền học, Di truyền y học, Di truyền người và quần thể, Sinh học thực vật, Thực vật học, Hình thái – Giải phẫu thực vật, Phân loại học thực vật, Sinh lý học thực vật, Giải phẫu – Sinh lý người và động vật, Tiến hóa và đa dạng sinh học, Khoa học môi trường, Sinh học phát triển, Hóa sinh, Vi sinh, Lý sinh... Vì thế các kiến thức của học phần là cơ sở để giải thích một số hiện tượng Sinh học trong tự nhiên và đời sống, làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần có liên quan trong chương trình đào tạo của các ngành: Y học, Sư phạm Sinh học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Lâm Sinh, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Thú y, Chăn nuôi - Thú y...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động – Thực vật để thấy được vai trò của các hoạt động sống đối với sự tồn tại, phát triển của cơ thể sinh vật và làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần chuyên sâu về Tế bào, Động vật, Thực vật, Vi sinh vật.

M2. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở vật chất và cơ chế của Di truyền – Biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các loại biến dị và các qui luật di truyền để thấy được vai trò của Di truyền – Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; là cơ sở để lĩnh hội các kiến thức của học phần Di truyền học, Sinh học phân tử, Giải bài tập sinh học, Chọn giống Động - Thực vật, Công nghệ sinh học, Di truyền y học.

M3. Trang bị cho người học các kiến thức khái quát về các nhân tố sinh thái, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái để thấy được vai trò của các nhân tố sinh thái đối với đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái; là cơ sở cho việc lĩnh hội các kiến thức của Sinh thái học và Khoa học môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được đặc điểm, vai trò của trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng, phát triển, sinh sản, cảm ứng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật; đặc điểm của các quá trình trao đổi chất và năng lượng cơ bản ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động – Thực vật; cấu trúc, chức năng của DNA, RNA, protein, nhiễm sắc thể; đặc điểm, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của các quá trình: tái bản DNA, phiên mã, dịch mã, nguyên phân, giảm phân và phân đôi tế bào.

H2. Nêu được nội dung, điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất; đặc điểm của các loại biến dị, các nhân tố sinh thái.

H3. Phân tích được vai trò của Di truyền – Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống, vai trò của các nhân tố sinh thái đối với sự tồn tại và phát triển của cơ thể, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái. Phân biệt được tế bào prokaryote với tế bào eukaryote, diễn thế nguyên sinh với diễn thế thứ sinh.

H4. Vận dụng các kiến thức của học phần để phân tích, giải thích, lĩnh hội các kiến thức của những học phần có liên quan trong chương trình học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x			x	x			x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào 1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.2.2. Sự trao đổi chất qua màng tế bào 1.2.3. Sự trao đổi chất ở thực vật và động vật 1.2.4. Sự chuyển hóa năng lượng 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật 1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính 1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật	LT: 2,0 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[2] chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật		
2	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín 2.2.4. Các quá trình dinh dưỡng thực vật 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật	LT: 3,5 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[1] phần 1, phần 2, phần 6, phần 7 [2] chương 2 [3], [4], [5].
3	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng 3.1. Các quá trình dị hóa 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm 3.1.2. Phân giải gluxit 3.1.3. Phân giải lipit 3.1.4. Phân giải protein 3.2. Các quá trình đồng hóa 3.2.1. Quang hợp 3.2.2. Quang hô hấp 3.2.3. Sinh tổng hợp lipit 3.2.4. Sinh tổng hợp protein	LT: 3,5 tiết TL/Semina: 3,0 tiết	[1] phần 2 [2] chương 3 [3], [4]
4	Chương 4. Cơ sở của hiện tượng di truyền – biến dị 4.1. DNA 4.1.1. Cấu trúc của DNA 4.1.2. Chức năng của DNA 4.1.3. Cơ chế tự nhân đôi của DNA 4.2. RNA 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của các loại RNA trong tế bào 4.2.2. Quá trình phiên mã 4.3. Quá trình dịch mã 4.3.1. Mối quan hệ giữa DNA – RNA – Protein 4.3.2. Quá trình sinh tổng hợp protein 4.3.3. Sự điều hòa sinh tổng hợp protein	LT: 3,0 tiết TL/Semina : 2,0 tiết	[1] phần 1, phần 3 [2] chương 4 [3]
5	Chương 5. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền – biến dị 5.1. Nhiễm sắc thể 5.1.1. Hình thái, số lượng và các loại nhiễm sắc thể 5.1.2. Cấu trúc của nhiễm sắc thể 5.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài 5.2.1. Chu kỳ tế bào 5.2.2. Sự phân chia tế bào	LT: 3,0 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[1] phần 2, phần 3 [2] chương 5 [3]
6	Chương 6. Tính qui luật của hiện tượng di truyền 6.1. Các qui luật di truyền trong nhân 6.1.1. Các qui luật di truyền của Mendel 6.1.2. Các qui luật di truyền không theo Mendel 6.2. Di truyền ngoài nhân 6.2.1. Đặc điểm của sự di truyền ngoài nhân 6.2.2. Đặc điểm của gen ngoài nhiễm sắc thể	LT: 3,0 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[1] phần 3 [2] chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
7	Chương 7. Các hiện tượng biến dị 7.1. Khái niệm biến dị 7.2. Phân loại biến dị 7.2.1. Biến dị không di truyền (thường biến) 7.2.2. Biến dị di truyền	LT: 2,0 tiết TL/Semina: 1,0 tiết	[2] chương 7
8	Chương 8. Sinh thái học Nội dung: 8.1. Các nhân tố sinh thái 8.1.1. Ánh sáng 8.1.2. Nhiệt độ 8.2. Quần thể sinh vật 8.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 8.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 8.3. Quần xã sinh vật 8.3.1. Khái niệm 8.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 8.4. Hệ sinh thái 8.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 8.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.4.3. Diễn thế sinh thái	LT: 1,5 tiết TL/Semina: 1,0 tiết	[1] phần 8 [2] chương 8
9	Kiểm tra	1,0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 10	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào 1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.2.2. Sự trao đổi chất qua màng tế bào 1.2.3. Sự trao đổi chất ở thực vật và động vật 1.2.4. Sự chuyển hóa năng lượng 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật 1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GD. - Thảo luận nhóm/Semina: xu hướng tiến hóa và các đặc điểm tiến hóa trong tổ chức cơ thể của sinh vật - Thực hành: cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/ semina; làm báo cáo TL/Semina	- Trả lời câu hỏi. - Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm.

Buổi học / số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật 1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật		Địa điểm học: GD	
Tiết 11 – 36	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín 2.2.4. Các quá trình dinh dưỡng thực vật 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP trực quan - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GD. - Thảo luận nhóm/Semina: những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa TB prokaryote với TB eukaryote; những đặc điểm tiến hóa của cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản ở thực vật và của các hệ cơ quan trong cơ thể động vật Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng; Ghi chép; Chuẩn bị câu hỏi; Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: GD	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina
Tiết 37 – 42	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng 3.1. Các quá trình dị hóa 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm 3.1.2. Phân giải gluxit 3.1.3. Phân giải lipit 3.1.4. Phân giải protein 3.2. Các quá trình đồng hóa 3.2.1. Quang hợp 3.2.2. Quang hô hấp 3.2.3. Sinh tổng hợp lipit 3.2.4. Sinh tổng hợp protein	H1 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình; giải thích – minh họa; thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GD. - Thảo luận nhóm/Semina: đặc điểm, vai trò của đồng hóa, dị hóa; so sánh các quá trình quang hợp ở thực vật C3, thực vật C4 và thực vật CAM Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng; Ghi chép;	- Điểm danh - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.

Buổi học / số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Chuẩn bị câu hỏi; Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: GD	
Tiết 43 - 47	Chương 4. Cơ sở của hiện tượng di truyền – biến dị 4.1. DNA 4.1.1. Cấu trúc của DNA 4.1.2. Chức năng của DNA 4.1.3. Cơ chế tự nhân đôi của DNA 4.2. RNA 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của các loại RNA trong tế bào 4.2.2. Quá trình phiên mã 4.3. Quá trình dịch mã 4.3.1. Mối quan hệ giữa DNA – RNA – Protein 4.3.2. Quá trình sinh tổng hợp protein 4.3.3. Sự điều hòa sinh tổng hợp protein	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GD. - Thảo luận nhóm/ Semina: những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa DNA với RNA ; đặc điểm và ý nghĩa của của các quá trình nhân đôi DNA, phiên mã, dịch mã Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng; Ghi chép; Chuẩn bị câu hỏi; Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: GD	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/Se mina.
Tiết 48 – 55	Chương 5. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền – biến dị 5.1. Nhiễm sắc thể 5.1.1. Hình thái, số lượng và các loại nhiễm sắc thể 5.1.2. Cấu trúc của nhiễm sắc thể 5.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài 5.2.1. Chu kỳ tế bào 5.2.2. Sự phân chia tế bào	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP trực quan - PP thảo luận nhóm nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GD. - Thảo luận nhóm/Semina: ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/se mina

Buổi học / số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			dự giảng; Ghi chép; Chuẩn bị câu hỏi; Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: - GD (cho các tiết học lý thuyết và thảo luận, semina)	
Tiết 56 – 60,5	Chương 6. Tính qui luật của hiện tượng di truyền 6.1. Các qui luật di truyền trong nhân 6.1.1. Các qui luật di truyền của Menden 6.1.2. Các qui luật di truyền không theo Menden 6.2. Di truyền ngoài nhân 6.2.1. Đặc điểm của sự di truyền ngoài nhân 6.2.2. Đặc điểm của gen ngoài nhiễm sắc thể	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GD. - Thảo luận nhóm/semina: những điểm khác nhau giữa di truyền qua nhân và di truyền qua tế bào chất Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng; Ghi chép; Chuẩn bị câu hỏi; Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: GD	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.
Tiết 61 – 64	Chương 7. Các hiện tượng biến dị 7.1. Khái niệm biến dị 7.2. Phân loại biến dị 7.2.1. Biến dị không di truyền (thường biến) 7.2.2. Biến dị di truyền	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GD. - Thảo luận nhóm/semina: vai trò của biến dị trong tiến hóa và chọn giống Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng; Ghi chép; Chuẩn bị câu hỏi; Tham	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.

Buổi học / số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			gia thảo luận nhóm/ semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/ semina. Địa điểm học: GĐ	
Tiết 65 - 67	Chương 8. Sinh thái học Nội dung: 8.1. Các nhân tố sinh thái 8.1.1. Ánh sáng 8.1.2. Nhiệt độ 8.2. Quần thể sinh vật 8.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 8.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 8.3. Quần xã sinh vật 8.3.1. Khái niệm 8.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 8.4. Hệ sinh thái 8.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 8.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.4.3. Diễn thế sinh thái	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên GĐ. - Thảo luận nhóm/semina: các đặc trưng của quần thể, quần xã; đặc điểm, nguyên nhân của các loại diễn thế sinh thái. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng; Ghi chép; Chuẩn bị câu hỏi; Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/ semina. Địa điểm học: GĐ	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm
Tiết 68	Kiểm tra	H1, H2, H3	Địa điểm: GĐ	Kết quả bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] N. A. Campbell, J. B. Reece, L. A. Urry, M. L. Cain, S. A. Wasserman, P. V. Minorsky, R. B. Jackson. Dịch giả: Nhiều dịch giả (2008). Sinh học, NXB. Pearson Benjamin Cummings - Hoa Kỳ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2018). Bài giảng Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

[3]. Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 1: Sinh học phân tử - tế bào, NXB ĐHQG Hà Nội.

[4] Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 2: Sinh học cơ thể thực vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

[5] Trịnh Hữu Hằng (1998), Sinh học cơ thể động vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

* Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần

* Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của SV	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà	H1 H2 H3	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		0%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	25%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.		
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	H1 H2 H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (25%), Bài tập nhóm, cá nhân (25%), Bài kiểm tra định kì (50%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

8.4.1. Rubrics chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu

8.4.2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Hình thức báo cáo	H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	30 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	30 %	Trả lời được $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70% đến $< 85\%$ câu hỏi	Trả lời được trên 55% đến $< 70\%$ câu hỏi	Trả lời được $40\% - < 55\%$ câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo

8.4.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;

8.4.4. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu > 85% theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70-84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55 - 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40 - 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu
2. Giải thích một số vấn đề	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan	Không giải thích được một số vấn đề

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
liên quan			trọn vẹn/có tính sáng tạo;	bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	gợi ý có sẵn tại lớp học	chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	đề liên quan
3.Hình thức trình bày	H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Câu thả; Không có bố cục cụ thể

Ngày 02 tháng 8 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 0; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01TC (30 tiết)

Loại môn học: bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sinh học đại cương

Học phần học trước: không có

Giảng viên giảng dạy:

1: Nguyễn Thị Thu; SĐT: 0905418109;

Email: thu.daihoctaynguyen@gmail.com

2: Nguyễn Phương Đại Nguyên; SĐT: 0914032103; Email: nguyendhtn@gmail.com

3: Bùi Thị Quỳnh Hoa; SĐT: 0912858774; Email: quynhhoadhtn@gmail.com

4: Trương Bá Phong; SĐT: 0995204082; Email: baphongdhtn@gmail.com

5: Nguyễn Thị Thủy; SĐT: 0907754747 ; Email: pthuydhtn@gmail.com

6: Phạm Thị Phương; SĐT: 0964535998; Email: phamhiphuongtnu@gmail.com

7: Trần Thị Thanh Thảo; SĐT: 0972004424; Email: thanhthaotnu@gmail.com

8: Vũ Bích Thủy; SĐT: 0985852041; Email: bichthuycnsh10@gmail.com

9: Trần Thị Kim Thi; SĐT: 0377064299; Email: kiMhi0612@gmail.com

10: Nguyễn Hữu Kiên; SĐT: 0388345725; Email: huukienbM@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học: các nguyên tắc và các kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm; kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của một số loại tế bào và bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào. Rèn luyện cho người học các kỹ năng quan sát tiêu bản hiển vi và vẽ hình sinh học; kỹ năng giải phẫu cơ thể động vật để quan sát hình thái và phân tích cấu trúc, chức năng của các nội quan.

Các kỹ năng được rèn luyện trong học phần này là những kỹ năng cơ bản, cần thiết và quan trọng khi làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; đồng thời còn có ý nghĩa củng cố, khắc sâu các kiến thức lý thuyết có liên quan trong học phần Sinh học đại cương; là cơ sở cho việc rèn luyện các kỹ năng thực hành của nhiều học phần khác có liên quan trong chương trình học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Rèn luyện cho người học những nguyên tắc, kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học: nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm, nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm; nguyên tắc về sử dụng, bảo quản các dụng cụ, trang thiết bị, hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học.

M2. Rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng và bảo quản kính hiển vi, kỹ năng quan sát các tiêu bản hiển vi và vẽ hình Sinh học.

M3. Rèn luyện cho người học các kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của các loại tế bào và một số bào quan trong tế bào, quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào và sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của các quá trình phân bào.

M4. Rèn luyện cho người học kỹ năng giải phẫu động vật và kỹ năng quan sát, phân tích hình thái, cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật; qua đó phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Tuân thủ nghiêm túc các nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học, các nguyên tắc về giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm; các nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

H2. Sử dụng thành thạo kính hiển vi để quan sát các mẫu vật trên tiêu bản hiển vi tạm thời và tiêu bản hiển vi cố định; bảo quản kính hiển vi đúng kỹ thuật.

H3. Làm được các tiêu bản tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào thực vật, tế bào động vật và một số bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào; quan sát được sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân.

H4. Thực hiện giải phẫu đúng kỹ thuật các đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, chim và Thú. Quan sát được hình thái, cấu trúc nội quan của các đại diện thuộc các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú. Phân tích được mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật và mối quan hệ phụ thuộc, thống nhất giữa các cơ quan trong cơ thể.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							
H4			x			x	x			x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong PTN Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học	TH: 2,0 tiết	[1] bài 1
2	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 2, [2] chương 1
3	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lạp và sắc lạp	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 3 [2] chương 4
4	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 4 [2] chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật		
5	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 5 [2] chương 5
6	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các các cơ quan trong cơ thể của Cá	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 6 [3] Bài 5
7	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫuẾch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản củaẾch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 7 [3] Bài 8
8	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát 8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát 8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các các cơ quan trong cơ thể của Bò sát	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 8 [3] Bài 11
9	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các các cơ quan trong cơ thể của Chim	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 9 [3] Bài 15
10	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 10 [3] Bài 18

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ		
11	Thi	4, 0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 2	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học	H1	Phương pháp dạy học: thuyết trình; giải thích – minh họa; thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng và thực hành trong PTN - Thảo luận nhóm/ Semina: các nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong PTN Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng; Ghi chép; Tham gia thảo luận nhóm/ semina; Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Ý thức tham gia thảo luận nhóm.
Tiết 3 – 4	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: nhận biết các bộ phận cấu trúc của kính hiển vi	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			quang học; rèn luyện cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trong PTN - Sử dụng được kính hiển vi quang học - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	
Tiết 5 - 8	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lạp và sắc lạp	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trong PTN - Thực hành: Rèn luyện kỹ năng làm tiêu bản tạm thời và vẽ hình tiêu bản hiển vi. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trong PTN - Làm được các tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát: tế bào biểu bì vảy hành, tế bào khí khổng, bột lạp và sắc lạp. - Vẽ hình các tế bào và các bào quan quan sát được. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 9 - 12	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định 4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật		- PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trong PTN - Thực hành: quan sát hình thái, cấu trúc tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (hoặc thỏ) trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh của tế bào biểu bì vảy hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trong PTN - Quan sát và vẽ được hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (thỏ). - Làm được tiêu bản để quan sát và vẽ tế bào biểu bì vảy hành trải qua quá trình co nguyên sinh và phản co nguyên sinh. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	
Tiết 13 - 16	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành TN Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	phân trên tiêu bản hiển vi cố định		- Thực hành: quan sát và vẽ minh họa sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được và vẽ minh họa được các biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong các kỳ của nguyên phân, giảm phân. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	
Tiết 17 - 18	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Cá	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trong PTN - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của cá Lóc. Giải phẫu và quan sát các nội quan của cá Lóc. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trong PTN	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Quan sát được hình thái ngoài của cá Lóc. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của cá Lóc. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	
Tiết 19 - 20	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫuẾch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản củaẾch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng. Giải phẫu và quan sát các nội quan củaẾch đồng. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài củaẾch đồng. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			trúc các nội quan củaẾch đồng. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	
Tiết 21 - 22	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát 8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát 8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Bò sát	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trong PTN - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Bò sát. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Bò sát. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trong PTN - Quan sát được hình thái ngoài của Bò sát. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Bò sát. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan.	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	
Tiết 23 - 24	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chim	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trong PTN - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Gà nhà. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Gà nhà. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Gà nhà. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc - Kết quả bài thực hành. các nội quan của Gà nhà. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 25 - 26	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú 10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trong PTN - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: PTN	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 27 - 30	Thi	H1, H2, H3, H4	Phương pháp: - Hỏi – Đáp - Thực hành thí nghiệm Địa điểm: PTN	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2020). Bài giảng Thực hành Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Công Khánh (1980). Thực tập Hình thái giải phẫu học thực vật, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

[3]. Trần Hồng Việt, Nguyễn Hữu Đức, Lê Nguyên Ngát (2004). Thực hành động vật có xương sống, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài trước khi tới lớp
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

* Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần

- + Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học
- + Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi
- + Kỹ thuật làm tiêu bản tạm thời
- + Quan sát hình dạng, cấu trúc của tế bào động vật, tế bào thực vật
- + Quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào
- + Quan sát hình thái, cấu tạo giải phẫu đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Chim và Thú.

- + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân.
- + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong giảm phân.

* Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

- + Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nội qui, qui định tại phòng thí nghiệm.
- + Dự đủ tất cả các bài thực hành.
- + Sử dụng và bảo quản thành thạo kính hiển vi.
- + Thành thạo các kỹ năng làm tiêu bản tạm thời; làm được tiêu bản tạm thời để quan sát hình dạng tế bào, các bào quan, sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào.
- + Quan sát được các mẫu vật trên tiêu bản trên kính hiển vi.
- + Giải phẫu và quan sát được các nội quan trong các mẫu vật đại diện cho các Lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và thú.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà		
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	100%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,		
					100%

8.1. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

- Điểm gồm: Chuyên cần (20%), Thí nghiệm thực hành (80%),

8.1.1. Rubric chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu
2. Hoạt động chuẩn bị bài	H4	50 %	Chuẩn bị ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Chuẩn bị khá đầy đủ nội dung yêu cầu, 70 - 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 55 % - 70 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị nội dung không liên quan hay quá sơ sài, không đủ thông tin cần thiết

8.1.2. Rubric đánh giá kết quả thực hành phòng thí nghiệm

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu
2. Kết quả TN	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

Ngày 02 tháng 8 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Ngô Đình Quốc, SĐT: 0914009248; Email: quocdhtn@gmail.com

2. ThS. Nguyễn Ngọc Huệ, SĐT: 0914021612; Email: nguyenngochue2009@gmail.com

3. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Bích, SĐT: 0983048837; Email: ngocbich.dhtn@gmail.com

4. ThS. Đinh Thị Xinh, SĐT: 0979085045; Email: dingthixinh@ttn.edu.vn

5. CN. Nguyễn Thị Phương Đông, SĐT: 0985271545;

Email: phuongdong_bM88@yahoo.com

6. ThS. Hứa Niê, SĐT: 01678942806; Email: rudadhtn89@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Toán cao cấp cho nông lâm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, hàm số nhiều biến số, lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân,... Học phần này được thực hiện cho sinh viên năm nhất. Thông qua việc học Toán cao cấp cho nông lâm sinh viên có thể soi sáng và củng cố được kiến thức cơ bản đã học ở trung học phổ thông như: giới hạn, liên tục, phép tính vi tích phân của hàm số một biến số; rèn luyện cho sinh viên năng lực tính toán và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu trong công việc. Hơn nữa, nắm vững học phần này sinh viên có khả năng mô hình hóa toán học các bài toán thực tế đơn giản, có thể áp dụng các kiến thức này để giải quyết một số bài toán thực tiễn và học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép tính vi tích phân của hàm một biến số và hàm số nhiều biến số để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng của chúng trong thực tiễn;

M2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính để sinh viên có thể tính toán thành thục và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu;

M3. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng trong thực tiễn và có thể mô hình hóa toán học một số bài toán thực tế đơn giản.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các khái niệm, tính chất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân cấp 1, cấp 2;

H2. Vận dụng được các kiến thức về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến vào học tập các học phần khác có liên quan;

H3. Vận dụng được các tính chất của ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân vào học tập các học phần khác có liên quan;

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.4. Tích phân bội 4.4.1. Định nghĩa và tính chất 4.4.2. Một số phương pháp tính tích phân hai lớp		
4	Chương 4: Phương trình vi phân 5.1. Phương trình vi phân cấp 1 5.1.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 1 5.1.2. Một số loại phương trình vi phân cấp một và cách giải 5.2. Phương trình vi phân cấp hai 5.3.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 2 5.3.2. Phương trình vi phân cấp 2 tuyến tính có hệ số hằng số.	LT: 2 BT: 1 LT: 1 BT: 1	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-4 1-4	Chương 1. Hàm số một biến 1.1. Giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số một biến 1.1.1 Định nghĩa và tính chất 1.1.2. Các định lý về giới hạn 1.1.3. Quy tắc tính giới hạn 1.1.4. Vô cùng bé, vô cùng lớn và ứng dụng 1.1.5. Hàm số liên tục. 1.2. Tính khả vi của hàm một biến số 1.2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một 1.2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao 1.3. Tích phân bất định 1.3.1. Nguyên hàm và tích phân bất định 1.3.2. Các phương pháp tính tích phân bất định 1.3.3. Tích phân của một số lớp hàm 1.4. Tích phân xác định 1.4.1. Định nghĩa và tính chất 1.4.2. Các phương pháp tính tích phân xác định 1.4.3. Ứng dụng của tích phân xác định	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi Địa điểm học: GD.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-4	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận và các tính chất cơ bản	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

1-4	2.1.1. Khái niệm và các phép toán trên ma trận 2.1.2. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính 2.4.1. Khái niệm hệ phương trình tuyến tính 2.4.2. Các phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính		vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi Địa điểm học: GD	
1-4	Chương 3: Hàm số nhiều biến 4.1. Giới hạn và tính liên tục 4.1.1. Khái niệm hàm nhiều biến, hàm điểm 4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến 4.2. Hàm nhiều biến khả vi 4.2.1. Đạo hàm riêng và vi phân toàn phần 4.2.2. Đạo hàm của hàm số hợp 4.2.3. Đạo hàm riêng và vi phân cấp cao 4.3. Cực trị của hàm nhiều biến 4.3.1. Khái niệm cực trị 4.3.2. Phương pháp tìm cực trị 4.4. Tích phân bội 4.4.1. Định nghĩa và tính chất 4.4.2. Một số phương pháp tính tích phân hai lớp	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - GD.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-3	Chương 4: Phương trình vi phân 5.1. Phương trình vi phân cấp 5.1.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 1 5.1.2. Một số loại phương trình vi phân cấp một và cách giải 5.2. Phương trình vi phân cấp hai		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học:	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

	5.3.2. Phương trình vi phân cấp 2 tuyến tính có hệ số hằng số.		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi Địa điểm học: GD	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đình Quốc, Đinh Thị Xinh, Nguyễn Ngọc Huệ (2014). *Giáo trình toán B*. Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2]. P.E Đankô, A.G. Popôp, T.La.Côgiepnhicôva (1996). *Bài tập toán học cao cấp phần 1*, Nxb Giáo dục (Hoàng Đức Nguyên dịch).

[3].G.M. Fichtengon (1972), *cơ sở giải tích toán học*, tập 2, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp.

[4]. Nguyễn Văn Mậu, Đặng Huy Ruận, Nguyễn Thủy Thanh (2002), *Lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[5] Lê Viết Ngự, Phan Văn Danh (1996). *Toán học cao cấp (Phần I, II)*. Nxb Giáo dục.

[6] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 1*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 2*, NXB Giáo dục.

[8] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 3*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2.. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc	H1 H2 H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
		qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubrics cho đánh giá chuyên cần và bài tập cá nhân:

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài làm nhanh của sinh viên hoặc trả lời, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt
			10-9	8-7	6-5	4-0
1. Chuyên cần	H1	30 %	Tích cực tham gia, làm đầy đủ các bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu 3/4 số bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu 1/2 số bài tập được giao	Tham gia, làm dưới 1/2 số bài tập được giao
2. Nội dung bài làm /Nội dung trả lời	H1, H2, H3	60 %	Bài làm/Trả lời đạt yêu cầu câu hỏi (đầy đủ ý, chính xác)	Bài làm /Trả lời đạt 3/4 yêu cầu câu hỏi	Bài làm /Trả lời đạt 1/2 yêu cầu câu hỏi	Bài làm /trả lời không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
3. Hình thức trình bày /Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả, đúng quy cách đảm bảo thời gian quy định /Nói rõ, tự tin, thuyết phục.	Khá đẹp, rõ, không lỗi chính tả, chưa đúng thời gian quy định /Nói rõ, tự tin.	Rõ, khá nhiều lỗi chính tả. chưa đúng thời gian quy định /Nói chưa rõ, thiếu tự tin.	Còn đơn điệu, nhiều lỗi chính tả chưa đúng thời gian quy định/Nói nhỏ, không tự tin.

8.4.2. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, logic, súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, súc tích, logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, súc tích, logic, quá nhiều lỗi chính tả
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	80 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	10%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao

8.4.3. Rubric đánh giá bài thi viết cuối kì (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, súc tích, logic, quá nhiều lỗi chính tả

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	70 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70 - 85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	20%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70 -85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng 8 năm 2021
Người biên soạn

Nguyễn Thị Ngọc Bích

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại học phần: Bắt buộc và Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

1. Họ và tên: Phan Thúy An; SĐT: 0973300803; Email: ptan@ttn.edu.vn
2. Họ và tên: Đỗ Thị Bông; SĐT: 0962223979; Email: dtbong@ttn.edu.vn
3. Họ và tên: Bùi Thị Thu Dung; SĐT: 0353030033; Email: bttdung@ttn.edu.vn
4. Họ và tên: Đặng Thị Nhung; SĐT: 0982915979; Email: dttnhung@ttn.edu.vn
5. Nguyễn Trường Tam; SĐT: 0919667686; Email: nttam@ttn.edu.vn
6. Họ và tên: Trịnh Thị Thủy; SĐT: 0972344322; Email: ttthuy@ttn.edu.vn
7. Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyền; SĐT: 0968010188; Email: nttuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên các ngành những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về các ngành luật quan trọng, nền tảng trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước;
- Những vấn đề cơ bản về pháp luật;
- Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật;
- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng, chống tham nhũng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- M2: Hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- M3: Có kiến thức cơ bản về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- M4: Có kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- M5: Rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- H2: Có khả năng hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- H3: Nắm vững kiến thức về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- H4: Phát triển được kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- H5: Có tinh thần thượng tôn pháp luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x			x	x			
H4			x			x	x			x

4. Cấu trúc học phần

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3 Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước.	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 2, 3, 4, 5, 6; [2] Chương 1; [3]; [8]; [9]; [10]
2	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật 2.3. Bản chất của pháp luật 2.3.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.3.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4. Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật.	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 10, 12, 13; [2] Chương 1.
3	Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[1] Chương 14, 17; [2] Chương 2.

	3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật.		
4	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật	LT: 02 tiết TT: 02 tiết	[1] Chương 18, 19; [2] Chương 3.
5	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp – Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 4, 5; [3];[8]; [9]; [10]; [11].
6	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 6; [4]; [5]; [9]; [10];

	6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tố tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm		
7	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tố tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tố tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình (TT): Thừa kế.	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 7; [6]; [7];[14]
8	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2 Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh 8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[12]
9	Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG 9.1. Khái niệm tham nhũng 9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng 9.4. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.5. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng	LT: 02 tiết	[13]
10	Ôn tập và kiểm tra	02 tiết	
	Tổng cộng: 30 tiết		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (04 tiết)	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc Nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc Nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3 Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc của pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.
Buổi thứ 2 (04 tiết)	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT (Tiếp theo) 2.3. Bản chất của pháp luật 2.2.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.2.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4 Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV thuyết trình); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: GD.	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật			
Buổi thứ 3 (04 tiết)	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2 Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 4	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình	Đánh giá: Chuyên

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
(04 tiết)	5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp - Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	H5	(GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công Địa điểm học: GĐ	cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (04 tiết)	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: GĐ	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 6 (04 tiết)	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình (TT): Thừa kế	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: GĐ	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (04 tiết)	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh 8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG 9.1. Khái niệm tham nhũng 9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: GĐ	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	9.3. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng			
Buổi thứ 8 (02 tiết)	Ôn tập (01 tiết) Kiểm tra (01 tiết)	H1 H2 H3	PP dạy học: Giảng viên thuyết trình; SV đặt câu hỏi. Hình thức tổ chức dạy học: GV tóm tắt lại toàn bộ nội dung đã học; giải đáp thắc mắc của sinh viên; SV làm bài kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Ôn tập toàn bộ nội dung đã học của các buổi trước; chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài kiểm tra cá nhân. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chấm điểm bài kiểm tra cá nhân.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

[2]. Lê Minh Toàn (2019), *Pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Quốc hội (2013), *ngày 28 tháng 11 năm 2013 Hiến pháp*, Hà Nội.

[4]. Quốc hội (2015), *Luật số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Hình sự 2015; Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 Sửa đổi, một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*, Hà Nội.

[5]. Quốc hội (2015), *Luật số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Dân sự 2015*, Hà Nội.

[7]. Quốc hội (2015), *Luật số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.

[8]. Quốc hội (2015), *Luật số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015 Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, Hà Nội.

[9]. Quốc hội (2014), *Luật số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.

[10]. Quốc hội (2014), *Luật số 63/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.

[11]. Quốc hội (2012), *Luật số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Hà Nội.

[12]. Quốc hội (2014), *Luật số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.

[13]. Quốc hội (2018), *Luật số 36/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Luật Phòng, chống tham nhũng*, Hà Nội.

[14]. Quốc hội (2008), *Luật số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 Luật Thi hành án dân sự; Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự*, Hà Nội.

[15]. Quốc hội (2015), *Luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%*

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Công cụ đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Rubrics đánh giá chuyên cần	H1 H2 H3	30%
2	Đánh giá thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Rubrics đánh giá thảo luận nhóm	H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Rubrics đánh giá bài kiểm tra	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8,4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Thời gian tham gia HP	50	Đi học đầy đủ, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 7-8 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 5 – 6 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học < 4 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.
Thái độ tham gia HP	50	Phát biểu > 3 lần đúng	Phát biểu 2 – 3 lần đúng	Phát biểu từ 1 lần đúng	Không phát biểu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THẢO LUẬN NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Thái độ tham gia	H4	40	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; gợi mở, dẫn dắt, điều phối cuộc thảo luận (tích cực)	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; tham gia thảo luận	Chuẩn bị 50% bài tập được giao; ít tham gia thảo luận	Không chuẩn bị bài tập; không tham gia thảo luận
Kỹ năng thảo luận	H4	40	Đề xuất ý kiến, phản biện tích cực, phân tích và đánh giá	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá khá tốt	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá trung bình (thụ động)	Không đề xuất ý kiến, không phản biện, phân tích và đánh giá chưa tốt
Kỹ năng trình bày	H4	20	Tự tin, thuyết trình rất tốt	Tự tin, thuyết trình tốt	Không tự tin, thuyết trình trung bình	Không thuyết trình được

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA

Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85% -100 % nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng	Trả lời đúng 65 % -85% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên	Trả lời đúng 40% - 65% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý

			-Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	-Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận 75 phút	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85%-100 % nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong	Trả lời đúng 65%-85% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử

			xử lý tình huống cụ thể.		lý tình huống cụ thể.	lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

Trưởng Khoa

P.Trưởng Bộ môn

Ngày 6 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS Nguyễn Thị Hải Yến

ThS. Trịnh Thị Thủy

ThS. Phan Thúy An

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc/Tự chọn (tùy theo chương trình đào tạo)

Giảng viên giảng dạy:

1: Trương Thị Hiền; SĐT: 0905091558; Email: truongthihien.xhh@gmail.com

2: Phạm Trọng Lượng; SĐT: 0915855887; Email: luonganthro@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời xã hội học qua đó phân biệt đối tượng nghiên cứu cách tiếp cận xã hội học với với các khoa khoa học xã hội khác.

M2: Sinh viên có được tư duy, trí tưởng tượng xã hội học.

M3: Sinh viên có hiểu biết về một số chủ đề cơ bản của xã hội học cũng như quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin.

M4: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học vào việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có liên quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.

H2: Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x			x	x			
H3			x							x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
2	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	LT: 4 BT: 0 Tự học: 8	[1] [2] [3]
3	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
4	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
5	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
6	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]
7	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lí thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]
8	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
9	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kĩ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	LT: 2 BT: 2 Tự học: 8	[1] [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	H1 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các điều kiện xã hội đã có những ảnh hưởng như thế nào tới xu hướng hành động và quan điểm của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
2/4	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	H2	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: nghe giảng do giảng viên trình bày Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Câu trả lời của sinh viên - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời câu hỏi trước lớp
3/4	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: (1) Các cá nhân sống và giao tiếp với nhau chủ yếu thông qua việc thực hiện các vai trò của mình; (2) Những xung đột trong một tổ chức cũng có khi bắt nguồn từ những khác biệt về cá tính giữa người này với người khác, nhưng thông thường vẫn là do những va chạm giữa các vai trò trong thiết chế xã hội? Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4/2	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Giả sử bạn muốn lí giải về một lỗi ứng xử hoặc xu hướng hành động nào đó, hãy vận dụng các cách lí giải về hành động xã hội để đưa ra lỗi lí giải của mình. Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
4/2	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đọc thêm các thông tin liên quan “người rừng” và cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của khía cạnh giáo dục xã hội lên nhân cách của cá nhân. Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
5/4	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Một số hiện tượng loạn chuẩn trong xã hội hiện nay và giải thích hiện tượng theo lối nhìn xã hội học. Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
6/4	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lý thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Những yếu tố nào ảnh hưởng tới khả năng di động xã hội của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	-Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
7/2	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Quá trình hiện đại hóa xã hội là gì? Quá trình hiện đại hóa có dẫn tới những chuyển biến xã hội mà bạn quan sát được tại cộng đồng mà bạn đang sinh sống không? Hãy mô tả về những chuyển biến đó. Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
7/2 8/2	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kỹ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập nhóm Nhiệm vụ tự học: đọc tài liệu, Ghi chép, Báo cáo, Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Nộp báo cáo trong buổi học

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trương Thị Hiền (2020), *Giáo trình xã hội học đại cương*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Trương Thị Hiền (2017), *Luật tục Ê đê - Một nền tư pháp hòa giải, những giá trị xã hội và sự biến đổi*, Nxb Khoa học xã hội.

[2] Nguyễn Xuân Nghĩa (2010), *Xã hội học*, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. *Phần thí nghiệm, thực hành:* Không có

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận:* Không có

7.4. *Phần khác:* Không có

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 30%

Trọng số thi kết thúc học phần: 70 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1	Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình nhóm (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	40% của điểm TP 2
H2	Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình (nhóm) (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	60% của điểm TP 2
H3	Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	40% của điểm TP 1
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 60% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt ≤ 1 buổi
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4-5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.

2. Rubric đánh giá thuyết trình nhóm (trọng số 40% điểm thành phần 1)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Nội dung	H3	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1 H3	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn	Hoàn thành đúng thời	Hoàn thành đúng thời gian, không	Hoàn thành đúng thời gian, không	Quá giờ

			toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	linh hoạt theo một số tình huống.	linh hoạt theo nhiều tình huống.	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

3. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	TB yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0
1: Khả năng trình bày được kiến thức XHH	H1	40%	Trình bày rất rõ ràng, diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng, diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung
2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	20%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức
3: Khả năng vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích hiện	H2	40%	Vận dụng rất tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng khá tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích nhiều nội dung	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích một số nội dung	Không vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	TB yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0
tượng xã hội							

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 12 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

SP211014 – ĐCHP Tâm lý học đại cương
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: SP211014

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc (Hoặc tự chọn)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Giảng viên giảng dạy:

1. ThS. Lê Thị Thảo Nguyên.; SĐT: 0355527707; Email: lttnghuyen@ttn.edu.vn

2. TS. Vũ Thị Vân; SĐT: 0932352362; Email: tvvan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- Tâm lý học đại cương là môn học chung cung cấp những kiến thức cơ bản nhận dạng khoa học tâm lý và là tri thức nền tảng để tiếp thu các kiến thức tâm lý học liên ngành.

- Kiến thức tâm lý học cần thiết cho mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và được giảng dạy trong các trường đại học thuộc nhiều nhóm ngành, nghề khác nhau. Nội dung của học phần gồm các khối kiến thức về các khái niệm cơ bản về tâm lý học như: Quan niệm về tâm lý; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình tâm lý như: Nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính, trí nhớ, ngôn ngữ, sự học; nhân cách và sự hình thành nhân cách, tình cảm, ý chí của con người; hành vi, chuẩn mực hành vi, sự sai lệch hành vi cá nhân, sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục.

- Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản để hiểu được tâm lý của chính bản thân mình và người khác, nhằm tạo ra sự hiểu biết nhất định, cảm thông và sẻ chia, từ đó có sự thích ứng với hoàn cảnh, tình huống khác nhau.

- Học phần này giúp sinh viên trang bị kiến thức cơ bản để hình thành năng lực trong giao tiếp, hoạt động, xây dựng các mối quan hệ, xây dựng hình thành tình cảm, nhân cách từ đó có ý thức tốt và vận dụng tích cực vào thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Người học có kiến thức cơ bản về tâm lý học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lý người)

M2: Người học có hứng thú đối với môn học, thái độ nghiêm túc, tích cực trong quá trình học tập.

M3: Người học có kỹ năng học tập, nghiên cứu tâm lý học, sử dụng tâm lý như một phương tiện để tiếp tục nghiên cứu các lĩnh vực khoa học, điều chỉnh quá trình giao tiếp, hình thành nhân cách và phát triển năng lực của bản thân trong hoạt động sống.

M4: Dựa trên kiến thức tâm lý học để vận dụng vào hoạt động và giao tiếp phù hợp với từng ngành nghề cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lý học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lý người).

H2: Người học yêu thích môn học, có hứng thú tìm tòi, khám phá, cập nhật tri thức khoa học, ý thức vai trò quan trọng của tâm lý học đối với mọi hoạt động của bản thân.

H3: Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lý học để tự học, tự ý thức, tự nhận xét, đánh giá, điều chỉnh và rèn luyện hoạt động của bản thân trong cuộc sống một tích cực.

H4: Vận dụng kiến thức tâm lý học để thấu hiểu biểu hiện tâm lý của bản thân và người khác, từ đó người học có khả năng đồng cảm, chia sẻ và tự rèn luyện, hoàn thiện bản thân, hình thành ý thức và xây dựng hành vi phù hợp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							x
H3			x			x	x			x
H4			x							x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lí học Nội dung 1.1. Tâm lí học là một khoa học 1.1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học 1.1.2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lí 1.1.3. Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lí 1.2. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lí người 1.2.1. Cơ sở tự nhiên 1.2.1. Cơ sở xã hội 1.3. Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức 1.3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lí 1.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức	LT:15 tiết	[1] Phần I, chương 1 [2] Chương 1 [3] Phần I, chương 1,2,3 [4] Chương 1,2,3
2	Chương 2: Hoạt động nhận thức Nội dung 2.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên. 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên	LT: 6 tiết	[1] Phần II, chương 2 [2] Chương 2 [3] Phần II, chương 4,5,6 [4] Chương 4, mục A, B, chương 6
3	Chương 3: Nhân cách và sự hình thành nhân cách Nội dung 3.1. Khái niệm chung 3.1.1. Con người 3.1.2. Cá nhân 3.1.3. Cá tính 3.1.4. Nhân cách 3.2. Đặc điểm nhân cách	LT: 7 tiết	[1] Phần III [2] Chương 3 [3] Phần III [4] Chương 5, chương 7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.1. Nhân cách mang tính thống nhất 3.2.2. Nhân cách mang tính ổn định 3.2.3. Nhân cách mang tính tích cực 3.2.4. Nhân cách mang tính giao lưu 3.3. Thuộc tính nhân cách 3.3.1. Nhóm xu hướng 3.3.2. Tính cách 3.3.3. Khí chất 3.3.4. Năng lực 3.4. Phẩm chất tâm lí của nhân cách 3.4.1. Tình cảm 3.4.2. Ý chí 3.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách 3.5.1. Hoạt động 3.5.2. Giao tiếp 3.5.3. Giáo dục 3.5.4. Tập thể		
4	Chương 4: Sự sai lệch hành vi cá nhân và sự sai lệch hành vi xã hội Nội dung 4.1. Hành vi và chuẩn mực hành vi 4.2. Sự sai lệch hành vi cá nhân và cách khắc phục 4.3. Sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục	LT: 2 tiết	[1] Phần IV [2] Chương 4 [3] Phần IV

5. Kế hoạch học tập

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1,2,3,4/15	Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lí học Nội dung 1.1. Tâm lí học là một khoa học 1.1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học 1.1.2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lí 1.1.3. Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lí 1.2. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lí người 1.2.1. Cơ sở tự nhiên 1.2.1. Cơ sở xã hội 1.3. Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức 1.3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lí 1.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4,5,6/6	Chương 2: Hoạt động nhận thức Nội dung 2.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp
6,7/7	Chương 3: Nhân cách và sự hình thành nhân cách Nội dung 3.1. Khái niệm chung 3.1.1. Con người 3.1.2. Cá nhân 3.1.3. Cá tính 3.1.4. Nhân cách 3.2. Đặc điểm nhân cách 3.2.1. Nhân cách mang tính thống nhất 3.2.2. Nhân cách mang tính ổn định 3.2.3. Nhân cách mang tính tích cực 3.2.4. Nhân cách mang tính giao lưu 3.3. Thuộc tính nhân cách 3.3.1. Nhóm xu hướng 3.3.2. Tính cách 3.3.3. Khí chất 3.3.4. Năng lực 3.4. Phẩm chất tâm lý của nhân cách 3.4.1. Tình cảm 3.4.2. Ý chí 3.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.5.1. Hoạt động 3.5.2. Giao tiếp 3.5.3. Giáo dục 3.5.4. Tập thể			
8/2	Chương 4: Sự sai lệch hành vi cá nhân và sự sai lệch hành vi xã hội Nội dung 4.1. Hành vi và chuẩn mực hành vi 4.2. Sự sai lệch hành vi cá nhân và cách khắc phục 4.3. Sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giảng viên. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1].Nguyễn Quang Uẩn (2004), *Tâm lí học đại cương*, NXB ĐHQGHN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2].Lê Thị Thảo Nguyên (2015), *Đề cương bài giảng Tâm lí học đại cương*, Lưu hành nội bộ

[3].Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành (2008), *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, NXB Đại học Huế.

[4].Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (2007), *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, NXB ĐHSP.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Không

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần

Trọng số điểm thành phần: 30%;

Trọng số điểm kết thúc học phần: 70%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	Nắm được kiến thức cơ bản về tâm lí học	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	03 01	20% 30%	Điểm TP 1 Điểm TP 2
H2	Có thái độ yêu thích, hứng thú tìm tòi tri thức, ý thức được vai trò quan trọng của tâm lí học đối với hoạt động của bản thân.	Điểm chuyên cần Hỏi đáp trên lớp	03	10%	Điểm TP 1
H3	Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lí học để tự học, tự ý thức	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	01	10%	Điểm TP 2
H4	Vận dụng kiến thức tâm lí học để thấu hiểu các biểu hiện tâm lí	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	01	30	Điểm TP 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Tỉ lệ %	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)
			8,5 -10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 – 3,9
Chuyên cần	H2	30	Đi học chuyên cần : 28-30t.	Đi học khá chuyên cần: tối thiểu 22-27t.	Đi học tương đối chuyên cần: tối thiểu 20 -25t.	Đi học không đầy đủ: tối thiểu 20t.	Không đi học: tham gia học từ 0-15t.
Hoạt động tại lớp	H2, H3, H4	70	- Thái độ nghiêm túc, tích cực - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời > 5 câu. - Thực hiện tốt các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ khá nghiêm túc, tham chú ý học tập - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời > 3 câu. - Thực hiện khá tốt yêu cầu của GV	- Thái độ tương đối nghiêm túc, - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời 1- 2 câu. - Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ chưa nghiêm túc. - Hỏi/trả lời 1 câu - Thực hiện không đủ yêu cầu của giảng viên.	- Ý thức học tập kém, không chú ý học tập. - Không phát biểu, trao đổi ý kiến. - Không thực hiện yêu cầu của giảng viên.

Rubric 2: Đánh giá bài kiểm tra bộ phận

Tiêu chí	CDR	Tỉ lệ %	Mức chất lượng				
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 - 3,9
Nội dung	H1, H2, H3	85	- Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án trên 85%.	- Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 70 – 84%.	- Làm bài tương đối đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 55-69%	- Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án từ 40 – 54%.	- Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án dưới 40%.
Hình thức	H2	5	Đẹp, sạch sẽ, trình bày logic, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ.	Hình thức đạt yêu cầu.	Cẩu thả, trình bày không logic.
Vận dụng	H3, H4	10	Bài làm có nhiều vận dụng sáng tạo, có nhiều ví dụ liên hệ thực tế.	Bài làm vận dụng tốt kiến thức. Cho ví dụ liên hệ thực tế.	Có lấy ví dụ liên hệ thực tế.	Có liên hệ thực tế nhưng không chính xác, đầy đủ.	Không lấy ví dụ liên hệ thực tế.

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra kết thúc học phần

Tiêu chí	CDR	Tỉ lệ %	Mức chất lượng				
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 - 5,4	Dưới 4,0
Nội dung	H1, H2, H3	80	Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án trên 85%	Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 70 – 84%.	Làm bài tương đối đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 55- 69%.	Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án từ 40 – 54%.	Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án dưới 40%.
Hình thức	H2	5	Đẹp, sạch sẽ, trình bày logic, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ.	Hình thức đạt yêu cầu.	Cẩu thả, trình bày không logic
Vận dụng	H3, H4	15	Bài làm có nhiều vận dụng sáng tạo, có nhiều ví dụ thực tế.	Bài làm vận dụng tốt kiến thức. Cho ví dụ liên hệ thực tế	Có lấy ví dụ liên hệ thực tế.	Có liên hệ thực tế nhưng không chính xác, đầy đủ	Không lấy ví dụ liên hệ thực tế.

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 11 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ThS. Lê Thị Thảo Nguyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH
Mã học phần: SP211001

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Thắm; SĐT: 0935410785;

Email: tttham@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Vũ Hoàng Cúc; SĐT: 0934.997.712;

Email: vhcuc@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Trương Thông Tuấn; SĐT: 0983624518;

Email: truongthongtuan@gmail.com

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Thị Trang; SĐT: 0984.395.941;

Email: pttrang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Tiếng Việt thực hành* trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả. Ngoài việc rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, để cung cấp cho người học một thứ công cụ vô cùng quan trọng để dễ dàng giao tiếp và lĩnh hội các tri thức khoa học, sách còn rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày như kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. Mục tiêu quan trọng hơn nữa là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp; Bồi dưỡng cho người học thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sử dụng chuẩn mực và sáng tạo tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

Học phần có kết cấu 4 chương: *Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; Rèn luyện kỹ năng đặt câu; Rèn luyện kỹ năng dùng từ; Rèn luyện kỹ năng chính tả.*

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất những vấn đề về văn bản, đoạn văn, câu, từ và chính tả tiếng Việt. Qua đó, người học biết vận dụng những kiến thức đã được học vào hoạt động giao tiếp một cách có hiệu quả.

M2: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản trong nhà trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả.

M3: Cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết *Ngôn ngữ học* và *Việt ngữ học*.

M4: Chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm.

H2: Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả.

H3: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							x
H2			x			x	x			x
H3			x							x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Rèn luyện về văn bản 1.1. Khái quát về văn bản 1.2. Các phong cách chức năng	LT: 8 tiết BT: 4 tiết	[1]: Chương 1 [2]: Phần V [3]: Chương 9, 10 [4]: Bài 4, 5, 6, 7, 8. [5]: Chương I, II
2	Chương 2. Rèn luyện về câu 2.1. Câu trong hoạt động giao tiếp 2.2. Dấu câu 2.3. Một số thao tác rèn luyện về câu 2.4. Câu sai	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1]: Chương 2 [2]: Phần II, III, IV [3]: Chương 7 [4]: Bài 3 [5]: Chương III
3	Chương 3. Rèn luyện về từ 3.1. Các lớp từ tiếng Việt 3.2. Nghĩa của từ 3.3. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 3 [2]: Phần IV [3]: Chương 4, 5, 6 [4]: Bài 2 [5]: Chương IV, mục A
4	Chương 4. Rèn luyện về chính tả 4.1. Quy tắc viết hoa 4.2. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài. 4.3. Khắc phục một số lỗi chính tả	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 4 [2]: Phần I [3]: Chương 1, 2, 3 [4]: Bài 1 [5]: Chương IV, mục B

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
12 tiết	Chương 1. Rèn luyện về văn bản 1.1. Khái quát về văn bản 1.2. Các phong cách chức năng Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được khái niệm văn bản (VB), các yêu cầu của VB, các phong cách chức năng H2: Soạn thảo được VB hành chính	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn...	Báo cáo của SV trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành: Soạn thảo VBHC -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	
8 tiết	Chương 2. Rèn luyện về câu 2.1. Câu trong hoạt động giao tiếp 2.2. Dấu câu 2.3. Một số thao tác rèn luyện về câu 2.4. Câu sai Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được cấu tạo câu, phân loại câu, thành phần câu, các loại dấu câu... H2: Nhận biết được câu sai, biết sửa lại, biết dùng dấu câu đúng chức năng của chúng	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Sửa câu sai -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Bài viết nộp tại lớp - Báo cáo của SV trước lớp
5 tiết	Chương 3. Rèn luyện về từ 3.1. Các lớp từ tiếng Việt 3.2. Nghĩa của từ 3.3. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được các lớp từ tiếng Việt, nghĩa của từ, các lớp từ TV H2: Nhận biết được các từ dùng sai	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Bảng bài viết nộp tại lớp - Báo cáo của nhóm trước lớp
5 tiết	Chương 4. Rèn luyện về chính tả 4.1. Quy tắc viết hoa 4.2. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài.	H1: Nắm được quy tắc chính tả các lớp từ TV H2: Biết sửa lỗi chính tả	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày	Báo cáo của SV trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3. Khắc phục một số lỗi chính tả Câu hỏi ôn tập và bài tập		+Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đoàn Thị Tâm (2013). *Giáo trình Tiếng Việt thực hành*, Thư viện Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hữu Đạt (1995). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Công Đức (2007). *Tiếng Việt thực hành và soạn thảo văn bản*, NXB GD, Hà Nội.

[4]. Hà Thúc Hoan (2007), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Tổng hợp TP, Hồ Chí Minh.

[5]. Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (1998). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của SV

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. SV tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần:

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1: gồm điểm thành phần 1.1 (10%); điểm thành phần 1.2 (20%);

- Trọng số điểm thành phần 2: 70%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của HP

Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng	Rubric 1	01	10%	Điểm TP 1.1

	yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.				
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng	(Rubric 2)		20%	Điểm thành phần 1.2

	trong thực tiễn giao tiếp.				
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.	(Rubric 3)	02	70%	Điểm thành phần 2
Tổng: 100%					

8.3. Các Rubrics sử dụng để đánh giá học phần

Rubric 1. ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0
Thái độ tham dự, thực hành tại chỗ	H1,H2, H3	50	-Chuẩn bị 100% bài tập được giao -Tham gia tất các hoạt động	- Chuẩn bị 100% bài tập được giao - Tham gia không đầy đủ các hoạt động	-Chuẩn bị 50% bài tập được giao -Tham gia không đầy đủ các hoạt động	-Chuẩn bị 50% bài tập được giao -Không tham gia các hoạt động	-Không chuẩn bị bài tập hoặc chuẩn bị quá sơ sài, dưới 30% số bài tập được giao -Không tham gia các hoạt động

Thời gian tham dự	H1,H2, H3	50	Tham dự 8/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 6/8 buổi học	Tham dự 5/8 buổi học
							Điểm tổng

Rubric 2: BÀI KIỂM TRA

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0
Nội dung	H1, H2, H3	70	Trả lời đúng 90%-100% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 70%-80% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 50%-60% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 40%-50% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời sai hoặc chỉ đúng ít hơn hoặc bằng 30% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ
Hình thức	H3	10	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 2 lỗi chính tả	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 5 lỗi chính tả	-Khá rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 7 lỗi chính tả	-Trung đối rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 10 lỗi chính tả	-Không rõ ràng, -Chữ xấu -Có nhiều hơn 11 lỗi chính tả

Kỹ năng	H1,H2	20	-Vận dụng tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp -Sáng tạo trong cách diễn đạt	-Vận dụng khá tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp	-Vận dụng tương đối tốt kiến thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ.	-Có vận dụng kiến thức đã học vào phân tích NN nhưng chưa hiệu quả -Phân tích vấn đề chưa kĩ càng	- Không biết vận dụng kiến thức đã học vào phân tích NN -Không biết phân tích vấn đề
							Điểm tổng

Rubric 3: BÀI THI CUỐI KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0
Nội dung	H1, H2 H3	70	Trả lời đúng 90%-100% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 70%-80% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 50%-60% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 40%-50% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời sai hoặc chỉ đúng ít hơn hoặc bằng 30% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học

					dụng ngôn ngữ		vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ
Hình thức	H3	10	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 2 lỗi chính tả	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 5 lỗi chính tả	-Khá rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 7 lỗi chính tả	-Tương đồng rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 10 lỗi chính tả	-Không rõ ràng -Chữ xấu -Có nhiều hơn 11 lỗi chính tả
Kỹ năng	H1,H2 H3	20	-Vận dụng tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp -Sáng tạo trong cách diễn đạt	-Vận dụng khá tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp	-Vận dụng tương đồng tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ.	-Có vận dụng kiến thức thức đã học vào phân tích NN nhưng chưa hiệu quả -Phân tích vấn đề chưa kĩ càng	- Không biết vận dụng kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Không biết phân tích vấn đề
							Điểm tổng

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

Bộ môn Ngôn Ngữ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KỸ NĂNG MỀM
Mã học phần: KT212202

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 00

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1: Hà Thị Thanh Trang; SĐT: 0359178527; Email: htttrang@ttn.edu.vn

2: Vũ Nhật Phương; SĐT: 0934773738; Email: vnphuong@ttn.edu.vn

3: Thái Thị Hoài An; SĐT: 0905861975; Email: tthan@ttn.edu.vn

4: Lại Thị Ngọc Hạnh; SĐT: 0984949906; Email: ltnhanh@ttn.edu.vn

5: Lương Huỳnh Việt Thắng; SĐT: 0973364646; Email: lhvthang@ttn.edu.vn

6: Nguyễn Phương Đại Nguyên; SĐT: 0914032103; Email: npdnguyen@ttn.edu.vn

7: Hồ Ngọc Đoan Thư; SĐT: 0914248778; Email: hndthu@ttn.edu.vn

8: Cao Thị Hoài; SĐT: 0984486838; Email: cthoai@ttn.edu.vn

9: Trương Thị Hiền; SĐT: 0905091558; email: tthien@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại.

Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một kỹ năng mềm thiết yếu.

M2: Phát triển, thực hành các kỹ năng mềm phục vụ cho việc thực hiện công việc và phát triển bản thân, đóng góp vào sự phát triển của tổ quốc và xã hội

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân;

H2: Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

H3: Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm.

H4: Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

H5: Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản.

H6: Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

H7: Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân.

H8: Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

H9: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								x		
H2								x		
H3								x		x
H4								x		
H5								x		x
H6								x		x
H7										x
H8										x
H9										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [1] [3] [5]
2	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng họp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm		
	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1.1. Khái niệm sáng tạo 3.1.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2. Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [4] [8]
...	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kẻ “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	[1] [2] [7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
Số tiết: 7 tiết	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp	H1 H2	- Đọc tài liệu	Tham gia thực hành trên lớp Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.
Số tiết: 8 tiết	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm Nội dung: 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng họp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gọi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách tự giới thiệu về bản thân thông qua lá bài. - Phương pháp gọi mở từ: Cây kỳ vọng, xem phim rạp xiếc bướm bướm - Tổ chức trò chơi: Hoạt động	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp. + Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm		vẽ tranh, hoạt động lạc trên biển, hoạt động truyền tin, 6 chiếc mũ tư duy. - Thực hành: lạc trên đảo hoang để tìm ra người thích hợp làm vai trò nhóm trưởng. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
Số tiết: 7 tiết	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo Nội dung 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1. Khái niệm sáng tạo 3.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.1.1. Tư duy theo lối mòn 3.3.1.2. Ngại vượt qua khuôn thước định sẵn 3.3.1.3. Sợ sự chế giễu 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.3.2.1. Điều chỉnh quá trình tư duy 3.3.2.2. Thách thức điều đã định 3.3.2.3. Phớt lờ sự chế giễu 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thảo luận nhóm thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Dạy học thông qua các hoạt động, trò chơi hoặc các hoạt động có tính thực hành theo nội dung bài học và tùy vào chuyên ngành đào tạo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, tích cực tìm hiểu ý nghĩa. Địa điểm học: - GD	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2 Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if			
Số tiết: 7 tiết	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kẻ “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động	H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách trả lời các câu hỏi liên quan đến ước mơ và mục tiêu, hỏi nhanh đáp nhanh. - Phương pháp gợi mở từ: hoạt động xây tháp, xem clip về 5 cụ già người Đài Loan. - Tổ chức trò chơi: Trò chơi với số 30, đặt lịch hẹn hò, trò chơi tử thần, trò chơi nào ta cùng thắng, thí nghiệm đá – sỏi – cát – nước - Thực hành: xây dựng ước mơ và phiên dịch ước	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
			mơ sang mục tiêu, ma trận quản lý thời gian, xây dựng lịch tuần cá nhân, xây dựng kế hoạch học tập chủ động Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Phương Đại Nguyên, Vũ Nhật Phương, Thái Thị Hoài An, Lưu Huỳnh Việt Thắng, Hồ Ngọc Đoàn Thư, Lại Thị Ngọc Hạnh, Cao Thị Hoài, Hà Thị Thanh Trang, Trương Thị Hiền (2020) - Bài giảng Kỹ năng mềm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. John Maxwell (2018). 17 Nguyên tắc vàng trong làm việc nhóm, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[3]. Leander Kahney, (2014), Kiểm Soát Thời Gian – Chu Toàn Mọi Việc, NXB lao động xã hội

[4]. Leil Lowndes (2014), Nghệ Thuật Giao Tiếp Để Thành Công, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[5]. Michael J.Gelb (Tái bản 2018), Tư duy như Leonardo da Vinci, NXB Lao động.

[6]. Nannette Rundle Carroll (2014). Nghệ Thuật Giải Quyết Các Vấn Đề Trong Giao Tiếp, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[7]. Robert Bolton & Dorothy Grover Bolton (2008). 4 phong cách làm việc, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[8]. S. J. Scott, (Tái bản 2018), Ngay bây giờ hoặc không bao giờ - 23 thói quen chống lại sự trì hoãn, NXB Lao động

[9]. Takashi Ishii, (2017), Tư duy một phút – ý tưởng nằm ở lối đi khác biệt, NXB Lao động.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài tập, tình huống thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành:

- Tham gia đầy đủ, tích cực các bài tập thực hành của học phần;
- Thực hiện đầy đủ các hoạt động trên lớp theo yêu cầu giảng viên.

7.3. Phần bài tập lớn: Các bài tập lớn liên quan xử lý tình huống trong giao tiếp, trong làm việc nhóm, trong phát triển khả năng tư duy sáng tạo và trong việc quản lý thời gian.

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần:

Trọng số điểm bộ phận: 20%

Trọng số thi kết thúc học phần: 80 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1 H2	Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H3 H4	Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm; Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H5 H6	Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H7 H8	Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân; Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H9	Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	100% của điểm TP 1
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 100% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H9	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt ≤ 1 buổi
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H9	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4-5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.

2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Nội dung	H1-8	30	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung
	H1-8	30	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H1-8	10	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1-8	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng

Quản lý thời gian	H1-8	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ
Sự phối hợp trong nhóm	H1-8	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

**Nhóm nghiên cứu
phát triển kĩ năng**

Ngày 12 tháng 10 năm 2021
TM. Nhóm biên soạn

TS.Trương Thị Hiền

TS.Thái Thị Hoài An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHỞI NGHIỆP
Mã học phần: KT213355

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không có

Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1	PGS.TS. Lê Đức Niêm	0964061111	ldniem@ttn.edu.vn
2	TS. Nguyễn Ngọc Thắng	0935500000	ngthang67@yahoo.com
3	TS. Nguyễn Văn Đạt	0914144384	datantoan2017@gmail.com
4	TS. Nguyễn Thị Hải Yến	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
5	TS. Đỗ Thị Nga	0914056482	dothinga@ttn.edu.vn
6	ThS. Huỳnh Thị Nga	0989411179	htnga@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khởi nghiệp là học phần bắt buộc của sinh viên khối ngành Kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:**3.1. Mục tiêu học phần:**

Sau khi học xong học phần này, người học:

M1: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, các hình thức khởi nghiệp, hiểu rõ về tố chất và tinh thần cần có của doanh nhân.

M2: Hiểu được cách thức tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và sơ bộ cụ thể hoá ý tưởng đó.

M3: Nắm rõ cách xây dựng bản kế hoạch khởi nghiệp, hiểu rõ về cách thức tổ chức các nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp.

M4: Lựa chọn và triển khai được kế hoạch kinh doanh, tổ chức và thực hiện các hoạt động chính của quá trình kinh doanh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Trau dồi các tố chất của doanh nhân từ đó có thái độ tích cực, chủ động xác định mục tiêu, sứ mệnh khởi nghiệp đúng đắn.

H2: Áp dụng các phương pháp để tìm ra ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp

H3: Vận dụng các phương pháp quản trị để điều hành hoạt động khởi nghiệp hiệu quả.

H4: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và sáng tạo.

H5: Tinh thần khởi nghiệp chủ động và sáng tạo trong khuôn khổ luật pháp và các quy định của chính quyền trung ương và địa phương

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1										x
H2										x
H3									x	x
H4									x	x
H5										x

4. Cấu trúc học phần:

STT	Chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 1.2 Tổ chức doanh nhân 1.3 Tinh thần doanh nhân 1.4 Các hình thức khởi nghiệp	LT: 2 TH: 2	[1] chương 1
2	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 2.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 2.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp 2.4 Tìm cộng sự 2.5 Tìm nguồn tài chính 2.6 Thăm dò thị trường	LT: 4 TH: 4	[1] chương 2
3	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	LT: 4 TH: 12	[1] chương 3
4	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh 4.2 Chiến lược marketing 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ 4.4 Tổ chức bán hàng 4.5 Đánh giá kế hoạch khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp	LT: 5 TH: 12	[1] chương 4, chương 5
	Tổng cộng	45	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 1.2 Tổ chức doanh nhân 1.3 Tinh thần doanh nhân 1.4 Các hình thức khởi nghiệp	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 2.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 2.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp (tt) 2.4 Tìm cộng sự 2.5 Tìm nguồn tài chính 2.6 Thăm dò thị trường	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học:	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GĐ	trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp (tt) 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GĐ	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GĐ	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh 4.2 Chiến lược marketing	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày.	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: GD	
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ 4.4 Tổ chức bán hàng	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.5 Đánh giá kế hoạch khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 10 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 11 (3 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học:	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GĐ	Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 12 (2 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: GĐ	Đánh giá: Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Ngọc Huyền (2011), *Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp*, NXB ĐH KTQD (tài liệu chính).

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lưu Đan Thọ (2016), *Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh*, NXB Tài chính, 2016.

[3] Eric Ries (2011), *Khởi nghiệp tinh gọn (the lean startup)*, NXB the Crown Publishing

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Bảng 8.1: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CDR HP [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình (A1)	Quan sát Đánh giá bài tập nhóm	A1.1	Rubrics	H5	8 buổi học	10%
		A1.2	Rubrics	H1 H2 H3 H4 H5	1 lần/giao từ buổi học đầu, thuyết trình từ buổi học thứ 4 trở đi	20%
Đánh giá cuối kỳ (A2)	Đề án startup thu hoạch	A2.1	Rubrics	H1 H2 H3 H4 H5	1 lần/thi kết thúc học phần	70%

BẢNG A1.1: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí /Điểm	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 - 5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Đi học đầy đủ	30	Dưới 4 buổi	4	5	6-8	9-12
Phát biểu	30	Không phát biểu	1-2 lần	3-5 lần	6-9 lần	Trên 9 lần
Trắc nghiệm	40	Đạt dưới 30%	30-40%	50-60%	70-80%	90-100%

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM – THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Hình thức trình bày bài thuyết trình	15	Không đạt tất cả yêu cầu	- Font chữ, màu sắc không rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Chưa có nhiều thông tin thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa hợp lý	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa nhiều	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ hợp lý
Nội dung bài	35	Không đạt tất cả yêu cầu	- Chưa rõ mục tiêu, giới hạn đề tài	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài

thuyết trình			- Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Không có nhận định riêng của nhóm	- Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ, chưa đúng trọng tâm	- Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Chưa có nhận định riêng của nhóm	- Có thông tin, số liệu minh họa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm - Đề xuất kế hoạch
Hỗ trợ kỹ thuật	15	Không có hỗ trợ kỹ thuật nào	Chỉ trình chiếu Power point	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp khá tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh - Phối hợp chưa tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp tốt và ấn tượng các công cụ hỗ trợ
Kỹ năng thuyết trình	25	Không đạt tất cả yêu cầu	- Trình bày không rõ ràng, rành mạch, chưa đi vào trọng tâm - Không phân bố thời gian và nội dung thuyết trình - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Không lắng nghe và trả lời câu hỏi sai và lấp liếm - Có sự phối hợp nhóm	- Trình bày khá thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi nhưng chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm khá tốt	- Trình bày thuyết phục (đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình chưa hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Trả lời câu hỏi chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt	- Trình bày rất thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt
Thời gian	10	Không đạt tất cả yêu cầu	Quá thời gian gần 10 phút	Quá thời gian gần 3 phút	Quá thời gian từ 1 - 2 phút	Đúng thời gian

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN STARTUP THU HOẠCH

Tiêu chí đánh giá		Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
			Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
1. Cấu trúc		10	Theo đúng quy định	Gần đúng theo quy định	Sai quy định khá nhiều	Không theo quy định
2. Hình thức trình bày		10	Rất ít lỗi kỹ thuật	Ít lỗi	Khá nhiều lỗi	Rất nhiều lỗi
3. Nội dung	Mở đầu	10	Nêu rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án rất phù hợp	Nêu khá rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án khá phù hợp	Nêu được phần nào tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án tương đối phù hợp	Nêu chưa rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án ít phù hợp
	Trình bày phương án khởi nghiệp	30	Trình bày phương án khởi nghiệp rất cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp khá cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp tương đối cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp chưa cụ thể, chi tiết, khả thi
	Triển khai đề án	30	Triển khai đề án chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án khá chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án tương đối chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án chưa chi tiết, chặt chẽ, chưa phù hợp với điều kiện thực tế
	Tài liệu tham khảo	10	Trình bày và sắp xếp đúng quy định	Trình bày và sắp xếp gần đúng quy định	Trình bày và sắp xếp sai quy định khá nhiều	Trình bày và sắp xếp không đúng quy định

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2020
Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết quy chuẩn 30(LT/1TH).

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là môn học bắt buộc cho sinh viên trong chương trình đào tạo hệ đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên các tư thế, động tác cơ bản về môn Thể dục cơ bản và Điền kinh.

3. Mục tiêu của học phần:

3.1. Mục tiêu chung:

*** Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

- Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

*** Kỹ năng**

- Thực hiện được bài tập thể dục phát triển chung với tư thế đúng.

- Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh.

- Biết vận dụng các bài tập thể lực để duy trì và phát triển thể chất.

*** Thái độ:**

- Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các chương trình ngoại khóa do lớp tổ chức.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

H2: Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

H3: Sinh viên cần nghiêm túc chấp hành đúng quy chế lớp học, tích cực thực hiện tốt nội dung học tập. Đồng thời hiểu được vai trò, ý nghĩa của môn học trong lĩnh vực chuyên môn cũng như ngoài xã hội.

3.3. Mục tiêu chi tiết:

Chương	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Mục tiêu			
Chương 1	1. A.1.Bắt chước được nội dung.	I. B.1.Làm được nội dung bài tập phát triển chung.	I. C.1. Làm chính xác được nội dung bài tập phát triển chung.
Chương 2	2.A.1. Bắt chước được nội dung trò chơi.	2.B.1. Vận dụng kiến thức để tham gia trò chơi	2.C.1.Vận dụng trò chơi để hình thành các kỹ năng vận động.
Chương 3	3.A.1. Bắt chước theo bài tập.	3.B.1. Làm được nội dung bài tập.	3.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.
Chương 4	4.A.4. Bắt chước theo bài tập.	4.B.1. Làm được nội dung bài tập.	4.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3		x			x					

4. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn (2009). Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, nhà xuất bản Đại học sư phạm.

[2] Trường Đại học thể dục thể thao I (2008) Sách giáo khoa điền kinh, Nhà xuất bản thể dục thể thao Hà Nội.

[3] Trò chơi vận động

5. Tài liệu tham khảo:

[3] Nguyễn Xuân Sinh (chủ biên), Lê Văn Lãm, Trần Phúc Phong, Trương Anh Tuấn (2009), *Thể dục - Sách giáo khoa dùng cho sinh viên đại học thể dục thể thao*, NXB TĐTT.

[4]. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (1993), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành bài tập được giao.

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nội dung, bài tập giảng viên đưa ra.

6.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tự tập luyện nâng cao ngoài giờ lên lớp chính khóa.

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Bài tập phát triển chung. 1.1. Kỹ thuật từng động tác 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật từng động tác Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận và tập luyện theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động	TH: 10 tiết	[1]
	Chương 2: Trò chơi vận động. 1.1. Phô biến trò chơi	TH: 6 tiết	[3]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1.1. Mô tả trò chơi 1.1.2. Yêu cầu người chơi 1.1.3. Mô tả chi tiết luật của trò chơi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn trò chơi. - Tập luyện theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia trò chơi trên lớp. - Hoàn thành trò chơi được giảng viên đưa ra. Địa điểm: - Sân vận động		
	Chương 3: Điện kinh cơ bản. 1.1. Kỹ thuật các động tác cơ bản của điện kinh 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật của từng động tác 1.2. Kỹ thuật tư thế của từng động tác 1.2.1. Mô tả chung 1.2.2. Yêu cầu tối thiểu 1.2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động	TH: 8 tiết	[2]
	Chương 4: Thể lực chung. 1.1. Phổ biến nội dung bài tập thể lực chung 1.1.1. Mô tả bài tập 1.1.2. Yêu cầu người học 1.1.3. Mô tả chi tiết từng bài tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn bài tập thể lực chung. - Tập luyện theo nhóm. - Tập luyện cá nhân. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu.	TH: 6 tiết	[1]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	- Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia bài tập trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giảng viên đưa ra. Địa điểm: - Sân vận động		

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện,	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)
			sự khích lệ nhắc nhở	khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	khích nhắc nhở	thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	
Điểm tổng							

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra (SV thực hiện bài tập phát triển chung gồm 10 động tác)

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	4,0 – 5,4	dưới 4,0
Thực hiện bài tập PTC		50	Đúng 90% nội dung	Đúng >70 % nội dung	Đúng >60 % nội dung	Đúng >40 % nội dung	Đúng < 40 % nội dung
Điểm tổng							

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần (Chạy 100m tính giờ theo Barem tính điểm của bộ môn)

TT	Nội dung	Điểm - Thành tích										Ghi chú
1	Chạy 100m	<13.30	13.30 13.69	13.70 14.09	14.10 14.49	14.50 14.89	14.90 15.29	15.30 15.69	15.70 15.99	16.00 16.50	>16.50	Nam
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	
2	Chạy 100m	<16.50	16.51 17.09	17.10 17.59	17.60 18.09	18.10 18.59	18.60 19.09	19.10 19.59	19.60 19.99	20.00 20.59	>21	Nữ
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	

Ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Lê Tử Trường

SP211033 – ĐCHP Bóng chuyền cơ bản

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: BÓNG CHUYÊN CƠ BẢN (Tự chọn 1)**Mã học phần: SP 211033****1. Thông tin chung về học phần và giảng viên**

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Thiện Tín; SĐT: 0985859510; Email: ttin@ttn.edu.vn**2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần****2.1. Mục tiêu học phần**

M1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng chuyền cơ bản

M2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyền: Chuyển bóng, đệm bóng và phát bóng

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học
1	Bài 1: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyền	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
2	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
5	Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
6	Bài 6: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
7	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
8	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
9	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
10	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyên 1.1. Mục tiêu 1.2. Sơ lược lịch sử Bóng chuyên ở VN 1.3. Thực trạng và xu hướng phát triển môn Bóng chuyên ở Việt Nam	H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP thuyết trình, giảng giải. <i>Hình thức tổ chức DH</i> - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Ghi chép ... <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp.
1/3	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 5: Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan	<i>Hình thức đánh giá:</i>

<i>Buổi học/ số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	bằng hai tay bên trái, bên phải		<i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 6: Kỹ thuật chuyển bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyển bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- GV quan sát, sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV: quan sát - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - thực hiện nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, sách học phần

[1]. Đinh Văn Lãm (2006), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB TĐTT.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Đinh Lãm, Nguyễn Bình (1997), *Huấn luyện bóng chuyền*, Nxb TĐTT.

[3]. Nguyễn Viết Minh (2010), *Giáo trình bóng chuyền*, Nxb Đại học Sư phạm.

[4]. *Luật Bóng chuyền* (2007), NXB TĐTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng chuyền.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng chuyền.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1) Rubric đánh giá chuyên cần

8.2) Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành

8.3) Rubric đánh giá bài thi thực hành

Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
(1) Đánh giá bộ phận/ quá trình (40%)	- Phương pháp quan sát (50%)	+ Bảng điểm + Bảng kiểm (phát biểu, tham gia các bài tập trên lớp...
	- PP đánh giá sản phẩm học tập (50%)	1 lần/kết quả thực hiện bài tập
(2) Đánh giá tổng kết (60%)	- PP đánh giá sản phẩm học tập	1 lần/thi kết thúc học phần

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 - 10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (60%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10đ	Khá 6.5 - 8.4 đ	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8-10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay	- Thực hiện từ 3-4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay
Hình thức trình bày	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng, đủ	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn***Ngày ... tháng 8 năm 2021***Người biên soạn****TS. Trương Thị Hiền****TS. Phạm Hùng Mạnh****ThS. Nguyễn Thiện Tín**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; SĐT: 0919140979;

Email: tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; SĐT: 0975930600;

Email: cvthin@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bơi lội là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.
- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật bơi ếch
- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất, phục vụ cuộc sống và phòng tránh tai nạn sông nước

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

M1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.

M2: Kiến thức kỹ thuật bơi ếch.

M3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước.

H2: Thực hiện được kỹ thuật bơi ếch.

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước		
2	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kỹ thuật nổi người dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
7	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
8	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
9	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
10	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Tập thở 10.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 10.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 10.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch 10.6. Kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước 1.4.1. Tập nín thở lâu dưới nước 1.4.2. Tập hít, thở dưới nước 1.4.3. Tập nổi người 1.4.3. Tập đứng lên	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Hiểu và thực hiện đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kỹ thuật nổi người dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành: Sinh viên nắm được kĩ thuật. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	- Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kĩ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kĩ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện bài tập.
1/3	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai.	Hình thức đánh giá: - Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch		- Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	- Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch 10.3. Kiểm tra	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (2009), *Giáo trình bơi lội*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (1997), *Phương pháp giảng dạy bơi*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

[4]. UB TĐTT (2009), *Luật bơi lội*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác kĩ thuật bơi ếch.
- Tự tập luyện ngoại khóa bơi.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Bài đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Số lần đánh giá/thời điểm	Tỷ lệ (%)
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%
	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện Ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện nổi nước kỹ thuật tốt	Thực hiện nổi nước kỹ thuật khá	Thực hiện nổi nước kỹ thuật trung bình	Thực hiện nổi nước kỹ thuật TB yếu	Thực hiện nổi nước kỹ thuật yếu
Thành tích	50	9 - 10 m	7 - 8 m	5 - 6 m	3 - 4 m	<=2m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Bài đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Số lần đánh giá/thời điểm	Tỷ lệ (%)
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật bơi ếch

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kĩ thuật tốt	Thực hiện kĩ thuật khá	Thực hiện kĩ thuật TB	Thực hiện kĩ thuật TB yếu	Thực hiện kĩ thuật yếu
Thành tích	50 (Nam)	>=41m	31-40m	21-30m	11-20m	<=10m
	50 (Nữ)	>=26m	21-25m	16-20m	11-15m	<=10m

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Trần Văn Hưng

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Bùi Thị Thủy; SĐT: 0906531377/ 0943543377;

Email: btthuy@ttn.edu.vn; quangthinh242@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần3.1. *Mục tiêu học phần:* Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

M1: Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc tập luyện cầu lông.

M2: Kiến thức cơ sở lý luận và thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

M3: Kiến thức về một số điều luật cơ bản trong cầu lông.

M4: Hình thành phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ, ý thức học tập tốt.

3.2. *Chuẩn đầu ra học phần:* Kết thúc học phần, sinh viên có các khả năng:

H1: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu thấp tay (thuận tay và trái tay).

H2: Thực hiện được kỹ thuật giao cầu (thuận tay và trái tay).

H3: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay).

H4: Có thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.3. *Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần 1. GIỚI THIỆU MÔN CẦU LÔNG	1 Tiết	[1],[2],[3]
	1.1.Nguồn gốc và lịch sử phát triển 1.2.Ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện và thi đấu cầu lông		
2	Phần 2. LUẬT THI ĐẤU CẦU LÔNG	1 Tiết	[4]
	2.1. Kích thước sân		

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2. Một số Điều luật thi đấu cơ bản		
3	Phần 3. CÁC KỸ THUẬT CƠ BẢN 3.1. Cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản 3.2. Kỹ thuật di chuyển 3.2.1. Di chuyển đơn bước 3.2.2. Di chuyển đa bước 3.3. Kỹ thuật giao cầu 3.3.1. Kỹ thuật giao cầu thuận tay 3.3.2. Kỹ thuật giao cầu trái tay 3.4. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.4.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay 3.4.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay 3.5. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay 3.6. Bài tập bổ trợ	28 Tiết	[1],[2],[3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hình thức dạy học	Hình thức đánh giá	Tài liệu học tập
1 buổi/ 3 tiết	Bài 1: Giới thiệu môn cầu lông - Cách cầm cầu, vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản – Kỹ thuật di chuyển đơn bước - Kỹ thuật đánh cầu thấp tay	H1 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2], [3]
1 buổi/ 3 tiết	Bài 2: Kỹ thuật giao cầu - Luật thi đấu.	H2 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2] [3], [4]
1 buổi/ 3 tiết	Bài 3: Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) – Kỹ thuật di chuyển đa bước.	H3 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [3]
6 buổi/ 18 tiết	Bài 4: Ôn tập và thi đấu	H1 H2 H3 H4	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1	[1], [2] [3]
1 buổi/3 tiết	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1 H3 H4	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1, D2	[1], [2] [3]

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Văn Vinh, (2010), *Giáo trình Cầu lông*, NXB Đại học Sư phạm.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Quý Bình, Nguyễn Hạc Thúy (2000), *Huấn luyện thể lực cho vận động viên cầu lông*, NXB TDTT.

[3]. Trần Văn Vinh (2000), *Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông*. NXB TDTT.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật cầu lông*, Nhà xuất bản TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:**7.1. Phần lý thuyết, bài tập**

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản cầu lông.
- Tự tập luyện môn cầu lông.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận : Không**7.4. Phần khác:** Không**7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu****8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần****8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%****8.2. Thành phần, phương pháp và công cụ đánh giá:**

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ (%)		Phương pháp đánh giá	Bài đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Số lần đánh giá/thời điểm
Quá trình (điểm bộ phận)	30	50	Quan sát mức độ chuyên cần, tích cực trong học tập.	D1	Rubric	H4	10 lần/toàn bộ HP
		50	Bài kiểm tra thực hành	D2	Rubric	H1 H3	1 lần/ giữa HP
Tổng kết (điểm thi kết thúc HP)	70		Bài thi thực hành	D3	Rubric	H2	1 lần/kết thúc HP

- Rubric đánh giá chuyên cần (D1)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	D 4,0 – 5,4	F <4
Mức độ tham gia theo TKB	50	Tham gia đầy đủ 10 buổi học	Tham gia 8-9 buổi học.	Tham gia 7 buổi học.	Tham gia 6 buổi học.	Tham gia <6 buổi học.
Mức độ tham gia hoạt động học tập	50	Nhiệt tình, rất tích cực tham gia tập luyện.	Tích cực tham gia tập luyện.	Nghiêm túc tham gia tập luyện.	Ít tham gia tập luyện.	Không tham gia tập luyện.

- Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (D2)

- Nội dung kiểm tra:
1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay
 2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay
 3. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	D 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật	50	Thực hiện đầy đủ, thành thạo 3 kỹ thuật.	Thực hiện đầy đủ 3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo	Thực hiện được tốt 2/3 kỹ thuật.	Thực hiện 2/3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo.	Chỉ thực hiện được 1 kỹ thuật.

Thành tích	50	Cầu đánh qua trên lưới liên tục >20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 15-20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 11-15 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 5-10 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục <5 quả.

- Rubric đánh giá bài thi thực hành (D3)

Nội dung kiểm tra: Kỹ thuật giao cầu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật giao cầu thuận tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.
Kỹ thuật giao cầu trái tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.

8.3. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các bài đánh giá

	Chuẩn đầu ra	H1	H2	H3	H4
Bài đánh giá					
Chuyên cần (D1)					x
Bài kiểm tra thực hành (D2)		x		x	
Bài thi thực hành (D3)			x		

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Bùi Thị Thủy

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1.

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Xuân Trí; SĐT: 0941118787;

Email: phamxuantridhtn@gmail.com;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng bàn là một môn thể thao tương đối phát triển ở nước ta. Trong kế hoạch đào tạo của nhà trường, môn bóng bàn là một trong những môn cơ bản đối với chuyên ngành Giáo dục Thể chất dành cho sinh viên.

Môn bóng bàn trang bị cho sinh viên những nguyên lý chung, lý luận về kỹ, chiến thuật bóng bàn. Nắm vững phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Thực hiện thuần thục một số kỹ thuật cơ bản, có khả năng thực hiện động tác đẹp, chính xác, trình độ căn bản tốt.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Trang bị cho sinh viên kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

M2: Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

M3: Trang bị cho sinh viên kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản.

M4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn

Bóng bàn

M5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

H2: Đánh giá được hiệu quả của các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản trong thực tế.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ thuật lớp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lớp bóng thuận tay 1.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác lớp bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng 2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1]
3	Chương 3: Kỹ thuật giao bóng 3.1. Kỹ thuật giao bóng thuận tay 3.2. Kỹ thuật giao bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.1.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật lúp bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật lúp bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật lúp bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật lúp bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật lúp bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật lúp bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật gò bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật gò bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật gò bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay 2.2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay 2.2.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật gò bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật gò bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật gò bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. ThS. Nguyễn Thị Hiên (...), *Giáo trình phổ tu môn bóng bàn*, ĐH SP TP.HCM.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. ITTF (2011), *Luật bóng bàn*, NXB Thể dục Thể thao.

[3]. GS. TS Nguyễn Danh Thái (1997), *Bóng bàn hiện đại*, NXB Thể dục Thể thao.

[4]. Ivanop (1996), *Chương trình huấn luyện bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova.

[5]. Romanhi (1973), *Kỹ thuật cơ bản bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova

7. Nhiệm vụ của sinh viên7.1. *Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận*- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.7.2. *Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có*7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không*7.4. *Phần khác (nếu có): Không*7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu***8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần**8.1. **Trọng số điểm bộ phận:** 40%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 60%8.2. **Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận**

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn***Ngày ... tháng 9 năm 2021***Người biên soạn****TS. Trương Thị Hiền****TS. Phạm Hùng Mạnh****ThS. Phạm Xuân Trí**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 1 TC; Tổng số tiết 30 (1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Giảng viên : Trần Thị Thu; SĐT: 0948476647; Email: thutd2002@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bài tập Thẻ đục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thẻ đục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của môn khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thẻ đục Aerobic không chỉ là một môn nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một môn thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

M1. Cấu trúc của bài thi Thẻ đục Aerobics.

M2. Trang bị những kỹ năng thực hành động tác, thực hiện kỹ thuật động tác chính xác.

M3. Giảng dạy bài mẫu

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hình thành được kỹ năng thực hành: Thuộc bài mẫu quy định.

H2. Người học trình diễn được những di chuyển sức nhanh, sức mạnh, mềm dẻo, sự phối hợp vận động vào kết hợp âm nhạc.

H3. Hiểu đúng đắn môn Thẻ đục nhịp điệu.

H4. Phát triển tính tập thể, đoàn kết trong học tập môn Thẻ đục

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x	x		
H2							x	x		
H3		x					x	x	x	x
H4						x	x	x	x	x
H5				x						x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1 : Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thẻ Đục (2010), Nxb. Trường ĐH

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
			TĐTT TP HCM
2	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 – 20 2.1. Kỹ thuật động tác 13 -20 2.1.1. Mô tả chung 2.1.2. Yêu cầu tối thiểu 2.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
3	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 - 27 3.1. Kỹ thuật động tác 21 - 27 3.1.1. Mô tả chung 3.1.2. Yêu cầu tối thiểu 3.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
4	Bài 4 : Giảng dạy từ động tác 28 - 32 4.1. Kỹ thuật động tác 28 - 32 4.1.1. Mô tả chung 4.1.2. Yêu cầu tối thiểu 4.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
5	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
6	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 32 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 32 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
7	Bài 7: Ôn tập toàn bài 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
8	Bài 8: Ôn tập toàn bài 8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
9	Bài 9: Ôn tập toàn bài và kiểm tra thường xuyên	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
10	Bài 10: Ôn tập toàn bài	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thế Dục (2010),

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 1: Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 -20 1.1. Kỹ thuật động tác 13 - 20 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 -27 1.1. Kỹ thuật động tác 21 - 27 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học	Bài kiểm tra thực hành từng động tác Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	
1 buổi/3tiết	Bài 4: Giảng dạy từ động tác 28 -32 1.1. Kỹ thuật động tác 28 - 32 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nói bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: GV hướng dẫn tập luyện; Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 27 6.1. Nói bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	
1 buổi/3tiết	Bài 7: Ôn tập từ động tác 28 đến 32 7.1. Nói bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 8: Ôn tập từ động tác đến 27 8.1. Nói bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 9: Ôn tập và kiểm tra thường xuyên	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: GV hướng dẫn tập luyện; Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	
1 buổi/3tiết	Bài 10: Ôn tập toàn bài	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Có

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần

- Thực hiện đúng động tác bài mẫu.

- Tự tập luyện ngoại khóa môn TDNĐ.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	PP đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp, ở nhà của sinh viên.		25%
2	Bài kiểm tra thực hành	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do GV đề ra	Phương pháp đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên	H1 H2	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kỹ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H2 H3 H4	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	PP kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng, thực hành các kỹ thuật của sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H1, H2 H3	100%

3.2. Rubrics sử dụng trong Học phần

3.2.1. Rubric 1: Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (30% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR	Tỷ lệ	Giỏi	Khá	TB	TB	Kém
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0
1-Dự lớp	H1	50%	Tham gia 9-10 buổi học	Tham gia 7-8 buổi học	Tham gia 5-6 buổi học	Tham gia 3-4 buổi học	Tham gia 1-2 buổi học
2-Thái độ học tập		50%	Luôn chú ý và tham gia tích cực các tập luyện.	Khá chú ý và tham gia tích cực các hoạt động.	Có chú ý và tham gia các hoạt động.	Ít chú ý và ít tham gia các hoạt động..	Không chú ý, không tham gia các hoạt động.

3.2.3. Rubric 2: Bài kiểm tra thực hành (30% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR	Tỷ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0
Khả năng thực hiện 7 bước cơ bản TDNĐ	H1	100%	Kỹ xảo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc	Thành thạo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc thực hiện động tác.	Thực hiện 7 bước thuộc bài kết hợp với nhạc thực hiện động tác	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc tác, quên động tác, không theo khớp nhạc	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc tác, quên nhiều động tác, không theo khớp nhạc

3.2.4. Rubric 3: Đánh giá kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi)

Bài thi thực hành kết thúc học phần gồm 1 nội dung : Trình diễn bài mẫu theo nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Thực hiện động tác	H1, H2, H3	50%	+ Thực hiện xuất sắc bài mẫu động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác nhuần nhuyễn	+ Thực hiện tốt động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác đẹp	+ Thực hiện động tác đều. + Kết hợp nhạc và động tác	+ Thực hiện động tác chưa đồng đều, chưa khớp với nhạc	Thực hiện sai kỹ thuật, động tác chậm, không khớp với nhạc

Ngày ... tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

SP211037 – ĐCHP Taekwondo cơ bản

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TAEKWONDO (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211037

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Y – Rô Bi Bkrông; SĐT: 0974031731;

Email: Bidaihiep@gmail.com

Giảng viên 2: Phạm Hùng Mạnh; SĐT: 0983213933;

Email: Stonghapy@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cũng như các môn thể thao khác, Taekwondo là môn thể thao thi đấu đối kháng cá nhân trực tiếp giữa 2 đấu thủ, được thực hiện với khối lượng và cường độ cao luôn biến động trong thời gian dài, ra đòn liên tục, tập trung cao, phán đoán nhanh, vận dụng hầu hết các cơ quan trong cơ thể.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn Taekwondo, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

M2. Thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

M3. Tham gia các giải phong trào do Câu lạc bộ, Khoa, Trường tổ chức.

M4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn Taekwondo

M5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm được kiến thức lý luận và thực hành chung về môn Taekwondo.

H2. Biết và thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy cơ bản trong thực tế.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					
H5					x					x

Mẫu 8 – Đề cương chi tiết học phần**4. Cấu trúc học phần**

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiết</i>	<i>Tài liệu học tập</i>
1	Chương 1: Giới thiệu nội dung học môn Teakwondo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1]
2	Chương 2: Học kỹ thuật đỡ thượng đẳng, kỹ thuật đòn đá số 1, kỹ thuật đòn đá số 2.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
3	Chương 3: Học kỹ thuật đòn đá số 3, Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện thượng đẳng (Sebeon Kyorugi)	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
4	Chương 4: Học bài Quyền số 1, thể lực	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
3/9	Chương 1: Giới thiệu nội dung học môn Teakwondo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng. 1.1. Mô tả chung 1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
3/9	Chương 2: Học kỹ thuật đỡ thượng đẳng, kỹ thuật đòn đá số 1, kỹ thuật đòn đá số 2. 2.1. Mô tả chung 2.2. Yêu cầu tối thiểu 2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ

Mẫu 8 – Đề cương chi tiết học phần

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	
3/9	Chương 3: Học kỹ thuật đòn đá số 3, Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện thượng đẳng (Sebeon Kyorugi) 3.1. Mô tả chung 3.2. Yêu cầu tối thiểu 3.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Câu hỏi nhanh trong vòng 2-3 phút để đánh giá mức độ hiểu, nắm bắt nội dung bài học. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
1/3	Chương 4: Học bài Quyền số 1, thể lực 4.1. Mô tả chung 4.2. Yêu cầu tối thiểu 4.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra 45 phút. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Ủy ban TDTT (1999), *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ủy ban TDTT (1999), *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

Mẫu 8 – Đề cương chi tiết học phần

[3]. Khúc Cầu Bốn (1989), *Phương pháp giảng dạy Taekwondo*, Nxb TDTT.

[4]. (2012), *Luật thi đấu Đới kháng và Quyền Taekwondo*, Tổng cục TDTT Liên đoàn Taekwondo Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. *Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận*

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. *Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Có*

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không*

7.4. *Phần khác (nếu có): Không*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%*

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	<i>Kiểm tra thực hành</i>	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1, H2, H3, H4	25%
3	<i>Kiểm tra định kỳ</i>	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1, H2, H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Y - rô Bi Bkrông

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; SĐT: 0919140979;

Email: tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; SĐT: 0975930600;

Email: cvthinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng đá là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.

- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật Bóng đá

- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất và phục vụ cuộc sống.

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

M1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.

M2: Kiến thức kỹ thuật Bóng đá.

M3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được ném biên

H2: Thực hiện được kỹ thuật đá má trong bàn chân

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập hỗ trợ bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập hỗ trợ bóng đá	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]
2	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên 5.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân vào cầu môn	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kỹ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 9 tiết	[1]
7	Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/3	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập hỗ trợ Học phần bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập hỗ trợ Học phần bóng đá 1.3. Làm quen với trái bóng 1.4. Thể lực chung	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện một số động tác hỗ trợ bóng đá. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ...	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1. Kỹ thuật dẫn bóng. 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân		Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên quan sát sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luân cộc sút cầu Học phần 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luân cộc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.3. Luyện tập kĩ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân vào cầu môn		- Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: SVĐ	- Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
3/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kĩ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kĩ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu Học phần bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7: Ôn tập và kiểm tra	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kĩ thuật động tác Địa điểm học: SVĐ	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ma Tuyết Điền (2008), *Bóng đá kĩ chiến thuật và phương pháp tập luyện*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đức Thu (2009), *Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật thi đấu bóng đá*.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác kĩ thuật bóng đá.
- Tự tập luyện ngoại khóa bóng đá.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đáng giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CDR HP [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%
	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật ném biên

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện ném biên kỹ thuật tốt	Thực hiện ném biên kỹ thuật khá	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện ném biên kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (Nữ)	>=13 m	11-12 m	9 - 10 m	7 - 8 m	<=6m
	50 (Nam)	>=20m	16 -19 m	13 - 15 m	10 - 12 m	<=9m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đáng giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CDR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật dẫn bóng luân cộc sút bằng má trong bàn chân vào cầu môn

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 2 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 1 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá bóng không vào cầu môn

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG RỔ CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP 211043

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần :

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Thị Thùy Linh; SĐT: 0987873859; Email:

Dothuylinhsp@gmail.com; dtlinh@ttu.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên:; SĐT: ; Email:

2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

2.1. Mục tiêu học phần

M1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

M2. Nắm được 1 số điều luật cơ bản môn bóng rổ.

M3: SV hiểu được trách nhiệm, vai trò, sứ mệnh của người giáo viên trong giai đoạn mới; có tinh thần cầu thị, chủ động thích ứng với sự thay đổi.

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

Yêu cầu sau học phần, sinh viên phải đạt được:

H1: Hiểu được phương pháp giảng dạy Bóng rổ cơ bản

H2: Biết được luật bóng rổ.

H3: Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu, nhiệm vụ của môn học và nội quy của lớp

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]
2	Bài 2: Kỹ thuật chuyền bóng bắt bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]
3	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]
4	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1.5/5	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng 4.1. Kỹ thuật di chuyển 4.2. Kỹ thuật dẫn bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/5	Bài 2: Kỹ thuật chuyền bóng 4.1. Kỹ thuật chuyền bóng 4.2. Kỹ thuật bắt bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
2/8	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/6	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao
1.5/6	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện tốt bài kiểm tra <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Iu.M.Portnova (2009) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb. TDTT

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Vũ Đào Hùng (1997) *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Hữu Bằng (2007) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb TDTT, Hà Nội

[4]. Tổng cục TDTT (2009) *Luật Bóng rổ*, Nhà xuất bản TDTT, Hà nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng rổ
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng rổ.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3,H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3,H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 - 10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 đ	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 - 10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Đỗ Thị Thùy Linh

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 1
Mã học phần: SP 211039

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ. Luật di chuyển quân và ăn quân. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

M2: Giải Cờ thể.

M3: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ; luật di chuyển quân và ăn quân; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ; các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được thành thạo bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên; Chơi cờ và phối hợp với các quân cờ khác mà không phạm luật; Giải được các bài tập 1 nước chiếu bí.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.A.2. Biết được vị trí ban đầu các quân cờ. I.A.3. Biết được luật di chuyển quân và ăn quân. I.A.4. Biết được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.A.5. Biết được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.B.1. Hiểu được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.B.2. Hiểu được vị trí ban đầu các quân cờ. I.B.3. Hiểu được luật di chuyển quân và ăn quân. I.B.4. Hiểu được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.B.5. Hiểu được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.C.1. Vận dụng được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.C.2. Vận dụng được vị trí ban đầu các quân cờ. I.C.3. Vận dụng được luật di chuyển quân và ăn quân. I.C.4. Vận dụng được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.C.5. Vận dụng được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.

Chương 2	II.A.1. Biết được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.A.2. Biết được Cờ thế.	II.B.1. Hiểu được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.B.2. Hiểu được Cờ thế.	II.C.1. Vận dụng được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được Cờ thế.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Cấu tạo bàn cờ, quân Cờ; vị trí ban đầu của các quân; luật di chuyển quân và ăn quân; luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ 1.1. Cấu tạo bàn Cờ Vua 1.2. Quân cờ 1.3. Vị trí ban đầu của các quân cờ 1.4. Luật di chuyển quân và ăn quân. 1.5. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. 1.6. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu
	Chương 2: Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua, Cờ thế 2.1. Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua 2.2. Cờ thế 2.3. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học:	15 tiết	[1] Đọc tài liệu

	- Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu		

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng > 4 buổi
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn > 4 buổi

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	7,0 -8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	7,0 -8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
			lệ nhắc nhở	nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn		xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	khuyến khích nhắc nhở

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo yêu cầu)	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai
Thành tích	H2	50	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 5 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 4 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 3 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 2 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 1 loại quân không phạm luật

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4– 5,4)	(< 4,0)
Trình bày	H1	30	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các	Sắp xếp bàn cờ sai

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4– 5,4)	(< 4,0)
			tác thành thạo	tác tương đối nhanh	các thao tác chậm	thao tác nhanh	
Thành tích	H2	40	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết từ 0 - 10 giây.	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết quá 3 phút hoặc không giải được thể cờ.
	H2	30	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết không đi sai.	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 1 lần	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 2 lần	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 3 lần	Giải được thể cờ 1 nước chiếu hết Đi sai từ 4 lần trở lên

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 5 năm 2019

Người biên soạn

ThS. Vũ Đình Công

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: Cờ Vua 1.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần**3.1. Mục tiêu chung**

M1: Trang bị cho sinh viên kiến thức các thuật ngữ trong Cờ Vua. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua. Khai cuộc.

M2: Giải Cờ thể.

M3: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được các thuật ngữ trong Cờ Vua; cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua; các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua; giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua; kiến thức khai cuộc.

H2: Người học thực hiện được thành thạo ghi biên bản ván cờ; bố trí hài hòa các quân cờ trong giai đoạn khai cuộc; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí cơ bản.

H3: Yêu cầu SV tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	IA.1. Biết được các thuật ngữ trong Cờ Vua. IA.2. Biết được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.	I.B.1. Hiểu các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.B.2. Hiểu được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.	I.C.1. Vận dụng được các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.C.2. Vận dụng được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.
Chương 2	II.A.1. Biết được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.A.2. Biết được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.B.1. Hiểu được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.B.2. Hiểu được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.C.1. Vận dụng được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.
Chương 3	III.A.1. Biết được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc.	III.B.1. Hiểu được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc.	III.C.1. Vận dụng được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc.

	III.A.2. Biết được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.B.2. Hiểu được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.C.2. Vận dụng được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.

4. Tài liệu học tập

- [1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ
[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TDDT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TDDT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TDDT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Các thuật ngữ trong Cờ Vua cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua 1.1. Các thuật ngữ trong Cờ Vua. 1.2. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. 1.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	10 tiết	[1] Đọc tài liệu
	Chương 2: Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua, giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.1. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua 2.2. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp.	10 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu

	Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.		
	Chương 3: Kiến thức khai cuộc trong Cờ Vua 3.1. Khái niệm khai cuộc, các nguyên tắc khai cuộc 3.2. Phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản 3.3. Cờ thế. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: Nhà thi đấu	10 tiết	[1] Đọc tài liệu

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng > 3 buổi	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	< 4,0
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	< 4,0
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)
Hình thức ghi biên bản ván cờ theo mẫu	H1	50	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, không có lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có lỗi 1-2 chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có nhiều lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, chưa rõ ràng, có lỗi chính tả.	Không biết ghi biên bản
Chất lượng	H2	50	Ghi chép nhanh, đúng các nước.	Ghi chép chậm, đúng các nước.	Ghi chép nhanh, có sai sót.	Ghi chép chậm, Có sai sót.	Không ghi chép được

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)
Trình bày	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai
Xác định nước đi đúng, ghi chép	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	- Xác định nước đi đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	- Không xác định nước đi đầu đúng
Thời gian thực hiện	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

ThS. Vũ Đình Công

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 3
Mã học phần: SP 211041

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: Cờ Vua 2.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

M1: Trang bị cho sinh viên kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua. Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

M2: Giải Cờ thế.

M3: Sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày cơ bản được kiến thức giai đoạn trung cuộc; kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được các đòn phối hợp cơ bản; kỹ thuật đối vua và các dạng cờ tàn có tốt; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí nâng cao.

H3: Yêu cầu SV tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. I.A.2. Biết được đòn phối hợp. I.A.3. Biết được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.	I.B.1. Hiểu khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. I.B.2. Hiểu được đòn phối hợp. I.B.3. Hiểu được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.	I.C.1. Vận dụng được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. I.C.2. Vận dụng được đòn phối hợp. I.C.3. Vận dụng được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.
Chương 2	II.A.1. Biết được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.A.2. Biết được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.B.1. Hiểu được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.B.2. Hiểu được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.C.1. Vận dụng được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.C.2. Vận dụng được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua 1.1. Khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. 1.2. Đòn phối hợp. 1.3. Vấn đề đổi quân trong Cờ Vua. 1.4. Cờ thế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	15 tiết	[1] Đọc tài liệu
	Chương 2: Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua. 2.1. Khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. 2.2. Các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc. 2.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm:	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu

	- Tại Nhà thi đấu.		

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5–10	7,0 -8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn > 3 buổi	Đi học muộn > 4 buổi

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5–10	7,0 -8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5–10	7,0 -8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo đòn phối hợp)	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai
Chất lượng việc thực hiện đòn phối hợp	H2	50	Đi nhanh, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi nhanh, đúng các nước, xác định sai đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Không đi đúng các nước, Không đọc đúng tên đòn phối hợp.

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5–10	7,0 -8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
Trình bày (sắp xếp thế cờ)	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai
Xác định nước đi đúng, ghi chép	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	- Xác định nước đi đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	- Không xác định nước đi đầu đúng

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5–10	7,0 -8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
				chuyên môn			
Thời gian	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiều bí nâng cao từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiều bí nâng cao từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiều bí nâng cao từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiều bí nâng cao từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiều bí nâng cao quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.

P. Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

QP211011 – ĐCHP Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: ĐƯỜNG LỐI QP VÀ AN CỦA ĐCSVN

Mã học phần: QP211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thảo luận: 0.

Loại môn học: Bắt buộc.

Giảng viên giảng dạy:

1: Nguyễn Văn Mười; Số điện thoại: 0943849636; Email: nvmuoi@ttn.edu.vn

2: Lê Viết Quỳnh; Số điện thoại: 0982472358; Email: lvquynh@ttn.edu.vn

3: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642; Email: lvdoai@ttn.edu.vn

4: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977; Email: tqyen@ttn.edu.vn

5: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0972912972; Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.

MT2: SV nắm chắc các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Kiểm tra HP1 đạt kết quả cao.

MT3: SV nắm chắc những nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Thi kết thúc HP1 đạt kết quả cao.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ tầm quan trọng và nắm vững những kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

H2: Biết vận dụng vào thực tiễn để bảo vệ tính đúng đắn, sự cần thiết trong đường lối quân sự của Đảng, kiên quyết phản bác, đấu tranh với các quan điểm sai trái, xuyên tạc; biết liên hệ trách nhiệm cụ thể của bản thân phù hợp với lĩnh vực học tập để góp phần thực hiện đường lối của Đảng về quốc phòng – an ninh.

H3: Có thái độ nghiêm túc trong học tập, hiểu đúng nội dung các chuyên đề, phát huy tính sáng tạo, tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu. Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x	x	x							
H2	x	x	x							
H3	x	x	x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh	LT: 2 TL:	[1]
2	Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa	LT: 2 TL: 2	[1]
3	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay	LT: 4 TL:	[1]
4	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	LT: 4 TL:	[1]
5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam 5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	LT: 4 TL:	[1]
6	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại	LT: 4	[1]

	6.1. Cơ sở lí luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt nam hiện nay.	TL:	
7	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên	LT: 4 TL: 2	[1]
8	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia	LT: 4 TL:	[1]
9	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	LT: 4 TL: 2	[1]
10	Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .	LT: 2 TL: 2	[1]
11	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia 11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.	LT:3 TL:	[1]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /Số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh	

1/5	1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc - Nội dung: 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh (Bài 2) 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa * Thảo luận bài 2		Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
2/5	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay * Thảo luận bài 2	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phản thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tính tất yếu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
3/5	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự VN	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu SV: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp	

	7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta		chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
4/5	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên * Thảo luận bài 7	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phân thảo luận, GV định hướng nội dung thảo luận: “Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên”. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia thảo luận. Địa điểm học: Phòng học	
5/5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam 5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng * Thảo luận bài 9	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phân thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận “vị trí, vai trò, nhiệm vụ của LLDQTV, LLDBĐV...”	Kiểm tra HP1 bằng hình thức trắc nghiệm

			Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu SV: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
7/5	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại - Nội dung: 6.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố QPAN và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh ở Việt nam hiện nay. Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
8/5	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	

	dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .			
9/5	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia 11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. * Thảo luận bài 10	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phần thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học.	

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Quốc phòng – Viện lịch sử quân sự Việt Nam (1995), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954*, NXB Quân đội nhân dân.

[4]. Chủ nghĩa Mác – Lênin bàn về Chiến tranh và Quân đội (1976), NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật biển Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật

[7]. Vụ Giáo dục quốc phòng (2012), *Biển, đại dương và chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Xí nghiệp in Tổng cục Công nghiệp quốc phòng.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;

- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần tham quan thực tế:

- Tổ chức cho SV đi tham quan, học tập thực tế tại bảo tàng tỉnh Đắk Lắk, Nhà đày Buôn Ma Thuột, các đơn vị quân đội, công an trên địa bàn tỉnh.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong việc rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	H3	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra nhận thức của SV qua học tập nội dung bài 1,2,3,4.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra bằng hình thức trắc nghiệm.	H1	40%
3			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác...	Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu thảo luận, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động, chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác...	Học tập có lúc chưa tập trung, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động nhưng chưa nhiệt tình, chấp hành các chế độ quy định chưa thường xuyên...	Học tập chưa tập trung, ngủ gật, làm việc riêng trong giờ học, chấp hành quy định lớp học chưa nghiêm, tham gia các hoạt động chưa tốt, chưa nhiệt tình, còn vi phạm các nề nếp chế độ quy định...
Thời gian tham dự	50	Luôn tích cực tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực nhiệt tình tham gia đầy đủ	Tham gia đầy đủ các buổi học, tham gia đầy đủ các hoạt động, trong thực hiện	Tham gia đầy đủ các buổi học, có hôm tác phong còn chậm; trong	Tham gia chưa đầy đủ các buổi học, có buổi vắng mặt trái phép. Vi phạm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
		các hoạt động của Trung tâm, luôn đảm bảo tác phong nhanh nhẹn trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định, trong thực hiện nhiệm vụ...	các chế độ nề nếp quy định và các nhiệm vụ khác...	thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào tham gia chưa thường xuyên...	thời gian thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào, luôn chậm trễ trong mọi công việc...

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (trắc nghiệm) theo thang điểm 10**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Trả lời đầy đủ 25 câu hỏi trắc nghiệm	100%	Trả lời đúng từ 20- 25 câu hỏi	Trả lời đúng từ 18- 19 câu hỏi	Trả lời đúng từ 13- 17 câu hỏi	Trả lời đúng từ 0 - 12 câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1, H2, H3	100%

**KT/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày ... tháng 7 năm 2021
NGƯỜI BIÊN SOẠN

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Trung tá Lê Viết Quỳnh

ThS. Lê Văn Đoàn

1. Thông tin về học phần và giảng viên:

- Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thảo luận: 0

- Loại môn học: Bắt buộc.

- Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Văn Mười; Số điện thoại: 0943849636;

Email: nvmuoi@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Viết Quỳnh; Số điện thoại: 0982472358;

Email: lvquynh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642;

Email: lvdoai@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977;

Email: tqyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0972912972;

Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

3. Mục tiêu học phần:

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh; nắm chắc âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Kiểm tra HP2 đạt kết quả cao.

MT2: SV nắm chắc những kiến thức cơ bản về Pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực cơ bản quan trọng của đời sống xã hội...Thi kết thúc HP2 đạt kết quả cao.

MT3: Mỗi SV phải nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, An ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ghi nhớ những kiến thức cơ bản; phân tích, chứng minh tính đúng đắn, khoa học trong công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là đối với những vấn đề phức tạp, nhạy cảm như chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản về pháp luật của Nhà nước...

H2: Biết phân tích, tổng hợp, xử lý các vấn đề có liên quan đến các nội dung về công tác quốc phòng, an ninh; vận dụng linh hoạt sáng tạo các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn cuộc sống.

H3: Xây dựng niềm tin tất thắng trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. nêu cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

H4: SV có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; có thái độ nghiêm túc trong học tập, xây dựng phương pháp nghiên cứu, học tập khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nhân cách của con người mới XHCN.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									
H3	x									
H4		x	x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu
1	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay	LT: 4 TL:	[1]
2	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	LT: 4 TL:2	[1]
3	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường 3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	LT: 4 TL:	
4	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông 4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	LT: 4 TL:	
5	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác 5.1. Nhận thức về tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác		

	5.2. Nhận thức về công tác phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác	LT: 2 TL:2	
6	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay 6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.4. Đường dây nóng của Bộ Công an tiếp nhận thông tin tố giác tội phạm.	LT: 2 TL:2	
7	Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống	LT: 2 TL:2	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phản lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: GD	[1]
2/5	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng VN 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam * Thảo luận	H1, H2, H3, H4	PP dạy học: Phản lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phản thảo luận: Giảng viên định hướng SV làm rõ nội dung “Tình hình địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam và các giải pháp phòng chống...” Hình thức tổ chức dạy học:	[1]

			- Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
3/5	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác - Nội dung: 5.1. Nhận thức về tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác 5.2. Nhận thức về công tác phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường * Thảo luận bài 5	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phân thảo luận: Giảng viên định hướng SV làm rõ nội dung “các loại tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm ở nước ta và một số biện pháp phòng ngừa các loại tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự...” Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	Kiểm tra HP2 bằng hình thức tự luận
4/5	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng - Nội dung: 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu...	

	6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.4. Đường dây nóng của Bộ Công an tiếp nhận thông tin tố giác tội phạm.		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
5/5	* Thảo luận bài 6 (2 tiết) Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phân thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Các mối đe dọa trong bảo vệ an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng... Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm bảo trật tự, an toàn giao thông Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam - Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống * Thảo luận bài 7	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phân thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tác động của ANPTT đối với Việt Nam và biện pháp phòng chống, trách nhiệm của SV. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi	

		lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm: Phòng học	

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dung cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Phạm Quang Định (2005), *“Diễn biến hòa bình” và cuộc đấu tranh chống “Diễn biến hòa bình” ở Việt Nam*, Nxb QĐND.

[4]. Ban Tôn giáo chính phủ (2006), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Nguyễn Hồng Dương (2012), *Quan điểm đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.

[7]. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Vụ Pháp chế (2017), *Tài liệu phổ biến các quy định về tội phạm về tài nguyên môi trường trong BLHS 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017*.

[8] Liên Hợp Quốc (1976), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*.

[9] Gudmundur Alfredsson (2011), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, 1948*, NXB Lao động – xã hội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phản lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận, thi kết thúc học phần: 30% và 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	Phương pháp đánh giá thông qua theo dõi quản lý quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra tình độ nhận thức của SV qua học tập nghiên cứu bài 1,2	Kiểm tra bằng hình thức tự luận	H1	40%
3	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác...	Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu thảo luận, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động, chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác...	Học tập có lúc chưa tập trung, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động nhưng chưa nhiệt tình, chấp hành các chế độ quy định chưa thường xuyên...	Học tập chưa tập trung, ngủ gật, làm việc riêng trong giờ học, chấp hành quy định lớp học chưa nghiêm, tham gia các hoạt động chưa tốt, chưa nhiệt tình, còn vi phạm các nề nếp chế độ quy định...
Thời gian tham dự	50	Luôn tích cực tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực nhiệt tình tham gia đầy đủ các hoạt động của Trung tâm, luôn đảm bảo tác phong nhanh nhẹn trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định, trong thực hiện nhiệm vụ...	Tham gia đầy đủ các buổi học, tham gia đầy đủ các hoạt động, trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và các nhiệm vụ khác...	Tham gia đầy đủ các buổi học, có hôm tác phong còn chậm; trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào tham gia chưa thường xuyên...	Tham gia chưa đầy đủ các buổi học, có buổi vắng mặt trái phép. Vi phạm thời gian thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào, luôn chậm trễ trong mọi công việc...

* Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (Tự luận) theo thang điểm 10

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Đặt vấn đề	10	Trình bày được nội dung sự cần thiết của vấn đề câu hỏi đặt ra một cách chặt chẽ, sâu sắc, có nghiên cứu tư liệu	Trình bày được nội dung sự cần thiết của vấn đề câu hỏi đặt ra	Có nội dung nhưng chưa sát với yêu cầu câu hỏi đặt ra	Không trình bày được nội dung cần phải thực hiện, nội dung không sát yêu cầu câu hỏi
Trình bày nội dung đúng, đủ, khoa học	50	Trình bày đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra. Đảm bảo tích logic và khoa học	Trình bày tương đối đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng chưa logic	Trình bày cơ bản đủ nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng có nội dung chưa chính xác, chưa đảm bảo tích logic và khoa học	Trình bày thiếu, sai nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra, trình bày câu trả lời, chưa đảm bảo tích logic và khoa học
Phân tích, lấy ví dụ chứng minh làm rõ vấn đề	20	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh, nội dung có tính nghiên cứu tư liệu phong phú	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề	Có phân tích các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề, nhưng còn thiếu, chưa sát với nội dung	Không có nội dung phân tích, hoặc có nhưng sơ sài, thiếu chính xác...
Kết luận, ý nghĩa liên hệ	20	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, súc tích, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với nội dung, sát với thực tiễn, gắn liền với chức trách nhiệm vụ của người học...	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với nội dung, nhưng chưa sát với thực tiễn...	Có nội dung kết luận, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với nội dung, nhưng chưa sát với thực tiễn...	Có nội dung kết luận nhưng sơ sài, chưa trình bày được ý nghĩa liên hệ ...

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	PP kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi bằng hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận	H1, H2, H3, H4	100/%

**KT/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày ... tháng 7 năm 2021
NGƯỜI BIÊN SOẠN

Đại tá Nguyễn Văn Mười
QP211012 – ĐCHP Quân sự chung

Trung tá Lê Viết Quỳnh

Thiếu tá Trần Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: QUÂN SỰ CHUNG

Mã học phần: QP211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tiết lý thuyết: 14; Số tiết thực hành: 16.

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Doãn Anh Tuấn; Số điện thoại: 0834609785;

Email: datuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Trọng Hằng; Số điện thoại: 0982243993;

Email: nguyentronghang@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Nguyễn Việt Hồng; Số điện thoại: 0912129514;

Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Huy Tựa; Số điện thoại: 0905211278;

Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Khúc Đình Tân; Số điện thoại: 0983337637;

Email: kdtan@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: Lê QuangHuy; Số điện thoại: 0944443133;

Email: lequanghuy2255@gmail.com

Giảng viên 7: Họ và tên: Phạm Mạnh Đạt; Số điện thoại: 0935070777;

Email: pham50566@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ; bản đồ, địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Học phần giành thời gian giới thiệu 3 môn quân sự phối hợp để sinh viên tham gia hội thao điền kinh, thể thao quốc phòng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại;

MT2. Có hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ đơn vị;

MT3. Có kiến thức về bản đồ địa hình quân sự, biết cách phòng, tránh khi địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong trong quá trình học tập tại Trung tâm;

H2. Có hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; bản đồ địa hình quân sự; vũ khí công nghệ cao làm cơ sở để vận dụng trong phòng tránh, đánh trả.

H3. Thành thạo một số nội dung của điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết chỉ huy đội hình trung đội thực hành một số nội dung cơ bản về sử dụng bản đồ ngoài thực địa cũng như luyện tập điều lệnh đội ngũ; 3 môn quân sự phối hợp.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x	x	x							
H2	x	x	x							
H3	x	x	x							
H4	x	x	x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác	LT: 02	[1].
2	Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại	LT: 02	[1].
3	Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội	LT: 04	[1].
4	Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự	LT:02 TH: 02	[1].
5	Điều lệnh đội ngũ từng người có súng	TH: 04	[1].
6	Điều lệnh đội ngũ đơn vị	TH: 04	[1].
7	Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	LT:02 TH: 02	[1].
8	Ba môn quân sự phối hợp	LT:02 TH: 04	[1].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 01- 04	1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác 1.1. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày; 1.2. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; 2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 2.1. Các chế độ nề nếp chính quy; 2.2. Cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.	H1; H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; nhớ các nội dung chính; thực hành sắp xếp nội vụ trong phòng ở theo quy định. Địa điểm học: - Lý thuyết: Giảng đường - Thực hành: Sắp xếp nội vụ phòng ở của sinh viên	Kiểm tra SV sắp xếp nội vụ, vệ sinh phòng ở, phòng học theo quy định
Tiết 05-08	3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình	

số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân chủng 3.1.1. Quân chủng Phòng không - Không quân 3.1.2. Quân chủng Hải quân 3.2. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các binh chủng 3.2.1. Binh chủng Pháo binh 3.2.2. Binh chủng Tăng - thiết giáp 3.2.3. Binh chủng Đặc công 3.2.4. Binh chủng Công binh 3.2.5. Binh chủng Hóa học 3.2.6. Binh chủng Thông tin liên lạc		Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 09-12	4. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 4.1. Bản đồ 4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa 4.1.2. Cơ sở toán học bản đồ địa hình 4.1.3. Phân loại, đặc điểm, công dụng của bản đồ địa hình 4.1.4. Nội dung bản đồ 4.1.5. Chắp ghép, dán gấp, bảo quản bản đồ. 4.2. Sử dụng bản đồ 4.2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ. 4.2.2. Xác định tọa độ chỉ thị mục tiêu 4.3.3. sử dụng bản đồ ngoài thực địa	H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp học; thực hành làm bài tập ứng dụng. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 13-16	5. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 5.1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy có súng 5.2. Đặt súng, lấy súng; trao súng, nhận súng 5.3. Khám súng 5.4. Sửa dây súng 5.5. Mang, đeo, treo súng	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra ĐLĐN từng người có súng.

số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 17-20	6. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 6.1. Đội hình trung đội hàng ngang 6.1.1. Đội hình trung đội 1 hàng ngang 6.1.2. Đội hình trung đội 2 hàng ngang 6.1.3. Đội hình trung đội 3 hàng ngang 6.2. Đội hình trung đội hàng dọc 6.1. Đội hình trung đội 1 hàng dọc 6.2. Đội hình trung đội 2 hàng dọc 6.3. Đội hình trung đội 3 hàng dọc	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra Điều lệnh đội ngũ đơn vị.
Tiết 21-24	7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao 7.1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.2.1. Biện pháp thụ động 7.2.2. Biện pháp chủ động	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung, SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành xử lý các tình huống. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 25-30	8. Ba môn quân sự phối hợp 8.1. Điều lệ 8.1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu 8.1.2. Trách nhiệm, quyền hạn của người dự thi 8.1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng) 8.1.4. Thủ tục khiếu nại 8.1.5. Xác định thành tích xếp hạng 8.2. Quy tắc thi đấu 8.2.1. Quy tắc chung 8.2.2 Quy tắc thi đấu các môn 8.2.3. Cách tính thành tích	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; làm mẫu. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp; SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành luyện tập theo phương án. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính; luyện tập theo phương án. Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra chạy vũ trang.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh đội ngũ QĐND Việt Nam*”, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh quản lý bộ đội*”, Nxb QĐND.

[4]. Cục Quân huấn (2009), “*Giáo trình Địa hình Quân sự*”, Nxb QĐND

[5]. Binh chủng hóa học (2000), Vũ khí hạt nhân và cách phòng chống, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần:

Bài 4: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự:

Bài 5: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng

Bài 6: Điều lệnh đội ngũ đơn vị

Bài 7: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao

Bài 8: Ba môn quân sự phối hợp

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;

+ Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;

+ Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;

+ Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;

+ Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của SV tại TT	H4	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành.	H3; H4.	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 60%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Thái độ thời gian, tham dự	100	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên, nghỉ học không phép, nghỉ học quá phép, chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; có tham gia các hoạt động nhưng kết quả chưa cao.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên (3 lần), hoặc nghỉ học quá phép (2 lần), nghỉ học không phép (2 lần), chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; bị kỷ luật khiển trách .	Bị kỷ luật cảnh cáo

*** Rubrics 2. Đánh giá bài kiểm tra thực hành tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung	90	Thực hiện xuất sắc động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện tốt động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện được động tác, đủ nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Thực hiện sai một số động tác, thiếu nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Không thực hiện được động tác, sai nội dung, chưa bảo đảm thời gian
Hình thức	10	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1; H2; H3; H4	70%

*** Rubrics 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (tự luận) tỷ lệ 70%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Trình bày nội dung đúng, đủ, khoa học	70	Trình bày đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra. Đảm bảo tính logic và khoa học	Trình bày đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng chưa bảo tính logic và khoa học	Trình bày tương đối đầy đủ nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng có nội chưa chính xác, chưa đảm bảo tính logic và khoa học	Trình bày tương đối đầy đủ nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng có nội chưa chính xác, chưa đảm bảo tính logic và khoa học hoặc vi phạm quy chế thi bị xử lý khiển trách	Trình bày sai nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra vi phạm quy chế thi bị xử lý khiển trách hoặc cảnh cáo; cấm thi.
Phân tích, lấy ví dụ chứng minh làm rõ vấn đề	25	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh, nội dung có tính nghiên cứu tư liệu phong phú	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề	Có phân tích các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề, nhưng còn thiếu, chưa sát với nội dung	Không có nội dung phân tích, hoặc có nhưng sơ sài, thiếu chính xác.	Không phân tích, lấy ví dụ.
Kết luận, trình bày	5	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, súc tích, sát với nội dung câu hỏi, trình bày đẹp	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, sát với nội dung câu hỏi. trình bày đẹp	Có nội dung kết luận sát với nội dung câu hỏi. trình bày chưa đẹp	Có nội dung kết luận nhưng chưa sát với nội dung câu hỏi. trình bày chưa đẹp	Chưa có kết luận, trình bày chưa đẹp

**KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày 20 tháng 12 năm 2021
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mươi

Thượng tá Doãn Anh Tuấn

Trung tá Nguyễn Việt Hồng

QP211013 – ĐCHP Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT

Mã học phần: QP211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tiết lý thuyết: 04; Số tiết thực hành: 56

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Doãn Anh Tuấn; Số điện thoại: 0834609785;

Email: datuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Trọng Hằng; Số điện thoại: 0982243993;

Email: nguyentronghang@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Nguyễn Việt Hồng; Số điện thoại: 0912129514;

Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Huy Tựa; Số điện thoại: 0905211278;

Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Khúc Đình Tân; Số điện thoại: 0983337637;

Email: kdtan@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: Lê QuangHuy; Số điện thoại: 0944443133;

Email: lequanghuy2255@gmail.com

Giảng viên 7: Họ và tên: Phạm Mạnh Đạt; Số điện thoại: 0935070777;

Email: pham50566@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học. Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự; từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản về kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; thành thạo tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn; kiểm tra bài 1 đạt kết quả cao.

MT2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, ném lựu đạn bài 1; thành thạo động tác ném lựu đạn bài 1.

MT3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu, Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết những kiến thức; thực hành được các kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, lựu đạn.

H2. Thành thạo động tác chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn của súng tiểu liên AK, động tác ném lựu đạn. Vận dụng vào học các bài bắn tiếp theo trong quá trình huấn luyện và chiến đấu ở cơ quan, đơn vị sau này.

H3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu. Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng

ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Vận dụng vào học tập các nội dung chiến thuật tiếp theo.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x	x	x							
H2	x	x	x							
H3	x	x	x							
H4	x	x	x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	LT: 02 TH: 22	[1].
2	Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	LT: 02 TH:06	[1].
3	Từng người trong chiến đấu tiến công	TH: 16	[1].
4	Từng người trong chiến đấu phòng ngự	TH: 08	[1].
5	Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)	TH: 04	[1].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết: 01- 20	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1.1. Ngắm bắn 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Đường ngắm cơ bản, điểm ngắm đúng, đường ngắm đúng 1.1.3. Thứ tự thực hành ngắm 1.1.4. Ảnh hưởng do ngắm sai và gió đến kết quả bắn 1.2. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK 1.2.1. Động tác nằm bắn 1.2.2. Động tác bắn 1.2.3. Động tác thôi bắn 1.3. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK 1.3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 1.3.2. Phương án tập bắn 1.3.2. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phân thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên;	- Lấy được đường ngắm chết; - Hình thức đánh giá: giáo viên kiểm tra đường ngắm từng người

Số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.3. Thực hành tập bắn 1.3.4. Điều kiện kiểm tra và thành tích		luyện tập theo nội dung đã được kết luận. Địa điểm học: Nhà tập bắn	
Tiết: 21-24	1.4. Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: Phổ biến ý định kiểm tra; thực hành kiểm tra theo kế hoạch. Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03. Yêu cầu sinh viên: Bình tĩnh, tự tin đạt kết quả cao trong kiểm tra. Địa điểm học: Nhà tập bắn	Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.
Tiết: 25 - 32	2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 2.1. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.1. Một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.2. Quy tắc sử dụng và bảo quản lựu đạn 2.1.3. Tư thế, động tác ném lựu đạn 2.2. Ném lựu đạn bài 1 2.2.1. Đặc điểm, yêu cầu 2.2.2. Điều kiện kiểm tra 2.2.3. Đánh giá thành tích 2.2.4. Thực hành tập ném lựu đạn	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phân thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên; luyện tập theo nội dung đã được kết luận. Địa điểm học: Sân tập.	Kiểm tra thực hành ném lựu đạn bài 1.
Tiết: 33 - 48	3. Tùng người trong chiến đấu tiến công 3.1. Phương án tập 3.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 3.2.1. Nhiệm vụ 3.2.2. Yêu cầu chiến thuật 3.3. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 3.3.1. Đánh địch trong ụ súng, lô cốt.	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi	Kiểm tra động tác thực hành đánh địch của chiến sỹ

Số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.2. Đánh địch trong chiến hào hoặc giao thông hào. 3.3.3. Đánh địch trong căn nhà. 3.3.4. Đánh xe tăng hoặc xe bọc thép. 3.3.5. Đánh tên địch, tốp địch ngoài công sự.		lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	
Tiết: 49 - 56	4. Tùm người trong chiến đấu phòng ngự 4.1. Phương án tập 4.2. Đặc điểm tiến công của địch 4.3. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 4.1.1. Nhiệm vụ 4.1.2. Yêu cầu chiến thuật 4.4. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 4.4.1. Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 4.4.2. Hành động của chiến sỹ khi địch chuẩn bị tiến công 4.4.3. Hành động của chiến sỹ khi địch tiến công 4.4.4. Hành động của chiến sỹ mỗi lần đánh bại địch tiến công. 4.5. Luyện tập tổng hợp	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	
Tiết: 57 - 60	Bài 5. Tùm người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) 1. Phương án tập 2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật 3. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 3.1. VĐHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 3.2. VĐHL2: Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 3.3. VĐHL3: Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ 4. Luyện tập tổng hợp	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Cục Quân huấn (2000), *Tổ chức và phương pháp huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh*, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Tổng Tham Mưu (1998), “*Sách dạy sử dụng lựu đạn*”, Nxb QĐND.

[4]. Cục Quân huấn (1999), “*Sách dạy bắn súng bộ binh*”, Nxb QĐND

[5]. Cục Quân huấn (1999), “*Giáo trình huấn luyện Kỹ thuật chiến đấu Bộ binh*”, Nxb QĐND

[6]. Bộ Tổng Tham Mưu (2005), “*Tổ chức phương pháp huấn luyện chiến thuật*”, Nxb QĐND.

[7]. Bộ Tổng Tham Mưu (1999), “*Tìm người và tổ bộ binh trong chiến đấu*”, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: Tất cả các nội dung của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
- + Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;
- + Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;
- + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;
- + Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành.	H3; H4.	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 60%

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Thái độ thời gian, tham dự	100	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên, nghỉ học không phép, nghỉ học quá phép, chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; có tham gia các hoạt động nhưng kết quả chưa cao.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên (3 lần), hoặc nghỉ học quá phép (2 lần), nghỉ học không phép (2 lần), chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; bị kỷ luật khiển trách .	Bị kỷ luật cảnh cáo

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra định kỳ tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung	90	Thực hiện xuất sắc động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện tốt động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện được động tác, đủ nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Thực hiện sai một số động tác, thiếu nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Không thực hiện được động tác, sai nội dung, chưa bảo đảm thời gian
Hình thức	10	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1; H2; H3; H4	70%

*** Rubrics 3. Đánh giá thi kết thúc học phần (Bản bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03) tỷ lệ 70%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 9 - 10 điểm	Khá 7- 8 điểm	Trung bình 5 - 6 điểm	Kém 0 - 4 điểm
Nội dung	100	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm từ 27 - 30 điểm	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm từ 20 - 26 điểm	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm từ 15 - 19 điểm	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm dưới 15 điểm

**KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày 20 tháng 12 năm 2021
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười Thượng tá Doãn Anh Tuấn Trung tá Nguyễn Việt Hồng

NL213706 – ĐCHP Phương pháp nghiên cứu khoa học
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
Mã học phần: NL213706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy: Võ Hùng; SĐT: 0914069919; Email: vohung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học, đồng thời trang bị kỹ năng tiếp cận khoa học; phương pháp thiết kế khung logic; cấu trúc đề xuất nghiên cứu và cách trình bày báo cáo khoa học.

Học phần này là cơ sở để sinh viên vận dụng vào công việc nghiên cứu khoa học; thực hiện khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các khái niệm về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học.

M2 - Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học đạt chất lượng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức

H1 - Trình bày được các khái niệm khoa học; lịch sử phát triển khoa học.

H2 - Giải thích được sự khác nhau giữa công nghệ; chuyển giao công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kỹ năng

H3 - Sử dụng các phương pháp tiếp cận khoa học để phát hiện ý tưởng nghiên cứu.

H4 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

H5 - Xây dựng đề cương nghiên cứu trên cơ sở khung logic nghiên cứu.

H6- Viết đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học.

Thái độ

H7 - Trung thực, khách quan, có quan điểm khoa học, lịch sử và biện chứng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3									x	
H4									x	
H5									x	
H6									x	
H7										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học 1.1. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học	LT: 7 tiết BT: 0 tiết	[1]; [5]; [11].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học		
2	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu	LT: 7 tiết BT: 3 tiết	[1]; [5]; [11]; [12]; [13].
3	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể - Phương pháp nghiên cứu thực tiễn - Phương pháp nghiên cứu lý thuyết - Phương pháp chuyên gia - Phương pháp mô hình hoá, mô phỏng toán học các quy luật tự nhiên xã hội - Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (PR - Participatory Research). 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	LT: 5 tiết BT: 5 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].
4	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	LT: 4 tiết BT: 6 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1 và 2 Số tiết: 1 - 7	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.2. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm NCKH 1.4.2. Mức độ NCKH 1.4.3. Loại hình NCKH	H1 H2	- Giảng viên trình bày - PP động não: Khoa học là gì? - Thảo luận nhóm: Phân biệt Kỹ thuật và công nghệ. - Phân biệt các loại hình nghiên cứu khoa học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo, Địa điểm học: - GĐ	+ Báo cáo của các nhóm trước lớp
Buổi học 2 - 5 Số tiết: 8 - 17	Chương 2. Phương pháp tiếp cận NCKH 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng NCKH 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học	H3 H4	- Giảng viên trình bày - Bài tập nhóm: Hãy phân tích nguyên nhân – hậu quả của một vấn đề (mà nhóm chọn), để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - Bài giao nhiệm vụ: Hãy tổng quan tài liệu về chủ đề nghiên cứu Bài tập động não: Đề nghiên cứu KH có hiệu quả cần có	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp. - Bài tổng quan tài liệu của nhóm trên A4.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu		những kỹ năng gì? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - GĐ	
Buổi học 4 - 7 Số tiết: 18 - 27	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	H5	Giảng viên trình bày Bài tập nhóm: Viết mục tiêu cho chủ đề nghiên cứu mà nhóm đã chọn, bảo đảm tiêu chí SMART Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - GĐ	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp.
Buổi học 7 - 9 Số tiết: 28 - 37	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	H6	Giảng viên trình bày Minh họa qua các đề cương nghiên cứu; các báo cáo khoa học các cấp	- Bản đề xuất nghiên cứu của các nhóm; bao gồm cả khung logic nghiên cứu.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Võ Hùng (2018): Bài giảng Phương pháp tiếp cận khoa học. Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Chu Đức (2001): Mô hình toán các hệ thống sinh thái. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[3]. Chu Đức (2001): Mô hình toán trong hạch toán kinh tế môi trường. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[4]. Lưu Đức Hải (2002): Cơ sở khoa học môi trường. Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

- [5]. Bảo Huy, các cố vấn và cộng sự (2003): Sổ tay hướng dẫn phát triển công nghệ có sự tham gia. Mạng lưới đào tạo LNXH Việt Nam, Helvetas, Bộ NN & PTNT. Nxb NN & PTNT.
- [6]. Bảo Huy và cộng tác viên (2004): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai. Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ – UBND tỉnh Gia Lai, 189 trang.
- [7]. Jacques Vernier (1993): Môi trường sinh thái. Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Đức Khiển (2001): Môi trường và phát triển. Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.
- [9]. Stephen D. Wratten and other (1986): Thực nghiệm sinh thái học. Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội
- [10]. Trịnh Thị Thanh, Lưu Lan Hương (2001): Sinh thái học - Phần thực tập. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
- [11]. Phạm Viết Vượng (2000): Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
- [12]. C.P. Patrick Reid (2000): Handbook for preparing and writing research proposals. University of Anizona, International Union of Forestry Research Organization (IUFRO), Vienna, Austria, 164p.
- [13]. Paul Stapleton (1987): Writing research papers. An easy guide for Non-Native-English Speakers. Australian Center for International Agricultural Research ACIAR, Canberra.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thực hành cá nhân của học phần: Xây dựng hoàn chỉnh một đề cương (đề xuất) nghiên cứu.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Đề cương đầy đủ các phần, mục như mẫu cấu trúc đã được học.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H7	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với SV.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
3		Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến	H3 H4	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	Bài thực hành cá nhân	thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H5 H6	
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành cá nhân (40%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

a. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp quan sát, hỏi – đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
1. Thời gian tham dự trên lớp	H7	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của HP
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H7	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần <u>nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.</u>	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình

b. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8.5 – 10	7 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0 điểm
1. Hình thức bài báo cáo	H1 – H5	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8.5 – 10	7 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0 điểm
			cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;	cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	yêu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	cục chưa hợp lí theo yêu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	yêu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H1 – H5	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.
3. Nội dung báo cáo	H1 – H5	30 %	Nội dung đáp ứng > 85% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1 – H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8.5 – 10	7 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0 điểm
			trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	đưa thông tin phản hồi	thông tin phản hồi	báo cáo và đưa thông tin phản hồi	

c. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học cho một đề tài cụ thể.

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập (bài thực hành)

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
1. Hình thức, bố cục của Đề cương NCKH	H3 - H6	15 %	Đầy đủ các phần theo quy định, trình bày rõ ràng, logic; không có lỗi chính tả;	Tương đối đầy đủ các phần theo quy định, trình bày khá rõ ràng, tương đối logic; có rất ít lỗi chính tả	Khá đầy đủ các phần, trình bày chưa thật sự rõ ràng, thiếu logic; có một số lỗi chính tả;	Chưa đầy đủ các phần theo quy định, trình bày không rõ ràng, không hợp lý; có rất nhiều lỗi chính tả;	Không theo quy định, không logic, trình bày không rõ ràng, rất nhiều lỗi chính tả
2. Ý tưởng (tên đề tài) và tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	H3 - H6	15 %	Ý tưởng mới, sát với ngành học, xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng tương đối mới, khá sát với ngành học, có tính thực tiễn nhất định, khá rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng không hoàn toàn mới, chưa sát với ngành học, chưa xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, chưa rõ ràng và khó khả thi	Ý tưởng không mới, mang tính chủ quan, không sát với ngành học, không xuất phát từ thực tiễn, không rõ ràng và không có tính khả thi	Không có tính mới, copy từ một đề tài khác đã thực hiện; không rõ ràng; không thể thực hiện được đề tài.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
3. Tổng quan vấn đề nghiên cứu, tài liệu tham khảo và trích dẫn	H3 - H7	20	Tổng quan nghiên cứu phong phú và phù hợp, cơ sở lý luận bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét xác đáng. TLTK phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	Tổng quan nghiên cứu tương đối đầy đủ, bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét. Tài liệu tham khảo tương đối phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	Tổng quan nghiên cứu còn hạn chế, chưa thật sự bám sát đề tài, có bình luận nhưng chưa thảo đáng. Tài liệu tham khảo còn hạn chế, sắp xếp chưa hoàn toàn đúng quy định, trích dẫn có chỗ chưa đúng thể thức	Tổng quan nghiên cứu còn nhiều hạn chế, không phù hợp, chưa bám sát đề tài, không có bình luận, nhận xét của cá nhân. Tài liệu tham khảo nghèo nàn, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không rõ ràng	Tổng quan nghiên cứu rất hạn chế, không bám sát đề tài. Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, không có hoặc rất ít trích dẫn.
4. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu	H3 – H6	20	Mục tiêu đạt tiêu chí SMART. Nội dung đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu tương đối đạt tiêu chí SMART. Nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp	Có mục tiêu chưa đạt tiêu chí SMART. Nội dung chưa thật sự đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không phù hợp với mục tiêu và tên đề tài	Mục tiêu hoàn toàn không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không đáp ứng được mục tiêu và tên đề tài
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	H3 – H6	20	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể phù hợp với	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) khá phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể khá phù hợp với nội dung, phương	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) chưa thực sự phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể chưa thật sự phù hợp với nội	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) không phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể chưa phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu không	Không có phương pháp luận nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu cụ thể không thích hợp;

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
			nội dung, đa dạng, phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu thỏa đáng, bảo đảm độ tin cậy	pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu khá thỏa đáng, bảo đảm độ tin cậy	dung, phương pháp chọn mẫu chưa thật sự mang tính đại diện; PP xử lý số liệu có chỗ chưa thỏa đáng, chưa thật sự bảo đảm độ tin cậy	đúng; phương pháp xử lý số liệu có nhiều chỗ sai, không bảo đảm độ tin cậy	phương pháp chọn mẫu không đúng. PP thu thập số liệu không hợp lý; xử lý, phân tích số liệu không đúng; không có độ tin cậy
6. Khung logic và kế hoạch nghiên cứu	H3 – H6	10	Có khung logics nghiên cứu đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu khá đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu khá hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu tương đối đầy đủ. Kế hoạch nghiên cứu tương đối hợp lý, tương đối có tính khả thi	Khung logics nghiên cứu còn sơ sài, thiếu thông tin. Kế hoạch nghiên cứu chưa thật hợp lý, thiếu một số hoạt động, nguồn lực cho nghiên cứu	Không có khung logic và kế hoạch nghiên cứu

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1; H2; H3, H4, H5	70 %

d. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0

1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu. Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sai	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi
2. Kỹ thức liên hệ, ví dụ	H1-H5	30 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Võ Hùng

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2, trong đó: Lý thuyết:1,5; Thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Vật lý

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Thanh Bình; SĐT: 0914248609; Email: ntbinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Khí tượng nông nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn cũng như mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với cây trồng, vật nuôi và một số hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như các biện pháp điều tiết, sử dụng hợp lý các yếu tố trên trong sản xuất nông nghiệp. Các vấn đề đó là: đặc điểm của bức xạ mặt trời, thành phần và cấu trúc khí quyển, đặc điểm chế độ nhiệt của đất và không khí, chế độ mưa, ẩm, bốc hơi, khí áp, gió, thời tiết, khí hậu, tác động của các yếu tố thời tiết, khí hậu đối với sinh trưởng, phát triển và năng suất của cây trồng, đánh giá điều kiện khí hậu, khí hậu Việt Nam và Biến đổi khí hậu.

Môn học này có quan hệ với các môn học khác như vật lý, sinh thái môi trường, sinh lý thực vật, những kiến thức của môn học Khí tượng nông nghiệp giúp cho sinh viên học tốt hơn những môn học chuyên khoa sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

3.1. Mục tiêu học phần:

Sau khi học xong sinh viên có:

M1: Kiến thức cơ bản về bản chất vật lý, quá trình hình thành, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn

M2: Hiểu được các tác động của yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với cây trồng, vật nuôi cũng như một số hoạt động sản xuất nông nghiệp

M3: Biết cách vận dụng các giải pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn trong sản xuất nông nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần:

3.2.1. Kiến thức:

Sau khi học xong sinh viên có kiến thức về bản chất vật lý, quy luật hình thành, phát triển, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn, mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến cây trồng cũng như các giải pháp sử dụng hợp lý chúng trong sản xuất

3.2.2. Kỹ năng:

Biết cách khảo sát các yếu tố khí tượng, đánh giá tác động ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng thủy văn đối cây trồng và sản xuất và đề xuất và vận dụng được các biện pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng thủy văn

3.2.3. Thái độ:

Yêu thích môn học, nghiêm túc trong khảo sát, đánh giá các yếu tố khí tượng, quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với sản xuất

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng thủy văn.

H2: Hiểu rõ các vai trò ảnh hưởng của yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn đối với cây trồng vật nuôi và sản xuất nông nghiệp

H3: Biết cách vận dụng và đề xuất một số biện pháp sử dụng hợp lý điều kiện khí tượng, khí hậu thủy văn vào sản xuất nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Các vấn đề chung về môn học 1.1. Khái niệm môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu 1.2.1. Phương pháp quan trắc song song 1.2.2. Phương pháp gieo trồng định kỳ 1.2.3. Phương pháp đối chiếu sinh khí hậu 1.3. Thành phần và cấu trúc khí quyển	LT: 3 BT:	[1] và [2]
2	Chương 2: Bức xạ trong khí quyển 2.1. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.1.1. Cường độ bức xạ Mặt Trời 2.1.2. Các dạng bức xạ Mặt Trời 2.1.3. Quang phổ của bức xạ Mặt Trời 2.1.4. Quang chu kỳ 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển	LT: 3 BT:	[1] và [2]
3	Chương 3: Nhiệt độ của đất và không khí 3.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi mặt đất và không khí 3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất 3.1.2. Quá trình nóng lên và lạnh đi của không khí 3.2. Biến thiên của nhiệt độ đất và không khí. 3.3. Tích ôn (tổng nhiệt độ) và ý nghĩa	LT: 3 BT:	[1] và [2]
4	Chương 4: Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi và độ ẩm không khí 4.1.1. Khái niệm bốc hơi 4.1.2. Yếu tố ảnh hưởng tới bốc hơi 4.1.3. Các đại lượng đặc trưng cho độ ẩm 4.1.4. Diễn biến hàng ngày và hàng năm của độ ẩm tương đối 4.2. Ngưng kết và mưa 4.2.1. Sản phẩm ngưng kết 4.2.2. Nguyên nhân hình thành mưa và các đại lượng đặc trưng cho mưa 4.3. Nước trong mạng lưới thủy văn 4.3.1. Khái niệm dòng chảy và các nhân tố ảnh hưởng đến dòng chảy 4.3.2 Các đại lượng đặc trưng dòng chảy	LT: 4 BT:	[1], [2] và [4]
5	Chương 5: Áp suất khí quyển và gió 5.1. Áp suất khí quyển 5.1.1. Khái niệm áp suất khí quyển và diễn biến áp suất theo độ cao. 5.1.2. Phân bố áp suất khí quyển 5.2. Gió 5.2.1. Khái niệm và nguyên nhân sinh ra gió 5.2.2. Các đặc trưng của gió	LT: 2 BT:	[1], [2]
6	Chương 6: Tác động của thời tiết, khí hậu đến cây trồng và sản xuất nông nghiệp		

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
	6.1. Ảnh hưởng của một số yếu tố khí tượng đến cây trồng, sản xuất nông nghiệp và giải pháp sử dụng hợp lý 6.1.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ và giải pháp điều tiết nhiệt độ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.2. Ảnh hưởng của bức xạ Mặt Trời và giải pháp sử dụng hợp lý bức xạ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Ảnh hưởng của mưa ẩm, bốc thoát hơi và giải pháp sử dụng hợp lý trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Ảnh hưởng của gió và giải pháp sử dụng hợp lý gió trong sản xuất nông nghiệp 6.2. Một số thiên tai khí tượng 6.2.1. Lũ lụt 6.2.2. Hạn hán 6.2.3. Đông sét	LT: 4 BT:	[1], [2]
7	Chương 7: Sử dụng hợp lý tài nguyên khí hậu nông nghiệp 7.1. Đánh giá điều kiện khí hậu (ĐGDKKH) 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Phương pháp dùng các chỉ tiêu ĐGDKKH 7.1.3. Phương pháp dùng các biểu đồ ĐGDKKH 7.2. Biến đổi khí hậu (BĐKH) 7.2.1. Khái niệm BĐKH 7.2.2. Một số xu hướng biến đổi khí hậu trong thời kỳ gần đây. 7.2.3. Một số biện pháp ứng phó và phòng chống BĐKH 7.3. Khí hậu Việt Nam 7.3.1. Một số đặc điểm của khí hậu Việt Nam 7.3.2. Một số đặc trưng của khí hậu Việt Nam	LT: 3 BT:	[1], [2], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1: Các vấn đề chung về môn học 1.1. Khái niệm môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu 1.3. Thành phần và cấu trúc khí quyển	H1	GV thuyết trình, nêu vấn đề hỏi đáp - SV Nghe giảng trả lời câu hỏi Yêu cầu SV - Đọc tài liệu - Tích cực suy nghĩ Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá: - Đặt câu hỏi/trả lời. - Kiểm tra nhanh bằng các câu trắc nghiệm cuối chương.
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2: Bức xạ trong khí quyển 2.1. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển	H1 H2 H3	- PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nhiệt của đất và không khí. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Thông qua nhận xét về báo cáo nhóm. - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trên lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 3: Chế độ nhiệt của đất và không khí 3.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi mặt đất và không khí <i>3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất</i> <i>3.1.2. Quá trình nóng lên và lạnh đi của không khí</i> 3.2. Biến thiên của nhiệt độ đất và không khí. 3.3. Tích ôn (tổng nhiệt độ) và ý nghĩa	H1 H2 H3		Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 3/4;	Chương 4: Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi và độ ẩm không khí 4.2. Ngưng kết và mưa 4.3. Nước trong mạng lưới thủy văn	H1 H2 H3	PP thuyết trình, - Nghe giảng - Thảo luận nhóm: lợi và hại của 3 dạng mưa trong sản xuất nông nghiệp Địa điểm học: GĐ	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Nhận xét về báo cáo nhóm - Trả lời câu hỏi trắc nghiệm
Buổi học/số tiết: 4/4;	Chương 5: Áp suất khí quyển và gió 5.1. Áp suất khí quyển 5.2. Gió Chương 6: Tác động của thời tiết, khí hậu đến cây trồng và sản xuất nông nghiệp 6.1. Ảnh hưởng của một số yếu tố khí tượng đến cây trồng, sản xuất nông nghiệp và giải pháp sử dụng hợp lý <i>6.1.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ và giải pháp điều tiết nhiệt độ trong sản xuất nông nghiệp</i>	H1 H2 H3	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về vai trò của nhiệt độ đối với cây trồng vật nuôi và sản xuất nông nghiệp. - Thảo luận nhóm về việc áp dụng một số giải pháp điều tiết nhiệt độ của một địa phương nào đó Địa điểm học: GĐ	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Nhận xét báo cáo nhóm. - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm. - Viết bài thu hoạch về việc áp dụng một số giải pháp điều tiết nhiệt độ trong sản xuất nông nghiệp của một địa phương nào đó
Buổi học/số tiết: 5/4	Chương 6: Tác động của thời tiết, khí hậu đến cây trồng và sản xuất nông nghiệp 6.1. Ảnh hưởng của một số yếu tố khí tượng đến cây trồng, sản xuất nông nghiệp và giải pháp sử dụng hợp lý <i>6.1.2. Ảnh hưởng của bức xạ Mặt Trời và giải pháp sử dụng hợp lý bức xạ trong sản xuất nông nghiệp</i> <i>6.1.3. Ảnh hưởng của mưa ẩm, bốc thoát hơi và giải pháp sử dụng hợp lý trong sản xuất nông nghiệp</i>	H1 H2 H3	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem 1 số video liên quan đến nội dung buổi học - Thảo luận nhóm: vai trò của bức xạ mặt trời, mưa, gió trong sản xuất nông nghiệp - Thảo luận nhóm về đặc điểm, tác hại và giải pháp phòng chống 1 số thiên tai	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. -Viết bài thu hoạch về chế độ mưa ẩm, vai trò mưa, giải pháp điều tiết mưa đối với sản xuất NN ở một địa phương nào đó. -Viết bài thu hoạch về hạn hán, thiệt hại và giải pháp phòng chống hạn hán đối với sản xuất NN ở

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1.3. Ảnh hưởng của gió và giải pháp sử dụng hợp lý gió trong sản xuất nông nghiệp 6.2. Một số thiên tai khí tượng nông nghiệp: - Lũ lụt - Hạn hán - Đông sét		kí tượng nông nghiệp. - Thực hành việc tính toán 1 số chỉ tiêu đánh giá điều kiện khí hậu. Địa điểm học: - GD	một địa phương nào đó.
Buổi học/số tiết: 6/2	Chương 7: Sử dụng hợp lý tài nguyên khí hậu nông nghiệp 7.1. Đánh giá điều kiện khí hậu (ĐGĐKKH) 7.2. Biến đổi khí hậu (BĐKH) 7.3. Khí hậu Việt Nam (KHAVN) 7.3.1. Một số đặc điểm của KHAVN 7.3.2. Một số đặc trưng của KHAVN	H1 H2 H3	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem video liên quan đến biến đổi khí hậu	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài tiểu luận về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp nước ta.

6. Phần tài liệu tham khảo:

6.1. Giáo trình học phần:

[1] Nguyễn Thanh Bình, Đoàn Văn Điềm (chủ biên), Trần Đức Hạnh, Lê Quang Vĩnh (2005). *Giáo trình Khí tượng nông nghiệp*. NXBNN, Hà nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo:

[2] Nguyễn Thanh Bình (2019). *Bài giảng Khí tượng nông nghiệp (file)*. ĐHTN, Buôn Ma Thuột.

[3] Trần Đức Hạnh, Đoàn Văn Điềm, Nguyễn Văn Viết (1997). *Lý thuyết về khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khí hậu nông nghiệp*. NXBNN, Hà Nội.

[4] Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc (1978), *Khí hậu Việt Nam*, NXB KHKT, Hà Nội.

[5] Nguyễn Văn Viết, Đinh Vũ Thanh (), *Biến đổi khí hậu và nông nghiệp Việt Nam*, NXB Tài Nguyên Môi Trường & Bản đồ Việt Nam

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần, bài tập cá nhân	- Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên - Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn	- Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc	H1 H2	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
		thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên. - Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.	H1 H2 H3.	40%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Chuyên cần	H1	15	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, tích cực tham gia trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, khá tích cực trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành và khá thụ động	Vắng 1 buổi và thụ động trong nhóm TH	Vắng từ 2 buổi trở lên, không hoạt động
Kết quả đo yếu tố khí tượng, đồ thị, biểu đồ kết quả tính toán bài tập xử lý số liệu và mức độ thực hiện các nội dung bài thực hành	H1	70	# Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong trình tự đo # Số liệu đo được chuẩn xác, đôi chỗ chưa lô gic, đồ thị biểu đồ có chỗ chưa chuẩn xác, lô	# Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong trình tự đo. # Số liệu đo được chuẩn xác, đôi chỗ chưa lô gic, đồ thị biểu đồ có chỗ chưa chuẩn xác	# Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự đo chưa chặt chẽ. # Số liệu đo được khá nhiều chỗ chưa chuẩn xác,	# Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự bị vi phạm, câu trả # Số liệu đo được chưa chuẩn xác, không lô gic, đồ	# Không tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình đo # Số liệu đo được chưa chuẩn xác, mâu

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
			gic, đồ thị, biểu đồ đầy đủ chính xác. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm đúng, chính xác, đôi chỗ sai sót # Thực hiện khá đầy đủ chuẩn xác các nội dung trong bài thực hành	# Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm đúng, chính xác, đôi chỗ sai sót # Thực hiện khá đầy đủ chuẩn xác các nội dung trong bài thực hành.	không lô gic, đồ thị biểu đồ có chỗ chưa đầy đủ. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập nhiều chỗ làm sai # Thực hiện thiếu nội dung trong bài thực hành.	thị / biểu đồ thiếu hoặc có chỗ chưa chính xác. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập thiếu hoặc nhiều chỗ sai # Thực hiện thiếu khá nhiều nội dung bài thực hành.	thuần, đồ thị / biểu đồ thiếu vẽ sai. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập hầu hết bị sai # Thực hiện thiếu khá nhiều nội dung trong bài thực hành.
Trả lời, bình luận trao đổi liên hệ thực tế các nội dung trong bài thực hành	H2, H3	15	# Trả lời đúng, đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ giải thích thực tế.	# Trả lời đúng và chưa đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ, giải thích thực tế có đôi chỗ chưa chính xác	# Trả lời chưa đúng một số câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ thực tế, giải thích còn nhiều nhầm lẫn	# Trả lời hầu hết sai các câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ, giải thích thực tế nhưng còn mơ hồ	# Không Trả lời được các câu hỏi # Không biết vận dụng liên hệ thực tế

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100 %

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH LÝ THỰC VẬT
Mã học phần: NL212708

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3.0; Số tín chỉ lý thuyết: 2.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Khí tượng thủy văn.

Học phần học trước: Sinh học đại cương, Hoá sinh thực vật

Giảng viên giảng dạy:

1. Họ và tên: Phan Văn Tân; SĐT: 0382 966 056; Email: phvtan56@gmail.com

2. Họ và tên: Triệu Thị Lắng; SĐT: 0983 009 065; Email: trieulang.dhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Sinh lý Thực vật trang bị cho người học những kiến thức lý thuyết và ứng dụng về hoạt động sống của cơ thể thực vật, mối quan hệ giữa môi trường của các hoạt động sống đó, biện pháp nâng cao các hoạt động sống cho mục tiêu sản xuất. Các kiến thức cơ bản bao gồm: hoạt động sống của tế bào, trao đổi nước, chế độ khoáng, quang hợp, hô hấp thực vật, sinh trưởng và phát triển. Học phần này là học phần cơ sở cho các ngành và chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng, Sinh học. Sinh viên cần nắm vững kiến thức trên để hiểu cơ chế các hoạt động sống và điều chỉnh hoạt động sống cây trồng một cách hợp lý, với tiêu chí: sử dụng nước, phân bón có hiệu quả, nâng cao hoạt động quang hợp, tận dụng đất và ánh sáng, vận dụng tính giai đoạn trong đời sống của cây nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, ứng dụng trong nông nghiệp công nghệ cao.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Nắm được các hoạt động sinh lý để sử dụng nước, chất khoáng có hiệu quả, phát huy vai trò quang hợp trong tạo sinh khối và năng suất.

M2: Hiểu được các giai đoạn trong đời sống của cây, các quy luật, yếu tố ảnh hưởng, điều chỉnh tính giai đoạn trong đời sống thực vật.

M3: Xây dựng được cơ sở khoa học khi trồng cây tiết kiệm nước, phân bón, bố trí cơ cấu cây trồng cho một vùng cụ thể.

M4: Nắm được các biện pháp khắc phục khi cây trồng chịu tác động bất lợi của điều kiện môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về sự hút nước, thoát hơi nước, sử dụng chất khoáng và vận dụng trong chế độ tưới, chế độ phân bón cho cây trồng.

H2: Hiểu được tác động của điều kiện ngoại cảnh đến hoạt động quang hợp, từ đó xây dựng mật độ (khoảng cách cây), chế độ trồng xen, cắt tỉa cành, tạo hình cây trồng hợp lý.

H3: Hiểu lý thuyết và biết vận dụng khi sử dụng các chất điều hoà sinh trưởng trong sản xuất nông lâm nghiệp, yếu tố ngoại cảnh tác động tới sinh trưởng và phát triển cây trồng.

H4: Nắm vững kiến thức để vận dụng trong sản xuất nông nghiệp bằng nông nghiệp công nghệ cao.

H5: Có kỹ năng làm việc theo nhóm: tôn trọng, trung thực, có tinh thần hợp tác, học hỏi và chia sẻ.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	
H4						x	x		x	
H5						x				x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Sinh lý tế bào Nội dung: 1.1. Những nét cơ bản về thành phần hóa học, cấu trúc, hoạt động sống của tế bào thực vật liên quan tới trao đổi chất toàn bộ cơ thể 1.1.1. Sơ đồ tổ chức tế bào thực vật 1.1.2. Thành phần hóa học cơ bản của tế bào 1.2. Membran (thành phần, cấu trúc, chức năng) 1.3. Đặc tính vật lý (tính lỏng, độ nhớt, tính đàn hồi) và hóa keo của nguyên sinh chất 1.6. Cơ chế trao đổi nước của tế bào 1.5. Cơ chế trao đổi chất tan của tế bào Thực hành: Hiện tượng co và phản co nguyên sinh; Tính thấm của tế bào; Ảnh hưởng của iôn hóa trị 1, 2 lên độ nhớt của chất nguyên sinh.	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	chương 1 của [1], [2] và [3], phần 2 (tế bào) của [6] và chapter 1 [6]
2	Chương 2. Trao đổi nước 2.1. Vai trò của nước 2.2. Nước trong đất (các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng) 2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.3.1. Cơ quan hút nước 2.3.2. Động lực sự hút nước 2.3.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hút nước 2.6. Sự vận chuyển nước trong cây 2.5. Sự thoát hơi nước 2.5.1. Ý nghĩa thoát hơi nước 2.5.2. Thoát hơi nước qua cutin 2.5.3. Thoát hơi nước qua khí khổng 2.5.6. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý 2.6.1. Cân bằng nước trong cây 2.6.2. Cơ sở tưới/tiêu: cơ sở tưới tiết kiệm, nhóm cây, giai đoạn, biện pháp tưới Thực hành: Quan sát sự đóng mở của khí khổng; Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào bằng phương pháp co nguyên sinh; Xác định sức hút nước của các loài thực vật bằng phương pháp Sắc đa cốc; Quan sát, so sánh sự thoát hơi nước bằng giấy tẩm clorua coban.	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	Chương 2 của [1], [2] và [3] chương 36, phần 6 của [6], chapter 3 của [6]
3	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng 3.1. Thành phần chất khoáng trong cây, phân loại chất khoáng. 3.2. Vai trò sinh lý các nguyên tố khoáng	LT: 6 tiết BT: 0	Chương 6 của [1], [2] và [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.1. Phosphor (lân) 3.2.2. Lưu huỳnh 3.2.3. Kali 3.2.6. Canxi 3.2.5. Magie 3.2.6. Vai trò sinh lý chung của các nguyên tố vi lượng; vai trò cụ thể của một số nguyên tố vi lượng: Sắt, đồng, kẽm, mangan, coban, molipden. 3.3. Vai trò sinh lý của Nitơ 3.3.1. Chu trình N trong tự nhiên 3.3.2. Khả năng sử dụng nitơ của cây 3.6. Sự hấp thụ chất khoáng 3.6.1. Vai trò của hệ rễ trong sự hấp thụ nguyên tố khoáng 3.6.2. Cơ chế hấp thụ chất khoáng của rễ 3.6.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hấp thụ khoáng. 3.6.6. Dinh dưỡng khoáng ngoài rễ. 3.5. Dinh dưỡng khoáng trong thủy canh 3.6. Cơ sở khoa học của việc sử dụng phân bón hợp lý		chương 36 phần 6 [6] chương 2 [5], chapter 3 của [6]
6	Chương 6. Quang hợp 6.1. Khái niệm quang hợp 6.1.1. Khái niệm quang hợp 6.1.2. Phương trình tổng quát quá trình quang hợp 6.1.3. Ý nghĩa quang hợp 6.2. Cơ quan quang hợp 6.2.1. Lá và phần xanh của cây có thể quang hợp 6.2.2. Lục lạp 6.2.3. Sắc tố quang hợp, các chất vận chuyển điện tử; phổ hấp thụ, huỳnh quang, lân quang của sắc tố quang hợp. 6.3. Cơ chế quang hợp 6.3.1. Pha sáng 6.3.2. Pha tối trong quang hợp (chu trình C ₃ , C ₆ , CAM) 6.6. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến quá trình quang hợp 6.6.1. Ánh sáng 6.6.2. Nước 6.6.3. Nhiệt độ không khí 6.6.6. Hàm lượng CO ₂ , O ₂ 6.6.5. Chất khoáng trong cây. 6.5. Cơ sở sinh lý của việc nâng cao năng suất cây trồng thông qua con đường quang hợp 6.5.1. Khái niệm năng suất (sinh vật học, năng suất kinh tế, hệ số kinh tế, đồng hóa chất khô) 6.5.2. Khái niệm LAI và biện pháp nâng LAI hợp lý 6.5.3. Khái niệm LAD và biện pháp nâng LAD Thực hành: Đo diện tích lá; Xác định tính chất hoá học của sắc tố quang hợp.	LT: 7.5 tiết BT: 1 tiết TH: 1.5 tiết	Chương 3 của [1] [2] và [3] chương 36 phần 6 [6] chapter 6 [6]
5	Chương 5. Hô hấp ở thực vật 5.1. Khái niệm hô hấp 5.1.1. Khái niệm hô hấp 5.1.2. Phương trình tổng quát 5.1.3. Cơ chế hô hấp	LT 6 tiết BT 0	Chương 5 của [1] [2] và [3] chương 37 phần 6 [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.1.6. Cường độ hô hấp, hệ số hô hấp 5.2. Những nét chính của quá trình hô hấp 5.2.1. Giai đoạn 1 và 2 5.2.2. Phosphoril hóa, chuỗi vận chuyển điện tử trong hô hấp 5.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến hô hấp 5.3.1. Hàm lượng nước và độ ẩm 5.3.2. Oxy 5.3.3 Carbonic 5.3.6. Nhiệt độ 5.6. Vận dụng trong thực tế, trong bảo quản nông sản sau thu hoạch. 5.5. Hô hấp là trung tâm quá trình trao đổi chất trong cơ thể 5.5.1. Trung tâm năng lượng 5.5.2. Trung tâm chuyển hoá các sản phẩm trung gian 5.5.3. Hô hấp và quang hợp 5.5.6. Hô hấp và hút nước 5.5.5. Hô hấp và hút khoáng		chapter 5 [6]
6	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Khái niệm 6.1.1. Khái niệm sinh trưởng 6.1.2. Khái niệm phát triển 6.1.3. Mối liên hệ giữa sinh trưởng và phát triển 6.1.6. Tương quan sinh trưởng 6.2. Vai trò sinh lý của các chất điều tiết sinh trưởng 6.2.1. Auxin 6.2.2. Gibberellin 6.2.3. Cytokinin 6.2.6. Acid abscisic 6.2.5. Etylen 6.2.6. Nguyên tắc sử dụng chất điều tiết sinh trưởng. 6.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển 6.3.1. Nhiệt độ 6.3.2. Ánh sáng 6.3. Sinh lý hình thành hoa, quả 6.3.1. Các giai đoạn hình thành hoa 6.3.2. Sự hình thành quả 6.6. Trạng thái nghỉ 6.6.1. Khái niệm 6.6.2. Các trạng thái nghỉ (phân biệt, nguyên nhân) 6.6.3. Các biện pháp phá bỏ trạng thái nghỉ Thực hành: Đánh giá ảnh hưởng của GA ₃ và kinetin đến sự nảy mầm của hạt đậu xanh	LT 7 tiết BT: 1 tiết TH: 2 tiết	Chương 6 của [1] [2] và [3] chương 39 phần 6 [6] chapter 12 [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/6	Chương 1. Sinh lý tế bào 1.1. Nắm được nét cơ bản về thành phần hóa học, cấu trúc, hoạt động sống của tế bào thực vật liên quan tới trao đổi chất toàn bộ cơ thể 1.1.1. hiểu được sơ đồ, trật tự các tổ chức tế bào thực vật 1.1.2. Nắm được cấu trúc nước, protein và ý nghĩa 1.2. Hiểu được Membran, chức năng membran 1.3. Hiểu tính lỏng, độ nhớt, tính đàn hồi và sự biến đổi trong hoạt động sống; trạng thái hóa keo NSC và biến đổi trạng thái 1.5. Hiểu được 3 cơ chế hút chất tan của tế bào, vận dụng 1.6. Hiểu được 2 cơ chế hút nước của tế bào	H1 H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: chất như thế nào xâm nhập dễ dàng vào tế bào? Tại sao quan tâm đến nồng độ khi phun phân bón lá và thuốc BVTV Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, nêu ý kiến vấn đề chưa rõ, thảo luận nhóm 5-8 SV Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	- đọc [1][2] [3] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
2-3/8	Chương 2. Trao đổi nước 2.1. Nắm được vai trò của nước đối với sự sống 2.2. Hiểu được các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng 2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.3.1. Cơ quan nào có khả năng hút nước (chính phụ) 2.3.2. Nắm được 2 động lực hút nước (chính và phụ) 2.3.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hút nước; điều kiện nào thường tác động mạnh ở đất VN 2.6. Hiểu 2 quãng đường vận chuyển nước trong cây; yếu tố nào tác động 2.5. Sự thoát hơi nước Hiểu được ý nghĩa thoát hơi nước 2.5.1. Cutin? Cơ chế thoát hơi nước qua cutin 2.5.2. Khí khổng? ở đâu? Cấu tạo? các pha thoát hơi nước? cơ chế đóng mở khí khổng? 2.5.3. Hiểu được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước (RH%, t°, ánh sáng, gió) vận dụng trong điều kiện VN 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý 2.6.1. Hiểu thế nào là cân bằng nước trong cây	H1, H6		

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.6.2. Cơ sở tưới/tiêu tiết kiệm: nhóm cây có thể chịu khô hạn? giai đoạn nào miễn cảm, giai đoạn nào có hiệu quả cao? biện pháp tưới?			
6/6	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng (1 tiết) 3.1. Nắm được thành phần chất khoáng trong cây, nhóm đa lượng, trung lượng, vi lượng 3.2. Hiểu được loại ion của từng nguyên tố mà cây có thể hấp thụ, vai trò sinh lý và cách sử dụng các nguyên tố khoáng: nitơ, phosphor (lân), lưu huỳnh, kali, canci, magie, các nguyên tố vi lượng, 3.3. Sự hấp thụ chất khoáng Hiểu được vai trò của hệ rễ, phần nào trong rễ có thể hấp thụ khoáng Nắm được cơ chế hấp thụ chất khoáng của rễ (3 pha, 2 cách trao đổi) Nắm được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hấp thụ khoáng và biện pháp tác động. Hiểu được dinh dưỡng khoáng ngoài rễ? Ưu/nhược điểm, cách sử dụng. Hiểu được thủy canh? Dinh dưỡng khoáng trong thủy canh Nắm được cơ sở khoa học của sử dụng phân bón: lượng, thời điểm, cân đối giữa các nguyên tố khoáng Nắm được cơ sở khoa học của sử dụng phân bón: lượng, thời điểm, cân đối giữa các nguyên tố khoáng	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Tại sao phân vi lượng trở nên cần thiết? Phân bón nào có thể thay thế phân vi lượng vô cơ? Cây ăn quả thường rụng trái, lý do, cách khắc phục? dư lượng nitrat là gì? cách khắc phục? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận - Thực tập đầy đủ	- đọc [1][2] [3] [6] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp Báo cáo thực hành
5/1.5	Chương 6. Quang hợp 6.1. Hiểu được bản chất quang hợp, ý nghĩa quang hợp	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- đọc [1][2] [3] [6]
6-7/8	Chương 6. Quang hợp (tiếp) 6.2. Hiểu được cơ quan quang hợp, vai trò các cơ quan đó trong QH	H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời	- đọc [1][2] [3] [6] chương quang hợp,

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3. Hiểu được tổng quát cơ chế quang hợp; phân biệt được 3 nhóm cây C₃, C₆, CAM 6.6. Nắm chắc các điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến QH, các biện pháp tác động có thể điều chỉnh các yếu tố đó (ánh sáng, nước, nhiệt độ không khí, hàm lượng CO₂, O₂). 6.5. Nắm vững cơ sở sinh lý của việc nâng cao năng suất cây trồng thông qua con đường QH: LAI và LAD; biện pháp điều chỉnh LAI, LAD		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ý nghĩa QH? Kết cấu tán lá cây trồng trong quần thể, quần xã? Mật độ, hướng cây trồng có ý nghĩa gì? Ý nghĩa trồng xen? Ý nghĩa cắt tỉa cành, tạo hình cây trồng? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	chương 2, 3 và 6 của [5] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
8/6	Chương 5. Hô hấp 5.1. Nắm được các khái niệm cơ bản về hô hấp 5.2. Nắm được 2 giai đoạn của hô hấp (nguyên liệu, sản phẩm, sự kết nối) 5.3. Nắm được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến hô hấp: H₂O và độ ẩm, oxy, Carbonic, nhiệt độ; Vận dụng trong thực tế, trong bảo quản nông sản sau thu hoạch. 5.5. Lý giải tại sao hô hấp là trung tâm quá trình trao đổi chất trong cơ thể	H6	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: hiểu thế nào khi ngâm hạt giống trước khi gieo “3 sôi + 2 lạnh”; giải pháp hạ thấp nhiệt độ bảo quản sau khi thu hoạch nông sản? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	Đọc chương Hô hấp của [1], [2], [3] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp - Báo cáo thực hành
9-10/8	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Hiểu được các khái niệm: sinh trưởng, phát triển, mối liên hệ giữa sinh trưởng và phát triển, tương quan sinh trưởng giữa các bộ phận trong cây 6.2. Nắm được vai trò và vận dụng trong sản xuất các chất điều tiết sinh trưởng; Auxin, Gibberellin, Cytokinin, Acid abscisic và Etylen 6.3. Nắm được 2 điều kiện ngoại cảnh (nhiệt độ và ánh sáng ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển); vận dụng trong thực tế 6.6. Hiểu sinh lý hình thành hoa, quả và biện pháp tác động	H3 H6	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: tại sao hiện nay thường sử dụng phytohormon? Sai quả cách năm là gì? biện pháp hạn chế? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	Đọc chương Sinh trưởng và phát triển của [1], [2], [3]; chapter Auxin, Gibberellin, cytokinin, acid abscisic, etylen của [6] -Hình thức đánh giá

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.5. Hiểu được trạng thái nghỉ và ứng dụng trong sản xuất			của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
11/2	Thực hành chương 1 <i>Thí nghiệm 1:</i> Hiện tượng co và phản co nguyên sinh; <i>Thí nghiệm 2:</i> Tính thấm của tế bào; <i>Thí nghiệm 3:</i> Ảnh hưởng của ion hóa trị 1, 2 lên độ nhớt của chất nguyên sinh.		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hướng dẫn trực tiếp với dụng cụ và mẫu vật, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tiến hành thí nghiệm theo nhóm 3 – 5 sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu phân lý thuyết và tài liệu hướng dẫn thực hành - Tham gia đầy đủ các tiết thực hành	Báo cáo thực hành
12/2	Thực hành chương 2 <i>Thí nghiệm 1:</i> Quan sát sự đóng mở của khí khổng; <i>Thí nghiệm 2:</i> Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào bằng phương pháp co nguyên sinh; <i>Thí nghiệm 3:</i> Xác định sức hút nước của các loài thực vật bằng phương pháp Sác đa cốc; <i>Thí nghiệm 6:</i> Quan sát, so sánh sự thoát hơi nước bằng giấy thấm clorua coban.	H1		Báo cáo thực hành
13/1.5	Thực hành chương 6 <i>Thí nghiệm 1:</i> Đo tính diện tích lá; <i>Thí nghiệm 2:</i> Xác định tính chất hoá học của sắc tố quang hợp.	H2		Báo cáo thực hành
16/2	Thực hành chương 6 <i>Thí nghiệm 1:</i> Đánh giá ảnh hưởng của GA ₃ và kinetin đến sự nảy mầm của hạt đậu xanh	H3, H6		Báo cáo thực hành

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Văn Vụ, Vũ Thanh Tâm, Hoàng Minh Tấn (2008). Sinh lý học thực vật, NXB Giáo dục.

[2] Phan Văn Tân (2018). Sinh lý học thực vật. (bài giảng cá nhân chưa xuất bản)

[3] Nguyễn Quang Thạch, Hoàng Minh Tấn, Vũ Quang sáng (2001) Sinh lý cây trồng. NXB Nông nghiệp.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[6] Campbell và Reece (2017). Sinh học, NXB Giáo dục.

[5] Trần Trung Dũng (2016) Sinh thái môi trường, NXB Giáo dục

[6] L. Taiz and E. Geiger (2002): Plant physiology. 3^{ed} Sinauer Associates.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: thực hiện đầy đủ, có kết quả phù hợp

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: mỗi SV chọn 1 trong số 30 tiêu đề của tiểu luận do GV đề ra

7.6. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H6	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do GV đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của SV	H1 H2 H3 H6	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
6	Tiểu luận/ Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của SV	H1 H2 H3 H6	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H6	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3 H6	70%

RUBRICS 1: Đánh giá chuyên cần của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0
Mức độ tham gia vào lớp học	50%	Tham gia đủ >90 % tiết học, đi học đúng giờ.	Tham gia đủ 80% -90 % tiết học, đi học muộn 1-2 lần.	Tham gia đủ 70% -80 % tiết học, hoặc / và 3-6 lần đi muộn	Tham gia đủ 60% -70 % tiết học hoặc/và 5 lần đi học muộn	Tham gia đủ <60% tiết học hoặc/ và >6 lần đi học muộn
Tham gia xây dựng bài trên lớp	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/ trả lời >2 câu hỏi.	Có đặt/ trả lời ít nhất 1 câu hỏi.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	Không tham gia thảo luận, trả lời.

RUBRICS 2: Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0
Chuyên cần	20	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; đúng giờ	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; chưa nghiêm túc về giờ giấc 1 lần	Tham gia 75% buổi thực hành hoặc/và đi muộn 2 lần	Tham gia 50 % buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 3 lần	Tham gia 50% < buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 6 lần
Ý thức trong quá trình thực hành.	10	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học.	Ý thức học tập khá, tham gia đầy đủ các hoạt động.	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt tình, chưa có trách nhiệm trong công việc.	Chưa tập trung trong học tập, thiếu trách nhiệm và tự giác.	Thụ động, hầu như không tham gia vào các hoạt động của nhóm thực hành.
Nội dung bài báo cáo TH	70	Đáp ứng > 85% yêu cầu.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu.

RUBRICS 3: Đánh giá bài kiểm tra của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0
Hình thức	10%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, ít chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.

RUBRICS 4: Đánh giá bài thi kết thúc học phần của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0
Hình thức, cách trình bày	10%	Đẹp, rõ ràng, mạch lạc, khoa học, không lỗi chính tả.	Nội dung đầy đủ, ít lỗi chính tả.	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả.	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày 16 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Ngọc Hữu; SĐT: **0906933682**; Email: **nnhuu@ttn.edu.vn****2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần giúp cho sinh viên học có những kiến thức chung về các mối liên quan giữa quá trình hóa học và sinh vật học, mối liên quan giữa cấu trúc và chức năng sống của các cơ quan trong cơ thể thực vật. Cơ chế điều hòa quá trình sinh trưởng, phát triển và các quá trình khác trong cơ thể thực vật. Sinh viên được cung cấp các kiến thức về hóa sinh “tĩnh” nghiên cứu đặc điểm, tính chất của nước, carbohydrate, protein, lipid, glucid, acid Nucleotide, enzyme, khoáng, vitamine trong cơ thể thực vật, và hóa sinh “động” liên quan đến quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa các hợp chất cao phân tử như: Protid, glucid, Lipid, Nucleotide... trong chu kỳ sống của thực vật.

Sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa hóa sinh thực vật từ đó vận dụng giải quyết được các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra những giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao. Bên cạnh đó, sinh viên các ngành Bảo vệ thực vật có thể vận dụng các kiến thức của hóa sinh để hiểu được cơ chế kháng bệnh của cây từ đó có giải pháp nâng cao khả năng kháng bệnh của cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1- Sinh viên hiểu được khái niệm về sự trao đổi chất và năng lượng trong cơ thể thực vật

M2- Sinh viên hiểu được cấu tạo và tính chất của Protein, lipid, glucid, Carbohydrate, acid Nucleotide trong các cơ quan khác nhau của thực vật

M3- Hiểu được quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa của các chất như Protein, glucid, lipid, vitamin, Acid nucleotide trong chu kỳ sống của thực vật

M4- Vận dụng được các kiến thức về hóa sinh để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng kháng bệnh của cây trồng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức về sự trao đổi chất và năng lượng của thực vật trong chu kỳ sống

H2: Có kiến thức và giải thích được sự khác nhau về cấu tạo, tính chất của Protein, lipid, glucid, Acid Nucleotide... trong các cơ quan thực vật

H3: Có kiến thức về các chu trình chuyển hóa, trao đổi giữa các thành phần hóa học khác nhau trong chu kỳ sống của thực vật

H4: Vận dụng được kiến thức hóa sinh để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x				
H4						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Trao đổi chất và năng lượng 1.1. Khái niệm chung về trao đổi chất 1.2. Năng lượng sinh học	LT: 1,5 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 1 và 8
2	Chương 2. Thành phần hóa học của cơ thể sống 1.1. Thành phần hoá học của tế bào thực vật 1.2. Nước và vai trò của nước đối với thực vật 1.3. Hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ của thực vật 1.4. Sự tương tác giữa thực vật và môi trường sống	LT: 1,5 tiết BT: 0 tiết	[2] Chương mở đầu
3	Chương 3. Carbohydrate và sự trao đổi Carbohydrate trong cơ thể thực vật 3.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của carbohydrate 3.2. Monosaccharide 3.3. Polysaccharide 3.4. Hóa sinh trong quá trình quang hợp 3.5. Hóa sinh trong quá trình hô hấp	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 4 và 1
4	Chương 4. Lipid và sự trao đổi Lipid trong cơ thể thực vật 4.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của lipid 4.2. Sự phân giải Triglyceride 4.3. Phân giải acid béo chưa bão hòa 4.4. Sinh tổng hợp Triglyceride 4.5 Sinh tổng hợp và phân giải Phospholipid	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 5 và 2,10
5	Chương 5. Acid Nucleotide và sự chuyển hóa Acid Nucleotide trong cơ thể thực vật 5.1. Cấu trúc, phân loại của acid nucleotide 5.2. Sinh tổng hợp nucleotide 5.3. Sinh tổng hợp DNA 5.4. Sinh tổng hợp RNA 5.5. Chuyển hóa acid Nucleotide	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 6 và 4, 12
6	Chương 6. Protein và sự trao đổi Protein trong cơ thể thực vật 6.1. Đại cương về Protein 6.2. Tính chất, cấu trúc chức năng protein 6.3. Phân loại, tính chất và vai trò của Amino acid (Acid amine) 6.4. Sinh tổng hợp Amino acid 6.5. Quá trình cố định Nito phân tử 6.6. Sinh tổng hợp Protein 6.7. Sự phân giải các hợp chất chứa Nito	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 7 và 3, 11
7	Chương 7. Enzyme và sự xúc tác sinh học 7.1. Khái niệm về sự xúc tác và xúc tác sinh học 7.2. Bản chất hóa học của enzyme 7.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme 7.4. Cơ chế xúc tác của enzyme 7.5 Động học của phản ứng enzyme 7.6. Cách gọi tên và phân loại enzyme 7.7. Các nhóm enzyme riêng biệt	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 3 và 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
8	Chương 8. MỐI LIÊN QUAN GIỮA CÁC CHẤT VÀ CÁC QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI CHẤT 8.1. Mối liên quan giữa carbonhydrate và lipid 8.2. Mối liên quan giữa carbonhydrate và Protein 8.3. Mối liên quan giữa Protein và lipid 8.4. Sự tạo thành các hợp chất thứ cấp trong quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 8 và 13

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Chương 1+2+3: 2,5/10	Chương 1. Trao đổi chất và năng lượng 1.1. Khái niệm chung về trao đổi chất 1.2. Năng lượng sinh học	H1 H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	
	Chương 2. Thành phần hóa học của cơ thể sống 1.1. Thành phần hoá học của tế bào thực vật 1.2. Nước và vai trò của nước đối với thực vật 1.3. Hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ của thực vật 1.4. Sự tương tác giữa thực vật và môi trường sống	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	
	Chương 3. Carbonhydrate và sự trao đổi Carbonhydrate trong cơ thể thực vật 3.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của carbonhydrate 3.2. Monosaccharide 3.3. Polysaccharide 3.4. Hóa sinh trong quá trình quang hợp 3.5. Hóa sinh trong quá trình hô hấp	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Tính chất và chuyển hóa của Carbonhydrate Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,75/3	Chương 4. Lipid và sự trao đổi Lipid trong cơ thể thực vật 4.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của lipid 4.2. Sự phân giải Triglyceride 4.3. Phân giải acid béo chưa bão hòa 4.4. Sinh tổng hợp Triglyceride 4.5 Sinh tổng hợp và phân giải Phospholipid		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Tính chất và chuyển hóa của Lipid Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 5. Acid Nucleotide và sự chuyển hóa Acid Nucleotide trong cơ thể thực vật 5.1. Cấu trúc, phân loại của acid nucleotide 5.2. Sinh tổng hợp nucleotide 5.3. Sinh tổng hợp DNA 5.4. Sinh tổng hợp RNA 5.5. Chuyển hóa acid Nucleotid		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ	
0,75/3	Chương 6. Protein và sự trao đổi Protein trong cơ thể thực vật 6.1. Đại cương về Protein 6.2. Tính chất, cấu trúc chức năng protein 6.3. Phân loại, tính chất và vai trò của Amino acid (Acid amine) 6.4. Sinh tổng hợp Amino acid 6.5. Quá trình cố định Nito phân tử 6.6. Sinh tổng hợp Protein 6.7. Sự phân giải các hợp chất chứa Nito		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: tính chất và chuyển hóa của protein Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 7. Enzyme và sự xúc tác sinh học 7.1. Khái niệm về sự xúc tác và xúc tác sinh học 7.2. Bản chất hóa học của enzyme 7.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.4. Cơ chế xúc tác của enzyme 7.5 Động học của phản ứng enzyme 7.6. Cách gọi tên và phân loại enzyme 7.7. Các nhóm enzyme riêng biệt		Thực hành: các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính enzyme Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ	
0,75/3	Chương 8. MỐI LIÊN QUAN GIỮA CÁC CHẤT VÀ CÁC QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI CHẤT 8.1. Mối liên quan giữa carbohydrate và lipid 8.2. Mối liên quan giữa carbohydrate và Protein 8.3. Mối liên quan giữa Protein và lipid 8.4. Sự tạo thành các hợp chất thứ cấp trong quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. TS. Trần Thị Lệ (2006), *Giáo trình Hóa sinh thực vật*, NXB Nông nghiệp
 [2]. PGS.TS Đỗ Quý Hai (2007), *Giáo trình Hóa sinh*, NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Hans-Walter Heldt (2011). *Plant Biochemistry*. Translation of the 4th German edition, Academic Press, Elsevier

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Tham dự lớp	H1	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
				buổi tham gia			
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1	15	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên

8.2.2 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Chuyên cần	H1	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại PTN	H1	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm	H2, H3	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thục máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm
Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích	H2, H3 và H4	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
				yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%

8.2.3 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H2 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H2 H3 H4	70%

Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H2 H3	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều
Nội dung câu 1	H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Nội dung câu 2	H2 H3 H4	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng 05 năm 2020
Người biên soạn

Nguyễn Ngọc Hữu

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sinh hóa

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Huỳnh Văn Quốc; SĐT: 0913471392;

Email: hvquoc@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Di truyền học thực vật là học phần nhằm giới thiệu, trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền học nói chung và di truyền thực vật nói riêng. Những vấn đề đó là: Cơ sở của hiện tượng di truyền; các quy luật di truyền; cơ sở di truyền các tính trạng số lượng và ưu thế lai; di truyền tế bào chất; biến dị; ; di truyền quần thể được ứng dụng trong công tác chọn giống cây trồng.

Để học học phần Di truyền thực vật sinh viên phải đạt môn Sinh học đại cương; Di truyền thực vật là học phần cơ sở để tiếp tục cho học phần Chọn giống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di truyền đại cương nói chung và di truyền thực vật nói riêng; Từ đó hiểu rõ được các quá trình, cơ chế di truyền xảy ra trong cơ thể sống.

M2: Có khả năng giải thích những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền tế bào, di truyền thực vật.

M3: Ứng dụng những kiến thức về Di truyền thực vật sử dụng trong chọn tạo giống cây trồng, phục vụ cho lợi ích con người.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức:

H1. Có kiến thức cơ bản về sinh học, di truyền học, di truyền học thực vật.

H2. Hiểu biết và ứng dụng các kiến thức di truyền học thực vật trong chọn giống thực vật.

H3. Có khả năng truyền đạt những hiểu biết của mình cho người khác hiểu về môn học.

3.2.1. Kỹ năng

H4. Có khả năng thực hiện các thí nghiệm về các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức cơ bản đã được học.

H5. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu đơn giản trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng.

H6. Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền học thực vật.

3.2.3. Thái độ

H7. Tạo sự yêu thích sinh học, môn học, yêu thiên nhiên biết bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và bảo vệ đa dạng sinh học.

H8. Hiểu các thành tựu sinh học vận dụng trong cuộc sống, nông nghiệp, công nghiệp, dược liệu...Rèn tư duy phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X				
H2						X				
H3						X				
H4						X				
H5						X			X	
H6						X	X		X	X
H7						X				X
H8						X	X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học. 3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.	LT:1 tiết	Chương Mở đầu
2	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phôi 1.7. Vòng đời của cơ thể sống, ý nghĩa của pha đơn bội và pha lưỡng bội.	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền
3	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen 2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dây alen 2.5. Tương tác gen không alen	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen
4	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	LT: 3 tiết	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể
5	Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 4.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng 4.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 4.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền các tính trạng số lượng 4.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phối và ưu thế lai.	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 3: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Chương 5: Di truyền tế bào chất 5.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 5.2. Di truyền lập thể 5.3. Di truyền ty thể 5.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	Chương 4: Di truyền tế bào chất
7	Chương 6: Biến dị 6.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến dị tương đồng 6.2. Thường biến và mức phản ứng 6.3. Đột biến gen 6.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 6.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 6.6. Đa bội thể 6.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 6.8. Đơn bội	LT: 3 tiết	Chương 5: Biến dị
8	Chương 7: Di truyền quần thể 7.1. Khái niệm về quần thể 7.2. Các dạng quần thể 7.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 7.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	LT: 2 tiết	Chương 6: Di truyền quần thể
9	Kiểm tra	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học. 3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.	H1	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phôi 1.7. Vòng đời của cơ thể sống, ý nghĩa của pha đơn bội và pha lưỡng bội.	H1 H3	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: Vật chất DT ở cấp độ tế bào. - Thực hành: Nguyên phân; Giảm phân; Yêu cầu SV - Đọc tài liệu Địa điểm học: GD; PTN	
Buổi học/số tiết:	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen	H2 H4	- PP thuyết trình.	Hình thức đánh giá

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/4	2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dây alen 2.5. Tương tác gen không alen	H6 H7 H8	- Nghe giảng do GV trình bày - Thảo luận nhóm: Các Quy luật DT Mendel - Thực hành: Phương pháp kiểm định X^2 Địa điểm học: - GD, PTN	của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
3/4	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	H2 H4 H6 H7 H8	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 3/4;	Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 3.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng 3.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 3.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền các tính trạng số lượng 3.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phối và ưu thế lai.	H2 H4 H6 H7 H8	PP thuyết trình, - Nghe giảng do GV trình bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt những nhóm tính trạng khác nhau; cận phối và ưu thế lai.	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 4/4;	Chương 5: Di truyền tế bào chất 4.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 4.2. Di truyền lạp thể 4.3. Di truyền ty thể 4.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao	H2 H4 H6 H7 H8	PP thuyết trình, - Nghe giảng do GV trình bày - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau về DT TBC và DT nhân	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/4	Chương 6: Biến dị 5.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến dị tương đồng 5.2. Thường biến và mức phản ứng 5.3. Đột biến gen 5.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 5.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 5.6. Đa bội thể 5.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 5.8. Đơn bội	H2 H4 H5 H6 H7 H8	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt các loại biến dị.	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
Buổi học/số tiết:	Chương 7: Di truyền quần thể 6.1. Khái niệm về quần thể	H2 H4	PP thuyết trình,	Hình thức đánh giá

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
6/2	6.2. Các dạng quần thể 6.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 6.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	H5 H6 H7 H8 H9	- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Làm bài tập di truyền	của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Huỳnh Văn Quốc, (2014). Giáo trình Di truyền thực vật, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

1. Phạm Thành Hồ (2000). Di truyền học, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Hồng Minh (2000). Di truyền học, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, .
3. Trương Thị Bích Phượng (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Đại học Huế.
4. Đỗ Lê Thăng, (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Trâm (1995). Chọn giống lúa lai, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3 H4	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Rất tốt 10 – 8,5	Tốt <8,5 → 7,0	Đạt <7,0 → 5,0	Không đạt <5,0 → 0,0
Mức độ tham dự theo TKB	40	Tham dự >90% thời gian học	Tham dự 80-90% thời gian học	Tham dự 70-80% thời gian học	Tham dự <70% thời gian học
Ý thức học tập	40	Tập trung, hăng hái phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Tập trung, có phát biểu; trả lời > 2 câu hỏi	Chưa tập trung, có phát biểu, trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tập trung, nói chuyện riêng, không tham gia trả lời câu hỏi
Tham gia thảo luận nhóm	20	Đầy đủ, chủ động và làm việc nhóm tốt	Đầy đủ, chưa chủ động làm việc nhóm	Đầy đủ, chỉ hợp tác với nhóm	Vắng 1 giờ trở lên

Rubric 2: Đánh giá buổi thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0
Chuyên cần	10%	Đến đúng giờ quy định	-----		Đến muộn trên 15 phút
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi		Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu tốt	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu khá		Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng xử lý số liệu chưa đúng
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 70% số câu hỏi		Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 50% số câu hỏi

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0
Trả lời câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 80% nội dung	Trả lời đúng trên 60% nội dung	Trả lời đúng trên 50% nội dung	Trả lời đúng trên 40% nội dung	Trả lời dưới 40% nội dung

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Rubric 4: Điểm bài thi cuối kỳ

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0
Trả lời các câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 4/5 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/5 các câu hỏi	Trả lời dưới 2/5 các câu hỏi.

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng ... năm 2020
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: VI SINH VẬT ĐẤT
Mã học phần: NL212733

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Nông hóa

Học phần học trước: Thổ nhưỡng

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trần Thị Biên Thùy; SĐT: 0905168016; Email: bienthuuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Mô tả vai trò và hoạt động của vsv thông qua hình dạng, cấu tạo, sinh lý, sinh hóa, di truyền của vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm và vi rus trong tự nhiên. Từ đó tìm ra quy luật phát sinh tiến hóa thích nghi với điều kiện tự nhiên của vi sinh vật mà tìm kiếm các giải pháp tác động tích cực tạo ra môi trường thuận lợi cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi do VSV gây ra nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất và năng suất cây trồng. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động bổ sung dinh dưỡng để đáp ứng yêu cầu của cây trồng là nông hóa để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có chất lượng cao góp phần phát triển sản xuất bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Mô tả được đặc điểm của vi sinh vật và vai trò của vi sinh vật.

M2: Tìm ra được quy luật phát sinh, tiến hóa thích nghi với điều kiện tự nhiên của vi sinh vật.

M3: Tìm ra được điều kiện ngoại cảnh và môi trường thích hợp của vi sinh vật có ích.

M4: Tìm kiếm được các giải pháp tác động tích cực cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi của VSV nhằm nâng cao độ phì nhiêu và năng suất cây trồng.

M5: Ứng dụng những kết quả của nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được khái niệm, vai trò của vi sinh vật đất

H2: Biết phân loại vi sinh vật đất, đặc điểm và vai trò của từng nhóm vi sinh vật đất

H3: Biết được các yếu tố ảnh hưởng đến quần thể vi sinh vật đất

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x			x	x
H2	x	x	x	x	x
H3			x	x	x
H4		x	x	x	x
H5	x	x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. MỞ ĐẦU Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Đối tượng, nhiệm vụ của môn học vi sinh vật đất 1.2 Sơ lược lịch sử phát triển của vi sinh vật học	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3 Sơ lược quá trình hình thành đất		
2	Chương 2. HÌNH THÁI CẤU TẠO CỦA VI SINH VẬT (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Vi khuẩn (Bacteria) 2.2 Nấm (Fungi) 2.3 Xạ khuẩn (Actinomyces) 2.4 Vi rút (Virus)	LT: 5 tiết BT: 0	[1] [2]
3	Chương 3. SINH LÝ HỌC VI SINH VẬT (3 tiết) 3.1 Thành phần hóa học của vi sinh vật 3.2 Các kiểu dinh dưỡng của vi sinh vật 3.3 Trao đổi năng lượng	LT: 3 tiết BT: 0	[1] [2]
4	Chương 4. DI TRUYỀN VI SINH VẬT 4.1 Những đặc điểm và nhân tố di truyền của vi sinh vật 4.2 Hiện tượng biến dị ở vi sinh vật 4.3 Một số cơ chế chuyển nguyên liệu di truyền ở vi sinh vật 4.4 Ứng dụng di truyền vi khuẩn	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] [2]
5	Chương 5. ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN TỐ NGOẠI CẢNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA VI SINH VẬT TRONG TỰ NHIÊN 5.1 Ảnh hưởng của nhân tố ngoại cảnh 5.2 Sự phân bố vi sinh vật trong đất 5.3 Sự phân bố vi sinh vật trong nước 5.4 Sự phân bố vi sinh vật trong không khí	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] [2]
6	Chương 6. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC DẠNG ĐẠM TRONG TỰ NHIÊN DO VI SINH VẬT 6.1 Vòng tuần hoàn Nitơ trong tự nhiên 6.2 Các quá trình chuyển hóa nitơ	LT: 3 tiết BT: 0	[1] [2]
7	Chương 7. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC HỢP CHẤT HỮU CƠ CHỨA CÁC BON DO VI SINH VẬT 7.1 Chu trình chuyển hóa cacbon trong tự nhiên 7.2 Các quá trình lên men 7.3 Các quá trình oxy - hóa 7.4 Sự phân giải các hợp chất chứa cacbon do vi sinh vật	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/3	Chương 1. MỞ ĐẦU Nội dung: 1.1 Đối tượng, nhiệm vụ của môn học vi sinh vật đất 1.2 Sơ lược lịch sử phát triển của vi sinh vật học 1.3 Sơ lược quá trình hình thành đất	H1	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận	+ Tại sao vsv có khả năng sinh sản rất nhanh nhưng không to hơn trái? + Thời điểm nào dùng thuốc để tiêu diệt được bệnh rỉ sắt hại cà phê? -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2. HÌNH THÁI CẤU TẠO CỦA VI SINH VẬT Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Vi khuẩn (Bacteria) 2.2 Nấm (Fungi) 2.3. Xạ khuẩn (Actinomyces) 2.4. Vi rút (Virus)	H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Chế tạo môi trường dinh dưỡng nuôi cấy vi khuẩn (M1) Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Trong các bộ phận cấu tạo nên vi khuẩn thì bộ phận nào quan trọng nhất, chứng minh. + Vi rus có lợi hay có hại? + So sánh cấu tạo của vi khuẩn, vi rus, nấm, xạ khuẩn. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp. + Bảng bài viết + Báo cáo nhóm
Buổi học/số tiết: 3/3	Chương 3. SINH LÝ HỌC VI SINH VẬT (3 tiết) 3.1 Thành phần hóa học của vi sinh vật 3.2 Các kiểu dinh dưỡng của vi sinh vật 3.3 Trao đổi năng lượng	M1,M3 , H2,H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Chế tạo môi trường dinh dưỡng nuôi cấy vi khuẩn Yêu cầu sinh viên:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Tại sao trồng cây trên chỗ đốt thì tốt hơn chỗ không đốt. + Làm thế nào để tận dụng tàn dư thực vật vừa tủ gốc vừa giữ ẩm mà không gây hiện tượng thiếu đạm tạm thời. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	
Buổi học/số tiết: 4/3	Chương 4. DI TRUYỀN VI SINH VẬT 4.1 Những đặc điểm và nhân tố di truyền của vi sinh vật 4.2 Hiện tượng biến dị ở vi sinh vật 4.3 Một số cơ chế chuyển nguyên liệu di truyền ở vi sinh vật 4.4 Ứng dụng di truyền vi khuẩn	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Chế tạo môi trường dinh dưỡng nuôi cấy vi khuẩn (M3) Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD, PTN	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Chứng minh nhân tố di truyền nằm ở trong nhân. + Chứng minh biến dị là hình thức tiến hóa để phù hợp với tự nhiên trong điều kiện biến đổi khí hậu. + Phân biệt các hiện tượng: biến nạp, tải nạp và tiết hợp. Ứng dụng vào sản xuất. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/3	Chương 5. ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN TỐ NGOẠI CẢNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA VI SINH VẬT TRONG TỰ NHIÊN 5.1 Ảnh hưởng của nhân tố ngoại cảnh 5.2 Sự phân bố vi sinh vật trong đất 5.3 Sự phân bố vi sinh vật trong nước 5.4 Sự phân bố vi sinh vật trong không khí	M1,M4 , H2,H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Quan sát mô tả cấu tạo giải phẫu Nốt sần và Bào tử Bệnh rỉ sắt hại cà phê Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Đề xuất các giải pháp thích hợp cho từng trường hợp ngoại cảnh ảnh hưởng đến vsv: ánh sáng, nồng độ, độ ẩm. + Đề xuất các giải pháp để vsv tồn tại trong đất thích hợp nhất kết hợp với biện pháp canh tác để nâng cao độ phì và năng suất cây trồng.

Buổi học / số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/3	Chương 6. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC DẠNG ĐẠM TRONG TỰ NHIÊN DO VI SINH VẬT 6.1 Vòng tuần hoàn Nito trong tự nhiên 6.2 Các quá trình chuyển hóa nito	M1,M5 , H2,H3, H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Đề xuất các giải pháp để <i>Rhizobium</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. + Đề xuất các giải pháp để <i>Azotobacter</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. + Đề xuất các giải pháp để <i>Clostridium</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 6/3	Chương 7. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC HỢP CHẤT HỮU CƠ CHỨA CÁC BON DO VI SINH VẬT 7.1 Chu trình chuyển hóa cacbon trong tự nhiên 7.2 Các quá trình lên men 7.3 Các quá trình oxy - hóa 7.4 Sự phân giải các hợp chất chứa cacbon do vi sinh vật	M1,M5 , H2,H3, H4,H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Đề xuất các giải pháp để vsv chuyển hóa các hợp chất hữu cơ tốt nhất và ứng dụng cho từng trường hợp. -Hình thức đánh giá: Thảo luận trả lời tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Lâm Dũng & CTV (2007), *Giáo trình Vi sinh vật học*, Nhà xuất bản Nông nghiệp

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[3] Đường Hồng Dật, Nguyễn Lâm Dũng & CTV (1979), *Giáo trình Vi sinh vật học trồng trọt*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4] Lê Doãn Diên & CTV (1993), *Hóa sinh thực vật*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[5] Nguyễn Lâm Dũng & CTV (2007), *Giáo trình Vi sinh vật học*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[6] Cao Liêm & CTV (1975), *Giáo trình Thổ Nhưỡng học*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[7] Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Như Thành, Dương Đức Tiến (2003), *Vi sinh vật học Nông nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo Dục.

[8] Trần Thanh Thủy (1998), *Hướng dẫn thực hành vi sinh vật học*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[9] Nguyễn Văn Sanh (2019), *Bài giảng Vi sinh vật đất*, Trường Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1, H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1 H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	0%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1,H 2,H3, H4, H5	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB		50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập		50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

8.2.3. Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần		10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành		10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành

Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

Rubric đánh giá bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 H2 H3	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40%
Câu hỏi 2		50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu,

Ngày 30 tháng 08 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Hoá phân tích

GV giảng dạy: Trần Thị Biên Thuý; SĐT: 0905168016; Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thổ nhưỡng là một học phần nằm trong nhóm các học phần cơ sở của sinh viên ngành Khoa học cây trồng và Bảo vệ thực vật. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành đất, các tính chất lý hóa học của đất, độ phì đất, cách cải tạo và bảo vệ đất, định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất trồng, ngăn ngừa sự thoái hoá đất, nâng cao độ phì nhiêu đất. Muốn học tốt môn Thổ nhưỡng cần có các kiến thức về hóa học, sinh học, vật lý. Môn Thổ nhưỡng là cơ sở để SV tiếp tục học các môn Nông hóa, VSV đất,...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Sinh viên hiểu được nguồn gốc hình thành, phát sinh, phát triển của đất, các tính chất lý học, hóa học, sinh học của đất, hướng cải tạo và sử dụng các loại đất khác nhau.

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn sản xuất

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1:Diễn giải được quá trình hình thành đất, trình bày được vai trò của các yếu tố hình thành đất

H2: Phát biểu được khái niệm, nguồn gốc chất hữu cơ trong đất, Phân tích được vai trò của chất hữu cơ trong đất, biết cách thực hiện thí nghiệm để tìm ra hàm lượng mùn trong đất. Vận dụng đề xuất biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ trong đất

H3: Chỉ ra được các tính chất hoá học, tính chất vật lý của đất, chế độ nước, nhiệt độ, không khí trong đất. Giải thích được một số cơ chế tưới nước, bón phân cho đất. Biết cách thực hiện thí nghiệm phân tích một số chỉ tiêu hoá lý đất

H4: Trình bày được khái niệm độ phì nhiêu của đất, các bước sơ bộ đánh giá độ phì nhiêu của đất. Nêu được biện pháp bảo vệ độ phì nhiêu của đất.

H5: Biết tên một số hệ thống phân loại đất, biết đọc tên khoa học của một số loại đất chính.

H6: Trình bày được đặc điểm, biện pháp sử dụng và cải tạo của một số loại đất chính vùng đồi núi, đồng bằng và ven biển Việt Nam.

H7: Trình bày được tác hại và biện pháp khắc phục xói mòn đất và ô nhiễm đất

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X	X	X	X
H2						X	X		X	
H3						X	X	X	X	
H4						X	X		X	
H5						X	X		X	
H6						X	X	X	X	X
H7						X	X	X	X	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu 1.1. Khái niệm về đất 1.2. Mục tiêu của khoa học Thổ nhưỡng. 1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của khoa học Thổ nhưỡng.	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài mở đầu
2	Chương 1. Các khoáng vật và đá hình thành đất 2.1. Khái niệm về khoáng vật và đá 2.2. Phân loại khoáng vật 2.3. Các loại đá hình thành đất	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 1; [2] bài 1
3	Chương 2. Quá trình phong hoá đá và hình thành đất 3.1. Quá trình phong hoá đá 3.2. Các loại mẫu chất 3.3. Các loại vỏ phong hoá đá chủ yếu ở Việt Nam 3.4. Quá trình hình thành đất 3.5. Sự hình thành phẫu diện đất và đặc trưng hình thái đất	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 2; [4] chương 1
4	Chương 3. Chất hữu cơ của đất 4.1. Khái niệm về chất hữu cơ và mùn trong đất 4.2. Nguồn gốc chất hữu cơ trong đất 4.3. Quá trình biến đổi chất hữu cơ trong đất 4.4. Thành phần và tính chất mùn 4.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình mùn hoá 4.6. Vai trò chất hữu cơ và mùn trong đất 4.7. Tình hình chất hữu cơ trong đất Việt Nam. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ trong đất.	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 3; [2] bài 26; [3] chương 3
5	Chương 4. Tính chất Hoá học của đất Nội dung: 5.1. Thành phần hóa học đất và các chất dinh dưỡng trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.3. Dung dịch đất và phản ứng của đất	LT: 5 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 4, chương 5, chương 6; [2] bài 16; [3] chương 7
6	Chương 5. Tính chất vật lý của đất 6.1. Thành phần cơ giới đất 6.2. Kết cấu đất 6.3. Dung trọng, tỷ trọng và độ xốp của đất	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 7, chương 8, chương 9.
7	Chương 6. Nước - không khí - nhiệt độ trong đất Nội dung: 7.1. Nước trong đất 7.2. Không khí trong đất 7.3. Nhiệt độ trong đất	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 10.
8	Chương 7. Độ phì nhiêu của đất 8.1. Khái niệm về độ phì nhiêu của đất 8.2. Phân loại độ phì nhiêu của đất 8.3. Sơ bộ đánh giá độ phì nhiêu	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 11.
9	Chương 8. Phân loại đất 9.1. Khái niệm, mục đích yêu cầu phân loại đất 9.2. Phân loại đất theo phát sinh 9.3. Phân loại đất của Mỹ. 9.4. Phân loại đất của FAO - UNESCO 9.5. Phân loại đất Việt Nam	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 12.
10	Chương 9: Đất vùng đồi núi Việt Nam 10.1. Quá trình hình thành đất vùng đồi núi	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 13.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	10.2. Một số loại đất vùng đồi núi Việt Nam		
11	Chương 10: Đất vùng đồng bằng và ven biển Việt Nam 11.1. Đặc điểm hình thành và phân bố 11.2. Quá trình glây 11.3. Một số loại đất vùng đồng bằng và ven biển	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 14, chương 15
12	Chương 11. Xói mòn đất và ô nhiễm đất 12.1. Tác hại của xói mòn đất và các biện pháp phòng chống xói mòn đất 12.2. Các dạng ô nhiễm đất và biện pháp phòng chống ô nhiễm đất	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 16, chương 17

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1, 2/số tiết 0 -6 TH: Buổi học 1/ số tiết 0 - 4	Bài mở đầu 1.1. Khái niệm về đất 1.2. Mục tiêu của khoa học Thổ nhưỡng. 1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của khoa học Thổ nhưỡng. Chương 1. Các khoáng vật và đá hình thành đất 2.1. Khái niệm về khoáng vật và đá 2.2. Phân loại khoáng vật 2.3. Các loại đá hình thành đất. Chương 2. Quá trình phong hoá đá và hình thành đất 3.1. Quá trình phong hoá đá 3.2. Các loại mẫu chất 3.3. Các loại vỏ phong hoá đá chủ yếu ở Việt Nam 3.4. Quá trình hình thành đất 3.5. Sự hình thành phẫu diện đất và đặc trưng hình thái đất	H1	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Chia nhóm chơi trò chơi cùng trả lời đề tính điểm cuối buổi học để ôn tập - Thực hành: Nhận dạng một số khoáng vật. Quan sát phẫu diện đất điển hình vùng Tây Nguyên. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia các hoạt động trên lớp Địa điểm học: - GĐ - PTN	- chia nhóm chơi trò chơi ôn tập về kiến thức đã học 10 đến 15 phút - chấm bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 2/số tiết 7-8 TH: Buổi học 2/ số tiết 5 - 8	Chương 3. Chất hữu cơ của đất Nội dung: 4.1. Khái niệm về chất hữu cơ và mùn trong đất 4.2. Nguồn gốc chất hữu cơ trong đất 4.3. Quá trình biến đổi chất hữu cơ trong đất 4.4. Thành phần và tính chất mùn 4.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình mùn hoá	H2	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. PP ôn tập	- Kiểm tra Trắc nghiệm hoặc tự luận) 10 phút trước khi vào bài mới để ôn tập các nội dung cũ

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.6. Vai trò chất hữu cơ và mùn trong đất 4.7. Tình hình chất hữu cơ trong đất Việt Nam. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ trong đất.		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Yêu cầu SV suy nghĩ trả lời câu hỏi - Thực hành: phân tích hàm lượng mùn trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia trả lời câu hỏi. Địa điểm học: - GD, PTN	- chấm bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 3-4/số tiết 9- 13 TH: Buổi học 3/ số tiết 9 - 12	Chương 4. Tính chất Hoá học của đất Nội dung: 5.1. Thành phần hóa học đất và các chất dinh dưỡng trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.3. Dung dịch đất và phản ứng của đất	H3	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm vấn đề: keo đất, lưu ý khi bón phân trên các loại đất khác nhau. - Thực hành: Phân tích hàm lượng canxi, magiê trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm Địa điểm học: GD, PTN	- Yêu cầu chuẩn bị báo cáo tổng kết vấn đề đã học và liên hệ thực tiễn nộp qua email để chấm điểm - chấm bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 4/số tiết 14-16 TH: Buổi học số 4/ số tiết 12 - 15	Chương 5. Tính chất vật lý của đất Nội dung: 6.1. Thành phần cơ giới đất 6.2. Kết cấu đất 6.3. Dung trọng, tỷ trọng và độ xốp của đất	H3	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP ôn tập	- Chia nhóm chơi trò chơi ôn tập về các kiến thức đã học bằng cách trả lời câu hỏi - chấm bài báo cáo thực hành

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Chơi trò chơi ôn tập các nội dung đã học - Thực hành: Cách xác định dung trọng đất, tính toán độ xốp đất và các dạng nước trong đất. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia trả lời câu hỏi Địa điểm học: GĐ, PTN	
LT: Buổi học 5/số tiết 17 - 20	Chương 6. Nước - không khí - nhiệt độ trong đất Nội dung: 7.1. Nước trong đất 7.2. Không khí trong đất 7.3. Nhiệt độ trong đất Chương 7. Độ phì nhiêu của đất Nội dung: 8.1. Khái niệm về độ phì nhiêu của đất 8.2. Phân loại độ phì nhiêu của đất 8.3. Sơ bộ đánh giá độ phì nhiêu Chương 8. Phân loại đất Nội dung: 9.1. Khái niệm, mục đích yêu cầu phân loại đất 9.2. Phân loại đất theo phát sinh 9.3. Phân loại đất của Mỹ. 9.4. Phân loại đất của FAO - UNESCO 9.5. Phân loại đất Việt Nam Chương 9: Đất vùng đồi núi VN Nội dung: 10.1. Quá trình hình thành đất vùng đồi núi 10.2. Một số loại đất vùng đồi núi VN	H3, H4, H5, H6	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm vấn đề độ phì nhiêu của đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm Địa điểm học: - GĐ	- Kiểm tra trắc nghiệm 10 phút để ôn tập các vấn đề đã học trước khi vào bài mới - Chia nhóm thảo luận vấn đề và báo cáo ngay tại lớp.
LT: Buổi học 6/số tiết 21 - 22.5	Chương 10: Đất vùng đồng bằng và ven biển Việt Nam Nội dung: 11.1. Đặc điểm hình thành và phân bố 11.2. Quá trình glây 11.3. Một số loại đất vùng đồng bằng và ven biển	H6, H7	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm	- Chia nhóm thảo luận vấn đề và báo cáo ngay tại lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Chương 11. Xói mòn đất và ô nhiễm đất Nội dung: 12.1. Tác hại của xói mòn đất và các biện pháp phòng chống xói mòn đất 12.2. Các dạng ô nhiễm đất và biện pháp phòng chống ô nhiễm đất		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm vấn đề thoái hóa đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm Địa điểm học: - GĐ	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lê Thanh Bồn (2006). Giáo trình Thổ nhưỡng học, NXB Nông nghiệp.
 (Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Nguyễn Mười (2000). Giáo trình thực tập thổ nhưỡng, NXB Nông nghiệp.
 [3] Nguyễn Xuân Đường (1999). Giáo trình sinh học đất. NXB Nông nghiệp
 [4] Lê Văn Khoa (2000). Đất và môi trường

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của Sv trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1, H3.	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do GV đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2, H3, H4, H5, H6	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H3, H4, H5, H6, H7	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra	H1, H2, H3	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 Đến H7	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 đến H7	50%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.2.2. Rubrics đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 đến H7	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 đến H7	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 đến H7	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

8.2.3. Rubrics đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 đến H7	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 đến H7	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 đến H7	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 đến H7	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H1 đến H7	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

8.2.4. Rubric đánh giá Thí nghiệm/Thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H3 Đến H7	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60-80% số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành

Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60-80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H3 Đến H7	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H3 H4 H5 H6 H7	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H3 Đến H7	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	70%

Rubrics đánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 Đến H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi
Câu hỏi 2		50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: NÔNG HÓA
Mã học phần: NL212711

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2,0 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5 ; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Thổ nhưỡng (NL212709)

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trần Thị Biên Thùy;

SĐT: 0905168016;

Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nông hóa là môn học chuyên ngành dành cho sinh viên ngành Khoa học cây trồng và bảo vệ thực vật. Học phần nông hóa cung cấp những kiến thức về phân bón phục vụ trong sản xuất nông nghiệp, gồm các loại phân bón và kỹ thuật sử dụng, cách xây dựng quy trình bón phân, các định luật phân bón.

Học phần cung cấp kiến thức làm cơ sở nghiên cứu về mối quan hệ giữa đất, cây trồng với phân bón, từ đó tìm ra các biện pháp hữu hiệu tác động lên nó, nhằm tạo điều kiện để cây trồng sinh trưởng, phát triển, đạt năng suất, bảo đảm chất lượng sản phẩm, góp phần duy trì và cải thiện độ phì đất.

Để học tốt môn học Nông hóa sinh viên cần có những kiến thức nhất định về thổ nhưỡng, thực vật, vi sinh vật, sinh lý, toán, lý và nhất là hoá học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên phân biệt được các loại phân bón, gồm phân hữu cơ và phân phân vô cơ, vai trò và cách sử dụng các loại phân bón.

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn sản xuất

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Phân biệt được các loại phân bón, hiểu biết tác dụng của phân bón trong sản xuất

H2: phân biệt được phân hữu cơ và phân vô cơ

H3: Biết cách sử dụng phân bón vô cơ hợp lý, gồm nhóm phân đa lượng, phân trung lượng và phân vi lượng.

H4: Biết cách sử dụng phân hữu cơ hợp lý, có tư duy giải quyết vấn đề gắn phát triển nông nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x							X	X	
H2	x							X	X	X
H3	x								X	X
H4									X	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG 1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất nông nghiệp	LT:2,0 tiết BT:0 tiết	[1] C1
2	Chương 2. PHÂN ĐẠM VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. ĐẠM TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẠM ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 2.1.1. Tỷ lệ đạm và các dạng đạm trong cây 2.1.2. Vai trò của đạm đối với cây trồng 2.2. ĐẠM TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA ĐẠM TRONG ĐẤT 2.2.1. Đạm trong đất 2.2.2. Sự chuyển hóa đạm trong đất 2.3. VẤN ĐỀ CÂN BẰNG ĐẠM TRONG ĐẤT 2.3.1. Cân bằng đạm trong đất 2.3.2. Đánh giá khả năng cung cấp đạm cho đất 2.3.3. Chu kỳ đạm trong tự nhiên 2.4. MỘT SỐ LOẠI PHÂN ĐẠM THÔNG DỤNG 2.4.1. Dạng Amôn 2.4.2. Dạng nitrat 2.4.3. Phân Nitrat natri 2.4.4. Phân đạm Amit 2.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm	LT:4,0 tiết TH: 4 tiết	[1] C2
3	Chương 3. PHÂN LÂN VÀ CÁCH SỬ DỤNG 3.1. LÂN TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA LÂN ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 3.1.1. Tỷ lệ lân trong cây 3.1.2. Những dạng lân trong cây 3.1.3. Vai trò của lân trong cây. 3.2. LÂN TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA LÂN TRONG ĐẤT 3.2.1. Tỷ lệ lân trong đất 3.2.2. Các dạng lân trong đất 3.2.3. Sự chuyển hóa lân trong đất 3.2.4. Đánh giá khả năng cung cấp lân cho cây của đất	LT:3,0 tiết TH: 4 tiết	[1] C3
4	Chương 4. PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.1. KALI TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA KALI ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 4.1.1. Tỷ lệ kali trong cây 4.1.2. Vai trò kali trong cây 4.2. KALI TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA KALI TRONG ĐẤT	LT:2,0 tiết BT:0 tiết	[1] C4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.1. Tỷ lệ kali trong đất 4.2.2. Các dạng kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 4.2.3. Việc đánh giá khả năng cung cấp kali của đất cho cây 4.3. MỘT SỐ LOẠI PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.3.1. Phân kali clorua 4.3.2. Phân kali sulfat 4.3.3. Tro bếp 4.4. Kỹ thuật bón phân kali		
5	Chương 5. PHÂN TRUNG LƯỢNG 5.1. MAGIÊ VÀ PHÂN MAGIÊ 5.2. Vai trò của magiê đối với cây trồng 5.1.2. Magiê trong đất 5.1.3. Phân có magiê và việc bón phân magiê cho cây 5.2. LƯU HUỖNH VÀ VIỆC CUNG CẤP LƯU HUỖNH 5.2.1. Lưu huỳnh trong cây và vai trò của lưu huỳnh đối với đời sống của cây 5.2.2. Lưu huỳnh trong đất 5.2.3. Việc cung cấp lưu huỳnh cho cây	LT:2,0 tiết	[1] C5
6	Chương 6. PHÂN VI LƯỢNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 6.1. ĐỊNH NGHĨA PHÂN VI LƯỢNG 6.2. VAI TRÒ CỦA VI LƯỢNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG 6.3. VI LƯỢNG TRONG ĐẤT 6.3.1. Nguyên nhân thiếu vi lượng 6.3.2. Nguyên nhân dẫn đến ngộ độc nguyên tố vi lượng 6.3. CÁC NGUYÊN TỐ VI LƯỢNG THÔNG THƯỜNG 6.3.1. Bo (B) 6.3.2. Molipden (Mo) 6.3.3. Đồng (Cu) 6.3.4. Kẽm (Zn)	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1] C6
7	Chương 7. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.1. Ý NGHĨA CỦA VIỆC SẢN XUẤT PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CÓ PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ TRONG SẢN XUẤT 7.3. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.3.1. Định nghĩa 7.3.2. Cách gọi tên phân đa nguyên tố 7.3.3. Phân loại phân đa nguyên tố 7.3.4. Nguyên tắc trộn phân 7.4. NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.4.1. Ưu điểm của phân đa nguyên tố 7.4.2. Những hạn chế của phân đa nguyên tố 7.4.3. Kỹ thuật sử dụng phân đa nguyên tố	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1] C7
8	Chương 8. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SỨC 8.1. ĐỊNH NGHĨA 8.2. ĐẶC ĐIỂM, THÀNH PHẦN, TÍNH CHẤT CỦA PHÂN CHUÔNG 8.2.1. Đặc điểm 8.2.2. Tác dụng 8.3. TÁC DỤNG CỦA VIỆC Ử PHÂN VÀ PHƯƠNG PHÁP Ử	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.3.1. Tác dụng của việc ủ phân 8.3.2. Điều kiện phân giải của phân chuồng 8.3.3. Chất độn chuồng 8.3.4. Phương pháp ủ 8.3.5. Biện pháp tăng cường chất lượng phân 8.4. CÁCH TÍNH LƯỢNG PHÂN CHUỒNG SẢN XUẤT ĐƯỢC 8.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG PHÂN CHUỒNG 8.6. NƯỚC GIẢI GIA SÚC		
9	Chương 9. PHÂN XANH 9.1. ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÂN XANH 9.1.1. Định nghĩa 9.1.2. Tình hình sử dụng cây phân xanh ở nước ta 9.2. TÁC DỤNG CỦA PHÂN XANH TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 9.2.1. Phân xanh có tác dụng cải thiện tính chất vật lý đất 9.2.2. Cây phân xanh cải tạo tính chất hóa học đất 9.2.3. Cây phân xanh có tác dụng bảo vệ đất 9.2.4. Cây phân xanh giữ ôn, ẩm độ, làm cây che bóng và chắn gió cho cây trồng chính 9.2.5. Tận dụng đất để giải quyết 3 vấn đề: Phân bón, thức ăn gia súc, chất đốt. 9.3. TIÊU CHUẨN ĐỂ CHỌN CÂY PHÂN XANH TỐT 9.4. MỘT SỐ CÂY PHÂN XANH CHỦ YẾU 9.4.1. Cây phân xanh hoang dại 9.4.2. Cây phân xanh gieo trồng 9.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG CÂY PHÂN XANH	LT:2,0 tiết TH: 4 tiết	
10	Chương 10. CƠ SỞ LÝ LUẬN XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.1. ĐỊNH NGHĨA 10.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 10.3 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 10.3.2. Tính chất của đất 10.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 10.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 10.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 10.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 10.3.7. Tính chất của các loại phân bón và phương pháp bón đến việc xây dựng quy trình bón 10.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 10.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN	LT2,0 tiết TH: 4 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học /số tiết: 1/2	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp...	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất nông nghiệp		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ	
1/2 và 2/2 TH buổi 1/ 1-4	Chương 2. PHÂN ĐẠM VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. ĐẠM TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẠM ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 2.1.1. Tỷ lệ đạm và các dạng đạm trong cây 2.1.2. Vai trò của đạm đối với cây trồng 2.2. ĐẠM TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA ĐẠM TRONG ĐẤT 2.2.1. Đạm trong đất 2.2.2. Sự chuyển hóa đạm trong đất 2.3. VẤN ĐỀ CÂN BẰNG ĐẠM TRONG ĐẤT 2.3.1. Cân bằng đạm trong đất 2.3.2. Đánh giá khả năng cung cấp đạm cho đất 2.3.3. Chu kỳ đạm trong tự nhiên 2.4. MỘT SỐ LOẠI PHÂN ĐẠM THÔNG DỤNG 2.4.1. Dạng Amôn 2.4.2. Dạng nitrat 2.4.3. Phân Nitrat natri 2.4.4. Phân đạm Amit 2.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Định lượng N trong phân SA Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ - Phòng thí nghiệm	
2/2 và 3/1 TH buổi 2/5-8	Chương 3. PHÂN LÂN VÀ CÁCH SỬ DỤNG 3.1. LÂN TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA LÂN ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp...	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.1. Tỷ lệ lân trong cây 3.1.2. Những dạng lân trong cây 3.1.3. Vai trò của lân trong cây. 3.2. LÂN TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA LÂN TRONG ĐẤT 3.2.1. Tỷ lệ lân trong đất 3.2.2. Các dạng lân trong đất 3.2.3. Sự chuyển hóa lân trong đất 3.2.4. Đánh giá khả năng cung cấp lân cho cây của đất		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Định lượng lân apatit-phosphoric-temophotphat phương pháp so màu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ, TPN	
3/2	Chương 4. PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.1. KALI TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA KALI ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 4.1.1. Tỷ lệ kali trong cây 4.1.2. Vai trò kali trong cây 4.2. KALI TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA KALI TRONG ĐẤT 4.2.1. Tỷ lệ kali trong đất 4.2.2. Các dạng kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 4.2.3. Việc đánh giá khả năng cung cấp kali của đất cho cây 4.3. MỘT SỐ LOẠI PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.3.1. Phân kali clorua 4.3.2. Phân kali sulfat 4.3.3. Tro bếp 4.4. Kỹ thuật bón phân kali	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ	
3/1 và 4/1	Chương 5. PHÂN TRUNG LƯỢNG 5.1. MAGIÊ VÀ PHÂN MAGIÊ 5.2. Vai trò của magiê đối với cây trồng 5.1.2. Magiê trong đất 5.1.3. Phân có magiê và việc bón phân magiê cho cây 5.2. LƯU HUỖNH VÀ VIỆC CUNG CẤP LƯU HUỖNH 5.2.1. Lưu huỳnh trong cây và vai trò của lưu huỳnh đối với đời sống của cây 5.2.2. Lưu huỳnh trong đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5..2.3. Việc cung cấp lưu huỳnh cho cây			
4/2	Chương 6. PHÂN VI LƯỢNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 6.1. ĐỊNH NGHĨA PHÂN VI LƯỢNG 6.2. VAI TRÒ CỦA VI LƯỢNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG 6.3. VI LƯỢNG TRONG ĐẤT 6.3.1. Nguyên nhân thiếu vi lượng 6.3.2. Nguyên nhân dẫn đến ngộ độc nguyên tố vi lượng 6.3. CÁC NGUYÊN TỐ VI LƯỢNG THÔNG THƯỜNG 6.3.1. Bo (B) 6.3.2. Molipden (Mo) 6.3.3. Đồng (Cu) 6.3.4. Kẽm (Zn)	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ	
4/1 và 5/1	Chương 7. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.1. Ý NGHĨA CỦA VIỆC SẢN XUẤT PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CÓ PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ TRONG SẢN XUẤT 7.3. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.3.1. Định nghĩa 7.3.2. Cách gọi tên phân đa nguyên tố 7.3.3. Phân loại phân đa nguyên tố 7.3.4. Nguyên tắc trộn phân 7.4. NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.4.1. Ưu điểm của phân đa nguyên tố 7.4.2. Những hạn chế của phân đa nguyên tố 7.4.3. Kỹ thuật sử dụng phân đa nguyên tố		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ	
5/3 và 6/1	Chương 8. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SÚC 8.1. ĐỊNH NGHĨA 8.2. ĐẶC ĐIỂM, THÀNH PHẦN, TÍNH CHẤT CỦA PHÂN CHUÔNG		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học:	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.2.1. Đặc điểm 8.2.2. Tác dụng 8.3. TÁC DỤNG CỦA VIỆC Ủ PHÂN VÀ PHƯƠNG PHÁP Ủ 8.3.1. Tác dụng của việc ủ phân 8.3.2. Điều kiện phân giải của phân chuồng 8.3.3. Chất độn chuồng 8.3.4. Phương pháp ủ 8.3.5. Biện pháp tăng cường chất lượng phân 8.4. CÁCH TÍNH LƯỢNG PHÂN CHUỒNG SẢN XUẤT ĐƯỢC 8.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG PHÂN CHUỒNG 8.6. NƯỚC GIẢI GIA SÚC		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ	
6/1	Bài kiểm tra giữa học phần		Tự luận tại lớp	Bài kiểm tra
6/2 và 7/2 THbuổi 3/9-12	Chương 9. PHÂN XANH 9.1. ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÂN XANH 9.1.1. Định nghĩa 9.1.2. Tình hình sử dụng cây phân xanh ở nước ta 9.2. TÁC DỤNG CỦA PHÂN XANH TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 9.2.1. Phân xanh có tác dụng cải thiện tính chất vật lý đất 9.2.2. Cây phân xanh cải tạo tính chất hóa học đất 9.2.3. Cây phân xanh có tác dụng bảo vệ đất 9.2.4. Cây phân xanh giữ ôn, ẩm độ, làm cây che bóng và chắn gió cho cây trồng chính 9.2.5. Tận dụng đất để giải quyết 3 vấn đề: Phân bón, thức ăn gia súc, chất đốt. 9.3. TIÊU CHUẨN ĐỂ CHỌN CÂY PHÂN XANH TỐT 9.4. MỘT SỐ CÂY PHÂN XANH CHỦ YẾU 9.4.1. Cây phân xanh hoang dại 9.4.2. Cây phân xanh gieo trồng 9.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG CÂY PHÂN XANH	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định Ca Mg trong lá cây phân xanh Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ - Phòng thí nghiệm	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
7/2 và 8/2 TH buổi 4/ 13-15	Chương 10. CƠ SỞ LÝ LUẬN XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.1. ĐỊNH NGHĨA 10.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 10.3. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 10.3.2. Tính chất của đất 10.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 10.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 10.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 10.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 10.3.7. Tính chất của các loại phân bón và phương pháp bón đến việc xây dựng quy trình bón 10.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 10.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Bài tập tính lượng phân bón Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - GĐ - Phòng thí nghiệm	

Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[12]. TS. Nguyễn Như Hà (2006), Giáo trình bón phân cho cây trồng – NXB Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hiệp hội phân bón quốc tế (1998). Cẩm nang sử dụng phân bón- Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật hóa chất.

[3]. GS Võ Minh Kha (1996) . Hướng dẫn sử dụng phân bón – NXB Nông nghiệp

[4]. ThS. Nguyễn Kim Phụng (2007). Bài giảng Nông hóa học- Tài liệu lưu hành nội bộ- Trường Đại học Tây Nguyên.

[5]. Viện Thổ nhưỡng Nông hóa- Sổ tay phân tích Đất, Nước, Phân bón, Cây trồng (1998). Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[6]. PGS.PTS. Vũ Hữu Yêm (1995) Giáo trình phân bón và cách bón phân nhà xuất bản nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần**8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%****8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận**

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H5	20%
2	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.	H1 H2	40%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận trên lớp	H1 H2 H3 H4	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 đến H7	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 đến H7	50%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.2.2. Rubrics đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 đến H7	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn <3 lỗi trình bày	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi trình bày
Nội dung	H3 đến H7	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

8.2.3. Rubric đánh giá Bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 đến H7	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 đến H7	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 đến H7	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

Trả lời câu hỏi	H1 đến H7	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H1 đến H7	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày

8.2.4. Rubric đánh giá Thí nghiệm/Thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H3 H4 H5 H6 H7	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H3, H4 H5, H6 H7	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	70%

Rubrics đánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 đến H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi
Câu hỏi 2	H1 đến H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

Ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Sinh thái đại cương

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Thanh Bình; SĐT: 0914248609; Email: ntbinh@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh thái nông nghiệp là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp. Cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái nông nghiệp, các mối quan hệ sinh học trong hệ sinh thái nông nghiệp. Các nguyên lý, nguyên tắc và nội dung của điều khiển hệ sinh thái nông nghiệp. Những tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội – môi trường của việc sử dụng phân bón và hóa chất trong nông nghiệp đến môi trường, chất lượng nông sản và sức khỏe con người. Vận dụng những mẫu hình trong tự nhiên để xây dựng một nền nông nghiệp bền vững trên cơ sở sinh thái học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp, các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển các hệ sinh thái nông nghiệp. Cơ sở sinh thái học trong nghiên cứu, thiết kế, quản lý và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức:

Sinh viên có kiến thức về hệ sinh thái nông nghiệp, tổ chức và hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp. Các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp. Mối quan hệ giữa hệ thống nông nghiệp và hệ thống xã hội, tác động tiêu cực của nông nghiệp đến kinh tế, xã hội và môi trường. Hiểu được đặc điểm, nguyên lý, nguyên tắc xây dựng một nền nông nghiệp bền vững và tầm quan trọng của nền nông nghiệp này trong sự phát triển của con người.

3.2.2. Kỹ năng:

Có kỹ năng khảo sát, phân tích và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp. Vận dụng các nguyên lý sinh thái trong thiết kế và quản lý, điều khiển các hệ sinh thái nông nghiệp.

3.2.3. Thái độ:

Yêu nghề, yêu thích môn học, có nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa các thành phần trong hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp, biết yêu quý tự nhiên và có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác và sản xuất nông nghiệp.

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp, tổ chức hoạt động, đặc trưng, đặc tính của HSTNN, các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp.

H2: Hiểu được các mối quan hệ giữa các thành phần chính trong hệ sinh thái nông nghiệp cũng như các tác động tiêu cực của nông nghiệp đến các vấn đề Kinh tế - Xã hội – môi trường.

H3: Hiểu biết và vận dụng được các nguyên lý, nguyên tắc trong xây dựng nền nông nghiệp bền vững.

H4: Có kỹ năng khảo sát, phân tích và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x	x		x	x
H4						x	x		x	x

4. Nội dung môn học

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Khái niệm chung về sinh thái nông nghiệp 1.1. Sơ lược về sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp 1.2. Sinh thái học nông nghiệp (STHNN) 1.2.1. Định nghĩa sinh thái học nông nghiệp 1.2.2. Nhiệm vụ của sinh thái học nông nghiệp 1.2.3. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sinh thái học nông nghiệp 1.3. Quan điểm hệ thống trong sinh thái học nông nghiệp	LT: 3 BT:	[1], [2]
2	Chương 2: Tổ chức và hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp 2.1. Khái niệm chung về hệ sinh thái nông nghiệp (HSTNN). 2.1.1. Định nghĩa 2.1.2. Tổ chức thứ bậc của hệ sinh thái nông nghiệp. 2.1.3. Các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái nông nghiệp. 2.2. Hoạt động cơ bản của HSTNN 2.2.1. Quá trình trao đổi năng lượng trong HSTNN 2.2.2. Quá trình trao đổi vật chất trong hệ sinh thái nông nghiệp: 2.2.3. Quá trình trao đổi nước trong hệ sinh thái nông nghiệp 2.2.4. Quá trình điều khiển sinh học của con người trong HSTNN 2.2.5. Sơ lược về hoạt động tạo năng suất của các HSTNN. 2.3. Các mối quan hệ sinh học trong HSTNN 2.4. Các đặc tính cơ bản của HSTNN và các chỉ tiêu đánh giá	5 LT: BT:	[1], [2], [3], [4]
3	Chương 3: Sinh thái học với sự phát triển nông nghiệp 3.1. Hoạt động sản xuất nông nghiệp thực chất là điều khiển các HSTNN 3.1.1. Sơ lược quá trình tham gia điều khiển HST trong sản xuất NN 3.1.2. Một số khuynh hướng phát triển sản xuất nông nghiệp 3.1.3. Tối ưu hóa sản xuất nông nghiệp. 3.2. Đặc điểm của SXNN và điều khiển hoạt động trong SXNN. 3.2.1. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. 3.2.2. Điều khiển hoạt động trong sản xuất nông nghiệp (trong HSTNN). 3.2.3. Nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển trong sản xuất nông nghiệp. 3.2.4. Điều khiển thành phần sinh vật của các hệ sinh thái đồng ruộng. 3.2.5. Điều khiển sự hoạt động tổng hợp của hệ sinh thái nông nghiệp. 3.3. Sử dụng hóa chất trong nông nghiệp và những nguy cơ ô nhiễm môi trường. 3.3.1. Số lượng và dạng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp	LT: 8 BT:	[1], [2], [3], [4], [7]

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
	3.3.2. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nông nghiệp. 3.5. Đấu tranh sinh học. 3.5.1. Tính cấp thiết của đấu tranh sinh học và quản lý sâu bệnh tổng hợp trong phát triển nông nghiệp bền vững. 3.5.2. Đấu tranh sinh học (Biological control) 3.6. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, Integrated pest management) 3.6.1. Các biện pháp sinh học (xem mục 3.5.2): 3.6.2. Các biện pháp nông học: 3.6.3. Biện pháp hoá học:		
4	Chương 4: Xây dựng nền nông nghiệp bền vững trên cơ sở sinh thái học 4.1. Khái niệm về nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.2. Các hình thức sản xuất nông nghiệp bền vững theo hướng sinh thái 4.2.1. Nông nghiệp cổ truyền 4.2.2. Nông nghiệp hữu cơ 4.2.3. Nông nghiệp sinh thái 4.3. Những nguyên lý và nguyên tắc của nông nghiệp bền vững 4.3.1. Những nguyên lý của nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.3.2. Những nguyên tắc sinh thái trong xây dựng HSTNN bền vững 4.4. Các hệ thống nông nghiệp bền vững (NNBV) trên cơ sở sinh thái học 4.4.1. Các hệ nông lâm kết hợp (NLKH) 4.4.2. Hệ sinh thái VAC 4.5. Những hệ canh tác không bền vững và hệ thống thay thế 4.5.1. Những hệ canh tác không bền vững 4.5.2. Một hệ thống canh tác thay thế 4.5.2.1. Luân canh cây trồng 4.5.2.2. Trồng xen và trồng gối	LT: 6 BT:	[1], [2], [3], [4], [5], [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: ¼	Chương 1: Khái niệm chung về sinh thái nông nghiệp 1.2. Sơ lược về sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp 1.2. Sinh thái học nông nghiệp (STHNN) 1.2.1. Định nghĩa sinh thái học nông nghiệp 1.2.2. Nhiệm vụ của sinh thái học nông nghiệp 1.2.3. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sinh thái học nông nghiệp 1.4. Quan điểm hệ thống trong sinh thái học nông nghiệp	H1	PP thuyết trình, nêu vấn đề hỏi đáp - SV Nghe giảng trả lời câu hỏi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tích cực suy nghĩ Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá: - Thông qua đặt câu hỏi/trả lời. - Kiểm tra nhanh bằng các câu trắc nghiệm cuối chương.
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2: Tổ chức và hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp	H1 H2	- PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1. Khái niệm chung về hệ sinh thái nông nghiệp. 2.1.1. Định nghĩa 2.1.2. Tổ chức thứ bậc của hệ sinh thái nông nghiệp. 2.1.3. Các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái nông nghiệp. 2.2. Hoạt động cơ bản của HSTNN 2.2.1. Quá trình trao đổi năng lượng: 2.2.2. Quá trình trao đổi vật chất trong hệ sinh thái nông nghiệp: 2.2.3. Quá trình trao đổi nước trong hệ sinh thái nông nghiệp 2.2.4. Quá trình điều khiển sinh học của con người trong HSTNN 2.2.5. Sơ lược về hoạt động tạo năng suất của các HSTNN. 2.5. Các mối quan hệ sinh học trong HSTNN 2.6. Các đặc tính cơ bản của HSTNN và các chỉ tiêu đánh giá		- Thảo luận nhóm: về các đặc trưng cơ bản của HSTNN Địa điểm học: - GD	- Kiểm tra trên lớp - Qua nêu và trả lời câu hỏi - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trên lớp. - Bài tập: Vận dụng kiến thức chương để mô tả, nhận xét một hệ sinh thái nông nghiệp nào đó ở địa phương mà SV biết.
Buổi học/số tiết: 3/4	Chương 3: Sinh thái học với sự phát triển nông nghiệp 3.1. Hoạt động sản xuất nông nghiệp thực chất là điều khiển các HSTNN 3.1.1. Sơ lược quá trình tham gia điều khiển HST trong sản xuất NN 3.1.2. Một số khuynh hướng phát triển sản xuất nông nghiệp 3.1.3. Tối ưu hóa sản xuất nông nghiệp. 3.2. Đặc điểm của SXNN và điều khiển hoạt động trong SXNN. 3.2.1. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. 3.2.2. Điều khiển hoạt động trong sản xuất nông nghiệp (trong HSTNN). 3.3.3. Nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển trong sản xuất nông nghiệp.	H1 H2 H3	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về ưu nhược điểm của một số khuynh hướng phát triển sản xuất NN Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm - Nhận xét các báo cáo nhóm
Buổi học/số tiết: 4/4;	Chương 3: Sinh thái học với sự phát triển nông nghiệp	H1 H2 H3 H4	PP thuyết trình, - Nghe giảng - Thảo luận nhóm: các vấn đề tiêu cực đến KT-	Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.4. Điều khiển thành phần sinh vật của các hệ sinh thái đồng ruộng 3.3.5. Điều khiển sự hoạt động tổng hợp của hệ sinh thái nông nghiệp 3.4. Sử dụng hóa chất trong nông nghiệp và những nguy cơ ô nhiễm môi trường. 3.3.1. Số lượng và dạng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp 3.3.2. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nông nghiệp. 3.5. Đấu tranh sinh học. 3.5.1. Tính cấp thiết của đấu tranh sinh học và quản lý sâu bệnh tổng hợp trong phát triển nông nghiệp bền vững. 3.5.2. Đấu tranh sinh học (Biological control) 3.6. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, Integrated pest management) 3.6.1. Các biện pháp sinh học: 3.6.2. Các biện pháp nông học: 3.6.3. Biện pháp hoá học		XH-M của việc lạm dụng HCBVTV, phân bón trong nông nghiệp; Thảo luận nhóm về: Các nhóm giải pháp quản lý dịch hại tổng hợp. Địa điểm học: - GD	- Kiểm tra trên lớp. - Trả lời câu hỏi trắc nghiệm - Nhận xét báo cáo nhóm - Bài tập về thực trạng, tác hại của việc lạm dụng hóa chất trong nông nghiệp của một địa phương nào đó
Buổi học/số tiết: 5/4;	Chương 4: Xây dựng nền nông nghiệp bền vững trên cơ sở sinh thái học 4.1. Khái niệm về nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.2. Các hình thức sản xuất nông nghiệp bền vững theo hướng sinh thái 4.2.1. Nông nghiệp cổ truyền 4.2.2. Nông nghiệp hữu cơ 4.2.3. Nông nghiệp sinh thái 4.3. Những nguyên lý và nguyên tắc của nông nghiệp bền vững 4.3.1. Những nguyên lý của nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.3.2. Những nguyên tắc sinh thái trong xây dựng HSTNN bền vững 4.4. Các hệ thống nông nghiệp bền vững (NNBV) trên cơ sở sinh thái học 4.4.1. Các hệ nông lâm kết hợp (NLKH)	H1 H2 H3	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về các ưu điểm sinh thái của NN cổ truyền, của NLKH. - Thảo luận nhóm về các hệ quả sinh thái của một số hệ thống canh tác không bền vững như độc canh, liên canh. Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - nêu câu hỏi/trả lời. - bài thu hoạch về thực trạng, ưu nhược điểm một hệ canh tác bền vững NLKH, VAC, VACR... có ở địa phương.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 6/2	4.4.2. Hệ sinh thái VAC 4.5. Những hệ canh tác không bền vững và hệ thống thay thế 4.5.1. Những hệ canh tác không bền vững 4.5.2. Một hệ thống canh tác thay thế 4.5.2.1. Luân canh cây trồng 4.5.2.2. Trồng xen và trồng gối	H1 H2 H3 H4	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem 1 số video liên quan đến một số mô hình canh tác bền vững. - Thảo luận nhóm: Ưu nhược điểm của hệ canh tác trồng xen, trồng gối, luân canh. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Thông qua trao đổi khi xem video. - Thông qua báo cáo nhóm.

6. Phân tài liệu tham khảo:

6.1. Giáo trình học phần:

[1]. Cao Liêm, Phạm Văn Phê, Nguyễn Thị Lan (1998). *Sinh thái học nông nghiệp và bảo vệ môi trường*. NXB Nông Nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo:

[2]. Trần Đức Viên (chủ biên) (2004). *Sinh thái học nông nghiệp*. NXB Giáo Dục Hà Nội.

[3]. Lê Văn Khoa (1997). *Môi trường và phát triển bền vững miền núi*. NXB Giáo Dục Hà Nội.

[4]. Lê Văn Khoa (chủ biên) (1999). *Nông nghiệp và môi trường*. NXB Giáo Dục Hà Nội

[5]. Đặng Trung Thuận, Trương Quang Hải (1999). *Mô hình hệ kinh tế sinh thái phục vụ phát triển nông thôn bền vững*. NXB Nông Nghiệp Hà Nội

[6]. Thế Đạt (2003). *Sinh Thái học và các hệ kinh tế - sinh thái ở Việt Nam*. NXB Nghệ An.

[7]. Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam (2004). *Việt Nam môi trường và cuộc sống*. NXB Chính trị Quốc Gia Hà Nội.

[8]. C. Ronald Carroll, John H. Vandermeer, Peter Rosset (2001). *Agroecology*. McGraw-Hill Publishing Company.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần, bài tập cá nhân	- Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên - Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ	- Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên. - Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên.	H1 H2 H3	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
		vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H3 H4	40%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Chuyên cần	H1	15	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, tích cực tham gia trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, khá tích cực trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành và khá thụ động	Vắng 1 buổi và thụ động trong nhóm TH	Vắng từ 2 buổi trở lên, không hoạt động
Trả lời , bình luận trao đổi liên hệ thực tế các nội dung trong bài thực hành	H2, H3	15	Trả lời đúng, đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ giải thích thực tế.	Trả lời đúng và chưa đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ, giải thích thực tế có đôi chỗ chưa chính xác	Trả lời chưa đúng một số câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ thực tế, giải thích còn nhiều nhầm lẫn	Trả lời hầu hết sai các câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ, giải thích thực tế nhưng còn mơ hồ	Không Trả lời được các câu hỏi # Không biết vận dụng liên hệ thực tế

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

1: Trần Thị Lệ Trà; Số điện thoại: 0974741770; Email: ttltra@ttn.edu.vn

2: Trần Thị Huế; Số điện thoại: 0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Côn trùng đại cương là phần kiến thức cơ sở trọng tâm của chuyên ngành Bảo vệ thực vật, cung cấp những kiến thức cơ bản về lớp Côn trùng để gợi mở và tạo được sự hứng thú tìm tòi, tự học của sinh viên. Từ đó người học có được những kiến thức cần thiết và làm cơ sở khoa học để tiếp tục nghiên cứu các môn học chuyên ngành khác như Côn trùng chuyên khoa, Nhân nuôi côn trùng có ích, Dịch tễ học... và vận dụng một cách sáng tạo các hiểu biết liên quan đến côn trùng vào thực tiễn đời sống và công việc chuyên môn của mình.

Côn trùng đại cương là học phần bắt buộc, được giảng dạy ở học kỳ 5 (năm thứ 3). Học phần này bao gồm: Khái niệm về côn trùng học, vị trí phân loại của lớp côn trùng, vai trò của côn trùng đối với tự nhiên và con người, đặc điểm hình thái của côn trùng, sinh lý-giải phẫu, sinh vật học, hệ thống phân loại của lớp côn trùng và sinh thái học côn trùng. Qua đó, trang bị những kiến thức cần thiết để nghiên cứu các biện pháp, chiến lược quản lý côn trùng gây hại trên cây trồng, đồng thời biết phát huy vai trò của nhóm côn trùng có ích và xây dựng chiến lược để quản lý các nhóm có hại, phục vụ cho sự phát triển một nền nông nghiệp bền vững và có hiệu quả kinh tế.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp kiến thức về đặc điểm khái quát của ngành chân đốt và lớp côn trùng cũng như cấu tạo hình thái cơ thể côn trùng làm cơ sở để phân tích phương thức hoạt động và đặc điểm thích nghi của côn trùng.

M2: Cung cấp kiến thức về cấu tạo và chức năng các bộ máy bên trong cơ thể của côn trùng, giải thích mối quan hệ thích nghi giữa cấu tạo, chức năng của các bộ máy trong cơ thể với môi trường sống và các đặc điểm sinh học cũng như các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của côn trùng

M3: Cung cấp kiến thức về phân loại côn trùng. Từ đó giúp người học mô tả và nhận biết được đặc điểm phân loại của một số bộ, họ côn trùng phổ biến trong nông nghiệp. Giải thích các nhân tố sinh thái ảnh hưởng tới côn trùng cũng như quy luật phát sinh, phát triển của chúng. Từ đó vận dụng để đưa ra được các phương hướng khái quát để quản lý côn trùng.

M4: Phát triển khả năng tự học, tìm kiếm, sàng lọc, tổng hợp và phân tích các nguồn thông tin liên quan. Phát triển khả năng thuyết trình của sinh viên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái cũng như cấu tạo và chức năng bộ máy bên trong cơ thể côn trùng, nhận biết được đặc điểm phân loại về các bộ, họ côn trùng phổ biến trong nông nghiệp, các đặc điểm sinh vật học và các yếu tố sinh thái liên quan đến sự phát sinh, phát triển của lớp côn trùng. Từ đó, xác định được được các phương hướng cơ bản để quản lý côn trùng.

H2: Có kỹ năng nhận biết và mô tả được các đặc điểm hình thái, sinh lý giải phẫu và sinh vật học của côn trùng để điều tra phát hiện được một số bộ, họ liên quan đến nông nghiệp cũng như nhận diện được những triệu chứng gây hại cơ bản. Xác định được các nhân tố sinh thái ảnh hưởng tới côn trùng để phân tích được quy luật phát sinh gây hại của côn trùng.

H3: Có nhận thức đúng đắn vai trò của côn trùng đối với tự nhiên và đời sống con người. Ứng xử tốt với việc bảo vệ cây trồng và môi trường.

H4: Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x			x	
H3										x
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu 1. Khái niệm về lớp côn trùng 2. Vai trò của côn trùng 3. Khái niệm về môn học 4. Nội dung của môn côn trùng học 5. Vài nét về lịch sử nghiên cứu	LT: 3 tiết	[1] Bài mở đầu [2] Chương 1 [4] Chương 1 [5] Chương 1
2	Chương 1 ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CỦA CÔN TRÙNG 1.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu hình thái học côn trùng 1.2 Cấu tạo của cơ thể côn trùng 1.2.1 Phần đầu và các phần phụ của đầu 1.2.2 Phần ngực và các phần phụ của ngực 1.2.3 Bụng và các phần phụ của bụng	LT: 05 tiết	[1] Chương 1 [2] Chương 2 [4] Chương 2 [5] Chương 2
3	Chương 2 ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU CỦA CÔN TRÙNG 2.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu giải phẫu côn trùng 2.2 Da của côn trùng 2.2.1 Cấu tạo và chức năng 2.2.2 Phần phụ trên da và các tuyến trên da côn trùng 2.3 Thể xoang và vị trí các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4 Cấu tạo và hoạt động của các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4.1 Bộ máy vận động cơ thể côn trùng 2.4.2 Bộ máy tiêu hóa của côn trùng 2.4.3 Bộ máy tuần hoàn của côn trùng 2.4.4 Bộ máy hô hấp của côn trùng 2.4.6 Cơ quan cảm giác 2.4.7 Bộ máy bài tiết của côn trùng 2.4.8 Bộ máy sinh dục của côn trùng	LT: 05 tiết	[1] Chương 2 [2] Chương 3 [4] Chương 3 [5] Chương 4
4	Chương 3 SINH VẬT HỌC CÔN TRÙNG 3.1 Những phương thức sinh sản của côn trùng 3.1.1 Sinh sản hữu tính	LT: 04 tiết BT: 01 tiết	[1] Chương 3 [2] Chương 4 [4] Chương 4 [5] Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.2 Sinh sản đơn tính 3.2 Các pha phát triển của cá thể côn trùng 3.2.1 Thời kì phát triển phôi thai 3.2.2 Thời kì phát triển sau phôi thai 3.3 Hiện tượng biến thái của côn trùng 3.3.1 Biến thái hoàn toàn 3.3.2 Biến thái không hoàn toàn 3.4 Hiện tượng đình dục ở côn trùng 3.5 Một số khái niệm về chu kì phát triển cá thể và lịch phát sinh của côn trùng 3.5.1 Đờn sâu 3.5.2 Vòng đờn sâu 3.5.3 Lứa sâu 3.5.4 Lịch phát sinh của côn trùng		
5	Chương 4 PHÂN LOẠI CÔN TRÙNG 4.1 Khái niệm chung và nguyên tắc trong phương pháp phân loại 4.2 Hệ thống phân loại côn trùng 4.3 Một số bộ côn trùng có liên quan đến nông nghiệp 4.3.1 Bộ cánh thẳng (orthoptera) 4.3.2 Bộ cánh cứng (coleoptera) 4.3.3 Bộ cánh màng (Hymenoptera) 2.3.4 Bộ cánh đều (Homoptera) 4.3.5 Bộ cánh không đều (Hemiptera) 4.3.6 Bộ hai cánh (Diptera) 4.3.7 Bộ cánh vảy (Lepidoptera) 4.3.8 Bộ cánh tơ (thysanoptera)	LT: 04 tiết BT: 02 tiết	[1] Chương 4 [4] Chương 4 [5] Chương 3
6	Chương 5 SINH THÁI HỌC CÔN TRÙNG 5.1 Khái niệm về sinh thái học 5.2 Nhiệm vụ cơ bản và ý nghĩa của sinh thái học côn trùng 5.3 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 5.3.1 Các yếu tố sinh thái học 5.3.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 5.4 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng 5.4.1 Các yếu tố phi sinh vật 5.4.2 Các yếu tố sinh vật 5.4.2.1 Thức ăn 5.4.2.2 Thiên địch 5.4.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 5.5 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 5.5.1 Khái niệm về quần thể 5.5.2 Mối quan hệ trong quần thể 5.5.3. Mối quan hệ ngoài quần thể 5.5.4 Thành phần tuổi và giới tính của quần thể 5.5.5 Tỷ lệ sinh đẻ và sống sót 5.5.6 Mật độ quần thể côn trùng	LT: 05 tiết BT: 01tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 5 [3] Chương 1 [4] Chương 5 [5] Chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.5.7 Dịch sâu hại 5.5.8 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết 03 LT	Bài mở đầu 1. Khái niệm về lớp côn trùng 2. Vai trò của côn trùng 3. Khái niệm về môn học 4. Nội dung của môn côn trùng học 5. Vài nét về lịch sử nghiên cứu	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp
Số tiết 05 LT + 08 TH	Chương 1 ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CỦA CÔN TRÙNG 1.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu hình thái học côn trùng 1.2 Cấu tạo của cơ thể côn trùng 1.2.1 Phân đầu và các phần phụ của đầu 1.2.2 Phần ngực và các phần phụ của ngực 1.2.3 Bụng và các phần phụ của bụng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm hình thái của côn trùng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm: Bài thực hành số 1: Quan sát hình thái học côn trùng - Sinh viên xác định được các bộ phận trên cơ thể của côn trùng như đầu, ngực bụng - Xác định được các bộ phận phụ và vị trí, chức năng của chúng trên cơ thể côn trùng như râu đầu, mắt kép, mắt đơn, miệng, chân, cánh. - Phân biệt được sự khác nhau giữa các kiểu miệng, kiểu râu đầu, kiểu chân, kiểu cánh ở

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				các loài côn trùng phổ biến
Số tiết 05 LT + 03 TH	Chương 2 ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU CỦA CÔN TRÙNG 2.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu giải phẫu côn trùng 2.2 Da của côn trùng 2.2.1 Cấu tạo và chức năng 2.2.2 Phần phụ trên da và các tuyến trên da côn trùng 2.3 Thể xoang và vị trí các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4 Cấu tạo và hoạt động của các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4.1 Bộ máy vận động cơ thể côn trùng 2.4.2 Bộ máy tiêu hóa của côn trùng 2.4.3 Bộ máy tuần hoàn của côn trùng 2.4.4 Bộ máy hô hấp của côn trùng 2.4.6 Cơ quan cảm giác 2.4.7 Bộ máy bài tiết của côn trùng 2.4.8 Bộ máy sinh dục của côn trùng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát cấu tạo giải phẫu của các cơ quan bên trong cơ thể của côn trùng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm: Bài thực hành số 2: Đặc điểm sinh lý và giải phẫu các hệ cơ quan bên trong cơ thể côn trùng - Sinh viên thực hành thuần kỹ năng giải phẫu côn trùng - Nhận biết và xác định được vị trí, chức năng của các hệ cơ quan bên trong cơ thể côn trùng.
Số tiết 05 LT + 03 TH	Chương 3 SINH VẬT HỌC CÔN TRÙNG 3.1 Những phương thức sinh sản của côn trùng 3.1.1 Sinh sản hữu tính 3.1.2 Sinh sản đơn tính 3.2 Các pha phát triển của cá thể côn trùng 3.2.1 Thời kì phát triển phôi thai 3.2.2 Thời kì phát triển sau phôi thai 3.3 Hiện tượng biến thái của côn trùng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm của các pha sinh trưởng và phát triển của côn trùng Yêu cầu sinh viên:	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm: Bài thực hành số 3: Đặc điểm sinh vật học côn trùng - Sinh viên nhận diện được các pha sinh trưởng và phát triển của côn trùng

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.1 Biến thái hoàn toàn 3.3.2 Biến thái không hoàn toàn 3.4 Hiện tượng đình dục ở côn trùng 3.5 Một số khái niệm về chu kì phát triển cá thể và lịch phát sinh của côn trùng 3.5.1 Đờn sâu 3.5.2 Vòng đờn sâu 3.5.3 Lứa sâu 3.5.4 Lịch phát sinh của côn trùng		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên thảo luận theo nhóm - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	- Sinh viên quan sát và xác định được sự khác biệt các pha phát triển của kiểu biến thái hoàn toàn và biến thái không hoàn toàn
Số tiết 06 LT + 05 TH	Chương 4 PHÂN LOẠI CÔN TRÙNG 4.1 Khái niệm chung và nguyên tắc trong phương pháp phân loại 4.2 Hệ thống phân loại côn trùng 4.3 Một số bộ côn trùng có liên quan đến nông nghiệp 4.3.1 Bộ cánh thẳng (orthoptera) 4.3.2 Bộ cánh cứng (coleoptera) 4.3.3 Bộ cánh màng (Hymenoptera) 4.3.4 Bộ cánh đều (Homoptera) 4.3.5 Bộ cánh không đều (Hemiptera) 4.3.6 Bộ hai cánh (Diptera) 4.3.7 Bộ cánh vẩy (Lepidoptera) 4.3.8 Bộ cánh tơ (thysanoptera)	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm của các loài côn trùng phổ biến trong nông nghiệp và phân loại đến họ của một số loài côn trùng. - Sinh viên thuyết trình trên lớp theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên chuẩn bị bài tập thuyết trình theo nhóm tại nhà. - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng - Sinh viên sưu tập mẫu và sắp xếp lại mẫu. Địa điểm học:	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm: Bài thực hành số 4: Phân loại côn trùng - Sinh viên quan sát và nhận diện được một số họ côn trùng liên quan đến nông nghiệp Bài thực hành số 5: Thực hành làm tiêu bản côn trùng - Sinh viên chia nhóm tiến hành làm tiêu bản côn trùng, sắp xếp mẫu vào các bộ mẫu.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	
Số tiết 06 LT + 03 TH	Chương 5 SINH THÁI HỌC CÔN TRÙNG 5.1 Khái niệm về sinh thái học 5.2 Nhiệm vụ cơ bản và ý nghĩa của sinh thái học côn trùng 5.3 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 5.3.1 Các yếu tố sinh thái học 5.3.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 5.4 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng 5.4.1 Các yếu tố phi sinh vật 5.4.2 Các yếu tố sinh vật 5.4.2.1 Thức ăn 5.4.2.2 Thiên địch 5.4.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 5.5 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 5.5.1 Khái niệm về quần thể 5.5.2 Mối quan hệ trong quần thể 5.5.3. Mối quan hệ ngoài quần thể 5.5.4 Thành phần tuổi và giới tính của quần thể 5.5.5 Tỷ lệ sinh đẻ và sống sót 5.5.6 Mật độ quần thể côn trùng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - GD (Đối với tiết lý thuyết)	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả bài kiểm tra tại lớp + Kết quả thuyết trình theo nhóm tại lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.5.7 Dịch sâu hại 5.5.8 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Thị Lệ Trà (2019). *Bài giảng Côn trùng đại cương* – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thế Nhã (2009). *Côn trùng học*. NXB Nông nghiệp.

[3] Phạm Bình Quyền (2005). *Sinh thái học côn trùng*. NXB Giáo dục Hà Nội

[4] Nguyễn Xuân Thanh (2005). *Côn trùng học đại cương*. NXB Nông nghiệp.

[5] Nguyễn Việt Tùng (2006). *Côn trùng học đại cương*. NXB Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập và bài kiểm tra được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.2.1. Bài thực hành số 1: Quan sát hình thái học côn trùng

Yêu cầu: - Sinh viên xác định được các bộ phận trên cơ thể của côn trùng như đầu, ngực bụng

- Phân biệt các kiểu đầu, miệng của côn trùng
- Xác định được các bộ phận phụ và vị trí, chức năng của chúng trên cơ thể côn trùng như râu đầu, mắt kép, mắt đơn, miệng, chân, cánh.
- Phân biệt được sự khác nhau giữa các kiểu miệng, kiểu râu đầu, kiểu chân, kiểu cánh ở các loài côn trùng phổ biến

7.2.2. Bài thực hành số 2: Đặc điểm sinh lý và giải phẫu các hệ cơ quan bên trong cơ thể côn trùng

Yêu cầu: - Sinh viên thực hành nhuần nhuyễn kỹ năng giải phẫu côn trùng

- Nhận biết và xác định được vị trí, chức năng của các hệ cơ quan bên trong cơ thể côn trùng.

7.2.3. Bài thực hành số 3: Đặc điểm sinh vật học côn trùng

Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được các pha sinh trưởng và phát triển của côn trùng

- Sinh viên quan sát và xác định được sự khác biệt các pha phát triển của kiểu biến thái hoàn toàn và biến thái không hoàn toàn.

7.2.4. Bài thực hành số 4: Phân loại côn trùng

Yêu cầu: - Sinh viên quan sát và nhận diện được một số họ côn trùng liên quan đến nông nghiệp

7.2.5. Bài thực hành số 5: Thực hành làm tiêu bản côn trùng

Yêu cầu: - Sinh viên chia nhóm (4-6 SV/nhóm) tiến hành làm tiêu bản côn trùng, sắp xếp mẫu vào các bộ mẫu.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Mỗi một nhóm sinh viên (4-6 SV/nhóm) tìm hiểu về đặc điểm một họ côn trùng liên quan đến nông nghiệp và chuẩn bị bài thuyết trình trên lớp

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.	H1 H2 H3 H4	50%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	10%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

động học tập			đóng góp sáng tạo				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe

Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện /trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được

Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn BVTV

Người biên soạn

Đỗ Thị Kiều An

Trần Thị Lệ Trà

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Nguyễn Văn Minh; SĐT: 0913.484.315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. PGS.TS. Trần Quang Hân: SĐT: 0913.484.175; Email: tranquanghan@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Khoa học hệ thống ngày càng được ứng dụng nhiều trong các ngành khoa học khác. Học phần hệ thống nông nghiệp giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận với nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mối liên quan chặt chẽ giữa điều kiện tự nhiên với điều kiện xã hội-nhân văn nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức xây dựng hệ thống nông nghiệp trên cơ sở phát triển bền vững. Môn học sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp, phát triển và áp dụng hệ thống nông nghiệp trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

Cung cấp kiến thức để học viên hình thành phương pháp tư duy mới, tư duy hệ thống thay cho tư duy riêng lẻ. Từ đó xây dựng quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng tôn trọng quy luật phát triển, nông nghiệp bền vững. Trang bị cho học viên phương pháp nghiên cứu phát triển nông nghiệp mới đó là phương pháp tiếp cận từ dưới lên thay cho cách tiếp cận từ trên xuống nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu chỉ đạo sản xuất, trang bị cho học viên về kiến thức sản xuất nông nghiệp hiện đại theo hướng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có kiến thức khái quát về lý thuyết hệ thống trong phát triển và hiểu được khái niệm về nông nghiệp, hệ thống nông nghiệp để vận dụng trong thực tế.

M2: Có những kiến thức để phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và có kỹ năng vận dụng các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

M3: Có kỹ năng cơ bản để lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

M4: Hiểu được tầm quan trọng của việc phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

M5: Có khả năng thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Mô tả khái quát được lý thuyết hệ thống trong phát triển; Trình bày được khái niệm về nông nghiệp và hệ thống nông nghiệp.

H2: Phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và Áp dụng vào thực tế sản xuất các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

H3: Lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

H4: Phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

H5: Thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x			x	x
H3						x	x		x	x
H4						x	x		x	x
H5						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LÝ THUYẾT HỆ THỐNG TRONG PHÁT TRIỂN 1.1 Khái quát lý thuyết hệ thống 1.1.1 Những khái niệm cơ bản về hệ thống 1.1.2 Các quan điểm về hệ thống 1.2 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp, hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng 1.2.1 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp 1.2.2 Hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và TLTK [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
2	CHƯƠNG 2. NÔNG NGHIỆP VÀ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 2.1 Nông nghiệp là gì 2.2 Mục đích của nông nghiệp 2.3 Những mô hình về nông nghiệp 2.3.1 Khái niệm về mô hình 2.3.2 Những mô hình về nông nghiệp 2.4 Phát triển nông nghiệp nước ta trên quan điểm hệ thống 2.4.1 Hệ thống phụ trồng trọt 2.4.2 Hệ thống phụ chăn nuôi 2.4.3 Hệ thống phụ chế biến, ngành nghề 2.4.4 Hệ thống phụ quản lý lưu thông, phân phối 2.5 Hiệu quả của hệ thống 2.5.1 Hiệu quả sinh học trong nông nghiệp 2.5.2 Hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp 2.6 Nông nghiệp và cộng đồng xã hội	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và TLTK [2-11] [2-12] [2-10] [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
3	CHƯƠNG 3. CÁC LOẠI HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 3.1 Nông nghiệp du canh 3.2 Hệ thống du mục 3.3 Những hệ thống nông nghiệp cố định 3.3.1 Hệ thống nông nghiệp chuyên môn hóa 3.3.2 Hệ thống nông nghiệp cố định hỗn hợp 3.4 Một số hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng chuyên canh hóa, nông nghiệp bền vững 3.4.1 Hệ thống VAC: (vườn-ao-chuồng), VACR: vườn-ao-chuồng-rừng (rừng), VACR-B mô hình chăn nuôi gắn với xử lý môi trường (Bioga) 3.4.2 Hệ thống sử dụng đất theo Mô hình SALT (Sloping agricultural land technology)	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-11] [2-12] [2-10] [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	CHƯƠNG 4. NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 4.1 Đặc điểm, ý nghĩa, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.1.1 Đặc điểm trong nghiên cứu tiếp cận hệ thống 4.1.2 Ý nghĩa 4.1.3 Nguyên tắc trong nghiên cứu hệ thống 4.1.4 Hướng nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp 4.1.5 Phương pháp luận trong nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.1.6 Các bước tiến hành trong nghiên cứu và phát triển HTNN 4.2 Lựa chọn khu vực và điểm nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.2.1 Nguyên tắc lựa chọn khu vực/vùng/điểm nghiên cứu 4.2.2 Những thông tin cần thiết khi lựa chọn vùng và địa điểm nghiên cứu 4.2.3 Tiến trình chọn điểm nghiên cứu 4.3 Phân tích, mô tả hệ thống nông nghiệp 4.4 Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp 4.4.1 Phát hiện các hạn chế và tiềm năng trong HTNN 4.4.2 Phân tích các hạn chế 4.4.3 Xây dựng “cây hạn chế” 4.4.4 Đánh giá các tiềm năng của HTNN	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-12] [2-10] [2-1] [2-7] [2-6]
5	CHƯƠNG 5. NGHIÊN CỨU - THỬ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG 5.1 Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm 5.1.1 Cơ sở lập kế hoạch nghiên cứu – thử nghiệm 5.1.2 Những hoạt động lập kế hoạch chính 5.1.3 Các bước tiến hành lập kế hoạch 5.2 Phân tích sơ bộ các thử nghiệm đồng ruộng 5.2.1 Các giải pháp được lựa chọn 5.2.2 Các điều kiện của nông dân 5.2.3 Triền vọng của các cải tiến được thay đổi 5.2.4 Dự kiến các chỉ tiêu kỹ thuật cho cải tiến 5.2.5 Nội dung của các hoạt động nghiên cứu và các phương pháp TNDR 5.2.6 Các phương pháp phân tích kết quả nghiên cứu 5.2.7 Các loại thử nghiệm trên đồng ruộng của nông dân 5.2.8 Kết quả của các thí nghiệm đồng ruộng 5.2.9 Phân tích và đánh giá kết quả thí nghiệm 5.3 Chuyển giao và mở rộng kết quả nghiên cứu – phát triển hệ thống nông nghiệp 5.3.1 Cơ sở để lập kế hoạch chuyển giao 5.3.2 Nhân sự thực hiện sự chuyển giao 5.3.3 Nội dung của việc lập kế hoạch chuyển giao 5.3.4 Chuyển giao kết quả nghiên cứu trong HTNN	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-12] [2-10] [2-7] [2-5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 2	CHƯƠNG 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LÝ THUYẾT HỆ THỐNG TRONG PHÁT TRIỂN 1.1 Khái quát lý thuyết hệ thống 1.2 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp, hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2/số tiết: 2 - 6	CHƯƠNG 2. NÔNG NGHIỆP VÀ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 2.1 Nông nghiệp là gì 2.2 Mục đích của nông nghiệp 2.3 Những mô hình về nông nghiệp 2.4 Phát triển nông nghiệp nước ta trên quan điểm hệ thống 2.5 Hiệu quả của hệ thống 2.6 Nông nghiệp và cộng đồng xã hội	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 3-5/số tiết: 7 - 14	CHƯƠNG 3. CÁC LOẠI HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 3.1 Nông nghiệp du canh 3.2 Hệ thống du mục 3.3 Những hệ thống nông nghiệp cố định 3.4 Một số hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng chuyên canh hóa, nông nghiệp bền vững 3.5 Một số Hệ thống sản xuất nông nghiệp hiện đại gắn với phát triển nông nghiệp bền vững - Hệ thống sản xuất hữu cơ - Hệ thống sản xuất nhà màng, nhà kính, nhà lưới - Hệ thống sản xuất điều khiển tự động hóa	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các hệ thống sản xuất nông nghiệp hiện đại gắn với phát triển nông nghiệp bền vững Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 5-7/số tiết: 15 - 22	CHƯƠNG 4. NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG 4.1 Đặc điểm, ý nghĩa, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu hệ thống nông nghiệp	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học:	-Nộp bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2 Lựa chọn khu vực và điểm nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.3 Phân tích, mô tả hệ thống nông nghiệp 4.4 Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: GD	+ Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 7-9/số tiết: 23 - 30	CHƯƠNG 5. NGHIÊN CỨU - THỬ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG 5.1 Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm 5.2 Phân tích sơ bộ các thử nghiệm đồng ruộng 5.3 Chuyển giao và mở rộng kết quả nghiên cứu - phát triển hệ thống nông nghiệp	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
 (Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)
 [1] Phạm Văn Hiền, Trần Danh Thìn (2009), *Hệ thống nông nghiệp Việt Nam: lý luận và thực tiễn*, NXB Nông Nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
 (Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)
 [2-1] Trần Quang Hân (2019) Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Tây Nguyên
 [2-2] Dufumier M (1992) Phân tích những hệ thống nông nghiệp. Bài giảng tại khóa giảng Việt – Pháp về kinh tế và phát triển nông nghiệp.
 [2-3] Nguyễn Văn Minh (2020), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường ĐHTN
 [2-4]. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông lâm, (1998) Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục khuyến nông lâm. Dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà Nội.
 [2-5]. Peter Taylor, Nguyễn Thị Thúy Vân, Hà Thị Tuyết Nhung , (năm 1999) *Tập huấn thiết kế khoa ngắn hạn* (Sách hướng dẫn cho tập huấn viên). Hà nội năm 1999.
 [2-6] Trần An Phong (2010), Bài giảng *Hệ thống nông nghiệp*, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung.

[2-7] Nguyễn Văn Quý (2014), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Tây Nguyên.

[2-8] Rudolf Batliner, Karin Rgalsgasd (1998) *Báo cáo đào tạo về kỹ năng thúc đẩy*. Dự án LNXH

[2-9] Robert M. Peart, W. David Shoup (2004), *Agricultural systems management: optimizing efficiency and performance*, CRC Press.

[2-10] Phạm Chí Thành, Phạm Tiến Dũng, Lê Quốc Doanh (2009), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Nông nghiệp I.

[2-11] Nguyễn Việt Tuấn (2007), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp – Trường Đại học Nông Lâm Huế.

[2-12] Viện KHKTNN Việt Nam – Nông nghiệp sinh thái, NXB Nông nghiệp, 1988

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số tiểu luận kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3,H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do GV đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của SV	H3 H4 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	0%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4 H5	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận
Hoạt động học tập khi đến lớp	H1 H2 H3 H4 H5	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4 H5	20	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	20	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.2.4 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H3 H4 H5	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4 H5	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nêu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Nội dung trả lời câu hỏi thêm	H1 H2 H3 H4 H5	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Nguyễn Tuấn; SĐT: 0826162994; Email: nguyentuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này sẽ trình bày các vấn đề về khái niệm trong bệnh cây, các phương pháp cơ bản trong chẩn đoán bệnh hại cây trồng, qui luật phát sinh phát triển dịch bệnh, các nguyên nhân gây bệnh cây và phương pháp phòng trừ dịch hại

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1. Hiểu một số khái niệm về bệnh hại cây trồng

M2. Chẩn đoán xác định tác nhân gây bệnh

M3. Hiểu được điểm sinh học, sinh thái của tác nhân gây bệnh, qui luật phát sinh phát triển bệnh.

M4. Có kiến thức cơ bản về các tác nhân gây bệnh: Nấm, vi khuẩn, Virus, tuyến trùng...

M5. Vận dụng được các nguyên lý về phòng trừ bệnh hại trên cây trồng, đưa ra các biện pháp phòng trừ bệnh cây.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững

H2. Có năng lực làm việc, học tập, thuyết trình cá nhân và nhóm

H3. Xác định được triệu chứng và nhận dạng được một số bệnh hại chính trong sản xuất nông nghiệp, từ đó xây dựng được các biện pháp phòng trừ phù hợp

H4. Xác định nguyên nhân gây bệnh theo phương pháp chẩn đoán theo triệu chứng bệnh ngoài và kiểm tra vi sinh vật trên một số cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả...

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1										
H2										
H3						X	X		X	X
H4						X	X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những khái niệm chung về bệnh cây 1.1. Lịch sử khoa học bệnh cây 1.2. Những thiệt hại kinh tế do bệnh cây 1.3. Một số khái niệm về bệnh cây 1.4. Đối tượng, nội dung và yêu cầu môn học	LT: 02 tiết	[1] [2] [3] [4] [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2. Triệu chứng và phương pháp chẩn đoán bệnh cây 2.1. Triệu chứng bệnh cây 2.2. Chẩn đoán bệnh cây	LT: 03 tiết	
3	Chương 3. Sự gây hại của nguồn bệnh và sinh lý cây bị bệnh 3.1. Sự tác động vì sinh vật gây bệnh trong cây chủ 3.2. Các chức năng sinh lý của cây bị bệnh	LT: 03 tiết	
4	Chương 4. Sinh thái và dịch hại cây trồng 4.1. Sự lưu tồn, lan truyền và phân bố nguồn bệnh 4.2. Sự xâm nhiễm và phát triển nguồn bệnh bên trong cây trồng 4.3. Dịch bệnh hại cây trồng 4.4. Phương pháp điều tra đánh giá bệnh hại trên cây trồng 4.5. Dự tính dự báo bệnh cây	LT: 03 tiết	
5	Chương 5. Di truyền học bệnh cây và cơ chế kháng bệnh của cây 5.1. Di truyền học bệnh cây 5.2. Cơ chế kháng bệnh của cây trồng 5.3. Phân loại tính kháng bệnh của cây trồng 5.4. Khái niệm Gene – đối – Gene 5.5. Môi tương tác giữa ký chủ và ký sinh ở mức độ phân tử 5.6. Chọn giống kháng bệnh 5.7. Nguyên nhân giống mất tính kháng bệnh và phương pháp bảo toàn tính kháng bệnh của giống	LT: 04 tiết	
6	Chương 6. Nguyên lý phòng trừ bệnh cây 6.1. Mục đích và nguyên lý 6.2. Các nhóm biện pháp phòng trừ bệnh cây	LT: 03 tiết	
7	Chương 7. Bệnh không truyền nhiễm 7.1. Đặc điểm chung 7.2. Một số yếu tố bất lợi của đất đai gây ra 7.3. Ảnh hưởng của các yếu tố khác 7.4. Chẩn đoán bệnh không truyền nhiễm 7.5. Phòng trừ bệnh không truyền nhiễm 7.6. Mối liên quan giữa bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm 7.7. Bệnh thiếu dinh dưỡng trên một số cây trồng	LT: 05 tiết	
8	Chương 8. Bệnh truyền nhiễm Bài 1: Nấm gây bệnh cây Bài 2: Vi khuẩn gây bệnh cây Bài 3: Virus gây bệnh cây Bài 4: Tuyến trùng gây hại thực vật Bài 5: Thực vật thượng đẳng ký sinh	LT: 07 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
02 tiết	Chương 1. Những khái niệm chung về bệnh cây 1.1. Lịch sử khoa học bệnh cây <i>1.1.1. Bệnh cây như sự trừng phạt của thần linh (Thuyết Theophrastus)</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ...	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...)

	1.1.2. Bệnh cây như kết quả của sự phát sinh tự phát 1.1.3 Giai đoạn xác định nguyên nhân gây bệnh 1.1.4. Bệnh cây trong thế kỷ 20 1.1.5. Lịch sử nghiên cứu bệnh cây Việt Nam 1.2. Những thiệt hại kinh tế do bệnh cây 1.2.1. Giảm năng xuất 1.2.2. Giảm phẩm chất 1.2.3. Gây độc tố 1.2.4. Ảnh hưởng đến đất đai, cơ cấu cây trồng, môi trường 1.3. Một số khái niệm về bệnh cây 1.3.1. Bệnh cây là gì 1.3.2. Nguyên nhân gây bệnh và các khái niệm về đặc tính kí sinh của vi sinh vật gây bệnh 1.3.3. Phân loại nguyên nhân gây bệnh 1.3.4. Phân loại tính kí sinh của vi sinh vật gây bệnh 1.3.5. Khả năng gây bệnh của vi sinh vật gây bệnh 1.3.6 Một số khái niệm khác về bệnh cây 1.4. Đối tượng, nội dung và yêu cầu môn học 1.4.1. Đối tượng nghiên cứu 1.4.2. Nội dung môn học gồm các lĩnh vực sau 1.4.3. Yêu cầu của môn học		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Báo cáo của nhóm
03 tiết	Chương 2. Triệu chứng và phương pháp chẩn đoán bệnh cây 2.1. Triệu chứng bệnh cây 2.1.1. Khái niệm 2.1. 2. Các loại triệu chứng 2.2. Chẩn đoán bệnh cây 2.2.1. Khái niệm và mục đích 2.2.2. Một số điểm lưu ý khi tiến hành chẩn đoán bệnh cây 2.2.3. Các phương pháp chung để chẩn đoán	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	+ Bằng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

03 tiết	Chương 3. Sự gây hại của nguồn bệnh và sinh lý cây bị bệnh 3.1. Sự tác động vi sinh vật gây bệnh trong cây chủ 3.1.1. <i>Xâm nhập trực tiếp (tác động cơ học)</i> 3.1.2 <i>Tác động hóa học lên tế bào</i> 3.2. Các chức năng sinh lý của cây bị bệnh 3.2.1. <i>Ảnh hưởng lên sự sinh trưởng và phát triển của cây chủ</i> 3.2.2. <i>Ảnh hưởng lên sự sinh sản của cây chủ</i> 3.2.3. <i>Ảnh hưởng đến hấp thu, vận chuyển nước, dinh dưỡng</i> 3.2.4. <i>Ảnh hưởng đến sự bốc hơi nước qua bộ lá</i> 3.2.5. <i>Biến đổi tính chất lí hóa của tế bào và mô cây</i> 3.2.6. <i>Biến đổi về cường độ quang hợp</i> 3.2.7. <i>Biến đổi cường độ hô hấp</i> 3.2.8. <i>Phá hủy quá trình tổng hợp trao đổi chất đạm, gluxit, chất khoáng, chất điều hòa sinh trưởng</i> 3.2.9. <i>Biến đổi chế độ cân bằng nước</i> 3.2.10. <i>Biến đổi cấu tạo mô thực vật</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm
03 tiết	Chương 4. Sinh thái và dịch hại cây trồng 4.1. Sự lưu tồn, lan truyền và phân bố nguồn bệnh 4.1.1. <i>Nguồn bệnh</i> 4.1.2. <i>Các dạng nguồn bệnh</i> 4.1.3. <i>Vị trí của nguồn bệnh</i> 4.1.4. <i>Các con đường truyền lan bệnh</i> 4.2. Sự xâm nhiễm và phát triển nguồn bệnh bên trong cây trồng 4.2.1. <i>Quá trình xâm nhiễm gây hại</i> 4.2.2. <i>Chu kì xâm nhiễm</i> 4.3. Dịch bệnh hại cây trồng 4.3.1. <i>Bệnh hại và những điều kiện cơ bản để phát sinh bệnh</i> 4.3.2. <i>Dịch bệnh</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

	4.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến dịch bệnh hại trên cây trồng 4.4. Phương pháp điều tra đánh giá bệnh hại trên cây trồng 4.4.1. Mục đích cuộc điều tra 4.4.2. Yêu cầu cần đạt được trong công tác điều tra 4.4.3. Chọn điểm điều tra 4.4.4. Phương pháp điều tra bệnh cây 4.5. Dự tính dự báo bệnh cây 4.5.1. Định nghĩa 4.5.2. Những kiến thức cơ bản về dự tính dự báo 4.5.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến dự tính dự báo bệnh cây			
04 tiết	Chương 5. Di truyền học bệnh cây và cơ chế kháng bệnh của cây 5.1. Di truyền học bệnh cây 5.1.1. Giới thiệu 5.1.2. Gen và bệnh cây 5.1.3. Sự biến dị của vi sinh vật 5.1.4. Các giai đoạn biến dị của mầm bệnh 5.2. Cơ chế kháng bệnh của cây trồng 5.2.1. Cơ chế kháng bệnh thụ động 5.2.2. Cơ chế kháng bệnh chủ động 5.3. Phân loại tính kháng bệnh của cây trồng 5.3.1. Dựa trên sự di truyền 5.3.2. Dựa trên hiện tượng kháng bệnh 5.4. Khái niệm Gene – đôi – Gene 5.5. Mối tương tác giữa ký chủ và ký sinh ở mức độ phân tử 5.5.1. Thuyết nhận biết và báo động 5.5.2. Thuyết mối tương tác để nhận ra nhau 5.6. Chọn giống kháng bệnh 5.6.1. Phương pháp lai tạo hữu tính có định hướng 5.6.2. Phương pháp chọn lọc cá thể 5.6.3. Tuyển chọn dòng thuần 5.6.4. Hồi giao	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

	5.6.5. Phương pháp gây đột biến 5.6.5. Phương pháp gây đột biến 5.7. Nguyên nhân giống mất tính kháng bệnh và phương pháp bảo toàn tính kháng bệnh của giống 5.7.1. nguyên nhân giống mất tính kháng bệnh 5.7.2. Phương pháp bảo toàn và nâng cao tính kháng bệnh			
03 tiết	Chương 6. Nguyên lí phòng trừ bệnh cây 6.1. Mục đích và nguyên lí 6.1.1. Mục đích 6.1.2. Các nguyên lí phòng trừ 6.2. Các nhóm biện pháp phòng trừ bệnh cây 6.2.1. Biện pháp sử dụng giống chống kháng và chống chịu bệnh 6.2.2. Biện pháp canh tác 6.2.3. Biện pháp cơ lý học 6.2.4. Biện pháp kiểm dịch thực vật 6.2.5. Biện pháp sinh học 6.2.6. Biện pháp phòng trừ tổng hợp dịch hại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm
05 tiết	Chương 7. Bệnh không truyền nhiễm 7.1. Đặc điểm chung 7.2. Một số yếu tố bất lợi của đất đai gây ra 7.2.1. Tác động của cấu trúc đất 7.2.2. Ảnh hưởng độ pH của đất 7.2.3. Đất thiếu hay thừa chất dinh dưỡng 7.3. Ảnh hưởng của các yếu tố khác 7.3.1. Bệnh do chế độ nước trong đất gây ra 7.3.2. Bệnh do điều kiện thời tiết 7.3.3. Các chất độc trong không gian và chất độc hóa học gây ra bệnh 7.4. Chẩn đoán bệnh không truyền nhiễm 7.5. Phòng trừ bệnh không truyền nhiễm	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

	7.6. Mối liên quan giữa bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm 7.7. Bệnh thiếu dinh dưỡng trên một số cây trồng 7.6.1 Cây ngô 7.6.2. Cây lúa 7.6.3. Cây cà phê			
07 tiết	Chương 8. Bệnh truyền nhiễm 8.1. Nấm gây bệnh cây 8.1.1. Đặc điểm chung của nấm 8.1.2. Hình thái và cấu tạo sợi nấm 8.1.3. Những biến dạng của nấm 8.1.4. Dinh dưỡng và ký sinh của nấm 8.1.5. Sự sinh sản của nấm 8.1.6. Đặc điểm sinh thái của nấm 8.1.7. Xâm nhiễm và lan truyền của nấm 8.1.8. Phân loại nấm gây bệnh cây 8.2. Vi khuẩn gây bệnh cây 8.2.1. Lịch sử nghiên cứu và tác hại của vi khuẩn 8.2.2. Đặc điểm hình thái và cấu tạo của vi khuẩn 8.2.3. Đặc điểm sinh sản và dinh dưỡng 8.2.4. Đặc điểm sinh lí của vi khuẩn gây bệnh cây 8.2.5. Đặc điểm xâm nhiễm và lan truyền của vi khuẩn gây bệnh cây 8.2.6. Triệu chứng và phương pháp chẩn đoán bệnh do vi khuẩn 8.2.7. Biện pháp phòng trừ bệnh cây do vi khuẩn gây ra 8.2.8. Phân loại vi khuẩn gây bệnh cây 8.3. Virus gây bệnh cây 8.3.1. Lịch sử nghiên cứu virus gây bệnh cây 8.3.2. Đặc điểm hình thái và cấu tạo virus gây bệnh cây 8.3.3. Sự tổng hợp tái tạo của virus 8.3.4. Đặc điểm xâm nhiễm và lan truyền của virus gây bệnh cây	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

8.3.5. Triệu chứng và chẩn đoán bệnh virus gây bệnh cây 8.3.6. Phương pháp phòng trừ bệnh virus 8.3.7. Phân loại virus 8.4. Tuyến trùng gây hại thực vật 8.4.1. Khái niệm chung 8.4.2. Đặc điểm hình thái và cấu tạo tuyến trùng 8.4.3. Đặc điểm sinh sản và phát triển của tuyến trùng 8.4.4. Đặc điểm sinh thái của tuyến trùng 8.4.5. Đặc điểm xâm nhiễm và lây lan của tuyến trùng 8.4.6. Triệu chứng và chẩn đoán tuyến trùng hại thực vật 8.4.7. Phương pháp phòng trừ tuyến trùng gây bệnh 8.4.8. Phân loại tuyến trùng gây hại thực vật 8.5. Thực vật thượng đẳng ký sinh 8.5.1. Khái niệm chung về thực vật thượng đẳng ký sinh 8.5.2. Tác động gây hại của thực vật thượng đẳng ký sinh với cây trồng			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Nguyễn Văn Nam (2009). Bài giảng bệnh cây đại cương. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

1. **Nguyễn Văn Nam (2010).** Bài giảng Bệnh lý thực vật. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

2. **Nguyễn Văn Nam (2009).** Bài giảng bệnh cây đại cương. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

3. **Nguyễn Văn Nam (2009).** Bài giảng bệnh Chuyên khoa. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

4. **Phạm Văn Kim (2000).** Giáo trình các nguyên lý bệnh hại cây trồng. ĐHCT

5. **Vũ Triệu Mân và Lê Lương Tề (1998).** Giáo trình bệnh cây nông nghiệp. NXB Nông Nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần
- Bài 1. Thu mẫu, bảo quản mẫu và giám định bệnh hại trên mô thực vật

Bài 2. Quan sát và mô tả triệu chứng bệnh hại trên mô bệnh

Bài 3. Chuẩn bị dụng cụ và đồ môi trường nuôi cấy PDA

Bài 4. Ly trích, quan sát và định danh tuyến trùng

Bài 5. Phân lập và bảo quản mẫu nấm

Bài 6. Chứng nhiễm lây bệnh nhân tạo nấm

Bài 7. Phân lập vi khuẩn

Bài 8. Chứng nhiễm lây bệnh nhân tạo vi khuẩn

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành

Sử dụng kính hiển vi

Tự làm tiêu bản bệnh để quan sát

An toàn phòng chống cháy nổ

Không nghịch hóa chất

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Trình bày chu kỳ xâm nhiễm bệnh

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Agrios G.N. (2005). Plant Pathology. Fifth Ed. USA

Ainsworth and Bisby's (1985). Dictionary of Fungi. USA.

Alexander, M. (1967). Introduction to soil Microbiology. USA

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic
Nội dung chính 1	H1	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	20%				
Nội dung chính 3	H3	20%				
Nội dung chính 4	H4	20%				
Nội dung chính 5	H5	20%				
ĐIỂM TỔNG: 10						

Rubric 3: Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Chuyên cần	H1	10	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại PTN	H1	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của PTN trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành
Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm	H2, H3	50	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thục máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm
Kết quả thí nghiệm, mô tả và giải thích	H2, H3 và H4	35	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu 50%	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%

Rubric đánh giá điểm định kỳ (Thi tự luận)

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Kỹ năng trình bày		10%	Rõ ràng, đúng chính tả	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Không rõ ràng, sai chính tả

Nội dung chính 1	H1	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	20%				
Nội dung chính 3	H3	20%				
Nội dung chính 4	H4	20%				
Nội dung chính 5	H5	20%				
ĐIỂM TỔNG						

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiên bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	5%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	5%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	10%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					30%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Nguyễn Tuấn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy: Lê Nguyễn Tiểu Ngọc; ĐT: 0865769027; Email: lnngoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Công nghệ sinh học là một trong những ngành công nghệ mũi nhọn của thế kỷ 21. Công nghệ sinh học đã và đang ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống con người, được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, y dược, bảo tồn nguồn gen, tạo nguồn vật liệu mới, năng lượng, khai khoáng và bảo vệ môi trường.

Học phần gồm 4 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sinh học, về Kỹ thuật gen, những ứng dụng quan trọng của ngành công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng, nhân nhanh giống, bảo tồn nguồn gen và trong bảo vệ môi trường. Đây là những kiến thức mở rộng của các học phần ở học kỳ trước như Di truyền thực vật và Hóa sinh thực vật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1- Cung cấp cho sinh viên được những kiến thức cơ bản về công nghệ sinh học: khái niệm, cách phân loại, lịch sử hình thành và phát triển, vị trí, vai trò và các ứng dụng của công nghệ sinh học trong các lĩnh vực kinh tế xã hội; qua đó, nhận thức được tầm quan trọng của ngành công nghệ sinh học đối với sự phát triển chung của nhân loại.

M2- Có kỹ năng tìm kiếm, khai thác, xử lý và vận dụng thông tin về những kiến thức liên quan đến học phần. Có kỹ năng làm việc theo nhóm.

M3- Có kỹ năng thực hành tại phòng thí nghiệm một vài kỹ thuật trong ngành công nghệ sinh học như: nuôi cấy vi sinh vật, kỹ thuật PCR để phát hiện vi sinh vật gây ngộ độc thực phẩm, nuôi cấy mô thực vật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức đại cương về công nghệ sinh học và ứng dụng. Có khả năng nhận thức và xác định được vai trò của ngành công nghệ sinh học đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

H2: Nắm được kỹ thuật ADN tái tổ hợp. Hiểu được cơ chế tạo ra những loài sinh vật biến đổi gen, các loại protein tái tổ hợp được thương mại hóa. Sinh viên có kỹ năng tìm kiếm, xử lý thông tin và kỹ năng làm việc nhóm.

H3: Sinh viên được cung cấp kiến thức về ứng dụng của công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, hiểu rõ về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật, có kiến thức bổ trợ về sản xuất phân bón vi sinh và thuốc trừ sâu vi sinh. Sinh viên có khả năng xác định được tiềm năng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương.

H4: Có kiến thức về những ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen, và bảo vệ môi trường. Sinh viên có khả năng xác định được hướng ứng dụng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương mình sinh sống.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x		x	x
H4						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[3], [5], [9]
2	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5. Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	LT: 10 tiết BT: 0 tiết	[3], [5], [9]
3	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	LT: 6 tiết BT: 0 tiết	[1], [4], [5], [7], [9]
4	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[5], [6], [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,5/2	Chương 1: Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: Nghe GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD	
2,5/10	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5. Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Phát hiện vi sinh gây ngộ độc thực phẩm bằng PCR. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	
1,5/6	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cây mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Nuôi cấy mô và sản xuất phân bón sinh học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
1/4	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Bùi Chí Bửu – Nguyễn Thị Lang. *Di truyền phân tử - Những nguyên tắc cơ bản trong chọn giống cây trồng (Quyển I + II)*. NXB Nông Nghiệp. 2000.
- [2]. Phạm Thị Trân Châu, Phan Tuấn Nghĩa (2007): *Công nghệ sinh học (Tập ba: Enzyme và ứng dụng)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [3]. Trịnh Đình Đạt (2007): *Công nghệ sinh học (Tập bốn: Công nghệ di truyền)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Như Hiền (2007): *Công nghệ sinh học (Tập một: Sinh học phân tử và tế bào – Cơ sở khoa học của công nghệ sinh học)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [5]. Phạm Thành Hồ (2006): *Nhập môn Công nghệ sinh học*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [6]. Hoàng Huệ. *Xử lý nước thải*. NXB Xây dựng. 1996.
- [7]. Dương Công Kiên. *Nuôi cấy mô thực vật(1+2)*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2003
- [8]. Trịnh Xuân Lai. *Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải*. NXB Xây dựng. 2000.
- [9]. PGS.TS. Nguyễn Hoàng Lộc (2007): *Giáo trình Nhập môn công nghệ sinh học*. NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Lê Đình Lương. *Nguyên lý kỹ thuật di truyền*. NXB Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 2001.
- [2]. Nguyễn Đức Lượng và Lê Thị Thủy Tiên. *Công nghệ tế bào*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2002

- [3]. Lương Đức Phẩm. *Công nghệ xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học*. NXB Giáo Dục. 2003.
- [4]. Khuất Hữu Thanh. *Cơ sở di truyền phân tử và kỹ thuật gen*. NXB Khoa học và Kỹ thuật. 2003.
- [5]. Phan Hữu Tôn. *Giáo trình công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng*. NXB Nông Nghiệp. 2005
- [6]. Phạm Văn Ty, Vũ Nguyên Thành (2007): *Công nghệ sinh học (Tập năm: Công nghệ vi sinh và môi trường)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài báo cáo, thuyết trình, câu hỏi thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiên bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, đặt câu hỏi, chia sẻ giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm và cách giải quyết các câu hỏi.	H2 H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp.	H1 H2 H3 H4	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
		năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC Đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H2 H3	20%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, ít lỗi chính tả	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.
Nội dung báo cáo	H2 H3	40%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H2 H3	10%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 các câu hỏi	Trả lời dưới 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng dưới 2/3 các câu hỏi
Kỹ năng trình bày	H2 H3	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thiếu giao lưu người nghe	Nói nhỏ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột hoặc pointer nhiều	Nói nhỏ, ngắt ngứ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột và pointer nhiều	Nói nhỏ, thiếu tự tin, thiếu thuyết phục, không giao lưu người nghe, lia chuột và pointer liên tục
Tham gia thực hiện	H2 H3	20%	- 100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày - Tham gia đặt câu hỏi cho các nhóm trình bày khác	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, không tham gia đặt câu hỏi cho nhóm	Chỉ một thành viên thực hiện, không đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
						trình bày khác	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Ngày ... tháng 05 năm 2020

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ThS. Nguyễn Thanh Bình

TS. Lê Nguyễn Tiểu Ngọc

NL212731 – ĐCHP Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG
Mã học phần: NL212731

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Tin học Ứng dụng; Cây trồng chuyên ngành

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Phan Thị Thanh Hoài;

Email: phanthanhhoai0510@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng là một học phần kiến thức cơ sở chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần này có liên quan rất mật thiết với nhiều học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tin học ứng dụng, Hoá sinh, Sinh lý thực vật, Côn trùng nông nghiệp, Nông hóa, Công nghệ sinh học, các môn học khác về Cây trồng chuyên ngành. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về phương pháp thiết kế, thực hiện, thu thập và xử lý kết quả thí nghiệm trong nông nghiệp. Cụ thể, nội dung của học phần là cung cấp cho người học phương pháp sử dụng các thể thức thống kê, các phép tính toán thống kê trong xử lý số liệu; Thiết kế các loại thí nghiệm đồng ruộng phù hợp với điều kiện tự nhiên và đối tượng nghiên cứu; Cách thức thu thập, lấy mẫu nghiên cứu ngoài đồng ruộng và trong phòng thí nghiệm; Phân loại, trình bày và tóm tắt dữ liệu thí nghiệm; Phân tích mức độ ý nghĩa và kết luận kết quả của thí nghiệm theo từng thể thức thống kê dựa trên các nguyên lý xác suất và suy rộng ra cho tổng thể

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Phân tích và thực hiện được các bước tiến hành một thí nghiệm hoàn chỉnh trong khoa học nông nghiệp

M2: Có kiến thức về các yêu cầu cần thiết khi thiết kế một thí nghiệm nghiên cứu trong nông nghiệp và đảm bảo được các yêu cầu này khi thiết kế thí nghiệm; Sắp xếp được các công thức thí nghiệm phù hợp với yêu cầu và phù hợp với đối tượng nghiên cứu

M3: Có kiến thức về các tham số cơ bản của mẫu, từ đó thực hiện bài toán ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê, phân tích phương sai và lập phương trình hồi qui.

M4: Có kiến thức cơ bản về các phương pháp lấy mẫu, điều tra từ tổng thể và biết Ứng dụng kiến thức trên vào thực tiễn sản xuất và nghiên cứu nông nghiệp.

M5: Có tư duy logic và vận dụng hợp lý các nội dung trên vào thực tế. Vận dụng thành thạo các công thức, phương pháp, tiêu chuẩn kiểm định khi tổng kết số liệu, kiểm định, phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy. Vận dụng các kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong thực tiễn.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được các bước phân tích và tiến hành một thí nghiệm hoàn chỉnh trong nghiên cứu khoa học nông nghiệp.

H2: Xác định được các yêu cầu cần thiết khi thiết kế một thí nghiệm nghiên cứu trong nông nghiệp và các cách đảm bảo được các yêu cầu này khi thiết kế thí nghiệm.

H3: Xác định được cách thức lấy mẫu phân tích và điều tra trong thực hiện thí nghiệm.

H4: Có khả năng vận dụng thành thạo các công thức, phương pháp, tiêu chuẩn kiểm định khi tổng kết số liệu, kiểm định, phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy. Vận dụng các kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong thực tiễn.

H5: Có tính Khách quan, trung thực và tuân thủ các quy định khi làm việc với số liệu và trong nghiên cứu khoa học; Có tinh thần học tập nghiêm túc; có tinh thần trách nhiệm cao với

công việc, ý thức tổ chức kỷ luật tốt; có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	
H4						x	x		x	x
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM 1.1. Các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp 1.2. Các yêu cầu của thí nghiệm đồng ruộng 1.3 Các loại thí nghiệm đồng ruộng 1.4. Một số chỉ tiêu kỹ thuật khi thiết kế thí nghiệm 1.5. Sắp xếp các công thức thí nghiệm	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	[1],[2],[3], [5]: Chương 1
2	Chương 2. TIẾN HÀNH THÍ NGHIỆM 2.1. Chia ô thí nghiệm 2.2. Làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc 2.3. Theo dõi thí nghiệm 2.4. Thu hoạch thí nghiệm	LT: 2 tiết TH: 2 tiết	[1],[2],[3]: Chương 2
3	Chương 3. TỔNG KẾT SỐ LIỆU THÍ NGHIỆM 3.1. Phân loại số liệu 3.2. Sắp xếp số liệu 3.3. Các tham số đặc trưng của mẫu	LT: 3 tiết TH: 1 tiết	[1],[2],[3]: Chương 3
4	Chương 4. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG 4.1. Khái niệm và nguyên tắc 4.2. Phương pháp ước lượng 4.3. Ước lượng giá trị trung bình 4.4. Ước lượng xác suất 4.5. Xác định dung lượng mẫu khi ước lượng	LT: 3 tiết TH: 0,5 tiết	[1],[2],[3]: Chương 4 [5]: Chương 3 [4, 6, 7, 8, 9]
5	Chương 5. KIỂM TRA GIẢ THUYẾT THỐNG KÊ 5.1. Khái niệm về kiểm tra giả thuyết 5.2. Hai mẫu độc lập 5.3. Hai mẫu liên hệ 5.4. Kiểm định tính độc lập 5.5. Kiểm định hai phương sai	LT: 4 tiết TH: 1 tiết	[1],[2],[3]: Chương 5 [5]: Chương 4 [4, 6, 7, 8, 9]
6	Chương 6. PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI 6.1. Điều kiện để phân tích phương sai 6.2. Các thí nghiệm một nhân tố 6.3. Các thí nghiệm hai nhân tố	LT: 4 tiết TH: 1 tiết	[1],[2],[3]: Chương 6 [5]: Chương 4 [4, 6, 7, 8, 9]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
7	Chương 7. TƯƠNG QUAN HỒI QUY 7.1. Đặt vấn đề 7.2. Tương quan tuyến tính đơn 7.3. Tương quan tuyến tính nhiều biến	LT: 3,5 tiết TH: 2,5 tiết	[1],[2],[3]: Chương 7 [5]: Chương 6 [4, 6, 7, 8, 9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 1. THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM 1.1. Các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp 1.2. Các yêu cầu của thí nghiệm đồng ruộng 1.3 Các loại thí nghiệm đồng ruộng 1.4. Một số chỉ tiêu kỹ thuật khi thiết kế thí nghiệm 1.5. Sắp xếp các công thức thí nghiệm	H1 H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gợi mở- vấn đáp - Thực hành đo đạc, phân lô khu vực thí nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thuyết trình - Viết báo cáo Địa điểm học: - GĐ - Trại thực hành	Liệt kê các bài đánh giá liên quan tới tiến hành thí nghiệm - Thảo luận và thuyết trình nhóm tại lớp. - Thực hành: Thiết kế thí nghiệm thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Thuyết trình + Viết báo cáo trên giấy A0
Buổi học/số tiết 6 tiết	Chương 2. TIẾN HÀNH THÍ NGHIỆM 2.1. Chia ô thí nghiệm 2.2. Làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc 2.3. Theo dõi thí nghiệm 2.4. Thu hoạch thí nghiệm	H1 H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gợi mở- vấn đáp - Thực hành đo đạc, phân lô khu vực thí nghiệm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thuyết trình - Viết báo cáo Địa điểm học: GĐ - Trại thực nghiệm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan tới tiến hành thí nghiệm - Thảo luận và thuyết trình nhóm tại lớp. - Thực hành: Thiết kế, quan sát thí nghiệm thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Thuyết trình + Viết báo cáo trên giấy A0
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 3. TỔNG KẾT SỐ LIỆU THÍ NGHIỆM 3.1. Phân loại số liệu	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Phân loại số liệu + Sắp xếp số liệu +

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2. Sắp xếp số liệu 3.3. Các tham số đặc trưng của mẫu		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp - Thảo luận nhóm: Các cách phân loại số liệu - Thực hành: Tính các tham số của mẫu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi - Vấn đáp - Làm báo cáo Địa điểm học: GD, PTN	+ Bài thảo luận: Ý nghĩa các tham số mẫu + Bài thực hành: Tính các tham số của mẫu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Bài thực hành: kiểm tra phương pháp tính toán các tham số.
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 4. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG 4.1. Khái niệm và nguyên tắc 4.2. Phương pháp ước lượng 4.3. Ước lượng giá trị trung bình 4.4. Ước lượng xác suất 4.5. Xác định dung lượng mẫu khi ước lượng	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Khái niệm và nguyên tắc ước lượng + Phương pháp ước lượng cho từng loại số liệu - Bài thực hành: Tính ước lượng - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo cá nhân
Buổi học/số tiết 6 tiết	Chương 5. KIỂM TRA GIẢ THUYẾT THỐNG KÊ 5.1. Khái niệm về kiểm tra giả thuyết 5.2. Hai mẫu độc lập 5.3. Hai mẫu liên hệ 5.4. Kiểm định tính độc lập 5.5. Kiểm định hai phương sai	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: GD, PTN	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Lý thuyết về giả thuyết thống kê + Áp dụng thực tế - Bài thực hành: kiểm định giả thuyết thống kê - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo cá nhân
Buổi học/số tiết 6 tiết	Chương 6. PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI 6.1. Điều kiện để phân tích phương sai 6.2. Các thí nghiệm một nhân tố	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Điều kiện phân tích phương sai + Lý thuyết về phân tích phương sai + Áp dụng thực tế

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3. Các thí nghiệm hai nhân tố		- Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: GD, PTN	- Bài thực hành: Phân tích các số liệu có sẵn hoặc từ bài thực hành trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo nhóm trên giấy A0
Buổi học/số tiết 3.5 tiết	Chương 7. TƯƠNG QUAN HỒI QUY 7.1. Đặt vấn đề 7.2. Tương quan tuyến tính đơn 7.3. Tương quan tuyến tính nhiều biến	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Lý thuyết về Tương quan + Lý thuyết về hồi quy + Áp dụng thực tế - Bài thực hành: Phân tích các số liệu có sẵn hoặc từ bài thực hành trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo cá nhân

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng (2006), *Giáo trình Phương pháp thí nghiệm*, NXB Nông nghiệp.

[2]. Phạm Chí Thành (1976), *Giáo trình Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng*, Nxb Nông Nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Phan Thị Thanh Hoài (2013), *Bài giảng Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng*, Trường Đại học Tây nguyên.

[4]. Kwanchai A. Gomez & Arturo A. Gomez (1984), *Statistical procedures for Agricultural Research*, 2 nd Edition, Copyright by John Wiley & Sons, Inc.

[5]. Tô Cẩm Tú, Trần Văn Diễn, Nguyễn Đình Hiền, Phạm Chí Thành (1999), *Thiết kế và phân tích thí nghiệm*, NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.

[6]. Roger G. Petersen (1994), *Agricultural field experiments Design and Analysis*, Oregon State University, Marcel Dekker Inc, America.

[7]. Claire A. Collins and Frances M. Seeney (1999), *Statistical Experiment Design and Interpretation*, JohnWiley & Sons LTD, England.

[8]. David S.Moore and George P. McCabe (2003), *Introduction to the practice of statistics*, W. H. Freeman and Company, New York.

[9]. Robert G. D. Steel and James H. Torrie (1960), *Principles and Procedures of Statistics with special reference to the biological sciences*, McGraw-Hill Book Company, USA.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4 H5	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	15%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1, H2 H3, H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/ Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	PP kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng năm 20
Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Học phần học trước các học phần quản trị khác

Giảng viên giảng dạy:

1) TS. Nguyễn Ngọc Thắng; SĐT: 0935500000

Email: nnthang@ttn.edu.vn

2) ThS. Lê Thanh Hà; SĐT: 0987076077

Email: ltha@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần xây dựng và quản lý dự án là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo các ngành khoa Nông lâm nghiệp. Học phần trang bị một cách hệ thống những kiến thức lý thuyết về xây dựng và quản lý dự án và vận dụng vào xây dựng và quản lý dự án trong thực tiễn.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề lý luận chung về xây dựng dự án, hoạt động đầu tư vốn và dự án đầu tư
- Phương pháp luận hình thành một dự án đầu tư
- Nghiên cứu tổ chức quản lý, nhân sự và kỹ thuật của dự án đầu tư
- Phân tích tài chính của dự án đầu tư
- Phân tích khía cạnh kinh tế xã hội của dự án đầu tư
- So sánh và lựa chọn phương án đầu tư

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Môn học tập trung vào việc cung cấp kiến thức về xây dựng và quản lý dự án và ứng dụng vào thực tế, sau khi học xong học phần này, người học đạt được những mục tiêu cụ thể là;

- M1: Có kiến thức cơ bản về xây dựng dự án và quản lý dự án đầu tư;
- M2: Nắm vững cách thức phân tích và quản lý một dự án đầu tư;
- M3: Có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan tới quản lý dự án đầu tư.

- M4: Phát triển các kỹ năng nghề nghiệp trong học tập và công việc, để sau này có thể trở thành những nhà quản lý dự án đầu tư thành công.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Áp dụng được các khái niệm về xây dựng dự án đầu tư và cách phân tích, quản lý dự án đầu tư vào thực tiễn;
- H2: Xác định được những nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng tới quản lý dự án đầu tư;
- H3: Phân tích được các khía cạnh ảnh hưởng tới quản lý dự án đầu tư;
- H4: Đánh giá và lựa chọn được một dự án đầu tư khả thi và hiệu quả;
- H5: Hiệu quả trong làm việc nhóm, thuyết trình và phản biện các vấn đề về xây dựng và quản lý dự án đầu tư

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	
H4						x	x		x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về đầu tư, hoạt động đầu tư vốn và dự án đầu tư 1.1. Phương pháp và nội dung nghiên cứu môn học 1.2. Khái niệm và nội dung vốn đầu tư 1.3. Dự án đầu tư Thảo luận (TL): Vai trò của quản lý dự án đầu tư trong thực trạng hiện nay	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1,2 [3] chương 1
2	Chương 2: Phương pháp luận hình thành một dự án đầu tư 2.1. Các giai đoạn hình thành của một dự án đầu tư 2.2. Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư 2.3. Nghiên cứu tiền khả thi – sơ bộ lựa chọn dự án 2.4. Nghiên cứu khả thi Thảo luận (TL): Phân tích những vấn đề trong hình thành một dự án đầu tư	LT: 04 tiết TL: 02 tiết	[1] chương 2 [2] chương 2,3 [3] chương 2
3	Chương 3: Nghiên cứu tổ chức quản lý, nhân sự và kỹ thuật của dự án đầu tư 3.1. Sự cần thiết phải nghiên cứu công tác tổ chức quản lý, nhân sự của dự án đầu tư 3.2. Các nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn 3.3. Dự kiến nhân sự và chi phí nhân lực thực hiện dự án 3.4. Nghiên cứu kỹ thuật của dự án Thảo luận (TL): Phân tích những vấn đề ảnh hưởng tới dự án đầu tư	LT: 04 tiết BT: 02 tiết	[1] chương 3, 4 [2] chương 4,5 [3] chương 3 [4] chương 3,4
4	Chương 4: Phân tích khía cạnh tài chính của dự án đầu tư 4.1. Mục đích, vai trò và yêu cầu của phân tích tài chính dự án đầu tư 4.2. Một số vấn đề cần xem xét khi tiến hành phân tích tài chính dự án đầu tư 4.3. Nội dung phân tích tài chính dự án đầu tư 4.4. Phân tích dự án trong trường hợp có sự tác động của các yếu tố khách quan Bài tập (BT): Phân tích khía cạnh tài chính của dự án đầu tư	LT: 05 tiết BT: 03 tiết	[1] chương 5,6 [2] chương 6 [4]
5	Chương 5: Phân tích khía cạnh kinh tế xã hội của dự án đầu tư 5.1. Khái niệm và sự cần thiết phải nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án đầu tư 5.2. Sự khác nhau giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế xã hội của dự án đầu tư	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 7 [2] chương 7 [3] chương 5,6 [4] chương 2-6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. Xác định giá trong phân tích kinh tế - xã hội dự án đầu tư 5.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế dự án đầu tư 5.5. Một số tác động về mặt xã hội và môi trường của dự án đầu tư Thảo luận (TL): Tại sao cần phải nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án đầu tư		
6	Chương 6: So sánh lựa chọn phương án đầu tư 6.1. So sánh lựa chọn phương án đầu tư xét trên phương diện tài chính 6.2. So sánh phương án đầu tư theo khía cạnh kinh tế xã hội 6.3. So sánh lựa chọn phương án đầu tư phối hợp các chỉ tiêu hiệu quả Thảo luận (TL): Cách thức so sánh và lựa chọn phương án đầu tư hiệu quả nhất	LT: 05 tiết TL: 03 tiết	
7	Kiểm tra	1.5 tiết	
Tổng cộng		30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về đầu tư, hoạt động đầu tư vốn và dự án đầu tư 1.1. Phương pháp và nội dung nghiên cứu môn học 1.2. Khái niệm và nội dung vốn đầu tư 1.3. Dự án đầu tư Thảo luận (TL): Vai trò của quản trị dự án đầu tư trong thực trạng hiện nay	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2: Phương pháp luận hình thành một dự án đầu tư 2.1. Các giai đoạn hình thành của một dự án đầu tư 2.2. Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư 2.3. Nghiên cứu tiền khả thi – sơ bộ lựa chọn dự án	H1 H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên PPT); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày (PPT) theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2: Phương pháp luận hình thành một dự án đầu tư 2.4. Nghiên cứu khả thi Thảo luận (TL): Phân tích những vấn đề trong hình thành một dự án đầu tư Chương 3: Nghiên cứu tổ chức quản lý, nhân sự và kỹ thuật của dự án đầu tư 3.1. Sự cần thiết phải nghiên cứu công tác tổ chức quản lý, nhân sự của dự án đầu tư	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày (PPT) theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3: Nghiên cứu tổ chức quản lý, nhân sự và kỹ thuật của dự án đầu tư 3.2. Các nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn 3.3. Dự kiến nhân sự và chi phí nhân lực thực hiện dự án 3.4. Nghiên cứu kỹ thuật của dự án Thảo luận (TL): Phân tích những vấn đề ảnh hưởng tới dự án đầu tư	H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày (ppt) theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 4: Phân tích khía cạnh tài chính của dự án đầu tư 4.1. Mục đích, vai trò và yêu cầu của phân tích tài chính dự án đầu tư 4.2. Một số vấn đề cần xem xét khi tiến hành phân tích tài chính dự án đầu tư 4.3. Nội dung phân tích tài chính dự án đầu tư	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Chương 4: Phân tích khía cạnh tài chính của dự án đầu tư 4.4. Phân tích dự án trong trường hợp có sự tác động của các yếu tố khách quan Bài tập (BT): Phân tích khía cạnh tài chính của dự án đầu tư	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 5: Phân tích khía cạnh kinh tế xã hội của dự án đầu tư 5.1. Khái niệm và sự cần thiết phải nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án đầu tư 5.2. Sự khác nhau giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế xã hội của dự án đầu tư 5.3. Xác định giá trong phân tích kinh tế - xã hội dự án đầu tư 5.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế dự án đầu tư 5.5. Một số tác động về mặt xã hội và môi trường của dự án đầu tư Thảo luận (TL): Tại sao cần phải nghiên cứu khía cạnh kinh tế - xã hội của dự án đầu tư	H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 6: So sánh lựa chọn phương án đầu tư 6.1. So sánh lựa chọn phương án đầu tư xét trên phương diện tài chính 6.2. So sánh phương án đầu tư theo khía cạnh kinh tế xã hội 6.3. So sánh lựa chọn phương án đầu tư phối hợp các chỉ tiêu hiệu quả	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm BT cá nhân Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày (PPT) theo sự phân công; Làm BT Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; BT cá nhân Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện; chấm điểm BT cá nhân
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Chương 6: So sánh lựa chọn phương án đầu tư Thảo luận (TL): Cách thức so sánh và lựa chọn phương án đầu tư hiệu quả nhất	H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (SV); PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 10 (1.5 tiết)	Kiểm tra hết môn	H5	Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Địa điểm học: GD	Đánh giá: bài kiểm tra Hình thức đánh giá: Điểm danh;

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Bạch Nguyệt (2008), *Giáo trình Lập dự án đầu tư*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[2] Nguyễn Xuân Thủy, Trần Việt Hoa, Nguyễn Việt Ánh (2009), *Quản trị dự án đầu tư*, NXB Thống kê, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Phạm Thị Hà, Nguyễn Quốc Ân, Nguyễn Quang Thu, Phan Thị Thu Hương (2005), *Thiết Lập và Thẩm định dự án đầu tư*, NXB Thống kê.

[4] Phước Minh Hiệp, Lê Thị Vân Đan (2007), *Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư*, NXB Thống kê.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

Không có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

Không có

7.4. Phần khác (nếu có):

Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ chuẩn bị bài trước buổi học; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	Đánh giá thông qua: Chấm bài tập của sinh viên	H3	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài trình bày; - Kỹ năng trình bày; - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	40%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
		đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.		H5	
Tổng					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng năm 20

Người biên soạn

LÊ THANH HÀ

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học:

Các yêu cầu đối với học phần: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và Tên

Điện thoại

Địa chỉ mail

TS. Lê Thế Phiệt

0913 484 099

ltphiet@ttn.edu.vn

ThS. Từ Thị Thanh Hiệp

0988370515

ttthiep@ttn.edu.vn**2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về Marketing và Marketing nông nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế đang trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới. Cụ thể, học phần sẽ nghiên cứu một số nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về Marketing và Marketing nông nghiệp; hành vi người tiêu dùng và thị trường nông sản; các chiến lược về sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến, hỗ trợ trong Marketing nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Trang bị cho người học kiến thức căn bản trong marketing nông nghiệp.

M2: Khả năng phân tích, giải thích các quyết định marketing của doanh nghiệp trong hoạt động nông nghiệp..

M3: Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và khả năng thuyết trình trước đám đông.

M4: Nhận thức được trách nhiệm xã hội, thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm trong công việc

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày và phân biệt được các nội dung cơ bản của marketing nông nghiệp.

H2: Phân tích được chiến lược Marketing của doanh nghiệp nông nghiệp.

H3: Có khả năng áp dụng lý thuyết marketing nông nghiệp để giải quyết vấn đề thực tiễn.

H4: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và xử lý tình huống Marketing.

H5: Phát triển thái độ tích cực và trách nhiệm trong quá trình học tập trên lớp và làm việc nhóm

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x			
H3							x			
H4							x		x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Tổng quan về Marketing và Marketing nông nghiệp 1.1. Tổng quan về Marketing 1.1.1. Hiểu biết chung về Marketing 1.1.2. Một số khái niệm cơ bản liên quan Marketing 1.2. Marketing nông nghiệp 1.2.1. Quan niệm về Marketing nông nghiệp 1.2.2. Đặc điểm Marketing nông nghiệp 1.2.3. Chức năng Marketing nông nghiệp 1.1.4. Các định hướng Marketing nông nghiệp <i>Thảo luận tình huống</i>	LT: 04 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1
2	Chương 2: Hành vi người tiêu dùng và thị trường 2.1. Hành vi mua hàng của người tiêu dùng nông sản 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Hành vi mua hàng của người tiêu dùng nông sản 2.2. Phân khúc thị trường-Lựa chọn thị trường mục tiêu 2.2.1. Phân khúc thị trường 2.2.2. Lựa chọn thị trường mục tiêu <i>Thảo luận tình huống</i>	LT: 04 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 2 [2] chương 2
3	Chương 3: Chiến lược sản phẩm trong Marketing nông nghiệp 3.1. Sản phẩm nông nghiệp 3.2. Đặc điểm sản phẩm nông nghiệp 3.2.1. Đặc điểm nông sản tiêu dùng cuối cùng 3.2.2. Đặc điểm nông sản tiêu dùng trung gian 3.2.3. Đặc điểm nông sản là tư liệu sản xuất 3.3. Các quyết định Marketing về chiến lược sản phẩm nông nghiệp 3.3.1. Quyết định về lợi ích 3.3.2. Quyết định về nhãn hiệu 3.3.3. quyết định về bao gói 3.4. Chu kỳ sống sản phẩm nông nghiệp 3.4.1. Chu kỳ sống 3.4.2. Các giai đoạn của chu kỳ sống 3.5. Một số chiến lược sản phẩm trong kinh doanh nông nghiệp 3.5.1. Chiến lược khác biệt hóa 3.5.2. Chiến lược sản phẩm mới <i>Thảo luận tình huống</i>	LT: 04 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3
4	Chương 4: Chiến lược giá cả nông sản 4.1. Đặc điểm của giá cả nông sản 4.1.1. Đặc điểm của giá cả nông sản tiêu dùng trực tiếp 4.1.2. Đặc điểm của giá cả nông sản tiêu dùng qua trung gian 4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến định giá 4.2.1. Các yếu tố bên trong 4.2.2. Các yếu tố bên ngoài 4.3. Các kiểu chiến lược giá 4.4. Chủ động phản ứng và hạn chế rủi ro trong kinh doanh nông nghiệp	LT: 04 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 4 [2] chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	<i>Thảo luận tình huống</i>		
5	Chương 5: Chiến lược phân phối nông sản 5.1. Một số vấn đề chung về phân phối nông sản 5.2. Vai trò và chức năng của kênh phân phối 5.2.1. Vai trò của kênh phân phối 5.2.2. Chức năng của kênh phân phối 5.3. Kênh phân phối sản phẩm nông nghiệp 5.3.1. Kênh phân phối giống cây trồng vật nuôi 5.3.1. Kênh phân phối nông sản tiêu dùng 5.4. Quyết định lựa chọn kênh phân phối 5.4.1. Yêu cầu kênh phân phối 5.4.2. Căn cứ kênh phân phối 5.4.3. Lựa chọn kênh phân phối <i>Thảo luận tình huống</i>	LT: 04 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 5 [2] chương 5
6	Chương 6: Chiến lược xúc tiến và hỗ trợ Marketing nông nghiệp 6.1. Các hình thức hoạt động hỗ trợ 6.1.1. Quảng cáo 6.1.2. Quan hệ công chúng 6.1.3. Khuyến mãi 6.1.4. Bán hàng cá nhân 6.1.5. Marketing trực tiếp 6.2. Các hình thức hỗ trợ của chính phủ <i>Thảo luận tình huống</i>	LT: 03 tiết TL: 01 tiết	[1] chương 6 [2] chương 6
7	Kiểm tra	01 tiết	
Tổng cộng		30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1: Tổng quan về Marketing và Marketing nông nghiệp 1.1. Tổng quan về Marketing 1.1.1. Hiểu biết chung về Marketing 1.1.2. Một số khái niệm cơ bản liên quan Marketing 1.2. Marketing nông nghiệp 1.2.1. Quan niệm về Marketing nông nghiệp 1.2.2. Đặc điểm Marketing nông nghiệp 1.2.3. Chức năng Marketing nông nghiệp <i>Thảo luận tình huống</i>	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 1: Tổng quan về Marketing và Marketing nông nghiệp (tiếp theo) 1.2.4. Các định hướng Marketing nông nghiệp Chương 2: Hành vi người tiêu dùng và thị trường 2.1.Hành vi mua hàng của người tiêu dùng nông sản 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Hành vi mua hàng của người tiêu dùng nông sản <i>Thảo luận tình huống</i>	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2: Thị trường nông sản (tiếp theo) 2.2. Phân khúc thị trường-Lựa chọn thị trường mục tiêu 2.2.1. Phân khúc thị trường 2.2.2. Lựa chọn thị trường mục tiêu Chương 3: Chiến lược sản phẩm trong Marketing nông nghiệp 3.1. Sản phẩm nông nghiệp 3.2. Đặc điểm sản phẩm nông nghiệp 3.2.1. Đặc điểm nông sản tiêu dùng cuối cùng 3.2.2. Đặc điểm nông sản tiêu dùng trung gian 3.2.3. Đặc điểm nông sản là tư liệu sản xuất <i>Thảo luận tình huống</i>	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3: Chiến lược sản phẩm trong Marketing nông nghiệp (tiếp theo) 3.3. Các quyết định Marketing về chiến lược sản phẩm nông nghiệp 3.3.1. Quyết định về lợi ích 3.3.2. Quyết định về nhãn hiệu	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.3. quyết định về bao gói 3.4. Chu kỳ sống sản phẩm nông nghiệp 3.4.1. Chu kỳ sống 3.4.2. Các giai đoạn của chu kỳ sống 3.5. Một số chiến lược sản phẩm trong kinh doanh nông nghiệp 3.5.1. Chiến lược khác biệt hóa 3.5.2. Chiến lược sản phẩm mới Chương 4: Chiến lược giá cả nông sản 4.1. Đặc điểm của giá cả nông sản 4.1.1. Đặc điểm của giá cả nông sản tiêu dùng trực tiếp 4.1.2. Đặc điểm của giá cả nông sản tiêu dùng qua trung gian <i>Thảo luận tình huống</i>			
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 4: Chiến lược giá cả nông sản (tiếp theo) 4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến định giá 4.2.1. Các yếu tố bên trong 4.2.2. Các yếu tố bên ngoài 4.3. Các kiểu chiến lược giá 4.4. Chủ động phản ứng và hạn chế rủi ro trong kinh doanh nông nghiệp <i>Thảo luận tình huống</i>	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Chương 5: Chiến lược phân phối nông sản 5.1. Một số vấn đề chung về phân phối nông sản 5.2. Vai trò và chức năng của kênh phân phối 5.2.1. Vai trò của kênh phân phối 5.2.2. Chức năng của kênh phân phối 5.3. Kênh phân phối sản phẩm nông nghiệp	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.3.1. Kênh phân phối giống cây trồng vật nuôi 5.3.1. Kênh phân phối nông sản tiêu dùng Thảo luận tình huống			
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 5: Chiến lược phân phối nông sản (tiếp theo) 5.4. Quyết định lựa chọn kênh phân phối 5.4.1. Yêu cầu kênh phân phối 5.4.2. Căn cứ kênh phân phối 5.4.3. Lựa chọn kênh phân phối Chương 6: Chiến lược xúc tiến và hỗ trợ Marketing nông nghiệp 6.1. Các hình thức hoạt động hỗ trợ 6.1.1. Quảng cáo 6.1.2. Quan hệ công chúng 6.1.3. Khuyến mãi 6.1.4. Bán hàng cá nhân 6.1.5. Marketing trực tiếp Thảo luận tình huống	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 8 (2 tiết)	Chương 6: Chiến lược xúc tiến và hỗ trợ Marketing nông nghiệp (tiếp theo) 6.2. Các hình thức hỗ trợ của chính phủ Kiểm tra 1 tiết	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học theo sự phân công Địa điểm học: GD	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chất lượng bài thảo luận; Mức độ tham gia phản biện

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Nguyễn Cự (2008), *Giáo trình Marketing nông nghiệp*, Đại học Nông nghiệp Hà Nội

[2]. Nguyễn Đình Thắng (2008), *Giáo trình Marketing nông nghiệp*, NXB Thống kê Hà Nội

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Lê Văn Gia Nhỏ (2012), *Marketing nông nghiệp*, Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam.

[4]. Frank Ellis (1992), Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (Sách đã dịch sang Tiếng Việt), Trường Đại học Cambridge.

[5]. Frank Ellis (1992), Kinh tế hộ gia đình nông dân (Sách đã dịch sang Tiếng Việt), Trường Đại học Cambridge.

[6]. Philip Kotler & Gary Armstrong (2013), *Nguyên lý Marketing (14th edition)*,

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Thực tế hoạt động Marketing cho một sản phẩm nông nghiệp

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ chuẩn bị bài trước buổi học; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài trình bày; - Kỹ năng trình bày; - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	40%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	20%
Tổng					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,0 ; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Phan Thị Thanh Hoài; Email: phanthanhhoai0510@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tin học ứng dụng là một học phần kiến thức cơ sở chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần này có liên quan rất mật thiết với nhiều học phần khác trong chương trình đào tạo như: Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Công nghệ sinh học và Cây trồng chuyên ngành. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về kiến thức tin sinh học thông qua các phần mềm xử lý thống kê có sẵn tại trường như Excel và IRRISTAT; SPSS; RStudio; Genstat; Prism, SAS... Học phần Tin học ứng dụng trang bị cho sinh viên về khả năng dùng tin học để thiết kế, sắp xếp và thực hiện các bài toán thống kê. Từ kết quả thu được sinh viên có thể kết luận về các thể thức thống kê đó.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có thể sử dụng máy vi tính trong nhập số liệu, xử lý số liệu và phân tích kết quả các thí nghiệm về nông nghiệp trong một phần mềm tin học ứng dụng

M2: Sử dụng thành thạo một số hàm thông dụng, giải được một số dạng bài toán thống kê đơn giản bằng Excel.

M3: Có kiến thức để sử dụng một phần mềm chuyên dụng trong xử lý thống kê thí nghiệm ngành nông nghiệp: IRRISTAT

M4: Có kỹ năng sử dụng máy tính để quản lý và xử lý dữ liệu; Biết kết luận về các tham số thống kê sau xử lý

M5: Có tư duy logic và vận dụng hợp lý các nội dung trên vào thực tế. Có thái độ nghiêm túc, trung thực khi xử lý số liệu. Hợp tác, nhiệt tình biết làm việc nhóm trong các hoạt động tin học

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được cách nhập, lưu, xuất dữ liệu để xử lý thống kê trong phần mềm Excel và một phần mềm chuyên dụng khác

H2: Thực hiện được việc nhập, lưu, xuất dữ liệu để xử lý thống kê trong phần mềm Excel và một phần mềm chuyên dụng khác.

H3: Có khả năng thao tác xử lý được dữ liệu để có kết quả thống kê

H4: Có khả năng vận dụng và kết luận được các kết quả thí nghiệm dựa vào các chỉ số thống kê được thực hiện bằng các phần mềm hỗ trợ đã được học.

H5: Có tính Khách quan, trung thực và tuân thủ các quy định khi làm việc với số liệu và trong nghiên cứu khoa học; Có tinh thần học tập nghiêm túc; có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, ý thức tổ chức kỷ luật tốt; có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x	x		x	
H4							x		x	x
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Phần mềm Excel 1.1. Giới thiệu chung 1.2. Xử lý số liệu 1.3. Một số tiện ích	LT: 5 tiết TH: 5 tiết	[2]: Chương 2, 3, 4, 5 [3]: Chương 1 [4]: Chương 4, 5, 6, 7 [5]: chương 2, 3, 4, 6
2	Chương 2. Phần mềm IRRISTAT 4.0 2.1. Giới thiệu về phần mềm 2.2. Phương pháp bố trí thí nghiệm 2.3. Phương pháp xử lý số liệu và kết luận	LT: 10 tiết TH: 10 tiết	[1]: Chương 1, 3, 3, 4, 5. [3]: Chương 2 [4]: Chương 1, 3, 4, 5, 6, 7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 10 tiết	Chương 1. Phần mềm Excel 1.1. Giới thiệu chung 1.2. Xử lý số liệu 1.3. Một số tiện ích	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh PP gợi mở-vấn đáp PP mô phỏng Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gợi mở- vấn đáp - Thảo luận nhóm - Thực hành trên máy tính. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Làm bài tập thực hành - Viết báo cáo về các ví dụ đã thực hành Địa điểm học: - GD - Phòng máy tính	Liệt kê các bài đánh giá liên quan tới tiến hành thí nghiệm - Thảo luận và thuyết trình nhóm tại lớp. - Thực hành: + Người học thực hành các nội dung nhập dữ liệu, lưu và xuất dữ liệu. + Người học thực hành xử lý số liệu bằng phần mềm Excel. + Người học đưa ra kết luận thống kê - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Thao tác trên máy tính + Viết báo cáo cá nhân trên giấy A4 cho mỗi 5 tiết thực hành
Buổi học/số tiết 20 tiết	Chương 2. Phần mềm IRRISTAT 4.0	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học:	Liệt kê các bài đánh giá liên quan tới tiến hành thí nghiệm - Thảo luận và thuyết trình nhóm tại lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1. Giới thiệu về phần mềm 2.2. Bố trí thí nghiệm 2.3. Xử lý số liệu		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp - Thảo luận nhóm - Thực hành trên máy tính. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Làm bài tập thực hành - Viết báo cáo về các ví dụ được thực hành Địa điểm học: - GD - Phòng máy tính	- Thực hành: + Người học thực hành các nội dung nhập dữ liệu, lưu và xuất dữ liệu. Người học thực hiện bố trí thí nghiệm ngẫu nhiên bằng IRRISTAT. + Người học thực hành xử lý số liệu bằng phần mềm IRRISTAT. + Người học đưa ra kết luận thống kê - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Thao tác trên máy tính + Viết báo cáo cá nhân trên giấy A4 cho mỗi 5 tiết thực hành

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Phạm Tiến Dũng (2006), *Xử lý kết quả thí nghiệm trên máy tính bằng IRRISTAT 4.0 trong Windows*, NXB Nông nghiệp.

[2]. Bùi Việt Hải (2006), *Sổ tay hướng dẫn thực hành thống kê trên máy tính*, Trường Đại học Nông Lâm TPHCM.

[3]. Phan Thị Thanh Hoài (2013), *Bài giảng Tin học ứng dụng*, Trường Đại học Tây nguyên.

[4]. Phan Thị Thanh Hoài (2013), *Bài giảng Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng*, Trường Đại học Tây nguyên.

[5]. Chu Văn Mẫn (2001), *Ứng dụng tin học trong sinh học*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Phải hoàn thành các bài thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4 H5	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	15%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành tại phòng máy tính	H1 H2 H3 H4 H5	100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1, H2 H3, H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/ Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng năm 20.....
Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Phan Thị Thanh Hoài

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỦY NÔNG
Mã học phần: NL213339

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trần Thị Biên Thuý ; SĐT: 0905168016 ; Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thủy nông là môn quan trọng của khoa học nông nghiệp, khoa học tưới tiêu cho đồng ruộng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng đối với sự phát triển của nông nghiệp

Học phần Cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu tưới tiêu nước của cây trồng, cách xác định nhu cầu, cách tưới tiêu và nguyên tắc quản lý hệ thống tưới tiêu.

Môn học có quan hệ mật thiết với học phần Thổ nhưỡng, học phần nông hoá, học phần cây ngắn ngày, cây dài ngày,...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Sinh viên tóm tắt được các lý thuyết về cách quản lý nguồn nước và phương thức tưới tiêu cho đồng ruộng

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào các vấn đề thực tiễn

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên chỉ ra được tác dụng và ý nghĩa của công tác tưới tiêu, nhiệm vụ của khoa học thủy nông đối với sự phát triển của nền nông nghiệp.

H2: Giải thích được cơ sở lý luận của việc tưới nước cho cây trồng

H3: Mô tả được chế độ tưới nước cho cây trồng, chỉ ra được chế độ tưới nước cho một số cây trồng chính

H4 : Xác định được các phương pháp và kỹ thuật tưới nước cho cây trồng

H5: Định nghĩa và mô tả được hệ thống tưới tiêu, biện pháp khai thác và sử dụng nguồn nước tưới

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X	X	X	X
H2						X	X		X	
H3						X	X	X	X	
H4						X	X		X	
H5						X	X		X	
H6						X	X	X	X	X
H7						X	X	X	X	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu Nội dung: 1.1. Khái niệm về thủy nông 1.2. Ý nghĩa, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của môn thủy nông 1.3. Đặc điểm khí hậu, đất đai và nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam 1.4. Sơ lược về lịch sử phát triển thủy nông ở Việt Nam	LT: 2 tiết	[1] chương 1,
2	Chương 2. Cơ sở lý luận của tưới nước cho cây trồng 2.1. Ảnh hưởng của tưới nước đối với điều kiện ngoại cảnh và sinh trưởng phát triển của cây 2.2. Yêu cầu nước của cây trồng và chế độ nước trong đất 2.3. Các dạng đặc trưng về độ ẩm đất 2.4. Lượng nước cần của cây 2.5. Các phương pháp xác định lượng nước cần của cây	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[2] chương 1
3	Chương 3. Chế độ tưới nước cho cây trồng 3.1. Tổng lượng nước tưới 3.2. Tiêu chuẩn tưới 3.3. Thời gian tưới 3.4. Số lần tưới	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 5
4	Chương 4: Phương pháp và kỹ thuật tưới 4.1. Khái niệm chung về phương pháp và kỹ thuật tưới 4.2. Phương pháp và kỹ thuật tưới mặt đất 4.3. Phương pháp và kỹ thuật tưới phun mưa 4.4. Phương pháp và kỹ thuật tưới ngầm 4.5. Phương pháp và kỹ thuật tưới nhỏ giọt	LT: 3 tiết	[2] chương 3
5	Chương 5: Hệ thống thủy nông 5.1. Khái niệm chung 5.2. Hệ thống tưới nước 5.3. Hệ thống tiêu nước 5.4. Hệ thống điều tiết nước mặt ruộng	LT: 3 tiết	[2] chương 4
6	Chương 6: Chế độ tưới nước cho cây lương thực và CCN 6.1. Chế độ tưới nước cho cây lúa nước 6.2. Chế độ tưới nước cho cây ngô 6.3. Chế độ tưới nước cho cây mía 6.4. Chế độ tưới nước cho cây cà phê	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 5, [2] chương 2.
	Chương 7: Biện pháp thủy nông vùng đồi núi 7.1. Các biện pháp chống xói mòn đất trên đất dốc 7.2. Khai thác và sử dụng nước mặt để tưới 7.3. Khai thác và sử dụng nước ngầm để tưới 7.4. Hệ thống kênh mương vùng đồi núi	LT: 3 tiết BT: ... tiết	[1] chương 8.
	Chương 8: Quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước trong cơ sở sản xuất 8.1. Nhiệm vụ của công tác quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước 8.2. Xây dựng kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất 8.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[2] chương 5
	Chương 9: Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước 9.1. Khai thác hiệu quả tài nguyên nước	LT: 2 tiết BT: ... tiết	[5] chương 9

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	9.2. Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước trong nông nghiệp		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết 0-2	Chương 1. Mở đầu 1.1. Khái niệm về thủy nông 1.2. Ý nghĩa, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của môn thủy nông 1.3. Đặc điểm khí hậu, đất đai và nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam 1.4. Sơ lược về lịch sử phát triển thủy nông ở Việt Nam	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm: Vai trò của tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	Đánh giá thông qua theo dõi thảo luận nhóm
LT: Buổi học 1, 2/số tiết 3-5. TH: Buổi học số 1/số tiết 0-4	Chương 2. Cơ sở lý luận của tưới nước cho cây trồng 2.1. Ảnh hưởng của tưới nước đối với điều kiện ngoại cảnh và sinh trưởng phát triển của cây 2.2. Yêu cầu nước của cây trồng và chế độ nước trong đất 2.3. Các dạng đặc trưng về độ ẩm đất 2.4. Lượng nước cần của cây 2.5. Các phương pháp xác định lượng nước cần của cây	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Ôn tập thông qua trả lời câu hỏi -Thực hành: Tính toán độ ẩm đất và lượng nước trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD, PTN	Kiểm tra nhanh để ôn tập cuối giờ Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 2/số tiết 6 - 7 TH: Buổi học số 2/số tiết 5-8	Chương 3. Chế độ tưới nước cho cây trồng 3.1. Tổng lượng nước tưới 3.2. Tiêu chuẩn tưới 3.3. Thời gian tưới 3.4. Số lần tưới	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thực hành: Tính toán lượng bốc thoát hơi nước đồng ruộng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Kiểm tra 10 phút để ôn tập các kiến thức đã học Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD , PTN	
LT: Buổi học 2, 3/số tiết 8-10	Chương 4: Phương pháp và kỹ thuật tưới Nội dung: 4.1. Khái niệm chung về phương pháp và kỹ thuật tưới 4.2. Phương pháp và kỹ thuật tưới mặt đất 4.3. Phương pháp và kỹ thuật tưới phun mưa 4.4. Phương pháp và kỹ thuật tưới ngầm 4.5. Phương pháp và kỹ thuật tưới nhỏ giọt	H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thảo luận: so sánh một số phương pháp tưới và ví dụ Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	Đánh giá thông qua theo dõi thảo luận nhóm
LT: Buổi học 3, 4/số tiết 11-13.	Chương 5: Hệ thống thủy nông Nội dung: 5.1. Khái niệm chung 5.2. Hệ thống tưới nước 5.3. Hệ thống tiêu nước 5.4. Hệ thống điều tiết nước mặt ruộng	H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	Kiểm tra một số kiến thức đã học
LT: Buổi học 4/số tiết 14-15. TH: Buổi học số 3/số tiết 9-12	Chương 6: Chế độ tưới nước cho cây lương thực và cây công nghiệp Nội dung: 6.1. Chế độ tưới nước cho cây lúa nước 6.2. Chế độ tưới nước cho cây ngô 6.3. Chế độ tưới nước cho cây mía 6.4. Chế độ tưới nước cho cây cà phê	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp -Thảo luận nhóm: liên hệ việc tưới nước cho cây cà phê tại địa phương - Thực hành: Tính toán lượng nước tưới cho cây trồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD, PTN	Đánh giá thông qua quan sát thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 4,5 /số tiết 16-18.	Chương 7: Biện pháp thủy nông vùng đồi núi 7.1. Các biện pháp chống xói mòn đất trên đất dốc 7.2. Khai thác và sử dụng nước mặt để tưới 7.3. Khai thác và sử dụng nước ngầm để tưới 7.4. Hệ thống kênh mương vùng đồi núi	H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thảo luận nhóm: liên hệ việc tưới nước cho cây cà phê tại địa phương Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	Kiểm tra ôn tập kiến thức cuối giờ học
LT: Buổi học 5 , 6/số tiết 19-21. TH:TH: Buổi học số 4/ số tiết 12-15	Chương 8: Quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước trong cơ sở sản xuất 8.1. Nhiệm vụ của công tác quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước 8.2. Xây dựng kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất 8.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất	H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thực hành: Xác định lưu lượng nước Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD, PTN	Kiểm tra ôn tập kiến thức cuối giờ Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 6/số tiết 22-23.	Chương 9: Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước 9.1. Khai thác hiệu quả tài nguyên nước 9.2. Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước trong nông nghiệp	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thảo luận nhóm: một số sáng kiến sử dụng hiệu quả tài nguyên nước trong nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	Đánh giá thông qua thảo luận nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Phạm Ngọc Dũng (2008). Giáo trình Thủy Nông cải tạo đất, NXB Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thị Kim Hiệp (2011). Giáo trình Thủy Nông, NXB Nông Nghiệp.

- [3] Nguyễn Văn Hiệu (2006). Giáo trình quản lý hệ thống thủy nông tập 1, NXB Hà Nội.
 [4] Nguyễn Văn Hiệu (2006). Giáo trình quản lý hệ thống thủy nông tập 2, NXB Hà Nội.
 [5] Huỳnh Văn Hường (2006). Bài giảng Thủy Nông, Trường Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:; Trọng số thi kết thúc học phần:

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1,H2, H3,H4, H5.	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2,H3.	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1,H3, H4.	20%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.	H2, H3,H5.	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 đến H7	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 đến H7	50%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.2.2. Rubrics đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 đến H7	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H3 đến H7	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 đến H7	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

8.2.3. Rubric đánh giá Bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 đến H7	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 đến H7	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/	H1 đến H7	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60-80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 đến H7	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H1 đến H7	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

8.2.4. Rubric đánh giá Thí nghiệm/Thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H3 đến H7	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H3 H4 H5 H6 H7	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H3 H4 H5 H6 H7	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	70%

Rubrics đánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 đến H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

Ngày tháng năm 2021

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY DÀI NGÀY
Mã học phần: NL213418

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

1. TS.Nguyễn Xuân An; SĐT: 0973162850; Email: nxan@ttn.edu.vn

2. TS.Trần Ngọc Duyên; SĐT: 0913448131; Email: tnduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cây dài ngày là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của ngành Bảo vệ thực vật tại các trường đại học. Học phần Cây dài ngày cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su trên thế giới và Việt Nam, đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của cây cao su; kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống; kỹ thuật trồng và chăm sóc; kỹ thuật thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ chè, cà phê, cao su trên thế giới và Việt Nam.

M2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái và kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống của cây chè, cà phê, cao su.

M3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cây chè, cà phê, cao su.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ chè, cà phê, cao su trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống chè, cà phê, cao su.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch và chế biến chè, cà phê, cao su.

H4: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x	x		x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	PHẦN 1: CÂY CHÈ Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CHÈ 1.2. TẬP QUÁN UỐNG CHÈ CỦA CÁC DÂN TỘC	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1], [4], [5], [6].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CHÈ TRÊN THẾ GIỚI 1.4. SẢN XUẤT CHÈ Ở VIỆT NAM		
2	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY CHÈ 2.1. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 2.2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC VÀ SINH VẬT HỌC CÂY CHÈ 2.3. CHU KỶ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT DỤC CHÈ 2.4. SINH HÓA CHÈ	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1]
3	Chương 3. YÊU CẦU SINH THÁI 3.1. ĐIỀU KIỆN ĐẤT ĐAI. 3.2. NHIỆT ĐỘ 3.3. ẨM ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA 3.4. ÁNH SÁNG 3.5. KHÔNG KHÍ 3.6. ĐIỀU KIỆN SINH THÁI CỦA TÂY NGUYÊN VỚI CÂY CHÈ	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1], [4], [5], [6].
4	Chương 4. CHỌN GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 4.1. VỊ TRÍ VÀ Ý NGHĨA CỦA CÔNG TÁC GIỐNG 4.2. TIÊU CHUẨN GIỐNG CHÈ TỐT 4.3. CHỌN TẠO GIỐNG CHÈ 4.3.1. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống chè 4.3.2. Nhập nội giống chè 4.3.3. Đặc điểm của một số giống chè đang trồng tại Việt Nam 4.4. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG 4.5. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CHÈ 4.5.1. Nhân giống chè bằng hạt 4.5.2. Nhân giống bằng chiết cành 4.5.3. Nhân giống bằng cành giâm 4.5.4. Nhân giống bằng phương pháp ghép	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1], [4], [5], [6].
4	Chương 5. TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CHÈ 5.1. TRỒNG MỚI 5.2. CHĂM SÓC 5.3. SÂU BỆNH HẠI CHÈ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ	LT: 5 tiết BT: 1 tiết TH: 2 tiết	[1], [4], [5], [6].
6	Chương 6. THU HÁI VÀ CHẾ BIẾN CHÈ 6.1. THU HOẠCH BÚP CHÈ 6.1.1. Cơ sở khoa học của kỹ thuật thu hái búp chè 6.1.2. Kỹ thuật thu hái búp chè 6.1.3. Đánh giá chất lượng búp chè 6.2. BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU 6.3. CHẾ BIẾN CHÈ	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1], [4], [5], [6].
7	PHẦN 2: CÂY CÀ PHÊ Chương 1: MỞ ĐẦU 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CÀ PHÊ 1.1.1. Giá trị sử dụng 1.1.2. Giá trị lưu thông 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CÀ PHÊ TRÊN THẾ GIỚI 1.2.1. Tình hình sản xuất 1.2.2. Nhu cầu tiêu thụ 1.2.2.1. Xu hướng chung	LT: 1 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[2], [7], [8].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.2.2.2.Các nhân tố tác động đến tiêu thụ cà phê 1.3.TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM 1.3.1.Tình hình sản xuất và xuất khẩu cà phê Việt Nam 1.3.2.Những thách thức đối với ngành cà phê Việt Nam 1.3.3.Phương hướng phát triển của ngành cà phê Việt Nam		
8	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ SINH LÝ CÂY CÀ PHÊ 2.1.KHÁI QUÁT PHÂN LOẠI THỰC VẬT CÂY CÀ PHÊ 2.2.ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÁC LOÀI VÀ GIỐNG CÀ PHÊ TRỒNG TRỌT HIỆN NAY 2.2.1.Loài cà phê chè (<i>Coffea arabica</i> Liné) 2.2.1.1.Nguồn gốc và quá trình phát tán 2.2.1.2.Đặc điểm thực vật học 2.2.1.3.Một số giống cà phê chè đang được trồng phổ biến 2.2.2.Loài cà phê vối (<i>Coffea canephora</i> Pierre) 2.2.2.1.Nguồn gốc và đặc điểm thực vật học 2.2.2.2.Các giống cà phê vối được trồng phổ biến 2.2.3.Loài cà phê mít 2.3.SINH LÝ CÂY CÀ PHÊ 2.3.1.Bộ rễ cây cà phê 2.3.1.1.Cấu tạo và chức năng bộ rễ 2.3.1.2.Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của bộ rễ 2.3.2.Thân, cành và các loại mầm trên thân, cành 2.3.2.1.Thân và các loại mầm trên thân 2.3.2.2.Cành và các loại mầm trên cành 2.3.3.Lá cà phê 2.3.3.1.Đời sống của lá cà phê 2.3.3.2.Quang hợp và các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp 2.3.4.Hoa cà phê 2.3.4.1.Cấu tạo của hoa cà phê 2.3.4.2.Quá trình nở hoa cà phê 2.3.5.Quá trình phát triển của quả và sự hình thành hạt cà phê 2.3.5.1.Cấu tạo của quả cà phê 2.3.5.2. Quá trình phát triển của quả và sự hình thành hạt cà phê	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[2], [7], [8].
9	Chương 3: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CÀ PHÊ 3.1.NHIỆT ĐỘ 3.2.LƯỢNG MƯA 3.3.ẨM ĐỘ KHÔNG KHÍ 3.4.ÁNH SÁNG 3.5.GIÓ 3.6.ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊA HÌNH	LT: 1 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[2], [7], [8].
10	Chương 4: SẢN XUẤT CÂY GIỐNG CÀ PHÊ 4.1.KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ BẰNG HẠT 4.1.1.Chọn đất, địa điểm và xây dựng vườn ươm 4.1.2.Chọn, xử lý và gieo hạt giống 4.1.3.Chăm sóc cây con ở vườn ươm 4.2.KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ BẰNG CÀNH GIÂM 4.2.1.Chọn và xử lý cành giâm 4.2.2.Xây dựng bể giâm	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[2], [7], [8].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.3.Ra ngôi, chăm sóc cây con ở vườn ươm 4.2.4.Thiết lập và chăm sóc vườn nhân gỗ giâm 4.2.5.Bảo quản và vận chuyển cành giâm có rễ 4.3.KỸ THUẬT GHEP CÀ PHÊ TRONG VƯỜN ƯƠM		
11	Chương 5: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÀ PHÊ 5.1.KỸ THUẬT TRỒNG MỚI 5.1.1.Chuẩn bị đất và thiết kế vườn cây 5.1.2.Thời vụ, mật độ, khoảng cách trồng 5.1.3.Đào hố, bón phân lót, trộn phân lấp hố 5.1.4.Kỹ thuật trồng 5.2.CHĂM SÓC, QUẢN LÝ VƯỜN CÀ PHÊ KTCB 5.2.1.Trồng cây chắn gió và che bóng 5.2.1.1.Tác dụng của cây che bóng, chắn gió 5.2.1.2.Kỹ thuật trồng các loại cây che bóng, chắn gió 5.2.2.Làm cỏ, đào bồn, tủ gốc 5.3.KỸ THUẬT BÓN PHÂN CHO CÂY CÀ PHÊ 5.3.1.Nhu cầu dinh dưỡng của cây cà phê 5.3.2.Kỹ thuật bón phân 5.4.KỸ THUẬT TƯỚI NƯỚC 5.4.1.Lợi ích và nguyên tắc tưới nước 5.4.2.Các phương pháp tưới nước 5.4.2.1.Tưới phun mưa 5.4.2.2.Tưới gốc 5.4.2.3.Tưới nhỏ giọt 5.4.2.4.Tưới tràn 5.4.3.Chế độ tưới nước 5.5.KỸ THUẬT TẠO HÌNH, CẮT CÀNH CÀ PHÊ 5.5.1.Mục đích 5.5.2.Cơ sở sinh lý 5.5.3.Kỹ thuật tạo hình, cắt cành 5.5.3.1.Tạo hình đơn hoặc đa thân có bấm ngọn, nuôi tầng 5.5.3.2.Tạo hình đa thân không bấm ngọn, nuôi tầng 5.6.KỸ THUẬT CƯA GHEP-CÁI TẠO VƯỜN CÀ PHÊ VỚI 5.6.1.Ý nghĩa của việc cưa-ghep cái tạo 5.6.2.Kỹ thuật cưa 5.6.2.1.Thời vụ cưa 5.6.2.2.Kỹ thuật cưa 5.6.3.Kỹ thuật ghép 5.6.3.1.Thời vụ ghép 5.6.3.2.Tiêu chuẩn chồi gốc ghép 5.6.3.3.Tiêu chuẩn chồi ghép 5.6.3.4.Kỹ thuật ghép 5.7.SÂU, BỆNH HẠI CÀ PHÊ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 5.7.1.Bệnh hại và biện pháp phòng trừ 5.7.1.1.Bệnh gỉ sắt 5.7.1.2.Bệnh khô cành, khô quả 5.7.1.3.Bệnh nấm hồng 5.7.1.4.Các loại bệnh hại rễ 5.7.2.Sâu hại và biện pháp phòng trừ 5.7.2.1.Các loại rệp hại thân, cành, lá, quả	LT: 6 tiết BT: 2 tiết TH: 0 tiết	[2], [7], [8].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.7.2.2.Rệp sáp hại rễ cà phê 5.7.2.3.Mọt đục quả 5.7.2.4.Mọt đục cành 5.7.2.5.Sâu đục thân		
12	Chương 6: THU HOẠCH, CHẾ BIẾN VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ 6.1.THU HOẠCH 6.1.1.Thời điểm thu hoạch 6.1.2.Chuẩn bị trước thu hoạch 6.1.3.Kỹ thuật hái quả cà phê 6.1.4.Vận chuyển quả cà phê về xưởng chế biến 6.2.KỸ THUẬT CHẾ BIẾN QUẢ CÀ PHÊ TƯƠI RA CÀ PHÊ NHÂN 6.2.1.Phương pháp chế biến khô 6.2.2.Phương pháp chế biến ướt 6.3.QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ 6.3.1.Khái niệm về chất lượng và chất lượng cà phê 6.3.2.Các yếu tố chất lượng của cà phê nhân sống 6.3.3.Quản lý chất lượng cà phê	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[2], [7], [8].
13	PHẦN 3: CÂY CAO SU Chương 1: MỞ ĐẦU 1.1. Giới thiệu về cây cao su 1.1.1. Nguồn gốc cây cao su 1.1.2. Giá trị của cây cao su 1.1.3. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển cao su thiên nhiên 1.1.4. Đặc trưng của ngành cao su thiên nhiên 1.1.5. Cây cao su đóng góp vào nền kinh tế Việt Nam 1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới và Việt Nam 1.2.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới 1.2.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên tại Việt Nam 1.2.3. Xu hướng phát triển bền vững trong ngành cao su Việt Nam	LT: 1 tiết TH: 0 tiết	[3], [9], [10].
14	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CAO SU 2.1. Đặc điểm thực vật học của cây cao su 2.1.1. Rễ 2.1.2. Lá 2.1.3. Hoa 2.1.4. Quả và hạt 2.1.5. Vỏ và hệ thống ống mủ 2.1.6. Mủ cao su 2.1.7. Tăng trưởng của cây cao su 2.2. Yêu cầu sinh thái của cây cao su 2.2.1. Khí hậu 2.2.2. Đất đai	LT: 3 tiết TH: 0 tiết BT: 2 tiết	[3], [9], [10].
15	Chương 3 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG CAO SU 3.1. Tuyển chọn giống cao su 3.2. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống cao su 3.2.1. Lai tạo 3.2.2. Các giai đoạn tuyển chọn giống cao su	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[3], [9], [10].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.3. Mở rộng nguồn di truyền 3.2.4. Ghép tán (tổ hợp cây 3 phần) 3.2.5. Cơ cấu bộ giống cao su địa phương hóa 3.3. Sản xuất giống cao su 3.3.1. Vườn ươm cao su 3.3.1.1. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps 10 tháng tuổi 3.3.1.2. Kỹ thuật làm vườn ươm bầu cắt ngọn 3.3.1.3. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 2 - 3 tầng lá 3.3.1.4. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 5 tầng lá 3.3.2. Vườn nhân gỗ ghép		
16	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CAO SU 4.1. Khai hoang, thiết kế lô và xây dựng vườn cây 4.1.1. Tiêu chuẩn đất trồng cao su 4.1.2. Khai hoang và làm đất trồng cao su 4.1.3. Thiết kế lô cao su 4.2. Kỹ thuật trồng mới cao su 4.2.1. Các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu 4.2.2. Trồng cao su 4.3. Kỹ thuật chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản 4.3.1. Kỹ thuật canh tác trên vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.2. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.3. Tỉa chồi có kiểm soát và tạo tán cho cao su kiến thiết cơ bản 4.3.4. Trồng xen trong vườn cao su 4.3.5. Thiết lập hồ đa năng 4.4. Chăm sóc vườn cây kinh doanh 4.4.1. Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh 4.4.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh 4.5. Bảo vệ vườn cây cao su kinh doanh 4.5.1. Phòng chống cháy cho vườn cây cao su 4.5.2. Tổ chức phòng chống cháy, chăm sóc cây bị cháy 4.5.3. Bảo vệ vườn cây 4.6. Sâu bệnh và biện pháp phòng trừ 4.6.1. Bệnh lá 4.6.2. Bệnh thân cành 4.6.3. Bệnh mặt cạo 4.6.4. Bệnh rễ	LT: 4 tiết TH: 0 tiết BT: 2 tiết	[3], [9], [10].
17	Chương 5: THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU 5.1: Thu hoạch mủ cao su 5.1.1. Quy định chung về thu hoạch mủ 5.1.2. Chế độ thu hoạch mủ 5.1.3. Thiết kế, mở miệng cạo 5.1.4. Các yêu cầu kỹ thuật trong việc thu hoạch mủ 5.1.5. Kích thích mủ 5.1.6. Biện pháp che mưa cho cây cao su 5.2. Kỹ thuật chế biến mủ cao su 5.2.1. Quy trình chế biến SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60 5.2.2. Quy trình chế biến SVR 10, SVR 20 5.2.3. Quy trình chế biến Latex cao su thiên nhiên cô đặc 5.2.4. Quy trình chế biến cao su tờ xông khói RSS 5.2.5. Tiêu chuẩn quốc gia của SVR (TCVN 3769: 2016)	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	[3], [9], [10].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/1	PHẦN 1: CÂY CHÈ Chương 1. MỞ ĐẦU Nội dung: 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CHÈ 1.2. TẬP QUÁN UỐNG CHÈ CỦA CÁC DÂN TỘC 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CHÈ TRÊN THẾ GIỚI 1.4. SẢN XUẤT CHÈ Ở VIỆT NAM	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
1/2	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY CHÈ Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 2.2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC VÀ SINH VẬT HỌC CÂY CHÈ 2.3. CHU KỲ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT DỤC CHÈ 2.4. SINH HÓA CHÈ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
2/2	Chương 3. YÊU CẦU SINH THÁI 3.1. ĐIỀU KIỆN ĐẤT ĐAI. 3.2. NHIỆT ĐỘ 3.3. ẨM ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA 3.4. ÁNH SÁNG 3.5. KHÔNG KHÍ 3.6. ĐIỀU KIỆN SINH THÁI CỦA TÂY NGUYÊN VỚI CÂY CHÈ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	lớp vào tiết cuối cùng.
2/3	Chương 4. CHỌN GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 4.1. VỊ TRÍ VÀ Ý NGHĨA CỦA CÔNG TÁC GIỐNG 4.2. TIÊU CHUẨN GIỐNG CHÈ TỐT 4.3. CHỌN TẠO GIỐNG CHÈ 4.3.1. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống chè 4.3.2. Nhập nội giống chè 4.3.3. Đặc điểm của một số giống chè đang trồng tại Việt Nam 4.4. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG 4.5. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CHÈ 4.5.1. Nhân giống chè bằng hạt 4.5.2. Nhân giống bằng chiết cành 4.5.3. Nhân giống bằng cành giâm 4.5.4. Nhân giống bằng phương pháp ghép	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
3/5	Chương 5. TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CHÈ 5.1. TRỒNG MỚI 5.2. CHĂM SÓC 5.3. SÂU BỆNH HẠI CHÈ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ	H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4/2	Chương 6. THU HÁI VÀ CHẾ BIẾN CHÈ 6.1. THU HOẠCH BÚP CHÈ 6.1.1. Cơ sở khoa học của kỹ thuật thu hái búp chè 6.1.2. Kỹ thuật thu hái búp chè 6.1.3. Đánh giá chất lượng búp chè 6.2. BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU 6.3. CHẾ BIẾN CHÈ	H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
5/1	PHẦN 2: CÂY CÀ PHÊ Chương 1: MỞ ĐẦU (2 tiết) 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CÀ PHÊ 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CÀ PHÊ TRÊN THẾ GIỚI 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
5/3	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ SINH LÝ CÂY CÀ PHÊ (6 tiết) 2.1. KHÁI QUÁT PHÂN LOẠI THỰC VẬT CÂY CÀ PHÊ 2.2.ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÁC LOÀI VÀ GIỐNG CÀ PHÊ TRỒNG TRỌT HIỆN NAY	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- PTN: cho các giờ thực hành	
6/1	Chương 3: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CÀ PHÊ (2 tiết) 3.1.NHIỆT ĐỘ 3.2.LƯỢNG MƯA 3.3.ÂM ĐỘ KHÔNG KHÍ 3.4.ÁNH SÁNG 3.5.GIÓ 3.6.ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊA HÌNH	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
6/2	Chương 4: SẢN XUẤT CÂY GIỐNG CÀ PHÊ (3 tiết) 4.1. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ BẰNG HẠT 4.2. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ BẰNG CÀNH GIÂM 4.3. KỸ THUẬT GHÉP CÀ PHÊ TRONG VƯỜN ƯƠM	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
7/6	Chương 5: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÀ PHÊ (8 tiết) 5.1. KỸ THUẬT TRỒNG MỚI 5.2. CHĂM SÓC, QUẢN LÝ VƯỜN CÀ PHÊ KTCB 5.3. KỸ THUẬT BÓN PHÂN CHO CÂY CÀ PHÊ 5.4. KỸ THUẬT TƯỚI NƯỚC	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.5. KỸ THUẬT TẠO HÌNH, CẮT CÀNH CÀ PHÊ 5.6. KỸ THUẬT CƯA GHÉP-CẮT TẠO VƯỜN CÀ PHÊ VỚI 5.7. SÂU, BỆNH HẠI CÀ PHÊ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	
8/2	Chương 6: THU HOẠCH, CHẾ BIẾN VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ (2 tiết) 6.1. THU HOẠCH 6.2. KỸ THUẬT CHẾ BIẾN QUẢ CÀ PHÊ TƯƠI RA CÀ PHÊ NHÂN 6.3. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
9/1	Chương 1: MỞ ĐẦU 1.1. Giới thiệu về cây cao su 1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới và Việt Nam 1.2.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới 1.2.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên tại Việt Nam 1.2.3. Xu hướng phát triển bền vững trong ngành cao su Việt Nam	H1 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
9/3	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CAO SU 2.1. Đặc điểm thực vật học của cây cao su 2.1.1. Rễ 2.1.2. Lá 2.1.3. Hoa 2.1.4. Quả và hạt 2.1.5. Vỏ và hệ thống ống mủ 2.1.6. Mủ cao su 2.1.7. Tăng trưởng của cây cao su 2.2. Yêu cầu sinh thái của cây cao su 2.2.1. Khí hậu 2.2.2. Đất đai	H2 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
10/3	Chương 3 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG CAO SU 3.1. Tuyển chọn giống cao su 3.2. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống cao su 3.2.1. Lai tạo 3.2.2. Các giai đoạn tuyển chọn giống cao su 3.2.3. Mở rộng nguồn di truyền 3.2.4. Ghép tán (tổ hợp cây 3 phần) 3.2.5. Cơ cấu bộ giống cao su địa phương hóa 3.3. Sản xuất giống cao su 3.3.1. Vườn ươm cao su 3.3.1.1. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps 10 tháng tuổi 3.3.1.2. Kỹ thuật làm vườn ươm bầu cắt ngọn 3.3.1.3. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 2 - 3 tầng lá 3.3.1.4. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 5 tầng lá 3.3.2. Vườn nhân gỗ ghép	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Cơ cấu bộ giống cao su địa phương hóa - Thực hành: Phân biệt các dạng cây con cao su Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống cao su Địa điểm học: - GD	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
11/4	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CAO SU 4.1. Khai hoang, thiết kế lô và xây dựng vườn cây 4.1.1. Tiêu chuẩn đất trồng cao su 4.1.2. Khai hoang và làm đất trồng cao su 4.1.3. Thiết kế lô cao su 4.2. Kỹ thuật trồng mới cao su 4.2.1. Các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu 4.2.2. Trồng cao su 4.3. Kỹ thuật chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản 4.3.1. Kỹ thuật canh tác trên vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.2. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.3. Tỉa chồi có kiểm soát và tạo tán cho cao su kiến thiết cơ bản 4.3.4. Trồng xen trong vườn cao su 4.3.5. Thiết lập hồ đa năng 4.4. Chăm sóc vườn cây kinh doanh 4.4.1. Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh 4.4.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh 4.5. Bảo vệ vườn cây cao su kinh doanh 4.5.1. Phòng chống cháy cho vườn cây cao su 4.5.2. Tổ chức phòng chống cháy, chăm sóc cây bị cháy 4.5.3. Bảo vệ vườn cây 4.6. Sâu bệnh và biện pháp phòng trừ 4.6.1. Bệnh lá 4.6.2. Bệnh thân cành 4.6.3. Bệnh mặt cạo 4.6.4. Bệnh rễ	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng, tạo hình, các mô hình trồng xen trong vườn cao su theo hướng bền vững Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Địa điểm học: - GĐ	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: - Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
12/4	Chương 5: THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU 5.1: Thu hoạch mủ cao su 5.1.1. Quy định chung về thu hoạch mủ 5.1.2. Chế độ thu hoạch mủ 5.1.3. Thiết kế, mở miệng cạo 5.1.4. Các yêu cầu kỹ thuật trong việc thu hoạch mủ 5.1.5. Kích thích mủ 5.1.6. Biện pháp che mưa cho cây cao su 5.2. Kỹ thuật chế biến mủ cao su 5.2.1. Quy trình chế biến SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60 5.2.2. Quy trình chế biến SVR 10, SVR 20 5.2.3. Quy trình chế biến Latex cao su thiên nhiên cô đặc 5.2.4. Quy trình chế biến cao su tờ xông khói RSS 5.2.5. Tiêu chuẩn quốc gia của SVR (TCVN 3769: 2016)	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Địa điểm học: - GĐ	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Nguyễn Xuân An, 2010, Giáo trình cây chè, Trường đại học Tây Nguyên
- [2] Nguyễn Xuân An, 2018, Bài giảng cây cà phê, Trường đại học Tây Nguyên.
- [3] Trần Ngọc Duyên (2018) - Giáo trình cây cao su - Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [4] Đỗ Ngọc Quý, 1984, Trồng chè, Nxb. Nông nghiệp.
- [5] Tổng Văn Hăng, 1986. Cơ sở sinh hóa của kỹ thuật chế biến chè. Nxb. Tp. HCM.
- [6] Trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội, 1996. Cây Công nghiệp. Nxb. Nông nghiệp.
- [7] Nguyễn Sĩ Nghị. Trồng cà phê. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1982
- [8] Đoàn Triệu Nhạn, Hoàng Thanh Tiêm, Phan Quốc Sùng (1999) Cây cà phê ở Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1999
- [9] Nguyễn Thị Huệ (2007), Cây cao su, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
- [10] Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (2012). Quy trình kỹ thuật cây cao su.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1, H2 H3, H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số	Tham dự > 80% tổng số	Tham dự > 60 - 80% tổng	Tham dự > 40 - 60% tổng	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết TH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
			tiết thực hành	tiết thực hành	số tiết thực hành	số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3	100%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu

	H4 H5		85 - 100% nội dung yêu cầu	70 - 84% nội dung yêu cầu	55 - 69% nội dung yêu cầu	50 - 40% nội dung yêu cầu	câu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nêu số SV dưới 40)	H1 H2 H3 H4 H5	100 %

Rubrics đánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 đến H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

Ngày 8 tháng 12 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Xuân An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY NGẮN NGÀY
Mã học phần: NL213408

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hương Cẩm; SĐT: 0974996119; Email: nthcam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cây ngắn ngày là một học phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Bảo vệ Thực vật. Học phần được xây dựng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến một số loại cây trồng ngắn ngày chính là: cây rau, cây đậu đỗ và cây lương thực. Vì vậy, sau khi học xong sinh viên có thể nắm bắt được tình hình sản xuất, đặc điểm ngành sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái, sinh lý, quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch và bảo quản một số loại cây rau, cây đậu và cây lương thực. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây rau đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có kiến thức cơ bản về cây rau: tình hình sản xuất, đặc điểm của ngành sản xuất rau, cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau, cách tổ chức sản xuất an toàn; nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và kỹ thuật trồng trọt một số loại rau như: cà chua, cải bắp.

M2: Có kiến thức cơ bản về cây đậu đỗ: tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và kỹ thuật trồng trọt một số loại đậu đỗ như: lạc, đậu tương.

M3: Có kiến thức cơ bản về cây lương thực: tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái, sinh lý và kỹ thuật trồng trọt một số loại cây lương thực như: lúa, ngô.

M4: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây rau, cây đậu và cây lương thực trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Xác định được tình hình sản xuất, đặc điểm của ngành sản xuất rau, cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau, cách tổ chức sản xuất an toàn; nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và kỹ thuật trồng trọt một số loại rau như: cà chua, cải bắp.

H2: Xác định được tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và kỹ thuật trồng trọt một số loại đậu đỗ như: lạc, đậu tương.

H3: Xác định được tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái, sinh lý và kỹ thuật trồng trọt một số loại cây lương thực như: lúa, ngô.

H4: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây rau, cây đậu và cây lương thực trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

H5: Có tinh thần học tập nghiêm túc; có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, ý thức tổ chức kỷ luật tốt; có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4							x			
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. CÂY RAU 1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.1.1. Lịch sử ngành trồng rau 1.1.2. Tình hình sản xuất rau 1.2. Những đặc điểm của ngành sản xuất rau 1.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây rau 1.3.1. Yêu cầu về yếu tố khí hậu 1.3.2. Yêu cầu về yếu tố đất 1.3.3. Yêu cầu về yếu tố dinh dưỡng 1.4. Cơ sở kỹ thuật nghề trồng rau 1.4.1. Phương thức trồng rau 1.4.2. Kỹ thuật trồng trọt 1.5. Kỹ thuật thu hoạch và bảo quản 1.6. Rau an toàn 1.6.1. Khái niệm rau an toàn 1.6.2. Nguyên nhân của rau chưa an toàn 1.6.3. Quy trình sản xuất rau an toàn 1.7. Cây cải bắp 1.8. Cây cà chua	LT: 12 tiết TH: 0 tiết	[1]: Mở đầu, Chương 1 - 9; Rau chuyên khoa - Chương 1, 4 [2]: Phần I - Chương 1, 2; Phần II; Phần III - Chương 6, 7 [3] Phần mở đầu; Phần 1 - Chương 1 - 4; Phần 2 - Chương 1, 2 [14], [15] Chương 1 - 12 [19]
2	Chương 2. CÂY ĐẬU ĐỒ 1.1. Cây lạc 1.1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.1.2. Đặc điểm thực vật học 1.1.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.1.4. Yêu cầu sinh thái 1.1.5. Kỹ thuật trồng trọt 1.2. Cây đậu tương 1.2.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.2.2. Đặc điểm thực vật học 1.2.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.2.4. Yêu cầu sinh thái 1.2.5. Kỹ thuật trồng trọt	LT: 12 tiết TH: 0 tiết	[4] Mục I - V [5], [6] Chương 1 - 4 [16], [17] Chương 1 - 8 [19]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3. CÂY LƯƠNG THỰC 1.1. Cây lúa 1.1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.1.2. Đặc điểm thực vật học 1.1.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.1.4. Yêu cầu sinh thái 1.1.5. Sinh lý cây 1.1.6. Kỹ thuật trồng trọt 1.2. Cây ngô 1.2.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.2.2. Đặc điểm thực vật học 1.2.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.2.4. Yêu cầu sinh thái 1.2.5. Kỹ thuật trồng trọt	LT: 21 tiết TH: 0 tiết	[7] Chương 1 - 3 [8], [11] Chương 1 - 8 [9] Chương 1, 2, 4 - 8 [10], [12], [18] Chương 1 - 6 [19]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 12 tiết	Chương 1. CÂY RAU 1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.1.1. Lịch sử ngành trồng rau 1.1.2. Tình hình sản xuất rau 1.2. Những đặc điểm của ngành sản xuất rau 1.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây rau 1.3.1. Yêu cầu về yếu tố khí hậu 1.3.2. Yêu cầu về yếu tố đất 1.3.3. Yêu cầu về yếu tố dinh dưỡng 1.4. Cơ sở kỹ thuật nghề trồng rau 1.4.1. Phương thức trồng rau 1.4.2. Kỹ thuật trồng trọt 1.5. Kỹ thuật thu hoạch và bảo quản 1.6. Rau an toàn 1.6.1. Khái niệm rau an toàn 1.6.2. Nguyên nhân của rau chưa an toàn 1.6.3. Quy trình sản xuất rau an toàn 1.7. Cây cải bắp 1.8. Cây cà chua	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp.
Buổi học/số tiết 12 tiết	Chương 2. CÂY ĐẬU ĐỒ 1.1. Cây lạc 1.1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.1.2. Đặc điểm thực vật học	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.1.4. Yêu cầu sinh thái 1.1.5. Kỹ thuật trồng trọt 1.2. Cây đậu tương 1.2.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.2.2. Đặc điểm thực vật học 1.2.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.2.4. Yêu cầu sinh thái 1.2.5. Kỹ thuật trồng trọt		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp.
Buổi học/số tiết 21 tiết	Chương 3. CÂY LƯƠNG THỰC 1.1. Cây lúa 1.1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.1.2. Đặc điểm thực vật học 1.1.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.1.4. Yêu cầu sinh thái 1.1.5. Sinh lý cây 1.1.6. Kỹ thuật trồng trọt 1.2. Cây ngô 1.2.1. Lịch sử, tình hình sản xuất 1.2.2. Đặc điểm thực vật học 1.2.3. Đặc điểm sinh trưởng phát triển 1.2.4. Yêu cầu sinh thái 1.2.5. Kỹ thuật trồng trọt	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

I. Cây rau

[1] Mai Thị Phương Anh, Trần Văn Lài và Trần Khắc Thi (1996). Rau và trồng rau, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[2] Tạ Thu Cúc, Hồ Hữu An và Nghiêm Bích Hà (2000). Giáo trình cây rau, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[3] Lê Thị Khánh (2009). Giáo trình cây rau, NXB Đại học Huế.

II. Cây đậu

[4] Đường Hồng Dật (2007). Cây lạc và biện pháp thâm canh nâng cao hiệu quả sản xuất, NXB Thanh Hóa.

[5] Trần Văn Điền (2007). Giáo trình cây đậu tương, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[6] Phạm Văn Thiều (2002). Cây đậu tương, kỹ thuật trồng và chế biến sản phẩm, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

III. Cây lương thực

[7] Trần Văn Đạt (2010). Lịch sử trồng lúa Việt Nam, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[8] Nguyễn Ngọc Đệ (2008). Giáo trình Cây lúa, Đại học Cần Thơ.

[9] Hoàng Kim, Hoàng Long, Nguyễn Trọng Tùng và Nguyễn Thị Trúc Mai (2017). Cây Lương thực Việt Nam (lúa, ngô, sắn, khoai lang), Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

[10] Kiều Thị Ngọc (2010). Giáo trình Cây lương thực, Cao đẳng Cơ Điện và Nông nghiệp Nam Bộ.

[11] Nguyễn Văn Quý (2007). Giáo trình Cây lương thực, Đại học Tây Nguyên.

[12] Nguyễn Hữu Tê, Nguyễn Thiện Huyền, Hà Công Vượng và Nguyễn Đình Giao (1997). Cây lương thực: Tập 1 - Cây lúa. Hà Nội, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[13] Ngô Hữu Tình (2003). Cây ngô, NXB Nghệ An.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

I. Cây rau

[14] Nguyễn Thị Hương Cẩm (2020). Bài giảng Cây rau, Đại học Tây Nguyên.

[15] Hoàng Thị Lương (2008). Bài giảng cây rau, Đại học Tây Nguyên.

II. Cây đậu

[16] Nguyễn Thị Hương Cẩm (2020). Bài giảng Cây đậu, Đại học Tây Nguyên.

[17] Hoàng Thị Lương (2008). Bài giảng cây đậu đỗ, Đại học Tây Nguyên.

III. Cây lương thực

[18] Nguyễn Thị Hương Cẩm (2020). Bài giảng cây lương thực, Đại học Tây Nguyên

[19] <http://faostat.org>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV.	H1 H2 H3 H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài	H1 H2	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
		hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H3 H4 H5	
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	0%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/ Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4, H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 đến H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi
Câu hỏi 2		50%					

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 26 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Hương Cẩm

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần.

Học phần học song hành.

Học phần học trước: Côn trùng Đại cương

Giảng viên giảng dạy:

1. ThS. Trần Thị Huế; SĐT: 0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. ThS. Trần Thị Lệ Trà; SĐT: 0974741770; Email: tranletra@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần.

Học phần Côn trùng chuyên khoa là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật. Học phần cung cấp cho sinh viên ngành Bảo vệ thực vật kiến thức khoa học về đặc điểm hình thái, triệu chứng gây hại, đặc điểm sinh học, quy luật phát sinh và phát triển của các loài côn trùng gây hại cây trên cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn trái, rau màu, cây công nghiệp và hoa cây cảnh. Từ những kiến thức của học phần, người học có thể xác định được tên loài và khả năng gây hại của các loài sâu hại cây trồng. Học phần cũng giúp người học phân tích một cách sáng tạo các yếu tố sinh học và sinh thái ảnh hưởng đến sự phát sinh phát triển của các loài côn trùng gây hại cây trồng, qua đó đề xuất được biện pháp quản lý hiệu quả các loài côn trùng đó một cách hiệu quả và bền vững

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp kiến thức về kí chủ, phân bố, triệu chứng gây hại, đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh học, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái của các loài côn trùng gây hại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn trái, cây rau màu, cây công nghiệp và hoa cây cảnh bao gồm kiến thức về đặc điểm hình thái và triệu chứng gây hại.

M2. Cung cấp cách thức vận dụng sáng tạo những kiến thức về đặc điểm hình thái, triệu chứng gây hại và đặc điểm sinh học, sinh thái để điều tra phát hiện, đánh giá mức độ gây hại của các loài sâu cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn trái, rau màu, cây công nghiệp và hoa cây cảnh.

M3. Cung cấp cách thức phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vô sinh, hữu sinh tác động đến quy luật phát sinh gây hại của các loài sâu cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn trái, rau màu, cây công nghiệp và hoa cây cảnh. Từ đó, xây dựng quy trình quản lý có hiệu quả các loài sâu hại cây trồng nông nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Xác định được kí chủ, phân bố, triệu chứng gây hại, đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh học, và các yếu tố sinh thái của các loài côn trùng, từ đó dự tính dự báo được diễn biến của các loài côn trùng gây hại.

H2. Có khả năng vận dụng một cách sáng tạo kiến thức của học phần, kết hợp với kiến thức của các học phần khác để thiết kế kế hoạch và thực hiện được chương trình quản lý các loài côn trùng gây hại cây trồng nông nghiệp trong điều kiện tự nhiên và xã hội cụ thể của mỗi địa phương.

H3. Có khả năng sử dụng từ vựng chuyên ngành trong môn học với các học phần Tiếng Anh và Tin học để tìm kiếm, đọc và tham khảo các tài liệu chuyên môn về môn học bằng tiếng Anh.

H4. Khi học xong học phần, người học có tinh thần tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao kỹ năng mềm trong truyền bá kiến thức về côn trùng đến cộng đồng trong phát triển một nền nông nghiệp bền vững.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3										x
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Côn trùng hại cây lương thực 1.1. Côn trùng gây hại cây lúa 1.2. Côn trùng gây hại cây bắp 1.3. Côn trùng gây hại khoai lang	LT: 5 tiết BT: 2 tiết	[1]. trang 1 – trang 91 [2]. trang 82 – trang 118 [3]. Chương 1 [4]. Tra cứu hình ảnh và so sánh mẫu vật tươi với tài liệu để giám định loài tên loài + Vẽ sơ đồ phân tích đặc điểm sinh học và ảnh hưởng của yếu tố sinh thái đến các loài sâu hại cây lương thực và biện pháp phòng trừ + Làm báo cáo thực hành
2	Chương 2. Côn trùng hại cây ăn quả 2.1. Côn trùng gây hại cây có múi 2.2. Côn trùng gây hại cây xoài. 2.3. Côn trùng gây hại bơ	LT: 5 tiết BT: 2 tiết	[1]. trang 157 – trang 257; [2]. Chương 2 [3]. trang 51 – 80; [4]. Tra cứu hình ảnh và so sánh mẫu vật tươi với tài liệu để giám định loài tên loài + Vẽ sơ đồ phân tích đặc điểm sinh học và ảnh hưởng của yếu tố sinh thái đến các loài sâu hại cây lương thực và biện pháp phòng trừ + Làm báo cáo thực hành
3	Chương 3. Côn trùng gây hại cây rau màu 3.1. Côn trùng gây hại cây đậu. 3.2. Côn trùng gây hại cây rau họ hoa thập tự 3.3. Côn trùng gây hại cây bầu, bí, dưa leo, mướp đắng	LT: 5 tiết BT: 3 tiết	[1]. trang 93 – trang 155; [2]. trang 124 – trang 142 [3]. Chương 3; [4]. Tra cứu hình ảnh và so sánh mẫu vật tươi với tài liệu để giám định loài tên loài + Vẽ sơ đồ phân tích đặc điểm sinh học và ảnh hưởng của yếu tố sinh thái đến các loài sâu hại cây lương thực và biện pháp phòng trừ + Làm báo cáo thực hành
4	Chương 4. Côn trùng gây hại cây công nghiệp 4.1 Côn trùng hại cà phê. 4.2 Côn trùng hại tiêu 4.3 Côn trùng hại cây điều	LT: 5 tiết BT: 3 tiết	[1]. trang 156 – trang 175; [2]. trang 145 – trang 157 [3]. Chương 4; [4]. Tra cứu hình ảnh và so sánh mẫu vật tươi với tài liệu để giám định loài tên loài + Vẽ sơ đồ phân tích đặc điểm sinh học và ảnh hưởng của yếu tố sinh thái đến các loài sâu hại cây lương thực và biện pháp phòng trừ + Làm báo cáo thực hành

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất+thứ 2/ 7 tiết	Chương 1. Côn trùng hại cây lương thực 1.1 Sâu hại lúa 1.1.1 Gới thiệu chung về sâu hại lúa 1.1.2 Sâu đục thân hại lúa 1.1.3 Sâu cuốn lá nhỏ 1.1.4 Rầy nâu 1.2 Sâu hại lúa 1.2.1 Gới thiệu chung về sâu hại bắp 1.2.2 Sâu đục thân hại bắp 1.2.3 Sâu đục trái bắp 1.2.4 Sâu keo mùa thu 1.2.5 Rầy mềm hại bắp 1.3 Sâu hại khoai lang 1.3.1 Sâu sừng 1.3.2 Ba ba 1.3.3 Bọ hà 1.3.4 Sâu đục lá	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học. - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (Đối với thực hành)	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ ba+tư/ 7 tiết	Chương 2. Côn trùng hại cây ăn quả 2.1. Côn trùng gây hại cây có múi 2.1.1 Sâu vẽ bùa 2.1.2 Bướm phượng 2.1.3 Rầy chổng cánh 2.1.4 Rệp sáp 2.1.5 Rầy mềm 2.2. Côn trùng gây hại cây xoài 2.2.1 Rầy bông xoài 2.2.2. Bọ cắt lá 2.2.3 Xén tóc đục thân 2.2.4 Ruồi đục trái 2.3. Côn trùng gây hại bơ. 2.3.1 Sâu róm đỏ hại bơ 2.3.2 Mọt đục cành hại bơ 2.3.3 Các loại rệp sáp hại bơ	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học. - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (Đối với thực hành)	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ năm + sáu / 8 tiết	Chương 3. Côn trùng gây hại cây rau màu 3.1. Côn trùng gây hại cây đậu. 3.1.1 Dòi đục thân đậu 3.1.2 Sâu xanh da láng 3.1.3 Sâu cuốn lá đậu 3.1.4 Sâu đục trái đậu	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học.	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.5 Rầy mềm hại đậu 3.2. Côn trùng gây hại cây rau họ hoa thập tự 3.2.1 Sâu tơ 3.2.2 Sâu xanh bướm trắng 3.2.3 Sâu khoang 3.2.4 Bọ nhảy 3.2.5 Sâu ăn đọt cải 3.2.6. Sâu đo hại cải 3.2.7 Rầy mềm hại cải 3.3. Côn trùng gây hại cây bầu, bí, dưa leo, mướp đắng 3.3.1 Bọ bầu vang 3.3.2 Bọ rùa 28 chấm 3.3.3 Sâu xanh 2 sọc trắng 3.3.4 Ruồi đục lá 3.3.5 Bọ xít nâu lớn 3.3.6 Bọ trĩ 3.3.7 Rầy mềm		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học. - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (Đối với thực hành)	
Buổi học thứ bảy + tám / 8 tiết	Chương 4. Côn trùng gây hại cây công nghiệp 4.1 Côn trùng hại cà phê 4.1.1 Rệp sáp hại cà phê 4.1.2 Sâu đục thân mình trắng 4.1.3 Sâu đục thân mình đỏ 4.1.4 Mọt đục cành 4.1.5 Mọt đục quả 4.1.6 Sâu sừng 4.2 Côn trùng hại tiêu 4.2.1 Rệp sáp hại hồ tiêu 4.2.2 Rầy mềm hại hồ tiêu 4.2.3 Rầy thánh giá 4.2.4 Bọ xít muỗi 4.2.5 Sâu đục dây hồ tiêu 4.3 Côn trùng hại cây điều 4.3.1 Xén tóc hại điều 4.3.2 Sâu đục lá (Sâu phồng lá) 4.3.3 Sâu đục trái điều 4.3.4 Bọ xít đỏ 4.3.5 Rệp sáp	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học. - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (Đối với thực hành)	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

6. Tài liệu học tập

- [1] Nguyễn Văn Hùng và Lê Thị Sen (2003). Côn trùng nông nghiệp phần B. Côn trùng gây hại cây trồng chính ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp.
- [2] Nguyễn Đức Khiêm, Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Đình Chiến và Nguyễn Viết Tùng (2005). Côn trùng nông nghiệp. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp
- [3] Trần Thị Huế (2017). Bài giảng Côn trùng chuyên khoa.
- [4] <https://www.nbair.res.in/Databases/insectpests>

7. Nhiệm vụ của sinh viên.

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

Tên bài và nội dung thực tập	Yêu cầu
Bài 1. Sâu hại cây lương thực. (5 tiết) - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại trên cây lúa - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại trên cây ngô - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại trên cây khoai lang	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 2. Sâu hại cây thực phẩm. (5 tiết) - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại trên rau cải - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại dưa leo - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại bầu bí	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 3. Sâu hại cây công nghiệp ngắn ngày. (4 tiết) - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu trên cây đậu tương - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu trên cây đậu xanh - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại trên cây sắn	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 4. Sâu hại cây công nghiệp dài ngày (4 tiết) - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại cà phê - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại tiêu - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại điều - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại chè - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại ca cao	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 5. Sâu hại cây ăn quả (4 tiết) - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại bơ - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại chôm chôm - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại chuối - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại cam quý	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn

Bài 6. Sâu hại vườn ươm (4 tiết) - Quan sát đặc điểm hình thái của sâu hại vườn ươm cà phê - Quan sát đặc điểm hình thái của sâu hại vườn ươm tiêu - Quan sát đặc điểm hình thái của sâu hại vườn ươm cây ăn quả	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 7. Sâu hại hoa cây cảnh (4 tiết) - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại cây hoa hồng - Quan sát đặc điểm triệu chứng, hình thái của sâu hại cây hoa cúc	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn

7.3. Phân bài tập lớn, tiểu luận

- Mỗi nhóm sinh viên làm 1 tiểu luận đề xuất biện pháp phòng trừ côn trùng hại 1 loại cây trồng từ việc phân tích đặc điểm sinh học và ảnh hưởng của các yếu tố vô sinh, hữu sinh tác động đến quy luật phát sinh gây hại của các loài côn trùng trên cây trồng đó.

7.4. Phân khác. Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu. Ngoài các giáo trình bài giảng, sinh viên có nhiệm vụ tìm kiếm một số tài liệu là các bài báo tiếng Việt và Tiếng Anh để viết tổng quan nghiên cứu về một loài sâu hại bất kì trên cây trồng.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận. 30; Trọng số thi kết thúc học phần. 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	- Đánh giá thông qua quan sát thái độ khi tham gia lớp học - Đánh giá thông qua trọng số câu trả lời mà sinh viên trả lời được câu hỏi của giảng viên	H1, H2, H3, H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua. bố cục, hình thức, nội dung và khả năng trình bày báo cáo và trao đổi thông tin của nhóm với các nhóm khác và giảng viên.	H1, H2, H3, H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV	Phương pháp đánh giá thông qua. bố cục, cách thức lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan. kiểm tra kỹ năng thực hành		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp.	H1, H2, H3, H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá. Thi tự luận	H1, H2, H3 H4	100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn <

			trình bày, chính tả	trình bày, chính tả	bày, chính tả	trình bày, chính tả	10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq$ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq$ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng ... năm 2020
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Huế

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bệnh cây đại cương, Sử dụng thuốc BVTV

Giảng viên giảng dạy:

1. PGS. TS. Nguyễn Văn Nam; SĐT: 0766789268; Email: ngvannamdhtn@ttn.edu.vn

2. Nguyễn Tuấn; SĐT: 0826162994; Email: nguyentuan@ttn.edu.vn

3. TS. Đỗ Thị Kiều An; SĐT: 0855955955; Email: dtkan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Bệnh cây chuyên khoa là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật. Học phần này sẽ cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu về từng loại bệnh hại (triệu chứng, tác nhân gây bệnh, quy luật phát sinh phát triển của bệnh và biện pháp quản lý) trên nhiều đối tượng cây trồng phổ biến tại Tây Nguyên. Ngoài ra, người học sẽ được tiếp cận thực tế để phát triển kỹ năng nhận diện và chẩn đoán bệnh, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát sinh phát triển của bệnh trên đồng ruộng nhằm đề xuất biện pháp quản lý bệnh hại một cách hiệu quả và bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Trang bị cho người học kiến thức về các triệu chứng đặc trưng của từng loại bệnh hại cụ thể, tác nhân gây bệnh, quy luật phát sinh phát triển của bệnh và các biện pháp quản lý bệnh hại trên các loại cây trồng phổ biến tại Tây Nguyên

M2. Trang bị cho người học kỹ năng nhận diện và chẩn đoán bệnh, xác định các tác nhân gây bệnh hại cây trồng, đánh giá ảnh hưởng của các điều kiện ngoại cảnh đến sự phát sinh, phát triển của bệnh.

M3. Giúp người học phát triển khả năng tư duy sáng tạo, vận dụng các kiến thức đã được trang bị để áp dụng vào thực tế

M4. Trang bị cho sinh viên kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc với nông dân và khai thác thông tin.

M5. Trang bị cho sinh viên kỹ năng quan sát, đánh giá, thu thập thông tin, tổng hợp và phân tích số liệu, viết báo cáo ngắn và thuyết trình.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nhận diện và phân biệt được các dạng triệu chứng và nhóm tác nhân gây bệnh trên từng nhóm cây trồng.

H2. Chẩn đoán chính xác tên và tác nhân gây bệnh của một số bệnh hại phổ biến trên các loại cây trồng chính.

H3. Khái quát hóa được các đặc điểm phát sinh và phát triển của các tác nhân gây bệnh. Trên cơ sở đó, đề xuất được các biện pháp quản lý bệnh hại cây trồng một cách hiệu quả và bền vững.

H4. Thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về điều tra, phát hiện bệnh hại trên đồng ruộng, phân lập và giám định chính xác các tác nhân gây hại.

H5. Biết quan sát, lắng nghe, trao đổi thông tin, có tinh thần tự giác, cầu tiến, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân và công việc, tuân thủ các quy định ngành nghề, có ý thức cạnh tranh bền vững và bảo vệ môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x	x	x	x
H2						x	x	x	x	x
H3						x	x	x	x	x
H4								x	x	x
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. BỆNH HẠI CÂY LƯƠNG THỰC 1.1. Bệnh hại trên cây lúa 1.2. Bệnh hại trên cây ngô 1.3. Bệnh hại trên cây khoai lang	LT: 05 tiết TH: 4 tiết	[1] Chương 1 [2], [6], [10], [11] [3] Chương I, VI, VIII và X
2	CHƯƠNG 2. BỆNH HẠI TRÊN CÂY CÔNG NGHIỆP 2.1. Bệnh hại trên cây cà phê 2.2. Bệnh hại trên cây cao su 2.3. Bệnh hại trên cây cacao 2.4. Bệnh hại trên cây chè 2.5. Bệnh hại trên cây bông 2.6. Bệnh hại trên cây mía 2.7. Bệnh hại trên đậu nành 2.8. Bệnh hại trên cây đậu phộng	LT: 15 tiết TH: 12 tiết	[1] Chương 2 [2], [6], [7], [12] [3] Chương IVI, VIII và X
3	CHƯƠNG 3. BỆNH HẠI TRÊN CÂY RAU MÀU 3.1. Bệnh hại trên cà chua 3.2. Bệnh hại trên cây gừng 3.3. Bệnh hại trên các loại rau khác	LT: 05 tiết TH: 08 tiết	[1] Chương 3 [2], [6], [4], [9] [3] Chương II, VI, VIII và X
4	CHƯƠNG 4. BỆNH HẠI TRÊN CÂY ĂN QUẢ 4.1. Bệnh hại trên cây bơ 4.2. Bệnh hại trên cây cam , quýt 4.3. Bệnh hại trên cây nhãn 4.4. Bệnh hại trên cây xoài 4.5. Bệnh hại trên cây chôm chôm	LT: 05 tiết TH: 08 tiết	[1] Chương 4 [2], [6], [8] [3] Chương III, VII, IX và X

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-9	CHƯƠNG 1. BỆNH HẠI CÂY LƯƠNG THỰC 1.1. Bệnh hại trên cây lúa 1.2. Bệnh hại trên cây ngô 1.3. Bệnh hại trên cây khoai lang		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn - Bài thuyết trình nhóm: thái độ hợp tác, nội dung và hình thức bài trình bày, phong cách
Tiết 10 - 36	CHƯƠNG 2. BỆNH HẠI TRÊN CÂY CN 2.1. Bệnh hại cây cà phê 2.2. Bệnh hại cây cao su 2.3. Bệnh hại cây cacao			

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4. Bệnh hại cây chè 2.5. Bệnh hại cây bông 2.6. Bệnh hại cây mía 2.7. Bệnh hại cây đậu nành 2.8. Bệnh hại trên cây lạc		- Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế - Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm và trình bày	trình bày và chất lượng hỏi đáp liên quan đến nội dung bài thảo luận nhóm
Tiết 37 - 49	CHƯƠNG 3. BỆNH HẠI TRÊN CÂY RAU 3.1. Bệnh hại cây cà chua 3.2. Bệnh hại cây gừng 3.3. Bệnh hại cây rau khác		- Thu thập mẫu bệnh, xác định triệu chứng, phân lập, làm thuần và xác định các nhân gây bệnh	- Bài thực hành: Thái độ hợp tác trong nhóm, thao tác thành thực trong thí nghiệm, kết quả thực hiện TN và thuyết trình
Tiết 50 - 60	CHƯƠNG 4. BỆNH HẠI TRÊN CÂY ĂN QUẢ 4.1. Bệnh hại trên cây bơ 4.2. Bệnh hại cây có múi 4.3. Bệnh hại cây nhãn 4.4. Bệnh hại cây xoài 4.5. Bệnh hại cây chôm chôm		Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: PTN	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Nam (2009). Bài giảng Bệnh cây chuyên khoa. Tài liệu lưu hành nội bộ, trường ĐH Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Bộ NN & PTNT (cập nhật hàng năm), Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

[3] Vũ Triệu Mân và cộng sự (2007). Giáo trình Bệnh cây chuyên khoa, Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.

[4] Blancard, D., Laterrot, H., Marchoux, G. & Candresse, T. 2012. *Tomato Diseases: Identification, Biology and Control*, London, Manson Publishing Ltd.

[5] Bright, J. 2021. *Macadamia plant protection guide 2021–22*, Department of Primary Industry, New South Wales.

[6] Burgess, L. W., Knight, T. E., Tesoriero, L. & Phan, T. H. 2009. *Cẩm nang chẩn đoán bệnh cây ở Việt Nam*, ACIAR, Canberra.

[7] CABI Plantwise, *Pest and disease photoguide to coffee disorders*, <https://www.plantwise.org/FullTextPDF/2018/20187800554.pdf>

[8] Chin, D., Brown, H., Condé, B., Neal, M., Hamilton, D., Hoult, M., Moore, C., Thistleton, B., Ulyatt, L. & Zhang, L. 2010. *Field guide to pests, beneficials, diseases and disorders of mangoes*, Darwin.

[9] Kurowski *et al.* (2015), Cucurbit disease – Field guide – A disease reference guide for Cucumber, melon, squash and watermelon, Seminis & Deruiter (Ebook).

[10] Mueller, K.E. (1983), Field problems of tropical rice, IRRI, Philippines (Ebook).

[11] The CIMMYT Maize Program. 2004. Maize Diseases: A guide for field identification. 4th edition. Mexico, D.F.: CIMMYT (Ebook)

[12] Wilbert, P.-M. & Rolando, C. 2009. Catalog cacao diseases in Central America. In: Eduardo, S. & Shirley, O. (eds.) *Technical series, Technical manual no. 93*. Tropical Agricultural Research and Higher Education Center, Costa Rica, (Ebook).

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần

Bài 1. Nhận diện và phân biệt các bệnh và tác nhân gây bệnh cây lương thực

Bài 2. Nhận diện và phân biệt các bệnh và tác nhân gây bệnh cây công nghiệp dài ngày

Bài 3. Nhận diện và phân biệt các bệnh và tác nhân gây bệnh cây công nghiệp ngắn

ngày

Bài 4. Nhận diện và phân biệt các bệnh và tác nhân gây bệnh cây rau màu

Bài 5. Nhận diện và phân biệt các bệnh và tác nhân gây bệnh cây ăn quả

- ❖ Yêu cầu: Chia nhóm (4-5 SV/nhóm) điều tra tình hình bệnh hại, sinh trưởng của cây trồng trên đồng ruộng, các điều kiện canh tác và ngoại cảnh.

- Thu thập các mẫu bệnh, mô tả triệu chứng bệnh và minh họa bằng hình ảnh tự chụp từ thực tế đồng ruộng

- Xác định đúng tác nhân gây bệnh. Các tác nhân gây bệnh được minh họa bằng hình ảnh tự chụp dưới kính hiển vi trong phòng thí nghiệm.

- Thu thập các thông tin về chế độ canh tác, điều kiện ngoại cảnh của vườn mà đã thu thập mẫu bệnh

- Đề xuất các biện pháp quản lý bệnh trên cơ sở phân tích các thông tin đã thu thập được từ hiện trường.

7.3. Phần bài tập nhóm

Bệnh hại trên một loại cây trồng cụ thể tại địa phương và biện pháp quản lý

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV (Rubric 1)	H1 H2 H3 H4 H5	30
2	Làm việc nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua hình thức, nội dung bài trình bày nhóm, kỹ năng trình bày, khả năng giao tiếp với các nhóm (Rubric 2)	H1 H2 H3 H5	30
3	Thực hành	Đánh giá kỹ năng nhận diện cỏ dại, điều tra, quan sát, thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin, đề xuất giải pháp	Phương pháp đánh giá: nhận diện chính xác loại bệnh, tác nhân gây bệnh và đề xuất biện pháp quản lý bệnh hại có hiệu quả trên cơ sở phân tích các thông tin thu thập được trên đồng ruộng (Rubric 3).	H1 H2 H3 H4 H5	40
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H3	25	Tham dự đầy đủ số tiết học, đúng giờ	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Ý thức học tập	H5	25	Tập trung, không nói chuyện và làm việc riêng	2 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	≥ 5 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H5	50	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức bài trình bày	H5	10%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, có > 10 lỗi trình bày

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Kỹ năng trình bày	H5	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, nhưng ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh, không giao lưu người nghe
Nội dung bài trình bày	H1 H2 H3	50%	Đáp ứng > 85 yêu cầu	Đáp ứng > 70- 85% yêu cầu	Đáp ứng > 55 - 70% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 55% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời các câu hỏi liên quan	H1 H2 H3 H5	20%	Trả lời hợp lý > 85% các câu hỏi	Trả lời hợp lý > 70 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 55 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 40 - 55% số câu hỏi	Trả lời ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	10%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày

8.4.3. Rubric 3. Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 80 - 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 70 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 70% tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về điều tra và thu thập mẫu	H4	30%	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi đầy đủ thông tin vào phiếu, tính toán chính xác các chỉ	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi > 80% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác > 80% các chỉ	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi > 70% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác > 70% các chỉ tiêu cần thu thập	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi > 55% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác > 55% các chỉ tiêu cần thu thập	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi ≤ 55% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác ≤ 55% các chỉ tiêu cần thu thập

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
			tiêu cần thu thập	tiêu cần thu thập			
Chẩn đoán chính xác tên bệnh và tác nhân gây bệnh	H4	20%	Chẩn đoán chính xác > 90% tên bệnh và tác nhân gây bệnh	Chẩn đoán chính xác >70-90% tên bệnh và tác nhân gây bệnh	Chẩn đoán chính xác >55-70% tên bệnh và tác nhân gây bệnh	Chẩn đoán chính xác >40-55% tên bệnh và tác nhân gây bệnh	Chẩn đoán chính xác ≤ 40% tên bệnh và tác nhân gây bệnh
Tổng hợp và phân tích kết quả, đề xuất giải pháp quản lý bệnh hại	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đề xuất được > 90% các phương pháp quản lý bệnh hại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Đề xuất được > 70 – 90% các phương pháp quản lý bệnh hại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Đề xuất được >55 70% các phương pháp quản lý bệnh hại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Đề xuất được >40 55% các phương pháp quản lý bệnh hại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Đề xuất được ≤ 40% các phương pháp quản lý bệnh hại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra
Trình bày kết quả	H5	10%	Thông tin và hình ảnh điều tra đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra tương đối đầy đủ, rõ ràng, > 5 - ≤ 8 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra khá đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

PGS. TS. Nguyễn Văn Nam

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Bệnh cây đại cương, bệnh cây chuyên khoa, côn trùng đại cương, côn trùng chuyên khoa, khoa học cỏ dại và động vật hại nông nghiệp.

Giảng viên giảng dạy:

1. ThS. Trần Thị Phụng

SĐT: 0935951913; Email: ttphuong@ttn.edu.vn

2. ThS. Trần Thị Huế

SĐT: 0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) được xem là yếu tố hàng đầu trong việc kiểm soát và phòng ngừa dịch hại cây trồng. Việc sử dụng thuốc BVTV trong nông nghiệp để phòng trừ sâu hại, dịch bệnh bảo vệ mùa màng là việc làm cần thiết, tuy nhiên do có độ độc cao nên các hóa chất BVTV cũng gây những ảnh hưởng tiêu cực đến cây trồng, môi trường và sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt khi chất lượng thuốc BVTV không đảm bảo hoặc khi người sản xuất sử dụng không đúng cách (về loại thuốc, thời gian, thời điểm, liều lượng, cách phun...), dư lượng thuốc BVTV sẽ tồn đọng lại trên nông sản ở mức quá ngưỡng cho phép. Điều này sẽ gây hại sức khỏe cho người tiêu dùng, làm mất uy tín của người sản xuất.

Học phần Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về độc chất học trong nông nghiệp, cơ sở sinh lý - sinh thái học của thuốc bvtv trong phòng trừ dịch hại, ảnh hưởng của thuốc bvtv đến môi trường môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh, các dạng thuốc bvtv và phương pháp sử dụng, các biện pháp đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc trừ các loài động vật gây hại khác, thuốc trừ bệnh và thuốc trừ cỏ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuốc BVTV, cơ sở sinh lý, sinh thái của thuốc BVTV trong phòng trừ dịch hại.

M2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác hại của thuốc đến môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh để từ đó có các biện pháp đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

M3: Cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng về việc nhận biết dạng thuốc BVTV, cách sử dụng thuốc BVTV trong phòng trừ các nhóm dịch hại cây trồng nông nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả.

M4: Hướng dẫn người học có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được những kiến thức cơ bản về thuốc BVTV, các dạng thuốc BVTV, các phương pháp xử lý thuốc BVTV, cách tác động của thuốc BVTV đến cây trồng môi trường và con người và các cách phân loại thuốc bảo vệ thực vật.

H2: Có kỹ năng về cách nhận biết các loại dịch hại, phân loại và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong việc phòng trừ các loài dịch hại trong nông nghiệp một cách hợp lý và đạt hiệu quả cao nhất.

H3: Có khả năng áp dụng các kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên các đối tượng dịch hại cụ thể an toàn và hiệu quả.

H4: Có khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm. Tự tin trình bày quan điểm và thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x		x	
H3							x		x	
H4							x		x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cơ sở chất độc học nông nghiệp 1.1. Khái niệm chung về chất độc 1.1.1. Chất độc 1.1.2. Tính độc 1.1.3. Độ độc 1.1.4. Liều lượng 1.2. Yêu cầu của chất độc dùng trong nông nghiệp 1.2.1. Một số định nghĩa 1.2.2. Yêu cầu của thuốc bảo vệ thực vật 1.3. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật 1.3.1. Dựa vào đối tượng phòng chống 1.3.2. Dựa vào con đường xâm nhập 1.3.3. Dựa vào nguồn gốc hóa học	LT: 2 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 1
	Chương 2. Cơ sở sinh lý, sinh thái học của thuốc bvtv trong phòng trừ dịch hại 2.1. Điều kiện của một loại thuốc có thể gây độc cho sinh vật 2.1.1. Thuốc phải tiếp xúc được với sinh vật 2.1.2. Thuốc phải xâm nhập được vào Cơ thể SV & sau đó phải dịch chuyển được đến trung tâm sống của chúng 2.1.3. Chất độc phải tồn giữ trong cơ thể SV một thời gian, ở nồng độ nhất định để phát huy tác dụng 2.2. Các hình thức tác động của thuốc 2.2.1. Tác động cục bộ, toàn bộ 2.2.2. Tác động tích lũy 2.2.3. Tác động liên hợp 2.2.4. Tác động đối kháng 2.2.5. Hiện tượng quá mẫn		
2	2.2.6. Tác động dị hậu 2.3. Những nhân tố liên quan đến tính độc của thuốc bvtv 2.3.1. Liên quan giữa đặc tính của chất độc với độ độc của chúng 2.3.2. Sự liên quan giữa đặc điểm của SV với độ độc thuốc 2.3.3. Ảnh hưởng của ĐK ngoại cảnh đến độ độc của thuốc	LT: 3 tiết	[1] Chương 2
3	Chương 3. Thuốc bvtv, môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh 3.1. Tác động của thuốc đến môi trường và con đường mất đi của thuốc	LT: 2 tiết KT: 2 tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.1. Sự bay hơi 3.1.2. Sự quang phân 3.1.3. Sự cuốn trôi và lắng trôi 3.1.4. Sự hòa loãng sinh học 3.1.5. chuyển hóa thuốc trong cây 3.1.6. Phân hủy do VSV đất 3.2. Thuốc bvtv và môi trường sống 3.2.1. Dư lượng thuốc BVTV 3.2.2 Thuốc bảo vệ thực vật trong đất và nước 3.3. Hậu quả do thuốc bvtv gây ra cho quần thể sinh vật 3.3.1 Hậu quả do thuốc BVTV gây ra cho quần thể sinh vật gây hại 3.3.2 Tác động của thuốc BVTV đến thực vật 3.3.3 Tác động của thuốc BVTV đến sinh vật sống trong đất 3.3.4. Tác động của thuốc BVTV đến động vật trên cạn,dưới nước 3.3.5 Tác động đến con người và động vật máu nóng		
4	Chương 4. Các dạng thuốc bvtv và phương pháp sử dụng 4.1. Các dạng thuốc bvtv 4.1.1. Giới thiệu 4.1.2. Luật quốc tế về gia công thuốc BVTV 4.1.3. Các dạng thuốc BVTV thông dụng 4.1.4. Thành phần thương phẩm 4.2. Các phương pháp sử dụng thuốc bvtv 4.2.1. Phun bột 4.2.2. Rắc hạt 4.2.3. Phun lỏng 4.2.4. Phun sol khí 4.2.5. Xử lý giống 4.2.6. Xông hơi 4.2.7.Nội liệu pháp thực vật 4.2.8. Bả độc 4.3. Hỗn hợp thuốc bvtv 4.3.1. Ưu điểm 4.3.2. Nguyên tắc hỗn hợp thuốc	LT: 3 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 4
	Chương 5. Bảo đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật 5.1. An toàn và hiệu quả là hai mục tiêu không thể tách rời trong việc sử dụng thuốc bvtv		
5	5.2. Nội dung kỹ thuật của nguyên tắc 4 đúng 5.2.1. Đúng thuốc 5.2.2. Đúng liều lượng, mức tiêu dùng và lượng nước 5.2.3. Đúng lúc 5.2.4. Đúng cách	LT: 2 tiết	[1] Chương 5
6	Chương 6. Thuốc trừ sâu và các động vật gây hại khác 6.1. Thuốc trừ sâu 6.1.1. Thuốc trừ sâu, nhện dầu khoáng 6.1.2. Thuốc trừ sâu thảo mộc 6.1.3. Thuốc trừ sâu lân hữu cơ 6.1.4. Thuốc trừ sâu, nhện cacbamat 6.1.5. Thuốc Nereistoxin hay dimetyl cacbamat 6.1.6. Thuốc pyrethroid	LT: 3 tiết	[1] Chương 7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.1.7. Nhóm Pyrethroid không este 6.1.8. Thuốc điều hòa sinh trưởng CT 6.1.9. Chế phẩm sinh học trừ sâu 6.1.10. Chất dẫn dụ, xua đuổi, triệt sản côn trùng 6.2. Thuốc trừ nhện 6.2.1. Các thuốc chỉ có tác dụng trừ nhện 6.2.2. Các thuốc trừ cả sâu lẫn nhện 6.2.3. Các thuốc trừ bệnh có tác dụng diệt nhện 6.3. Thuốc trừ các loài nhuyễn thể 6.3.1. Tác hại 6.3.2. Các thuốc thông dụng 6.4. Thuốc trừ tuyến trùng 6.4.1. Các phương pháp xử lý 6.4.2. Các thuốc thông dụng trừ tuyến trùng 6.5. Thuốc trừ chuột 6.5.1. Thuốc trừ chuột chống đông máu 6.5.2. Thuốc trừ chuột sinh học		
7	Chương 7. Thuốc trừ bệnh 7.1. Nhóm thuốc chứa đồng 7.1.1. Cơ chế 7.1.2. Một số thuốc thông dụng 7.2. Nhóm thuốc lưu huỳnh vô cơ 7.2.1. Lưu huỳnh nguyên tố 7.2.2. Calcium polysulfide 7.3. Các thuốc trừ bệnh sinh học 7.3.1. Các thuốc kháng sinh 7.3.2. Các nấm và vi khuẩn ký sinh trừ bệnh 7.3.3. Các thuốc thảo mộc trừ bệnh 7.3.4. các thuốc trừ bệnh sinh học khác 7.4. Nhóm lân hữu cơ 7.4.1. Cơ chế 7.4.2. Một số thuốc thông dụng	LT: 4 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 8
8	Chương 8. Thuốc trừ cỏ 8.1. Hiểu biết chung về thuốc trừ cỏ 8.1.1. Lịch sử 8.1.2. Phân loại 8.2. Một số nhóm thuốc chủ yếu 8.2.1. Các nhóm có trên 3 thuốc trừ cỏ đại diện 8.2.2. Các nhóm có 2 thuốc trừ cỏ đại diện 8.2.3. Các nhóm mới chỉ có 1 thuốc trừ cỏ đại diện 8.2.4. Các thuốc khác không rõ nhóm	LT: 2 tiết	[1] Chương

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: tiết 1-2	Chương 1. Cơ sở chất độc học nông nghiệp 1.1. Khái niệm chung về chất độc	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học:	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
TH: tiết 1-5	1.2. Yêu cầu của chất độc dùng trong nông nghiệp 1.3. Phân loại thuốc bvtv		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi và tham gia giờ thực hành Địa điểm học: - GĐ - Phòng thí nghiệm	+ Bảng bài viết nộp tại lớp Bài thực hành 1: - Phân loại thuốc bvtv và xác định độ độc của thuốc bảo vệ thực vật - Xác định liều lượng, nồng độ thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng.
LT: tiết 3-5	Chương 2. Cơ sở sinh lý, sinh thái học của thuốc bvtv trong phòng trừ dịch hại 2.1. Điều kiện của một loại thuốc có thể gây độc cho sinh vật 2.2. Các hình thức tác động của thuốc 2.3. Những nhân tố liên quan đến tính độc của thuốc bvtv	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình, đặt câu hỏi thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trình bày nhóm: các đặc điểm của các đối tượng sinh vật gây hại trong SXNN Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận Địa điểm học: - GĐ	Bài thảo luận nhóm số 1: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày + Mức độ tham gia trong quá trình thảo luận + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: tiết 6-9	Chương 3. Thuốc bvtv, môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh 3.1. Tác động của thuốc đến môi trường và con đường mất đi của thuốc 3.2. Thuốc bvtv và môi trường sống 3.3. Hậu quả do thuốc bvtv gây ra cho quần thể sinh vật	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trình bày nhóm: Hậu quả do thuốc bvtv gây ra? Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận - Làm bài kiểm tra (2 tiết) Địa điểm học: - GĐ	Nộp bài kiểm tra Bài thảo luận nhóm số 2: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung -bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày - Nộp bài kiểm tra
LT: tiết: 10-12	Chương 4. Các dạng thuốc bvtv và phương pháp sử dụng	H1 H2	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình	-Nộp bài thực hành Bài thực hành 2:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
TH: 6- 15	4.1. Các dạng thuốc Bảo vệ thực vật 4.2. Các phương pháp sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật 4.3. Hỗn hợp thuốc Bảo vệ thực vật		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi và tham gia giờ thực hành Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm - Nhà lưới TN	- Thực hiện được cách pha thuốc BVTV - Thực hiện được cách hỗn hợp thuốc BVTV - Pha chế dung dịch thuốc boocđô 1% - Phương pháp khử chua dung dịch Boocđô Bài thực hành 3: - Các công thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV - Hiệu lực phòng trừ của thuốc trong PTN Bài thực hành 4: - Các công thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV - Hiệu lực phòng trừ của thuốc trong nhà lưới
LT: Buổi học 4-5; số tiết: 12-14	Chương 5. Bảo đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật 5.1. An toàn và hiệu quả là hai mục tiêu không thể tách rời trong việc sử dụng thuốc bvtv 5.2. Nội dung kỹ thuật của nguyên tắc 4 đúng	H3 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: nguyên tắc 4 đúng trong BVTV Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, đưa ra các ý tưởng Địa điểm học: - GD	Nộp bài kiểm tra Bài thảo luận nhóm số 3: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: Buổi học 5-6; số	Chương 6. Thuốc trừ sâu và các động vật gây hại khác 6.1. Thuốc trừ sâu 6.2. Thuốc trừ nhện	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học:	Bài thảo luận nhóm số 4: -Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
tiết: 15-17	6.3. Thuốc trừ các loài nhuyễn thể 6.4. Thuốc trừ tuyến trùng 6.5. Thuốc trừ chuột 6.6. Thuốc trừ chim		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các loại thuốc BVTV dùng để trừ sâu và động vật gây hại khác được dùng phổ biến hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	+ Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: Buổi học 6; số tiết: 18-21	Chương 7. Thuốc trừ bệnh 7.1. Nhóm thuốc chứa đồng 7.2. Nhóm thuốc lưu huỳnh vô cơ 7.3. Các thuốc trừ bệnh sinh học 7.4. Nhóm lân hữu cơ	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các loại thuốc BVTV dùng để trừ bệnh hại cây trồng được dùng phổ biến hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	Bài thảo luận nhóm số 5: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: Buổi học 7; số tiết: 22-23	Chương 8. Thuốc trừ cỏ 8.1 Hiểu biết chung về thuốc trừ cỏ 8.2. Một số nhóm thuốc chủ yếu	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các loại thuốc BVTV dùng để trừ cỏ dại được dùng phổ biến hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	Bài thảo luận nhóm số 6: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Trần Oánh, Nguyễn Văn Viên, Bùi Trọng Thuỷ (2007), Giáo trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nhà xuất bản Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Văn Đĩnh (2005). Giáo trình động vật hại nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội

[3] Vũ Triệu Mân, Lê Lương Tề (1998). *Giáo trình bệnh cây nông nghiệp*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Hà Nội

[4]. Phạm Hoàng Hộ (1999). *Cây cỏ Việt Nam – An illustrated Flora of Vietnam*. Quyển I, II, III. NXB Trẻ.

[5] Phạm Đình Quyền (1994). *Sinh thái học Côn trùng*. Nhà xuất bản Giáo dục.

[6] Nguyễn Công Thuật (1995). *Phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại cây trồng: nghiên cứu và ứng dụng*. NXB Nông Nghiệp Hà Nội.

[7] Hồ Khắc Tín (1978). Giáo trình côn trùng nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[8] Lê Trường, Nguyễn Trần Oánh, Đào Trọng Ánh, (2005), *Từ điển sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam*, nhà xuất bản Nông nghiệp.

[9] Văn bản quy định về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (cập nhật hàng năm)

[10] Jinky Leilanie Del Prado-Lu (2015). Insecticide Residues in Soil, Water, and Eggplant Fruits and Farmers' Health Effects Due to Exposure to Pesticides. *Nviron Health Prev Med* 20:53–62

[11] Jabir Hussain et al (2014). Pesticide residues in fruits and vegetables from Pakistan: a review of the occurrence and associated human health risks. *Environmental Science and Pollution Research*

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.2.1. Bài thực hành số 1: Phân biệt các dạng thuốc BVTV và phương pháp tính toán lượng thuốc BVTV

Yêu cầu:

- Sinh viên phân biệt được các vạch màu, biểu tượng nhóm độc, phân loại độ độc, tên thuốc, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất, hướng dẫn sử dụng, công dụng, hướng dẫn an toàn, hướng dẫn sơ cấp cứu, biểu tượng an toàn trên bao bì đựng thuốc BVTV.
- Sinh viên thực hiện được các phương pháp xác định liều lượng, nồng độ thuốc BVTV được sử dụng ngoài thực tiễn.

7.2.2. Bài thực hành số 2: Pha chế dung dịch thuốc Boocđô và hỗn hợp nước thuốc BVTV

Yêu cầu:

- Sinh viên áp dụng được các phương pháp pha dung dịch Boocđô 1%
- Sinh viên thực hiện được biện pháp khử chua của dung dịch Boocđô.
- Sinh viên thực hiện được cách pha thuốc BVTV
- Sinh viên thực hiện được cách hỗn hợp thuốc BVTV

7.2.3. Bài thực hành số 3: Đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc trừ sâu trong điều kiện PTN

Yêu cầu:

- Sinh viên áp dụng được công thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV
- Sinh viên xác định lượng thuốc cần sử dụng
- Hiệu lực phòng trừ của thuốc sau xử lý 2 ngày, 3 ngày và 4 ngày.

Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của thuốc trừ sâu trong điều kiện PTN. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của thuốc trừ sâu đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

7.2.4. Bài thực hành số 4: Đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc trừ sâu trong điều kiện nhà lưới
Yêu cầu:

- Sinh viên áp dụng được công thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV
- Sinh viên xác định lượng thuốc cần sử dụng
- Hiệu lực phòng trừ của thuốc sau xử lý 2 ngày, 3 ngày và 4 ngày.

Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của thuốc trừ sâu trong điều kiện nhà lưới. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của thuốc trừ sâu đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

7.4. *Phần khác (nếu có):*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

Đọc các tài liệu học tập của từng chương trước khi tham gia lớp học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. **Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%**

8.2. **Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận**

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên và tinh thần phát biểu, tham gia xây dựng bài	H1 H2 H3	30%
2	Bài kiểm tra cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua sản phẩm bài làm của sinh viên	H1 H2	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết và trình bày, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên	- Phương thức đánh giá: thông qua các bài trình bày của nhóm, mức độ và chất lượng trong quá trình tham gia thảo luận các bài trình bày - Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà (nhóm trưởng đánh giá) + Mức độ và chất lượng thảo luận trong quá trình trình bày các bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày.	H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	30%
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự theo TKB	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 70- 80% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Ý thức học tập	20%	Tập trung, nghiêm túc học tập, không gây mất trật tự trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt /trả lời >2 câu hỏi	Có đặt /trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO SẢN PHẨM LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Hình thức báo cáo		10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	-----		Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả
Kỹ năng trình bày	H4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	-----		Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Nội dung	H4	50%	Đáp ứng 85%-	Đáp ứng 70%-	Đáp ứng 50%-	Đáp ứng dưới

báo cáo/Chất lượng sản phẩm			100% yêu cầu	84% yêu cầu	69% yêu cầu	50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H4	10%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày
ĐIỂM TỔNG						

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BUỔI THỰC HÀNH CÁ NHÂN TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	TB	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Chuyên cần	H4	10%	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H4	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >70% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >50% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng <50% câu hỏi
Thực hiện các thao tác thí nghiệm	H1	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng thành thạo máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng được máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	H1 H4	30%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >70% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >50% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng <50% các câu hỏi.
ĐIỂM TỔNG						

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA CÁ NHÂN TẠI LỚP

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả chất lượng
Giỏi	8.5 - 10	- Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (10%). - Trình bày rõ ý (10%) - Nội dung sản phẩm đáp ứng 80-100% yêu cầu (40%) - Trả lời đúng tất cả câu hỏi (20%)

Khá	7.0 – 8.4	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi
Trung bình	5.0 – 6.9	Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi
Yếu	0.0 – 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi
Nhận xét		

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI CUỐI KỲ: VẤN ĐÁP HOẶC TỰ LUẬN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng > 85% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 8 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Phụng

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên.

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có).

Học phần học song hành.

Học phần học trước: Côn trùng đại cương, Côn trùng chuyên khoa, Bệnh cây đại cương, Bệnh cây chuyên khoa.

Giảng viên giảng dạy.

1. ThS. Trần Thị Huế ; SĐT: 0948194165;

Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Nguyễn Ngọc Hữu; SĐT: 0906933682;

Email: nnhuu@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần.

Học phần Dịch học bảo vệ thực vật cung cấp cho sinh viên ngành Bảo vệ thực vật kiến thức khoa học nghiên cứu quy luật phát sinh, phát triển của các loài dịch hại chủ yếu trong nông nghiệp, phương pháp điều tra thu thập số liệu các loài dịch hại cây trồng. Học phần còn cung cấp kiến thức nhằm ứng dụng thống kê toán học, tin học ứng dụng để phân tích số liệu đã thu thập được về dịch hại và mối quan hệ giữa dịch hại với các yếu tố vô sinh, hữu sinh để dự tính dự báo thời gian phát triển, số lượng dịch hại và mức độ gây hại của chúng đối với cây trồng. Sau khi học xong học phần người học có thể dự tính được diễn tiến của dịch hại cây trồng ở các thời điểm và điều kiện sinh thái cụ thể, từ đó có các biện pháp nhằm kiểm soát dịch hại cây trồng bùng phát.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Học phần nhằm cung cấp những khái niệm cơ bản về dịch tễ học và ảnh hưởng của các yếu tố sinh học, sinh thái đến sự phát sinh, phát triển diễn tiến của các loài dịch hại cây trồng.

M2. Học phần nhằm cung cấp những phương pháp nghiên cứu quá trình hình thành, diễn tiến của các loài dịch hại cây trồng nông nghiệp.

M3. Học phần còn cung cấp kiến thức ứng dụng thống kê toán học, tin học ứng dụng để mô hình hóa nguy cơ dịch hại và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường khi áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch hại.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu để xác định được quá trình hình thành, diễn tiến của các loài dịch hại cây trồng nông nghiệp.

H2. Thành thạo kỹ năng sử dụng thống kê toán học, tin học ứng dụng để mô hình hóa nguy cơ dịch hại.

H3. Dự tính dự báo được sự phát sinh, phát triển diễn tiến của các loài dịch hại cây trồng trong Bảo vệ thực vật từ đó vận dụng trong quản lý ngăn chặn nguy cơ bùng phát dịch hại ngay từ đầu góp phần sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm về dịch học bảo vệ thực vật 1. 1 Một số khái niệm về dịch học BVTV 1. 1 Lịch sử phát triển dịch học BVTV	LT. 1 tiết BT. 1 tiết	[1]. trang 2 – trang 5
2	Chương 2. Ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến số lượng của dịch hại cây trồng 2.1 Ảnh hưởng của các yếu tố vô sinh 2.2. Ảnh hưởng của các yếu tố hữu sinh	LT. 1 tiết BT. 1 tiết	[1]. 11 – trang 17
3	Chương 3. Phương pháp điều tra biến động các loài dịch hại cây trồng 3. 1 Phương pháp điều tra ngoài đồng ruộng 3. 2 Phương pháp điều tra trong phòng thí nghiệm	LT. 1 tiết BT. 1 tiết	[1]. Trang 18 – trang 26
4	Chương 4. Phương pháp DTDB biến động số lượng quần thể dịch hại 4. 1 Phương pháp DTDB sâu hại 4.2 Phương pháp DTDB bệnh hại	LT. 5 tiết BT. 15 tiết	[1]. Trang 27 – trang 62
5	Chương 5. Thống kê toán học, mô hình hóa biến động số lượng quần thể dịch hại 5.1 Các nhân tố tác động đến biến động số lượng chủng quần dịch hại 5. 2 Một số mô hình về biến động số lượng sâu hại cây trồng	LT. 2 tiết BT. 2 tiết	[1]. Trang 63 – trang 73

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất/6 tiết	Chương 1. Khái niệm về dịch học bảo vệ thực vật 1. 1 Một số khái niệm về dịch học BVTV 1. 1 Lịch sử phát triển dịch học BVTV	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Đánh giá bằng thái độ trực tiếp khi tham gia lớp học của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ hai/6 tiết	Chương 2. Ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến số lượng của dịch hại cây trồng 2.1 Ảnh hưởng của các yếu tố vô sinh 2.2. Ảnh hưởng của các yếu tố hữu sinh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu	- Đánh giá bằng thái độ trực tiếp khi tham gia lớp học của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	
Buổi học thứ ba/6 tiết	Chương 3. Phương pháp điều tra biến động các loài dịch hại cây trồng 3. 1 Phương pháp điều tra ngoài đồng ruộng 3. 2 Phương pháp điều tra trong phòng thí nghiệm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học. - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm với thực hành	- Đánh giá bằng thái độ trực tiếp khi tham gia lớp học của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ tư/6 tiết	Chương 4. Phương pháp DTDB biến động số lượng quần thể dịch hại 4.1 Phương pháp DTDB sâu hại 4.2 Phương pháp DTDB bệnh hại	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, làm bài tập... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học. - GD (Đối với tiết lý thuyết) - PTN với thực hành	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng kết quả dự tính dự báo một số loài sâu hại thông qua các bài toán dự báo cả từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ năm /6 tiết	Chương 5. Thống kê toán học, mô hình hóa biến động số lượng quần thể dịch hại 5.1 Các nhân tố tác động đến biến động số lượng chủng quần dịch hại	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học.	- Đánh giá bằng thái độ trực tiếp khi tham gia lớp học của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5. 2 Một số mô hình về biến động số lượng sâu hại cây trồng		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học. GD	

6. Tài liệu học tập

1. Hà Quang Hùng (1998) Giáo trình dịch học bảo vệ thực vật. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần	Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành
Bài 1. Thực hành thu thập số liệu ngoài đồng ruộng để thiết lập bài toán DTDB theo tiến độ phát dục của sâu hại.	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. Đầy đủ số liệu cần thiết
Bài 2. Thực hành thu thập số liệu trong phòng thí nghiệm để thiết lập bài toán DTDB theo tiến độ phát dục của sâu hại.	-Sinh viên nộp báo cáo viết tay. Đầy đủ số liệu cần thiết
Bài 3. Thực hành phân tích thống kê để DTDB sâu hại	- Sinh viên phải thành thạo các bước của bài toán dự tính dự báo - Sinh viên phải thành thạo các bước xử lý số liệu trên máy tính

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận. Không có

7.4. Phần khá. Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận. 30; Trọng số thi kết thúc học phần. 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	- Đánh giá thông qua quan sát thái độ khi tham gia lớp học - Đánh giá thông qua trọng số câu trả lời mà sinh viên trả lời được câu hỏi của giảng viên	H1, H2, H3	20%
2	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan. kiểm tra kỹ năng thực hành	H1, H2, H3	50%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp.	H1, H2, H3	30%

		viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB		50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện		20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần		10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá. Thi tự luận	H1, H2, H3	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng ... năm 2020
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Huế

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

1. Trang Thị Nguyệt Quế; SĐT: 0905616618; Email: ttnque@ttn.edu.vn

2: Ngô Đăng Duyên; SĐT: 0913496642; Email: ndduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch là một trong những môn học bắt buộc khá quan trọng trong phần kiến thức chuyên ngành của sinh viên Bảo vệ thực vật. Môn học giới thiệu về ngành Kiểm dịch thực vật, công tác Kiểm dịch thực vật ở Việt Nam, một số dịch hại nông sản sau thu hoạch, có các nội dung chính như sau:

Giới thiệu chung về công tác Kiểm dịch thực vật trên thế giới và Việt Nam

Cơ sở khoa học của Kiểm dịch thực vật

Phương pháp điều tra, kiểm tra lấy mẫu thuộc diện Kiểm dịch thực vật và thủ tục lập hồ sơ Kiểm dịch thực vật Các đối tượng KDTV của Việt Nam, các loài dịch hại sau thu hoạch phổ biến và biện pháp phòng trừ chúng

Khái niệm chung & phương pháp nghiên cứu dịch hại nông sản sau thu hoạch

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Hoàn thành học phần sinh viên cần đạt được các mục tiêu sau:

M1: Nhằm cung cấp kiến thức về đặc điểm hình thái của một số đối tượng KDTV quan trọng của Việt Nam và các biện pháp trong quản lý, kiểm soát sự lây lan của đối tượng KDTV

M2: Nhằm cung cấp kiến thức về đặc điểm của một số loài côn trùng hại kho vận dụng biện pháp phòng trừ các loài côn trùng hại kho chủ yếu

M3. Phát triển khả năng tự học, tìm kiếm, sàng lọc, tổng hợp, phân tích và đánh giá các thông tin thu thập được

M4. Nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh chuyên ngành và khả năng thuyết trình.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được các kiến thức lý thuyết và thực tế về các nhóm đối tượng KDTV và dịch hại nông sản sau thu hoạch để phát hiện, giám định chính xác đối tượng gây hại và đề xuất được các biện pháp quản lý chúng một cách hiệu quả theo hướng canh tác bền vững.

H2: khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức cơ bản về KDTV và dịch hại nông sản sau thu hoạch, các đặc điểm sinh học, sinh thái của đối tượng KDTV và côn trùng kho để giải thích, phân tích và đề xuất các biện pháp phòng trừ chúng.

H3: Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

H4: Có khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin để soạn thảo báo cáo và tự tin thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	
H3							x		x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. : Mục đích, ý nghĩa, nội dung của kiểm dịch thực vật 1.1. Khái niệm về kiểm dịch thực vật (KDTV) 1.1.1. Nguồn gốc của kiểm dịch thực vật 1.1.2. Lịch sử hình thành công tác KDTV 1.1.3. Định nghĩa về kiểm dịch thực vật 1.2. Mục đích và thuật ngữ trong kiểm dịch thực vật 1.2.1. Mục đích của kiểm dịch thực vật 1.2.2 Một số khái niệm, thuật ngữ về KDTV 1.3. Tầm quan trọng của kiểm dịch thực vật 1.4. Thuộc tính cơ bản và đặc điểm của KDTV 1.4.1. Thuộc tính cơ bản của KDTV 1.4.2. Đặc điểm của KDTV	LT: 1,5 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2: Cơ sở khoa học của kiểm dịch thực vật & tổ chức kiểm dịch thực vật ở Việt Nam 2.1. Khái niệm chung 2.2. Tính khu vực của sự phân bố sinh vật gây hại trong tự nhiên 2.3. Các con đường lan truyền của sinh vật gây hại 2.4. Tính nguy hại của sinh vật gây hại sau lúc xâm nhập vào vùng mới 2.5. Tổ chức KDTV của Việt Nam 2.6. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cục Bảo vệ thực vật 2.7.Tổ chức KDTV ở Việt Nam 2.8. Danh mục đối tượng KDTV của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2.8.1. Khái niệm chung 2.8.2. Tình hình diễn biến của đối tượng KDTV ở Việt Nam	LT: 5 tiết	[1] chương 2 và chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3: Phương pháp điều tra, kiểm tra lấy mẫu thuộc diện KDTV và thủ tục lập hồ sơ KDTV 3.1. Khái niệm chung 3.2. Nội dung cụ thể của các tiêu chuẩn ngành 3.2.1. Phương pháp kiểm tra củ, quả xuất nhập khẩu và quá cảnh (10 TCN 336 - 1998) 3.2.2. Phương pháp kiểm tra các loại hạt xuất, nhập khẩu và quá cảnh (10 TCN 337 – 2006) 3.2.3. Phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh (10 TCN 950 – 2006) 3.3. Nội dung quy định về các thao tác kỹ thuật kiểm tra vật thể KDTV và thủ tục lập hồ sơ KDTV 3.4. Kỹ thuật kiểm tra lấy mẫu, giám định dịch hại KDTV 3.4.1. Quy định chung 3.4.2. Kỹ thuật kiểm tra lấy mẫu, giám định côn trùng 3.4.3. Thu thập, xử lý, bảo quản mẫu 3.4.4. Kỹ thuật kiểm tra giám định bệnh hại 3.4.5. Kỹ thuật kiểm tra giám định tuyến trùng	LT: 3 tiết	[1] chương 4
4	Chương 4: giới thiệu một số dịch hại chủ yếu trong kiểm dịch thực vật và biện pháp phòng trừ 4.1. Định nghĩa 4.2. Đặc điểm hình thái, sinh học của một số loài dịch hại KDTV chủ yếu của Việt Nam 4.3. Đặc điểm biện pháp xử lý trong KDTV 4.4. Các biện pháp diệt trừ trong KDTV 4.4.1. Biện pháp sinh thái học 4.4.2. Biện pháp vật lý 4.4.3. Biện pháp hoá học 4.4.4. Biện pháp sinh học 4.5. Xử lý diệt trừ sâu hại KDTV 4.5.1. Xử lý sâu hại KDTV bằng nhiệt độ 4.5.2. Xử lý sâu hại KDTV bằng tia viba, cao tần, phóng xạ 4.6. Xử lý trừ bệnh KDTV 4.6.1. Xử lý bằng nhiệt độ cao 4.6.2. Xử lý bằng thuốc hoá học 4.6.3. Nuôi cấy mô và xử lý thải độc	LT: 5 tiết	[1] chương 6 và chương 7
5	Chương 5 khái niệm chung & phương pháp nghiên cứu dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.1. Cơ cấu thành phần dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.1.1. Tồn thất do dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.1.2. Tình hình nghiên cứu dịch hại nông sản sau thu hoạch ở Việt Nam 5.2. Phương pháp nghiên cứu dịch hại nông sản sau thu hoạch	LT: 1 tiết	[1] chương 8

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2.1. Phương pháp đánh giá tổn thất 5.2.2. Phương pháp điều tra dịch hại kho (đối với mọt) 5.2.3. Phương pháp thu thập, xử lý, bảo quản và phân tích mẫu 5.2.3.1. Phương pháp thu thập mẫu vật 5.2.3.2. Phương pháp xử lý, bảo quản mẫu 5.2.3.3. Phương pháp phân tích mẫu vật 5.3. Phương pháp nghiên cứu đặc điểm sinh vật học, sinh thái học của dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.3.1. Phương pháp nghiên cứu về sinh vật học 5.3.2. Phương pháp nghiên cứu về sinh thái học của dịch hại nông sản sau thu hoạch		
6	Chương 6: Dịch hại NSSTH và biện pháp phòng trừ 6.1. Một số đặc điểm sinh thái của dịch hại nông sản sau thu hoạch 6.1.1. các yếu tố vô sinh 6.1.1.1. nhiệt độ 6.1.1.2. Ẩm độ 6.1.1.3. Ánh sáng 6.1.1.4. Gió 6.1.1.5. Mưa 6.1.2. Các yếu tố hữu sinh 6.1.2.1. Nguồn thức ăn 6.1.2.2. Thiên địch 6.2. các loài dịch hại nông sản sau thu hoạch phổ biến ở VN 6.3. các biện pháp phòng trừ dịch hại nông sản sau thu hoạch 6.3.1. phòng trừ bằng sinh học 6.3.2. phòng trừ bằng vật lí 6.3.3. phòng trừ bằng hóa học	LT: 7 tiết	[1] chương 9, chương 10, chương 11

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1. Mục đích, ý nghĩa, nội dung của kiểm dịch thực vật	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - phát vấn về mục đích và tầm quan trọng của KDTV theo suy nghĩ của sinh viên - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	+ Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1. Khái niệm về kiểm dịch thực vật (KDTV) 1.1.1. Nguồn gốc của KDTV 1.1.2. Lịch sử hình thành công tác KDTV 1.1.3. Định nghĩa về KDTV 1.2. Mục đích và thuật ngữ trong KDTV 1.2.1. Mục đích của KDTV 1.2.2. Một số khái niệm, thuật ngữ về KDTV 1.3. Tầm quan trọng của kiểm dịch thực vật 1.4. Thuộc tính cơ bản và đặc điểm của KDTV 1.4.1. Thuộc tính cơ bản của KDTV 1.4.2. Đặc điểm của KDTV		Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	
	Chương 2. Cơ sở khoa học của kiểm dịch thực vật & tổ chức kiểm dịch thực vật ở Việt Nam 2.1. Khái niệm chung 2.2. Tính khu vực của sự phân bố sinh vật gây hại trong tự nhiên 2.3. Các con đường lan truyền của sinh vật gây hại 2.4. Tính nguy hại của sinh vật gây hại sau lúc xâm nhập vào vùng mới 2.5. Tổ chức KDTV của Việt Nam 2.6. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cục Bảo vệ thực vật 2.7. Tổ chức KDTV ở Việt Nam 2.8. Danh mục đối tượng KDTV của nước CHXHCN VN 2.8.1. Khái niệm chung 2.8.2. Tình hình diễn biến của đối tượng KDTV ở Việt Nam	H1 H2 H3 H4	PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về tổ chức KDTV của Việt Nam hiện nay - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp
.....	Chương 3: Phương pháp điều tra, kiểm tra lấy mẫu	H2 H3 H4	PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ...	...

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thuộc diện KDTV và thủ tục lập hồ sơ KDTV 3.1. Khái niệm chung 3.2. Nội dung cụ thể của các tiêu chuẩn ngành 3.2.1. Phương pháp kiểm tra củ, quả xuất nhập khẩu và quá cảnh (10 TCN 336 - 1998) 3.2.2. Phương pháp kiểm tra các loại hạt xuất, nhập khẩu và quá cảnh (10 TCN 337 – 2006) 3.2.3. Phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh (10 TCN 950 – 2006) 3.3. Nội dung quy định về các thao tác kỹ thuật kiểm tra vật thể KDTV và thủ tục lập hồ sơ KDTV 3.4. Kỹ thuật kiểm tra lấy mẫu, giám định dịch hại KDTV 3.4.1. Quy định chung 3.4.2. Kỹ thuật kiểm tra lấy mẫu, giám định côn trùng 3.4.3. Thu thập, xử lý, bảo quản mẫu 3.4.4. Kỹ thuật kiểm tra giám định bệnh hại 3.4.5. Kỹ thuật kiểm tra giám định tuyến trùng		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Chỉ định sinh viên trả lời 1 số câu hỏi Cách lấy mẫu côn trùng gây hại ngoài đồng ruộng đối với cà phê, tiêu? Phương pháp bảo quản mẫu? Liên hệ, phân tích điểm khác nhau giữa lấy mẫu trong kho và ngoài đồng . - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ (cho các tiết lý thuyết)	
	Chương 4: giới thiệu một số dịch hại chủ yếu trong kiểm dịch thực vật và biện pháp phòng trừ	H2 H3 H4	PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - mỗi nhóm sinh viên có một bài tập làm trên pp và trình bày trước lớp về đặc điểm hình thái, sinh học của một số đối tượng KDTV chủ yếu của Việt Nam.	Báo cáo cá nhân về đối tượng KDTV (file)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1. Định nghĩa 4.2. Đặc điểm hình thái, sinh học của một số loài dịch hại KDTV chủ yếu của Việt Nam 4.3. Đặc điểm biện pháp xử lý trong KDTV 4.4. Các biện pháp diệt trừ trong KDTV 4.4.1. Biện pháp sinh thái học 4.4.2. Biện pháp vật lý 4.4.3. Biện pháp hoá học 4.4.4. Biện pháp sinh học 4.5. Xử lý diệt trừ sâu hại KDTV 4.5.1. Xử lý sâu hại KDTV bằng nhiệt độ 4.5.2. Xử lý sâu hại KDTV bằng tia viba, cao tần, phóng xạ 4.6. Xử lý trừ bệnh KDTV 4.6.1. Xử lý bằng nhiệt độ cao 4.6.2. Xử lý bằng thuốc hoá học 4.6.3. Nuôi cấy mô và xử lý thải độc		Giảng viên và lớp đặt câu hỏi để người thuyết trình giải đáp - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ (cho các tiết lý thuyết)	
	Chương 5 khái niệm chung & phương pháp nghiên cứu dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.1. Cơ cấu thành phần dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.1.1. Tồn thất do dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.1.2. Tình hình nghiên cứu dịch hại nông sản sau thu hoạch ở Việt Nam 5.2. Phương pháp nghiên cứu dịch hại nông sản sau thu hoạch	H2 H3 H4	PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Chỉ định sinh viên trả lời 1 số câu hỏi Phương pháp bảo quản mẫu? Phương pháp phân tích mẫu? Nhắc lại cách lấy mẫu quan sát đối với lô hạt, củ, cây giống ở các tiêu chuẩn ngành để sinh viên có thể liên hệ với chương này	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.1. Phương pháp đánh giá tổn thất 5.2.2. Phương pháp điều tra dịch hại kho (đối với mọt) 5.2.3. Phương pháp thu thập, xử lý, bảo quản và phân tích mẫu 5.2.3.1. Phương pháp thu thập mẫu vật 5.2.3.2. Phương pháp xử lý, bảo quản mẫu 5.2.3.3. Phương pháp phân tích mẫu vật 5.3. Phương pháp nghiên cứu đặc điểm sinh vật học, sinh thái học của dịch hại nông sản sau thu hoạch 5.3.1. Phương pháp nghiên cứu về sinh vật học 5.3.2. Phương pháp nghiên cứu về sinh thái học của dịch hại nông sản sau thu hoạch		Liên hệ, phân tích điểm khác nhau giữa lấy mẫu trong kho và ngoài đồng . - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	
	Chương 6: Dịch hại NSSTH và biện pháp phòng trừ 6.1. Một số đặc điểm sinh thái của dịch hại nông sản sau thu hoạch 6.1.1. các yếu tố vô sinh 6.1.1.1. nhiệt độ 6.1.1.2. Ẩm độ 6.1.1.3. Ánh sáng 6.1.1.4. Gió 6.1.1.5. Mưa 6.1.2. Các yếu tố hữu sinh 6.1.2.1. Nguồn thức ăn 6.1.2.2. Thiên địch 6.2. các loài dịch hại nông sản sau thu hoạch phổ biến ở Việt Nam 6.3. các biện pháp phòng trừ dịch hại nông sản sau thu hoạch 6.3.1. phòng trừ bằng sinh học 6.3.2. phòng trừ bằng vật lí	H2 H3 H4	PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Chỉ định sinh viên trả lời 1 số câu hỏi Các yếu tố vô sinh là những yếu tố nào? Hữu sinh là những yếu tố nào? Và ảnh hưởng của chúng đến dịch hại nông sản sau thu hoạch Mỗi sinh viên chuẩn bị một bài báo cáo pp về đặc điểm hình thái, sinh học của 1 số đối tượng dịch hại nông sản sau thu hoạch và đề xuất biện pháp phòng trừ; thuyết trình trước lớp. đồng thời trả lời câu hỏi của lớp và GV	Bài báo cáo cá nhân về dịch hại nông sản sau thu hoạch (file)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3.3. phòng trừ bằng hóa học		- Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Hà Quang Hùng (2005), Giáo trình kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch, trường Đại học nông nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[[2]. Bộ môn Côn trùng trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2004, giáo trình côn trùng chuyên khoa, NXB Nông nghiệp

[3]. Bùi Công Hiến, 1995, côn trùng hại kho, NXB Khoa học kỹ thuật

[4]. Lê Lương Tề, 2008, giáo trình bệnh cây nông nghiệp, NXB Nông nghiệp

[5]. Phạm Bình Quyên, 2006, sinh thái học côn trùng, NXB Giáo dục

[6]. Trung tâm phân tích giám định thí nghiệm KDTV, 2000, Đối tượng KDTV của Việt Nam, Cục Bảo vệ thực vật.

[7]. Trần Minh Tâm, Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch, NXB Nông nghiệp
- Khác

[8]. Trang web www.ppd.gov.com.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

Bài 1: Quan sát đặc điểm hình thái các đối tượng Kiểm dịch thực vật nhóm 1 của Việt Nam (4 tiết)

Bài 2: Quan sát đặc điểm hình thái các đối tượng Kiểm dịch thực vật nhóm 2 của Việt Nam (4 tiết)

Bài 3: Quan sát đặc điểm hình thái các đối tượng gây hại trong kho bảo quản (4 tiết)

Bài 4: Giới thiệu một số loại thuốc dùng trong phòng trừ các đối tượng kiểm dịch và giới thiệu một số loại thuốc dùng trong phòng trừ côn trùng hại kho (3 tiết)

Bài 1

Mỗi sinh viên phải tiến hành các công việc cụ thể như sau:

- Quan sát hình ảnh của tất cả các đối tượng KDTV nhóm 1 của Việt Nam
- Mô tả và vẽ hình được 5 đối tượng bao gồm: 2 loài côn trùng, 1 loại bệnh cây, 1 loài tuyến trùng, 1 loài cỏ dại.
- Mỗi sinh viên tự đưa ra đề xuất của bản thân về cách phòng trừ các đối tượng mà mình đã quan sát, mô tả và vẽ hình.

Bài 2

Mỗi sinh viên phải tiến hành các công việc cụ thể như sau:

- Quan sát hình ảnh của tất cả các đối tượng KDTV nhóm 2 của Việt Nam
- Mô tả và vẽ hình được 5 đối tượng bao gồm: 2 loài côn trùng, 1 loại bệnh cây, 1 loài tuyến trùng, 1 loài cỏ dại.
- Mỗi sinh viên tự đưa ra đề xuất của bản thân về cách phòng trừ các đối tượng mà mình đã quan sát, mô tả và vẽ hình.

Bài 3

Mỗi sinh viên cần thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Sử dụng thành thạo kính lúp cầm tay, kính lúp soi nổi.
- Cách làm tiêu bản để quan sát trên kính lúp soi nổi.
- Quan sát, mô tả và vẽ hình các đối tượng hại kho phổ biến: mọt gạo, mọt ngô, mọt đậu...

Bài 4

Mỗi sinh viên tự sưu tầm 3 loại thuốc sử dụng trong phòng trừ các đối tượng KDTV và 3 loại thuốc phòng trừ côn trùng hại kho.

- Hoàn thành bài thu hoạch có trình bày các nội dung: đặc điểm của thuốc, dạng thuốc, hoạt chất chính, nhóm thuốc, đối tượng phòng trừ chủ yếu.
- Đối chiếu các loại thuốc với danh mục các loại thuốc được phép sử dụng tại Việt Nam

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:; Trọng số thi kết thúc học phần:

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc trả lời câu hỏi của giảng viên đặt ra trong quá trình học	H2 H3	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	10%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của SV	H1 H2 H3 H4	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H3 H4	40%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
		tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

Rubrics đánh giá chuyên cần, thái độ

Điểm chuyên cần, thái độ chiếm 5% được đánh giá qua phần tham gia của sinh viên trên lớp. Các phần được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	Giỏi (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Đi học đều	60	Đi học đủ, đúng giờ	Vắng 1-2 tiết hoặc 1-2 lần đi muộn	Vắng 3-4 tiết hoặc 3-4 lần đi muộn	Vắng 5-6 tiết hoặc 5 lần đi học muộn	Vắng 6-7 tiết hoặc 6 lần đi học muộn
Ý thức học tập	20	Tập trung	2 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	5 lần nói chuyện riêng/mất trật tự Tập trung
Tham gia xây dựng bài trên lớp	20	Có ≥ 4 ý kiến	Có 3 ý kiến	Có 2 ý kiến	Có 1 ý kiến	Ko có ý kiến

Rubrics đánh giá bài tập cá nhân

Điểm bài tập chiếm 5% và được đánh giá thông qua mức độ hoàn thành số lượng và chất lượng bài tập được giao ở nhà và khả năng trả lời câu hỏi trong quá trình học ở lớp. Điểm đánh giá bài tập được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu
		8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,0 - 6,9	0-4,9
Hình thức	10%	Không có lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng đúng quy định	Có 2-3 lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định	Có 5-7 lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu sơ đồ thiếu rõ ràng, sai lệch so với quy định	Có 8- 10 lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, sai quy định
Bố cục	10%	Đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, logic	Đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, tính logic chưa chặt chẽ	Thiếu 1 phần và độ dài chưa theo quy định	Thiếu 2 phần trở lên và độ dài không theo quy định
Nội dung	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng 70-80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng < 50% yêu cầu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu
		8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,0 - 6,9	0-4,9
Tài liệu tham khảo	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn

Rubrics đánh giá bài tập nhóm

Bài tập nhóm bao gồm bài tập, bài thuyết trình theo nhóm, mỗi nhóm có 3-5 sinh viên, nhóm trưởng chịu trách nhiệm phân công công việc cho nhóm, cũng như đánh giá mức độ hoàn thành của từng thành viên. Điểm đánh bài tập nhóm được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu
		8,5-10	7-8,4	5-6,9	0-4,9
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, 2-3 lỗi chính tả	Hình thức trình bày không cân đối, mắc 5-7 lỗi chính tả	Hình thức trình bày xấu, mắc >7 lỗi chính tả
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, tương tác với người nghe	Nói rõ, thiếu tự tin, tương tác với người nghe ít	Nói nhỏ, không lưu loát, không tự tin, tương tác với người nghe rất ít	Nói lí nhí, không lưu loát, cách đọc các tên la tinh sai, không tương tác với người nghe
Nội dung báo cáo	40%	Đáp ứng 80-100% yêu cầu	Đáp ứng 70-80% yêu cầu	Đáp ứng 50-60% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 80% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 60% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện

Rubrics đánh giá thực hành

Điểm thực hành chiếm 20% được đánh giá qua phần tham gia thực hành trong phòng thí nghiệm của sinh viên cụ thể theo Rubric dưới đây

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Trung bình yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Tham dự đầy đủ	20	Đi đủ 4 bài thực hành	Vắng 01 buổi thực hành	Vắng 02 buổi thực hành	Vắng cả 3 buổi thực hành	Vắng cả 4 buổi thực hành
Ý thức trong giờ học	20	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc	Ý thức học tập khác, tham gia	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt	Chưa tập trung trong học tập,	

		thực hiện các nội dung bài học	đầy đủ các hoạt động	tình, trách nhiệm trong công việc	thiếu trách nhiệm và tự giác	
Kiến thức thu được	60	Hiểu vấn đề và thành thạo các yêu cầu trong nội dung thực hành	Thực hiện được các nội dung yêu cầu của bài học	Thực hiện được 1 phần yêu cầu bài học, nhiều nội dung còn thiếu	Kỹ năng nhận dạng chưa chính xác	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1 H3 H4	100 %

Rubrics thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 70% được đánh giá qua mức độ hoàn thành bài thi kết thúc học phần cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Tốt (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày ... tháng ... năm 20...

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Đỗ Thị Kiều An

Trang Thị Nguyệt Quế

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên.

Tổng số tín chỉ. 02; Số tín chỉ lý thuyết. 1.5; Số tín chỉ thực hành. 0.5

Loại môn học. Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có).

Học phần học song hành.

Học phần học trước. Côn trùng chuyên khoa, Bệnh cây chuyên khoa.

Giảng viên giảng dạy.

1. ThS. Trần Thị Huế

SĐT: 0948194165 Email. tthue@ttn.edu.vn.

2. Đỗ Thị Kiều An

SĐT: 0855955955 Email. dtkan@ttn.edu

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần.

Học phần Quản lý dịch hại tổng hợp cung cấp cho sinh viên ngành Bảo vệ thực vật kiến thức khoa học về hậu quả của việc lạm dụng thuốc Bảo vệ thực vật, nguyên nhân bộc phát của dịch hại, ưu và nhược điểm của từng biện pháp phòng, trừ dịch hại. Liệt kê và trình bày mô hình minh họa các thành phần trong hệ sinh thái, sự tương tác giữa chúng và vai trò của hệ sinh thái đồng ruộng trong quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Vận dụng các khái niệm, nguyên tắc IPM, hệ sinh thái nông nghiệp và các biện pháp quản lý dịch hại để đề xuất được mô hình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế. Sau khi học xong học phần người học có thể lập kế hoạch để thực hiện một chương trình IPM đã xây dựng sẵn với vai trò là thành viên tham gia.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp kiến thức để giải thích sự cần thiết phải tiến hành biện pháp Quản lý dịch hại tổng hợp trong sản xuất nông nghiệp hiện nay và tương lai.

M2. Cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa dịch hại cây trồng và với các yếu tố vô sinh và hữu sinh trong hệ sinh thái

M3. Cung cấp kiến thức về những nguyên tắc cơ bản trong mỗi chương trình quản lý dịch hại tổng hợp và các biện pháp cụ thể để thực hiện những nguyên tắc đó.

M4. Cung cấp cách để lập kế hoạch và thực hiện một chương trình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Phân tích được bức tranh minh họa các thành phần trong hệ sinh thái, sự tương tác giữa chúng và giải thích được vai trò của hệ sinh thái đồng ruộng trong quản lý dịch hại tổng hợp. Từ đó, phân tích và đánh giá được một hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo phương pháp phân tích hệ sinh thái nông nghiệp để thực hiện một chương trình IPM đã được xây dựng sẵn với vai trò là thành viên tham gia.

H2. Vận dụng được các khái niệm, nguyên tắc IPM, hệ sinh thái nông nghiệp và các biện pháp quản lý dịch hại để đề xuất được mô hình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế.

H3. Ý thức, trách nhiệm trong sử dụng và khuyến cáo về sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật trong sản xuất nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, sức khỏe con người và ô nhiễm môi trường sinh thái

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm về IPM 1.1 Dịch hại cây trồng và ảnh hưởng của dịch hại đến sản xuất nông nghiệp và môi trường 1.2 Định nghĩa IPM và lịch sử phát triển 1.3 Một số khái niệm cơ bản trong chương trình IPM	LT. 2 tiết BT. 0 tiết	[1]. nội dung từ trang 05 – trang 82 [2]. nội dung từ trang 13 – trang 22 [3]. Chương 1
2	Chương 2. Hệ sinh thái nông nghiệp và ứng dụng trong IPM 2.1 Hệ sinh thái nông nghiệp 2.2. Tương tác giữa các thành phần trong HSTNN 2.3. Phân tích, đánh giá hệ sinh thái nông nghiệp 2.4. Quản lý dịch hại trên cơ sở sinh thái học	LT. 2 tiết BT. 0 tiết	[1]. nội dung từ trang 87 – trang 106 [2]. nội dung từ 13-17 [3]. Chương 2
3	Chương 3. Những nguyên tắc cơ bản của biện pháp IPM 2.1 Nguyên tắc bảo vệ thiên địch 2.2 Nguyên tắc cây trồng khỏe 2.3 Nguyên tắc thăm đồng thường xuyên 2.4 Nguyên tắc nông dân trở thành chuyên gia	LT. 3 tiết BT. 0 tiết	[2]. nội dung từ trang 23– trang 41 [3]. Chương 3
4	Chương 4. Các biện pháp của chương trình IPM 4. 1 Biện pháp canh tác kỹ thuật 4.2 Biện pháp cơ giới vật lý 4.3 Biện pháp sử dụng giống chống chịu 4.4 Kiểm dịch thực vật 5.5 Biện pháp sinh học 4.6 Biện pháp hóa học	LT. 6 tiết BT. 3 tiết	[1]. nội dung từ trang 113 – trang 167 [2]. nội dung từ trang 42 – trang 67 [3]. Chương 4
	Chương 5. Xây dựng và thực hiện chương trình IPM 5.1 Xây dựng chương trình giả định 5.2 đánh giá chương trình giả định 5.3 Tổ chức thực hiện	LT. 3 tiết BT. 3 tiết	[1]. nội dung từ trang 78 – trang 190 [2]. nội dung từ trang 80 – trang 93 [3]. Chương 5

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất/6 tiết	Chương 1. Khái niệm về IPM 1.4 Dịch hại cây trồng và ảnh hưởng của dịch	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video	- Đánh giá bằng thái độ khi tham gia lớp học của mỗi thành viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	hại đến sản xuất nông nghiệp và môi trường 1.5 Định nghĩa IPM và lịch sử phát triển 1.6 Một số khái niệm cơ bản trong chương trình IPM		Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD	- Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ hai/6 tiết	Chương 2. Hệ sinh thái nông nghiệp và ứng dụng trong IPM 2.1 Hệ sinh thái nông nghiệp 2.2. Tương tác giữa các thành phần trong HSTNN 2.3. Phân tích, đánh giá hệ sinh thái nông nghiệp 2.4. Quản lý dịch hại trên cơ sở sinh thái học	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD, PTN, Thực địa	- Đánh giá bằng thái độ khi tham gia lớp học của mỗi thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ ba/6 tiết	Chương 3. Những nguyên tắc cơ bản của biện pháp IPM 2.1 Nguyên tắc bảo vệ thiên địch 2.2 Nguyên tắc cây trồng khỏe 2.3 Nguyên tắc thăm đồng thường xuyên 2.4 Nguyên tắc nông dân trở thành chuyên gia	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD, PTN	- Đánh giá bằng thái độ khi tham gia lớp học của mỗi thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ tư/6 tiết	Chương 4. Các biện pháp của chương trình IPM 4. 1 Biện pháp canh tác kỹ thuật 4.2 Biện pháp cơ giới vật lý 4.3 Biện pháp sử dụng giống chống chịu 4.4 Kiểm dịch thực vật 5.5 Biện pháp sinh học 4.6 Biện pháp hóa học	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Chia nhóm để sinh viên làm báo cáo thảo luận Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	- Đánh giá bằng hình thức, bố cục, nội dung và khả năng trình bày, khả năng tương tác của mỗi thành viên trong nhóm với nhóm khác và giáo viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ năm /6 tiết	Chương 5. Xây dựng và thực hiện chương trình IPM 5.1 Xây dựng chương trình giả định 5.2 Đánh giá chương trình giả định 5.3 Tổ chức thực hiện	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: GD, PTN	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên trình bày chương trình IPM mà mình xây dựng dựa trên các kiến thức đã học. - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

6. Tài liệu học tập

1. Nguyễn Công Thuật (1996). Tổng hợp bảo vệ cây IPM. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
2. Hà Quang Hùng (1998). Phòng trừ tổng hợp dịch hại cây trồng nông nghiệp. Nhà xuất bản nông nghiệp.
3. Trần Thị Huệ (2018). Bài giảng Quản lý dịch tổng hợp.

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

Các bài thí nghiệm, thực hành của HP	Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành
Bài 1. Thực hành kỹ năng đánh giá sức khỏe của cây lúa (3 tiết)	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được sức khỏe của cây lúa - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 2. Đánh giá vai trò kiểm soát sâu hại lúa của một số loài thiên địch trên ruộng lúa (3 tiết)	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo trình bày được vi trò kiểm soát sâu hại lúa của một số loài thiên địch trên ruộng lúa - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 3. Lựa chọn thuốc trừ sâu bảo vệ thiên địch trên ruộng lúa (3 tiết)	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay. báo cáo lựa chọn được thuốc trừ sâu bảo vệ thiên địch trên ruộng lúa - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 4. Điều tra hệ thái ruộng lúa, vẽ bức tranh sinh thái ruộng lúa (6 tiết)	- Sinh viên nộp bức tranh sinh thái ruộng lúa - Sinh viên phải đạt 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với cây hồ tiêu tại Tây Nguyên

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với cây cà phê vối tại Tây Nguyên

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với lúa Tây Nguyên

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với trong sản xuất rau tại Tây Nguyên

7.4. Phần khác.

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	- Đánh giá thông qua quan sát thái độ khi tham gia lớp học - Đánh giá thông qua trọng số câu trả lời mà SV trả lời được câu hỏi của GV	H1, H2, H3	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua. bố cục, hình thức, nội dung và khả năng trình bày báo cáo và trao đổi thông tin của nhóm với các nhóm khác và giảng viên.	H1, H2, H3	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua. bố cục, cách thức lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan. kiểm tra kỹ năng thực hành		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp.	H1, H2, H3	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB		50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq$ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện		20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq$ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần		10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tiết thực hành	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá. Thi tự luận	H1, H2, H3	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng >85% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Trần Thị Huế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHÓA HỌC CƠ ĐẠI
Mã học phần: NL213012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

1. Đỗ Thị Kiều An

SĐT: 0855955955; Email: dtkan@ttn.edu.vn

2. Trần Thị Huế

SĐT: 0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cỏ dại và biện pháp phòng trừ là một học phần chuyên ngành bắt buộc thuộc chương trình đào tạo đại học ngành Bảo vệ thực vật. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cỏ dại, vai trò, đặc điểm sinh học, sinh thái của cỏ dại và các biện pháp quản lý cỏ dại nhằm hạn chế thiệt hại do cỏ dại gây ra. Trên cơ sở những hiểu biết cơ bản về cỏ dại, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và kỹ thuật canh tác các loại cây trồng, người học có thể xây dựng được biện pháp tổng hợp để quản lý cỏ dại một cách hiệu quả theo hướng canh tác nông nghiệp bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Trang bị cho người học các kiến thức cơ sở về cỏ dại như: khái niệm, vai trò, phân loại, đặc điểm sinh học, đặc điểm sinh thái, đặc điểm cạnh tranh của cỏ dại, các biện pháp quản lý cỏ dại và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu cỏ dại.

M2: Trang bị cho người học kỹ năng nhận diện và phân loại các loài cỏ dại phổ biến, kỹ năng điều tra, đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển của cỏ dại và cây trồng trên đồng ruộng để có thể đề xuất các biện pháp quản lý tổng hợp cỏ dại trên đồng ruộng một cách hiệu quả và an toàn.

M3. Trang bị cho sinh viên kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc với nông dân và khai thác thông tin.

M4. Trang bị cho sinh viên kỹ năng quan sát, đánh giá, thu thập thông tin, tổng hợp và phân tích số liệu, viết báo cáo ngắn và thuyết trình.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Khái quát hóa được vai trò của cỏ dại đối với sản xuất nông nghiệp, phân biệt được các nhóm cỏ chính, nhận diện được các loài cỏ dại phổ biến, vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh thái và cạnh tranh của cỏ dại cũng như của cây trồng vào việc đề xuất lập kế hoạch các biện pháp quản lý cỏ dại một cách có hiệu quả, an toàn và bền vững.

H2. Khái quát hóa được nhóm độc, cơ chế, giai đoạn và phạm vi tác động cũng như phương pháp áp dụng các hoạt chất thuốc trừ cỏ thông dụng.

H3. Thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về điều tra, phân nhóm cỏ dại, xác định được thành phần và vai trò của các loài cỏ dại trên đồng ruộng, phân tích, đánh giá được khả năng gây hại của cỏ dại trên đồng ruộng, trên cơ sở đó, đề xuất được các biện pháp quản lý cỏ dại một cách hiệu quả và kinh tế theo định hướng nông nghiệp bền vững.

H4. Biết quan sát, lắng nghe, trao đổi thông tin, có tinh thần tự giác, cầu tiến, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân và công việc, tuân thủ các quy định ngành nghề, có ý thức canh tác bền vững và bảo vệ môi trường.

H5. Thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin để soạn thảo báo cáo và tự tin thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x	x		
H2							x	x		
H3		x					x	x	x	x
H4						x	x	x	x	x
H5				x						x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm và vai trò của cỏ dại 1.1. Khái niệm cỏ dại 1.2. Tác hại của cỏ dại 1.3. Lợi ích của cỏ dại	LT: 1 tiết	[1]: Chương 1 [9]: Chapter 1 [2]: Chapter 4
2	Chương 2. Phân loại cỏ dại 2.1. Mục đích phân loại cỏ dại 2.2. Các hình thức phân loại cỏ dại 2.2.1. Phân loại theo khả năng thích ứng với hàm lượng nước trong đất 2.2.2. Phân loại theo thời gian sinh trưởng và mùa vụ xuất hiện 2.2.3. Phân loại theo phương thức sống 2.2.4. Phân loại theo số lá mầm 2.2.5. Phân loại theo môi trường sống 2.2.6. Phân loại theo hình thức sinh trưởng 2.2.7. Phân loại theo hệ thống phân loại thực vật	LT: 2 tiết TH: 8 tiết	[1]: 2.1 [2]: Chapter 3 [5], [6], [10]
3	Chương 3. Đặc điểm sinh học và sinh thái của cỏ dại 3.1. Đặc điểm sinh học của cỏ dại 3.1.1. Sự sinh sản của cỏ dại 3.1.2. Sự phát tán của cỏ dại 3.1.3. Sự tồn lưu và khả năng sống sót của cỏ dại 3.1.4. Sự nảy mầm và đặc tính ngủ nghỉ của cỏ dại 3.2. Sinh thái cỏ dại 3.2.1. Hệ sinh thái Cây trồng – Cỏ dại 3.2.2. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự sinh trưởng và phát triển của cỏ dại	LT: 3 tiết	[1]: 2.2; 2.3 [2]: Chapter 5, 6
4	Chương 4. Đặc điểm cạnh tranh của cỏ dại 4.1. Khái niệm 4.2. Giai đoạn cực trọng trong cạnh tranh 4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ cạnh tranh	LT: 1 tiết	[1]: 2.4 [2]: Chapter 6
5	Chương 5. Các biện pháp quản lý cỏ dại 5.1. Các biện pháp ngăn ngừa cỏ dại 5.2. Các biện pháp canh tác 5.3. Các biện pháp cơ giới, vật lý 5.4. Các biện pháp sinh học 5.5. Các biện pháp hóa học 5.6. Các biện pháp quản lý cỏ dại tổng hợp (IWM)	LT: 5 tiết	[1]: Chương 3, 4 [9]: 1.3; 1.5; 1.6 [2]: 11.1; 11.2; 12.2; 12.3; [7]; [8]: Chương X

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 6. Cỏ dại trong ruộng lúa và biện pháp quản lý 6.1. Ảnh hưởng của cỏ dại đến sinh trưởng, phát triển và năng suất lúa 6.2. Thành thân và đặc điểm của một số cỏ dại chính hại lúa 6.3. Biện pháp quản lý cỏ dại cho lúa 6.3.1. Biện pháp canh tác 6.3.2. Biện pháp cơ giới, vật lý 6.3.3. Biện pháp sinh học 6.3.4. Biện pháp hóa học 6.3.5. Biện pháp quản lý tổng hợp	LT: 3 tiết BT: 1 tiết TH: 4 tiết	[1]: Chương 5 [3], [4], [5], [10]
	Chương 7. Cỏ dại trên cây trồng cạn và biện pháp quản lý 7.1. Ảnh hưởng của cỏ dại đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng cạn 7.2. Thành thân và đặc điểm của một số cỏ dại chính trên cây trồng cạn 7.3. Biện pháp quản lý cỏ dại trên cây trồng cạn 7.3.1. Biện pháp canh tác 7.3.2. Biện pháp cơ giới, vật lý 7.3.3. Biện pháp sinh học 7.3.4. Biện pháp hóa học 7.3.5. Biện pháp quản lý tổng hợp	LT: 4 tiết BT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1]: Chương 6 [3], [4], [5], [10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1	Chương 1. Khái niệm và vai trò của cỏ dại 1.1. Khái niệm cỏ dại 1.2. Tác hại của cỏ dại 1.3. Lợi ích của cỏ dại	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, gọi mở - vấn đáp Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để trao đổi Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, tích cực tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	- Chuyên cần - Mức độ tham gia thảo luận, xây dựng bài
Tiết 2-11	Chương 2. Phân loại cỏ dại 2.1. Mục đích phân loại cỏ dại 2.2. Các hình thức phân loại cỏ dại 2.2.1. Phân loại theo khả năng thích ứng với hàm lượng nước trong đất 2.2.2. Phân loại theo thời gian sinh trưởng và mùa vụ xuất hiện 2.2.3. Phân loại theo phương thức sống	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, gọi mở - vấn đáp, hướng dẫn thực hành Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để trao đổi - Thực hành: Phân nhóm và định danh cỏ dại Yêu cầu sinh viên:	- Chuyên cần - Mức độ tham gia thảo luận, xây dựng bài - Bài thực hành số 1: Đánh giá từng cá nhân về tính chính xác khi phân nhóm và nhận diện các loài cỏ dại phổ biến

Tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.4. Phân loại theo số lá mầm 2.2.5. Phân loại theo môi trường sống 2.2.6. Phân loại theo hình thức sinh trưởng 2.2.7. Phân loại theo hệ thống phân loại thực vật		- Đọc trước tài liệu, ghi chép, tích cực tham gia thảo luận - Biết cách phân loại và nhận diện được các loài cỏ dại phổ biến Địa điểm học: LT: GĐ; TH: PTN	
Tiết 12-14	Chương 3. Đặc điểm sinh học và sinh thái của cỏ dại 3.1. Đặc điểm sinh học của cỏ dại 3.2. Đặc điểm sinh thái của cỏ dại	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, gợi mở - vấn đáp Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tích cực tham gia thảo luận Địa điểm học: GĐ	- Chuyên cần - Mức độ tham gia thảo luận, xây dựng bài
Tiết 15	Chương 4. Đặc điểm cạnh tranh của cỏ dại 4.1. Khái niệm 4.2. Giai đoạn cực trọng trong cạnh tranh 4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ cạnh tranh	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, gợi mở - vấn đáp Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tích cực tham gia thảo luận Địa điểm học: GĐ	- Chuyên cần - Mức độ tham gia thảo luận, xây dựng bài
Tiết 16-20	Chương 5. Các biện pháp quản lý cỏ dại 5.1. Các biện pháp ngăn ngừa cỏ dại 5.2. Các biện pháp canh tác 5.3. Các biện pháp cơ giới, vật lý 5.4. Các biện pháp sinh học 5.5. Các biện pháp hóa học 5.6. Các biện pháp quản lý cỏ dại tổng hợp (IWM)	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, gợi mở - vấn đáp Tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày; Đặt câu hỏi gợi mở để trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tích cực tham gia thảo luận Địa điểm học: GĐ	
Tiết 21-28	Chương 6. Cỏ dại trong ruộng lúa và biện pháp quản lý 6.1. Ảnh hưởng của cỏ dại đến sinh trưởng, phát triển và năng suất lúa	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận, trình bày nhóm, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày	- Thảo luận nhóm: Cỏ dại trong ruộng lúa và các biện pháp quản lý Hình thức đánh giá: Mức độ

Tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2. Thành thân và đặc điểm của một số cỏ dại chính hại lúa 6.3. Biện pháp quản lý cỏ dại cho lúa	H5	- Đặt câu hỏi gợi mở để trao đổi - Thảo luận nhóm - Hướng dẫn thực hành Yêu cầu SV: - Đọc tài liệu, ghi chép, làm việc nhóm, chuẩn bị bài trình bày, tham gia thực hành, điều tra thực địa, thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích và đề xuất biện pháp quản lý cỏ dại trên đồng ruộng cụ thể Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: Ruộng lúa, PTN	tham gia, hình thức và nội dung bài trình bày bằng Power Point, khả năng trình bày và giao tiếp với khán giả - Bài thực hành số 2: Điều tra tình hình cỏ dại trong ruộng lúa và đề xuất biện pháp quản lý: Hình thức đánh giá: Kỹ năng điều tra, thu thập số liệu, thông tin liên quan đến ruộng lúa được điều tra, khả năng vận dụng các kiến thức đã học để đề xuất biện pháp quản lý cỏ dại
Tiết 29-38	Chương 7. Cỏ dại trên cây trồng cạn và biện pháp quản lý 7.1. Ảnh hưởng của cỏ dại đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng cạn 7.2. Thành thân và đặc điểm của một số cỏ dại chính trên cây trồng cạn 7.3. Biện pháp quản lý cỏ dại trên cây trồng cạn 7.3.1. Biện pháp canh tác 7.3.2. Biện pháp cơ giới, vật lý 7.3.3. Biện pháp sinh học 7.3.4. Biện pháp hóa học 7.3.5. Biện pháp quản lý tổng hợp	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, gợi mở - phát vấn, thảo luận, trình bày nhóm, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để trao đổi - Thảo luận nhóm - Hướng dẫn thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, làm việc nhóm, chuẩn bị bài trình bày, tham gia thực hành, điều tra thực địa, thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích và đề xuất biện pháp quản lý cỏ dại trên đồng ruộng cụ thể Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: Vườn cây trồng cạn, PTN	Thảo luận nhóm: Cỏ dại trên một số cây trồng cạn và các biện pháp quản lý Hình thức đánh giá: Mức độ tham gia, hình thức và nội dung bài trình bày, khả năng trình bày và giao tiếp với khán giả - Thực hành: Điều tra tình hình cỏ dại trên một số cây trồng cạn và đề xuất biện pháp quản lý: Hình thức đánh giá: Kỹ năng điều tra, thu thập số liệu, thông tin

Tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				liên quan đến vườn cây trồng cạn được điều tra, khả năng vận dụng các kiến thức đã học để đề xuất biện pháp quản lý CD

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đỗ Thị Kiều An và Trần Thị Huế (2020). *Cỏ dại và biện pháp quản lý*, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Robert, L. Zimdahl (2007). *Fundamentals of Weed Science*, Elsevier Inc., UK.

[3]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cập nhật hàng năm). Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

[4]. Nguyễn Mạnh Chinh, Mai Thành Phụng (2008). Phòng trừ cỏ dại trong ruộng lúa. NXB Nông Nghiệp.

[5]. Dương Văn Chín, Suk Jin Koo (2000). *Cỏ dại phổ biến tại Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[6]. Phạm Hoàng Hộ (1999). *Cây cỏ Việt Nam – An illustrated Flora of Vietnam*. Quyển I, II, III. NXB Trẻ.

[7]. Phạm Văn Lâm (2000). *Biện pháp canh tác phòng chống sâu bệnh và cỏ dại*. NXB Nông Nghiệp.

[8]. Nguyễn Trần Oánh, Nguyễn Văn Viên, Bùi Trọng Thủy (2007). *Giáo trình Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật*. Hà Nội.

[9]. Thomas, J.M., Stephen, C.W. & Floyd, M.A. (2002). *Weed sciences: Principles and practices*, 4th edition, John Wiley & Sons, New York. Ebook.

[10]. Hồ Minh Sĩ (1974). *Cỏ dại tại Nam Việt Nam*. Viện Khảo cứu Nông nghiệp Sài Gòn.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thực hành số 1: Phân nhóm và định danh một số loài cỏ dại phổ biến
Yêu cầu: phân nhóm và định danh chính xác một số loài cỏ dại phổ biến
- Bài thực hành số 2: Điều tra tình hình cỏ dại trong ruộng lúa và đề xuất biện pháp quản lý

Yêu cầu: Chia nhóm (4-5 SV/nhóm) điều tra tình hình cỏ dại, sinh trưởng của cây lúa và các điều kiện canh tác. Đề xuất biện pháp quản lý cỏ dại thích hợp cho ruộng lúa được điều tra.

- Bài thực hành số 3: Điều tra tình hình cỏ dại trên một số cây trồng cạn và đề xuất biện pháp quản lý

Yêu cầu: Chia nhóm (4-5 SV/nhóm) điều tra tình hình cỏ dại, sinh trưởng của 1 vườn cây trồng cạn và các điều kiện canh tác. Đề xuất biện pháp quản lý cỏ dại thích hợp cho vườn cây trồng cạn được điều tra.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần**8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70****8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận**

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV (Rubric 1)	H1 H2 H4	30
2	Làm việc nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua hình thức, nội dung bài trình bày nhóm, kỹ năng trình bày, khả năng giao tiếp với các nhóm (Rubric 2)	H1 H2 H4 H5	30
3	Thực hành	Đánh giá kỹ năng nhận diện cỏ dại, điều tra, quan sát, thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin, đề xuất giải pháp	Phương pháp đánh giá: nhận diện chính xác loài cỏ dại, kết quả điều tra, đề xuất biện pháp quản lý và trình bày kết quả (Rubric 3).	H1 H2 H3 H4 H5	40
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Rubric 4)	H1 H2	100%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần**8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (10%)**

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H4	25	Tham dự đầy đủ số tiết học, đúng giờ	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Ý thức học tập	H4	25	Tập trung, không nói chuyện và làm việc riêng	2 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	≥ 5 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CD R HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức bài trình bày	H5	10%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, có > 10 lỗi trình bày
Kỹ năng trình bày	H5	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, nhưng ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh và không giao lưu người nghe
Nội dung bài trình bày	H1 H2 H3 H4	50%	Đáp ứng > 85 yêu cầu	Đáp ứng > 70- 85% yêu cầu	Đáp ứng > 55 - 70% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 55% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời các câu hỏi liên quan	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời hợp lý > 85% các câu hỏi	Trả lời hợp lý > 70 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 55 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 40 - 55% số câu hỏi	Trả lời ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	10%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

8.4.3. Rubric 3. Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CD R HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số	Tham dự > 90% tổng	Tham dự	Tham dự	Tham dự

			tiết thực hành	số tiết thực hành	> 80 - 90% tổng số tiết thực hành	> 70 - 80% tổng số tiết thực hành	≤ 70% tổng số tiết thực hành
Giám định tên cỏ dại phổ biến	H3	20%	Giám định chính xác > 90% số loài cỏ dại phổ biến	Giám định chính xác > 70% số loài cỏ dại phổ biến	Giám định chính xác > 60% số loài cỏ dại phổ biến	Giám định chính xác > 40% số loài cỏ dại phổ biến	Giám định chính xác ≤ 40% số loài cỏ dại phổ biến
Thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về điều tra và thu thập mẫu	H3	30%	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi đầy đủ thông tin vào phiếu, tính toán chính xác các chỉ tiêu cần thu thập	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi > 80% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác > 80% các chỉ tiêu cần thu thập	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi > 70% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác > 70% các chỉ tiêu cần thu thập	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi > 55% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác > 55% các chỉ tiêu cần thu thập	Điều tra đúng phương pháp, đủ số điểm cần điều tra, ghi ≤ 55% thông tin vào phiếu, tính toán chính xác ≤ 55% các chỉ tiêu cần thu thập
Tổng hợp và phân tích kết quả, đề xuất giải pháp quản lý cỏ dại	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Xác định chính xác (các) loài cỏ dại gây hại chính, đề xuất các phương pháp quản lý cỏ dại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Xác định chính xác ≥ 90% (các) loài cỏ dại gây hại chính, đề xuất ≥ 90% phương pháp quản lý cỏ dại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Xác định chính xác ≥ 70% (các) loài cỏ dại gây hại chính, đề xuất ≥ 70% phương pháp quản lý cỏ dại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Xác định chính xác ≥ 50% (các) loài cỏ dại gây hại chính, đề xuất ≥ 50% phương pháp quản lý cỏ dại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra	Xác định chính xác < 50% (các) loài cỏ dại gây hại chính, đề xuất < 50% phương pháp quản lý cỏ dại hợp lý dựa trên các kết quả điều tra
Trình bày kết quả		10%	Thông tin và hình ảnh điều tra đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra tương đối đầy đủ, rõ ràng, > 5 - ≤ 8 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra khá đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng	Thông tin và hình ảnh điều tra đầy đủ, rõ ràng, ≤ 5 lỗi chính tả/định dạng

8.4.4. Rubric 4. Đánh giá bài thi tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	20%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai
Câu hỏi 2		20%					
Câu hỏi 3		20%					
Câu hỏi 4		20%					
Câu hỏi 5		20%					

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**P. Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

Ths. Ngô Đăng Duyên

TS. Đỗ Thị Kiều An

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 01; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trang Thị Nguyệt Quế; SĐT: 0905616618; Email: quetttn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần động vật hại nông nghiệp là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành BVTV. Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức về đặc điểm hình thái, sinh học của ốc bươu vàng, ốc sên và sên trần. vai trò và lịch sử nghiên cứu chuột hại, đặc điểm hình thái cấu tạo và phân loại chuột hại, đặc điểm sinh vật học, sinh thái học của chuột, các loài chuột hại chính thường gặp ở Việt Nam và biện pháp phòng chống, vai trò vị trí phân loại của nhện nhỏ hại cây, đặc điểm hình thái cấu tạo, đặc điểm của các họ nhện nhỏ chính hại cây trồng ở Việt Nam, đặc điểm sinh vật học, các yếu tố sinh thái và sự phát sinh gây hại của nhện nhỏ, phương pháp điều tra và nhân nuôi nhện, các biện pháp phòng chống nhện hại,

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Hoàn thành học phần sinh viên cần đạt được các mục tiêu sau:

M1: Nhằm cung cấp kiến thức về đặc điểm cơ bản của một số loài động vật hại nông nghiệp như: ốc bươu vàng, ốc sên, chuột và nhện

M2: Nhằm cung cấp kiến thức về các biện pháp trong quản lý, kiểm soát sự lây lan của các loài động vật hại nông nghiệp quan trọng có ảnh hưởng đến mùa màng như: ốc bươu vàng, chuột và nhện; mang lại hiệu quả kinh tế và an toàn với môi trường

M3. Phát triển khả năng tự học, tìm kiếm, sàng lọc, tổng hợp, phân tích và đánh giá các thông tin thu thập được

M4. Nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh chuyên ngành và khả năng thuyết trình.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được các kiến thức lý thuyết và thực tế về các nhóm đối tượng động vật hại nông nghiệp để phát hiện, giám định chính xác đối tượng gây hại và đề xuất được các biện pháp quản lý chúng một cách hiệu quả theo hướng canh tác bền vững.

H2: khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức cơ bản về động vật hại nông nghiệp, các đặc điểm sinh học, sinh thái của đối tượng động vật hại nông nghiệp để giải thích, phân tích và đề xuất các biện pháp phòng trừ chúng.

H3: Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

H4: Có khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin để soạn thảo báo cáo và tự tin thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3									x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học
1	Chương 1: ốc bươu vàng, ốc sên và sên trần 1.1.Vai trò của ốc bươu vàng 1.2. Vị trí phân loại 1.3.Đặc điểm hình thái cấu tạo 1.4.Đặc điểm sinh học và các yếu tố ngoại cảnh liên quan 1.5.Sự phân bố gây hại của ốc bươu vàng ở nước ta 1.6.Các biện pháp phòng chống ốc bươu vàng 1.7.Đặc điểm phát sinh gây hại của một số loài ốc sên và sên trần 1.8.Biện pháp phòng chống ốc sên và sên trần	LT: 3 tiết	[1] chương 1 và chương 2
2	Chương 2. Vai trò, vị trí phân loại, đặc điểm cấu tạo của nhện hại 2.1.Vai trò của nhện nhỏ hại cây trồng 2.2.Vị trí phân loại 2.3. Lịch sử nghiên cứu 2.4. Đặc điểm cấu tạo chung 2.5. Cấu tạo chi tiết	LT: 2 tiết	[1] chương 3 và chương 4
3	chương 3: Đặc điểm phân loại, đặc điểm sinh học của nhện hại và các yếu tố sinh thái ảnh hưởng đến chúng 3.1. Đặc điểm phân loại của nhện hại 3.2 Đặc điểm sinh học của nhện hại 3.3. Các yếu tố sinh thái ảnh hưởng đến nhện hại	LT: 3 tiết	[1] chương 5, chương 6 và chương 7
4	Chương 4: phương pháp điều tra và nhân nuôi nhện 4.1. Phương pháp điều tra 4.2 Kỹ thuật làm mẫu 4.3 Kỹ thuật nuôi nhện	LT: 2 tiết	[1] chương 8
5	Chương 5: Một số nhện nhỏ hại cây trồng và các biện pháp phòng chống 5.1. các loài nhện gây hại chủ yếu ở Việt Nam 5.2. Các biện pháp phòng chống nhện hại	LT: 6 tiết	[1] chương 9 và chương 10
96	Chương 6 Vai trò, lịch sử nghiên cứu, đặc điểm cấu tạo và phân loại chuột hại 6.1. Tầm quan trọng của chuột hại 6.2. Lịch sử nghiên cứu chuột hại 6.3. Đặc điểm cấu tạo 6.4.Phân loại chuột	LT: 3 tiết	[1] chương 11 và chương 12
7	Chương 7: Đặc điểm sinh học, sinh thái học của chuột, một số loài chuột gây hại chủ yếu ở nước ta và biện pháp phòng chống 7.1.Đặc điểm sinh học của chuột 7.2.Đặc điểm sinh thái của chuột 7.3.Các loài chuột gây hại chủ yếu ở nước ta 7.4.Nguyên lý phòng trừ	LT: 3 tiết	[1] chương 13, chương 14 và chương 15

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1: ốc bươu vàng, ốc sên và sên trần 1.1.Vai trò của ốc bươu vàng 1.2. Vị trí phân loại 1.3.Đặc điểm hình thái cấu tạo 1.4.Đặc điểm sinh học và các yếu tố ngoại cảnh liên quan 1.5.Sự phân bố gây hại của ốc bươu vàng ở nước ta 1.6.Các biện pháp phòng chống ốc bươu vàng 1.7.Đặc điểm phát sinh gây hại của một số loài ốc sên và sên trần 1.8.Biện pháp phòng chống ốc sên và sên trần	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: biện pháp phòng trừ OBV, ốc sên và sên trần trên đồng ruộng mà bạn biết? - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ Thực hành (PTN)	- + Báo cáo của nhóm trước lớp
	Chương 2. Vai trò, vị trí phân loại, đặc điểm cấu tạo của nhện hại 2.1.Vai trò của nhện nhỏ hại cây trồng 2.2.Vị trí phân loại 2.3.Lịch sử nghiên cứu 2.4.Đặc điểm cấu tạo chung 2.5. Cấu tạo chi tiết	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Trả lời một số câu hỏi: Phân biệt sự khác nhau về cấu tạo chung của nhện và côn trùng? So sánh cấu tạo của các nhóm nhện với nhau? - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ Thực hành (PTN)	
.....	chương 3: Đặc điểm phân loại, đặc điểm sinh học của nhện hại và các yếu tố sinh thái ảnh hưởng đến chúng 3.1. Đặc điểm phân loại của nhện hại 3.2.Đặc điểm sinh học của nhện hại 3.3. Các yếu tố sinh thái ảnh hưởng đến nhện hại	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các yếu tố sinh thái ảnh hưởng như	Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			thế nào đến sự phát triển của nhện hại ? - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
	Chương 4: phương pháp điều tra và nhân nuôi nhện 4.1. Phương pháp điều tra 4.4 Kỹ thuật làm mẫu 4.5 Kỹ thuật nuôi nhện	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Trả lời câu hỏi: Kỹ thuật điều tra nhện hại giống và khác như thế nào so với kỹ thuật điều tra các dịch hại cây trồng khác mà em biết? Kỹ thuật làm mẫu nhện hại có những đặc điểm cần lưu ý gì? Nuôi nhện có giống nuôi côn trùng không? Tại sao? - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
	Chương 5: Một số nhện nhỏ hại cây trồng và các biện pháp phòng chống 5.1. các loài nhện gây hại chủ yếu ở Việt Nam 5.2. Các biện pháp phòng chống nhện hại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các loài nhện gây hại cây trồng ở nước ta mà em biết? Đề xuất biện pháp phòng trừ các loài nhện đó - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Chương 6 Vai trò, lịch sử nghiên cứu, đặc điểm cấu tạo và phân loại chuột hại 6.1. Tầm quan trọng của chuột hại 6.2. Lịch sử nghiên cứu chuột hại 6.3. Đặc điểm cấu tạo 6.4. Phân loại chuột	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Những mặt có lợi và có hại của chuột? - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ Thực hành (PTN)	Báo cáo của nhóm trước lớp
	Chương 7: Đặc điểm sinh học, sinh thái học của chuột, một số loài chuột gây hại chủ yếu ở nước ta và biện pháp phòng chống 7.1. Đặc điểm sinh học của chuột 7.2. Đặc điểm sinh thái của chuột 7.3. Các loài chuột gây hại chủ yếu ở nước ta 7.4. Nguyên lý phòng trừ	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các loài chuột gây hại chủ yếu ở nước ta và biện pháp phòng trừ chúng? - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GĐ Thực hành (PTN)	Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Đĩnh, 2005. Giáo trình động vật hại nông nghiệp. nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Thái Trần Bái. 2001. Động vật học không xương sống.. Nhà xuất bản Giáo dục.

[3]. Phạm văn Biên (chủ biên), 1998. Chuột hại lúa ở Việt Nam và phòng trừ tổng hợp. NXB Nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Cục bảo vệ thực vật. Phương pháp điều tra phát hiện sâu bệnh hại cây trồng. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội. 147 trang

[5]. Nguyễn Văn Đĩnh, 2010. Nhện hại cây trồng và biện pháp phòng chống. NXB Nông nghiệp Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Thực hành

Bài 1. Đặc điểm hình thái cấu tạo của nhện hại, đặc điểm của 2 nhóm nhện chính

1.1. Đặc điểm hình thái cấu tạo của nhện hại

1.2. Đặc điểm của 2 nhóm nhện chính.

Bài 2. Đặc điểm hình thái cấu tạo ngoài của chuột

2.1. Đặc điểm hình thái của chuột

2.2. Nhận diện một số loài chuột phổ biến

Bài 3. Đặc điểm hình thái cấu tạo ngoài, các pha phát triển của ốc bươu vàng hại lúa

3.1. Đặc điểm hình thái ngoài của ốc bươu vàng

3.2. Các pha phát triển của ốc bươu vàng

Bài 4. Đặc điểm hình thái cấu tạo ngoài, triệu chứng gây hại của ốc sên và sên trần

4.1. Đặc điểm hình thái ngoài của ốc sên và sên trần

4.2. triệu chứng gây hại của ốc sên và sên trần trên một số loại cây trồng

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV.	H1	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	H1 H3 H4	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ

Điểm chuyên cần, thái độ chiếm 5% được đánh giá qua phần tham gia của sinh viên trên lớp. Các phần được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	Giỏi (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Đi học đều	60	Đi học đủ, đúng giờ	Vắng 1-2 tiết hoặc 1-2 lần đi muộn	Vắng 3-4 tiết hoặc 3-4 lần đi muộn	Vắng 5-6 tiết hoặc 5 lần đi học muộn	Vắng 6-7 tiết hoặc 6 lần đi học muộn
Ý thức học tập	20	Tập trung	2 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	5 lần nói chuyện riêng/mất trật tự
Tham gia xây dựng bài trên lớp	20	Có ≥ 4 ý kiến	Có 3 ý kiến	Có 2 ý kiến	Có 1 ý kiến	Ko có ý kiến

Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm

Bài tập nhóm bao gồm bài thuyết trình theo nhóm, mỗi nhóm có 3-5 sinh viên, nhóm trưởng chịu trách nhiệm phân công công việc cho nhóm, cũng như đánh giá mức độ hoàn thành của từng thành viên. Bài tập nhóm chiếm 5%. Điểm đánh bài tập nhóm được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi 8,5-10	Khá 7-8,4	TB 5-6,9	Yếu 0-4,9
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, 2-3 lỗi chính tả	Hình thức trình bày không cân đối, mắc 5-7 lỗi chính tả	Hình thức trình bày xấu, mắc >7 lỗi chính tả
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, tương tác với người nghe	Nói rõ, thiếu tự tin, tương tác với người nghe ít	Nói nhỏ, không lưu loát, không tự tin, tương tác với người nghe rất ít	Nói lí nhí, không lưu loát, cách đọc các tên la tinh sai, không tương tác với người nghe
Nội dung báo cáo	40%	Đáp ứng 80-100% yêu cầu	Đáp ứng 70-80% yêu cầu	Đáp ứng 50-60% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 80% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 60% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện

Rubrics đánh giá thực hành

Điểm thực hành chiếm 20% được đánh giá qua phần tham gia thực hành trong phòng thí nghiệm của sinh viên cụ thể theo Rubric dưới đây

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Tham dự đầy đủ	20	Đi đủ 4 bài thực hành	Vắng 01 buổi thực hành	Vắng 02 buổi thực hành	Vắng cả 3 buổi thực hành	Vắng cả 4 buổi thực hành
Ý thức trong giờ học	20	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học	Ý thức học tập khác, tham gia đầy đủ các hoạt động	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc	Chưa tập trung trong học tập, thiếu trách nhiệm và tự giác	
Kiến thức thu được	60	Hiểu vấn đề và thành thạo các yêu cầu trong nội dung thực hành	Thực hiện được các nội dung yêu cầu của bài học	Thực hiện được 1 phần yêu cầu bài học, nhiều nội dung còn thiếu	Kỹ năng nhận dạng chưa chính xác	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H3 H4	100 %

Rubrics thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 70% được đánh giá qua mức độ hoàn thành bài thi kết thúc học phần cụ thể theo Rubric dưới đây.

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày ... tháng ... năm 20...

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Trang Thị Nguyệt Quế

NL213425 – ĐCHP Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT
Mã học phần: NL213425

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

Ngô Đăng Duyên; SĐT: 0913496642; Email: ndduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Luật bảo vệ và Kiểm dịch thực vật có vai trò quan trọng trong chuỗi kiến thức chuyên ngành của sinh viên Bảo vệ thực vật; cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn về pháp luật Việt Nam và pháp luật chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Việt Nam; Trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị về Kiểm dịch Thực vật, Dịch hại trên cây trồng, Thuốc bảo vệ thực vật..., học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên một số kiến thức quản lý chúng theo pháp luật. Kết thúc học phần này, sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kiến thức đã học để đề xuất các biện pháp về cách quản lý dịch hại; cách bảo vệ môi trường sống ít độc hại do hóa chất nông nghiệp gây ra trong phạm vi quản lý nhà nước.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật của nước CHXHCN VN
- M2: Trang bị những kiến thức pháp luật chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- M3: Trang bị những kiến thức pháp luật về các nghị định, thông tư liên quan đến luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- M4: Trang bị cho người học những kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến chuyên ngành bảo vệ thực vật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- H2: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về pháp luật chuyên ngành về bảo vệ và Kiểm dịch thực vật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- H3: Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về pháp luật, luật bảo vệ thực vật và KDTV vào sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, chăm sóc và bảo vệ cây trồng.
- H4: Ứng xử tốt với việc bảo vệ cây trồng và môi trường. Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x		
H2							x	x		
H3									x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Hình thức pháp luật 1.1: Khái niệm về hình thức pháp luật 1.2: Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật Việt Nam 1.3: Hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật Việt Nam	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài 1 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1]
2	Bài 2: Qui phạm pháp luật và quan hệ pháp luật 2.1: Qui phạm pháp luật 2.2: Quan hệ pháp luật -Khái niệm -Các yếu tố của quan hệ pháp luật -Những điều kiện làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ pháp luật	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài 2 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1]
3	Bài 3: Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý 3.1: Vi phạm pháp luật . - Các khái niệm - Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật - Cấu trúc vi phạm pháp luật 3.2: Trách nhiệm pháp lý - Các khái niệm -Các loại trách nhiệm pháp lý -Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài 3 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1]
4	Bài 4: Luật Bảo vệ Thực vật và Kiểm Dịch Thực Vật Chương I: Những qui định chung Chương II. Phòng, chống sinh vật gây hại thực vật Chương III. Kiểm dịch thực vật Chương IV. Quản lý thuốc bảo vệ thực vật Chương V. Điều khoản thi hành	LT: 04 tiết BT: 3 tiết	[1] Bài 4 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2]
	Bài 5: Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật 5.1. Nghị Định số 31/2016/NĐ-CP, ngày 6/05/2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật 5.2 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP, ngày 07/01/2016 quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và Kiểm dịch thực vật; giống cây trồng, nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm. 5.3 Nghị định số 04/2020/NĐ-CP, ngày 03/01/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật	LT: 04 tiết BT: 03 tiết	[1] Bài 5 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5]
6	Bài 6: Đấu tranh phòng chống thuốc BVTV vi phạm pháp luật 6.1.Khái niệm hàng giả, kém chất lượng 6.2.Thuốc BVTV giả 6.3. Thuốc BVTV cấm 6.4. Thuốc BVTV ngoài danh mục 6.5. Thuốc BVTV không đủ chất lượng	LT: 04 tiết BT: 03 tiết	[1] Bài 6 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.6 .Các văn bản vi phạm pháp luật liên quan đến sản xuất, buôn bán hàng giả 6.7. Hình mẫu thuốc BVTV vi phạm pháp luật		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Bài 1: Hình thức pháp luật 1.1: Khái niệm về hình thức pháp luật 1.2: Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật Việt Nam 1.3: Hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật Việt Nam	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
	Bài 2: Qui phạm pháp luật và quan hệ pháp luật 4 2.1: Qui phạm pháp luật 2.2: Quan hệ pháp luật -Khái niệm -Các yếu tố của quan hệ pháp luật -Những điều kiện làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ pháp luật	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 2&3 /số tiết: 7 – 9	Bài 3: Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý 3.1: Vi phạm pháp luật . -Các khái niệm -Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật -Cấu trúc vi phạm pháp luật 3.2: Trách nhiệm pháp lý - Các khái niệm -Các loại trách nhiệm pháp lý -Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
	Bài 4: Luật Bảo vệ Thực vật và Kiểm Dịch Thực Vật - Chương I: Những qui định chung - Chương II. Phòng, chống sinh vật gây hại	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thực vật - Chương III. Kiểm dịch thực vật - Chương IV. Quản lý thuốc bảo vệ thực vật - Chương V. Điều khoản thi hành		- Thảo luận nhóm: các chương được quy định trong Luật Bảo vệ Thực vật và Kiểm Dịch Thực Vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GĐ	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận nhóm.
	Bài 5: Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật 5.1.Nghị Định số 31/2016/NĐ-CP, ngày 6/05/2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật 5.2. Nghị định số 66/2016/NĐ-CP, ngày 07/01/2016 quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và Kiểm dịch thực vật; giống cây trồng, nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm 5.3 Nghị định số 04/2020/NĐ-CP, ngày 03/01/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và KDTV	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các nghị định, thông tư liên quan đến Luật Bảo vệ Thực vật và Kiểm Dịch Thực Vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: GĐ	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận nhóm.
	Bài 6: Đấu tranh phòng chống thuốc BVTV vi phạm pháp luật 6.1.Khái niệm hàng giả, kém chất lượng 6.2.Thuốc BVTV giả 6.3. Thuốc BVTV cấm 6.4. Thuốc BVTV ngoài danh mục		Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Tham gia học lý thuyết trên lớp. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.5. Thuốc BVTV không đủ chất lượng 6.6 .Các văn bản vi phạm pháp luật liên quan đến sản xuất, buôn bán hàng giả 6.7. Hình mẫu thuốc BVTV vi phạm pháp luật		- Thảo luận nhóm: Các văn bản vi phạm pháp luật liên quan đến sản xuất, buôn bán hàng giả Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: GD	của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận nhóm.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Ngô Đăng Duyên (2020), Bài Giảng Luật bảo vệ và Kiểm dịch thực vật. trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Trần Văn Hai, 2014, giáo trình Luật bảo vệ và Kiểm dịch thực Vật , trường Đại học Cần Thơ

[2]Luật số 41/2013/QH13. Luật bảo vệ và Kiểm dịch thực Vật .

[3]. Nghị định Số: 31/2016/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật

[4]. Nghị định số 66/2016/NĐ-CP, ngày 07/01/2016 quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và Kiểm dịch thực vật; giống cây trồng, nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

[5]. Nghị định số 04/2020/NĐ-CP, ngày 03/01/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật

[6]. Trang web www.ppd.gov.com.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Đánh giá thông qua bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động và trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Rubric: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1 lần nói chuyện riêng/ mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/ mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/ mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric : Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	Trọng số%	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ thực hiện bài tập	100	Thực hiện hoàn chỉnh bài tập >90%	Thực hiện hoàn chỉnh bài tập 70-89%	Thực hiện hoàn chỉnh bài tập 69-50%	Thực hiện hoàn chỉnh bài tập < 50%

Rubric: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	TB	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	10	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả			Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	10	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe			Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	50	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 50-69% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	10	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H1 H2 H3	20	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

Rubric: Đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ thực hiện bài kiểm tra định kỳ	100	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ >90%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ 70-89%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ 69-50%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ < 50%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3	100%

Rubrics đánh giá bài kiểm tra kết thúc học phần* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
			10 – 8.5	8.4 - 7	6.9 -5.5	5.4 -4.0	< 4.0
Điểm bài thi	H1 H2 H3 H4	100	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi

**Trưởng khoa
(biên soạn)****Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng năm 2020

Người biên soạn**TS. Đỗ Thị Kiều An****ThS. Ngô Đăng Duyên**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BVTV TRONG NHÀ CÓ MÁI CHE
Mã học phần: NL213998

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bệnh cây chuyên khoa, Côn trùng chuyên khoa

Giảng viên giảng dạy:

1. ThS. Chung Như Anh SĐT: 0973794488; Email : cnanh@ttn.edu.vn

2. ThS. Trang Thị Nguyệt Quế SĐT: 0918108485; Email: ttnque@ttn.edu.vn

Ngày nay, khi khoa học và công nghệ ngày càng phát triển thì sản xuất nông nghiệp trong nhà lưới, nhà kính đã trở nên phổ biến tại Việt Nam. Học phần “BVTV trong nhà có mái che” là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khoa học để sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che như: khái niệm, phân loại, cấu tạo, sinh thái nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp; đặc điểm sinh học và sinh thái cây trồng và dịch hại của chúng trong nhà có mái che; biện pháp quản lý dịch hại cây trồng trong nhà có mái che.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Học phần nhằm cung cấp khái niệm, phân loại, cấu tạo, sinh thái nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp.

M2. Học phần nhằm cung cấp kiến thức về hệ thống canh tác trong nhà có mái che và các loại cây trồng chủ yếu, đặc điểm phát triển của cây trồng trên mỗi hệ thống.

M3. Học phần nhằm cung cấp kiến thức về dịch hại trong nhà có mái che như: các đối tượng gây hại chủ yếu, đặc điểm sinh học, quy luật phát sinh phát triển, biện pháp quản lý.

M4. Áp dụng một số hệ thống canh tác trong nhà có mái che và biện pháp chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại không ảnh hưởng sức khỏe và môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Khi học xong học phần, người học có khả năng thiết kế và dự toán các hạng mục để thực hiện được hệ thống nhà có mái che cho mỗi loại cây trồng trên một diện tích nhất định.

H2. Khi học xong học phần, người học khả năng quyết định lựa chọn các biện pháp canh tác kỹ thuật để tác động đến cây trồng trong nhà có mái che như chọn hệ thống canh tác, loại giá thể, áp dụng chế độ bón phân, tưới nước ...giúp cây trồng phát triển khỏe mạnh, tăng khả năng chống chịu dịch hại và tăng năng suất.

H3. Khi học xong học phần người học chẩn đoán được các loại dịch hại phổ biến hại cây trồng trong nhà có mái che, xác định rõ đặc điểm sinh học và các yếu tố sinh thái đến sự phát triển và khả năng gây hại của các loài dịch hại từ đó đề xuất các biện pháp quản lý có hiệu quả các loài dịch hại đó.

H4. Khi học xong học phần, người học có tinh thần chủ động cập nhật kiến thức nhằm tăng khả năng vận dụng một cách sáng tạo kiến thức của học phần, kết hợp với kiến thức của các học phần khác để khởi nghiệp bằng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trong nhà có mái che.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C 1	C 2	C 3	C 4	C 5	C 6	C 7	C 8	C 9	C 10
H1									x	x
H2							x		x	
H3							x		x	
H4							x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu chung về nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.1 Giới thiệu chung về nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.1.1. Khái niệm về nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.1.2. Phân loại nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.1.3. Cấu tạo và thành phần của mỗi loại nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.2. Đặc điểm sản xuất trong nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.2.1. Đặc điểm sinh thái của nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.2.2. Đặc điểm của cây trồng trong nhà có mái che 1.2.3. Các loại cây trồng chủ yếu trong nhà có mái che 1.2.4. Sự khác biệt khi sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che và ngoài trời	LT: 4 tiết	[1-1]: Chương 1
2	Chương 2. Một số loại hình canh tác và dịch hại trong nhà có mái che 2.1. Trồng cây trên nền đất bình thường 2.2. Trồng cây trên giá thể 2.3. Trồng cây theo phương thức thủy canh 2.4. Trồng cây theo phương thức khí canh 2.5. Dịch hại trong nhà có mái che	LT: 3 tiết	[1-1]: Chương 2
3	Chương 3. Biện pháp quản lý dịch hại trong nhà có mái che 3.1. kiểm dịch thực vật 3.2. Biện pháp giống 3.3. Biện pháp canh tác 3.4. Biện pháp cơ giới, vật lý 3.5. Biện pháp sinh học 3.6. Biện pháp hóa học 3.7. Biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	LT: 4 tiết	[1-1]: Chương 3 [2-1] [2-3] [2-5]
4	Chương 4. Sâu hại cây trồng phổ biến và biện pháp quản lý sâu hại trong nhà có mái che 4.1. Bọ trĩ 4.2. Rệp 4.3. Bọ phấn 4.4. Ruồi đục lá 4.5. Nhện	LT: 5 tiết	[1-1]: Chương 4 [2-1] [2-2] [2-5]
5	Chương 5. Bệnh hại cây trồng phổ biến và biện pháp quản lý sâu hại trong nhà có mái che 5.1. Bệnh có nguồn gốc từ đất, giá thể 5.2. Bệnh có nguồn gốc từ giống	LT: 5 tiết	[1-1]: Chương 5 [2-3] [2-4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. Bệnh lây truyền qua không khí 5.4. Một số bệnh chính trên cây trồng trong nhà có mái che		[2-5]
6	Kiểm tra (02 bài)	2 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết : 4 tiết	Chương 1. Giới thiệu chung về nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.1 Khái niệm về nhà có che trong sản xuất nông nghiệp 1.2 Phân loại nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.3 Cấu tạo và thành phần của mỗi loại nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.4 Đặc điểm sinh thái của nhà có mái che trong sản xuất nông nghiệp 1.5 Sự khác biệt khi sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che và ngoài trời	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 3 tiết	Chương 2. Một số loại hình canh tác và dịch hại trong nhà có mái che 2.1. Trồng cây trên nền đất bình thường 2.2. Trồng cây trên giá thể 2.3. Trồng cây theo phương thức thủy canh 2.4. Trồng cây theo phương thức khí canh 2.5. Dịch hại trong nhà có mái che	H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 4 tiết	Chương 3. Biện pháp quản lý dịch hại trong nhà có mái che 3.1. kiểm dịch thực vật 3.2. Biện pháp giống 3.3. Biện pháp canh tác 3.4. Biện pháp cơ giới, vật lý 3.5. Biện pháp sinh học 3.6. Biện pháp hóa học 3.7. Biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo nhóm, chuẩn bị câu hỏi ...	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên nhóm.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: GĐ	
Số tiết: 5 tiết	Chương 4: Sâu hại cây trồng phổ biến và biện pháp quản lý sâu hại trong nhà có mái che 4.1 Bộ trĩ 4.2 Rệp 4.3 Bộ phận 4.4 Ruồi đục lá 4.5 Nhện	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... - Làm bài kiểm tra Địa điểm học: GĐ	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 5 tiết	Chương 5. Bệnh hại cây trồng phổ biến và biện pháp quản lý sâu hại trong nhà có mái che 5.1 Bệnh có nguồn gốc từ đất, giá thể 5.2 Bệnh có nguồn gốc từ giống 5.3 Bệnh lây truyền qua không khí 5.4. Một số bệnh chính trên cây trồng trong nhà có mái che	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. - Làm bài kiểm tra Địa điểm học: GĐ	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Kiểm tra 02 bài	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: GV giao bài tập Hình thức tổ chức dạy học: GV theo dõi và thu bài sinh viên. Yêu cầu sinh viên: - Nghiêm túc thực hiện và hoàn thành bài tập được giao Địa điểm học: GĐ	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả bài kiểm tra cá nhân tại lớp (thang điểm 10)

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

[1-1] Chung Như Anh, Trang Thị Nguyệt Quế (2021). *Bài giảng Bảo vệ Thực vật trong nhà có mái che*, Trường Đại học Tây Nguyên (tài liệu lưu hành nội bộ)

6.2 Tài liệu tham khảo

[2-1] Nguyễn Đức Khiêm (2005). *Giáo trình côn trùng nông nghiệp*, NXB NN Hà Nội

[2-2] Bộ môn côn trùng (2004). *Giáo trình côn trùng chuyên khoa*, NXB NN Hà Nội

[2-3] Lê Lương Tề (1998). *Giáo trình bệnh cây nông nghiệp*, NXB NN Hà Nội

[2-4] Vũ Triệu Mân (2007). *Giáo trình bệnh cây chuyên khoa*, NXB NN Hà Nội

[2-5] R.Albajes, M.Lodovica Gullino, J.C.Van Lenteren, Y.Elad. *Integrated pest and disease management in greenhouse crops*

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành: (15 tiết=7,5 tiết chuẩn)

Tên bài và nội dung thực tập	Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành
Bài 1: Quan sát và mô tả mô hình trồng cây trong nhà có mái che (4 tiết) - Quan sát và mô tả cấu trúc tổng thể - Quan sát và mô tả thành phần chi tiết trong nhà có mái che - Phân tích ảnh hưởng của hệ thống đến tình hình dịch hại cây trồng	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được cấu tạo chi tiết của hệ thống nhà có mái che - Sinh viên phải đạt: 90% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 2: Trồng cây trong nhà có mái che (4 tiết) - Thực nghiệm làm giá thể, ươm cây giống, cấy cây giống....cho một hệ thống khí canh hoặc thủy canh trong nhà có mái che	- Sinh viên được chấm điểm dựa trên mẫu sản phẩm thực tế trong hệ thống nhà có mái che
Bài 3: Sâu hại cây trong nhà có mái che (4 tiết) - Quan sát đặc điểm hình thái và triệu chứng trên cây trồng để chẩn đoán sâu hại trên cây trồng trong nhà có mái che - Phân tích các đặc điểm sinh học và các yếu tố tác động trong nhà có mái che để đưa ra biện pháp quản lý.	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài và biện pháp phòng trừ hiệu quả - Sinh viên phải đạt: 90% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 4: Bệnh hại cây trong nhà có mái che (3 tiết) - Quan sát đặc điểm hình thái và triệu chứng trên cây trồng để chẩn đoán bệnh hại trên cây trồng trong nhà có mái che - Phân tích các đặc điểm sinh học và các yếu tố tác động trong nhà có mái che để đưa ra biện pháp quản lý.	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được triệu chứng các loài bệnh hại và thực hiện một số biện pháp quản lý - Sinh viên phải đạt: 90% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác:

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu:* Ngoài các giáo trình bài giảng, sinh viên có nhiệm vụ tìm kiếm một số tài liệu là các bài báo tiếng Việt và Tiếng Anh để viết tổng quan nghiên cứu về ứng dụng các biện pháp phòng trừ trong quản lý một số loài dịch hại cây trồng trong nhà có mái che.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	- Đánh giá thông qua quan sát thái độ khi tham gia lớp học - Đánh giá thông qua trọng số câu trả lời mà sinh viên trả lời được câu hỏi của GV	H1, H2, H3, H4	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do GV đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra	H3 H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua: bố cục, hình thức, nội dung và khả năng trình bày báo cáo và trao đổi thông tin của nhóm với các nhóm khác và giảng viên.	H2, H3, H4.	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV	Phương pháp đánh giá thông qua: bố cục, cách thức lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3, H4.	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát: kiểm tra kỹ năng thực hành		
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

1/Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự lớp	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 70 - 90% buổi học	Tham dự 50 - 70% buổi học	Tham dự < 50% buổi học
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói chuyện riêng/ mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Rất tích cực phát biểu >4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

2/ Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, còn < 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, còn > 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn > 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, thiếu nội dung chữ nhỏ, còn > 15 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

3/ Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm/bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn < 5 lỗi trình bày, chính tả cơ bản	Bố cục rõ ràng, còn 5 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn > 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, chữ nhỏ, còn > 15 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/Chất	H1 H2 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

lượng sản phẩm					> 60 - 80% yêu cầu		
Trả lời câu hỏi	H1 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày

4/ Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được

			tốt kết quả thu được	được kết quả thu được	quả thu được	kết quả thu được	kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4.	100%

Rubric Đánh giá bài thi kết thúc học phần: tự luận

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Chung Như Anh
Ths. Trang Thị Nguyệt Quế

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Côn trùng đại cương, Bệnh cây đại cương, Khoa học cỏ dại

Giảng viên giảng dạy:

1. Đỗ Thị Kiều An; SĐT: 0855.955.955; Email: dtkan@ttn.edu.vn

2. Trần Thị Lệ Trà; SĐT: Email: ttltra@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Diện tích nông nghiệp hữu cơ đang ngày có xu hướng tăng ổn định trong nhiều năm qua trên toàn thế giới và cả ở Việt Nam. Chủ động phòng ngừa các đối tượng gây hại cây trồng; nói không với hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật là một trong những nguyên tắc chính trong canh tác hữu cơ. Trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị về Côn trùng đại cương, Bệnh cây đại cương, Khoa học cỏ dại, Cây ngắn ngày, Cây dài ngày ..., học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên một số kiến thức khái quát về canh tác hữu cơ, các quy định, tiêu chuẩn trong canh tác hữu cơ và các phương pháp phòng ngừa và quản lý dịch hại thân thiện với môi trường, được phép sử dụng trong hệ thống canh tác này. Kết thúc học phần này, sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kiến thức đã học để đề xuất các biện pháp phòng ngừa, quản lý dịch hại trong các mô hình canh tác hữu cơ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về canh tác hữu cơ, thực trạng và triển vọng của hệ thống canh tác hữu cơ cũng như các quy định, tiêu chuẩn trong canh tác hữu cơ.

M2. Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các biện pháp quản lý dịch hại cây trồng nông nghiệp trong hệ thống canh tác hữu cơ.

M3. Phát triển khả năng tự học, tìm kiếm, sàng lọc, tổng hợp, phân tích và đánh giá các thông tin thu thập được

M4. Nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh chuyên ngành và khả năng thuyết trình.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Định nghĩa được canh tác hữu cơ là gì. Liệt kê, giải thích và vận dụng được các tiêu chuẩn, quy định áp dụng trong canh tác hữu cơ.

H2. Phân tích được thực trạng, tiềm năng và thách thức của hệ thống canh tác hữu cơ.

H3. Có khả năng phân tích và vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để phát hiện các đối tượng gây hại và đề xuất các biện pháp quản lý dịch hại cây trồng trong canh tác hữu cơ ở các điều kiện cụ thể trên đồng ruộng.

H4. Có ý thức sản xuất các sản phẩm sạch, canh tác bền vững, thân thiện với môi trường

H5. Có khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm. Tự tin trình bày quan điểm và thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2										x
H3						x	x			x
H4							x		x	x
H5								x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu tổng quan về canh tác hữu cơ 1.1. Khái niệm canh tác hữu cơ 1.2. Các quy định về canh tác hữu cơ 1.3. Nguyên tắc trong canh tác hữu cơ 1.4. Tiềm năng và thách thức của canh tác hữu cơ 1.5. Thực trạng về sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên thế giới và Việt Nam	LT: 2 tiết	[1]: Chương 1 [2] [3]: 1.1, 1.2 và 1.3 [9]: Chapter 1
2	Chương 2. Một số phương pháp quản lý bệnh hại trong canh tác hữu cơ 2.1. Giống kháng 2.2. Kỹ thuật canh tác 2.3. Biện pháp vật lý 2.4. Kích kháng 2.5. Phòng trừ sinh học 2.6. Dịch trích thực vật 2.7. Sử dụng phân hữu cơ 2.8. Kiểm dịch thực vật	LT: 6 tiết TH: 6 tiết TL: 1 tiết	[1]: Chương 2 [3]: 4.5.1; 4.5.2.2 [4]: Chương 4, 5, 6, 7 và 9 [5]
3	Chương 3. Một số phương pháp quản lý sâu hại trong canh tác hữu cơ 3.1. Giống kháng 3.2. Kỹ thuật canh tác 3.3. Biện pháp thủ công 3.4. Biện pháp vật lý 3.5. Phòng trừ sinh học 3.6. Dịch trích thực vật 3.7. Kiểm dịch thực vật	LT: 6 tiết TL: 1 tiết TH: 4 tiết	[1]: Chương 3 [3]: 4.5.1; 4.5.2.2 [4]: Chương 4, 5, 6, 7 và 9 [6]: Chapter 4 [8]
4	Chương 4. Một số phương pháp quản lý cỏ dại trong canh tác hữu cơ 4.1. Biện pháp vật lý 4.2. Biện pháp canh tác 4.3. Kiểm dịch thực vật 4.4. Cạnh tranh sinh học 4.5. Biện pháp sinh học 4.6. Biện pháp thủ công	LT: 6 tiết TL: 1 tiết TH: 4 tiết	[1]: Chương 4 [7]: Chapter 4 [10]: Chapter 9

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Giới thiệu tổng quan về canh tác hữu cơ 1.1. Khái niệm canh tác hữu cơ 1.2. Các quy định về canh tác hữu cơ 1.3. Nguyên tắc trong canh tác hữu cơ 1.4. Tiềm năng và thách thức của canh tác hữu cơ 1.5. Thực trạng về sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên thế giới và Việt	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình, đặt câu hỏi thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Canh tác hữu cơ (CTHC) là gì? CTHC phải tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chuẩn gì? Các bước để chuyển đổi từ canh tác hóa học sang CTHC? Phát triển CTHC ở Việt Nam có những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức nào? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	Bài thảo luận nhóm số 1: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày trên giấy A0 + Mức độ tham gia trong quá trình thảo luận nhóm + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
Tiết 3 - 15	Chương 2. Một số phương pháp quản lý bệnh hại trong canh tác hữu cơ 2.1. Giống kháng 2.2. Kỹ thuật canh tác 2.3. Biện pháp vật lý 2.4. Kích kháng 2.5. Phòng trừ sinh học 2.6. Dịch trích thực vật 2.7. Sử dụng phân hữu cơ 2.8. Kiểm dịch thực vật	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình, đặt câu hỏi thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trình bày nhóm: Các phương pháp quản lý bệnh hại được vận dụng như thế nào trong canh tác lúa, chè, rau, tiêu hữu cơ? Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận, thực hành Địa điểm học: - Lý thuyết: GD - Thực hành: PTN BVTV	Bài thảo luận nhóm số 2: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày Bài thực hành 1: - Nhận diện được một số vi sinh vật có ích có thể kiểm soát bệnh hại thực vật - Xác định được đối tượng phòng trừ của các vi sinh vật có ích đã nhận diện được

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				Bài thực hành 2: - Nhận diện được một số cây thảo mộc và biết cách chế tạo chúng để kiểm soát bệnh hại cây trồng - Xác định được đối tượng phòng trừ của các cây thuốc thảo mộc đã nhận diện và chế tạo được
Tiết 16-26	Chương 3. Một số phương pháp quản lý sâu hại trong canh tác hữu cơ 3.1. Giống kháng 3.2. Kỹ thuật canh tác 3.3. Biện pháp thủ công 3.4. Biện pháp vật lý 3.5. Phòng trừ sinh học 3.6. Dịch trích thực vật 3.7. Kiểm dịch thực vật	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình, đặt câu hỏi thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trình bày nhóm: Các phương pháp quản lý sâu hại được vận dụng như thế nào trong canh tác lúa, chè, rau, tiêu hữu cơ? Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: PTN	Bài thảo luận nhóm số 3: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày Bài thực hành số 3: - Nhận diện được một số vi sinh vật và côn trùng có ích có thể kiểm soát sâu hại cây trồng - Xác định được đối tượng phòng trừ của các sinh vật có ích đã nhận diện được
Tiết 27 - 38	Chương 4. Một số phương pháp quản lý cỏ dại trong canh tác hữu cơ 4.1. Biện pháp vật lý 4.2. Biện pháp canh tác 4.3. Kiểm dịch thực vật 4.4. Cạnh tranh sinh học 4.5. Biện pháp sinh học 4.6. Biện pháp thủ công	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình, đặt câu hỏi thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trình bày nhóm: Các phương pháp quản lý cỏ dại được vận dụng như thế nào trong canh tác lúa, chè, rau, tiêu hữu cơ?	Bài thảo luận nhóm số 4: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày Bài thực hành số 4:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: Đồng ruộng	- Báo cáo nhóm về tình hình cỏ dại trên 1 ruộng cây trồng cụ thể và đề xuất các biện pháp quản lý chúng trong hệ thống canh tác hữu cơ

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, bài giảng học phần

[1] Đỗ Thị Kiều An (2020). *Bài giảng Bảo vệ thực vật trong hệ thống canh tác hữu cơ*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Bộ Khoa học và Công nghệ (2017). *TCVN 11041: Nông nghiệp hữu cơ*
- [3] Nguyễn Thế Đặng, Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Đức Nhuận và Nguyễn Thị Mão. 2012. *Giáo trình nông nghiệp hữu cơ*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội
- [4] Phạm Văn Lâm (2006). *Các biện pháp phòng chống dịch hại cây trồng nông nghiệp*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [5] Trần Vũ Phấn, Trần Ánh Lụa và Đinh Ngọc Trúc (2016). "Khả năng kích kháng lưu dẫn của vi khuẩn *Bacillus* spp. Đối với bệnh cháy lá lúa do nấm *Pyricularia oryzae* trong điều kiện nhà lưới", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. Số chuyên đề (3), tr. 249-257.
- [6] Caldwell, Brian, Sideman, Eric, Seaman, Abby, Shelton, Anthony and Smart, Christine (2013). *Resource guide for organic insect and disease management*, Cornell University, New York.
- [7] Chauhan, B. S. and Mahajan G. (2014). *Recent advances in weed management*. Springer, New York.
- [8] Hazzard, Ruth and Westgate, Pam (2005). *Organic insect management in sweet corn - Scouting, thresholds and management methods for key caterpillar pests*, SARE.
- [9] Kristiansen, Paul, Acram Tajji and John Reganold (2006). *Organic Agriculture: A Global Perspective*. CSIRO Publishing, Australia.
- [10] Scialabba, Nadia (2015). *Training manual for organic agriculture*. FAO.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị các bài thảo luận nhóm theo yêu cầu của GV

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.2.1. Bài thực hành số 1: Vi sinh vật có ích ứng dụng trong kiểm soát bệnh hại cây trồng

- Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được một số vi sinh vật có ích có thể áp dụng trong kiểm soát bệnh hại cây trồng
- Xác định được đối tượng phòng trừ của các vi sinh vật có ích đã nhận diện được

7.2.2. Bài thực hành số 2: Cây thuốc thảo mộc ứng dụng trong kiểm soát sâu bệnh hại cây trồng

- Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được một số loại cây thảo mộc có thể áp dụng trong kiểm soát sâu bệnh hại cây trồng
- Sinh viên biết cách chế tạo cây thảo mộc để kiểm soát sâu bệnh hại cây trồng.

7.2.3. Bài thực hành số 3: Sinh vật có ích trong kiểm soát sâu hại cây trồng

- Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được một số vi sinh vật và côn trùng có ích có thể sử dụng trong kiểm soát sâu hại cây trồng
- Sinh viên xác định được đối tượng phòng trừ của các sinh vật có ích đã nhận diện được

- 7.2.3. Bài thực hành số 4: Tình hình cỏ dại trên ruộng hữu cơ và đề xuất biện pháp quản lý
Yêu cầu: - Sinh viên chia nhóm (4-6 SV/nhóm) điều tra tình hình cỏ dại trên đồng ruộng
- Tổng hợp số liệu điều tra theo nhóm, đề xuất biện pháp quản lý và trình bày báo cáo (báo cáo nhóm)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu:

Đọc các tài liệu học tập của từng chương trước khi tham gia lớp học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV và tinh thần phát biểu, tham gia xây dựng bài	H1 H2	30%
2	Bài thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết và trình bày, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên	- Phương thức đánh giá: thông qua các bài trình bày của nhóm, mức độ và chất lượng trong quá trình tham gia thảo luận - Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà (nhóm trưởng đánh giá) + Mức độ và chất lượng tham gia phản biện trong quá trình trình bày các bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày.	H3 H4 H5	40%
3	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.	H3 H4 H5	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (10%)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H4	25	Tham dự đầy đủ số tiết học, đúng giờ	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết học
Ý thức học tập	H4	25	Tập trung, không nói chuyện và làm việc riêng	2 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	≥ 5 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức bài trình bày	H5	10%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, có > 10 lỗi trình bày
Kỹ năng trình bày	H5	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, nhưng ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh và không giao lưu người nghe
Nội dung bài trình bày	H1 H2 H3 H4	50%	Đáp ứng > 85 yêu cầu	Đáp ứng > 70- 85% yêu cầu	Đáp ứng > 55 - 70% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 55% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu

Trả lời các câu hỏi liên quan	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời hợp lý > 85% các câu hỏi	Trả lời hợp lý > 70 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 55 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 40 - 55% số câu hỏi	Trả lời ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	10%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

8.4.3. Rubric 3. Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 80 - 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 70 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 70% tổng số tiết thực hành
Bài thực hành số 1	H3 H4 H5	20%	Giám định chính xác > 90% số loài VSV có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác > 70% - 90% số loài VSV có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác > 55% - 70% số loài VSV có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác > 40% - 55% số loài VSV có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác ≤ 40% số loài VSV có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát
Bài thực hành số 2	H3 H4 H5	30%	- Giám định chính xác > 90% số loài thảo mộc có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát - Chế tạo thuốc thảo	- Giám định chính xác > 75% - 90% số loài thảo mộc có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát - Chế tạo thuốc thảo	- Giám định chính xác > 60% - 75% số loài thảo mộc có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát - Chế tạo thuốc thảo	- Giám định chính xác > 45% - 60% số loài thảo mộc có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát - Chế tạo thuốc thảo	- Giám định chính xác ≤ 45% số loài thảo mộc có thể kiểm soát bệnh hại thực vật và đối tượng chúng có thể kiểm soát - Chế tạo thuốc thảo

			- Chế tạo thuốc thảo mộc đúng quy trình, thuần thực	mộc đúng quy trình	mộc không tuân thủ 1 bước của quy trình	mộc không tuân thủ 2 bước của quy trình	mộc không tuân thủ ≥ 3 bước của quy trình
Bài thực hành số 3	H3 H4 H5	30%	Giám định chính xác $> 90\%$ số loài VSV có thể kiểm soát sâu hại cây trồng và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác $> 70\% - 90\%$ số loài VSV có thể kiểm soát sâu hại cây trồng và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác $> 55\% - 70\%$ số loài VSV có thể kiểm soát sâu hại cây trồng và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác $> 40\% - 55\%$ số loài VSV có thể kiểm soát sâu hại cây trồng và đối tượng chúng có thể kiểm soát	Giám định chính xác $\leq 40\%$ số loài VSV có thể kiểm soát sâu hại cây trồng và đối tượng chúng có thể kiểm soát
Bài thực hành số 4	H3 H4 H5	10%	Xác định chính xác (các) loài CD gây hại chính, đề xuất các PP QLCD hợp lý theo hướng hữu cơ	Xác định chính xác $\geq 90\%$ (các) loài CD gây hại chính, đề xuất $\geq 90\%$ PP QLCD hợp lý theo hướng hữu cơ	Xác định chính xác $\geq 70\%$ (các) loài CD gây hại chính, đề xuất $\geq 70\%$ PP QLCD hợp lý theo hướng hữu cơ	Xác định chính xác $\geq 50\%$ (các) loài CD gây hại chính, đề xuất $\geq 50\%$ PP QLCD hợp lý theo hướng hữu cơ	Xác định chính xác $< 50\%$ (các) loài CD gây hại chính, đề xuất $< 50\%$ PP QLCD hợp lý theo hướng hữu cơ

8.4.4. Rubric 4. Đánh giá bài thi tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	$< 4,0$
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	20%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $< 40\%$ nội dung yêu cầu, trình bày sai
Câu hỏi 2		20%					
Câu hỏi 3		20%					
Câu hỏi 4		20%					
Câu hỏi 5		20%					

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn BVTV

Ngày ... tháng ... năm 2020

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Minh; SĐT: 0913.484.315;

Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Nông nghiệp hữu cơ ra đời và mới đây đã được vào để giảng dạy trong các trường đại học chuyên ngành nông nghiệp và trở thành một chuyên ngành đào tạo ngành nông nghiệp. Nông nghiệp hữu cơ ngày càng được ứng dụng nhiều trong sản xuất nông nghiệp hiện nay đặc biệt là các sản phẩm sử dụng cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Học phần nông nghiệp hữu cơ giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận cơ bản về nông nghiệp hữu cơ, đất trong nông nghiệp hữu cơ, phân bón trong nông nghiệp hữu cơ và kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp hữu cơ nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên cơ sở phát triển bền vững. Học phần sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về đất, phân bón, kỹ thuật canh tác hữu cơ trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

Cho đến nay ở Việt Nam, nông nghiệp hữu cơ chưa chính thức được đưa vào vào thành môn học bắt buộc để giảng dạy, mà chỉ là môn tự chọn. Tuy vậy, với những xu thế và tốc độ phát triển của nó, nông nghiệp hữu cơ sẽ nhanh chóng trở thành một chuyên ngành khoa học nông nghiệp ở nước ta và sẽ phát triển không ngừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có kiến thức khái quát về nông nghiệp hữu cơ và hiểu được khái niệm về nông nghiệp hữu cơ, cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ và thực trạng của nông nghiệp hữu cơ để vận dụng trong thực tế.

M2: Có những kiến thức về kết cấu đất, hệ vi sinh vật đất, chất hữu cơ, mùn và làm đất trong nông nghiệp hữu cơ và có kỹ năng vận dụng các kiến thức trên trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

M3: Có kiến thức cơ bản về sử dụng phân bón trong nông nghiệp (phân hữu cơ, phân vô cơ) và kỹ năng sử dụng các loại phân bón trên trong sản xuất nông nghiệp sản xuất hữu tại Việt Nam.

M4: Có kiến thức và kỹ năng áp dụng các kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ cho một số cây ngắn ngày, cây ăn quả và cây công nghiệp cũng như nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Mô tả khái quát và trình bày được khái niệm về khái niệm về nông nghiệp hữu cơ, cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ và thực trạng của nông nghiệp hữu cơ để vận dụng trong thực tế.

H2: Phân biệt được những kiến thức về kết cấu đất, hệ vi sinh vật đất, chất hữu cơ, mùn và làm đất trong nông nghiệp hữu cơ và có kỹ năng vận dụng các kiến thức trên trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

H3: Lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu sử dụng phân bón (phân hữu cơ, phân vô cơ) hợp lý trong sản xuất nông nghiệp sản xuất hữu tại Việt Nam.

H4: Triển khai, thực hiện, đánh giá các kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ cho một số cây ngắn ngày, cây ăn quả và cây công nghiệp cũng như nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ		
	1.1. KHÁI NIỆM NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ	9	
	1.1.1. Những khái niệm liên quan đến nông nghiệp hữu cơ	9	
	1.1.2. Định nghĩa nông nghiệp hữu cơ	12	
	1.2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ	13	
	1.2.1. Các giai đoạn phát triển của sản xuất nông nghiệp	13	LT: 4
	1.2.2. Sự ra đời tất yếu của nông nghiệp hữu cơ	14	tiết
	1.2.3. Cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ	16	BT: 0
	1.2.4. Những quan điểm và hạn chế của nông nghiệp hữu cơ	17	tiết
	1.3. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG CỦA NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ	18	[2]: Chương 1 [1] [4] [10]
2	1.3.1. Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển của nông nghiệp hữu cơ	18	
	1.3.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên thế giới	19	
	1.3.3. Thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam		
	CHƯƠNG 2. ĐẤT VÀ ĐỘ PHÍ ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ		
	2.1. LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NNHC		
	2.1.1. Quy luật hình thành và phát triển của đất trồng	25	
	2.1.2. Luận điểm cơ bản về sử dụng đất trong nông nghiệp hữu cơ	26	
	2.2. KẾT CẤU CỦA ĐẤT	27	
	2.2.1. Vai trò và yêu cầu của kết cấu đất trong nông nghiệp hữu cơ		[2]
	2.2.2. Các biện pháp điều chỉnh kết cấu đất	28	LT: 6
	2.3. HỆ SINH VẬT ĐẤT	28	tiết
	2.3.1. Vai trò và yêu cầu của hệ sinh vật đất trong NNHC		BT: 0
3	2.3.2. Các biện pháp tăng cường khu hệ sinh vật đất	29	tiết
	2.4. CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN	30	
	2.4.1. Vai trò và yêu cầu của chất hữu cơ và mùn	30	
	2.4.2. Cân bằng mùn và dinh dưỡng trong đất sản xuất NNHC		[1] [9] [12]
	2.4.3. Các biện pháp tăng cường mùn trong đất sản xuất NNHC		
	2.5. LÀM ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ	34	
	2.5.1. Nguyên lý cơ bản trong làm đất cho nông nghiệp hữu cơ	34	
	2.5.2. Lựa chọn dụng cụ làm đất trong nông nghiệp hữu cơ		
	CHƯƠNG 3. PHÂN BÓN TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ.....	38	
	3.1. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA SỬ DỤNG PHÂN BÓN TRONG NNHC		LT: 4 tiết
			[2] Chương 3 [1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.1. Sử dụng phân bón trong nông nghiệp thâm canh	38	BT: 2 tiết [9] [10]
	3.1.2. Sử dụng phân bón trong nông nghiệp hữu cơ	38	
	3.2. PHÂN HỮU CƠ	41	
	3.2.1. Vai trò quyết định của phân hữu cơ trong NNHC	41	
	3.2.2. Phương pháp sử dụng phân hữu cơ	43	
	3.3. PHÂN VÔ CƠ	48	
	3.3.1. Nguyên lý trong sử dụng phân vô cơ cho NNHC	48	
	3.3.2 Một số loại phân vô cơ được phép và cách sử dụng		
4	CHƯƠNG 4. KỸ THUẬT CANH TÁC TRONG NNHC		
	4.1. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN TRONG CANH TÁC NNHC		
	4.1.1. Canh tác trong nông nghiệp thâm canh	54	
	4.1.2. Canh tác trong nông nghiệp hữu cơ	54	
	4.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ	55	
	4.2.1. Luân canh	55	
	4.2.2. Xen canh	58	
	4.2.3. Tạo mô hình sản xuất khép kín	58	
	4.2.4. Nguyên tắc chủ yếu của việc sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ	59	
	4.3 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY CÔNG NGHIỆP TRONG NNHC		
	4.3.1 Kỹ thuật canh tác cà phê hữu cơ tại		
	4.3.2 Kỹ thuật canh tác tiêu hữu cơ	62	
	4.4 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY NGẮN NGÀY - SẢN XUẤT RAU HỮU CƠ	66	
	4.4.1 Điều kiện để sản xuất rau hữu cơ	66	
	4.4.2 Quy trình sản xuất	66	
	4.5 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY ĂN QUẢ TRONG NNHC		
	4.5.1 Kỹ thuật canh tác sầu riêng hữu cơ		
	4.5.2 Kỹ thuật canh tác bơ hữu cơ		
	4.5.3 Kỹ thuật canh tác cây có múi hữu cơ		
	4.6 BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ	69	
	4.6.1 Nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong NNHC		
	4.6.2 Các biện pháp bảo vệ thực vật		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 4	CHƯƠNG 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NNHC 1.1. KHÁI NIỆM NNHC 1.1.1. Những khái niệm liên quan đến nông nghiệp hữu cơ 9 1.1.2. Định nghĩa NNHC 1.2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA NNHC 1.2.1. Các giai đoạn phát triển của sản xuất nông nghiệp 13 1.2.2. Sự ra đời tất yếu của NNHC 1.2.3. Cơ sở khoa học của NNHC 1.2.4. Những quan điểm và hạn chế của nông nghiệp hữu cơ 17 1.3. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THỰC	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	TRANG CỦA NNHC 1.3.1. Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển của nông nghiệp hữu cơ 18 1.3.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên thế giới 19 1.3.3 Thực trạng sản xuất NNHC ở VN		Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	
LT: Buổi học 2-3/số tiết: 5 - 10	CHƯƠNG 2. ĐẤT VÀ ĐỘ PHÌ ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 2.1. LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NNHC 2.1.1. Quy luật hình thành và phát triển của đất trồng 2.1.2. Luận điểm cơ bản về sử dụng đất trong nông nghiệp hữu cơ 26 2.2. KẾT CẤU CỦA ĐẤT 2.2.1. Vai trò và yêu cầu của kết cấu đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.2.2. Các biện pháp điều chỉnh kết cấu đất 2.3. HỆ SINH VẬT ĐẤT 2.3.1. Vai trò và yêu cầu của hệ sinh vật đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.3.2. Các biện pháp tăng cường khu hệ sinh vật đất 2.4. CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN 2.4.1. Vai trò và yêu cầu của chất hữu cơ và mùn 2.4.2. Cân bằng mùn và dinh dưỡng trong đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ 2.4.3. Các biện pháp tăng cường mùn trong đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ 2.5. LÀM ĐẤT TRONG NNHC 2.5.1. Nguyên lý cơ bản trong làm đất cho nông nghiệp hữu cơ 2.5.2. Lựa chọn dụng cụ làm đất trong NNHC	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD - Phòng thí nghiệm	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 3-4/số tiết: 11 - 16	CHƯƠNG 3. PHÂN BÓN TRONG NNHC 3.1. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA SỬ DỤNG PHÂN BÓN TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 3.1.1. Sử dụng phân bón trong nông nghiệp thâm canh 3.1.2. Sử dụng phân bón trong NNHC 3.2. PHÂN HỮU CƠ 3.2.1. Vai trò quyết định của phân hữu cơ trong nông nghiệp hữu cơ 3.2.2. Phương pháp sử dụng phân hữu cơ 3.3. PHÂN VÔ CƠ 3.3.1. Nguyên lý trong sử dụng phân vô cơ cho nông nghiệp hữu cơ	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sử dụng phân hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.2 Một số loại phân vô cơ được phép và cách sử dụng chúng		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	
LT: Buổi học 5-8/số tiết: 17 - 30	CHƯƠNG 4. KỸ THUẬT CANH TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.1 NGUYÊN LÝ CƠ BẢN TRONG CANH TÁC NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.1.1 Canh tác trong nông nghiệp hữu cơ 4.1.2 Canh tác trong nông nghiệp hữu cơ 4.2 MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.2.1 Luân canh 4.2.2 Xen canh 4.2.3 Tạo mô hình sản xuất khép kín 4.2.4 Nguyên tắc chủ yếu của việc sản xuất và chế biến sản phẩm NNHC 4.3 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY CÔNG NGHIỆP TRONG NNHC 4.3.1 Kỹ thuật canh tác cà phê hữu cơ tại 4.3.2 Kỹ thuật canh tác tiêu hữu cơ 4.4 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY NGẮN NGÀY - SẢN XUẤT RAU HỮU CƠ 4.4.1 Điều kiện để sản xuất rau hữu cơ 4.4.2 Quy trình sản xuất 4.5 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY ĂN QUẢ TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.5.1 Kỹ thuật canh tác sầu riêng hữu cơ 4.5.2 Kỹ thuật canh tác bơ hữu cơ 4.5.3 Kỹ thuật canh tác cây có múi hữu cơ 4.6 BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NNHC 4.6.1 Nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong nông nghiệp hữu cơ 4.6.2 Các biện pháp bảo vệ thực vật	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: canh tác hữu cơ các loại cây trồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - GD	-Nộp bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)

6. Tài liệu học tập

Tài liệu tiếng Việt

1. ACT, 2001. *Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ*.
2. Nguyễn Thế Đăng (chủ biên) và Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Thị Mão. 2012. Giáo trình “*Nông nghiệp hữu cơ*” – Nhà xuất bản Nông nghiệp.
3. Nguyễn Văn Đình và nnk, 2007. *Giáo trình Biện pháp sinh học bảo vệ thực vật*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Foodlink, 1999. *Các tiêu chuẩn cơ bản sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, phong trào nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam*.
5. Hà Quang Hùng, 2005. *Kiểm dịch thực vật*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Phạm Văn Lâm, 1994. *Nhận dạng và bảo vệ thiên địch chính trên ruộng lúa*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Lester W. Burgess, Timothy E. Knight, Len Tesoriero, Phan Thuy Hien, 2009. *Cảm*

nang chẩn đoán bệnh cây ở Việt Nam, Chuyên khảo ACIAR số 129a, 210pp ACIAR Canberra.

8. Đặng Vũ Thị Thanh, 2008. *Các loài nấm gây bệnh hại cây trồng ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

9. Các văn bản nhà nước về sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch và tiêu chuẩn chất lượng.

Tài liệu tiếng nước ngoài

10. FAO, 2011. *Organic Agriculture at FAO-Country profiles and Statistics*.

11. Freyer B., 2003. *Fruchtfolgen*. Verlag Eugen Ulmer.

12. Himadri Panda and Dharamvir Hota, 2007. *Biofertilizers and Organic Farming*, Gene Tech Books.

13. Leithold G., 2000. *Bodenfruchtbarkeit im oekologischen Landbau*. Die Entwicklung von Fauna, Flora und Boden nach Umstellung auf oekologischen Landbau. Deutsche Wildtier Stiftung.

14. Leithold G., 2004. *Humusbilanzausgleich durch organische Düngemittel: Chance fuer Bioabfallkomposte*. Bio-und Restabfallbehandlung, Witzhausen Inst. 8.2004.

15. Neuerburg W. & S. Padel, 1992. *Organisch-biologischer Landbau in Praxis*. BLV Verlag Muenchen.

16. Oelhaf, R. C., 1978. *Organic agriculture. Economic and ecological comparisons with conventional methods*. Publisher: John Wiley and Sons.

17. Scheller E., 1999. *Pflanzenernaehrung und Duengung im organischen Landbau*. Verlagsgesellschaft, Duesseldorf.

18. Schachtschabel H. et.al., 1989. *Lehrbuch der Bodenkunde*. 12. Auflage. Enke Verlag, Stuttgart.

19. Vinod Kumar Jain, 2009. *Biotechnology in Sustainable and Organic Farming*, Oxford Book Company.

20. Voithl H., E. Guggenberger & J. Willi, 1980. *Das Grosse Buch vom biologischen Land-und Gartenbau*. Verlag Pietsch, Wien.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số tiểu luận kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số tiểu luận =100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H3 H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4	0%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	khi đến lớp trong các buổi tham gia	khi đến lớp trong các buổi tham gia		
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4	20	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời	H2 H3 H4	20	100% số thành viên nhóm cùng làm việc,	>90% số thành viên nhóm	>80% số thành viên nhóm	>60% số thành viên nhóm cùng làm	>50% số thành viên nhóm cùng làm	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
câu hỏi			đạt 85-100% nội dung câu trả lời	cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H4	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4	100%

Trưởng khoa NLN

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng ... năm 2021
Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: TS. Nguyễn Ngọc Hữu; SĐT: 0935801133; Email: nnhuu@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nông nghiệp công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất nhằm mục đích tạo điều kiện cho cây trồng phát triển thuận lợi và cho năng suất, chất lượng cao nhất trên một đơn vị diện tích, đồng thời giảm được chi phí nhân công trên mỗi đơn vị sản phẩm. Môn học sẽ giới thiệu về các công nghệ điều khiển nhằm thay đổi và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các yếu tố mà cây trồng cần. Đồng thời cung cấp cho người học các kiến thức và trang thiết bị công nghệ để tự động hóa quá trình điều khiển này. Môn học cũng giúp người học hiện thực hóa các công nghệ này vào sản xuất bằng các mô hình cụ thể như: kỹ thuật trồng cây trong nhà kính, nhà lưới, kỹ thuật trồng cây thủy canh, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa trong các trang trại ngoài trời... Từ đó giúp người học có được kiến thức tổng quát và kỹ năng cụ thể để làm việc trong lĩnh vực công nghệ nông nghiệp cao.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng ứng dụng các công nghệ cao trên thế giới và tại Việt Nam. Xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả bằng công nghệ cao ở quy mô sản xuất hàng hóa.

M2- Lập kế hoạch và thực hiện việc sản xuất các loại cây trồng bằng các công nghệ cao như thủy canh, trồng cây trong nhà kính nhà lưới, tự động hóa trong nông nghiệp. Xây dựng đề cương, thực hiện việc nghiên cứu trên cây trồng bằng công nghệ cao.

M3- Có khả năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề cơ bản gặp phải trong ứng dụng công nghệ cao vào trồng trọt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu và xây dựng được quy trình kỹ thuật trồng trọt có ứng dụng công nghệ cao. Phân tích và đánh giá được khả năng ứng dụng của các biện pháp kỹ thuật cao cho từng đối tượng cây trồng cụ thể.

H2: Hiểu được vai trò và sử lý một số sự cố thường gặp khi áp dụng công nghệ cao trong trồng trọt ở các điều kiện khác nhau: Vườn ươm, nhà kính và ngoài đồng ruộng.

H3: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu liên quan đến các thông số kỹ thuật ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng bằng hệ thống tự động hóa.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3		x				x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu công nghệ nông nghiệp cao 1.1. Khái niệm, vai trò và ứng dụng 1.2. Lịch sử và xu hướng phát triển 1.3. Những hạn chế và phương pháp khắc phục	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
2	Chương 2. Công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.1. Khái niệm công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.2. Vai trò công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.3. Các công nghệ điều khiển trong trồng trọt	LT: 10 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
3	Chương 3. Công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.1. Khái niệm công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.2. Vai trò của tự động hóa trong trồng trọt 3.3. Các bộ phận cấu thành và nguyên lý hoạt động của tự động hóa	LT: 6 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
4	Chương 4. Một số ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt 4.1. Kỹ thuật trồng cây trong nhà lưới, nhà kính, nhà có mái che 4.2. Kỹ thuật trồng cây thủy canh 4.3. Điều khiển và tự động hóa trong các trang trại ngoài trời	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,5/2	Chương 1. Giới thiệu công nghệ nông nghiệp cao 1.1. Khái niệm, vai trò và ứng dụng 1.2. Lịch sử và xu hướng phát triển 1.3. Những hạn chế và phương pháp khắc phục	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
2,5/10	Chương 2. Công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.1. Khái niệm công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.2. Vai trò công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.3. Các công nghệ điều khiển trong trồng trọt	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Lắp đặt và vận hành một số thiết bị điều khiển. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
1,5/6	Chương 3. Công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.1. Khái niệm công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.2. Vai trò của tự động hóa trong trồng trọt 3.3. Các bộ phận cấu thành và nguyên lý hoạt động của tự động hóa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Lắp đặt, vận hành và sử lý một số sự cố của hệ thống tự động hóa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp + Báo cáo thực tập
1/4	Chương 4. Một số ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt 4.1. Kỹ thuật trồng cây trong nhà lưới, nhà kính, nhà có mái che 4.2. Kỹ thuật trồng cây thủy canh 4.3. Điều khiển và tự động hóa trong các trang trại ngoài trời		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Thử nghiệm trồng một số loại cây trên hệ thống thủy canh có áp dụng hệ thống điều khiển tự động Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Nguyễn Văn Quy (2017), *Bài giảng Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt*, Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
- [2]. Nguyễn Văn Quy (2015), *Bài giảng Kỹ thuật trồng cây không đất*, nhà xuất bản Đại học Nông Lâm Huế

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Võ Thi Bạch Mai (2003), *Thủy canh cây trồng*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh
- [2]. Nguyễn Xuân Nguyên (2006), *Kỹ thuật thủy canh và sản xuất rau sạch*, NXB khoa học kỹ thuật Hà Nội
- [3]. Keith Roberto (2003), *How To Hydroponics*, The Futuregarden Press a division of Futuregarden, Inc. 97 Rome Street Farmingdale, New York 11735.

[4]. J. Benton Jones (2005), *Hydroponics A Practical Guide for the Soilless Grower*, CRC Press Florida.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3 H4	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1, H2 H3, H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số	Tham dự > 80% tổng số	Tham dự > 60 - 80% tổng	Tham dự > 40 - 60% tổng	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết TH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
			tiết thực hành	tiết thực hành	số tiết thực hành	số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3	100%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu

	H4 H5		85 - 100% nội dung yêu cầu	70 - 84% nội dung yêu cầu	55 - 69% nội dung yêu cầu	50 - 40% nội dung yêu cầu	câu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50	Đạt 85- 100% nội dung câu trả lời	Đạt 70- 84% nội dung câu trả lời	Đạt 55- 69% nội dung câu trả lời	Đạt 40- 54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Nội dung trả lời câu hỏi 2		50					

Ngày ... tháng ... năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ThS. Nguyễn Thanh Bình

TS. Nguyễn Ngọc Hữu

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

TS. Nguyễn Văn Minh; SĐT: 0913.484.315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách phát triển công tác khuyến nông lâm như hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyển giao, tập huấn.. đặc biệt là công tác tăng cường đội ngũ cán bộ Khuyến nông lâm từ Trung ương xuống đến tận thôn bản, đây là một điểm thuận lợi rất lớn cho công tác Khuyến nông lâm ở Việt Nam hiện nay. Tuy vậy, nguồn nhân lực này (đặc biệt từ cấp huyện, xã và thôn buôn) cần được nâng cao hơn nữa kiến thức chuyên sâu về Khuyến nông lâm, phương pháp khuyến nông lâm và kỹ năng tổ chức một chương trình Khuyến nông lâm lâm cấp cơ sở.

Môn học Khuyến nông lâm được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các ngành nông, lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, thủy sản, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên, học viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, kinh tế ... của Trường Đại học Tây Nguyên; Các khuyến nông viên, các nhà quản lý và tổ chức hoạt động khuyến nông lâm những kiến thức, kỹ năng về phương pháp tiến hành các hoạt động khuyến nông lâm ở nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có kiến thức cơ bản liên quan về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

M2: Có những kiến thức, kỹ năng vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động khuyến nông lâm.

M3: Có kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

M4: Hiểu được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

M5: Có khả năng thực hiện phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

M6: Có thể xây dựng, thiết kế hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản ở địa phương.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nhận biết về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

H2: Vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động đào tạo cán bộ khuyến nông lâm.

H3: Áp dụng vào thực tế những kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

H4: Xác định được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

H5: Phân tích, so sánh và vận dụng được phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

H6: Thiết kế được hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản, vận dụng vào thực tế để hoạt động này có hiệu quả hơn ở mỗi địa phương.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	x
H4						x			x	
H5						x	x			
H6						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.1.1. Bối cảnh ra đời của khuyến nông và khuyến lâm 1.1.2. Định nghĩa khuyến nông lâm: 1.1.3. Mục tiêu của khuyến nông lâm. 1.1.4. Vai trò và chức năng của công tác khuyến nông lâm 1.1.5. Các nguyên tắc hoạt động của khuyến nông lâm. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRONG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.2.1. Vai trò của cán bộ khuyến nông lâm 1.2.2. Kiến thức, năng lực và phẩm chất cá nhân 1.2.3. Vấn đề giới trong khuyến nông 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC 1.3.1. Thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam 1.3.2. Hệ thống tổ chức khuyến nông lâm ở một số nước châu á	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-4] [2-8]
2	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG 2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN NÔNG. 2.1.1. Tiếp cận từ trên xuống 2.1.2. Tiếp cận từ dưới lên. 2.1.3. Hệ thống tổ chức KNL ở một số nước châu á 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM 2.2.1. Phương pháp khuyến nông với cá nhân. 2.2.2. Phương pháp khuyến nông với nhóm. 2.2.3. Phương pháp khuyến nông bằng phương tiện thông tin đại chúng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-1] [2-10] [2-8]
3	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THÚC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 3 giáo trình

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.1. Định nghĩa và các đặc trưng của giao tiếp 3.1.2. Vai trò giao tiếp trong khuyến nông 3.1.3. Các yếu tố trong giao tiếp. 3.1.4. Giao tiếp hiệu quả 3.2. KỸ NĂNG THÚC ĐẨY 3.2.1. Ý nghĩa của thúc đẩy 3.2.2. Khái niệm 3.2.3. Nhóm kỹ năng thúc đẩy cơ bản		chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-9]
4	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1. VIỆC HỌC CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI <i>4.1.1. Khái niệm cơ bản về việc học của người lớn tuổi</i> 4.1.2. Đặc điểm chung của người học lớn tuổi 4.1.3. Cách học của người lớn tuổi 4.1.4. Làm thế nào để người lớn học tốt 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. 4.2.1. Giới thiệu chu trình đào tạo 4.2.2. Xác định đối tượng điều tra 4.2.3. Các bước thực hiện 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN 4.3.1. Tại sao cần thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn. 4.3.2. Nội dung và phương pháp thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn. 4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM 4.4.1. Khái niệm 4.4.2. Phương pháp giảng dạy kiến thức 4.4.3. Phương pháp giảng dạy kỹ năng qua trình diễn. 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO 4.5.1. Vì sao phải đánh giá khóa đào tạo 4.5.2. Nội dung và mức độ đánh giá khóa đào tạo. 4.5.3. Các công cụ đánh giá phản ứng	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-4] [2-5] [2-1] [2-10] [2-9]
5	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA 5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA 5.1.1. Khái niệm phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) 5.1.2. Những lợi ích do PTD mang lại 5.1.3. Nguyên tắc thực hiện PTD 5.1.4. Phạm vi tác động của PTD 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTD 5.2.1. Khởi xướng, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng 5.2.2. Thiết kế và lập kế hoạch thử nghiệm 5.2.3. Thực thi, giám sát và tài liệu hóa 5.2.4. Kết thúc thử nghiệm, đánh giá và tài liệu hóa. 5.2.5. Lan rộng kết quả PTD	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-4] [2-5] [2-9]
6	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUÔN 6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 6.1.1. Phân tích tình hình 6.1.2. Lập kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm 6.1.3. Thực hiện kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm	LT: 2,5 tiết	[1] Chương 6 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.1.4. Giám sát, đánh giá các hoạt động khuyến nông lâm có sự tham gia của người dân. 6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 2.1. Tổ chức cộng đồng 2.2. Dịch vụ khuyến nông lâm		[2-9] [2-10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 2	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRONG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2/số tiết: 3 – 6 TH: Buổi học 1/số tiết: 4	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG 2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN NÔNG. 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: cách tiếp cận trong phương pháp khuyến nông - Thực hành: thực hành PP tiếp xúc cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD , PTN	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 2-3/số tiết: 7 - 10 TH: Buổi học 2/số tiết: 8	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THÚC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP 3.2. KỸ NĂNG THÚC ĐẨY	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thảo luận nhóm: Kỹ năng giao tiếp trong hoạt động khuyến nông - Thực hành: thực hành theo nhóm về kỹ năng thúc đẩy trong khuyến nông Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD , PTN	+ Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4; số tiết: 11-15 TH: Buổi học 2/số tiết: 12	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1. VIỆC HỌC CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN 4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Việc học của người lớn tuổi - Thực hành: thiết kế được một khóa đào tạo ngắn hạn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD , PTN	-Nộp bài kiểm tra và thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài thực hành: theo nhóm
LT: Buổi học 4-5; số tiết: 16-20 TH: Buổi học 2/số tiết: 16	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA 5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTD	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phát triển kỹ thuật có sự tham gia - Thực hành: khởi sự, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng, thứ tự ưu tiên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, đưa ra các ý tưởng Địa điểm học: GD , PTN	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài thực hành: bằng card màu gắn trên giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 20-22,5	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUÔN 6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUÔN	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên:	-Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUỒN		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GĐ	+ Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Minh (2018)- Giáo trình Khuyến Nông lâm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]

[2-1]. Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn. Hà nội tháng 12 năm 2013. *Báo cáo tổng kết hoạt động khuyến nông khuyến ngư giai đoạn 1993- 2013*. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

[2-2]. Chương trình Lâm nghiệp xã hội, (năm 2002) *Bài giảng khuyến nông khuyến lâm*, Nhóm tập thể tác giả

[2-3]. A.W.Vanden Ban & H.S Hawkins, (năm 1996) *Khuyến nông* , người dịch Nguyễn Văn Linh.

[2-4]. Rudolf Batliner (năm 2002) *Bài giảng phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm*. Dự án LNXH

[2-5]. Rudolf Batliner (năm 1996) *Giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm*. Dự án LNXH

[2-6]. Van Den Ban. A.W & H.S. Hawkins, (năm 1998) “*Khuyến nông*” Nhà xuất bản nông nghiệp hà nội, 1998. Người dịch: Nguyễn Văn Linh .

[2-7]. Rudolf Batliner, Karin Rgalsgasd (năm 1998) *Báo cáo đào tạo về kỹ năng thúc đẩy*. Dự án LNXH

[2-8]. Hội thảo quốc gia về khuyến nông- khuyến lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt nam- Thụy Điển. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.

[2-9]. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục khuyến nông lâm. Dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.

[2-10]. Peter Taylor, Nguyễn Thị Thúy Vân, Hà Thị Tuyết Nhung , (năm 1999) *Tập huấn thiết kế khoa ngắn hạn* (Sách hướng dẫn cho tập huấn viên). Hà nội năm 1999.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận
Hoạt động học tập khi đến lớp	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	10	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.2.4 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận
Làm việc nhóm	H4	5	100% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực
Kết quả làm việc nhóm	H4	10	Đạt 85-100% nội dung yêu cầu	Đạt 70-84% nội dung yêu cầu	Đạt 55-69% nội dung yêu cầu	Đạt 40-54% nội dung yêu cầu	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Kỹ năng thuyết trình kết quả của nhóm	H4	10	Trình bày rõ ràng, lô gic, hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày rõ ràng, không lô gic, hiểu vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, không hiểu vấn đề của nhóm

8.2.5 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H2 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1, H2 H3, H4 H5, H6	100 %

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 đến H6	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Câu hỏi 2		30					
Câu hỏi thêm		40					

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

1. Nguyễn Xuân An; SĐT: 0973162850; Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Trần Ngọc Duyên; SĐT: 0913448131; Email: tnduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần được bố trí sau khi đã học xong học phần cây dài ngày. Học phần này gồm các nội dung: Thực tập các thao tác kỹ thuật cơ bản về nhận dạng các giống cây; kỹ thuật sản xuất cây con trong vườn ươm, vườn nhân; kỹ thuật ghép cây; kỹ thuật trồng mới, chăm sóc vườn cây KTCB và vườn cây kinh doanh; kỹ thuật thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

MT1: Có kiến thức cơ bản về nhận diện giống cây, kỹ thuật sản xuất cây giống chè, cà phê và cao su.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chè, cà phê và cao su.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học biết những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, nhận diện được các giống cây, thực hiện thành thạo các thao tác kỹ thuật trong sản xuất cây giống chè, cà phê và cao su.

H2: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

H3: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	x
H3								x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Nhận dạng các giống chè 1.1. Quan sát và mô tả hình thái 8 giống chè 1.2. Nhận xét, đánh giá khả năng sinh trưởng của các giống chè.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1], [4], [5].
2	Bài 2: Nhân giống chè 2.1. Kỹ thuật nhân giống chè bằng hạt 2.2. Kỹ thuật giâm cành 2.3. Kỹ thuật ghép	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1], [4], [5].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Bài 3: Chăm sóc chè kiến thiết cơ bản 3.1. Làm cỏ, bón phân. 3.2. Đốn tạo hình, đốn tạo tán. 3.3. Hái tạo hình, tạo tán.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 3 tiết	[1], [4], [5].
4	Bài 4: Chăm sóc chè kinh doanh 4.1. Đốn chè kinh doanh. 4.2. Kỹ thuật hái chè. 4.3. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn chè	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 3 tiết	[1], [4], [5].
5	Bài 5: Đánh giá chất lượng chè 5.1. Chất lượng chè nguyên liệu, kỹ thuật bấm bẻ. 5.2. Chất lượng chè thành phẩm, thử nếm.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1], [4], [5].
6	Bài 6: Giống cà phê và kỹ thuật lai hoa 6.1. Giới thiệu kỹ thuật lai hoa cà phê 6.2. Phân biệt loài, giống cà phê vối và cà phê chè	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[2], [6], [7], [8].
7	Bài 7: Chăm sóc cà phê 7.1. Làm cỏ, bón phân. 7.2. Tưới nước	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 3 tiết	
8	Bài 8: Kỹ thuật tạo hình cắt cành cà phê 8.1. Kỹ thuật tạo hình 8.2. Kỹ thuật cắt cành	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 3 tiết	[2], [6], [7], [8].
9	Bài 9: Sâu, bệnh hại cà phê và biện pháp phòng trừ 9.1. Điều tra sâu, bệnh hại trên vườn cà phê 9.2. Biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại trên vườn cà phê.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[2], [6], [7], [8].
10	Bài 10. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm, vườn nhân gỗ ghép cao su 10.1. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm: Stumps10, bầu cắt ngọn, stumps bầu 1-3 tầng lá. 10.2. Kỹ thuật sản xuất vườn nhân gỗ ghép cao su	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[3], [9], [10], [11].
11	Bài 11. Kỹ thuật ghép cao su 11.1. Kỹ thuật ghép xanh. 11.2. Kỹ thuật ghép nâu	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[3], [9], [10], [11].
12	Bài 12. Kỹ thuật trồng mới, chăm sóc vườn cao su KTCB 12.1. Kỹ thuật đào hố, trồng mới. 12.2. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su KTCB	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[3], [9], [10], [11].
13	Bài 13. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su kinh doanh 13.1. Làm cỏ, bón phân, hố đa năng... 13.2. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn cao su	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[3], [9], [10], [11].
14	Bài 14. Kỹ thuật thu hoạch mủ cao su 14.1. Kỹ thuật thiết kế và mở miệng cạo 14.2. Kỹ thuật cạo mủ (cạo ngựa, cạo úp) 14.3. Kiểm tra kỹ thuật cạo mủ	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[3], [9], [10], [11].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/1	Bài 1: Nhận dạng các giống chè 1.1. Quan sát và mô tả hình thái 8 giống chè	H1	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2. Nhận xét, đánh giá khả năng sinh trưởng của các giống chè.		- Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	+ Bảng bài tiểu luận
2/2	Bài 2: Nhân giống chè 2.1. Kỹ thuật nhân giống chè bằng hạt 2.2. Kỹ thuật giâm cành 2.3. Kỹ thuật ghép	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
3/3	Bài 3: Chăm sóc chè kiến thiết cơ bản 3.1. Làm cỏ, bón phân. 3.2. Đốn tạo hình, đốn tạo tán. 3.3. Hái tạo hình, tạo tán.	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
4/3	Bài 4: Chăm sóc chè kinh doanh 4.1. Đốn chè kinh doanh. 4.2. Kỹ thuật hái chè. 4.3. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn chè	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
5/1	Bài 5: Đánh giá chất lượng chè 5.1. Chất lượng chè nguyên liệu, kỹ thuật bấm bẻ. 5.2. Chất lượng chè thành phẩm, thử nếm.	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
6/2	Bài 6: Giống cà phê và kỹ thuật lai hoa 6.1. Giới thiệu kỹ thuật lai hoa cà phê 6.2. Phân biệt loài, giống cà phê vối và cà phê chè	H1, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
7/3	Bài 7: Chăm sóc cà phê 7.1. Làm cỏ, bón phân. 7.2. Tưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
8/3	Bài 8: Kỹ thuật tạo hình cắt cành cà phê 8.1. Kỹ thuật tạo hình 8.2. Kỹ thuật cắt cành	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
9/2	Bài 9: Sâu, bệnh hại cà phê và biện pháp phòng trừ 9.1. Điều tra sâu, bệnh hại trên vườn cà phê 9.2. Biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại trên vườn cà phê.	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
10/2	Bài 10. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm, vườn nhân gỗ ghép cao su 10.1. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm: Stumps10,	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bầu cắt ngọn, stumps bầu 1-3 tầng lá. 11.2. Kỹ thuật sản xuất vườn nhân gỗ ghép cao su		Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	
11/2	Bài 11. Kỹ thuật ghép cao su 11.1. Kỹ thuật ghép xanh. 11.2. Kỹ thuật ghép nâu	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
12/2	Bài 12. Kỹ thuật trồng mới, chăm sóc vườn cao su KTCB 12.1. Kỹ thuật đào hố, trồng mới. 12.2. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su KTCB	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
13/2	Bài 13. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su kinh doanh 13.1. Làm cỏ, bón phân, hố đa năng... 13.2. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn cao su	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
14/2	Bài 14. Kỹ thuật thu hoạch mủ cao su 14.1. Kỹ thuật thiết kế và mở miệng cạo 14.2. Kỹ thuật cạo mủ (cạo ngựa, cạo úp) 14.3. Kiểm tra kỹ thuật cạo mủ	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Nguyễn Xuân An (2010) - *Giáo trình cây chè*, Trường Đại học Tây Nguyên.
- [2] Nguyễn Xuân An (2018) - *Bài giảng cây cà phê*, Trường Đại học Tây Nguyên.
- [3] Trần Ngọc Duyên (2018) - *Giáo trình cây cao su* - Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [4] Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn, 2001, Tuyển tập tiêu chuẩn nông nghiệp Việt Nam. Tập IV: Tiêu chuẩn nông sản - Phần II: Tiêu chuẩn chè. Trung tâm Thông tin nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội.
- [5] Bùi Thế Đạt & Vũ Khắc Nhượng, 1998, Kỹ thuật gieo trồng chế biến chè và cà phê, Nxb. Nông nghiệp.
- [6] Nguyễn Sĩ Nghị. Trồng cà phê. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1982
- [7] Đỗ Ngọc Quý, 1984, Trồng chè, Nxb. Nông nghiệp.
- [8] Đoàn Triệu Nhạn, Hoàng Thanh Tiêm, Phan Quốc Sùng (1999) Cây cà phê ở Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1999.
- [9] Nguyễn Khoa Chi (1996), Kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến cao su, NXB Nông nghiệp TP Hồ Chí Minh.
- [10] Nguyễn Thị Huệ (2007), Cây cao su, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
- [11] Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (2012). Quy trình kỹ thuật cây cao su.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Đánh giá thông qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của SV	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	15%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.
Hình thức tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu

Ngày tháng năm 20

Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp

Trưởng Bộ môn
KHĐ & CT

Người biên soạn

NL213409 – ĐCHP TTGT Cây ngắn ngày
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT CÂY NGẮN NGÀY
Mã học phần: NL213409

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 1; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Cây ngắn ngày

Giảng viên giảng dạy:

Nguyễn Thị Hương Cẩm; SĐT: 0974996119; Email: nthcam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thực tập giáo trình Cây ngắn ngày là một học phần thực tế bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành BVTV. Học phần được bố trí sau khi SV đã học xong học phần cây ngắn ngày. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế liên quan đến một số loại cây trồng ngắn ngày chính như: cây rau, cây đậu đỗ và cây lương thực. Qua HP, sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn, củng cố khả năng giao tiếp, kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo. Thông qua đó, SV sẽ rèn luyện được bản lĩnh nghề nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tế.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có kiến thức thực tế liên quan đến một số loại cây trồng ngắn ngày chính như: cây rau, cây đậu đỗ và cây lương thực.

M2: Rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo.

M3: Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và củng cố khả năng giao tiếp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Mở rộng kiến thức thực tiễn ngành nghề liên quan đến một số loại cây trồng ngắn ngày chính như: cây rau, cây đậu đỗ và cây lương thực.

H2: Vận dụng được các kiến thức đã học để giải quyết được các vấn đề chuyên môn phát sinh trong quá trình thực tập tại cơ sở.

H3: Có kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo.

H4: Có khả năng xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và khả năng giao tiếp trong quá trình thực tập tại cơ sở.

H5: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3									x	
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Hợp đoàn Giới thiệu về học phần Giới thiệu các cơ sở thực tập và quy định Xác định nội dung thực tập Phân nhóm thực tập Xây dựng kế hoạch làm việc và viết báo cáo	LT: 0 tiết TH: 5 tiết	
2	Bài 2: Cây rau Kỹ thuật làm trồng và chăm sóc rau Điều tra tình hình sản xuất rau theo phiếu điều tra	LT: 0 tiết TH: 7,5 tiết	
3	Bài 3: Cây đậu Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây đậu Điều tra tình hình sản xuất đậu theo phiếu điều tra	LT: 0 tiết TH: 5 tiết	
4	Bài 4: Cây lương thực Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ngô Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lúa Điều tra tình hình sản xuất lúa, ngô theo phiếu điều tra	LT: 0 tiết TH: 7,5 tiết	
5	Bài 5: Xử lý số liệu, viết báo cáo tổng kết Xử lý số liệu, tổng hợp và viết báo cáo tổng kết	LT: 0 tiết TH: 5 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 5 tiết	Bài 1: Hợp đoàn Giới thiệu về học phần Giới thiệu các cơ sở thực tập và quy định Xác định nội dung thực tập Phân nhóm thực tập Xây dựng kế hoạch làm việc và viết báo cáo	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Chọn nhóm thực tập Địa điểm học: GD	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận
Buổi học/số tiết 7,5 tiết	Bài 2: Cây rau Kỹ thuật làm trồng và chăm sóc rau Điều tra tình hình sản xuất rau theo phiếu điều tra	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do báo cáo viên, nông dân tại thực địa trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi	- Vấn đáp - Phiếu điều tra - Thao tác thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thảo luận nhóm - Phỏng vấn điều tra thực địa - Thực tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận - Thao tác thực địa - Phỏng vấn điều tra - Làm báo cáo Địa điểm học: Thực địa	+ Thái độ tích cực trong thảo luận + Thao tác thực địa + Phiếu điều tra đủ thông tin + Báo cáo sơ bộ + Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập
Buổi học/số tiết 5 tiết	Bài 3: Cây đậu Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây đậu Điều tra tình hình sản xuất đậu theo phiếu điều tra	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do báo cáo viên, nông dân tại thực địa trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Phỏng vấn điều tra thực địa - Thực tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận - Thao tác thực địa - Phỏng vấn điều tra - Làm báo cáo Địa điểm học: Thực địa	- Vấn đáp - Phiếu điều tra - Thao tác thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Thao tác thực địa + Phiếu điều tra đủ thông tin + Báo cáo sơ bộ + Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập
Buổi học/số tiết 7,5 tiết	Bài 4: Cây lương thực Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ngô Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lúa Điều tra tình hình sản xuất lúa, ngô theo phiếu điều tra	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do báo cáo viên, nông dân tại thực địa trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Phỏng vấn điều tra thực địa - Thực tập Yêu cầu sinh viên:	- Vấn đáp - Phiếu điều tra - Thao tác thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Thao tác thực địa

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận - Thao tác thực địa - Phỏng vấn điều tra - Làm báo cáo Địa điểm học: Thực địa	+ Phiếu điều tra đủ thông tin + Báo cáo sơ bộ + Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập
Buổi học/số tiết 5 tiết	Bài 5: Xử lý số liệu, viết báo cáo tổng kết Xử lý số liệu, tổng hợp và viết báo cáo tổng kết	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, trả lời câu hỏi; Tham gia thảo luận - Xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo Địa điểm học: GD	- Vấn đáp - Bài báo cáo - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Báo cáo viết bằng giấy A4

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Đánh giá thông qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của SV	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	15%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.
Hình thức tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Hương Cẩm

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 00; Số tín chỉ thực hành: 02

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Côn trùng Đại cương, Côn trùng chuyên khoa, Bệnh cây đại cương, Bệnh cây chuyên khoa, Sử dụng thuốc BVTV, Khoa học cỏ dại, Quản lý dịch hại tổng hợp, Dịch tễ học BVTV.

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Đỗ Thị Kiều An; SĐT: 0855955955 Email: dtkan@ttn.edu

2. ThS. Trần Thị Huế; SĐT: 0948194165 Email: tthue@ttn.edu.vn

3. Nguyễn Tuấn; SĐT: 0826162994; Email: nguyentuan@ttn.edu.vn

4. Trần Thị Phương; SĐT: 09355951913; Email: ttphuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Rèn nghề bảo vệ thực vật là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo kỹ sư bảo vệ thực vật. Học phần được sắp xếp, sau khi sinh viên đã được học những môn học cơ bản của chuyên ngành như: Côn trùng Đại cương, Côn trùng chuyên khoa, Bệnh cây đại cương, Bệnh cây chuyên khoa, Sử dụng thuốc BVTV, Khoa học cỏ dại, Quản lý dịch hại tổng hợp, Dịch tễ học BVTV. Học phần nên sắp xếp vào thời điểm mùa mưa khi mà mật số dịch hại trên cây trồng thường cao. Học phần giúp sinh viên vận dụng những kiến thức lý thuyết và thực hành đã học tại nhà trường vào thực tế sản xuất nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Học phần giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng lấy mẫu chẩn đoán, xác định tình hình và dự tính dự báo sự phát triển của dịch hại cây trồng nông nghiệp.

M2: Học phần giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng phân tích các yếu tố tác động đến dịch hại và thực tế về điều kiện kinh tế- xã hội của địa phương để xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp phòng trừ dịch hại một cách hiệu quả.

M3: Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, với cộng đồng như kỹ năng truyền bá kiến thức, kỹ năng học hỏi từ những đồng nghiệp có thâm niên công tác lâu năm trong ngành và những nông dân trong cộng đồng.

M4: Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phân tích tình hình thực tế của địa phương, rèn luyện khả năng tiếp thị nông nghiệp, rèn luyện phương pháp khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Khi học xong học phần, người học thuần thục các kỹ năng lấy mẫu, chẩn đoán, xác định tình hình và dự tính dự báo sự phát triển của dịch hại cây trồng nông nghiệp.

H2: Khi học xong học phần, người học thuần thục các kỹ năng phân tích các yếu tố tác động đến dịch hại và thực tế về điều kiện kinh tế- xã hội của địa phương để xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp phòng trừ dịch hại một cách hiệu quả.

H3: Khi học xong học phần, người học tự tin khi giao tiếp với đồng nghiệp, với nhà tuyển dụng, với cộng đồng. Từ đó, người học tự tin khi truyền bá kiến thức và học hỏi kinh nghiệm từ những nhà tuyển dụng, những đồng nghiệp có thâm niên công tác lâu năm trong ngành và những nông dân tiên tiến trong cộng đồng.

H4: Khi học xong học phần, người học tự tin khi lập kế hoạch để thực hiện kế hoạch khởi nghiệp các dịch vụ kinh doanh dịch vụ nông nghiệp.

H5: Khi học xong học phần, người học thuần thục kĩ năng xây dựng được đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm, tiến hành thí nghiệm/khảo nghiệm, thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó có thể viết, biện luận và trình bày báo cáo kết quả, bảo vệ quan điểm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	x
H4						x	x		x	x
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Điều tra và dự tính dự báo dịch hại cây trồng nông nghiệp	BT: 20 tiết	
2	Bài 2: Thiết kế và thực hiện khảo nghiệm thuốc BVTV	BT: 10 tiết	
3	Bài 3: Kỹ năng kinh doanh dịch vụ nông nghiệp	BT: 20 tiết	
4	Bài 4: Thực hành khả năng giao tiếp trong kinh doanh, truyền bá kiến thức và học hỏi từ cộng đồng	BT: 20 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất +thứ 2/ 8 tiết	Bài 1. Điều tra và dự tính dự báo dịch hại cây trồng nông nghiệp	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu SV: - Tự thực hiện Địa điểm học: Thực địa	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở và giảng viên.
Buổi học thứ ba+tư/ 8 tiết	Bài 2: Thiết kế và thực hiện khảo nghiệm thuốc BVTV	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: GV, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu SV - Tự thực hiện Địa điểm học: Thực địa	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở và GV
Buổi học thứ năm + sáu / 8 tiết	Bài 3: Kỹ năng kinh doanh dịch vụ nông nghiệp	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu SV - Tự thực hiện	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Thực địa	cơ sở, khách hàng và GV
Buổi học thứ bảy + tám / 6 tiết	Bài 4: Thực hành khả năng giao tiếp trong kinh doanh, truyền bá kiến thức và học hỏi từ cộng đồng	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu Sv - Tự thực hiện Địa điểm học: Thực địa	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở, nông dân và giảng viên.

6. Tài liệu học tập

[1] Bộ NNPTNT (2010) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Điều tra và dự tính dự báo dịch hại cây trồng nông nghiệp
- Thiết kế và thực hiện khảo nghiệm thuốc BVTV
- Kỹ năng kinh doanh dịch vụ nông nghiệp
- Thực hành khả năng giao tiếp trong kinh doanh, truyền bá kiến thức và học hỏi từ cộng đồng

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác:

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Đánh giá thông qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của SV	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H5	15%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự	Tham dự	Tham dự

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
					> 60 - 80% tổng số tiết học	> 40 - 60% tổng số tiết học	≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.
Hình thức tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Trần Thị Huế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC TẬP CƠ SỞ
Mã học phần: NL213011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 06 ; Số tín chỉ lý thuyết: 01; Số tín chỉ thực hành: 05

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bệnh cây chuyên khoa, Côn trùng chuyên khoa, Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, Khoa học cỏ dại, Quản lý dịch hại tổng hợp

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Đỗ Thị Kiều An	;SĐT: 0855955955;	Email: dtkan@ttn.edu.vn
2. ThS. Ngô Đăng Duyên;	SĐT:	Email: ndduyen@ttn.edu.vn
3. ThS. Trần Thị Huế;	SĐT:	Email: tthue@ttn.edu.vn
4. KS. Nguyễn Tuan;	SĐT:	Email: ntuan@ttn.edu.vn
5. Ths. Trần Thị Lệ Trà;	SĐT: 0974741770	Email: ttltra@ttn.edu.vn
6. Ths. Trần Thị Phương;	SĐT: 0935951913	Email: ttphuong@ttn.edu.vn
7. Ths. Chung Như Anh;	SĐT:	Email: cnanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thực tập cơ sở là học phần bắt buộc, được giảng dạy ở học kỳ 6 (năm thứ 3) thuộc phần kiến thức trọng tâm của chuyên ngành Bảo vệ thực vật, cung cấp cho sinh viên các kiến thức thực tế trong lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật. Thông qua việc thực tập tại các cơ sở, sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn, củng cố khả năng giao tiếp với nhiều thành phần trong lĩnh vực bảo vệ thực vật, kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo. Thông qua đó, sinh viên sẽ rèn luyện được bản lĩnh nghề nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tế.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế liên quan đến ngành nghề được đào tạo.

M2. Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm để xác định và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất.

M3. Phát triển kỹ năng giao tiếp với nhiều thành phần khác nhau trong lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật.

M4. Rèn luyện kỹ năng quan sát, thu thập thông tin, phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ thực vật phát sinh trong thực tiễn sản xuất

M5. Rèn luyện kỹ năng xây dựng đề cương, thu thập, xử lý, phân tích và tổng hợp thông tin, kỹ năng viết, trình bày báo cáo và bảo vệ quan điểm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các kiến thức đã học để giải quyết được các vấn đề dịch hại phát sinh trong quá trình thực tập tại cơ sở.

H2. Tham gia xây dựng đề cương thực tập, thu thập, xử lý, tổng hợp và phân tích các thông tin đã quan sát, điều tra và thu thập được.

H3. Hoàn thiện viết báo cáo kết quả công việc thực hiện. Tự tin trình bày và trao đổi các vấn đề liên quan đến báo cáo kết quả thực tập.

H4. Có ý thức trách nhiệm với bản thân, tập thể và công việc. Chịu khó học hỏi, cần cù, nghiêm túc, trung thực trong công việc, có thái độ yêu nghề và cầu tiến.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x	x	
H2								x	x	
H3								x	x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu 1.1. Giới thiệu về học phần 1.2. Giới thiệu các cơ sở thực tập và quy định 1.3. Xác định địa điểm và nội dung thực tập	LT: 2 tiết	
2	Chương 2. Xây dựng đề cương thực tập tại cơ sở 2.1. Hướng dẫn viết đề cương thực tập 2.2. Thảo luận nội dung thực tập và hoàn thiện đề cương 2.3. Thông qua đề cương	TH: 2 tiết BT: 16 giờ	
3	Chương 3. Thực tập nghề nghiệp tại cơ sở 3.1. Hoàn thiện thủ tục đi và được tiếp nhận tại cơ sở 3.2. Tìm hiểu cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của cơ sở thực tập 3.3. Tiến hành/tham gia thực hiện một công việc cụ thể tại cơ sở 3.4. Báo cáo sơ bộ tại cơ sở	Thực tế: 225 giờ	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
4	Chương 4. Viết và trình bày báo cáo 4.1. Viết, hoàn thiện và nộp báo cáo 4.2. Trình bày báo cáo	BT: 32 giờ	[1], [2], [3], [4], [5], [6],

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Mở đầu Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1. Giới thiệu về học phần 1.2. Giới thiệu các cơ sở thực tập và quy định 1.3. Xác định địa điểm và nội dung thực tập	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày - Phát vấn về các địa điểm thực tập, phân nhóm thực tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, đặt câu hỏi, chọn cơ sở và nhóm thực tập Địa điểm học: GD	Tham dự lớp học, thái độ tích cực trong chọn nhóm và địa điểm thực tập
Tiết 3 – 9	Chương 2. Xây dựng đề cương thực tập tại cơ sở 2.1. Hướng dẫn viết đề cương thực tập	H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, phát vấn, thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Chia SV thành từng nhóm nhỏ 4-5 SV/nhóm	- Nhận xét nhóm - Đề cương thực tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Thảo luận nội dung thực tập và hoàn thiện đề cương 2.3. Thông qua đề cương		- GV phụ trách nhóm trình bày, hướng dẫn SV xây dựng đề cương - Duyệt đề cương thực tập của nhóm Yêu cầu sinh viên: - Tích cực thảo luận nhóm về các nội dung thực tập, xây dựng đề cương và kế hoạch thực hiện - Đại diện nhóm SV trình bày thông qua đề cương thực tập	
Giờ 10-250	Chương 3. Thực tập nghề nghiệp tại cơ sở 3.1. Hoàn thiện thủ tục đi và được tiếp nhận tại cơ sở 3.2. Tìm hiểu cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của cơ sở thực tập 3.3. Tiến hành/tham gia thực hiện một (số) công việc cụ thể tại cơ sở 3.4. Báo cáo sơ bộ tại cơ sở	...	- GV đưa đến và giới thiệu nhóm SV cho cơ sở thực tập - Cán bộ cơ sở tiếp nhận và trực tiếp hướng dẫn SV - Sinh viên thực hiện công việc cụ thể tại cơ sở thực tập theo kế hoạch đã được thống nhất. - Thu thập số liệu liên quan đến nội dung thực tập - Viết và báo cáo sơ bộ kết quả công việc đã thực hiện tại cơ sở	- Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập - Báo cáo sơ bộ tại cơ sở thực tập
Tiết 251 - 260	Chương 4. Viết và trình bày báo cáo 4.1. Viết, hoàn thiện và nộp báo cáo 4.2. Trình bày báo cáo		- GV phụ trách nhóm hướng dẫn SV xử lý, tổng hợp số liệu, viết báo cáo - SV xử lý, tổng hợp số liệu, viết báo cáo Word theo nhóm - Đại diện nhóm SV thuyết trình báo cáo dưới hình thức Power Point - GV hỏi vấn đáp từng cá nhân xung các nội dung thực tập	- Nhận xét nhóm - Báo cáo Word - Thuyết trình báo cáo - Trả lời vấn đáp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] PGS. TS. Nguyễn Văn Nam (2012). Bài giảng Bệnh cây chuyên khoa, Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] Ths. Trần Thị Huế (2020). Bài giảng Côn trùng chuyên khoa, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Đỗ Thị Kiều An (2020). Cỏ dại và biện pháp quản lý, Trường Đại học Tây Nguyên.

[4] Burgess L.W., Knight T.E., Tesoriero L. và Phan H.T (2009). Cẩm nang chẩn đoán Bệnh cây ở Việt Nam. Chuyên khảo ACIAR số 129a, ACIAR.

[5] Nguyễn Trần Oánh, Nguyễn Văn Biên, Bùi Trọng Thủy (2007). Giáo trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

[6] Bộ NN&PTNT (cập nhật hàng năm). Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp 100% số tiết lý thuyết

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tích cực tham gia thảo luận nhóm, xây dựng đề cương thực tập
- Tham gia xử lý và tổng hợp số liệu đã thu thập được trong quá trình thực tập
- Viết báo cáo kết quả thực tập tại cơ sở dưới dạng file word sau khi kết thúc đợt thực tập
- Chuẩn bị và thuyết trình kết quả thực tập tại cơ sở dưới dạng file Power Point

7.4. Phần khác (nếu có): thực tập tại cơ sở

- Tham gia $\geq 2/3$ tổng giờ thực tập và có báo cáo kết quả tại các cơ sở thực tập
- Thực hiện đầy đủ các hoạt động nhóm và tìm hiểu, ghi nhận thông tin thực tế
- Nộp Phiếu nhận xét, đánh giá quá trình thực tập tại cơ sở

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Tự nghiên cứu tài liệu về các đối tượng dịch hại và cây trồng hiện có tại cơ sở thực tập và biện pháp quản lý chúng.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động tại cơ sở thực tập	Tuân thủ các quy định và tham gia đầy đủ, tích cực các hoạt động thực tập tại cơ sở	H1 H2 H3	70%
2	Đề cương thực tập	Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm và khả năng lập kế hoạch	- Nhận xét của nhóm - Nhận xét của người quản lý cơ sở thực tập - Đề cương thực tập chi tiết, hợp lý	H2 H3 H4	30%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: - Báo cáo dạng file Word - Thuyết trình kết quả thực tập tại cơ sở, sử dụng Power Point hỏi đáp xung quanh các vấn đề tại cơ sở	H1 H2 H3 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ Ý THỨC, TỔ CHỨC KỶ LUẬT LÀM VIỆC

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Tinh thần, trách nhiệm trong công việc	H4	50%	Trách nhiệm rất cao trong công việc; Thực hiện tốt công việc được phân công của cán bộ quản lý	Trách nhiệm cao trong công việc; Thực hiện tốt công việc được phân công của cán bộ quản lý	Trách nhiệm trong công việc; Thực hiện khá tốt công việc được phân công của cán bộ quản lý	Thực hiện khá tốt công việc được phân công của cán bộ quản lý nhưng thường xuyên phải hướng dẫn, nhắc nhở	Trách nhiệm thấp, thường xuyên phải nhắc nhở
Ý thức tổ chức, kỷ luật	H1 H2 H3 H4	50%	Tùy thực tế đáp ứng của sinh viên đối với nội quy rèn nghề và quy định của cơ sở sản xuất (mỗi vi phạm nhỏ trừ 1 điểm, vi phạm lớn xử lý theo Nội quy rèn nghề và Quy định dạy và học của HV)				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ ĐỀ CƯƠNG THỰC TẬP

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Phó Trưởng Bộ môn
Bảo vệ thực vật**

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Ths. Ngô Đăng Duyên

TS. Đỗ Thị Kiều An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY ĂN QUẢ
Mã học phần: NL213342

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Giảng viên giảng dạy:

TS. Nguyễn Văn Minh; SĐT: 0913.484.315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hiện nay cây ăn quả đã trở thành một trong những loại cây là thế mạnh kinh tế ở Việt Nam. Sản phẩm cây ăn quả ngoài cung cấp cho thị trường trong nước, đồng thời là nguồn xuất khẩu sang các nước trong khu vực cũng như một số thị trường lớn trên thế giới như Châu Âu và sắp tới là Hoa Kỳ. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, sản phẩm cây ăn quả ở Việt Nam ngoài việc sử dụng ăn tươi, còn là nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Do đó, cây ăn quả có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Môn học Cây ăn quả được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật. Sau khi học xong sinh viên, học viên có thể nắm bắt được những kiến thức cơ bản về cây ăn quả, phân loại, phân bố, xây dựng vườn ươm, các phương pháp nhân giống cây ăn quả. Nguồn gốc, giá trị, phân loại, đặc điểm thực vật học, yêu cầu ngoại cảnh và kỹ thuật trồng, chăm sóc một số cây ăn quả như Dứa, Sầu riêng, Bơ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có hiểu biết về giá trị dinh dưỡng và hiện trạng cây ăn quả; Có thể phân loại được các loại cây ăn quả và sự phân bố của cây ăn quả ở Việt Nam.

M2: Có những hiểu biết về tầm quan trọng của việc xây dựng vườn ươm cây ăn quả; có kỹ năng áp dụng được các phương pháp nhân giống cây ăn quả phổ biến hiện nay tại Việt Nam.

M3: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống dứa hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây dứa tại Tây Nguyên.

M4: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống bơ hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây bơ tại Tây Nguyên.

M5: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống sầu riêng hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây sầu riêng tại Tây Nguyên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Xác định được giá trị dinh dưỡng và hiện trạng cây ăn quả; Phân loại được các loại cây ăn quả và sự phân bố của cây ăn quả ở Việt Nam.

H2: Giải thích rõ tầm quan trọng của việc xây dựng vườn ươm cây ăn quả; Áp dụng được các phương pháp nhân giống cây ăn quả phổ biến hiện nay tại Việt Nam.

H3: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống dứa hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây dứa tại Tây Nguyên.

H4: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống bơ hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây bơ tại Tây Nguyên.

H5: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống sầu riêng hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây sầu riêng tại Tây Nguyên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x	x		x	
H4						x	x		x	
H5						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY ĂN QUẢ 1.1. Ngành trồng cây ăn quả trong nước và thế giới 1.2. Giá trị dinh dưỡng và hiệu quả kinh tế của nghề trồng cây ăn quả 1.3. Hiện trạng và nghề trồng cây ăn quả ở Việt Nam	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1 [2-8] [2-9] [2-7]
2	CHƯƠNG 2. PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ CÂY ĂN QUẢ 2.1. Căn cứ phân loại thực vật 2.1.1. Cây hạt kín một lá mầm 2.1.2. Cây hạt kín hai lá mầm 2.2. Căn cứ phân loại theo điều kiện sinh thái 2.3. Căn cứ phân loại theo giá trị sử dụng 2.4. Sự phân bố cây ăn quả theo vĩ độ ở nước ta	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 2 [2-8] [2-9] [2-7]
3	CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG VƯỜN ƯƠM VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ 3.1. Tầm quan trọng của vườn ươm cây ăn quả 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm 3.3. Tổ chức vườn ươm 3.3.1. Các loại vườn ươm 3.3.2. Bố trí vườn ươm 3.4. Các phương pháp nhân giống cây ăn quả 3.4.1. Phương pháp nhân giống hữu tính- nhân giống bằng hạt 3.4.2. Phương pháp nhân giống vô tính	LT: 6 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	CHƯƠNG 4. CÂY DỨA 4.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng và giá trị sử dụng 4.1.1. Nguồn gốc và tình hình sản xuất dứa 4.1.2. Giá trị dinh dưỡng và sử dụng 4.2. Phân loại các giống dứa 4.2.1. Nhóm Cayenne 4.2.2. Nhóm Queen 4.2.3. Nhóm Spanish (Tây Ban Nha) 4.2.4. Một số giống dứa trồng ở Việt Nam hiện nay 4.3. Đặc điểm thực vật và sinh vật học 4.3.1. Thân dứa 4.3.2. Lá dứa 4.3.3. Rễ dứa 4.3.4. Cuống, hoa tự và quả 4.3.5. Chồi dứa 4.4. Yêu cầu ngoại cảnh của cây dứa 4.4.1. Nhiệt độ 4.4.2. Lượng mưa và nước 4.4.3. Ánh sáng 4.4.4. Gió 4.4.5. Đất đai 4.5. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dứa 4.5.1. Nhân giống dứa 4.5.2. Chuẩn bị đất trồng dứa 4.5.3. Thời vụ trồng dứa 4.5.4. Mật độ, khoảng cách và phương thức trồng 4.5.5. Phân bón 4.5.6. Chăm sóc dứa 4.5.7. Thu hoạch, vận chuyển và bảo quản	LT: 6 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 6 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8] [2-3] [2-1] [2-2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	CHƯƠNG 5. CÂY SẦU RIÊNG 5.1. Nguồn gốc và phân bố cây sầu riêng 5.2. Giá trị kinh tế, dinh dưỡng và giá trị sử dụng của cây sầu riêng 5.2.1. Giá trị kinh tế 5.2.2. Giá trị dinh dưỡng 5.2.3. Giá trị sử dụng 5.3. Đặc điểm thực vật học của cây Sầu riêng 5.4. Yêu cầu sinh thái của cây sầu riêng 5.4.1. Điều kiện khí hậu 5.4.2. Điều kiện đất đai 5.5. Một số giống sầu riêng phổ biến ở một số nước trên thế giới và Việt Nam 5.5.1. Thái Lan 5.5.2. Malaysia 5.5.3. Indonesia 5.5.4. Một số giống sầu riêng ở Việt Nam 5.6. Vai trò của phân bón đối với cây sầu riêng 5.6.1. Vai trò của đạm 5.6.2. Vai trò của lân 5.6.3. Vai trò của kali 5.7. Một số loại sâu bệnh hại trên cây sầu riêng 5.7.1. Một số sâu bệnh hại sầu riêng trong nước 5.7.2. Một số sâu bệnh hại sầu riêng chính ngoài nước 5.8. Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng	LT: 6 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 14 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8] [2-1] [2-3]
6	CHƯƠNG 6. CÂY BƠ 6.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng cây bơ 6.2. Tình hình sản xuất bơ trên thế giới và Việt Nam 6.2.1. Trên thế giới 6.2.2. Tại Việt Nam 6.3. Đặc điểm thực vật học của cây bơ 6.3.1. Thân bơ 6.3.2. Lá bơ 6.3.3. Hoa bơ 6.3.4. Quả và hạt bơ 6.4. Phân loại bơ 6.5. Yêu cầu sinh thái cây bơ 6.5.1. Độ cao 6.5.2. Nhiệt độ 6.5.3. Ẩm độ 6.5.4. Đất đai 6.6. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bơ 6.6.1. Nhân giống bơ 6.6.2. Mật độ khoảng cách và kích thước hố trồng 6.6.3. Phân bón cho bơ 6.6.4. Sâu bệnh hại bơ 6.6.5. Thu hoạch và bảo quản	LT: 6 tiết TH: 4	Tài liệu tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8] [2-1] [2-6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 3	CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY ĂN QUẢ 1.1. Ngành trồng cây ăn quả trong nước và thế giới 1.2. Giá trị dinh dưỡng và hiệu quả kinh tế của nghề trồng cây ăn quả 1.3. Hiện trạng và nghề trồng cây ăn quả ở Việt Nam	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1 và 2/số tiết: 4 - 6	CHƯƠNG 2. PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ CÂY ĂN QUẢ 2.1. Căn cứ phân loại thực vật 2.2. Căn cứ phân loại theo điều kiện sinh thái 2.3. Căn cứ phân loại theo giá trị sử dụng 2.4. Sự phân bố cây ăn quả theo vĩ độ ở nước ta	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 2 - 4/số tiết: 7 - 11 TH: Buổi học 1/số tiết: 3	CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG VƯỜN ƯƠM VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ 3.1. Tầm quan trọng của vườn ươm cây ăn quả 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm 3.3. Tổ chức vườn ươm 3.4. Các phương pháp nhân giống cây ăn quả	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ưu nhược điểm của các phương pháp ghép cây ăn quả - Thực hành: Các phương pháp ghép CAQ Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành ghép cây Địa điểm học: GD, PTN, Trại thực hành	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 3-4; số tiết: 12-18 TH: Buổi học 2/số tiết: 4	CHƯƠNG 4. CÂY DỨA 4.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng và giá trị sử dụng 4.2. Phân loại các giống dưa 4.3. Đặc điểm thực vật và sinh vật học 4.4. Yêu cầu ngoại cảnh của cây dưa 4.5. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dưa	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng cây Dưa tại Tây Nguyên - Thực hành: nhận biết đặc điểm thực vật học, phân loại, thử nếm, đánh giá chất lượng các loại bơ Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết và thử nếm Địa điểm học: GD, PTN	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 19-24 TH: Buổi học 3/số tiết: 4	CHƯƠNG 5. CÂY SẦU RIÊNG 5.1. Nguồn gốc và phân bố cây sầu riêng 5.2. Giá trị kinh tế, dinh dưỡng và giá trị sử dụng của cây sầu riêng 5.3. Đặc điểm thực vật học của cây Sầu riêng 5.4. Yêu cầu sinh thái của cây sầu riêng 5.5. Một số giống sầu riêng phổ biến ở một số nước trên thế giới và Việt Nam 5.6. Vai trò của phân bón đối với cây sầu riêng 5.7. Một số loại sâu bệnh hại trên cây sầu riêng 5.8. Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài kiểm tra: Phân bón cho cây sầu riêng tại Tây Nguyên - Thực hành: nhận biết đặc điểm thực vật học, phân loại, thử nếm, đánh giá chất lượng các loại sầu riêng tại Tây Nguyên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết và thử nếm Địa điểm học: GD, PTN	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 25-30 TH: buổi học 4/số tiết 4	CHƯƠNG 6. CÂY BƠ 6.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng cây bơ 6.2. Tình hình sản xuất bơ trên thế giới và Việt Nam 6.3. Đặc điểm thực vật học của cây bơ 6.4. Phân loại bơ 6.5. Yêu cầu sinh thái cây bơ 6.6. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bơ	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài kiểm tra: Phân bón cho cây bơ tại Tây Nguyên - Thực hành: nhận biết đặc điểm thực vật học, phân loại, thử nếm, đánh giá chất lượng các loại quả bơ tại Tây Nguyên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết và thử nếm Địa điểm học: Địa điểm học: GD, PTN	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] GS.TS. Trần Thế Tục (1998) - Giáo trình cây ăn quả - NXB Nông Nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1] PGS. TS. Phạm Văn Côn (2003) - Các biện pháp điều khiển sinh trưởng, phát triển, ra hoa, kết quả cây ăn trái - NXB Nông Nghiệp.

[2-2] GS.TS. Đường Hồng Dật (2000) - Cây dừa và kỹ thuật trồng - NXB Lao động - Xã hội.

[2-3] GS.TS. Trần Văn Hâu (2005) - Giáo trình xử lý ra hoa – Trường Đại học Cần Thơ

[2-4] GS.TS. Vũ Công Hậu (1997) - Nhân giống cây ăn trái - NXB Nông Nghiệp

[2-5] TS. Nguyễn Văn Kế (2001) - Cây ăn quả nhiệt đới tập 1 - NXB Nông Nghiệp

[2-6] TS. Lâm Thị Bích Lệ (2014) - Bài giảng cây bơ

[2-7] TS. Nguyễn Văn Minh (2020) - Bài giảng cây ăn quả

[2-8] Th.S. Lê Thanh Phong; TS. Nguyễn Bảo Vệ (2009) - Giáo trình cây ăn trái - Đại học Cần Thơ.

[2-9] GS. TS. Tôn Thất Trình(2002) - Tìm hiểu về các loại cây ăn trái có triển vọng xuất khẩu - NXB Nông Nghiệp

[2-10] GS.TS. Hoàng Ngọc Thuận (2002) - Nhân giống cây ăn quả - NXB Nông Nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1, đến H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 4 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >4 buổi trở lên, không tham gia thảo luận
Hoạt động học tập khi đến lớp	H1 H2 H3 H4 H5	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, GV

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	10	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.2.4 Rubric thí nghiệm, thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Chuyên cần	H2 H3 H4 H5	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận
Làm việc nhóm	H2 H3 H4 H5	5	100% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực
Kết quả làm việc nhóm	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung yêu cầu	Đạt 70-84% nội dung yêu cầu	Đạt 55-69% nội dung yêu cầu	Đạt 40-54% nội dung yêu cầu	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Kỹ năng thuyết trình kết quả của nhóm	H2 H3 H4 H5	10	Trình bày rõ ràng, lô gic, hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày rõ ràng, không lô gic, hiểu vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, không hiểu vấn đề của nhóm

8.2.5 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H4	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất câu thả, không logic, nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3	15	Đạt >85% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV.	Phương pháp đánh giá: vấn đáp	H1,H2 H3 H4 H5	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1, H2 H3, H4 H5	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Câu hỏi 2		30					
Câu hỏi thêm		40					

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày 20 tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY LẤY CỦ
Mã học phần: NL216359

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Trần Ngọc Duyên; SĐT: 0913448131; Email: duyencaosu.dhtn@gmail.com

2. Ths. Trần Thị Biên Thùy; SĐT: 0905168016 ; Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cây lấy củ là một học phần kiến thức nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng và Bảo vệ thực vật. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến: nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt của một số loại cây lấy củ chính như: khoai lang và sắn. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của cây khoai lang và cây sắn.

M2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt của cây khoai lang và cây sắn.

M3: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây khoai lang và cây sắn trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây khoai lang và cây sắn; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của cây khoai lang và cây sắn.

H2: Xác định được kỹ thuật trồng trọt của cây khoai lang và cây sắn.

H3: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây khoai lang và cây sắn trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây khoai lang và cây sắn; vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H4: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
PHẦN CÂY KHOAI LANG			
1	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây khoai lang 1.2. Giá trị của cây khoai lang 1.3. Tình hình sản xuất cây khoai lang	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6], [7]
2	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY KHOAI LANG 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	LT: 2,5 tiết TH: 2,5 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
3	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY KHOAI LANG 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây khoai lang 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây khoai lang 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất	LT: 3 tiết TH: 1 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
4	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
PHẦN CÂY SẮN			
5	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây sắn 1.2. Giá trị của cây sắn 1.3. Tình hình sản xuất cây sắn	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1], [2], [4], [5], [6], [7]
6	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY SẮN 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	LT: 2,5 tiết TH: 2,5 tiết	[1], [2], [4], [5], [6]
7	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY SẮN 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây sắn 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây sắn 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất	LT: 2,5 tiết TH: 1 tiết	[1], [2], [4], [5], [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
8	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1], [2], [4], [5], [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
PHẦN CÂY KHOAI LANG				
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây khoai lang 1.2. Giá trị của cây khoai lang 1.3. Tình hình sản xuất cây khoai lang	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời
Buổi học/số tiết 5 tiết	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY KHOAI LANG 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do GV trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài TH: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: GD , PTN	trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài TH viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY KHOAI LANG 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây khoai lang 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây khoai lang 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: GD , PTN	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài TH viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Kỹ thuật trồng trọt Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài TH: Kỹ thuật trồng trọt - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: thao tác kỹ thuật.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: GD , PTN, Thực địa	
PHẦN CÂY SẮN				
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây sắn 1.2. Giá trị của cây sắn 1.3. Tình hình sản xuất cây sắn	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: GD	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời
Buổi học/số tiết 5 tiết	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY SẮN 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: GD, PTN	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài TH viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 3,5 tiết	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY SẮN	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học:	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây sắn 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây sắn 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để SV tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: GD, PTN	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài TH viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Kỹ thuật trồng trọt Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: GD, PTN, Thực địa	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài TH: Kỹ thuật trồng trọt - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: thao tác kỹ thuật.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Kim, Hoàng Long, Nguyễn Trọng Tùng và Nguyễn Thị Trúc Mai (2017). Cây Lương thực Việt Nam (lúa, ngô, sắn, khoai lang), Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

[2] Trần Văn Minh, Nguyễn Hữu Hoà, Lê Thiều Kỳ và Nguyễn thị Cách (2003). Giáo trình cây lương thực, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Lý Văn Ký (2007), Kỹ thuật trồng Cây khoai lang, ngô, lạc, đậu tương, mía, Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng.

[4] Trịnh Xuân Ngọ và Đinh Thế Lộc (2004). Cây có củ và kỹ thuật thâm canh Quyển 2, Cây sắn, NXB Nhà xuất bản Lao động xã hội.

- [5] Trịnh Xuân Ngọ và Đinh Thế Lộc (2005). Cây có củ và kỹ thuật thâm canh Quyền 1, Cây Khoai lang. NXB Lao động xã hội.
- [6] Trịnh Thị Sen (2017). Bài giảng cây lương thực, Đại học Huế.
- [7] <http://faostat.fao.org>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

Bài 1: Đặc điểm TVH cây lấy củ

- Quan sát, mô tả và vẽ hình các bộ phận cây khoai lang
- Quan sát, mô tả và vẽ hình các bộ phận cây sắn

Bài 2: Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống

- Quan sát, mô tả
- Đánh giá chất lượng

Bài 3: Kỹ thuật trồng trọt

- Kỹ thuật trồng

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	15%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do GVn đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của SV	H1 H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ giữa SV	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1,H2 H3,H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Nhiều, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Nhiều, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1,H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1,H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%					

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 26 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

Ths. Trần Thị Biên Thùy

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

TS.Trần Ngọc Duyên; SĐT: 0913.448.131; Email: tnduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hoa, cây cảnh là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học Cây trồng tại các trường đại học. Học phần bao gồm các nội dung chính như sau: Nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam; đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái; kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản hoa và cây cảnh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam.

M2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của hoa, cây cảnh.

M3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống hoa, cây cảnh.

M4: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa, cây cảnh.

M5: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống hoa, cây cảnh.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

H4: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về chọn tạo giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

H5: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X			
H2						X	X			
H3						X	X			
H4						X			X	
H5									X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: VAI TRÒ VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HOA, CÂY CẢNH 1.1. Vai trò của hoa và cây cảnh 1.2. Tình hình sản xuất hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam 1.3. Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng sản xuất hoa, cây cảnh ở Việt Nam	LT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1-6]
2	Chương 2: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY HOA 2.1. Yêu cầu về khí hậu 2.1.1. Nhiệt độ 2.1.2. Ẩm độ 2.1.3. Ánh sáng 2.2. Yêu cầu về đất đai 2.2.1. Lý tính 2.2.2. Hóa tính 2.3. Yêu cầu về dinh dưỡng	LT: 2 tiết TH: 0 tiết BT: 0 tiết	[1-6]
3	Chương 3 : KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG HOA 3.1. Nhân giống hoa bằng phương pháp hữu tính 3.2. Nhân giống hoa bằng phương pháp vô tính	LT: 3 tiết TH: 1 tiết	[1-6]
4	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN 4.1. Hoa Hồng 4.1.1. Các giống hoa hồng phổ biến trong sản xuất 4.1.2. Đặc điểm sinh học 4.1.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.1.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.2. Hoa Cúc 4.2.1. Các giống hoa Cúc phổ biến trong sản xuất 4.2.2. Đặc điểm sinh học 4.2.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.2.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.3. Hoa Đồng tiền 4.3.1. Các giống hoa Đồng tiền phổ biến trong sản xuất 4.3.2. Đặc điểm sinh học 4.3.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.3.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.4. Hoa Lily 4.4.1. Các giống hoa Lily phổ biến trong sản xuất	LT: 8 tiết TH: 3 tiết BT: 2 tiết	[1-8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.4.2. Đặc điểm sinh học 4.4.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.4.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.5. Hoa Lan 4.5.1. Các giống hoa Lan phổ biến trong sản xuất 4.5.2. Đặc điểm sinh học 4.5.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.5.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản		
5	Chương 5: PHÂN LOẠI CÂY BONSAI 5.1. Dựa vào tình trạng của cây 5.2. Dựa vào trọng lượng hay kích cỡ 5.3. Dựa vào dáng thế của cây 5.4. Dựa vào số cây trong chậu 5.5. Dựa vào đặc điểm của cây 5.6. Dựa vào chủng loại cây	LT: 2 tiết TH: 1 tiết BT: 1 tiết	[1-7]
6	Chương 6: NHỮNG QUY ƯỚC THẨM MỸ ĐỐI VỚI CÂY BON SAI 6.1. Cây 6.1.1. Tổng quan 6.1.2. Rễ 6.1.3. Thân 6.1.4. Nhánh 6.1.5. Bố cục 6.1.6. Bố trí các khối trong tán lá 6.2. Chậu 6.2.1. Hình thể và chiều kích của chậu 6.2.2. Các thể Bonsai và kiểu chậu thích hợp 6.3. Vị trí của cây trong chậu 6.3.1. Cây đơn độc 6.3.2. Nhóm cây và rừng cây	LT: 3 tiết TH: 2 tiết BT: 0 tiết	[1-7]
7	Chương 7 : KỸ THUẬT CHĂM SÓC CÂY BON SAI 7.1. Kỹ thuật cắt tỉa 7.1.1. Cắt tỉa tạo dáng 7.1.2. Cắt tỉa tu bổ 7.2. Kỹ thuật uốn nắn 7.2.1. Quán dây 7.2.2. Dẫn dây	LT: 3,5 tiết TH: 2 tiết BT: 2 tiết	[1-7]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.2.3. Treo 7.2.4. Neo kéo 7.2.5. Nêm 7.3. Kỹ thuật lão hoá 7.3.1. Lột vỏ 7.3.2. Lột một băng vỏ dọc theo thân cây và nhánh lớn 7.3.3. Lột vỏ đục khoét thân cây 7.3.4. Điều chỉnh rễ		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 1	Chương 1: VAI TRÒ VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HOA, CÂY CẢNH 1.1. Vai trò của hoa và cây cảnh 1.2. Tình hình sản xuất hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam 1.3. Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng sản xuất hoa, cây cảnh ở Việt Nam	H1 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 2: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY HOA 2.1. Yêu cầu về khí hậu 2.1.1. Nhiệt độ 2.1.2. Ẩm độ 2.1.3. Ánh sáng 2.2. Yêu cầu về đất đai 2.2.1. Lý tính 2.2.2. Hóa tính 2.3. Yêu cầu về dinh dưỡng	H2 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân biệt các dạng hạt giống điều. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 2/số tiết: 3 TH: Buổi học 1/số tiết: 1	Chương 3 : KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG HOA 3.1. Nhân giống hoa bằng phương pháp hữu tính 3.2. Nhân giống hoa bằng phương pháp vô tính	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Các giống điều cao sản - Thực hành: Phân biệt các giống điều cao sản Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống điều cao sản Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4; số tiết: 8 TH: Buổi học 2/số tiết: 3	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN 4.1. Hoa Hồng 4.2. Hoa Cúc 4.3. Hoa Đồng tiền 4.4. Hoa Lily 4.5. Hoa Lan	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng, tạo hình, các mô hình trồng xen trong vườn điều theo hướng bền vững - Thực hành: nhận biết triệu chứng các loại bệnh hại cây điều Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết Địa điểm học: - Giảng đường	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: - Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 4-5/số tiết: 2 TH: Buổi học 3/số tiết: 1	<u>Chương 5: PHÂN LOẠI CÂY BONSAI</u> 5.1. Dựa vào tình trạng của cây 5.2. Dựa vào trọng lượng hay kích cỡ 5.3. Dựa vào dáng thế của cây 5.4. Dựa vào số cây trong chậu 5.5. Dựa vào đặc điểm của cây 5.6. Dựa vào chủng loại cây	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 5/số tiết: 3 TH: Buổi học 4/số tiết: 2	<u>Chương 6: NHỮNG QUY ƯỚC THẨM MỸ ĐỐI VỚI CÂY BON SAI</u> 6.1. Cây 6.1.1. Tổng quan 6.1.2. Rễ 6.1.3. Thân 6.1.4. Nhánh 6.1.5. Bó cục 6.1.6. Bố trí các khối trong tán lá 6.2. Chậu 6.2.1. Hình thể và chiều kích của chậu 6.2.2. Các thế Bonsai và kiểu chậu thích hợp 6.3. Vị trí của cây trong chậu 6.3.1. Cây đơn độc 6.3.2. Nhóm cây và rừng cây	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân biệt các dạng hạt giống ca cao. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 5-6/số tiết: 3,5 TH: Buổi học 5/số tiết: 2	Chương 7 : KỸ THUẬT CHĂM SÓC CÂY BON SAI 7.1. Kỹ thuật cắt tỉa 7.1.1. Cắt tỉa tạo dáng 7.1.2. Cắt tỉa tu bổ 7.2. Kỹ thuật uốn nắn 7.2.1. Quán dây 7.2.2. Dẫn dây 7.2.3. Treo 7.2.4. Neo kéo 7.2.5. Nêm 7.3. Kỹ thuật lão hoá 7.3.1. Lột vỏ 7.3.2. Lột một băng vỏ dọc theo thân cây và nhánh lớn 7.3.3. Lột vỏ đục khoét thân cây 7.3.4. Điều chỉnh rễ	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Các giống cao cao - Thực hành: Phân biệt các giống cao cao Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống cao cao. Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] Trần Ngọc Duyên (2018). Bài giảng Hoa cây cảnh.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đỗ Đình Thực (2009), Bài giảng Hoa cây cảnh, Đại học Nông Lâm Huế.

[3] Đào Thanh Vân (2007), Giáo trình Cây Hoa - Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, NXB Nông nghiệp Hà Nội, 2007.

[4] Đặng Văn Đông, Đinh thế Lộc (2003), Công nghệ mới trồng hoa cho thu nhập cao – Hoa lyly, NXB Lao động - Xã hội, 2003.

[5] Nguyễn Xuân Linh (2002), Kỹ thuật trồng hoa cây cảnh, NXB Nông nghiệp, 2002

- [6] Trần Hợp, *Cây cảnh, hoa Việt Nam*, NXB Nông Nghiệp, 2000.
- [7] Đỗ Hiệp, *Bonsai, cây dáng, cây thế và non bộ*, NXB Tổng hợp HN, 1994.
- [8] Nguyễn Thiện Tịch, Đoàn Thị Hoa, Trần Sĩ Dũng, ... *Kỹ thuật nuôi trồng Phong Lan*, NXB Nông nghiệp TP. HCM, 2004.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Thí nghiệm,	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập	H2 H3 H4	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	thực hành	quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H5	
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	PP đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Nội dung báo cáo/ Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuẩn bị lý thuyết	H1, H2 H3, H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1, H2 H3, H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**P. Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

Ths. Nguyễn Thị Hương Cẩm

TS. Trần Ngọc Duyên

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thành Nhân; Số điện thoại: 0914142319.;

Email: dangthanhnhan2319@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nông lâm kết hợp là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các hệ thống quản lý tài nguyên đất cơ sở trên đặc tính sinh thái và năng động nhờ vào sự phối hợp cây trồng lâu năm vào nông trại hay đồng cỏ để làm đa dạng và bền vững sự sản xuất giúp gia tăng các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường của các nông trại. Môn học này trang bị cho các học viên có phẩm chất và năng lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển, áp dụng, nhân rộng và quản lý các hệ thống sử dụng đất bền vững dựa trên nông lâm kết hợp. Vì vậy, môn học nông lâm kết hợp vừa mang tính chất của môn học cơ sở, vừa mang tính chất của môn học chuyên môn trong cơ cấu chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học ngành nông lâm nghiệp. Môn học này liên quan chặt chẽ về mặt kiến thức với nhiều môn học khác như Sinh lý thực vật, Sinh thái rừng, Lâm nghiệp xã hội, Khuyến nông lâm, Lâm sinh, Trồng rừng, Luật và chính sách lâm nghiệp, Bảo tồn đa dạng sinh học, Đất và vi sinh vật rừng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Thực hiện và làm việc với nông dân áp dụng các hệ thống canh tác NLKH để phát triển các hệ thống sử dụng đất bền vững trong đó thành phần cây gỗ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đất và nước; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ môi trường thiết yếu cho sinh kế của địa phương và sự bền vững về môi trường.

- M2: Phân tích các vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của NLKH, từ đó phát triển, nhân rộng các hệ thống NLKH có sức sống về kinh tế, có tác động tích cực về môi trường và được chấp nhận của xã hội

- M3: Phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, thị trường và tác động của chính sách đến phát triển NLKH

- M4: Áp dụng và phát triển NLKH có sự tham gia của cộng đồng địa phương và nông dân

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- Về kiến thức (H1): Trình bày được nguyên lý cơ bản của NLKH; Nắm được vai trò và sự cần thiết của nông lâm kết hợp trong phát triển bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên và trong quản lý sử dụng đất

- Về kỹ năng (H2): Có khả năng phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của các hệ thống canh tác NLKH; Có kỹ năng quy hoạch sử dụng đất cho trang trại NLKH; Có kỹ năng mô tả, chẩn đoán, thiết kế, tổ chức cho phát triển kỹ thuật NLKH

- Về thái độ (H3): Ý thức được tầm quan trọng của các hệ thống kỹ thuật NLKH, tôn trọng hệ thống NLKH truyền thống, áp dụng các hệ thống NLKH cải tiến, tiếp cận các kiến thức mới để vận dụng vào thực tiễn sản xuất NLKH

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x		x	
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về Nông lâm kết hợp (NLKH) 1.1. Lý do phát triển Nông lâm kết hợp 1.2. Khái niệm Nông lâm kết hợp 1.3. Đặc điểm Nông lâm kết hợp 1.4. Vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của NLKH 1.5. Phân loại các hệ thống Nông lâm kết hợp	LT: 5 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 [2.1]
2	Chương 2. Kỹ thuật và mối quan hệ trong hệ thống NLKH 2.1. Hệ thống NLKH truyền thống 2.2. Hệ thống NLKH cải tiến 2.3. Dòng năng lượng, vật chất của hệ thống NLKH 2.4. Tương tác cây thân gỗ - đất - hoa màu 2.5. Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp 2.6. Kỹ thuật sử dụng bền vững đất và nước trong NLKH	LT: 8 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1]
3	Chương 3. Nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan 3.1. Khái niệm về cảnh quan 3.2. Cấu trúc và thành phần của cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.3. Mối quan hệ tương tác giữa các thành phần trong cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.4. Vai trò, lợi ích và những thách thức trong quy hoạch cảnh quan NLKH	LT: 5 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 3 [2.1], [2.2],[2.3], [2.4]
4	Chương 4. Vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong NLKH 4.1. Vấn đề kinh tế trong Nông lâm kết hợp 4.2. Thị trường các sản phẩm Nông lâm kết hợp 4.3. Vấn đề xã hội trong NLKH 4.4. Tác động của chính sách đến phát triển Nông lâm kết hợp	LT: 6 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 4 [2.1], [2.2],[2.3], [2.5]
5	Chương 5. Phát triển và đánh giá Nông lâm kết hợp 5.1. Cách tiếp cận phát triển NLKH có sự tham 5.2. Tiến trình phát triển NLKH có sự tham gia 5.3. Đánh giá hệ thống NLKH	LT: 6 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 5 [2.1], [2.2],[2.3], [2.4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học /số tiết	Chương 1. Tổng quan về Nông lâm kết hợp 1.1. Lý do phát triển NLKH 1.2. Khái niệm NLKH 1.3. Đặc điểm NLKH	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên:	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4. Vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của NLKH 1.5. Phân loại các hệ thống Nông lâm kết hợp...		- Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
	Chương 2. Kỹ thuật và mối quan hệ trong hệ thống NLKH 2.1. Hệ thống NLKH truyền thống 2.2. Hệ thống NLKH cải tiến 2.3. Dòng năng lượng, vật chất của hệ thống NLKH 2.4. Tương tác cây thân gỗ - đất - hoa màu 2.5. Kỹ thuật canh tác NLKH 2.6. Kỹ thuật sử dụng bền vững đất và nước trong NLKH		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
.....	...Chương 3. Nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan 3.1. Khái niệm về cảnh quan 3.2. Cấu trúc và thành phần của cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.3. Mối quan hệ tương tác giữa các thành phần trong cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.4. Vai trò, lợi ích và những thách thức trong quy hoạch cảnh quan NLKH	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
	Chương 4. Vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong Nông lâm kết hợp 4.1. Vấn đề kinh tế trong NLKH 4.2. Thị trường các sản phẩm Nông lâm kết hợp 4.3. Vấn đề xã hội trong NLKH 4.4. Tác động của chính sách đến phát triển NLKH	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Bài kiểm tra: Bảng giấy vở học sinh hoặc giấy A4
	Chương 5. Phát triển và đánh giá Nông lâm kết hợp 5.1. Cách tiếp cận phát triển NLKH có sự tham 5.2. Tiến trình phát triển NLKH có sự tham gia 5.3. Đánh giá hệ thống NLKH	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[1] Đặng Thành Nhân (2019) Bài giảng nông lâm kết hợp, trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[2.1]. Võ Hùng (2011): *Bài giảng Nông lâm kết hợp*, Trường Đại học Tây Nguyên

[2.2]. Nhiều tác giả (2002). *Bài giảng Nông lâm kết hợp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội

[2.3]. Nguyễn Ngọc Bình, Phạm Đức Tuấn (2005). *Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội

[2.4]. Võ Hùng, Trần Bình Đà (2009). *Cảnh quan và Thị trường sản phẩm Nông lâm kết hợp*, Mạng lưới Giáo dục Nông lâm kết hợp Việt Nam (VNAFE).

[2.5]. Nguyễn Tấn Phát (2009), *Chính sách đất đai ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế - Viện kinh tế Việt nam, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV.	H1 H2 H3	60%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100 %

9. Rubric đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (Trọng số 20%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5-10 đ	Khá 7,0-8,4 đ	Trung bình 5,5-6,9 đ	TB yếu 4,0-5,4 đ	Yếu 0-3,9 đ
Thời gian tham dự	70	>85% buổi học	70-84% buổi học	55-69% buổi học	40-54% buổi học	>40% buổi học
Thái độ tham dự	30	Chú ý và tích cực tham gia góp ý xây dựng bài	Chú ý, khá tích cực tham gia góp ý xây dựng bài	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý, không tham gia

9.1.2. Bài kiểm tra định kỳ (40%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	90	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	10	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ khoa học và logic

9.2. Bài thi kết thúc học phần (80%)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Hình thức trình bày	10 %	Trình bày đẹp, rõ ràng, súc tích, không có lỗi chính tả	Trình bày khá đẹp, tương đối súc tích, có 1-2 lỗi chính	Trình bày tương đối đẹp, tương đối súc tích, vẫn còn lỗi chính tả	Nhiều lỗi chính tả, không súc tích	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
2. Nội dung	90 %	Trình bày chính xác đầy đủ nội dung yêu cầu có phân tích và cho ví dụ.	Trình bày khá chính xác, đầy đủ nội dung, có phân tích và cho ví dụ	Trình bày tương đối chính xác được 2/3 nội dung. Cho được ví dụ tương đối chính xác.	Trình chính xác 1/3 nội dung Không cho được ví dụ hoặc có ví dụ nhưng không chính xác.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 28 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Võ Hùng

TS. Đặng Thành Nhân

NL212401 – ĐCHP Chọn giống cây trồng chống bệnh
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHỌN GIỐNG CÂY TRỒNG CHỐNG BỆNH
Mã học phần: NL212401

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên thỉnh giảng: Họ và tên: **TRẦN VĂN THỦY**; SĐT: **0906098071**; Email: **tranvanthuy@gmail.com**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị những kiến thức lý thuyết và cơ sở ứng dụng các kiến thức chọn giống cây trồng vào thực tiễn nghiên cứu, sản xuất nhằm tạo các giống cây trồng có năng suất cao, phẩm chất tốt, có khả năng chống chịu với các điều kiện bất lợi. Là môn học cơ sở cho ngành khoa học cây trồng. .

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Nắm vững kiến thức lý thuyết và cơ sở thực tiễn về các phương pháp chọn tạo giống cây trồng hiện nay: Tạo các biến dị như lai tạo, gây đột biến, đa bội thể, tạo ưu thế lai đối với các cây tự thụ phấn, giao phấn, chọn lọc, đánh giá và sản xuất giống.

M2- Vận dụng kiến thức về chọn giống cây trồng nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Bố trí các loại giống cây trồng phù hợp với yêu cầu sinh thái cũng như vận dụng các kiến thức của các môn học liên quan nhằm phát huy hết tiềm năng của giống.

M3- Sinh viên yêu ngành nghề (Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật...) chủ động nâng cao trình độ, nắm bắt được các vấn đề hiện đại trong công tác giống cây trồng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức về giống cây trồng, phân loại, tính trạng và các đặc tính khác của giống. Nắm được tiêu chuẩn cơ bản của giống

H2: Hiểu và nắm được kỹ thuật lai, tạo giống cây trồng. Tạo giống ưu thế lai ở cây tự thụ phấn và cây giao phấn. Tạo giống đa bội thể và đột biến

H3: Hiểu được trình tự thí nghiệm và kỹ thuật của quá trình chọn tạo giống

H4: Nắm được các bước trong sản xuất giống

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			
H4						x	x		x	x
H5										

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các khái niệm chung về giống cây trồng 1.1 Nhiệm vụ, nội dung 1.2 Đặc điểm của môn chọn tạo và sản xuất giống 1.3 Sơ lược lịch sử phát triển của môn học	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.4 Khái niệm về giống cây trồng 1.5 Phân loại giống 1.6 Tính trạng và đặc tính củ giống 1.7 Tiêu chuẩn cơ bản của giống tốt 1.8 Các khâu trong công tác giống cây trồng 1.9 Tình hình công tác giống hiện nay		
2	Chương 2. Vật liệu khởi đầu 2.1 Khái niệm và ý nghĩ 2.2 Một số cơ sở lý luận về vật liệu khởi đầu 2.3 Phân loại vật liệu khởi đầu 2.4 Thu thập chỉnh lý, nghiên cứu bảo quản vật liệu khởi đầu 2.5 Sử dụng một số dạng vật liệu khởi đầu	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
3	Chương 3. Lai giống cây trồng 3.1. Khái niệm và ý nghĩa 3.2. Lai giống cây trồng	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
4	Chương 4. Tạo giống ưu thế lai ở cây giao phấn 4.1. Sử dụng ưu thế lai 4.2. Kỹ thuật tạo giống ưu thế lai giữa các giống 4.3. Tạo giống ưu thế lai giữa các dòng tự phối 4.4. Sử dụng bất dục đực TBC trong sản xuất hạt lai	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
5	Chương 5. Tạo giống ưu thế lai ở cây tự thụ phấn và phương pháp tạo giống đa bội thể và đột biến 5.1. Khái niệm 5.2. Các phương pháp chọn giống lúa lai 5.3. Phương pháp tạo giống đa bội thể 5.4. Đột biến gen	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
6	Chương 6. Các phương pháp chọn lọc và đánh giá vật liệu chọn giống 6.1. Khái niệm phương pháp chọn lọc 6.2. Hình thức chọn lọc 6.3. Khái niệm vật liệu chọn lọc 6.4 Nguyên tắc đánh giá 6.5. Các phương pháp đánh giá 6.6. Đánh giá một số đặc trưng và đặc tính cơ bản	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
7	Chương 7. Trình tự thí nghiệm và kỹ thuật của quá trình chọn tạo giống 7.1. Trình tự thí nghiệm chọn tạo giống 7.2. Các nguyên tắc cơ bản khi đặt thí nghiệm giống 7.3. Phương pháp thí nghiệm giống 7.4. Khảo sát giống nhà nước 7.5 Khu vực hóa giống	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
8	Chương 8. Sản xuất hạt giống 8.1 Khái niệm, nhiệm vụ nội dung sản xuất hạt giống 8.2. Cơ sở khoa học của sản xuất hạt giống 8.3. Kỹ thuật sản xuất hạt giống 8.4. Thu hoạch chế biến bảo quản kinh doanh giống	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Chương 0,5/2	Chương 1. Các khái niệm chung về giống cây trồng 1.1 Nhiệm vụ, nội dung 1.2 Đặc điểm của môn chọn tạo và sản xuất giống 1.3 Sơ lược lịch sử phát triển của môn học 1.4 Khái niệm về giống cây trồng 1.5 Phân loại giống 1.6 Tính trạng và đặc tính củ giống 1.7 Tiêu chuẩn cơ bản của giống tốt 1.8 Các khâu trong công tác giống cây trồng 1.9 Tình hình công tác giống hiện nay	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	
0,75/3	Chương 2. Vật liệu khởi đầu 2.1 Khái niệm và ý nghĩa 2.2 Một số cơ sở lý luận về vật liệu khởi đầu 2.3 Phân loại vật liệu khởi đầu 2.4 Thu thập chỉnh lý, nghiên cứu bảo quản vật liệu khởi đầu 2.5 Sử dụng một số dạng vật liệu khởi đầu	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: vật phân loại, bảo quản vật liệu khởi đầu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
0,5/2	Chương 3. Lai giống cây trồng 3.1. Khái niệm và ý nghĩa 3.2. Lai giống cây trồng	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Lai giống cây trồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 4. Tạo giống ưu thế lai ở cây giao phấn 4.1. Sử dụng ưu thế lai 4.2. Kỹ thuật tạo giống ưu thế lai giữa các giống 4.3. Tạo giống ưu thế lai giữa các dòng tự phối 4.4. Sử dụng bất dục đực TBC trong sản xuất hạt lai	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Tạo giống ưu thế lai Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
0,75/3	Chương 5. Tạo giống ưu thế lai ở cây tự thụ phấn và phương pháp tạo giống đa bội thể và đột biến 5.1. Khái niệm 5.2. Các phương pháp chọn giống lúa lai 5.3. Phương pháp tạo giống đa bội thể 5.4. Đột biến gen	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Tạo giống đa bội thể và đột biến Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
0,75/3	Chương 6. Các phương pháp chọn lọc và đánh giá vật liệu chọn giống 6.1. Khái niệm phương pháp chọn lọc 6.2. Hình thức chọn lọc 6.3. Khái niệm vật liệu chọn lọc 6.4. Nguyên tắc đánh giá 6.5. Các phương pháp đánh giá 6.6. Đánh giá một số đặc trưng và đặc tính cơ bản		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Đánh giá và chọn lọc giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
0,75/3	Chương 7. Trình tự thí nghiệm và kỹ thuật của quá trình chọn tạo giống 7.1. Trình tự thí nghiệm chọn tạo giống		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,...	

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.2. Các nguyên tắc cơ bản khi đặt thí nghiệm giống 7.3. Phương pháp thí nghiệm giống 7.4. Khảo sát giống nhà nước 7.5 Khu vực hóa giống		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: các yếu tố ảnh hoạt tính enzyme Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
0,75/3	Chương 8. Sản xuất hạt giống 8.1 Khái niệm, nhiệm vụ nội dung sản xuất hạt giống 8.2. Cơ sở khoa học của sản xuất hạt giống 8.3. Kỹ thuật sản xuất hạt giống 8.4. Thu hoạch chế biến bảo quản kinh doanh giống		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Sản xuất giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. PGS.TS. Nguyễn Văn Hiến (2000) Chọn giống cây trồng. NXB giáo dục.

[2] PGS.TS. Vũ Đình Hòa, PGS.TS. Nguyễn Văn Hoan, TS Vũ Văn Liết. (2005) NXB Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên	H1 H2 H3 H4	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
			lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV		
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3 H4	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0
Mức độ tham dự theo TKB	40	Tham dự >90% thời gian học	Tham dự 80-90% thời gian học	Tham dự 70-80% thời gian học	Tham dự <70% thời gian học
Ý thức học tập	40	Tập trung, hăng hái phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Tập trung, có phát biểu; trả lời > 2 câu hỏi	Chưa tập trung, có phát biểu, trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tập trung, nói chuyện riêng, không tham gia trả lời câu hỏi
Tham gia thảo luận nhóm	20	Đầy đủ, chủ động và làm việc nhóm tốt	Đầy đủ, chưa chủ động làm việc nhóm	Đầy đủ, chỉ hợp tác với nhóm	Vắng 1 giờ trở lên

Rubric 2: Đánh giá buổi thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0
Chuyên cần	10%	Đến đúng giờ quy định	-----		Đến muộn trên 15 phút

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi		Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu tốt	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu khá		Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng xử lý số liệu chưa đúng
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 70% số câu hỏi		Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 50% số câu hỏi

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0
Trả lời câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 85% nội dung	Trả lời đúng trên 70% nội dung	Trả lời đúng trên 55% nội dung	Trả lời đúng trên 40% nội dung	Trả lời dưới 40% nội dung

8.3. Thi kết thúc học phần

Rubric 4: Điểm bài thi cuối kỳ

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0
Trả lời các câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 4/5 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/5 các câu hỏi	Trả lời dưới 2/5 các câu hỏi.

Ngày ... tháng ... năm 2020

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

Ths. Nguyễn Thanh Bình

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Vi sinh vật

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: **NGUYỄN NGỌC HỮU**; SĐT: **0906933682**; Email: **nnhuu@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Phần đầu của học phần giúp cho sinh viên học có những kiến thức chung về các loài vi sinh vật gây hại và có lợi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt nhấn mạnh được tầm quan trọng của vi sinh vật có lợi đối với phát triển nông nghiệp bền vững. Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng cho người học liên quan đến việc nhận diện và phân lập được vi sinh vật có lợi từ các nguồn sản xuất nông nghiệp, đồng thời người học cũng sẽ hiểu được sự ảnh hưởng của vi sinh vật có lợi đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Sinh viên cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng trong việc hiểu và thực hiện các công đoạn của quy trình sản xuất chế phẩm sinh học dùng cho kích thích sinh trưởng thực vật, cũng như xử lý đất và giá thể dùng cho sản xuất nông nghiệp. Tiếp đó, học phần giúp sinh viên hiểu được cơ chế kháng bệnh tự nhiên của thực vật và khả năng kích kháng của vi sinh vật có lợi cho cây trồng, giúp cây trồng tăng khả năng chịu bệnh. Sinh viên hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò kích kháng của vi sinh vật có ích từ đó có biện pháp cụ thể để nâng cao tính kháng cho cây. Cuối cùng, học phần cung cấp các điều khoản, quy định trong việc sử dụng và thương mại các chế phẩm vi sinh để kích thích sinh trưởng và tăng khả năng kháng bệnh cho cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên hiểu được vai trò của vi sinh vật có lợi đối với sản xuất nông nghiệp bền vững

M2: Sinh viên hiểu được sự tương tác giữa vi sinh vật có lợi và cây trồng, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tương tác này.

M3: Hiểu được cơ chế kích thích sinh trưởng và tăng tính kháng bệnh cho cây trồng bằng vi sinh vật có lợi. Hiểu và thực hiện được các công đoạn trong quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh cũng như xử lý đất và giá thể dùng cho sản xuất nông nghiệp.

M4: Hiểu và vận dụng được các điều khoản, quy định về sản xuất, sử dụng và thương mại hóa các chế phẩm vi sinh

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức vi sinh vật có lợi đối với sự sinh trưởng, phát triển và tính kháng của cây trồng

H2: Có kiến thức và thực hiện được các công đoạn trong quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh

H3: Hiểu được cơ chế tương tác giữa vi sinh vật và sự phát triển cũng như kháng bệnh của cây trồng. Từ đó hiểu và lập được kế hoạch nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tương tác này và sự sinh trưởng cũng như tính kháng bệnh của cây

H4: Hiểu được các điều khoản và quy định về sản xuất, sử dụng và thương mại hóa các chế phẩm vi sinh trong và ngoài nước.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x		x	x
H4						x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Vi sinh vật và sản xuất nông nghiệp 1.1. Tính đa dạng của vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp 1.2. Ảnh hưởng của vi sinh vật gây hại đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp 1.3. Vai trò của vi sinh vật có lợi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp bền vững	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] [2] [3]
2	Chương 2. Vi sinh vật có lợi và sự sinh trưởng phát triển của thực vật 2.1. Nhận diện và phân lập vi sinh vật có lợi cho sự sinh trưởng và phát triển thực vật 2.2. Ảnh hưởng của vi sinh vật có lợi đến tính đa dạng và chức năng của vi sinh vật vùng rễ 2.3. Cơ chế kích thích sinh trưởng phát triển thực vật của vi sinh vật có lợi 2.4. Công nghệ sản xuất các chế phẩm sinh học từ vi sinh vật để kích thích tăng trưởng thực vật 2.5. Kỹ thuật xử lý đất nông nghiệp và giá thể dùng cho sản xuất nông nghiệp bằng vi sinh vật có lợi	LT: 6 tiết TH: 4 tiết	[3]
3	Chương 3: Vi sinh vật có lợi và khả năng kích kháng cho thực vật 3.1. Hệ thống miễn dịch thực vật 3.2. Cơ chế nhận diện các yếu tố bất lợi và kích hoạt hệ thống kháng của thực vật 3.3. Tương tác giữa vi sinh vật có lợi và thực vật trong điều kiện không và có nhiễm bệnh 3.4. Vai trò của hormon thực vật trong điều hòa khả năng kích kháng cho thực vật bằng vi sinh vật có lợi 3.5. Công nghệ sản xuất các sản phẩm kích kháng cho thực vật và các chất kháng khuẩn từ môi trường nuôi cấy vi sinh vật 3.6. Kỹ thuật nâng cao khả năng kháng bệnh cho hạt giống và cây con bằng chế phẩm vi sinh vật	LT: 8 tiết TH: 4 tiết	[2][3]
4	Chương 4. Các điều khoản, hướng dẫn sử dụng và thương mại hóa các chế phẩm vi sinh để tăng trưởng và kích kháng cho thực vật 4.1. Các điều khoản quốc tế 4.2. Sử dụng và thương mại hóa các chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp ở Châu Á 4.3. Các quy định về sản xuất, sử dụng và thương mại các sản phẩm vi sinh trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng ở Việt Nam.	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[2] [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.4. Xu hướng phát triển và ứng dụng công nghệ vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp bền vững		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Vi sinh vật và sản xuất nông nghiệp 1.1 Tính đa dạng của vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp 1.2. Ảnh hưởng của vi sinh vật gây hại đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp 1.3. Vai trò của vi sinh vật có lợi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp bền vững	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	
1,5/6	Chương 2. Vi sinh vật có lợi và sự sinh trưởng phát triển của thực vật 2.1. Nhận diện và phân lập vi sinh vật có lợi cho sự sinh trưởng và phát triển thực vật 2.2. Ảnh hưởng của VSV có lợi đến tính đa dạng và chức năng của vi sinh vật vùng rễ 2.3. Cơ chế kích thích sinh trưởng phát triển thực vật của vi sinh vật có lợi 2.4. Công nghệ sản xuất các chế phẩm sinh học từ vi sinh vật để kích thích tăng trưởng thực vật 2.5. Kỹ thuật xử lý đất nông nghiệp và giá thể dùng cho sản xuất nông nghiệp bằng VSV có lợi	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày TH: Phân lập vi sinh vật có lợi và kiểm tra khả năng kích thích sinh trưởng thực vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	
2/8	Chương 3: Vi sinh vật có lợi và khả năng kích kháng cho thực vật 3.1. Hệ thống miễn dịch thực vật 3.2. Cơ chế nhận diện các yếu tố bất lợi và kích hoạt hệ thống kháng của thực vật 3.3. Tương tác giữa vi sinh vật có lợi và thực vật trong điều kiện không và có nhiễm bệnh 3.4. Vai trò của hormon thực vật trong điều hòa khả năng kích	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Đánh giá khả năng tăng tính kháng của vi sinh vật có lợi cho cây trồng chống lại một số bệnh cây Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	kháng cho thực vật bằng vi sinh vật có lợi 3.5. Công nghệ sản xuất các sản phẩm kích kháng cho thực vật và các chất kháng khuẩn từ môi trường nuôi cấy vi sinh vật 3.6. Kỹ thuật nâng cao khả năng kháng bệnh cho hạt giống và cây con bằng chế phẩm vi sinh vật		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
1/4	Chương 4. Các điều khoản, hướng dẫn sử dụng và thương mại hóa các chế phẩm vi sinh để tăng trưởng và kích kháng cho thực vật 4.1. Các điều khoản quốc tế 4.2. Sử dụng và thương mại hóa các chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp ở Châu Á 4.3. Các quy định về sản xuất, sử dụng và thương mại các sản phẩm vi sinh trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng ở Việt Nam. 4.4. Xu hướng phát triển và ứng dụng công nghệ vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp bền vững		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. PGS. TS Nguyễn Xuân Thành (2003), *Công nghệ vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp và xử lý ô nhiễm môi trường*, NXB Nông nghiệp
- [2]. Ahmad, Iqbal, Ahmad, Farah, Pichtel, John (2011), *Microbes and Microbial Technology*, Agricultural and Environmental Applications.
- [3] Satyanarayana, Tulasi, Johri, Bhavdish Narain, Anil Prakash (2012), *Microorganisms in Sustainable Agriculture and Biotechnology*, Springer Netherlands

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Ram Chandra, RC Sobti (2019). *Microbes for Sustainable Development and Bioremediation*. CRC Press

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của SV	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV.	H1 H2 H3 H6	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của SV	H1 H2 H3 H6	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với SV.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
6	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của SV.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của SV.	H1 H2 H3 H6	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H6	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3 H6	70%

RUBRICS 1: Đánh giá chuyên cần của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0
Mức độ tham gia vào lớp học	50%	Tham gia đủ >90 % tiết học, đi học đúng giờ.	Tham gia đủ 80% -90 % tiết học, đi học muộn 1-2 lần.	Tham gia đủ 70% -80 % tiết học, hoặc / và 3-6 lần đi muộn	Tham gia đủ 60% -70 % tiết học hoặc/và 5 lần đi học muộn	Tham gia đủ <60% tiết học hoặc/ và >6 lần đi học muộn
Tham gia xây dựng bài trên lớp	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/ trả lời >2 câu hỏi.	Có đặt/ trả lời ít nhất 1 câu hỏi.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	Không tham gia thảo luận, trả lời.

RUBRICS 2: Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0
Chuyên cần	20	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; đúng giờ	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; chưa nghiêm túc về giờ giấc 1 lần	Tham gia 75% buổi thực hành hoặc/và đi muộn 2 lần	Tham gia 50 % buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 3 lần	Tham gia 50% < buổi thực hành; hoặc/và đi muộn > 3 lần
Ý thức trong quá trình thực hành.	10	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học.	Ý thức học tập khá, tham gia đầy đủ các hoạt động.	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt tình, chưa có trách nhiệm trong công việc.	Chưa tập trung trong học tập, thiếu trách nhiệm và tự giác.	Thụ động, hầu như không tham gia vào các hoạt động của nhóm thực hành.
Nội dung bài báo cáo thực hành.	70	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.

RUBRICS 3: Đánh giá bài kiểm tra của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0
Hình thức	10%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, ít lỗi chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.

RUBRICS 4: Đánh giá bài thi kết thúc học phần của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	4-5,6	< 4,0
Hình thức, cách trình bày	10%	Đẹp, rõ ràng, mạch lạc, khoa học, không lỗi chính tả.	Nội dung đầy đủ, ít lỗi chính tả.	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả.	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.
Nội dung	90%	Đáp ứng >85% yêu cầu.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 40 - 54% yêu cầu.	Đáp ứng < 40% yêu cầu.

Ngày 16 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

Ths. Nguyễn Thanh Bình

TS. Nguyễn Ngọc Hữu

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0,0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn; SĐT: 0935821627; Email: ngotheson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Lâm nghiệp đại cương là học phần kiến thức bổ trợ cho sinh viên không chuyên. Nghiên cứu học phần này sẽ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng và tính đặc thù của sản xuất Lâm nghiệp, các tiến trình xảy ra trong rừng, một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu, phù trợ cho kiến thức nhóm ngành và kiến thức chuyên ngành đã được học để có cái nhìn tổng quát về nông - lâm nghiệp. Môn học còn khuyến khích sự quan tâm và sự tham gia của sinh viên tiếp cận các hoạt động Lâm nghiệp ở Việt Nam. Môn học còn giúp cho người học có khả năng thích ứng và làm tốt công việc theo đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, có cơ sở để áp dụng các kiến thức, kỹ năng và có thái độ phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, công việc và thực hiện linh hoạt các hoạt động sản xuất có gắn với lâm nghiệp sau khi ra trường.

Học phần Lâm nghiệp đại cương là học phần tự chọn, thuộc nhóm các học phần bổ trợ trong chương trình đào tạo của các ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý đất đai và Kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, khoa Kinh tế... của Trường Đại học Tây Nguyên; Cung cấp cho các cán bộ chuyên môn, các nhà quản lý và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp;

M2: Có kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân;

M3: Phân tích được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng; phân tích được các đặc trưng cơ bản của rừng; hiểu rõ các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng và vận dụng các quy luật đó trong quản lý, sản xuất kinh doanh rừng;

M4: Phân tích được mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội và môi trường. Vai trò của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng;

M5: Phân biệt được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay; phân tích và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

M6: Hiểu rõ về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay và vận dụng được trong sản xuất thực tế.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có hiểu biết cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp;

H2: Nhận biết về vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp đối với đời sống con người trong nền kinh tế quốc dân;

H3: Vận dụng được kiến thức đã học vào quản lý, sản xuất kinh doanh rừng trên cơ sở hiểu rõ được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng, các đặc trưng cơ bản của rừng các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng;

H4: Xác định được tầm quan trọng của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội, môi trường;

H5: Hiểu rõ được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

H6: Áp dụng các hiểu biết về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay vào sản xuất thực tế.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x		x		x
H2	x		x		x
H3		x	x	x	x
H4		x	x	x	x
H5		x	x	x	x
H6		x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP 1.1. Lịch sử hình thành ngành Lâm nghiệp 1.2. Khái niệm về Lâm nghiệp 1.3. Đặc trưng của sản xuất Lâm nghiệp 1.4. Vai trò của ngành Lâm nghiệp với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.5. Các giai đoạn phát triển của Lâm nghiệp, Rừng và nghề rừng Việt Nam	LT: 4 tiết	[1] Chương 1
2	Chương 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG LÂM NGHIỆP 2.1. Rừng là một hệ sinh thái 2.2. Rừng là một quần lạc sinh địa 2.3. Các quá trình diễn ra trong hệ sinh thái rừng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 [4], [9]
3	Chương 3. TÁI SINH, SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN THỂ RỪNG 3.1. Tái sinh rừng 3.2. Sinh trưởng, phát triển ở cây rừng 3.3. Diễn thể rừng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 3 [4]
4	Chương 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA RỪNG VỚI KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 4.1. Quan hệ giữa rừng với nền kinh tế quốc dân 4.2. Mối quan hệ giữa rừng và môi trường sinh thái 4.3. Quan hệ giữa rừng và xã hội	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 [2], [3]
5	Chương 5. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP 5.1. Điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 5.2. Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng 5.3. Một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu 5.4. Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 5 [5], [6], [7], [8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Chương 6. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 6.1. Xu thế phát triển và nguyên nhân ra đời của Lâm nghiệp xã hội 6.2. Khái niệm Lâm nghiệp xã hội 6.3. Mục tiêu, chức năng của Lâm nghiệp xã hội 6.4. Vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong Lâm nghiệp xã hội	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 6 [2], [3], [10]
7	Chương 7. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 7.1. Khái niệm “Phát triển bền vững” trong Lâm nghiệp xã hội 7.2. Suy thoái và mất rừng tác động lên phát triển lâm nghiệp bền vững và là chỉ báo của tình trạng phát triển không bền vững 7.3. Phát triển lâm nghiệp xã hội bền vững	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 7 [2], [3], [10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 4	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP 1.1. Lịch sử hình thành ngành Lâm nghiệp 1.2. Khái niệm về Lâm nghiệp 1.3. Đặc trưng của sản xuất Lâm nghiệp 1.4. Vai trò của ngành Lâm nghiệp với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.5. Các giai đoạn phát triển của Lâm nghiệp, Rừng và nghề rừng Việt Nam	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 2/số tiết: 5 – 8 TH: Buổi học 1/số tiết: 4	Chương 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG LÂM NGHIỆP 2.1. Rừng là một hệ sinh thái 2.2. Rừng là một quần lạc sinh địa 2.3. Các quá trình diễn ra trong hệ sinh thái rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 3/ số tiết: 9 - 12	Chương 3. TÁI SINH, SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN THỂ RỪNG 3.1. Tái sinh rừng 3.2. Sinh trưởng, phát triển ở cây rừng 3.3. Diễn thể rừng	H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp

Buổi học / số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thảo luận nhóm: Phân tích các đặc trưng của tái sinh rừng; đặc trưng sinh trưởng, phát triển của rừng; đặc trưng của diễn thế rừng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD, Thảo luận nhóm tại nhà	+ Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 4; số tiết: 13 - 16	Chương 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA RỪNG VỚI KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 4.1. Quan hệ giữa rừng với nền kinh tế quốc dân 4.2. Mối quan hệ giữa rừng và môi trường sinh thái 4.3. Quan hệ giữa rừng và xã hội	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội và môi trường Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo) + Bài kiểm tra cá nhân:
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 16- 21	Chương 5. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP 5.1. Điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 5.2. Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng 5.3. Một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu 5.4. Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng	H5 H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
LT: Buổi học 6-7; số tiết: 21- 25	Chương 6. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 6.1. Xu thế phát triển và nguyên nhân ra đời của Lâm nghiệp xã hội 6.2. Khái niệm Lâm nghiệp xã hội 6.3. Mục tiêu, chức năng của Lâm nghiệp xã hội	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.

Buổi học / số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.4. Vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong Lâm nghiệp xã hội		- Thảo luận nhóm: Phân tích mục tiêu, chức năng của lâm nghiệp xã hội; vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong lâm nghiệp xã hội Địa điểm học: - GĐ - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	+ Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 7-8; số tiết: 26-30	Chương 7. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 7.1. Khái niệm “Phát triển bền vững” trong Lâm nghiệp xã hội 7.2. Suy thoái và mất rừng tác động lên phát triển lâm nghiệp bền vững và là chỉ báo của tình trạng phát triển không bền vững 7.3. Phát triển lâm nghiệp xã hội bền vững	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GĐ	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Bài kiểm tra cá nhân:

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Thế Sơn (2011). Bài giảng Lâm nghiệp đại cương – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] *Lâm nghiệp xã hội đại cương*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[3] Dương Viết Tình, *Bài giảng Lâm nghiệp cộng đồng*, Đại học Nông lâm Huế, 2006.

[4] *Sinh thái rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[5] *Điều tra rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[6] *Quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[7] *Trồng rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[8] *Khai thác lâm sản*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[9] *Sinh lý thực vật*, Giáo trình đại học Nông nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2005.

[10] *Văn bản pháp quy về Lâm nghiệp cộng đồng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1,H2 H3 H4 H5 H6	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4 H5	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi vấn đáp nếu số sinh viên dưới 40	H1, H2, H3, H4, H5, H6	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 30%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10	Khá 7,0 – 8,4	Trung bình 5,5 – 6,9	TB yếu 4,0 – 5,4	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70 – 84 % buổi học	Tham dự 55 - 69% buổi học	Tham dự 40 - 54% buổi học	Tham dự <40% buổi học

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10	Khá 7,0 – 8,4	Trung bình 5,5 – 6,9	TB yếu 4,0 – 5,4	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

9.1.3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10	Khá 7,0 – 8,4	Trung bình 5,5 – 6,9	TB yếu 4,0 – 5,4	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, có	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10	Khá 7,0 – 8,4	Trung bình 5,5 – 6,9	TB yếu 4,0 – 5,4	Kém 0 – 3,9 điểm
					vài sai sót quan trọng	sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (30% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	50	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	30	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
			còn một vài sai sót nhỏ	tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	khoa học và logic
Kết cấu	20	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic, cân đối giữa các phần	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic nhưng chưa cân đối	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài, các phần thiếu liên kết chặt chẽ	Thiếu cân đối về cấu trúc, nội dung

9.2. Bài thi kết thúc học phần (70% - vấn đáp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 10 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần: trừ 25 % điểm bài làm	Không nghiêm túc khi làm bài: trừ 50 % điểm bài làm	Quay cóp: không tính điểm
Câu hỏi chính	70	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 84 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 69 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 - 54 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi
Câu hỏi mở rộng	30					

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 9 năm 2021

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Võ Hùng

ThS. Ngô Thế Sơn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Số điện thoại: 0914141188; Email: nguyenthithanhhuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Hiện nay, những thách thức chính mà chúng ta đang phải đối mặt - bùng nổ dân số, ô nhiễm, phá rừng, thiên tai - chiếm một không gian địa lý quan trọng. Vì vậy cần thiết phải có công cụ để thống kê, phân tích, quản lý các đối tượng này dựa trên không gian địa lý thay cho các phương pháp truyền thống, thủ công trước đây. Sự ra đời của kỹ thuật GIS (Hệ thống thông tin địa lý – Geographical Information System) và viễn thám đã đáp ứng được các yêu cầu để quản lý thông tin một cách cập nhật, chính xác và lượng thông tin lưu trữ đủ lớn. Do vậy học phần Viễn thám và GIS trong Lâm nghiệp (Remote Sensing and General GIS) được xác định là môn học bắt buộc thuộc môn học chuyên ngành của ngành Quản lý Tài Nguyên rừng và ngành Lâm sinh. Ngoài điều kiện tiên quyết là người học đã được trang bị kiến thức và kỹ năng Tin học đại cương, môn học liên quan nhiều môn học chuyên ngành trong việc ứng dụng như Điều tra quy hoạch - điều chế rừng, đa dạng sinh học, trồng rừng, quản lý lưu vực, Nông lâm kết hợp,...

Viễn thám là một khoa học nghiên cứu, phân tích, xác định các đặc điểm, tính chất các đối tượng trên bề mặt trái đất từ xa mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng. Thông tin các đối tượng sẽ được thể hiện dưới dạng hình ảnh và phân tích phản xạ phổ các đối tượng. Công nghệ viễn thám với các hệ thống thu thập thông tin đa phổ, đa thời gian đã cho phép thực hiện các công việc thu thập và tổng hợp dữ liệu một cách nhanh chóng, hiệu quả trong quản lý và giám sát cũng như dự báo với những viễn cảnh khác nhau, hỗ trợ đắc lực cho hệ thống ra quyết định. Người học sẽ hiểu được những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật viễn thám và các phương pháp xử lý các thông tin từ ảnh viễn thám phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi, quy hoạch tài nguyên thiên nhiên.

GIS là hệ thống có khả năng lưu trữ, quản lý, trao đổi, cập nhật các thông tin liên quan đến địa lý một cách đồng bộ và logic. GIS cho phép tạo lập bản đồ, phối hợp thông tin, khái quát các viễn cảnh, giải quyết các vấn đề phức tạp, và phát triển các giải pháp quản lý thông tin thiếu quả mà trước đây không thực hiện được.

Các dữ liệu xử lý từ viễn thám sẽ được liên kết xử lý nhờ kỹ thuật GIS để các thông tin có thể được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ và thực hiện một số bài toán chồng xếp, tích hợp, dự báo hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên thiên nhiên, dự báo làm cơ sở cho việc ra quyết định.

- Học phần được chia làm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về i) bản đồ với các phép chiếu, tọa độ, sử dụng bản đồ; ii) kiến thức về Viễn thám như: định nghĩa, cơ sở viễn thám, xử lý ảnh vệ tinh, phân tích và ứng dụng ảnh...; iii) các kiến thức của GIS như khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, các thành phần chính của GIS, cấu trúc và mô hình dữ liệu như Vector và Raster trong GIS; mối quan hệ giữa dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính. Các mô hình quản lý cơ sở dữ liệu GIS như mô hình thứ bậc, mô hình mạng lưới, mô hình quan hệ, chức năng của GIS trong xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu như thu

thập, xử lý, nhập dữ liệu, xuất dữ liệu ra các định dạng theo yêu cầu của người sử dụng, các phương pháp phân tích không gian, chồng ghép bản đồ...

- Phần thực hành: Thực hành sử dụng một số phần mềm chuyên dụng như Envi, ArcGIS/Mapinfo) để phân tích, xử lý, tạo lập... dữ liệu tài nguyên thiên nhiên. Trong phần này sinh viên sẽ có cơ hội được làm quen với thu thập ảnh vệ tinh, viễn thị, truy xuất ảnh, kỹ thuật xử lý, phân loại ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ chuyên đề. Tạo lập và quản lý dữ liệu GIS từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác nhau. Tích hợp dữ liệu ảnh vệ tinh và GIS trong xây dựng bản đồ chuyên đề và phân tích thay đổi thảm phủ/rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về viễn thám, các loại ảnh vệ tinh

M2: Sinh viên có kiến thức về Hệ thống thông tin địa lý GIS, mô hình dữ liệu GIS và bản đồ số.

M3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý, lưu trữ, tích hợp GIS và viễn thám để xây dựng và quản lý dữ liệu cơ sở dữ liệu số tài nguyên rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có kiến thức cơ bản về viễn thám, đọc và sử dụng ảnh vệ tinh thông dụng trong quản lý tài nguyên rừng

H2: Sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong tạo lập, xử lý, lưu trữ dữ liệu GIS liên quan đến tài nguyên rừng

H3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý ảnh vệ tinh, tạo lập và phân tích dữ liệu GIS, tích hợp viễn thám và GIS trong quản lý, giám sát, phân tích thay đổi thảm phủ tài nguyên rừng; tham gia xây dựng các dự án trong quản lý và phát triển tài nguyên rừng

H4: Có tính trung thực, nghiêm túc trong học tập, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm; có quan điểm tiếp cận kỹ thuật viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1		x	x	x
H2		x	x	x
H3	x	x	x	x
H4		x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Viễn thám 2.1. Giới thiệu chung về Viễn thám 2.2. Năng lượng điện từ và viễn thám 2.3. Bộ cảm biến và vật mang 2.4. Các loại viễn thám 2.5. Giới thiệu một số ảnh vệ tinh đa phổ 2.6. Hiệu chỉnh ảnh vệ tinh 2.7. Tăng cường chất lượng ảnh 2.8. Nguyên lý của phân loại ảnh số	LT: 12 tiết TH: 02 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4
2	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS	LT: 14 tiết TH: 04 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4, 5, 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác		
3	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ	LT: 04 TH: 09	[3] chương 1,2,3,4 [4] Chương 1,2,3,4,5,6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B1-B3: T1-T12	Chương 1: Viễn thám	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Quan sát và thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị ảnh vệ tinh, hiển thị thông tin ảnh, tổ hợp màu, trích xuất thông tin. - Thảo luận nhóm về liên hệ thực tiễn ứng dụng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép - Nhóm thảo luận Địa điểm học: Phòng máy	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)
B4-B7: T13-T26	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị cơ sở dữ liệu GIS, phép chiếu, dạng và mô hình dữ liệu GIS... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép; làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)
B8:T27-T30	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác ứng dụng tích hợp viễn thám và GIS trong QLTNR Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép; làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Thị Thanh Hương. 2015. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng. NXB Thông tấn.

[2] Nguyễn Thị Thanh Hương (2013), Bài giảng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Congalton, R. G. and Green, K (1999), Assessing the accuracy of remotely sensed data: Principles and practices, Boca Raton, Lewis Publishers.

[2]. Nguyễn Văn Đức (2001), Hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

[3]. Janssen, L. L. F. and Gorte, B. G. H (2001), Digital classification image. Pp. 341-368. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands.

[4]. Janssen, L. L. F (2001), Visual image interpretation. Pp. 307-336. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands. 410p.

[5]. Jensen, J. R (1996), Introductory digital image processing: A Remote Sensing Perspective, Prentice Hall, New Jersey, 316p.

[6] Nguyen Thi Thanh Huong (Thị Thanh Hương Nguyễn). 2011. Forestry Remote sensing: Using multi-data source for inventory of natural broad-leaved evergreen forests in the Central Highlands of Vietnam. Lambert Academic publishing. Saarbruecken, Germany, 2011; p. 165.

[7] Lillesand, T.M. and Kiefer, R.W. 1994. Remote sensing and image interpretation (3th edition). John Wiley & Sons, New York. 366p

[8]. Trần Vĩnh Phước (2001), GIS - Một số vấn đề chọn lọc, NXB Đại Học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

[9]. Nguyễn Thế Thân (1999), Cơ sở hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà nội.

[10]. Lê Văn Trung (2005), Viễn Thám, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 20%
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm: 25%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 55%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

Các bài thực hành:

- i) Đăng ký tọa độ ảnh
- ii) Nhập và tạo lập dữ liệu không gian và thuộc tính vào GIS dựa trên các nguồn dữ liệu khác nhau: Từ Excel, GPS, bản đồ đã được đăng ký tọa độ...
- iii) Phân tích không gian (chồng lớp, nhập vùng, cắt vùng...) và thuộc tính (diện tích, chu vi, các phép toán tử... với dữ liệu có sẵn
- iv) Biên tập bản đồ dựa trên dữ liệu được cung cấp
- v) Phân loại ảnh vệ tinh bằng phương pháp phi giám định và giám định, chuyển đổi dữ liệu và mô hình dữ liệu để biên tập bản đồ chuyên đề
- vi) Phân loại và Phân tích thay đổi sử dụng đất từ ảnh vệ tinh ở 2 thời điểm khác nhau
- vii) Lập kế hoạch thực hiện xây dựng bản đồ từ ảnh vệ tinh và dữ liệu hiện trường
- viii) Xây dựng bản đồ chuyên đề và viết báo cáo.

Yêu cầu sinh viên thực hiện được các phần thực hành trên và có kết quả chính xác có nghĩa dữ liệu được đồng bộ, có thể chồng lớp, mô tả được thực tế vị trí bề mặt, đối tượng....

Chia nhóm thực hiện nội dung (vii) và (viii). Bài báo cáo ngắn quá trình thực hiện, dữ liệu và kết quả là được yêu cầu cho từng nhóm (nộp bằng file qua email hoặc Dropbox).

Lưu ý: Tùy theo khả năng thực tế của sinh viên của từng khóa mà cần có những linh hoạt trong các yêu cầu của bài thực hành để đảm bảo hiệu quả học tập của sinh viên (không quá sức và không quá đơn giản)

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

7.4. *Phần khác (nếu có):* Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học).* Sinh viên đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước, có thể tìm nguồn tài liệu tại:

- Thư viện trường Đại học Tây Nguyên

- Các chuyên đề, đề tài, luận văn hiện có tại thư viện trường Đại học Tây Nguyên và Bộ môn QLTNR, Đại học Tây Nguyên

- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2

- Internet (bài báo, tài liệu, youtube liên quan...)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%*

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận:*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học và thực hành của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV.	H1, H2, H3, H4	20%
2	Bài cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, sáng tạo, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của cá nhân, qua quan sát hoạt động, trình diễn sản phẩm của	H1, H2, H3, H4	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, phỏng vấn thành viên nhóm.	H1, H2, H3, H4	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của bài kiểm tra	Phương pháp đánh giá qua đánh giá qua kết quả và chất lượng sản phẩm do sinh viên tạo ra.	H1, H2, H3, H4	35%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. *Thi kết thúc học phần:*

Mục đích	Phương pháp đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hành trên máy tính	H1, H2, H3, H4	100 %

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 40%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70 – 84 % buổi học	Tham dự 55 - 69% buổi học	Tham dự 40 - 54% buổi học	Tham dự <40% buổi học

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách, đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Nội dung báo cáo	50 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào

9.1.3. Đánh giá bài tập nhóm (25%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Chuyên cần	10 %	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	30 %	Thực hiện đúng các bước, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu
3. Kết quả thực hành	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
4. Trả lời câu hỏi	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (35% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Kết quả	70 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

9.2. Bài thi kết thúc học phần (60% - thực hành trên máy)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, sạch sẽ, khoa học	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý	Bố cục chưa hợp lý, chưa rõ, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng
2. Chất lượng bài thực hành	70%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Nội dung phân tích còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không tạo ra được sản phẩm; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

Nguyễn Thị Thanh Hương

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: Không

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. ThS. Trần Thị Lệ Trà; SĐT: 0974.741.770; Email: tranletra@gmail.com

2.. Chung Như Anh; SĐT: 0973.794.488; Email: cnanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan là phần kiến thức quan trọng của chuyên ngành Bảo vệ thực vật, là môn cơ sở chuyên môn nghiên cứu triệu chứng, nguyên nhân phát sinh sâu, bệnh hại và quy luật dịch bệnh, dự tính dự báo và biện pháp phòng trừ các loại sâu bệnh hại trên rừng cảnh quan.

Học phần nhằm cung cấp cho người học các kiến thức về sâu bệnh cây rừng cảnh quan như triệu chứng, nguyên nhân sâu bệnh hại, quy luật phát sinh, phát triển của sâu bệnh, các phương pháp chẩn đoán và điều tra và phương pháp phòng trừ một số sâu bệnh cây rừng cảnh quan.

Sâu bệnh cây rừng cảnh quan có quan hệ chặt chẽ với các môn thực vật học, động vật học và vi sinh vật học. Nội dung cụ thể bệnh cây liên quan với các môn học: Côn trùng rừng, bệnh cây rừng, nấm học, vi khuẩn học, tuyến trùng học, sinh lý thực vật, sinh học tế bào, giải phẫu, khí tượng, đất rừng, trồng rừng, thống kê sinh học, sử dụng thuốc.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng nhận biết được triệu chứng bệnh cây, nguyên nhân và quá trình phát sinh phát triển của bệnh. ứng dụng vào thực tế sản xuất để phòng trừ một số loại sâu bệnh hại cây lâm nghiệp đô thị góp phần nâng cao chất lượng cây trồng.

M2: Sử dụng thành thạo các dụng cụ và trang thiết bị trong điều tra thu thập số liệu và xác định nguyên nhân gây hại cây.

M3: Có khả năng xây dựng hệ thống các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hiệu quả, an toàn với môi trường và cân bằng sinh thái.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Áp dụng các kiến thức đã được trang bị để chẩn đoán sâu bệnh hại cho rừng cảnh quan và đưa ra biện pháp phòng trừ bệnh một cách hiệu quả, an toàn và bền vững.

H2: Thực hiện tốt việc điều tra phát hiện, thu thập mẫu sâu bệnh hại, xác định nguyên nhân và tổng hợp, phân tích số liệu để dự báo tình hình sâu bệnh hại.

H3: Sử dụng thành thạo các dụng cụ và trang thiết bị trong điều tra thu thập số liệu và xác định nguyên nhân gây hại cây lâm nghiệp cảnh quan .

H4: Có tinh thần tự học, có ý thức bảo vệ môi trường, chủ động cập nhật kiến thức, kỹ năng làm việc theo nhóm, tích lũy kinh nghiệm và nâng cao trình độ nghề nghiệp cho bản thân.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C 1	C 2	C 3	C 4	C 5	C 6	C 7	C 8	C 9	C 10
H1							x			
H2							x		x	
H3								x	x	
H4								x		x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	PHẦN I: QUẢN LÝ BỆNH HẠI ĐỐI VỚI RỪNG CẢNH QUAN Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1 tiết 1.1. ĐỊNH NGHĨA VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1.2. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CÂY BỆNH VÀ TÁC HẠI CỦA QUÁ TRÌNH BỆNH LÝ 1.3. TRIỆU CHỨNG CỦA BỆNH CÂY RỪNG 1.4. PHÂN LOẠI BỆNH CÂY	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-3]
2	Chương 2: CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CÂY RỪNG 2.1. BỆNH KHÔNG TRUYỀN NHIỄM 2.1.1. Đặc điểm chung 2.1.2. Các nhân tố bất lợi của đất đai gây ra bệnh cây 2.1.3. Các nhân tố bất lợi của khí tượng gây ra bệnh cây 2.1.4. Các hiện tượng ô nhiễm không khí gây ra bệnh cây 2.2. BỆNH TRUYỀN NHIỄM 2.2.1. Nấm gây bệnh cây rừng 2.2.2. Vi khuẩn gây bệnh cây rừng 2.2.3. Virus gây bệnh cây rừng 2.2.4. Mycoplasma gây bệnh cây rừng 2.2.5. Tuyến trùng gây bệnh cây rừng 2.2.6. Cây ký sinh gây bệnh cây rừng 2.2.7. Những sinh vật khác gây bệnh cây rừng	LT: 4 tiết	[1-1] Chương 2 bài giảng và tài liệu tham khảo [1-2] [2-2] [2-3]
3	Chương 3: PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 3.1. Mục đích của điều tra bệnh hại cây 3.2. Thu thập và làm mẫu bệnh 3.3. Xác định tỷ lệ cây bị bệnh và mức độ bị hại	LT: 1 tiết	[1-1] Chương 3 [2-1] [2-4]
4	Chương 4: PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY 4.1. NGUYÊN TẮC PHÒNG TRỪ 4.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY RỪNG 4.2.1. Biện pháp kiểm dịch thực vật 4.2.2. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh 4.2.3. Biện pháp cơ giới, vật lý 4.2.4. Biện pháp sinh học 4.2.5. Biện pháp chọn lọc và lai tạo giống chống chịu bệnh 4.2.6. Biện pháp hóa học	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 4 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]
5	Chương 5: MỘT SỐ BỆNH CÂY ĐÔ THỊ ĐIỂN HÌNH	LT: 5 tiết	[1-1] Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.1. Bệnh hại lá 5.2 Bệnh thân, cành 5.3. bệnh hại rễ		[2-3] [2-4] [2-5]
6	Kiểm tra	1 tiết	
	PHẦN II: QUẢN LÝ SÂU HẠI ĐỐI VỚI RỪNG CẢNH QUAN CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ LỚP CÔN TRÙNG 1.1 Vị trí phân loại của lớp côn trùng 1.2 Vai trò của côn trùng 1.3 Đặc điểm khái quát về lớp côn trùng	LT: 2 tiết	[1-2] Chương 1 [2-6] [2-7] [2-8] [2-9]
	CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI HỌC CỦA SÂU HẠI RỪNG CẢNH QUAN 2.1 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 2.1.1 Các yếu tố sinh thái học 2.1.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 2.2 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng trong rừng cảnh quan 2.2.1 Các yếu tố phi sinh vật 2.2.2 Các yếu tố sinh vật 2.2.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 2.3 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 2.3.1 Khái niệm về quần thể 2.3.2 Môi quan hệ trong quần thể 2.3.3. Môi quan hệ ngoài quần thể 2.3.4 Thành phần tuổi và giới tính của quần thể	LT: 3 tiết	[1-2] Chương 2 [2-7] [2-8] [2-9]
	CHƯƠNG 3: DỊCH SÂU HẠI 3.1 Dịch sâu hại 3.1.1 Về nguyên nhân 3.1.2 Về quá trình phát dịch 3.2 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại 3.2.1 Dự báo khả năng phát dịch 3.2.2 Phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại	LT: 2 tiết	[1-2] Chương 3 [2-6] [2-7] [2-8] [2-9]
	CHƯƠNG 4: CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU HẠI 4.1 Vấn đề chung trong phòng trừ sâu hại 4.2 Mục đích, phương châm và phương hướng của phòng trừ sâu hại 4.3 Các phương pháp phòng trừ sâu hại 4.3.1 Kỹ thuật lâm sinh 4.3.2 Kiểm dịch thực vật 4.3.3 Cơ giới vật lí 4.3.4 Phương pháp sinh học 4.3.5 Phương pháp hóa học 4.3.6 Phương pháp phòng trừ tổng hợp IPM	LT: 3 tiết	[1-2] Chương 4 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-6] [2-7] [2-8] [2-9]
	CHƯƠNG 5: NHỮNG LOÀI SÂU HẠI CHỦ YẾU	LT: 5 tiết	[1-2] Chương 5 [2-6] [2-7] [2-8] [2-9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 2 tiết	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BỆNH CÂY RỪNG ĐỊNH NGHĨA VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1.1.NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CÂY BỆNH VÀ TÁC HẠI CỦA QUÁ TRÌNH BỆNH LÝ 1.2.TRIỆU CHỨNG CỦA BỆNH CÂY RỪNG 1.3.PHÂN LOẠI BỆNH CÂY	H1	Phương pháp dạy học: thuyết trình, hình ảnh, phát vấn. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia trả lời câu hỏi. Địa điểm học: GD	Thái độ tham gia phát biểu của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 4 tiết	Chương 2: CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CÂY RỪNG 2.2. BỆNH KHÔNG TRUYỀN NHIỄM 2.2.1. Đặc điểm chung 2.2.2. Các nhân tố bất lợi của đất đai gây ra bệnh cây 2.2.3. Các nhân tố bất lợi của khí tượng gây ra bệnh cây 2.2.4. Các hiện tượng ô nhiễm không khí gây ra bệnh cây 2.3. BỆNH TRUYỀN NHIỄM 2.3.1. Nấm gây bệnh cây rừng 2.3.2. Vi khuẩn gây bệnh cây rừng 2.3.3. Virus gây bệnh cây rừng 2.3.4. Mycoplasma gây bệnh cây rừng 2.3.5. Tuyến trùng gây bệnh cây rừng Cây ký sinh gây bệnh cây rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hình ảnh, video, phát vấn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: - GD	Thái độ tham gia hoạt động của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 1 tiết	Chương 3: PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 3.1. Mục đích của điều tra bệnh hại 3.2. Thu thập và làm mẫu bệnh 3.3. Xác định tỷ lệ cây bị bệnh và mức độ bị hại	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình , hình ảnh, phát vấn. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: - GD	Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 4: PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY 5.1.NGUYÊN TẮC PHÒNG TRỪ 5.2.CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY RỪNG 5.2.1. Biện pháp kiểm dịch thực vật 5.2.2. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Thảo luận nhóm, thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Chia nhóm 3- 5 sinh viên, giao chủ đề,	Thái độ tham gia hoạt động của các thành viên

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.3. Biện pháp cơ giới, vật lý 5.2.4. Biện pháp sinh học 5.2.5. Biện pháp chọn lọc và lai tạo giống chống chịu bệnh 5.2.6. Biện pháp hóa học		hướng dẫn cách làm và trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực nội dung được giao. Địa điểm học: - GD	viên thảo luận
Số tiết: 5 tiết	Chương 5: MỘT SỐ BỆNH CÂY ĐÔ THỊ ĐIỂN HÌNH 5.1. Bệnh hại lá 5.2 Bệnh thân, cành 5.3. bệnh hại rễ	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hình ảnh, video, phát vấn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày, có minh họa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, phát biểu. Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 1 tiết	Kiểm tra	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: bài kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: GV đưa câu hỏi Yêu cầu sinh viên: Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành bài kiểm tra theo yêu cầu Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của bài: đánh giá kết quả bài lại của từng cá nhân học sinh
Số tiết: 2 tiết	PHẦN II: QUẢN LÝ SÂU HẠI ĐỐI VỚI RỪNG CẢNH QUAN CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ LỚP CÔN TRÙNG 1.1 Vị trí phân loại của lớp côn trùng 1.2 Vai trò của côn trùng 1.3 Đặc điểm khái quát về lớp côn trùng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, hình ảnh, phát vấn. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia trả lời câu hỏi. Địa điểm học: GD	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp
3 tiết	CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI HỌC CỦA SÂU HẠI RỪNG CẢNH QUAN 2.1 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 2.1.1 Các yếu tố sinh thái học	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học:	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp +Kết quả thảo luận

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 2.2 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng trong rừng cảnh quan 2.2.1 Các yếu tố phi sinh vật 2.2.2 Các yếu tố sinh vật 2.2.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 2.3 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 2.3.1 Khái niệm về quần thể 2.3.2 Mối quan hệ trong quần thể 2.3.3. Mối quan hệ ngoài quần thể		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên thảo luận theo nhóm Địa điểm học: - GD	nhóm tại lớp
2 tiết	CHƯƠNG 3: DỊCH SÂU HẠI 3.1 Dịch sâu hại 3.1.1 Về nguyên nhân 3.1.2 Về quá trình phát dịch 3.2 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại 3.2.1 Dự báo khả năng phát dịch 3.2.2 Phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi - Làm bài kiểm tra Địa điểm học: GD	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả bài kiểm tra tại lớp
3 tiết	CHƯƠNG 4: CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU HẠI 4.1 Vấn đề chung trong phòng trừ sâu hại 4.2 Mục đích, phương châm và phương hướng của phòng trừ sâu hại 4.3 Các phương pháp phòng trừ sâu hại 4.3.1 Kỹ thuật lâm sinh 4.3.2 Kiểm dịch thực vật 4.3.3 Cơ giới vật lý 4.3.4 Phương pháp sinh học 4.3.5 Phương pháp hóa học 4.3.6 Phương pháp phòng trừ tổng hợp IPM	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên thuyết trình trên lớp theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi - Chuẩn bị bài tập thuyết trình theo nhóm tại nhà.	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả thuyết trình theo nhóm tại lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng - Sưu tập mẫu và sắp xếp lại mẫu. Địa điểm học: GĐ, PTN	
5 tiết	CHƯƠNG 5: NHỮNG LOÀI SÂU HẠI CHỦ YẾU	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm hình thái của côn trùng thông qua hình ảnh bài giảng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi -Thuyết trình Địa điểm học: GĐ	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp +Kết quả thuyết trình theo nhóm tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1-1] Chung Như Anh. *Bài giảng Bệnh cây rừng cảnh quan*. Trường Đại học Tây Nguyên

[1-2] Trần Thị Lệ Trà. *Bài giảng Sâu hại rừng cảnh quan* – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2-1] Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh, Trần Văn Mão (2001). *Điều tra, dự tính dự báo sâu bệnh trong lâm nghiệp*, NXB Đại học Nông nghiệp.

[2-2] Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh (2002). *Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích, tập II: Sử dụng Vi sinh vật có ích*, NXB Nông nghiệp

[2-3]. Trần Văn Mão (1997). *Bệnh cây rừng*, NXB Nông nghiệp

[2-4]. Hà Công Tuấn, Đỗ Thị Kha, Đoàn Hoài Nam, Đỗ Quang Tùng (2006). *Cẩm nang ngành Lâm nghiệp, chương Quản lý sâu bệnh hại rừng trồng*, Bộ Nông nghiệp & PTNN.

[2-5] Phạm Quang Thu, Manon Griffiths, Geoff Pegg, Janet McDonald, Ross Wylie, Judy King and Simon Lawson (2010). *Healthy plantations: A field guide to pests and pathogens of Acacia, Eucalyptus and Pinus in Việt Nam*

[2-6] Nguyễn Xuân Thanh (2005). *Côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp

[2-7] Nguyễn Việt Tùng (2006). *Giáo trình côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp

[2-8] Trần Công Loanh, Nguyễn Thế Nhã (1997) *Côn trùng rừng*, NXB Nông nghiệp

[2-9] Trần Thị Lệ Trà (2019). *Bài giảng Côn trùng rừng* – Trường Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có) (15 tiết=7,5 tiết chuẩn)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm trên máy và bài làm của sinh viên báo cáo trên lớp	H3 H4	40%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự trên lớp	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 70 - 90% buổi học	Tham dự 50 - 70% buổi học	Tham dự < 50% buổi học

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói chuyện riêng/mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Rất tính cực phát biểu >4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, còn < 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, còn > 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn > 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, thiếu nội dung, chữ nhỏ, > 15 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm/bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn <5 lỗi trình bày, chính tả cơ bản	Bố cục rõ ràng, còn 5 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn >10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, chữ nhỏ, còn > 15 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

Rubric Đánh giá bài thi cuối kỳ: tự luận

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	Tốt (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

**Ths. Trần Thị Lệ Trà
Ths. Chung Như Anh**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 1 ; Số tín chỉ thực hành: 0.

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Nguyễn Thị Vân; SĐT: 0977083316; Email: ntvan@ttn.edu.vn;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành độc tố học thực phẩm. Sinh viên được trang bị kiến thức về bản chất, nguồn gốc và các loại chất độc trong thực phẩm; cơ chế hấp thu, phân bố, tàng trữ, chuyển hóa sinh học và đào thải chất độc ra khỏi cơ thể sống; Các khái niệm về chất độc, sự ngộ độc, an toàn vệ sinh thực phẩm, các phương pháp sử dụng trong phân loại ngộ độc thực phẩm, các phương pháp đánh giá ngộ độc thực phẩm. Nguồn gốc các chất độc có trong thực phẩm, tác nhân và cơ chế gây ngộ độc, triệu chứng ngộ độc, các biện pháp phòng chống ngộ độc thực phẩm. Các tài liệu, văn bản quy định của nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Trang bị cho người học kiến thức chuyên ngành về độc tố và các loại độc tố thường xuất hiện trong quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm. Cung cấp cho người học một số tính chất, đặc điểm và khả năng gây ngộ độc thực phẩm của các nhóm độc tố lây nhiễm thực phẩm

M2. Hướng dẫn người học vận dụng những kiến thức của học phần vào thực tiễn để thực hiện hạn chế nguy cơ ngộ độc trong khi sản xuất và chế biến các sản phẩm thực phẩm, trong đời sống hằng ngày cũng như các lĩnh vực liên quan, phù hợp với văn bản và quy định pháp luật hiện hành.

M3. Gắn liền việc đào tạo kiến thức chuyên môn đi kèm với việc nâng cao nhận thức, đạo đức và trách nhiệm của người học đối với cộng đồng và xã hội. Hình thành tác phong chuyên nghiệp trong học tập, nghiên cứu và nghề nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức

Người học nắm kiến thức và nguyên tắc cơ bản về an toàn vệ sinh thực phẩm trong trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, chế biến và các lĩnh vực liên quan đến sản xuất thực phẩm; Hiểu được đại cương về các mối nguy, các nguyên nhân gây ô nhiễm thực phẩm; Nắm được các yêu cầu và biện pháp vệ sinh chủ yếu áp dụng trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; Hiểu và thực hiện đúng các văn bản pháp luật, quy định, tiêu chuẩn liên quan đến an toàn thực phẩm hiện hành trong lĩnh vực chuyên môn liên quan.

H2. Kỹ năng

Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng biết liên hệ, vận dụng được vào thực tế sản xuất và cuộc sống trong chế biến và bảo quản thực phẩm; Có các kỹ năng cơ bản trong công tác dự đoán, kiểm tra, đánh giá và phòng ngừa các độc tố có thể hiện diện trong nông sản, thực phẩm; Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong lĩnh vực chuyên môn.

H3. Thái độ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Người học tham dự đầy đủ các buổi lên lớp, tích cực tham gia thảo luận, tương tác, xây dựng bài và tích lũy kiến thức, có thái độ chuẩn mực, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy lớp học, hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Hình thành được tác phong chuyên nghiệp trong học tập,

nghiên cứu và nghề nghiệp; có ý thức vận dụng phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo và có mong muốn tiếp cận với công nghệ hiện đại trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X			
H2									X	
H3										X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Mở đầu 1.1. Định nghĩa của độc tố học (Toxicology) 1.2. Lịch sử của độc tố học 1.3. Vai trò của độc tố học trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm 1.4. Sự hấp thu, phân bố và đào thải chất độc trong cơ thể	LT: 1 tiết	[1] Chương 1; [2] Chương 1; [3] part 2
2	Chương 2: Các nhóm độc tố tự nhiên có sẵn trong thực phẩm 2.1. Các khái niệm 2.2. Các chất phản dinh dưỡng 2.2.1. Các chất vô hoạt hoặc làm tăng nhu cầu về vitamin 2.2.2. Chất đối kháng Ca, Mg, Zn, Fe 2.2.3. Các chất kìm hãm enzyme 2.2.4. Các chất phản dinh dưỡng khác 2.3. Các chất độc của thực phẩm 2.3.1. Độc tố có nguồn gốc thực vật 2.3.2. Độc tố có nguồn gốc động vật 2.3.3. Độc tố của các nấm độc	LT: 4 tiết TL: 1 tiết	[1] chương 2-6; [2] chương 1-5; [3] part 2
3	Chương 3: Các nhóm độc tố được hình thành trong quá trình trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm. 3.1. Độc tố vi nấm (mycotoxin) 3.1.1. Các mycotoxin điển hình 3.1.2. Phương pháp quản lý rủi ro từ mycotoxin 3.2. Độc tố vi khuẩn 3.2.1. Vi khuẩn gây bệnh 3.2.2. Bệnh ngộ độc do độc tố thực phẩm 3.2.3. Ngộ độc do nhiễm khuẩn - độc tố 3.3. Độc tính của các chất phụ gia 3.3.1. Khái niệm chất phụ gia 3.3.2. Các loại chất phụ gia thực phẩm 3.3.3. Lợi ích của các chất phụ gia thực phẩm 3.3.4. Những rủi ro của chất phụ gia tạo ra 3.3.5. Các tính chất phụ gia thực phẩm 3.3.5.1. Phụ gia dinh dưỡng 3.3.5.2. Các chất chống oxy hóa 3.3.5.3. Chất ngọt	LT: 7 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 5-6; [2] chương 6-9; [3] part 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.5.4. Các chất màu 3.4. Độc tính của dư chất thuốc bảo vệ thực vật 3.4.1. Chất diệt côn trùng 3.4.2. Chất trừ cỏ 3.4.3. Chất trừ nấm 3.5. Ngộ độc thực phẩm do các quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm 3.5.1. Ngộ độc bởi các chất được chuyển hóa do vi sinh vật trong quá trình chế biến và bảo quản 3.5.2. Ngộ độc do các chất độc được tạo thành trong quá trình bảo quản và chế biến		
4	Kiểm tra cuối học phần	1 tiết	
5	Tổng	LT: 12 tiết TL: 1 tiết BT: 1 tiết KT: 1 tiết	

Ghi chú: LT: lý thuyết; BT: bài tập; TL: Thảo luận nhóm; KT: Kiểm tra

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1/Tiết 1	Chương 1: Mở đầu 1.1. Định nghĩa của độc tố học (Toxicology) 1.2. Lịch sử của độc tố học 1.3. Vai trò của độc tố học trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm 1.4. Sự hấp thu, phân bố và đào thải chất độc trong cơ thể	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - tổ chức thảo luận chung Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu trả lời câu hỏi. - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - GĐ	-Nội dung đánh giá: Câu hỏi; tình huống, mức độ thường xuyên tham gia lớp học. -Hình thức đánh giá của từng bài: Câu trả lời; Tỷ lệ tham gia lớp học (tương ứng với nhiệm vụ cụ thể theo nội dung của học phần)
Buổi 1-2/ tiết 2-6	Chương 2. Các nhóm độc tố tự nhiên có sẵn trong thực phẩm 2.1. Các khái niệm 2.2. Các chất phân dinh dưỡng 2.2.1. Các chất vô hoạt hoặc làm tăng nhu cầu về vitamin 2.2.2. Chất đối kháng Ca, Mg, Zn, Fe 2.2.3. Các chất kìm hãm enzyme	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Giảng dạy lý thuyết bằng powerpoint kết hợp sử dụng bảng viết. Cung cấp thêm các tài liệu bổ sung hoặc công cụ hỗ trợ khi cần thiết. Hình thức tổ chức dạy học: - Người dạy vừa giảng bài lý thuyết cơ bản kết hợp theo tình huống và đặt vấn đề, giả thuyết cũng như tình huống	-Nội dung đánh giá: Câu hỏi; tình huống, chủ đề thảo luận nhóm; mức độ thường xuyên và thái độ tham gia lớp học. -Hình thức đánh giá của từng bài: Câu trả lời; kết quả thảo luận nhóm; trình bày, thuyết trình báo

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.4. Các chất phản dinh dưỡng khác 2.3. Các chất độc của thực phẩm 2.3.1. Độc tố có nguồn gốc thực vật 2.3.2. Độc tố có nguồn gốc động vật 2.3.3. Độc tố của các nấm độc		thực tế để làm sáng tỏ nội dung môn học, liên hệ thực tiễn, đặt câu hỏi khơi gợi kiến thức. - Người học nghe giảng do giảng viên trình bày, trả lời câu hỏi hoặc tương tác theo sự hướng dẫn của giảng viên. Yêu cầu sinh viên: -Đọc tài liệu, -Ghi chép bài học, - Trả lời câu hỏi hoặc thực hiện nhiệm vụ được giao. - Tham gia thảo luận nhóm Địa điểm học: GD	cáo; Tỷ lệ tham gia lớp học (tương ứng với nhiệm vụ cụ thể theo nội dung của học phần)
Buổi 2-4/tiết 7-14	Chương 3: Các nhóm độc tố được hình thành trong quá trình trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm. 3.1. Độc tố vi nấm (mycotoxin) 3.1.1. Các mycotoxin điển hình 3.1.2. Phương pháp quản lý rủi ro từ mycotoxin 3.2. Độc tố vi khuẩn 3.2.1. Vi khuẩn gây bệnh 3.2.2. Bệnh ngộ độc do độc tố thực phẩm 3.2.3. Ngộ độc do nhiễm khuẩn - độc tố 3.3. Độc tính của các chất phụ gia 3.3.1. Khái niệm chất phụ gia 3.3.2. Các loại chất phụ gia thực phẩm 3.3.3. Lợi ích của các chất phụ gia thực phẩm 3.3.4. Những rủi ro của chất phụ gia tạo ra 3.3.5. Các tính chất phụ gia thực phẩm 3.3.5.1. Phụ gia dinh dưỡng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Giảng dạy lý thuyết bằng powerpoint kết hợp sử dụng bảng viết. Cung cấp thêm các tài liệu bổ sung hoặc công cụ hỗ trợ khi cần thiết. Hình thức tổ chức dạy học: - Người dạy vừa giảng bài lý thuyết cơ bản kết hợp theo tình huống và đặt vấn đề, giả thuyết cũng như tình huống thực tế để làm sáng tỏ nội dung môn học, liên hệ thực tiễn, đặt câu hỏi khơi gợi kiến thức. - Người học nghe giảng do giảng viên trình bày, trả lời câu hỏi hoặc tương tác theo sự hướng dẫn của giảng viên. Yêu cầu sinh viên: -Đọc tài liệu, -Ghi chép bài học, - Trả lời câu hỏi hoặc thực hiện nhiệm vụ được giao. -Thực hiện bài tập được giao Địa điểm học: GD (cho các tiết lý thuyết).	-Nội dung đánh giá: Câu hỏi; tình huống, bài tập; mức độ thường xuyên tham gia lớp học. -Hình thức đánh giá của từng bài: Câu trả lời; kết quả BT; Tỷ lệ tham gia lớp học (tương ứng với nhiệm vụ cụ thể theo nội dung của học phần)

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.5.2. Các chất chống oxy hóa 3.3.5.3. Chất ngọt 3.3.5.4. Các chất màu 3.4. Độc tính của dư chất thuốc bảo vệ thực vật 3.4.1. Chất diệt côn trùng 3.4.2. Chất trừ cỏ 3.4.3. Chất trừ nấm 3.5. Ngộ độc thực phẩm do các quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm 3.5.1. Ngộ độc bởi các chất được chuyển hóa do vi sinh vật trong quá trình chế biến và bảo quản 3.5.2. Ngộ độc do các chất độc được tạo thành trong quá trình bảo quản và chế biến			
Buổi 4/tiết 15	Kiểm tra	H1, H2, H3	Trả lời câu hỏi	Bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Lượng, Phạm Minh Tâm, 2005, Vệ sinh và an toàn thực phẩm, NXB Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Lê Ngọc Tú, 2006, Độc tố học và an toàn thực phẩm, NXB Khoa Học Kỹ Thuật.

[3] Deshpande, S. S (2002). *Handbook of food toxicology*. CRC Press.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài tập, bài trình bày
- Thảo luận nhóm, hỏi và trả lời câu hỏi
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Bài tập lớn hoặc tiểu luận: chương 3

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do giảng viên đề ra.	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của SV	H1 H2 H3	20%
3	Bài tập/thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với sinh viên.	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm, bài báo cáo.	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không Đạt
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,0	4,9-0,0
Chuyên cần	H3	60	Tham dự $\geq$ 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1, H2, H3	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi ($\geq$ 3 lần phát biểu, trao đổi)	Tham gia trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi ($\geq$ 2 lần phát biểu, trao đổi)	Có trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi ($\geq$ 1 lần phát biểu, trả lời, trao đổi)	Không tham gia trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi
Chấp hành nội quy lớp học/ phòng thí nghiệm	H1, H3	10	Nghiêm chỉnh, thực hiện đầy đủ 100% nội quy, quy tắc lớp học/ PTN	Thực hiện hầu hết ($\geq$ 90%) nội quy, quy tắc lớp học/ PTN	Thực hiện đa số ($\geq$ 80%) nội quy, quy tắc lớp học/ PTN	Không chấp hành, ($\geq$ 70%) nội quy, quy tắc lớp học/ PTN

8.2.2. Rubric đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H1, H2,	10	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều
Nội dung yêu cầu của bài tập/đồ án	H1, H2,	80	Đạt 85-100% bài tập đề ra hoặc nội dung yêu cầu	Đạt 70-84% bài tập đề ra hoặc nội dung yêu cầu	Đạt 55-69% bài tập đề ra hoặc nội dung yêu cầu	Đạt 40-54% bài tập đề ra hoặc nội dung yêu cầu	Đạt <40% bài tập đề ra hoặc nội dung yêu cầu
Thời gian thực hiện bài tập/đồ án	H3	10	Nộp bài trước hoặc đúng thời hạn	Nộp bài trễ 1 ngày	Nộp bài trễ 2 ngày	Nộp bài trễ 3 ngày	Nộp bài trễ trên 3 ngày

8.2.3. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung thảo luận	H1,	40	Đạt 85-100% nội dung yêu cầu, có tính mở rộng, liên hệ và minh chứng tham khảo đầy đủ, chính xác.	Đạt 70-84% nội dung yêu cầu, có mở rộng, liên hệ và minh chứng tham khảo.	Đạt 55-69% nội dung yêu cầu, có minh chứng tham khảo tuy chưa đầy đủ hoặc thiếu sót.	Đạt 40-54% nội dung yêu cầu, không có hoặc có minh chứng tham khảo nhưng không chính xác.	Đạt <40% nội dung yêu cầu và không có minh chứng tham khảo.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Kỹ năng trình bày ý kiến thảo luận	H2	20	Nói rõ ràng, mạch lạc, tự tin, thuyết phục, có tương tác giao lưu tốt với thành viên khác.	Nói rõ ràng, tự tin, có tương tác giao lưu tốt với thành viên khác.	Nói còn nhiều chỗ ấp úng, ngập ngừng, chưa đủ tự tin, thuyết phục, có tương tác giao lưu với thành viên khác	Nói chưa rõ ràng, thiếu tự tin, chưa hoặc rất ít tương tác giao lưu với thành viên khác.	Nói không rõ ràng, thiếu tự tin, không tương tác giao lưu với thành viên khác.
Chất lượng đóng góp ý kiến, trả lời câu hỏi	H1, H2,	20	Ý kiến đóng góp đúng trọng tâm, hỏi đáp đúng hoặc hợp lý, thuyết phục, có cơ sở khoa học tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng hoặc hợp lý, thuyết phục, có cơ sở khoa học khoảng 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng hoặc hợp lý, thuyết phục, có cơ sở khoa học khoảng 1/3 các câu hỏi	Trả lời đúng hoặc hợp lý, thuyết phục, có cơ sở khoa học ít hơn 1/3 các câu hỏi	T trả lời không đúng hoặc chưa hợp lý, thuyết phục, không có cơ sở khoa học trên 2/3 các câu hỏi
Tham gia thực hiện	H3	10	100% Thành viên tham gia thực hiện/trình bày	Khoảng 80% Thành viên tham gia thực hiện/trình bày	Khoảng 60% Thành viên tham gia thực hiện/trình bày	Khoảng 40% Thành viên tham gia thực hiện/trình bày	ít hơn 40% Thành viên tham gia thực hiện/trình bày

8.2.4. Rubric đánh giá bài kiểm tra cuối học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H1, H2,	10	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Nội dung trả lời câu hỏi	H1, H2,	90	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm. (Lựa chọn một trong các hình thức trên tùy điều kiện cụ thể của học phần và năm học).	H1 H2 H3	70%

8.3.1. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần thi tự luận

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Hình thức trình bày	H1, H2, H3.	10	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1, H2,	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1, H2,	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời

8.3.2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0
Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Trình bày tự tin, rõ ràng, mạch lạc, lưu loát, chặt chẽ và đúng quy định	Trình bày rõ ràng, chặt chẽ và đúng quy định	Trình bày thiếu tự tin, chưa rõ ràng, thiếu logic	Trình bày không rõ ràng, không chặt chẽ nhưng đúng quy định	Trình bày rất cẩu thả, không logic và sai quy định
Nội dung câu 1	H1 H2	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời
Nội dung câu 2	H1 H2	30					
Nội dung câu 3	H1 H2	30					

Ngày 10 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ths. Hồ Thị Hảo

Ths. Nguyễn Thị Vân

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 01, Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Côn trùng chuyên khoa

Giảng viên giảng dạy:

1. Trang Thị Nguyệt Quế; SĐT: 0905616618; Email: ttnque@ttn.edu.vn

2. Trần Thị Huế; SĐT: 0948194165.; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Sau khi hoàn thành học phần sinh thái học côn trùng, sinh viên sẽ nhận thức được đây là một môn khoa học có tính liên ngành, sinh thái học côn trùng cung cấp những hiểu biết về các thuộc tính sinh thái của loài côn trùng (sinh thái cá thể, sinh thái quần thể), cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ sinh thái và những ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến biến động số lượng cũng như sự tồn tại và diệt vong của quần thể côn trùng; giúp người học hiểu được bản chất mối cân bằng sinh học trong tự nhiên là cơ sở quan trọng để đề xuất biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) bảo vệ mùa màng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Nhằm cung cấp kiến thức chung về sinh thái học nói chung và sinh thái côn trùng nói riêng

M2: Nhằm cung cấp kiến thức cơ bản và chuyên sâu về việc ứng dụng các hiểu biết về sinh thái để phòng trừ côn trùng gây hại một cách có hiệu quả kinh tế, đảm bảo cân bằng sinh học.

M3: Nhằm cung cấp kỹ năng điều tra, phát hiện, theo dõi ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến côn trùng, đề xuất biện pháp phòng trừ hiệu quả

M4: Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được những hiểu biết về sinh thái học côn trùng vào thực tiễn sản xuất

H2: Vận dụng được kiến thức chung về môi trường sinh thái, sinh thái côn trùng để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến sản xuất nông nghiệp bền vững dựa trên cơ sở sinh thái.

H3. Có khả năng phân tích và vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để phát hiện các đối tượng gây hại và đề xuất các biện pháp quản lý côn trùng hại cây trồng hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường trên cơ sở sinh thái học

H4. Có khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm. Tự tin trình bày quan điểm và thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3									x	
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các yếu tố và các thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 1.1. Các yếu tố sinh thái 1.2. Thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 1.3. Dây chuyền thức ăn và cân bằng sinh học trong tự nhiên	LT:5 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Vai trò của các yếu tố sinh thái đến đời sống côn trùng 2.1. Các yếu tố vô sinh 2.3. Các yếu tố do con người 2.2. Các yếu tố sinh vật	LT:5 tiết	[1] chương 4 và chương 7
3	Chương 3. Biến động số lượng ở côn trùng 3.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu biến động số lượng côn trùng trong công tác BVTV 3.2. Biến động số lượng trong mối quan hệ với các mặt trong đời sống của côn trùng 3.3. Một số phương pháp mô tả biến động số lượng ở côn trùng	LT:5 tiết	[1] chương 8, chương 9

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1. Các yếu tố và các thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 1.1. Các yếu tố sinh thái 1.2. Thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 1.3. Dây chuyền thức ăn và cân bằng sinh học trong tự nhiên	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: dây chuyền thức ăn trong tự nhiên và các ví dụ minh họa - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	+ Báo cáo của nhóm trước lớp
	Chương 2. Vai trò của các yếu tố sinh thái đến đời sống côn trùng 2.1. Các yếu tố vô sinh 2.3. Các yếu tố do con người 2.2. Các yếu tố sinh vật	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: vai trò của các yếu tố sinh thái đến đời sống của	+ Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			côn trùng, cho ví dụ minh họa và phân tích ví dụ đó - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
.....	Chương 3. Biến động số lượng ở côn trùng 3.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu biến động số lượng côn trùng trong công tác BVTV 3.2. Biến động số lượng trong mối quan hệ với các mặt trong đời sống của côn trùng 3.3. Một số phương pháp mô tả biến động số lượng ở côn trùng	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập . Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Biến động số lượng của côn trùng gây hại theo chiều hướng xấu, nguyên nhân và cách giải quyết? Từng nhóm cho ví dụ cụ thể và hướng giải quyết dựa trên cơ sở sinh thái học đối với tình huống của nhóm mình - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	+ Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Giáo trình sinh thái học côn trùng (2005). Phạm Bình Quyền, NXB Giáo dục Hà Nội

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Giáo trình côn trùng nông nghiệp (2005). Nguyễn Đức Khiêm. NXB Nông nghiệp

[3] Phòng trừ tổng hợp dịch hại cây trồng nông nghiệp (1998). Hà Quang Hùng, NXB Nông nghiệp

[4] Hệ sinh thái Nông nghiệp và phát triển bền vững (2003). Phạm Bình Quyền, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	10%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	80%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ

Điểm chuyên cần, thái độ chiếm 10% được đánh giá qua phần tham gia của sinh viên trên lớp. Các phần được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	Giỏi (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Đi học đều	60	Đi học đủ, đúng giờ	Vắng 1-2 tiết hoặc 1 lần đi muộn	Vắng 3 tiết hoặc 2 lần đi muộn	Vắng 4 tiết hoặc 3 lần đi học muộn	Vắng 5 tiết hoặc 4 lần đi học muộn
Ý thức học tập	20	Tập trung	2 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	5 lần nói chuyện riêng/mất trật tự Tập trung
Tham gia xây dựng bài trên lớp	20	Có ≥ 4 ý kiến	Có 3 ý kiến	Có 2 ý kiến	Có 1 ý kiến	Ko có ý kiến

Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm (10%)

Bài tập nhóm là bài thuyết trình theo nhóm, mỗi nhóm có 3-5 SV, nhóm trưởng chịu trách nhiệm phân công công việc cho nhóm, cũng như đánh giá mức độ hoàn thành của từng thành viên. Điểm đánh bài tập nhóm được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu
		8,5-10	7-8,4	5-6,9	0-4,9
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, 2-3 lỗi chính tả	Hình thức trình bày không cân đối, mắc 5-7 lỗi chính tả	Hình thức trình bày xấu, mắc >7 lỗi chính tả

Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, tương tác với người nghe	Nói rõ, thiếu tự tin, tương tác với người nghe ít	Nói nhỏ, không lưu loát, không tự tin, tương tác với người nghe rất ít	Nói lí nhí, không lưu loát, cách đọc các tên la tinh sai, không tương tác với người nghe
Nội dung báo cáo	40%	Đáp ứng 80-100% yêu cầu	Đáp ứng 70-80% yêu cầu	Đáp ứng 50-60% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 80% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 60% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubrics thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 80% được đánh giá qua mức độ hoàn thành bài thi kết thúc học phần cụ thể theo Rubric dưới đây.

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Trang Thị Nguyệt Quế

NL213422 – ĐCHP Kiểm soát dư lượng thuốc BVTV
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KIỂM SOÁT DƯ LƯỢNG THUỐC BVTV
Mã học phần: NL213422

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: Sử dụng thuốc BVTV

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trần Thị Phương; SĐT: 0935.951.913; Email: ttphuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Việt Nam là một trong những nước có nền nông nghiệp phát triển lâu đời với nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực mang tầm vóc quốc tế như gạo, điều, cà phê, gia vị, rau củ quả... Để đạt năng suất cao trong nông nghiệp việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là cần thiết. Tuy nhiên, hàm lượng tồn dư vượt mức của thuốc BVTV trong sản phẩm nông nghiệp sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng. Việc kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật rất quan trọng, nhất là đối với những sản phẩm xuất khẩu sang những nước có quy định rất khắt khe về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật như Nhật Bản, Châu Âu và Mỹ...

Học phần Kiểm soát dư lượng thuốc BVTV là học phần tự chọn trong CTĐT ngành BVTV. Học phần này giúp cho sinh viên hiểu rõ về dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật và hậu quả của chúng gây ra cho môi sinh; các phương pháp kiểm soát dư lượng thuốc BVTV và các phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dư lượng thuốc BVTV và hậu quả của chúng gây ra cho môi sinh và các phương pháp cơ bản nhằm hạn chế các tác hại của dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cho con người, động vật, cây trồng và môi trường sống.

M2: Cung cấp cho sinh viên các phương pháp kiểm soát dư lượng thuốc BVTV

M3: Cung cấp cho sinh viên các phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

M4: Hướng dẫn sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật và hậu quả của chúng gây ra cho môi sinh và các phương pháp cơ bản nhằm hạn chế các tác hại của dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cho con người, động vật, cây trồng và môi trường sống.

H2: Vận dụng được các các phương pháp kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật để từ đó sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và hiệu quả.

H3: Áp dụng vào thực tế phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

H4: Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những hiểu biết chung về dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật và hậu quả của chúng gây ra cho môi sinh 1.1. Các khái niệm 1.1.1. Thuốc BVTV 1.1.2. Hoạt chất 1.1.3. Thuốc kỹ thuật 1.1.4. Nguyên liệu thuốc BVTV 1.1.5. Thuốc thành phẩm 1.1.6. Dạng thuốc 1.1.7. Phụ gia 1.2. Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật 1.2.1. Khái niệm dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật 1.2.2. Động thái dư lượng thuốc BVTV 1.2.3. Tác hại của dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật 1.2.4. Biện pháp khắc phục tác hại của dư lượng thuốc BVTV	LT: 2 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Phương pháp kiểm soát dư lượng thuốc BVTV 2.1. Yêu cầu phải quản lý thuốc bảo vệ thực vật 2.2. Một số quy định của pháp luật mà người sản xuất, kinh doanh và nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cùng phải nghiêm chỉnh thực hiện 2.3. Khái niệm về các nhóm thuốc cấm sử dụng, được phép sử dụng và hạn chế sử dụng ở Việt Nam 2.3.1. Những thuốc BVTV bị cấm sử dụng ở Việt Nam 2.3.2. Những thuốc BVTV hạn chế sử dụng ở Việt Nam 2.3.3. Những thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam 2.3.4. Thuốc ngoài danh mục 2.4. Một số quy định cụ thể phải tuân theo 2.4.1. Những người sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV không mua bán thuốc đựng trong các bao bì không đúng qui cách 2.4.2. Trách nhiệm người kinh doanh thuốc BVTV 2.4.3. Trách nhiệm người mua thuốc BVTV	LT: 2 tiết	[1] chương 2 [2] [3] [4]
3	Chương 3. Một số phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật 3.1. Nghiên cứu dư lượng thuốc BVTV 3.2. Phương pháp phân tích dư lượng thuốc BVTV 3.2.1. Phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng GT – Test kit 3.2.2. Phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng máy sắc ký 3.3. Quy trình phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật 3.3.1. Lấy mẫu 3.3.2. Chuẩn bị mẫu 3.3.3. Chiết tách 3.3.4. Làm sạch 3.3.5. Xác định 3.3.6. Kết luận	LT: 3 tiết TH: 15 tiết	[1] chương 3 [8] [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: tiết 1-2	Chương 1. Những hiểu biết chung về dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật và hậu quả của chúng gây ra cho môi sinh 1.2. Các khái niệm 1.2. Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật	H1,H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GD	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: tiết 3 – 4	Chương 2. Phương pháp kiểm soát dư lượng thuốc BVTV 2.1.Yêu cầu phải quản lý thuốc bảo vệ thực vật 2.2. Một số quy định của pháp luật mà người sản xuất, kinh doanh và nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cùng phải nghiêm chỉnh thực hiện 2.3. Khái niệm về các nhóm thuốc cấm sử dụng, được phép sử dụng và hạn chế sử dụng ở Việt Nam 2.4. Một số quy định cụ thể phải tuân theo	H1,H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về việc quản lý các thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục và thuốc cấm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GD	Bài thảo luận nhóm: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày + Mức độ tham gia trong quá trình thảo luận + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: tiết 5-7 TH: 15 tiết	Chương 3. Một số phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật 3.1. Nghiên cứu dư lượng thuốc BVTV 3.2. Phương pháp phân tích dư lượng thuốc BVTV 3.3. Quy trình phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, tham gia các bài thực hành Địa điểm học: - GD - Phòng TN - Ngoài thực địa	Nộp bài thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp Bài thực hành 1: - Phương pháp lấy mẫu để phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. - Phương pháp bảo quản mẫu Bài thực hành 2: -Chuẩn bị mẫu phân tích dư lượng thuốc BVTV bằng máy sắc ký - Các bước trong phân tích dư lượng thuốc BVTV bằng máy sắc ký Bài thực hành 3:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				Phân tích dư lượng thuốc bằng GT test kit -Dư lượng lân hữu cơ -Dư lượng cacbamat hữu cơ

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Thị Phụng (2020), Bài giảng kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Trường đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Trần Oánh, Nguyễn Văn Viên, Bùi Trọng Thủy (2007), Giáo trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nhà xuất bản Nông nghiệp

[3] Lê Trường, Nguyễn Trần Oánh, Đào Trọng Ánh, (2005), *Từ điển sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam*, nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4] Văn bản quy định về thuốc bảo vệ thực vật.

[5] Jinky Leilanie Del Prado-Lu (2015). Insecticide Residues in Soil, Water, and Eggplant Fruits and Farmers' Health Effects Due to Exposure to Pesticides. *Nviron Health Prev Med* 20:53–62

[6] Jabir Hussain et al (2014). Pesticide residues in fruits and vegetables from Pakistan: a review of the occurrence and associated human health risks. *Environmental Science and Pollution Research*

[7] Mohamed H. Shiboob (2012). *Residues of Dimethoate and Profenofos in Tomato and Cucumber, and Dissipation During the Removal within Home Processing Method*. Faculty of Meteorology, Environment and Arid Land Agriculture King Abdulaziz University, Jeddah, Saudi Arabia. Vol. 23, No. 1, pp: 51-63

[8] S. Suzanne Nielsen (2017), *Food Analysis*. Department of Food Science Purdue University West Lafayette Indiana USA.

[9] Malviya R, Bansal V* , Pal O.P. and Sharma P.K. (2010). *High performance liquid chromatography*. *Journal of Global Pharma Technology*. 2(5): 22-26

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thực hành

7.2.1. Bài thực hành số 1. Phương pháp lấy mẫu phân tích dư lượng thuốc BVTV bằng máy sắc ký và bộ thử nhanh GT test kit

Yêu cầu: - Thực hiện được các biện pháp lấy mẫu đất, rau, củ quả...

- Thực hiện được cách bảo quản mẫu dùng để phân tích dư lượng thuốc BVTV

7.2.2. Bài thực hành số 2. Phương pháp chuẩn bị mẫu phân tích dư lượng thuốc BVTV bằng máy sắc ký

Yêu cầu: - Thực hiện được quy trình chuẩn bị mẫu để phân tích dư lượng

- Trình bày được các bước phân tích dư lượng thuốc BVTV bằng máy sắc ký

7.2.3. Bài thực hành số 3. Phân tích dư lượng thuốc BVTV bằng GT Test kit Yêu cầu: - Thực hiện được quy trình chuẩn bị mẫu để phân tích dư lượng

- Thực hiện được quy trình phân tích dư lượng thuốc lân hữu cơ bằng bộ thử nhanh GT test kit

GT test kit

- Thực hiện được quy trình phân tích dư lượng thuốc cacbamat hữu cơ bằng bộ thử nhanh GT test kit

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Đọc các tài liệu học tập của từng chương trước khi tham gia lớp học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	50%
2	Bài thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết và trình bày, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên	- Phương thức đánh giá: thông qua các bài trình bày của nhóm, mức độ và chất lượng trong quá trình tham gia thảo luận các bài trình bày - Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà (nhóm trưởng đánh giá) + Mức độ và chất lượng thảo luận trong quá trình trình bày các bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày.	H3 H4	40%
3	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự theo TKB	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Ý thức học tập	20%	Tập trung, nghiêm túc học tập, không gây mất trật tự trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói chuyện riêng/ mất trật tự trong giờ học	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt /trả lời >2 câu hỏi	Có đặt /trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	TB	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Chuyên cần	H4	10%	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H4	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >70% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >50% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng <50% câu hỏi
Thực hiện các thao tác thí nghiệm	H1	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng thành thạo máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng được máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	H1 H4	30%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >70% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >50% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng <50% các câu hỏi.

Rubric đánh giá bài kiểm tra cá nhân tại lớp

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả chất lượng
Giỏi	8.5 - 10	-Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (10%). - Trình bày rõ ý (10%) - Nội dung sản phẩm đáp ứng 80-100% yêu cầu (40%) - Trả lời đúng tất cả câu hỏi (20%)
Khá	7.0 – 8.4	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi
Trung bình	5.0 – 6.9	Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi
Yếu	0.0 – 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi
Nhận xét		

Rubric Đánh giá bài thi cuối kỳ: vấn đáp hoặc tự luận

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 20 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Phụng

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: Côn trùng đại cương, Côn trùng chuyên khoa

Giảng viên giảng dạy:

1. Trần Thị Lệ Trà; SĐT: 0974741770; Email: ttltra@ttn.edu.vn

2. Trần Thị Huế; SĐT: 0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nhân nuôi côn trùng có ích là một môn học được giảng dạy cho chuyên ngành Bảo vệ Thực vật. Đó là một môn khoa học chuyên nghiên cứu về các nhóm côn trùng có ích là thiên địch của các loài sâu hại cũng như các quy trình để nhân nuôi chúng phục vụ cho phương pháp phòng trừ sinh học côn trùng. Từ đó, trang bị những kiến thức cần thiết để nghiên cứu các biện pháp, chiến lược quản lý côn trùng gây hại trên cây trồng theo hướng phát huy vai trò của nhóm côn trùng có ích góp phần xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp bền vững và có hiệu quả kinh tế.

Nhân nuôi côn trùng có ích là học phần tự chọn, được giảng dạy ở học kỳ 8 (năm thứ 4). Học phần này bao gồm: Khái niệm về côn trùng có ích và vai trò của chúng; Khái niệm và đặc tính chung của côn trùng ký sinh và côn trùng ăn thịt, giới thiệu một số nhóm côn trùng thiên địch chủ yếu và quy trình nhân nuôi côn trùng thiên địch.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Giải thích khái niệm về côn trùng có ích và vai trò của chúng trong công tác bảo vệ thực vật.

- M2: Giới thiệu các nhóm côn trùng thiên địch chủ yếu và đặc điểm của chúng. Từ đó giúp sinh viên có thể nhận biết được các loài thiên địch cũng như ứng dụng của chúng trong sản xuất nông nghiệp.

- M3: Cung cấp kiến thức cơ bản về quy trình nhân nuôi côn trùng có ích và giới thiệu quy trình nhân nuôi một số loài côn trùng có ích phổ biến giúp cho sinh viên vận dụng được nguyên lý và phương pháp nhân nuôi côn trùng có ích để phòng trừ côn trùng gây hại cây trồng theo hướng phòng trừ sinh học thân thiện với môi trường sinh thái trong sản xuất nông nghiệp bền vững.

- M4: Hướng dẫn người học có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Xác định được vai trò của côn trùng có ích, Vận dụng được những kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái để nhận diện được các đối tượng côn trùng thiên địch có ích trong tự nhiên có thể nhân nuôi để bảo vệ cây trồng nhằm giảm bớt thiệt hại do sâu hại gây ra.

- H2: Có kỹ năng nhận biết và mô tả được các đặc điểm hình thái, sinh vật học của côn trùng có ích. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp nhân nuôi để nhân nuôi côn trùng có ích phục vụ phòng trừ sinh học đối với các loài sâu hại.

- H3: Có nhận thức đúng đắn vai trò của côn trùng đối với tự nhiên và đời sống con người. Ứng xử tốt với việc bảo vệ cây trồng và môi trường.

- H4: Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2							x		x	
H3										x
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1 MỞ ĐẦU 1.1 Khái niệm về côn trùng có ích 1.2 Vai trò của các loài côn trùng có ích 1.3 Lịch sử nghiên cứu về côn trùng có ích	LT: 2,5 tiết	[1] Mở đầu [2] Mở đầu [3] Chương 4 [4] Chương3
2	CHƯƠNG 2 NHÂN NUÔI, SỬ DỤNG CÔN TRÙNG KÝ SINH 2.1 Khái niệm và đặc tính chung của côn trùng ký sinh 2.2 Các họ côn trùng ký sinh chủ yếu 2.3 Các biện pháp cơ bản trong sử dụng côn trùng ký sinh 2.3.1 Sử dụng các giống địa phương 2.3.2 Sử dụng các giống nhập nội đã thuần hoá 2.4 Nhân nuôi, sử dụng một số loài côn trùng ký sinh phổ biến 2.4.1 Họ ong mắt đỏ Trichogrammatidae 2.4.2 Họ ong kén	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 1 [2] Chương 1 [3] Chương 4 [4] Chương3
3	CHƯƠNG 3 NHÂN NUÔI, SỬ DỤNG CÔN TRÙNG ĂN THỊT 3.1 Khái niệm và đặc tính chung 3.2 Các nhóm côn trùng ăn thịt chủ yếu 3.3 Phương hướng sử dụng các loài côn trùng ăn thịt 3.4 Nhân nuôi và sử dụng một số loài côn trùng ăn thịt phổ biến 3.4.1 Các loài bọ xít ăn sâu 3.4.2 Nhân nuôi, sử dụng một số loài bọ rùa 3.4.2 Nhân nuôi bọ đuôi kìm 3.4.3 Nhân nuôi bọ mắt vàng	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 2 [2] Chương 2 [3] Chương 4 [4] Chương3

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết 2 LT	CHƯƠNG 1 MỞ ĐẦU 1.1 Khái niệm về côn trùng có ích 1.2 Vai trò của các loài côn trùng có ích 1.3 Lịch sử nghiên cứu về côn trùng có ích	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ...	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: GD	
Số tiết 10 LT + 7,5 TH	CHƯƠNG 2 NHÂN NUÔI, SỬ DỤNG CÔN TRÙNG KÝ SINH 2.1 Khái niệm và đặc tính chung của côn trùng ký sinh 2.2 Các họ côn trùng ký sinh chủ yếu 2.3 Các biện pháp cơ bản trong sử dụng côn trùng ký sinh 2.3.1 Sử dụng các giống địa phương 2.3.2 Sử dụng các giống nhập nội đã thuần hoá 2.4 Nhân nuôi, sử dụng một số loài côn trùng ký sinh phổ biến 2.4.1 Họ ong mắt đỏ Trichogrammatidae 2.4.2 Họ ong kén	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp
Số tiết 10 LT + 7,5 TH	CHƯƠNG 3 NHÂN NUÔI, SỬ DỤNG CÔN TRÙNG ĂN THỊT 3.1 Khái niệm và đặc tính chung 3.2 Các nhóm côn trùng ăn thịt chủ yếu 3.3 Phương hướng sử dụng các loài côn trùng ăn thịt 3.4 Nhân nuôi và sử dụng một số loài côn trùng ăn thịt phổ biến 3.4.1 Các loài bọ xít ăn sâu 3.4.2 Nhân nuôi, sử dụng một số loài bọ rùa 2.4.2 Nhân nuôi bọ đuôi kìm 2.4.3 Nhân nuôi bọ mắt vàng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên cho sinh viên làm bài kiểm tra - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát và nhận biết đặc điểm hình thái của côn trùng thiên địch Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng, đánh giá khả năng bắt mồi của côn trùng Địa điểm học:	+ Tham gia tiết học lý thuyết trên lớp + Kết quả bài kiểm tra cá nhân trên lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm: Bài thực hành số 1: Nhân nuôi bọ rùa bắt mồi - Sinh viên nhận diện được các loài bọ rùa bắt mồi, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng. - Đánh giá được khả năng ăn mồi của bọ rùa ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành Bài thực hành số 2: Nhân nuôi bọ đuôi kìm - Sinh viên nhận diện được các loài

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- GD (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	bọ đuôi kìm, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng. - Đánh giá được khả năng ăn mồi của bọ đuôi kìm ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành Bài thực hành số 3: Nhân nuôi bọ xít bắt mồi - Sinh viên nhận diện được các loài bọ xít bắt mồi, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng. - Đánh giá được khả năng ăn mồi của bọ xít ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành Bài thực hành số 4: Nhân nuôi nhện bắt mồi - Sinh viên nhận diện được các loài nhện bắt mồi, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng. - Đánh giá được khả năng ăn mồi của nhện

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Thị Lệ Trà (2019). *Bài giảng Nhân nuôi côn trùng có ích* – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thế Nhã (2002). *Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích*, NXB Nông nghiệp

[3] Nguyễn Xuân Thanh (2005). *Côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp

[4] Nguyễn Viết Tùng (2006). *Giáo trình côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập và bài kiểm tra được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.2.1. Bài thực hành số 1: Nhân nuôi bọ rùa bắt mồi

- Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được các loài bọ rùa bắt mồi, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng.
 - Đánh giá được khả năng ăn mồi của bọ rùa ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành

7.2.2. Bài thực hành số 2: Nhân nuôi bọ đuôi kìm

- Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được các loài bọ đuôi kìm, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng.
 - Đánh giá được khả năng ăn mồi của bọ đuôi kìm ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành

7.2.3. Bài thực hành số 3: Nhân nuôi bọ xít bắt mồi

- Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được các loài bọ xít bắt mồi, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng.
 - Đánh giá được khả năng ăn mồi của bọ xít ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành

7.2.3. Bài thực hành số 4: Nhân nuôi nhện bắt mồi

- Yêu cầu: - Sinh viên nhận diện được các loài nhện bắt mồi, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng.
 - Đánh giá được khả năng ăn mồi của nhện

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	10%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	50%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được

Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Trần Thị Lệ Trà

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5 Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

Trang Thị Nguyệt Quế; SĐT: 0905616618; Email: quetttn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Vai trò của môn học trong sản xuất nông nghiệp. Tác động các tác nhân phòng trừ sinh học đến hệ sinh thái đồng ruộng. Vai trò và các nguyên tắc cơ bản của phòng trừ sinh học côn trùng trong sản xuất nông nghiệp. Các nhóm thiên địch có ích như bắt mồi ăn thịt, côn trùng ký sinh và vi sinh vật ký sinh gây bệnh côn trùng, phương pháp nuôi nhân và sử dụng các tác nhân thiên địch này và ảnh hưởng hiệu quả của thiên địch đối với côn trùng gây hại cây trồng. Chiến lược phòng trừ sinh học côn trùng qua các kiểu phòng trừ sinh học cổ điển, tăng cường và bảo tồn. Sự tác động, phương thức bảo tồn và nâng cao hiệu quả của quần thể thiên địch tự nhiên trong hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Nhằm cung cấp kiến thức về các tác nhân gây bệnh cho côn trùng và cơ chế tác động của chúng

M2: Nhằm cung cấp kiến thức cơ bản, các biện pháp sản xuất và duy trì số lượng loài có lợi giúp phòng trừ côn trùng gây hại một cách hiệu quả, thân thiện với môi trường, duy trì sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường góp phần phát triển nông nghiệp bền vững.

M3: Nhằm cung cấp những hiểu biết về tác nhân gây bệnh cho côn trùng trong quản lý dịch hại cây trồng

M4: Nhằm cung cấp kỹ năng làm việc nhóm và năng lực giải quyết vấn đề độc lập;

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được những hiểu biết về phòng trừ sinh học côn trùng vào thực tiễn sản xuất

H2: Vận dụng được những hiểu biết về các tác nhân gây bệnh cho côn trùng và cơ chế của chúng để đề xuất các biện pháp phòng trừ côn trùng gây hại một cách có hiệu quả và thân thiện với môi trường

H3: Trình bày/ thuyết trình rõ ràng, tự tin và thuyết phục một vấn đề có liên quan đến phòng trừ sinh học côn trùng

H4: Phát hiện và giải quyết được các vấn đề phát sinh có liên quan đến phòng trừ sinh học côn trùng

H5: Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm,

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3						x	x		x	
H4						x	x		x	x
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Định nghĩa và nội dung 1.1. Định nghĩa 1.2. Hiện trạng và xu thế phát triển 1.3. Các biện pháp phòng trừ sinh học	LT:2 tiết	[1] chương 1
2	chương 2: Lịch sử và một số thành tựu biện pháp sinh học 2.1.Nghiên cứu biện pháp sinh học trên thế giới 2.2.Nghiên cứu biện pháp sinh học ở nước ta 2.3.Các tổ chức có liên quan đến đấu tranh sinh học 2.4.Thành tựu của biện pháp sinh học	LT:3 tiết	[1] chương 2 và chương 4
3	chương 3: Chiến lược phòng trừ sinh học côn trùng 3.1. Phòng trừ sinh học cổ điển 3.2. Phòng trừ sinh học tăng cường 3.3.Phòng trừ sinh học bảo tồn và nâng cao vai trò của thiên địch tự nhiên	LT:3 tiết	[1] chương 2 và chương 4
4	chương 4: Các tác nhân gây bệnh cho côn trùng 3.1.Virus gây bệnh cho côn trùng 3.2. Vi khuẩn gây bệnh cho côn trùng 3.3.Nấm kí sinh côn trùng 3.4.Tuyến trùng kí sinh côn trùng	LT:7 tiết	[1]Chương 5 và chương 6
5	chương 5: Côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi 4.1.Côn trùng ký sinh 4.2.Nhóm côn trùng ký sinh được sử dụng 4.3.Côn trùng bắt mồi 4.4.Nhóm côn trùng bắt mồi được sử dụng 4.5.Vai trò của côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi 4.6.Đặc điểm ứng dụng	LT:7 tiết	[1] chương 7 và chương 8

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1: Định nghĩa và nội dung 1.Định nghĩa 2.Hiện trạng và xu thế phát triển 3.Các biện pháp phòng trừ sinh học	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các biện pháp phòng trừ sinh học mà bạn biết? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	Báo cáo của nhóm trước lớp
	chương 2: Lịch sử và một số thành tựu biện pháp sinh học	H1 H2	Phương pháp dạy học:	Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.Nghiên cứu biện pháp sinh học trên thế giới 2.Nghiên cứu biện pháp sinh học ở nước ta 3. Các tổ chức có liên quan đến đấu tranh sinh học 2.4.Thành tựu của biện pháp sinh học		PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các nghiên cứu về biện pháp sinh học ở Việt Nam mà bạn biết? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD	
	chương 3: Chiến lược phòng trừ sinh học côn trùng 3.1. Phòng trừ sinh học cổ điển 3.2. Phòng trừ sinh học tăng cường 3.3.Phòng trừ sinh học bảo tồn và nâng cao vai trò của thiên địch tự nhiên	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: GD, PTN	
	chương 4: Các tác nhân gây bệnh cho côn trùng 3.1.Virus gây bệnh cho côn trùng 3.2. Vi khuẩn gây bệnh cho côn trùng 3.3.Nấm kí sinh côn trùng 3.4.Tuyến trùng kí sinh côn trùng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: cả lớp chia thành 4 nhóm; mỗi nhóm chọn một chủ đề trong 4 chủ đề kể trên; trình bày các hiểu biết của nhóm mình về các nhóm kể trên, có hình ảnh minh họa hay video? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Báo cáo của nhóm trước lớp (nộp file)

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD, PTN	
	chương 5: Côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi 1. Côn trùng ký sinh 2. Nhóm côn trùng ký sinh được sử dụng 3. Côn trùng bắt mồi 4. Nhóm côn trùng bắt mồi được sử dụng 5. Vai trò của côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi 6. Đặc điểm ứng dụng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: cả lớp chia thành 2 nhóm; mỗi nhóm chọn một chủ đề về côn trùng kí sinh hay côn trùng bắt mồi. trình bày các hiểu biết của nhóm mình về 2 nhóm côn trùng kể trên, có hình ảnh minh họa hay video? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	Báo cáo của nhóm trước lớp (nộp file)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Đĩnh và ctv, 2004. Giáo trình biện pháp sinh học trong Bảo vệ thực vật. NXB Nông nghiệp Hà Nội

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Phạm Văn Lâm, 1996. Biện pháp sinh học phòng trừ dịch hại. NXB NN
 [3] Nguyễn Công Thuật (2006). Phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại cây trồng. NXB Nông nghiệp Hà Nội.
 [4]. Bộ môn Côn trùng trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2004, giáo trình côn trùng chuyên khoa, NXB Nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

Bài 1. Phân lập nấm kí sinh côn trùng từ mẫu thu thập được trong tự nhiên

* Yêu cầu: Chia sinh viên thành từng nhóm 2 – 3 sinh viên. Mỗi nhóm tự thu thập mẫu côn trùng bị nấm kí sinh từ thực địa. Phân lập nấm kí sinh côn trùng trong PTN. Làm thuần và quan sát đặc điểm hình thái của nấm kí sinh.

Bài 2. Sản xuất chế phẩm vi sinh trong điều kiện PTN

* Yêu cầu: Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh đã được giảng viên hướng dẫn. Ghi chép và lưu giữ hình ảnh các bước thực hiện sản xuất chế phẩm. Báo cáo kết quả thu được

Bài 3. Đánh giá hiệu quả của các vi sinh vật ký sinh sâu hại trong điều kiện phòng thí nghiệm

* Yêu cầu: Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của các vi sinh vật ký sinh sâu hại trong điều kiện PTN. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của vi sinh vật ký sinh đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

Bài 4: Đánh giá hiệu quả tiêu diệt con mồi của một số loài côn trùng bắt mồi

* Yêu cầu: Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả diệt sâu hại của một số loài côn trùng bắt mồi trong điều kiện PTN. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của côn trùng bắt mồi đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc trả lời câu hỏi của giảng viên đặt ra trong quá trình học	H2 H3	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	10%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H3 H4 H5	40%

		năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubrics đánh giá chuyên cần, thái độ

Điểm chuyên cần, thái độ chiếm 5% được đánh giá qua phần tham gia của sinh viên trên lớp. Các phần được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	Giỏi (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Đi học đều	60	Đi học đủ, đúng giờ	Vắng 1-2 tiết hoặc 1-2 lần đi muộn	Vắng 3-4 tiết hoặc 3-4 lần đi muộn	Vắng 5-6 tiết hoặc 5 lần đi học muộn	Vắng 6-7 tiết hoặc 6 lần đi học muộn
Ý thức học tập	20	Tập trung	2 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	5 lần nói chuyện riêng/mất trật tự Tập trung
Tham gia xây dựng bài ở lớp	20	Có ≥ 4 ý kiến	Có 3 ý kiến	Có 2 ý kiến	Có 1 ý kiến	Ko có ý kiến

Rubrics đánh giá bài tập cá nhân

Điểm bài tập chiếm 5% và được đánh giá thông qua mức độ hoàn thành số lượng và chất lượng bài tập được giao ở nhà và khả năng trả lời câu hỏi trong quá trình học ở lớp. Điểm đánh giá bài tập được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu
		8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,0 - 6,9	0-4,9
Hình thức	10%	Không có lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng đúng quy định	Có 2-3 lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định	Có 5-7 lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu sơ đồ thiếu rõ ràng, sai lệch so với quy định	Có 8- 10 lỗi chính tả, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, sai quy định
Bố cục	10%	Đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, logic	Đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, tính logic chưa chặt chẽ	Thiếu 1 phần và độ dài chưa theo quy định	Thiếu 2 phần trở lên và độ dài không theo quy định
Nội dung	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng 70- 80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng < 50% yêu cầu

Tài liệu tham khảo	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn

Rubrics đánh giá bài tập nhóm

Bài tập nhóm bao gồm bài tập, bài thuyết trình theo nhóm, mỗi nhóm có 3-5 sinh viên, nhóm trưởng chịu trách nhiệm phân công công việc cho nhóm, cũng như đánh giá mức độ hoàn thành của từng thành viên. Điểm đánh bài tập nhóm được đánh giá cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu
		8,5-10	7-8,4	5-6,9	0-4,9
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, 2-3 lỗi chính tả	Hình thức trình bày không cân đối, mắc 5-7 lỗi chính tả	Hình thức trình bày xấu, mắc >7 lỗi chính tả
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, tương tác với người nghe	Nói rõ, thiếu tự tin, tương tác với người nghe ít	Nói nhỏ, không lưu loát, không tự tin, tương tác với người nghe rất ít	Nói lí nhí, không lưu loát, cách đọc các tên la tinh sai, không tương tác với người nghe
Nội dung báo cáo	40%	Đáp ứng 80-100% yêu cầu	Đáp ứng 70-80% yêu cầu	Đáp ứng 50-60% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 80% thành viên tham gia thực hiện	Khoảng 60% thành viên tham gia thực hiện	<40% thành viên tham gia thực hiện

Rubrics đánh giá thực hành

Điểm thực hành chiếm 20% được đánh giá qua phần tham gia thực hành trong phòng thí nghiệm của sinh viên cụ thể theo Rubric dưới đây

TIÊU CHÍ	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	TB YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Tham dự đầy đủ	20	Đi đủ 4 bài thực hành	Vắng 01 buổi thực hành	Vắng 02 buổi thực hành	Vắng cả 3 buổi thực hành	Vắng cả 4 buổi thực hành
Ý thức trong giờ học	20	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học	Ý thức học tập khác, tham gia đầy đủ các hoạt động	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc	Chưa tập trung trong học tập, thiếu trách nhiệm và tự giác	
Kiến thức thu được	60	Hiểu vấn đề và thành thạo các	Thực hiện được các nội dung yêu cầu của bài học	Thực hiện được 1 phần yêu cầu bài học, nhiều	Kỹ năng nhận dạng chưa chính xác	

		yêu cầu trong nội dung thực hành		nội dung còn thiếu		

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

Rubrics thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 70% được đánh giá qua mức độ hoàn thành bài thi kết thúc học phần cụ thể theo Rubric dưới đây.

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng ... năm 20...
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Trang Thị Nguyệt Quế

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bệnh cây chuyên khoa

Giảng viên giảng dạy:

1. PGS. TS. Nguyễn Văn Nam; SĐT: 0766789268; Email: ngvannamdhtn@ttn.edu.vn

2. KS. Nguyễn Tuấn; SĐT: 0826162994 Email: nguyentuan@ttn.edu.vn

3. TS. Đỗ Thị Kiều An; SĐT: 0855955955; Email: dtkan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bệnh hại cây trồng là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng. Biện pháp hóa học tuy có hiệu quả phòng trừ cao nhưng thường gây ô nhiễm môi trường, để lại dư lượng trong nông sản, đồng thời dễ khiến các tác nhân gây bệnh kháng thuốc. Trong thời kì phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững, biện pháp phòng trừ sinh học bệnh hại cây trồng ngày càng được quan tâm.

Học phần Phòng trừ sinh học (PTSH) bệnh cây nông nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về biện pháp sinh học trong quản lý bệnh hại, cơ sở khoa học của biện pháp này, tác động của các tác nhân phòng trừ sinh học đến hệ sinh thái đồng ruộng, các nhóm sinh vật ứng dụng trong phòng trừ sinh học bệnh hại, phương pháp nhân nuôi, phát triển và ứng dụng các chế phẩm sinh học trong phòng trừ bệnh hại cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về PTSH bệnh hại cây trồng, vai trò của PTSH bệnh hại cây trồng và cơ sở khoa học của biện pháp PTSH bệnh hại cây trồng.

M2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các tác nhân PTSH bệnh hại cây trồng có triển vọng, đối tượng phòng trừ của chúng và phương pháp phân lập, nhân sinh khối, bảo tồn và phát triển chúng.

M3: Hướng dẫn sinh viên quy trình và thực hiện các thao tác cơ bản trong việc thu thập, phân lập, nhân nuôi và đánh giá hiệu quả của các tác nhân PTSH

M4: Rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu/thông tin, soạn thảo báo cáo và thuyết trình trước đám đông.

M5: Truyền cảm hứng yêu nghề, ý thức trách nhiệm với bản thân, tập thể và công việc, nâng cao tinh thần tự giác, tự học và sáng tạo.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên nhận thức được vai trò của sự đa dạng sinh học trong hệ sinh thái tự nhiên và biện pháp PTSH bệnh hại cây trồng, khái quát hóa được một số thành tựu trong PTSH bệnh hại cây trồng và xu thế phát triển, giải thích được một số cơ sở khoa học của biện pháp PTSH bệnh hại cây trồng. Có ý thức bảo vệ môi trường và canh tác theo định hướng nông nghiệp bền vững.

H2: Khái quát hóa được một số tác nhân PTSH có triển vọng và đối tượng phòng trừ của chúng. Vận dụng được những kiến thức này vào thực tiễn sản xuất.

H3: Khái quát hóa và vận dụng được các chiến lược PTSH bệnh hại cây trồng vào thực tiễn sản xuất.

H4: Thành thạo các bước thu thập, phân lập, nhân nuôi các tác nhân vi sinh vật trong PTSH, sản xuất chế phẩm vi sinh, đánh giá hiệu quả của các tác nhân PTSH bệnh hại cây trồng.

H5: Biết quan sát, lắng nghe, thu thập và trao đổi thông tin, có tinh thần tự giác, cầu tiến, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân và công việc, sẵn sàng hợp tác khi làm việc nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x				
H3							x	x		
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu chung 1.1. Định nghĩa phòng trừ sinh học (PTSH) 1.2. Lịch sử phòng trừ sinh học 1.3. Nội dung phòng trừ sinh học 1.4. Vai trò của biện pháp phòng trừ sinh học 1.5. Một số thành tựu trong phòng trừ sinh học bệnh hại cây trồng và xu thế phát triển	LT: 2 tiết	[1]: Chương I, II, IV [3]: Chương 1 [4] [9]: 10
2	Chương 2. Cơ sở khoa học của biện pháp PTSH 2.1. Hệ sinh thái 2.2. Các yếu tố được sử dụng trong biện pháp PTSH (cây trồng, tác nhân gây hại, môi trường và sinh vật có lợi) 2.3. Sự đa dạng sinh học trong hệ sinh thái 2.4. Sự cân bằng sinh học trong hệ sinh thái 2.5. Ảnh hưởng của sự đa dạng sinh học lên cân bằng sinh học 2.6. Quan hệ giữa cân bằng sinh học và bệnh hại cây trồng	LT: 4 tiết	[1]: Chương III
3	Chương 3. Các tác nhân PTSH bệnh cây trồng vộng 3.1. Vi nấm đối kháng 3.2. Vi khuẩn vùng rễ 3.3. Vi khuẩn nội sinh 3.4. Thực khuẩn thể	LT: 8 tiết TH: 8 tiết	[7] [8] [6]
4	Chương 4. Các chế phẩm vi sinh trong bảo vệ thực vật 4.1. Chế phẩm vi khuẩn 4.2. Chế phẩm vi nấm	LT: 6 tiết TH: 8 tiết Seminar: 2 tiết	[2]: Chương III

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Tiết số	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Giới thiệu chung 1.1. Định nghĩa phòng trừ sinh học 1.2. Lịch sử phòng trừ sinh học 1.3. Nội dung phòng trừ sinh học	H1 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề PTDH cây trồng

Tiết số	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4. Vai trò của biện pháp PTSH 1.5. Một số thành tựu trong phòng trừ sinh học dịch hại cây trồng và xu thế phát triển		- Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: GD	
Tiết 3-6	Chương 2. Cơ sở khoa học của biện pháp PTSH 2.1. Hệ sinh thái 2.2. Các yếu tố được sử dụng trong biện pháp PTSH (cây trồng, tác nhân gây hại, môi trường và sinh vật có lợi) 2.3. Sự đa dạng sinh học trong hệ sinh thái 2.4. Sự cân bằng sinh học trong hệ sinh thái 2.5. Ảnh hưởng của sự đa dạng sinh học lên cân bằng sinh học 2.6. Quan hệ giữa cân bằng sinh học và dịch hại cây trồng	H1 H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: GD	Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn các cơ sở khoa học của biện pháp PTSH
Tiết 7-22	Chương 3. Các tác nhân PTSH bệnh cây triển vọng 3.1. Vi nấm đối kháng 3.2. Vi khuẩn vùng rễ 3.3. Vi khuẩn nội sinh 3.4. Thực khuẩn thể	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: GD, PTN	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn các tác nhân PTSH bệnh cây - Bài thực hành số 3 & 4: Thái độ hợp tác trong nhóm, thao tác thành thực trong thí nghiệm, kết quả thực hiện và thuyết trình báo cáo
Tiết 23-38	Chương 4. Các chế phẩm vi sinh trong bảo vệ thực vật 4.1. Chế phẩm vi khuẩn 4.2. Chế phẩm vi nấm	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn - Bài thuyết trình nhóm: thái

Tiết số	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Chia nhóm (4-5 SV/nhóm), thảo luận và thuyết trình về 1 tác nhân PTSH. - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: - GD (LT) - PTN (TH)	độ hợp tác, nội dung và hình thức bài trình bày, phong cách trình bày và chất lượng hỏi đáp liên quan đến nội dung bài thảo luận nhóm - Bài thực hành số 1 & 2: Thái độ hợp tác trong nhóm, thao tác thành thực trong thí nghiệm, kết quả thực hiện và thuyết trình

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Đĩnh, Đỗ Tấn Dũng, Hà Quang Hùng, Phạm Văn Lâm, Phạm Bình Quyền and Ngô Thị Xuyên (2004), *Giáo trình Biện pháp sinh học trong Bảo vệ thực vật*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lương Đức Phẩm (2011), *Sản xuất và sử dụng chế phẩm sinh học trong nông nghiệp*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[3] Phạm Thị Thùy (2004), *Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật*, NXB Quốc gia, Hà Nội.

[4] Phạm Thị Thùy (2013), Thực trạng về sản xuất và ứng dụng các chế phẩm vi sinh vật để phòng trừ dịch hại cây trồng ở Việt Nam trong 20 năm qua, <http://iasvn.org/homepage/THUC-TRANG-VE-SAN-XUAT-VA-UNG-DUNG-CAC-CHE-PHAM-VI-SINH-VAT--DE-PHONG-TRU-DICH-HAI-CAY-TRONG-O-VIET-NAM-TRONG-20-NAM-QUA-4253.html>.

[5] Helyer, Neil, Cattlin, Nigel D. and Brown, Kevin C. (2014), *Biological control in plant protection - A colour handbook*, CRC Press, London.

[6] Junaid, Jan Mohd, Dar, Nisar Ahmad, Bhat, Tariq Ahmad, Bhat, Arif Hussain and Bhat, Mudasir Ahmad (2013), "Commercial biocontrol agents and their mechanism of action in the management of plant pathogens", *International Journal of Modern Plant & Animal Sciences*, Vol. 2013(1): 2.

[7] Köhl, Jürgen, Kolnaar, Rogier and Ravensberg, Willem J. (2019), "Mode of action of microbial biological control agents against plant diseases: Relevance beyond efficacy", *Frontiers in Plant Science*, Vol. 10(Article 845).

[8] Rayees, A. Ahanger, Hilal, A. Bhat and Nisar, A. Dar (2014), "Biocontrol agents and their mechanism in plant disease management", *Sciencia Acta Xaveriana An International Science Journal*, Vol. 5(1): 47-58.

[9] van Lenteren, J.C. (2014), *IOBC internet book of biological control*, Vol. 6, https://www.iobc-global.org/download/IOBC_InternetBookBiCoVersion6Spring2012.pdf.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

Bài 1. Phân lập vi sinh vật đối kháng từ mẫu vật thu thập được trong tự nhiên

* Yêu cầu: Chia sinh viên thành từng nhóm 2 – 3 sinh viên. Mỗi nhóm tự thu thập mẫu đất và rễ cây từ thực địa. Phân lập vi sinh vật đối kháng trong PTN. Làm thuần và quan sát đặc điểm hình thái của vi sinh vật đối kháng.

Bài 2. Sản xuất chế phẩm vi sinh trong điều kiện PTN

* Yêu cầu: Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh đã được giảng viên hướng dẫn. Ghi chép và lưu giữ hình ảnh các bước thực hiện sản xuất chế phẩm. Báo cáo kết quả thu được

Bài 3. Đánh giá hiệu quả của các vi sinh vật đối kháng sâu hại trong điều kiện phòng thí nghiệm

* Yêu cầu: Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của các vi sinh vật ký sinh sâu hại trong điều kiện PTN. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của vi sinh vật ký sinh đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

Bài 4. Đánh giá hiệu quả của các vi sinh vật đối kháng tác nhân gây bệnh trong điều kiện phòng thí nghiệm

* Yêu cầu: Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của các vi sinh vật đối kháng các tác nhân gây hại trong điều kiện PTN. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của vi sinh vật đối kháng với các tác nhân gây bệnh dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point.

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H5	20%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H5	40%
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra	H4 H5	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.		H3 H5	

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H3	25	Tham dự đầy đủ số tiết học, đúng giờ	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Ý thức học tập	H5	25	Tập trung, không nói chuyện và làm việc riêng	2 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	≥ 5 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H5	50	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức bài trình bày	H5	10%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, có > 10 lỗi trình bày
Kỹ năng trình bày	H5	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, nhưng ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh và không giao lưu người nghe

Nội dung bài trình bày	H1 H2 H3	50%	Đáp ứng > 85 yêu cầu	Đáp ứng > 70 - 85% yêu cầu	Đáp ứng > 55 - 70% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 55% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời các câu hỏi liên quan	H1 H2 H3 H5	20%	Trả lời hợp lý > 85% các câu hỏi	Trả lời hợp lý > 70 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 55 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 40 - 55% số câu hỏi	Trả lời ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H5	10%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

8.4.3. Rubric 3. Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 80 - 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 70 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 70% tổng số tiết thực hành
Bài 1. Phân lập vi sinh vật đối kháng từ mẫu vật thu thập được trong tự nhiên	H4	20%	VSV phân lập được thuần chủng, hình thái VSV được mô tả chính xác, hình ảnh rõ ràng	VSV phân lập được thuần chủng, hình thái VSV được mô tả chính xác, hình ảnh không rõ nét	VSV phân lập được thuần chủng, hình thái VSV được mô tả chính xác đến > 75%, hình ảnh chưa rõ nét	VSV phân lập được bị nhiễm tạp, hình thái VSV được mô tả chính xác đến > 50%, hình ảnh chưa rõ nét	VSV phân lập được bị nhiễm tạp, hình thái VSV được mô tả chính xác < 50%, hình ảnh chưa rõ nét
Bài 2. Sản xuất chế phẩm vi sinh trong điều kiện PTN	H4	20%	Chế phẩm có màu sắc thuần nhất, đặc trưng của chủng TN. Các bước thực hiện được trình bày một chính xác, hình ảnh minh họa rõ ràng và phù hợp.	Chế phẩm có màu sắc thuần nhất, đặc trưng của chủng TN. Các bước thực hiện được trình bày chính xác, hình ảnh minh họa phù hợp nhưng không rõ nét	Chế phẩm có màu sắc thuần nhất > 90%, đặc trưng của chủng TN. Các bước thực hiện được trình bày chính xác > 75%, hình ảnh minh họa không rõ / phù hợp..	Chế phẩm có màu sắc không đồng nhất, đặc trưng của chủng TN. Các bước thực hiện được trình bày chính xác đến > 50%, hình ảnh minh họa không	Chế phẩm có màu sắc không đồng nhất, đặc trưng của chủng TN. Các bước thực hiện được trình bày chính xác < 50%, hình ảnh minh họa không rõ / phù hợp.

						rõ / phù hợp.	
Bài 3. Đánh giá hiệu quả của các vi sinh vật đối kháng trong điều kiện phòng thí nghiệm – Kết quả trình bày nhóm dưới dạng PP	H1 H2 H3 H4 H5	25%	Nội dung báo cáo rõ ràng, < 5 lỗi chính tả/định dạng. Kết quả thí nghiệm được xử lý thống kê phù hợp. Hình ảnh minh họa rõ và phù hợp. Phân công công việc hợp lý giữa các thành viên. Báo cáo to, rõ ràng, giao lưu với người nghe	Nội dung báo cáo rõ ràng, < 5 lỗi chính tả/định dạng. Kết quả thí nghiệm được XLTK phù hợp. Hình ảnh minh họa không rõ, phù hợp. Phân công công việc hợp lý giữa các thành viên. Báo cáo to, rõ ràng, ít giao lưu với người nghe	Nội dung báo cáo rõ ràng, > 5 - 10 lỗi chính tả/định dạng. Kết quả thí nghiệm được XLTK phù hợp nhưng chưa đầy đủ. Hình ảnh minh họa không rõ, phù hợp. Phân công công việc hợp lý giữa các thành viên. Báo cáo to, rõ ràng, ít giao lưu với người nghe	Nội dung báo cáo rõ ràng, > 5 - 10 lỗi chính tả/định dạng. Kết quả thí nghiệm không được xử lý thống kê. Phân công công việc chưa hợp lý giữa các thành viên. Báo cáo nhỏ, không rõ, không giao lưu với người nghe	Nội dung báo cáo rõ ràng, > 10 lỗi chính tả/định dạng. Kết quả thí nghiệm không được xử lý thống kê. Phân công công việc chưa hợp lý giữa các thành viên. Báo cáo nhỏ, không rõ, không giao lưu với người nghe
Bài 4. Đánh giá hiệu quả của các VSV đối kháng tác nhân gây bệnh trong điều kiện PTN - Kết quả trình bày nhóm dưới dạng PP	H1 H2 H3 H4 H5	25%					

8.4.4. Rubric 4. Đánh giá bài thi tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai

Câu hỏi 2		50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
Nông Lâm Nghiệp**

**P.Trưởng Bộ môn
Bảo vệ thực vật**

Người biên soạn

Ths. Ngô Đăng Duyên

Ts. Đỗ Thị Kiều An

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

ThS. Chung Như Anh; SĐT: 0973.794.488; Email: nhuanhdhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Bệnh hại do vi khuẩn và virus gây hại trên cây trồng là một trong các loại bệnh hại gây hại trên cây nông nghiệp và gây tác hại rất lớn đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, kinh tế và xã hội. Vì vậy, trang bị các kiến thức chuyên môn về vi khuẩn và virus gây hại là cần thiết. Học phần này là học phần tự chọn và được bố trí vào học kỳ 6 cho sinh viên chuyên ngành Bảo vệ Thực vật.

Học phần nhằm cung cấp cho người học các kiến thức về đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh học, phân loại và quy luật phát sinh, phát triển của vi khuẩn và virus hại thực vật. Các phương pháp chẩn đoán và phòng trừ bệnh do virus và vi khuẩn gây ra cũng sẽ được trình bày trong quá trình học. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được tìm hiểu về một số bệnh do vi khuẩn và virus gây hại trên từng loại cây trồng cụ thể.

Học phần này còn hỗ trợ cho các học phần khác trong chương trình đào tạo như quản lý dịch hại tổng hợp trên cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về các đặc điểm như hình thái, sinh sản, phương thức xâm nhiễm và lây lan, phân loại vi khuẩn và virus hại cây trồng, phương pháp chẩn đoán bệnh do vi khuẩn và virus gây ra và biện pháp phòng trừ vi khuẩn và virus hại cây trồng.

M2: Vận dụng những kiến thức đã được trang bị để thu thập và chẩn đoán bệnh hại cây trồng do vi khuẩn và virus gây ra và đề xuất được biện pháp phòng trừ bệnh các loại bệnh hại trên các loại cây trồng hiệu quả.

M3: Hướng dẫn người học có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Áp dụng các kiến thức đã được trang bị để chẩn đoán bệnh và đưa ra biện pháp phòng trừ bệnh do vi khuẩn và virus gây hại trên các loại cây trồng một cách hiệu quả, an toàn và bền vững.

H2: Thực hiện thành thạo các thao tác điều tra phát hiện, thu thập, phân tích mẫu bệnh và chẩn đoán đúng các bệnh do các tác nhân là vi khuẩn và virus gây hại.

H3: Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm và nâng cao trình độ nghề nghiệp cho bản thân.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C 1	C 2	C 3	C 4	C 5	C 6	C 7	C 8	C 9	C 10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ VI KHUẨN GÂY BỆNH THỰC VẬT 1.1. Khái niệm về vi khuẩn thực vật 1.2. Lịch sử nghiên cứu. 1.3. Tác hại của bệnh do vi khuẩn gây ra	LT: 1 tiết	[1] Chương 1 [2-1] [2-4]
2	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI VI KHUẨN GÂY BỆNH CÂY 2.1. Đặc điểm hình thái và cấu tạo của vi khuẩn 2.2 Phân loại vi khuẩn gây bệnh cây	LT: 2 tiết	[1] Chương 2 [2-1] [2-3]
3	Chương 3. PHƯƠNG THỨC XÂM NHẬP VÀO CÂY CỦA VI KHUẨN GÂY BỆNH VÀ SỰ TRUYỀN LAN CỦA CHÚNG TRONG MÔ 3.1. Tính chuyên hoá ký sinh 3.2. Đặc điểm xâm nhiễm gây bệnh 3.3. Đặc điểm truyền lan của vi khuẩn 3.4. Nguồn bệnh vi khuẩn	LT: 2 tiết	[1] Chương 3 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-3] [2-4]
4	Chương 4. ẢNH HƯỞNG CỦA NGOẠI CẢNH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VI KHUẨN GÂY BỆNH CÂY 4.1. Nhiệt độ 4.2. Ẩm độ 4.3. Ánh sáng. 4.4. Dinh dưỡng và các điều kiện khác	LT: 2 tiết	[1] Chương 4 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1]
5	Chương 5. CHẨN ĐOÁN VI KHUẨN GÂY BỆNH CÂY 5.1. Phương pháp chẩn đoán dựa vào triệu chứng bệnh 5.2. Phương pháp vi sinh 5.3. Phương pháp hiển vi điện tử 5.4. Phương pháp sinh hoá 5.5. Phương pháp huyết thanh 5.6. Các phương pháp chẩn đoán sinh học phân tử	LT: 2 tiết	[1] Chương 5 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-3]
6	Chương 6. PHÒNG TRỪ BỆNH VI KHUẨN HẠI THỰC VẬT	LT: 2 tiết	[1] Chương 6 [2-4] [2-5]
17	Chương 7. ĐẠI CƯƠNG VỀ VIRUS THỰC VẬT 7.1. Khái niệm về virus thực vật 7.2. Lịch sử nghiên cứu. 7.3. Tác hại của bệnh virus hại thực vật	LT: 1 tiết	[1] Chương 7 [2-2] [2-3] [2-4]
8	Chương 8. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI VIRUS THỰC VẬT 8.1. Đặc điểm hình thái, cấu tạo và thành phần hóa học của virus thực vật. 8.2. Phân loại virus thực vật theo hình thái. 8.3. Phân loại virus thực vật theo các đặc điểm di truyền học.	LT: 2 tiết	[1] Chương 8 [2-2] [2-3]
9	Chương 9. ĐẶC ĐIỂM GÂY BỆNH CỦA VIUS THỰC VẬT 9.1. Quá trình di chuyển, xâm nhiễm của virus thực vật trong cây ký chủ từ tế bào này qua tế bào khác 9.2. Sự tái tổ hợp của virus thực vật.	LT: 2 tiết	[1] Chương 9 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	9.3. Những đặc tính chống chịu của virus thực vật đối với các điều kiện tự nhiên.		[2-3]
10	Chương 10. ĐẶC ĐIỂM TRUYỀN LAN CỦA VIRUS THỰC VẬT 10.1. Qua nhân vô tính cây trồng: ghép, chiết, nuôi cấy mô và trồng bằng hom củ 10.2. Truyền qua phấn hoa, hạt giống. 10.3. Truyền bằng cơ học tiếp xúc. 10.4. Truyền bằng côn trùng: Virus thuộc các nhóm truyền cơ học qua côn trùng, truyền không bền vững qua côn trùng (persistent) 10.5. Truyền bệnh qua nấm, tuyến trùng, thực vật thương đẳng ký sinh.	LT: 2 tiết	[1] Chương 10 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3]
11	Chương 11. CHẨN ĐOÁN VIRUS HẠI THỰC VẬT 11.1. Phương pháp huyết thanh (Polyclonal, monoclonal) 11.1.1 Phương pháp xem kháng huyết thanh thông thường. 11.1.2. Phương pháp khuếch tán gel 11.1.3. Phương pháp latex 11.1.4. Phương pháp ELISA 11.2. Phương pháp cây chỉ thị. 11.2.1. Nhiễm hệ thống và toàn bộ 11.2.2. Lọc, nhân và chẩn đoán virus bằng cây chỉ thị. 11.3. Phương pháp hiển vi điện tử. 11.4. Các phương pháp nhuộm màu và xem thể vùi bằng hiển vi	LT: 2 tiết	[1] Chương 11 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3]
12	Chương 12. PHÒNG TRỪ BỆNH VIRUS HẠI THỰC VẬT	LT: 2,5 tiết	[1] Chương 12 [2-2]

4. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 1 tiết	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ VI KHUẨN GÂY BỆNH THỰC VẬT 1.1. Khái niệm về vi khuẩn thực vật 1.2. Lịch sử nghiên cứu. 1.3. Tác hại của bệnh do vi khuẩn gây ra	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, động não. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia trả lời câu hỏi. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI VI KHUẨN GÂY BỆNH CÂY 2.1. Đặc điểm hình thái và cấu tạo của vi khuẩn 2.2 Phân loại vi khuẩn gây bệnh cây	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa.	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động của các

			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: - GD	thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 3. PHƯƠNG THỨC XÂM NHẬP VÀO CÂY CỦA VI KHUẨN GÂY BỆNH VÀ SỰ TRUYỀN LAN CỦA CHÚNG TRONG MÔI 4.1. Tính chuyên hoá ký sinh 4.2. Đặc điểm xâm nhiễm gây bệnh 4.3. Đặc điểm truyền lan của vi khuẩn 4.4. Nguồn bệnh vi khuẩn	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa bằng hình ảnh và video. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 4. ẢNH HƯỞNG CỦA NGOẠI CẢNH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VI KHUẨN GÂY BỆNH CÂY 4.1. Nhiệt độ 4.2. Ẩm độ 4.3. Ánh sáng. 4.4. Dinh dưỡng và các điều kiện khác	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do GV trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: GD	Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 5. CHẨN ĐOÁN VI KHUẨN GÂY BỆNH CÂY 5.1. Phương pháp chẩn đoán dựa vào triệu chứng bệnh 5.2. Phương pháp vi sinh 5.3. Phương pháp hiển vi điện tử 5.4. Phương pháp sinh hoá 5.5. Phương pháp huyết thanh 5.6. Các phương pháp chẩn đoán sinh học phân tử	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thảo luận và trình bày trên giấy A0 hoặc trên máy tính. Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn và chia nhóm thảo luận theo các nội dung trong chương này. - Thảo luận nhóm: làm việc nhóm về các phương pháp chẩn đoán vi khuẩn gây bệnh cây Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực và thuyết trình trước lớp. Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả thảo luận và kỹ năng thuyết trình của các nhóm tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 6. PHÒNG TRỪ BỆNH VI KHUẨN HẠI THỰC VẬT	H2 H3	Phương pháp dạy học: Báo cáo thuyết trình, đúc rút.	Hình thức đánh giá: Bảng kết

			Hình thức tổ chức dạy học: - Thuyết trình: mỗi cá nhân thuyết trình nội dung được giao và trình bày trước lớp - Giảng viên theo dõi và góp ý cho các bài thuyết trình. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực và tìm hiểu kỹ các nội dung trong chương này. Địa điểm học: - GD	quả bài báo và kỹ năng thuyết trình cá nhân tại lớp.
Số tiết: 1 tiết	Chương 7. ĐẠI CƯƠNG VỀ VIRUS THỰC VẬT 7.1. Khái niệm về virus thực vật 7.2. Lịch sử nghiên cứu. 7.3. Tác hại của bệnh virus hại thực vật	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình. Động não Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động. Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 8. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI VIRUS THỰC VẬT 8.1. Đặc điểm hình thái, cấu tạo và thành phần hóa học của virus thực vật. 8.2. Phân loại virus thực vật theo hình thái. 8.3. Phân loại virus thực vật theo các đặc điểm di truyền học.	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia các hoạt động, Địa điểm học: - GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 9. ĐẶC ĐIỂM GÂY BỆNH CỦA VIUS THỰC VẬT 9.1. Quá trình di chuyển, xâm nhiễm của virus thực vật trong cây ký chủ từ tế bào này qua tế bào khác 9.2. Sự tái tổ hợp của virus thực vật. 9.3. Những đặc tính chống chịu của virus thực vật đối với các điều kiện tự nhiên.	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa bằng hình ảnh và video. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia các hoạt động. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.

Số tiết: 2 tiết	Chương 10. ĐẶC ĐIỂM TRUYỀN LAN CỦA VIRUS THỰC VẬT 10.1. Qua nhân vô tính cây trồng: ghép, chiết, nuôi cấy mô và trồng bằng hom củ 10.2. Truyền qua phấn hoa, hạt giống. 10.3. Truyền bằng cơ học tiếp xúc. 10.4. Truyền bằng côn trùng: Virus thuộc các nhóm truyền cơ học qua côn trùng, truyền không bền vững qua côn trùng (persistent) 10.5. Truyền bệnh qua nấm, tuyến trùng, thực vật thương đẳng ký sinh .	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thực hành, đúc rút. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa bằng hình ảnh và video. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 11. CHẨN ĐOÁN VIRUS HẠI THỰC VẬT 11.1. Phương pháp huyết thanh (Polyclonal, monoclonal) 11.1.1 Phương pháp xem kháng huyết thanh thông thường. 11.1.2. Phương pháp khuếch tán gel 11.1.3. Phương pháp latex 11.1.4. Phương pháp ELISA 11.2. Phương pháp cây chỉ thị. 11.2.1. Nhiễm hệ thống và toàn bộ 11.2.2. Lọc, nhân và chẩn đoán virus bằng cây chỉ thị. 11.3. Phương pháp hiển vi điện tử. 11.4. Các phương pháp nhuộm màu và xem thể vùi bằng hiển vi	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thảo luận và trình bày trên giấy A0 hoặc trên máy tính. Hình thức tổ chức dạy học: nghe giảng - Thảo luận nhóm: làm việc nhóm về các phương pháp chẩn đoán vi khuẩn gây bệnh cây Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực và thuyết trình trước lớp. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả thảo luận và kỹ năng thuyết trình của các nhóm tại lớp.
Số tiết: 2,5 tiết	Chương 12. PHÒNG TRỪ BỆNH VIRUS HẠI THỰC VẬT	H2 H3	Phương pháp dạy học: Báo cáo thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Thuyết trình: mỗi cá nhân thuyết trình nội dung được giao và trình bày trước lớp - Giảng viên theo dõi và góp ý cho các bài thuyết trình. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực và tìm hiểu kỹ các nội dung trong chương này. Địa điểm học: GD	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả báo cáo và kỹ năng thuyết trình cá nhân tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)
[1] Chung Như Anh (2019). *Bài giảng Bệnh vi khuẩn và virus hại cây trồng*. Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản. (Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)
[2-1] Đỗ Tấn Dũng (2017). *Giáo trình vi khuẩn hại cây trồng*, nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp.
[2-2] Vũ Triệu Mân, Hà Viết Cường (2010), *Bệnh virus thực vật ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp Hà Nội
[2-3]. Vũ Triệu Mân, Lê Lương Tề (1998). *Giáo trình bệnh cây nông nghiệp*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội
[2-4]. Lê Lương Tề, Vũ Triệu mân (1999). *Bệnh Vi khuẩn và virus hại cây trồng*, NXB giáo dục.
[2-5] Plant virus links. <http://www.dias.kvl.dk/plantvirology/links.html>.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có) (15 tiết)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

Bài 1. Quan sát triệu chứng bệnh hại trên cây trồng do virus gây ra (4 tiết)

Bài 2. Quan sát triệu chứng bệnh hại trên cây trồng do vi khuẩn gây ra (4 tiết)

Bài 3. Phương pháp điều tra xác định bệnh hại do vi khuẩn và virus gây ra (3 tiết)

Bài 4. Xác định nguyên nhân gây bệnh do vi khuẩn và virus gây ra cho cây trồng (4 tiết)

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

Bài 1: Mỗi sinh viên cần nắm vững các triệu chứng bệnh do vi khuẩn gây ra để có thể thực hành xác định loại bệnh, quan sát và mô tả được triệu chứng bệnh do vi khuẩn gây ra được bố trí trong bài thực hành. Yêu cầu: sinh viên độc lập quan sát và mô tả được tất cả các mẫu được bố trí trong bài và viết bài thu hoạch.

Bài 2: Mỗi sinh viên cần nắm vững các triệu chứng bệnh do virus gây ra để có thể thực hành xác định loại bệnh, quan sát và mô tả được triệu chứng bệnh do virus gây ra được bố trí trong bài thực hành. Yêu cầu: sinh viên độc lập quan sát và mô tả được tất cả các mẫu được bố trí trong bài và viết bài thu hoạch.

Bài 3: Chia nhóm điều tra và thu thập mẫu bệnh (5 sinh viên /nhóm), kết quả được nhóm trình bày trên giấy A0 và báo cáo trước lớp.

Bài 4. Sinh viên nắm vững phương pháp xác định nguyên nhân gây bệnh là vi khuẩn và virus, biết cách nuôi cấy vi khuẩn (nấu môi trường, phương pháp cấy, quan sát khuẩn lạc, phương pháp nhuộm gram)

7.3. Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của SV	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV	H1 H2 H3	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
	chuyên cần		trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV		
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do GV đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm trên máy và bài làm của sinh viên báo cáo trên lớp	H3	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2	15%
4	Thực hành	Rèn luyện kỹ năng thực hiện thu thập và chẩn đoán bệnh hại cây trồng do vi khuẩn và virus gây ra.	Đánh giá quá trình thao tác thực hành, kết quả của từng bài thực hành và bài viết thu hoạch của từng cá nhân.	H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự trên lớp	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 70 - 90% buổi học	Tham dự 50 - 70% buổi học	Tham dự < 50% buổi học
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1 lần nói chuyện riêng/ mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/ mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Rất tích cực phát biểu >4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức		20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo,	Bố cục rõ ràng, còn < 5	Bố cục rõ ràng, còn > 5 lỗi	Bố cục chưa rõ ràng, còn	Bố cục chưa rõ ràng, thiếu nội dung chữ nhỏ,

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
	H4		không lỗi trình bày, chính tả	lỗi trình bày, chính tả	trình bày, chính tả	> 10 lỗi trình bày, chính tả	còn > 15 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm/bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn <5 lỗi trình bày, chính tả cơ bản	Bố cục rõ ràng, còn 5 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn >10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, chữ nhỏ, còn > 15 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi

Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3	100 %

Rubric Đánh giá bài thi cuối kỳ: tự luận

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	Tốt (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Chung Như Anh

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 4; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 10

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Điều kiện để được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp:

- Phải hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo (đạt điểm D trở lên), trừ các học phần bố trí trong học kỳ cuối khóa học, các học phần điều kiện.

- Điểm trung bình chung tích lũy tính đến học kỳ cận cuối khóa đạt từ 2,50 trở lên.

- Đơn vị đào tạo đủ điều kiện về cán bộ hướng dẫn, cơ sở vật chất và số đề tài để làm khóa luận tốt nghiệp của từng ngành.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Bảo vệ thực vật

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Để hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp phải thực hiện 01 nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực bảo vệ thực vật. Học phần nhằm giúp sinh viên hệ thống hóa và vận dụng được các kiến thức liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên xác định lĩnh vực/vấn đề cần nghiên cứu; xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; tổ chức và thực hiện các thí nghiệm của chuyên đề nghiên cứu; thu thập thông tin và số liệu; xử lý và phân tích số liệu, viết tổng quan tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu; viết báo cáo chuyên đề và bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên hệ thống hóa các kiến thức đã được học, tìm kiếm tài liệu tham khảo và phân tích nhu cầu thực tiễn sản xuất để xác định được vấn đề nghiên cứu.

M2: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên kỹ năng phân tích tài liệu tham khảo, định hướng mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu.

M3: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên thu thập thông tin, số liệu, tổng hợp, xử lý, trình bày và phân tích số liệu.

M4: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ kết quả trước Hội đồng khoa học.

M5: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên rèn luyện ý thức trách nhiệm, tinh thần chủ động khi làm việc và kỹ năng giao tiếp với cộng đồng, đồng nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có khả năng định hướng được vấn đề cần nghiên cứu từ nhu cầu thực tiễn và phân tích tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước. Có khả năng xây dựng được đề cương nghiên cứu hoàn chỉnh, lập kế hoạch thực hiện, tự tổ chức thực hiện nghiên cứu.

H2: Sinh viên thành thạo trong việc thu thập, xử lý, trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu từ dữ liệu đã xử lý.

H3: Sinh viên thành thạo kỹ năng viết báo cáo tổng kết, có phong thái tự tin, mạch lạc khi trình bày kết quả trước hội đồng khoa học

H4: Sinh viên có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức và kỹ năng, có tinh thần dám nghĩ, dám làm

H5: Sinh viên có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững.

H6: Sinh viên có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm trong khi làm việc nhóm, có tinh thần sẵn sàng giúp đỡ và hợp tác với cộng đồng, đồng nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3									x	x
H4										x
H5										x
H6										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện		
2	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt		
3	Xử lý số liệu, viết báo cáo		
4	Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tuần 1	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với SV Yêu cầu sinh viên: - Thu thập, đọc tài liệu liên quan - Xây dựng đề cương nghiên cứu theo hướng dẫn viết đề cương KLTN của nhà trường Địa điểm học: - Thư viện - Phòng thí nghiệm	Đề cương KLTN: - Có tính cấp thiết - Tổng quan các tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu - Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng - Nội dung nghiên cứu phù hợp để đạt được mục tiêu - Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu và mục tiêu đặt ra
Tuần 2 – 7	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với SV Yêu cầu sinh viên: - Thu thập, đọc tài liệu liên quan	Các kết quả nghiên cứu đạt được

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Tiến hành thực hiện các thí nghiệm theo đề cương KLTN - Ghi chép, lưu giữ cẩn thận số liệu, hình ảnh liên quan đến đề tài nghiên cứu trong quá trình thực hiện đề tài Địa điểm học: - Thư viện - Phòng thí nghiệm - Thực địa	
Tuần 7 – Tuần 8	Xử lý số liệu Viết báo cáo	...	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với SV Yêu cầu sinh viên: - Xử lý, tổng hợp và phân tích các số liệu đã thu thập được - Tham khảo các tài liệu liên quan, viết báo cáo KLTN	
Tuần 8	Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp		Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa các giảng viên với SV Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị và thuyết trình báo cáo bằng Power Point - Trả lời các câu hỏi liên quan đến đề tài nghiên cứu	Báo cáo Khóa luận tốt nghiệp

6. Tài liệu học tập

Tùy thuộc và đề tài và lĩnh vực nghiên cứu, giảng viên sẽ cung cấp một số tài liệu tham khảo cho sinh viên. Ngoài ra, sinh viên sẽ phải tự tìm thêm các tài liệu liên quan để tham khảo trong quá trình thực hiện chuyên đề tốt nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tìm, nghiên cứu và tổng hợp tài liệu tổng quan theo hướng nghiên cứu đã chọn, đề xuất tên đề tài nghiên cứu.
- Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn
- Tổ chức thực hiện thí nghiệm, điều tra, theo dõi, thu thập số liệu và các thông tin liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Xử lý, tổng hợp và phân tích các số liệu liên quan đã thu thập được trong quá trình thực hiện đề tài.

- Viết và hoàn thiện Khóa luận tốt nghiệp
- Thuyết trình và bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng khoa học.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Tổ chức cho sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp theo quy trình sau:

- Giảng viên hướng dẫn có bản nhận xét khóa luận tốt nghiệp (không cho điểm, nêu rõ ý kiến giảng viên hướng dẫn có đồng ý đưa khóa luận ra bảo vệ trước hội đồng hay không).
- Hội đồng bảo vệ khóa luận gồm 5 người, trong đó có: 01 chủ tịch, 01 thư ký, 01 phản biện và 02 ủy viên.
- Kết quả điểm chấm của khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các cán bộ chấm, được làm tròn đến 1 chữ số thập phân trước khi chuyển sang điểm chữ.
- Điểm của khóa luận tốt nghiệp được đánh giá theo thang điểm 10 làm tròn đến 1 chữ số thập phân với các nội dung cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Điểm
1	Bố cục, hình thức	- Bố cục chặt chẽ - Trình bày đúng quy cách, không lỗi định dạng, chính tả...	0,5
2	Tổng quan tài liệu	- Phù hợp với đề tài	2,0
3	Phương pháp nghiên cứu	- Phù hợp với nội dung nghiên cứu	2,0
4	Kết quả và thảo luận	- Đạt được mục tiêu nghiên cứu - Có tính khoa học, trung thực.	5,0
5	Tài liệu tham khảo Trích dẫn tài liệu tham khảo	- Sắp xếp theo đúng quy cách - Rõ nguồn gốc	0,5
Tổng điểm			10

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
Nông Lâm Nghiệp**

**Phó trưởng Bộ môn
Bảo vệ thực vật**

Người biên soạn

Ths. Ngô Đăng Duyên

TS. Đỗ Thị Kiều An

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 4; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 10

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Điều kiện để được đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp:

- Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp hoặc không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.

- Phải hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo (đạt điểm D trở lên) trừ các học phần bố trí trong học kỳ cuối khóa học, các học phần điều kiện, học phần học song hành:

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Bảo vệ thực vật

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Để hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên đủ điều kiện làm Chuyên đề tốt nghiệp phải thực hiện 01 nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực bảo vệ thực vật. Học phần nhằm giúp sinh viên hệ thống hóa và vận dụng được các kiến thức liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên xác định lĩnh vực/vấn đề cần nghiên cứu; xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; tổ chức và thực hiện các thí nghiệm của chuyên đề nghiên cứu; thu thập thông tin và số liệu; xử lý và phân tích số liệu, viết tổng quan tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu; viết báo cáo chuyên đề và bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên hệ thống hóa các kiến thức đã được học, tìm kiếm tài liệu tham khảo và phân tích nhu cầu thực tiễn sản xuất để xác định được vấn đề nghiên cứu.

M2: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên kỹ năng phân tích tài liệu tham khảo, định hướng mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu.

M3: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên thu thập thông tin, số liệu, tổng hợp, xử lý, trình bày và phân tích số liệu.

M4: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên viết báo cáo chuyên đề tốt nghiệp và bảo vệ kết quả trước Hội đồng khoa học.

M5: Học phần nhằm hướng dẫn sinh viên rèn luyện ý thức trách nhiệm, tinh thần chủ động khi làm việc và kỹ năng giao tiếp với cộng đồng, đồng nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có khả năng định hướng được vấn đề cần nghiên cứu từ nhu cầu thực tiễn và phân tích tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước

H2: Sinh viên có khả năng định xây dựng được đề cương nghiên cứu hoàn chỉnh, lập kế hoạch thực hiện, tự tổ chức thực hiện nghiên cứu

H3: Sinh viên thành thạo trong việc thu thập, xử lý, trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu từ dữ liệu đã xử lý.

H4: Sinh viên thành thạo kỹ năng viết báo cáo tổng kết, có phong thái tự tin, mạch lạc khi trình bày kết quả trước hội đồng khoa học

H5: Sinh viên có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức và kỹ năng, có tinh thần dám nghĩ, dám làm

H6: Sinh viên có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững.

H7: Sinh viên có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm trong khi làm việc nhóm, có tinh thần sẵn sàng giúp đỡ và hợp tác với cộng đồng, đồng nghiệp

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3									x	x
H4										x
H5										x
H6										x
H7										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện		
2	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt		
3	Xử lý số liệu, viết báo cáo		
4	Bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tuần 1	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với SV Yêu cầu sinh viên: - Thu thập, đọc tài liệu liên quan - Xây dựng đề cương nghiên cứu theo hướng dẫn viết đề cương CDTN của nhà trường Địa điểm học: - Thư viện - Phòng thí nghiệm	Đề cương CDTN: - Có tính cấp thiết - Tổng quan các tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu - Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng - Nội dung nghiên cứu phù hợp để đạt được mục tiêu - Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu và mục tiêu đặt ra
Tuần 2 – 7	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt	H3 H4 H5 H6 H7	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống	Các kết quả nghiên cứu đạt được

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với SV Yêu cầu sinh viên: - Thu thập, đọc tài liệu liên quan - Tiến hành thực hiện các thí nghiệm theo đề cương CĐTĐN - Ghi chép, lưu giữ cẩn thận số liệu, hình ảnh liên quan đến đề tài nghiên cứu trong quá trình thực hiện đề tài Địa điểm học: - Thư viện - Phòng thí nghiệm - Thực địa	
Tuần 7 – Tuần 8	Xử lý số liệu Viết báo cáo	H3 H4 H5 H6 H7	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Xử lý, tổng hợp và phân tích các số liệu đã thu thập được - Tham khảo các tài liệu liên quan, viết báo cáo Chuyên đề tốt nghiệp	
Tuần 8	Bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp	H4	Phương pháp dạy học: PP ôn tập, giảng dạy theo tình huống Hình thức tổ chức dạy học: Trao đổi trực tiếp giữa các giảng viên với sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị và thuyết trình báo cáo bằng Power Point - Trả lời các câu hỏi liên quan đến đề tài nghiên cứu	Báo cáo Chuyên đề tốt nghiệp

6. Tài liệu học tập

Tùy thuộc và đề tài và lĩnh vực nghiên cứu, giảng viên sẽ cung cấp một số tài liệu tham khảo cho sinh viên. Ngoài ra, sinh viên sẽ phải tự tìm thêm các tài liệu liên quan để tham khảo trong quá trình thực hiện chuyên đề tốt nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tìm, nghiên cứu và tổng hợp tài liệu tổng quan theo hướng nghiên cứu đã chọn, đề xuất tên đề tài nghiên cứu.
- Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn
- Tổ chức thực hiện thí nghiệm, điều tra, theo dõi, thu thập số liệu và các thông tin liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Xử lý, tổng hợp và phân tích các số liệu liên quan đã thu thập được trong quá trình thực hiện đề tài.
- Viết và hoàn thiện chuyên đề tốt nghiệp
- Thuyết trình và bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp trước Hội đồng khoa học.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

- Giảng viên hướng dẫn có bản nhận xét khóa luận tốt nghiệp (không cho điểm, nêu rõ ý kiến giảng viên hướng dẫn có đồng ý đưa khóa luận ra bảo vệ trước hội đồng hay không).
- Hội đồng bảo vệ khóa luận gồm 3 thành viên
- Kết quả điểm chấm của khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các cán bộ chấm, được làm tròn đến 1 chữ số thập phân trước khi chuyển sang điểm chữ.
- Điểm của khóa luận tốt nghiệp được đánh giá theo thang điểm 10 làm tròn đến 1 chữ số thập phân với các nội dung cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Điểm
1	Bố cục, hình thức	- Bố cục chặt chẽ - Trình bày đúng quy cách, không lỗi định dạng, chính tả...	0,5
2	Tổng quan tài liệu	- Phù hợp với đề tài	2,0
3	Phương pháp nghiên cứu	- Phù hợp với nội dung nghiên cứu	2,0
4	Kết quả và thảo luận	- Đạt được mục tiêu nghiên cứu - Có tính khoa học, trung thực.	5,0
5	Tài liệu tham khảo Trích dẫn tài liệu tham khảo	- Sắp xếp theo đúng quy cách - Rõ nguồn gốc	0,5
Tổng điểm			10

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
Nông Lâm Nghiệp

Phó trưởng Bộ môn
Bảo vệ thực vật

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Trần Thị Huế

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Xuân An; SĐT: 0973162850; Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này học trong 1 kỳ, có thể được bố trí từ kỳ 4 tới kỳ 8, sau khi đã học các học phần cơ bản. Học phần gồm 5 chương:

- Chương 1: Mở đầu: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm và sản xuất nông sản thực phẩm an toàn

- Chương 2: Các chương trình chứng nhận đối với nông sản hàng hóa: cung cấp cho người học những hiểu biết về các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu; Các chương trình chứng nhận nông sản tự nguyện như chứng nhận về môi trường, về xã hội, an toàn thực phẩm...

- Chương 3: Các chương trình Thực hành nông nghiệp tốt: cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về thực hành nông nghiệp tốt (GAP); Các chương trình GAP cấp quốc gia, cấp khu vực và toàn cầu; Các bước cơ bản khi tham gia đăng ký và áp dụng GAP vào trang trại.

- Chương 4: GlobalGAP: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về Bộ tiêu chuẩn GlobalGAP; Các quy định chung khi sản xuất theo GlobalGAP; các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo GlobalGAP.

- Chương 5: VietGAP: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về Bộ tiêu chuẩn VietGAP; Các quy định chung trong sản xuất theo VietGAP; các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo VietGAP.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; Các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu; Các chương trình chứng nhận nông sản tự nguyện; những hiểu biết cơ bản về sản xuất theo GlobalGAP và VietGAP.

M2- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo GlobalGAP và VietGAP.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu những kiến thức cơ bản về sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; Các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu.

H2- Người học có những kỹ năng cơ bản về vận hành sản xuất nông nghiệp theo GlobalGAP và VietGAP.

H3- Người học biết tôn trọng quy trình sản xuất nông sản thực phẩm an toàn có chứng nhận.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: MỞ ĐẦU 1. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM 2. Ô NHIỄM THỰC PHẨM VÀ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM 3. NHU CẦU CỦA SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM AN TOÀN 3.1. Khái niệm 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu về nông sản, thực phẩm an toàn 3.3. Xu hướng thời đại của sản xuất nông sản, thực phẩm an toàn	LT: 2 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1
2	Chương 2: CÁC CHUƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI NÔNG SẢN HÀNG HÓA 1. CÁC QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VÀ KIỂM SOÁT NHẬP KHẨU 1.1. Chất lượng thương mại và các quy định ghi nhãn mác 1.2. Quy định về an toàn thực phẩm 1.3. Các quy định về kiểm dịch thực vật 1.4. Khai báo hải quan 1.5. Quy định nhập khẩu ở một số nước châu Á 1.6. Các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu ở châu Á 2. MỘT SỐ CHUƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN NÔNG SẢN TỰ NGUYỄN 2.1. Giới thiệu về Chương trình chứng nhận 2.2. Chứng nhận về môi trường 2.3. Chứng nhận về xã hội 2.4. An toàn thực phẩm Thực hành nông nghiệp tốt 2.5. Chứng nhận chất lượng thực phẩm đặc trưng	LT: 5 tiết BT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 2
3	Chương 3: CÁC CHUƠNG TRÌNH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 2. CÁC CHUƠNG TRÌNH G.A.P CẤP KHU VỰC VÀ QUỐC GIA 2.1. Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GLOBALG.A.P) 2.2. Thực hành nông nghiệp tốt của Đông Nam Á (ASEANGAP) 2.3. Chứng nhận SALM của Malaysia 2.4. Q-GAP Thái Lan và chứng nhận ThaiGAP 2.5. Nhật Bản – chứng nhận JGAP 2.6. Thực phẩm xanh của Trung Quốc và chứng nhận ChinaGAP 2.7. Ấn Độ - IndiaGAP 2.8. VietGAP 3. CÁC BƯỚC ĐĂNG KÝ VÀ ÁP DỤNG GAP VÀO TRANG TRẠI	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 3
4	Chương 4: GLOBAL G.A.P 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. BỘ TIÊU CHUẨN GLOBAL G.A.P 3. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG TRONG SẢN XUẤT GLOBALGAP	LT: 7 tiết BT: 0 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1. Hội viên GLOBALGAP 3.2. Tổ chức 3.3. Quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất 3.4. Tổ chức chứng nhận (CB) 3.5. Đăng ký 3.6. Các bước cấp chứng nhận 3.7. Phạm vi công nhận 3.8. Duy trì chứng nhận GLOBALGAP 3.9. Các loại lựa chọn chứng nhận 3.10. Sản phẩm không đạt chuẩn và việc xử lý 3.11. Tiến trình cấp giấy chứng nhận GLOBALGAP tại VN 4. THỰC HÀNH SẢN XUẤT THEO GLOBALG.A.P		
1	Chương 5: VIET G.A.P Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT VIETGAP 3. QUY CHẾ CHỨNG NHẬN QUY TRÌNH VIETGAP (Quy chế 84) 4. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC ÁP DỤNG VIETGAP	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 5

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 7	Chương 1: MỞ ĐẦU 1. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM 2. Ô NHIỄM THỰC PHẨM VÀ NGÔ ĐỘC THỰC PHẨM 3. NHU CẦU CỦA SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM AN TOÀN 3.1. Khái niệm 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu về nông sản, thực phẩm an toàn 3.3. Xu hướng thời đại của sản xuất nông sản, thực phẩm an toàn	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết:	Chương 2: CÁC CHUỖNG TRÌNH CHỨNG NHẬN ĐỐI	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan:

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
8	VỚI NÔNG SẢN HÀNG HÓA 1. CÁC QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VÀ KIỂM SOÁT NHẬP KHẨU 1.1. Chất lượng thương mại và các quy định ghi nhãn mác 1.2. Quy định về an toàn thực phẩm 1.3. Các quy định về kiểm dịch thực vật 1.4. Khai báo hải quan 1.5. Quy định nhập khẩu ở một số nước châu Á 1.6. Các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu ở châu Á 2. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN NÔNG SẢN TỰ NGUYỆN 2.1. Giới thiệu về chương trình chứng nhận 2.2. Chứng nhận về môi trường 2.3. Chứng nhận về xã hội 2.4. An toàn thực phẩm Thực hành nông nghiệp tốt 2.5. Chứng nhận chất lượng thực phẩm đặc trưng		PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 7	Chương 3: CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH G.A.P CẤP KHU VỰC VÀ QUỐC GIA 2.1. Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GLOBALG.A.P)	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Thực hành nông nghiệp tốt của Đông Nam Á (ASEANGAP) 2.3. Chứng nhận SALM của Malaysia 2.4. Q-GAP Thái Lan và chứng nhận ThaiGAP 2.5. Nhật Bản – chứng nhận JGAP 2.6. Thực phẩm xanh của Trung Quốc và chứng nhận ChinaGAP 2.7. Ấn Độ - IndiaGAP 2.8. VietGAP 3. CÁC BƯỚC ĐĂNG KÝ VÀ ÁP DỤNG GAP VÀO TRANG TRẠI		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	
Buổi học/số tiết: 8	Chương 4: GLOBAL G.A.P 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. BỘ TIÊU CHUẨN GLOBAL G.A.P 3. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG TRONG SẢN XUẤT GLOBALGAP 3.1. Hội viên GLOBALGAP 3.2. Tổ chức 3.3. Quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất 3.4. Tổ chức chứng nhận (CB) 3.5. Đăng ký 3.6. Các bước cấp chứng nhận 3.7. Phạm vi công nhận 3.8. Duy trì chứng nhận GLOBALGAP 3.9. Các loại lựa chọn chứng nhận 3.10. Sản phẩm không đạt chuẩn và việc xử lý 3.11. Tiến trình cấp giấy chứng nhận	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	GLOBALGAP tại Việt Nam 4. THỰC HÀNH SẢN XUẤT THEO GLOBALG.A.P			
Buổi học/số tiết: 7	Chương 5: VIET G.A.P Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT VIETGAP 3. QUY CHẾ CHỨNG NHẬN QUY TRÌNH VIETGAP (Quy chế 84) 4. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC ÁP DỤNG VIETGAP	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết) - PTN: cho các giờ thực hành	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Xuân An, 2013, *Bài giảng thực hành nông nghiệp tốt (GAP)*, Trường đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[1] Lê Gia Hy, Khuất Hữu Thanh (2010), *Cơ sở công nghệ vi sinh vật và ứng dụng*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2] Bùi Công Hiền, Trần Huy Thọ (2003), *Côn trùng học ứng dụng*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

[3] Phạm Bình Quyền (2005), *Sinh thái học côn trùng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[4] Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc (2006), *Kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giai đoạn 2001 - 2005*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H3	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của SV, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của SV, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của SV sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H3	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết học

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H3	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành

Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu

Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của SV, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3	70%

Rubric đánh giá bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 H2 H3	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi
Câu hỏi 2	H1 H2 H3	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	

**Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp**

**Trưởng Bộ môn
KHD & CT**

Ngày 3 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Nguyễn Xuân An

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên.

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.0; Số tín chỉ thực hành: 1.0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có).

Học phần học song hành.

Học phần học trước: Côn trùng đại cương, Côn trùng chuyên khoa, Bệnh cây đại cương, Bệnh cây chuyên khoa, Khoa học cỏ dại, Sử dụng thuốc BVTV, Sinh thái nông nghiệp.

Giảng viên giảng dạy.

1. ThS. Trần Thị Huệ; SĐT: 0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Đỗ Thị Kiều An SĐT: 0855955955; Email: dtkan@ttn.edu

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Quản lý cây trồng tổng hợp là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật. Học phần cung cấp kiến thức khoa học nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa nhu cầu hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp và quản lý môi trường. Học phần cũng cung cấp chiến lược kết hợp những biện pháp truyền thống với công nghệ hiện đại nhằm quản lý đất, nước, giống cây trồng, phân bón, dịch hại, và sản phẩm sau thu hoạch nhằm tăng lợi nhuận và giảm rủi ro đối với môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1. Cung cấp kiến thức cơ bản về ICM bao gồm. Khái niệm, đặc điểm, lợi ích và lịch sử hình thành và phát triển của biện pháp ICM.

M2. Cung cấp các chiến lược, các biện pháp của mỗi chương trình ICM nhằm quản lý nguyên liệu đầu vào và đầu ra trong sản xuất mỗi loại cây trồng.

M3. Cung cấp kiến thức nhằm nghiên cứu và thực hiện một chương trình ICM

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Áp dụng được các chiến lược và các biện pháp của mỗi chương trình quản lý dịch hại tổng hợp nhằm quản lý nguyên liệu đầu vào và đầu ra trong sản xuất mỗi loại cây trồng.

H2. Có khả năng xây dựng được mô hình ICM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế.

H3. Có trách nhiệm trong công việc được giao, có tinh thần hợp tác tốt với đồng nghiệp, với các chuyên gia và cộng đồng cần phối hợp để xây dựng và thực hiện chương trình ICM phù hợp với mỗi địa phương.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x		x	
H2						x	x		x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu về ICM 1.1 Khái niệm ICM 1.2. Đặc điểm ICM	LT: 2 tiết	[1]. Chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3. Tại sao phải thực hiện ICM 1.4. Lịch sử ICM		
2	Chương 2. Chiến lược của ICM 2.1 Nguyên nhân phải có chiến lược ICM 2.2 Các chiến lược của ICM	LT: 2 tiết	[1] Chương 2
3	Chương 3. Các biện pháp trong chương trình ICM 3.1 Quản lý giống cây trồng 3.2 Quản lý dinh dưỡng cây trồng 3.3 Quản lý nước trong sản xuất nông nghiệp 3.4 Quản lý dịch hại cây trồng 3.5 Quản lý chất lượng và an toàn nông sản 3.6 Quản lý chất thải nông nghiệp	LT: 5 tiết BT: 3 tiết	[1]. Chương 3
	Chương 4. Xây dựng và thực hiện chương trình ICM 5.1 Xây dựng chương trình giả định 5.2 Đánh giá chương trình giả định 5.3 Tổ chức thực hiện	LT: 2 tiết	[1]. Chương 4

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất/6 tiết	Chương 1. Giới thiệu về ICM 1.7 Khái niệm ICM 1.8 Đặc điểm ICM 1.9 Lợi ích của ICM 1.10 Lịch sử ICM	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu, ghi chép Địa điểm học: GD	- Đánh giá bằng thái độ trực tiếp của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ hai/6 tiết	Chương 2. Chiến lược của ICM 2.1 Nguyên nhân phải có chiến lược ICM 2.2 Các chiến lược của ICM	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Đánh giá bằng thái độ trực tiếp của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ ba/6 tiết	Chương 3. Các biện pháp trong chương trình ICM 3.1 Quản lý giống cây trồng 3.2 Quản lý dinh dưỡng cây trồng 3.3 Quản lý nước trong sản xuất nông nghiệp 3.4 Quản lý dịch hại cây trồng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Chia nhóm thảo luận Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu	- Đánh giá qua hình thức, nội dung và khả năng thuyết trình và trả lời câu hỏi của mỗi nhóm - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.5 Quản lý chất lượng và an toàn nông sản 3.6 Quản lý chất thải nông nghiệp		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	
Buổi học thứ tư/6 tiết	Chương 4. Xây dựng và thực hiện chương trình ICM 5.1 Xây dựng chương trình giả định 5.2 Đánh giá chương trình giả định 5.3 Tổ chức thực hiện	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Đánh giá qua hình thức, nội dung và khả năng thuyết trình và trả lời câu hỏi của mỗi nhóm - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ năm /6 tiết	Chương 5. Xây dựng và thực hiện chương trình IPM 5.1 Xây dựng chương trình giả định 5.2 đánh giá chương trình giả định 5.3 Tổ chức thực hiện	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học. PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên. - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - SV làm bài kiểm tra Địa điểm học: GD	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá. Đánh giá theo thang điểm 10/10.

6. Tài liệu học tập

- Trần Thị Huế (2016). Bài giảng quản lý cây trồng tổng hợp.
- Sunil Kumar, S.S. Rana, D.R. Palsaniya and Anil K. Choudhary. Integrated crop management.

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành.

Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần	Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành
Bài 1: Đánh giá hiện trạng dinh dưỡng cây trồng và đề xuất chế độ phân bón nhằm cải thiện sức khỏe cây trồng (5 tiết)	- Chia nhóm nhỏ để thực hiện nhóm 2-3 sinh viên. Mỗi nhóm thực hiện chủ đề với 1 loài cây trồng. - Nhóm sinh viên trình bày báo trước lớp: báo cáo trình bày được mức độ thiếu, đủ hay thừa các loại

	dinh dưỡng của cây trồng. Từ đó, phân tích và xây dựng chế độ bón phân phù hợp.
Bài 2: Đánh giá sức khỏe đất và đề xuất chế độ phân bón nhằm cải thiện sức khỏe đất (5 tiết)	- Chia nhóm nhỏ để thực hiện nhóm 2-3 sinh viên. Mỗi nhóm thực hiện chủ đề với một mảnh ruộng. - Nhóm sinh viên trình bày báo trước lớp: báo cáo trình bày được mức độ thiếu, đủ hay thừa các yếu tố vô sinh, hữu sinh trong đất của mảnh ruộng đã lựa chọn. Từ đó, phân tích và xây dựng chế độ bón phân phù hợp.
Bài 3: Đánh giá tình trạng nước tưới của nông hộ và đề xuất chế độ nước tưới phù hợp (5 tiết)	- Chia nhóm nhỏ để thực hiện nhóm 2-3 sinh viên. Mỗi nhóm thực hiện chủ đề với một nông hộ. - Nhóm sinh viên trình bày báo trước lớp: báo cáo trình bày được hiện trạng nước tưới của 1 nông hộ như hệ thống tưới, phương pháp tưới, lượng nước tưới mà nông hộ áp dụng. Từ hiện trạng của nông hộ, sinh viên lập luận, thiết kết và định lượng nước tưới cho phù hợp.
Bài 4: Đánh giá hiện trạng dịch hại và thiên địch và đề xuất biện pháp quản lý phù hợp (5 tiết)	- Chia nhóm nhỏ để thực hiện nhóm 2-3 sinh viên. Mỗi nhóm thực hiện chủ đề với một loài cây trồng. - Nhóm sinh viên trình bày báo trước lớp: báo cáo trình bày được tỷ lệ bệnh, chỉ số bệnh, mật độ sâu hại và mật độ thiên địch của 1 loài cây trồng đã chọn. Phân tích mối tác động giữa cây trồng – dịch hại – thiên địch – thời tiết khí hậu tại thời điểm thực hiện và lập luận đề xuất các biện pháp quản lý dịch hại phù hợp
Bài 5: Đánh giá hiện trạng thu hoạch và bảo quản nông sản của nông hộ và đề xuất các biện pháp tác động hợp lý (5 tiết)	- Chia nhóm nhỏ để thực hiện nhóm 2-3 sinh viên. Mỗi nhóm thực hiện chủ đề với một nông hộ. - Nhóm sinh viên trình bày báo trước lớp: báo cáo trình bày được đặc điểm các nông hộ khi thu hoạch. Phân tích những điểm tích cực, tiêu cực khi áp dụng các phương pháp thu hoạch, bảo quản nông sản đến năng suất và chất lượng nông sản. Từ hiện trạng của nông hộ, sinh viên lập luận, thiết kết và đề xuất các biện pháp tác động hợp lý
Bài 6: Đánh giá hiện trạng xử lý chất thải nông nghiệp của nông hộ và đề xuất các biện pháp tác động hợp lý (5 tiết)	- Chia nhóm nhỏ để thực hiện nhóm 2-3 sinh viên. Mỗi nhóm thực hiện chủ đề với một nông hộ. - Nhóm sinh viên trình bày báo trước lớp: báo cáo trình bày được hiện trạng xử lý chất thải nông nghiệp của nông hộ mà nhóm đã chọn. Phân tích những điểm tích cực, tiêu cực khi áp dụng các phương pháp xử lý chất thải. Từ hiện trạng của nông hộ, sinh viên lập luận, thiết kết và đề xuất các biện pháp tác động hợp lý

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận.

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp quản lý giống hồ tiêu tại Tây Nguyên

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp quản lý dinh dưỡng đối với cây cà phê vối tại Tây Nguyên

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp quản lý nước trong sản xuất cà phê vối tại Tây Nguyên

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp quản lý dịch hại cây trồng trong sản xuất rau tại Tây Nguyên
- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp quản lý chất lượng và an toàn nông sản trong sản xuất sầu riêng tại Tây Nguyên
- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp quản lý chất thải nông nghiệp trong sản xuất cà phê tại Tây Nguyên

7.4. *Phần khác*. tham quan thực tế mô hình trồng rau hữu cơ.

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*. Ngoài bài giảng, sinh viên có nhiệm vụ tìm kiếm một số tài liệu là các bài báo tiếng Việt và Tiếng Anh để viết tổng quan nghiên cứu về quản lý cây trồng tổng hợp một loại cây trồng phổ biến.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận. 30; Trọng số thi kết thúc học phần. 70*

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	- Đánh giá thông qua quan sát thái độ khi tham gia lớp học - Đánh giá thông qua trọng số câu trả lời mà sinh viên trả lời được câu hỏi của giảng viên	H1, H2, H3	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của SV do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên.	H1, H2, H3	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bố cục, hình thức, nội dung và khả năng trình bày báo cáo và trao đổi thông tin của nhóm với các nhóm khác và giảng viên.	H1, H2, H3	25%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp.	H1, H2, H3	25%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB		50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện		20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần		10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành

Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40-60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Thao tác thực hành	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi	H1 H2 H3	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá. Thi tự luận	H1, H2, H3	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85- 100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40- 54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn BVTV***Ngày ... tháng ... năm 20...***Người biên soạn****TS. Đỗ Thị Kiều An****Ths. Trần Thị Huế**

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

1. Trần Thị Phượng; SĐT: 035951913; Email: ttphuong@ttn.edu.vn

2. Trần Thị Lê Trà; SĐT: 0974741770; Email: ttltra@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật là phần kiến thức chuyên ngành của ngành Bảo vệ Thực vật, cung cấp những kiến thức cơ bản về quy trình khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật và quá trình kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Từ đó, sinh viên có được những kiến thức cần thiết làm cơ sở khoa học và thực tiễn để áp dụng vào công việc chuyên môn của mình.

Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật là học phần tự chọn, được giảng dạy ở học kỳ 8 (năm thứ 4). Học phần này bao gồm: Những vấn đề chung trong khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật, phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ các đối tượng gây hại trên cây trồng như sâu bệnh hại và cỏ dại; Điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, Tình hình kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam và cung cấp các kiến thức về các bước kỹ thuật trong kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp bố trí thí nghiệm trong phòng và ngoài đồng về khảo nghiệm thuốc phòng trừ các đối tượng gây hại trên cây trồng như sâu bệnh hại và cỏ dại

- M2: Hướng dẫn phương pháp điều tra thu thập và xử lý số liệu, báo cáo kết quả khảo nghiệm về hiệu lực phòng trừ dịch hại của thuốc. Từ đó sinh viên có thể xây dựng và thực hiện kế hoạch khảo nghiệm của một loại thuốc bất kỳ trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng đạt hiệu quả và có tính khoa học.

- M3: Cũng cấp kiến thức về các điều kiện để kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, tình hình kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam và các bước kỹ thuật trong kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Từ đó, sinh viên có thể xác định được các điều kiện kinh doanh, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường và xây dựng được kế hoạch bán hàng một cách khoa học và hiệu quả.

- M4: Phát triển khả năng tự học, tìm kiếm, sàng lọc, tổng hợp và phân tích các nguồn thông tin liên quan. Phát triển khả năng thuyết trình và giải quyết các tình huống trong khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Trình bày được quy trình khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật từ bố trí thí nghiệm đến viết báo cáo kết quả khảo nghiệm. Từ đó sinh viên có thể xây dựng và thực hiện kế hoạch khảo nghiệm của một loại thuốc bất kỳ trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng đạt hiệu quả và có tính khoa học.

- H2: Trình bày được các điều kiện để kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thực trạng kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam. Áp dụng được các bước trong bán hàng từ đó xây dựng được kế hoạch bán hàng một cách khoa học và hiệu quả kinh tế cao.

- H3: Có kỹ năng bố trí thí nghiệm khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật, điều tra thu thập số liệu các thí nghiệm và báo cáo kết quả khảo nghiệm. Có kỹ năng xây dựng kế hoạch bán hàng trong kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Có kỹ năng thuyết trình và giải quyết tình huống.

- H4: Ứng xử tốt với việc bảo vệ cây trồng và môi trường. Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x		
H2							x	x		
H3									x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần 1: KHẢO NGHIỆM 1.1 Những vấn đề chung trong khảo nghiệm thuốc BVTV 1.1.1 Xây dựng kế hoạch khảo nghiệm thuốc trừ dịch hại 1.1.2 Phương pháp bố trí thí nghiệm 1.1.3 Phương pháp xử lý thuốc 1.1.4 Công thức tính hiệu lực thuốc 1.2 Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại 1.2.1 Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại trên cây tiêu, cà phê 1.2.2. Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại trên cây ăn quả 1.2.3. Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại trên cây rau 1.3 Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ bệnh 1.3.1. Phương pháp khảo nghiệm thuốc phòng trừ bệnh hại trên tiêu 1.3.2. Phương pháp khảo nghiệm thuốc phòng trừ bệnh hại trên cây rau, đậu đỗ 1.4 Phương pháp khảo nghiệm thuốc trừ cỏ dại 1.4.1 Khảo nghiệm thuốc trừ cỏ dại trên cây trồng cạn 1.4.2 Phương pháp khảo nghiệm thuốc trừ cỏ trên ruộng lúa	LT: 10 tiết BT: 05 tiết	[1] Phần 1 [2] [3]
2	Phần 2: KINH DOANH THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT 2.1 Điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật 2.2 Tình hình kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam 2.3 Các bước trong một cuộc bán hàng 2.3.1 Sàng lọc khách hàng 2.3.2 Chuẩn bị 2.3.3 Tiếp cận 2.3.4 Trình bày 2.3.5 Hồi đáp 2.3.6 Lấy đơn hàng 2.3.7 Theo dõi và xử lý phản hồi sau bán hàng	LT: 10 tiết BT: 05 tiết	[1] Phần 2

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết 15 LT	Phần 1: KHẢO NGHIỆM 1.2 Những vấn đề chung trong khảo nghiệm thuốc BVTV 1.1.1 Xây dựng kế hoạch khảo nghiệm thuốc trừ dịch hại 1.1.2 Phương pháp bố trí thí nghiệm 1.1.3 Phương pháp xử lý thuốc 1.1.4 Công thức tính hiệu lực thuốc 1.2 Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại 1.2.1 Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại trên cây tiêu, cà phê 1.2.2. Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại trên cây ăn quả 1.2.3. Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ sâu hại trên cây rau 1.3 Phương pháp khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật trừ bệnh 1.3.1. Phương pháp khảo nghiệm thuốc phòng trừ bệnh hại trên tiêu 1.3.2. Phương pháp khảo nghiệm thuốc phòng trừ bệnh hại trên cây rau, đậu đỗ 1.4 Phương pháp khảo nghiệm thuốc trừ cỏ dại 1.4.1 Khảo nghiệm thuốc trừ cỏ dại trên cây trồng cạn 1.4.2 Phương pháp khảo nghiệm thuốc trừ cỏ trên ruộng lúa	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: So sánh sự khác biệt giữa các phương pháp bố trí thí nghiệm - Bài tập: Bố trí một thí nghiệm khảo nghiệm, xác định những thông tin cần thu thập và xử lý thông tin Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp.
Số tiết 15 LT	Phần 2: KINH DOANH THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT 2.1 Điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật 2.2 Tình hình kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam 2.3 Các bước trong một cuộc bán hàng 2.3.1 Sàng lọc khách hàng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập cá nhân: giải quyết một số tình	- Vấn đáp - Bài tập cá nhân - Bài thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.2 Chuẩn bị 2.3.3 Tiếp cận 2.3.4 Trình bày 2.3.5 Hỏi đáp 2.3.6 Lấy đơn hàng 2.3.7 Theo dõi và xử lý phản hồi sau bán hàng		huống phát sinh khi bán hàng. - Bài tập nhóm: xây dựng một kế hoạch để lấy đơn hàng thuốc bảo vệ thực vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: GD	độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đăng Duyên, Trần Thị Lệ Trà (2020). *Bài giảng Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật* – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Quang Hùng (1996). *Thuốc bảo vệ thực vật*, NXB Nông Nghiệp

[3] Cục bảo vệ thực vật (1996). *Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật*, sách tham khảo của cục bảo vệ thực vật

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập và bài kiểm tra được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Xây dựng một kế hoạch để lấy đơn hàng thuốc bảo vệ thực vật

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	40%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm	H1 H2	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
		nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H3 H4	
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả
Nội dung	H1, H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60-80% yêu cầu	Đáp ứng > 40-60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq$ 40% yêu cầu
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, > 10 lỗi trình bày
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo	H1, H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60-80% yêu cầu	Đáp ứng > 40-60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 60-80% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 40-60% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1, H2 H3, H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Trần Thị Lệ Trà

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Giảng viên giảng dạy:

Nguyễn Tuấn; SĐT: 0826162994; Email: nguyentuan@ttn.edu.vn**2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học nghiên cứu bản chất các loại bệnh hại cây trồng có nguồn gốc từ đất. Xác định triệu chứng, nguyên nhân, đặc điểm phát sinh phát triển và các biện pháp phòng trừ bệnh nấm có nguồn gốc từ đất nhằm giữ vững và nâng cao năng suất cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1. Chẩn đoán được tác nhân gây hại bệnh cây có trong đất

M2. Xác định con đường lan truyền bệnh

M3. Đưa ra biện pháp phòng trừ hiệu quả

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững

H2. Có năng lực làm việc, học tập, thuyết trình cá nhân và nhóm

H3. Xác định được tác nhân gây hại bệnh cây có trong đất. Xác định con đường lan truyền bệnh. Đưa ra biện pháp phòng trừ hiệu quả

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2										x
H3						x	x		x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Sinh học nấm có nguồn gốc trong đất hại cây trồng 1.1. Những đặc tính chủ yếu về hình thái học, sinh lý học và sinh thái học nấm có nguồn gốc trong đất 1.2. Hệ sinh thái đất trồng 1.3. Sinh học về cây trồng trong quan hệ với bệnh hại và quản lý đất trồng 1.4. Sự bảo tồn nấm gây bệnh cây trồng trong đất	LT: 03 tiết	[1]
2	Chương 2. Những đặc tính chủ yếu của bệnh nấm có nguồn gốc trong đất và dịch bệnh của chúng 2.1. Tính đa dạng và phân bố địa lý của nấm trong đất 2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các bệnh nấm có nguồn gốc trong đất 2.2.1. Ảnh hưởng của nước (độ ẩm đất) 2.2.2. Ảnh hưởng của nhiệt độ	LT: 03 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2.3. Ảnh hưởng của đất đai 2.3. Tái sinh bệnh nấm có nguồn gốc trong đất và có mối quan hệ với vi sinh vật có ích 2.4. Sự lan truyền và dịch bệnh nấm trong đất		
3	Chương 3. Một số bệnh nấm có nguồn gốc trong đất hại cây trồng và nguyên nhân gây bệnh 3.1. Các kiểu bệnh nấm có nguồn gốc trong đất 3.2. Bệnh héo do nấm <i>Fusarium</i> 3.3. Bệnh thối rễ do nấm <i>Phytophthora</i> và <i>Pythium</i> 3.4. Bệnh thối gốc, lở cổ rễ do nấm <i>Rhizoctonia</i> 3.5. Bệnh thối hạch do nấm <i>Sclerotium</i> , <i>Sclerotinia sclerotium</i> ,...	LT: 03 tiết	
4	Chương 4. Phòng trừ tổng hợp các bệnh nấm có nguồn gốc trong đất hại cây trồng 4.1. Biện pháp kỹ thuật canh tác phòng trừ bệnh 4.2. Biện pháp hoá học và xử lý đất 4.3. Biện pháp chọn tạo giống chống chịu bệnh 4.4. Biện pháp sinh học phòng trừ bệnh	LT: 03 tiết	
5	Thảo luận và viết chuyên đề	LT: 03 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
03 tiết	Chương 1. Sinh học nấm có nguồn gốc trong đất hại cây trồng 1.1. Những đặc tính chủ yếu về hình thái học, sinh lý học và sinh thái học nấm có nguồn gốc trong đất 1.2. Hệ sinh thái đất trồng 1.3. Sinh học về cây trồng trong quan hệ với bệnh hại và quản lý đất trồng 1.4. Sự bảo tồn nấm gây bệnh cây trồng trong đất	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm
03 tiết	Chương 2: Những đặc tính chủ yếu của bệnh nấm có nguồn gốc trong đất và dịch bệnh của chúng 2.1. Tính đa dạng và phân bố địa lý của nấm trong đất	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học:	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các bệnh nấm có nguồn gốc trong đất 2.2.1. <i>Ảnh hưởng của nước (độ ẩm đất)</i> 2.2.2. <i>Ảnh hưởng của nhiệt độ</i> 2.2.3. <i>Ảnh hưởng của đất đai</i> 2.3. Tái sinh bệnh nấm có nguồn gốc trong đất và có mối quan hệ với vi sinh vật có ích 2.4. Sự lan truyền và dịch bệnh nấm trong đất		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Báo cáo của nhóm
03 tiết	Chương 3: Một số bệnh nấm có nguồn gốc trong đất hại cây trồng và nguyên nhân gây bệnh 3.1. Các kiểu (dạng) bệnh nấm có nguồn gốc trong đất 3.2. Bệnh héo do nấm <i>Fusarium</i> 3.3. Bệnh thối rễ do nấm <i>Phytophthora</i> và <i>Pythium</i> 3.4. Bệnh thối gốc, lở cổ rễ do nấm <i>Rhizoctonia</i> 3.5. Bệnh thối hạch do nấm <i>Sclerotium</i>, <i>Sclerotinia sclerotium</i>,...	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm
03 tiết	Chương 4: Phòng trừ tổng hợp các bệnh nấm có nguồn gốc trong đất hại cây trồng 4.1. Biện pháp kỹ thuật canh tác phòng trừ bệnh 4.2. Biện pháp hoá học và xử lý đất 4.3. Biện pháp chọn tạo giống chống chịu bệnh 4.4. Biện pháp sinh học phòng trừ bệnh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm
03 tiết	Thảo luận và viết chuyên đề	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ...	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email)

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - GD (cho các tiết lý thuyết)	(bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Nguyễn Tuấn (2012). Bài giảng bệnh phát sinh từ đất, tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

Preston Sullivan (2004). *Sustainable management of soil-borne plant diseases*. <http://www.attra.org/attra-pub/PDF/soilborne.pdf>.

Vũ Triệu Mân, Lê Lương Tề (1998). *Giáo trình bệnh cây nông nghiệp*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

Burgess L.W., Knight T.E., Tesoriero L. và Phan H.T. 2009. *Chương 10: Các bệnh thối rễ và thân có nguồn gốc từ đất*, trích theo Cẩm nang chẩn đoán bệnh cây ở Việt Nam. Chuyên khảo ACIAR số 129a. ACIAR: Canberra, Úc.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Áp dụng biện pháp phòng trừ bệnh trong đất trước khi trồng và lựa chọn cây trồng phù hợp

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Agrios G.N. (2005). *Plant Pathology*. Fifth Ed. USA

Ainsworth and Bisby's (1985). *Dictionary of Fungi*. USA.

Alexander, M. (1967). *Introduction to soil Microbiology*. USA

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				
		Rất tốt	Tốt	TB	Đạt	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 75- 80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	30%				
Nội dung chính 3	H3	30%				

Rubric đánh giá điểm định kỳ (Thi tự luận)

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0
Kỹ năng trình bày		10%	Rõ ràng, đúng chính tả	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Không rõ ràng, sai chính tả
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu
Nội dung chính 2	H2	30%				
Nội dung chính 3	H3	30%				

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	5%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	5%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1 H2 H3	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
		tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				30%%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận,	H1 H2 H3	70%

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

Ths. Nguyễn Tuấn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

Ngô Đăng Duyên; SĐT: 0913496642; Email: ndduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Bệnh không truyền nhiễm có vai trò quan trọng trong chuỗi kiến thức chuyên ngành của sinh viên Bảo vệ thực vật; cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn về bệnh do chế độ dinh dưỡng là loại bệnh không truyền nhiễm. Trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị về các môn học Khoa học về thổ nhưỡng, nông hóa, vi sinh vật đất; Cây ngắn ngày, Cây dài ngày .., học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên một số kiến thức phân biệt được bệnh truyền nhiễm và bệnh không truyền nhiễm trên cây trồng; cách phân biệt các triệu chứng thiếu hoặc thừa các nguyên tố dinh dưỡng như: nguyên tố đa lượng, nguyên tố trung lượng và nguyên tố vi lượng. Kết thúc học phần này, sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kiến thức đã học để đề xuất các biện pháp quản lý bệnh không truyền nhiễm trên cây trồng nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

- M1: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản để phân biệt bệnh truyền nhiễm và bệnh không truyền nhiễm trên cây trồng nông nghiệp.

- M2: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng nông nghiệp.

- M3: Trang bị cho người học những kiến thức vai trò của các nguyên tố thiết yếu trong đời sống cây trồng nông nghiệp.

- M4: Trang bị cho người học những kiến thức về quản lý bệnh không truyền nhiễm trên cây trồng nông nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Vận dụng được các kiến thức để phân biệt bệnh truyền nhiễm và bệnh không truyền nhiễm trên cây trồng nông nghiệp.

- H2: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng nông nghiệp và vai trò của các nguyên tố thiết yếu trong đời sống cây trồng nông nghiệp.

- H3: Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về chuẩn đoán bệnh không truyền nhiễm trên cây trồng nông nghiệp.

- H4: Ứng xử tốt với việc bảo vệ cây trồng và môi trường. Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x	x		
H2							x	x		
H3									x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1: Khái niệm về bệnh không truyền nhiễm 1.1. Khái niệm về bệnh không truyền nhiễm 1.2. Mối liên quan giữa bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] Trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
2	CHƯƠNG 2: Dinh dưỡng cây trồng và vai trò của các nguyên tố 2.1. Dinh dưỡng của cây trồng. 2.1.1. Nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu trong cây. 2.1.2. Vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu trong cây 2.1.3. Nguồn cung cấp các nguyên tố dinh dưỡng khoáng cho cây. 2.2. Vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng cho cây trồng. 2.2.1. Nhóm đa lượng. 2.2.2. Nhóm trung lượng. 2.2.3. Nhóm vi lượng	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] Trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
3	CHƯƠNG 3 : Triệu chứng và chuẩn đoán bệnh do dinh dưỡng trên cây trồng 2.1. Triệu chứng và chuẩn đoán bệnh thiếu dinh dưỡng. 2.1.1. Triệu chứng thiếu các nguyên tố đa lượng. 2.1.2. Triệu chứng thiếu các nguyên tố trung lượng. 2.1.2. Triệu chứng thiếu các nguyên tố vi lượng. 2.2. Triệu chứng và chuẩn đoán bệnh thừa dinh dưỡng.	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] Trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
4	CHƯƠNG 4: Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên một số loại cây trồng chính 3.1. Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên cây lúa 3.1.1. Nhu cầu dinh dưỡng của cây lúa 3.1.2. Vai trò một số loại dinh dưỡng chính 3.1.3. Các tác nhân gây ngộ độc cho cây lúa 3.2. Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên cây bắp. 3.3. Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên cây cà phê.	LT: 09 tiết BT: 0 tiết	[1] Trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
5	CHƯƠNG 5: Quản lý bệnh không truyền nhiễm 5.1. Nguyên tắc bón phân 5.2. Các biện pháp quản lý bệnh hại cây trồng do chế độ dinh dưỡng. 5.2. 1. Nguyên tắc chung phòng trừ 5.2.2. Quản lý bệnh do chế độ dinh dưỡng	LT: 6,5 tiết BT: 0 tiết	[1] Trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	CHƯƠNG 1: Khái niệm về bệnh không truyền nhiễm	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1. Khái niệm về bệnh không truyền nhiễm Mối liên quan giữa bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Lý thuyết: GD	lớp và thảo luận theo nhóm. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp
	CHƯƠNG 2 : Dinh dưỡng cây trồng và vai trò của các nguyên tố 21. Dinh dưỡng của cây trồng. 2.1.1. Nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu trong cây. 2.1.2. Vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu trong cây 2.1.3. Nguồn cung cấp các nguyên tố dinh dưỡng khoáng cho cây. 2.2. Vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng cho cây trồng. 2.2.1. Nhóm đa lượng. 2.2.2. Nhóm trung lượng. 2.2.3. Nhóm vi lượng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Lý thuyết: GD	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thảo luận theo nhóm. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp
	CHƯƠNG 3 : Triệu chứng và chuẩn đoán bệnh do dinh dưỡng trên cây trồng 3.1. Triệu chứng và chuẩn đoán bệnh thiếu dinh dưỡng. 3.1.1. Triệu chứng thiếu các nguyên tố đa lượng. 3.1.2. Triệu chứng thiếu các nguyên tố trung lượng.	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Liệt kê các bài đánh giá Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.2. Triệu chứng thiếu các nguyên tố vi lượng. 3.2. Triệu chứng và chuẩn đoán bệnh thừa dinh dưỡng.		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: Đồng ruộng	
	CHƯƠNG 4: Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên một số loại cây trồng chính 4.1. Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên cây lúa 4.1.1. Nhu cầu dinh dưỡng của cây lúa 4.1.2. Vai trò một số loại dinh dưỡng chính 4.1.3. Các tác nhân gây ngộ độc cho cây lúa 4.2. Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên cây ngô. 4.3. Bệnh thiếu dinh dưỡng và ngộ độc dinh dưỡng trên cây cà phê.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: PTN; Đồng ruộng	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm: + Kết quả thực hành tại PTN, đồng ruộng: * Bài thực hành số 1: Dinh dưỡng đa lượng trên một số cây trồng nông nghiệp Yêu cầu: - Nhận diện được triệu chứng thiếu dinh dưỡng đa lượng trên một số cây trồng nông nghiệp. - Nhận diện được triệu chứng thừa dinh dưỡng đa lượng trên một số cây trồng nông nghiệp. * Bài thực hành số 2: Dinh dưỡng trung lượng và vi lượng trên một số cây trồng nông nghiệp - Nhận diện được triệu chứng thiếu dinh dưỡng trung lượng trên một số cây trồng nông nghiệp. - Nhận diện được triệu chứng thiếu dinh dưỡng vi lượng trên một số cây trồng nông nghiệp.
	CHƯƠNG 5: Quản lý bệnh không truyền nhiễm	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học:	- Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1. Nguyên tắc bón phân 5.2. Các biện pháp quản lý bệnh hại cây trồng do chế độ dinh dưỡng. 5.2. 1.Nguyên tắc chung phòng trừ 5.2.2.Quản lý bệnh do chế độ dinh dưỡng	H4	PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Lý thuyết: GĐ - Thực hành: PTN, Đồng ruộng	+ Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm, đồng ruộng: Bài thực hành số 3: Quản lý bệnh không truyền nhiễm trên một số cây trồng - Sinh viên đề xuất được biện pháp quản lý bệnh không truyền nhiễm trên một số cây trồng nông nghiệp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đăng Duyên (2021), Bài giảng Bệnh không truyền nhiễm, trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Phạm văn Kim (2000). Giáo trình các nguyên lý bệnh hại cây trồng. ĐHCT
 [2] Vũ Triệu Mân và Lê Lương Tề (1998). Giáo trình bệnh cây nông nghiệp. NXB Nông Nghiệp.
 [3] Lê Văn Dũ(2009), Giáo trình Độ phì đất đai và phân bón. ĐH NL TP HCM.
 [4]. Trang web www.ppd.gov.com.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.2.1. Bài thực hành số 1: Dinh dưỡng đa lượng trên một số cây trồng nông nghiệp

Yêu cầu:

- Sinh viên nhận diện được triệu chứng thiếu dinh dưỡng đa lượng trên một số cây trồng nông nghiệp.
- Sinh viên nhận diện được triệu chứng thừa dinh dưỡng đa lượng trên một số cây trồng nông nghiệp.

7.2.2. Bài thực hành số 2: Dinh dưỡng trung lượng và vi lượng trên một số cây trồng nông nghiệp

Yêu cầu:

- Sinh viên nhận diện được triệu chứng thiếu dinh dưỡng trung lượng trên một số cây trồng nông nghiệp.
- Sinh viên nhận diện được triệu chứng thiếu dinh dưỡng vi lượng trên một số cây trồng nông nghiệp.

7.2.3. Bài thực hành số 3: Quản lý bệnh không truyền nhiễm trên một số cây trồng nông nghiệp

Yêu cầu:

- Sinh viên đề xuất được quản lý bệnh không truyền nhiễm trên một số cây trồng nông nghiệp

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

7.4. *Phần khác (nếu có):*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với SV	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	30%
Tổng tỷ lệ thành phần của					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Rubric: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự

		tập trong giờ học	chuyện riêng/mất trật tự		
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	10	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả			Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	10	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe			Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/	H1,H2 H3 H4	50	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 50%-69% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	10	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H1 H2 H3 H4	20	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày
ĐIỂM TỔNG						

Rubrics đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Tham dự đầy đủ	H1 H2 H3 H4	20	Đi đủ 3 bài thực hành	Vắng 1 bài thực hành	Vắng 2 bài thực hành	Vắng 2 bài thực hành
Ý thức trong giờ học	H1 H2 H3 H4	20	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học	Ý thức học tập tốt, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học	Ý thức học tập chưa thực sự tốt.	Chưa tập trung trong học tập.

Kiến thức thu được	H1 H2 H3 H4	60	Hiểu vấn đề và thành thạo các yêu cầu trong nội dung thực hành	Thực hiện được các nội dung yêu cầu của bài học	Thực hiện được 1 phần yêu cầu bài học, nhiều nội dung còn thiếu	Kỹ năng nhận dạng chưa chính xác

Rubric: Đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ thực hiện bài kiểm tra định kỳ	100	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ >90%	Thực hiện hoàn chỉnh 70-89% bài kiểm tra	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ 69-50%	Thực hiện hoàn chỉnh < 50% bài kiểm tra định kỳ

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
			10 – 8.5	8.4 - 7	6.9 -5.5	5.4 -4.0	< 4.0
Điểm bài thi	H1 H2 H3 H4	100	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày tháng ... năm 2021
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Ngô Đăng Duyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THUỐC THẢO MỘC
Mã học phần: NL213994

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2,0; Số tín chỉ lý thuyết: 1,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: Sử dụng thuốc BVTV

Giảng viên giảng dạy:

1. ThS. Trần Thị Phương; SĐT: 0935.951.913; Email: ttphuong@ttn.edu.vn

2. Đỗ Thị Kiều An; SĐT: 0855.955.955; Email: dtkan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc thảo mộc là một hướng nghiên cứu ứng dụng mới mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần xây dựng một nền nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

Học phần Thuốc thảo mộc bảo vệ thực vật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vai trò ý nghĩa và lịch sử phát triển của thuốc trừ sâu có nguồn gốc thảo mộc, nhận biết được các loài thực vật có khả năng phòng trừ được sâu bệnh hại cây trồng và có khả năng tự điều chế được các chế phẩm thuốc thảo mộc phòng trừ sâu bệnh từ các loài thực vật đó.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần**3.1. Mục tiêu học phần**

M1: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thuốc thảo mộc, vai trò, ý nghĩa của thuốc thảo mộc trong sản xuất nông nghiệp.

M2: Cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh thái học, thành phần hoạt chất và công dụng của các loài thực vật được sử dụng làm thuốc thảo mộc..

M3: Cung cấp cho sinh viên về cơ chế tác động của một số hoạt chất thảo mộc được sử dụng trong phòng trừ dịch hại; quy trình kỹ thuật sản xuất và các phương pháp bảo quản thuốc BVTV có nguồn gốc thảo mộc.

M4: Hướng dẫn người học có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Xác định vai trò, ý nghĩa của thuốc thảo mộc trong sản xuất nông nghiệp và tình hình sử dụng thuốc thảo mộc trong nước và trên thế giới.

H2: Có kỹ năng nhận biết, mô tả được các đặc điểm sinh học, sinh thái học của các loài thực vật được sử dụng làm thuốc thảo mộc phòng trừ dịch hại.

H3: Vận dụng được quy trình kỹ thuật sản xuất, bảo quản, chế biến các loài thực vật làm thuốc bảo vệ thực vật.

H4: Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x		x	
H3						x			x	x
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu 1.1. Giới thiệu chung về thuốc thảo mộc 1.1.1. Định nghĩa 1.1.2. Phân loại 1.1.3. Vai trò và ý nghĩa của thuốc thảo mộc trong sản xuất nông nghiệp 1.2. Lịch sử phát triển và tình hình sử dụng thuốc thảo mộc trên thế giới và ở Việt Nam 1.2.1. Lịch sử phát triển và tình hình sử dụng thuốc thảo mộc trên thế giới 1.2.2. Lịch sử phát triển và tình hình sử dụng thuốc thảo mộc ở Việt Nam 1.3. Đặc điểm của thuốc thảo mộc trừ dịch hại cây trồng 1.4. Vai trò và ý nghĩa của thuốc thảo mộc trừ dịch hại	LT: 4 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 1 [2] [3]
2	Chương 2. Một số cây thuốc thảo mộc phổ biến 2.1. Cây Cúc sát trùng 2.2. Cây Neem 2.3. Cây Thuốc cá 2.4. Cây Sở 2.5. Hạt củ đậu 2.6. Thần mát 2.7. Cây Bình bát 2.8. Cây thuốc lá 2.9. Cây Thuốc lào 2.10. Cây Ba đậu tây 2.11. Cây Thanh hao hoa vàng 2.12. Cây Khổ Sâm 2.13. Cây lá ngón	LT: 8 tiết TH: 10 tiết	[1] Chương 2 [2]
3	Chương 3. Phương pháp chế biến và bảo quản thuốc thảo mộc 3.1. Cơ chế tác động của một số hoạt chất thảo mộc được sử dụng trong phòng trừ dịch hại 3.1.1. Rotenon 3.1.2. Azadirachtin 3.1.3. Pyrethrin 3.1.4. Matrin 3.1.5. Nicotin 3.2. Quy trình chế biến thuốc thảo mộc 3.3. Các phương pháp bảo quản thuốc thảo mộc	LT: 2 tiết KT: 1 tiết TH: 15 tiết	[1] Chương 3 [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: tiết 1-4	Chương 1. Mở đầu 1.1. Giới thiệu chung về thuốc thảo mộc 1.2. Lịch sử phát triển và tình hình sử dụng thuốc thảo mộc trên thế giới và ở Việt Nam	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3. Đặc điểm của thuốc thảo mộc trừ dịch hại cây trồng 1.4. Vai trò và ý nghĩa của thuốc thảo mộc trừ dịch hại		- Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: GĐ	
LT: tiết 5-12 TH: 15 tiết	Chương 2. Một số cây thuốc thảo mộc phổ biến 2.1. Cây Cúc sát trùng 2.2. Cây Neem 2.3. Cây Thuốc cá 2.4. Cây Sở 2.5. Hạt củ đậu 2.6. Cây Thàn mát 2.7. Cây Bình bát 2.8. Cây thuốc lá 2.9. Cây thuốc lào 2.10. Cây Ba đậu tây 2.11. Cây Thanh hao hoa vàng 2.12. Cây Khổ sâm 2.13. Một số cây trồng thuộc họ <i>Lamiaceae</i>	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi và tham gia giờ thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - GĐ - Phòng thí nghiệm - Thực địa	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp Bài thảo luận nhóm: - Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày + Mức độ tham gia + Hình thức + Kỹ năng trình bày Bài thực hành số 1: - Điều tra xác định được thành phần loài thực vật có thể sử dụng làm thuốc thảo mộc dựa vào đặc điểm, mùi vị Bài thực hành số 2: - Làm tiêu bản cây thuốc thảo mộc Bài thực hành số 3: - Sinh viên biết quy trình điều chế thuốc thảo mộc từ các loài thực vật đã được thu thập từ bài 1 - Điều chế khô - Điều chế ướt
LT: tiết: 13-15 TH: 15 tiết	Chương 3. Phương pháp chế biến và bảo quản thuốc thảo mộc 3.1. Cơ chế tác động của một số hoạt chất thảo mộc được sử dụng trong phòng trừ dịch hại 3.2. Quy trình chế biến thuốc thảo mộc 3.3. Các phương pháp bảo quản thuốc thảo mộc	H3,H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tham gia thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi và tham gia giờ thực hành Địa điểm học: - GĐ - Phòng thí nghiệm - Nhà lưới	- Hình thức đánh giá của từng bài: Bảng bài viết nộp tại lớp Bài thực hành số 4: Thực hiện thí nghiệm đánh giá được hiệu lực phòng trừ của thuốc trừ sâu thảo mộc tự điều chế từ bài 2 trong điều kiện PTN - Tổng hợp số liệu và trình bày báo cáo so sánh hiệu lực của các thuốc thảo mộc tự điều chế được. Bài thực hành số 5:

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				Thực hiện thí nghiệm đánh giá được hiệu lực phòng trừ của thuốc trừ sâu thảo mộc tự điều chế từ bài 2 trong nhà lưới - Tổng hợp số liệu và trình bày báo cáo so sánh hiệu lực của các thuốc thảo mộc tự điều chế được.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Thị Phượng (2020). Bài giảng Thuốc thảo mộc. Trường đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Trần Oánh, Nguyễn Văn Viên, Bùi Trọng Thuỷ (2007). Giáo trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nhà xuất bản Nông nghiệp.

[3] Nguyễn Văn Tuất, Lê văn Thuyết (2001). Sản xuất, chế biến và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thảo mộc và sinh học, nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4] Scott IM, Kaushik NK (2000). The toxicity of a neem insecticide topopulations of culicidae and other aquatic invertebrates as assessed in in situ microcosms. *Arch Environ Contam Toxicol*. 39:329-336

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết:

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành:

7.2.1. Điều tra và thu thập các loài thực vật có khả năng sử dụng làm thuốc thảo mộc trừ dịch hại trong tự nhiên

Yêu cầu:

- Chia sinh viên thành từng nhóm 3 – 5 sinh viên. Mỗi nhóm tự thu thập mẫu thực vật từ thực địa.
- Quan sát đặc điểm hình thái của các loài thực vật đã thu thập được.

7.2.2. Phương pháp làm tiêu bản cây thuốc thảo mộc

Yêu cầu: 1 sinh viên thực hiện làm 1 tiêu bản

- Lấy mẫu cây.
- Ép và phơi sấy.
- Đính mẫu cây trên giấy.
- Bảo quản

7.2.3. Quy trình điều chế thuốc thảo mộc từ các loài thực vật

Yêu cầu:

- Sinh viên được chia thành từng nhóm 3 - 5 sinh viên. Mỗi nhóm thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình sản xuất chế phẩm thuốc thảo mộc đã được giảng viên hướng dẫn.
- Ghi chép và lưu giữ hình ảnh các bước thực hiện sản xuất chế phẩm. Báo cáo kết quả thu được

7.2.4. Đánh giá hiệu quả phòng trừ sâu hại của các thuốc thảo mộc trong điều kiện phòng thí nghiệm

Yêu cầu:

- Sinh viên được chia thành từng nhóm 3 - 5 sinh viên. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của 1 loại thuốc thảo mộc có khả năng phòng trừ sâu hại trong điều kiện PTN.

- Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của thuốc thảo mộc đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

7.2.5. Đánh giá hiệu quả phòng trừ sâu hại của các thuốc thảo mộc trong nhà lưới

Yêu cầu:

- Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của 1 loại thuốc thảo mộc có khả năng phòng trừ sâu hại trong nhà lưới.
- Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả và hiệu quả của thuốc thảo mộc đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu:

Đọc các tài liệu học tập của từng chương trước khi tham gia lớp học.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của SV trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	50%
3	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.	H3 H4	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Mức độ tham dự theo TKB	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Ý thức học tập	20%	Tập trung, nghiêm túc học tập, không gây mất trật tự trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 11 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học

			tự trong giờ học		
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt /trả lời >2 câu hỏi	Có đặt /trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Hình thức báo cáo		10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	-----	-----	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả
Kỹ năng trình bày	H4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	-----	-----	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H4	50%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 50%-69% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Trả lời câu hỏi	H4	10%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	20%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi	Khá	TB	Yếu
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Chuyên cần	H4	10%	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận

Chuẩn bị lý thuyết	H1 H4	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >70% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >50% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng <50% câu hỏi
Thực hiện các thao tác thí nghiệm	H1	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng thành thạo máy móc thiết bị liên quan đến bài TN.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng được máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài TN
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	H1 H4	30%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >70% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >50% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng <50% các câu hỏi.

Rubric đánh giá bài kiểm tra cá nhân tại lớp

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả chất lượng
Giỏi	8.5 - 10	-Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (10%). - Trình bày rõ ý (10%) - Nội dung sản phẩm đáp ứng 80-100% yêu cầu (40%) -Trả lời đúng tất cả câu hỏi (20%)
Khá	7.0 – 8.4	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi
Trung bình	5.0 – 6.9	Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi
Yếu	0.0 – 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi
Nhận xét		

Rubric Đánh giá bài thi cuối kỳ: vấn đáp hoặc tự luận

Tiêu chí	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TB (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày 1 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

Trưởng Bộ môn BVTV

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Phụng

